



ĐỌC LẠI SỬ CŨ

Quyển Năm – Nửa đầu của vua Tự Đức

Nội dung	
Hình ảnh	iii
Lời đầu cho quyển Năm	1
Phần I – Hòa ước khó nuốt	4
285 – Hậu Hòa ước Nhâm Tuất.....	5
286 – Từ Montigny đến Phan Thanh Giản	12
287 – Bóng ma trở lại	17
288 – Góc nhìn khác về Thức-Thời-Tuấn-Kiệt.....	23
289 – Hòa ước Giáp Tý 1864	29
290 – Thuộc địa và Bảo hộ.....	35
291 – Chuyện Hồng Tập.....	40
Phần II – “Chiến lược” của Tự Đức	44
292 – Chuyện ở Huế và chuyện ở Sài Gòn.....	45
293 – Chuyện Gò Công và chuyện Mê Kông.....	51
294 – Chuyện Puginier	56
295 – Chuyện Aubaret.....	61
296 – Chuyện Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh.....	67
297 – Chuyện Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh tiếp theo	73
298 – Triều đình với thời cuộc năm 1865	78
299 – Chiến lược của Tự Đức và chủ nghĩa thực dân	84
Phần III - Trào lưu Canh Tân	89
300 – Bắt đầu trào lưu canh tân.....	90
301 – Chuyện Nguyễn Trường Tộ.....	96
302 – Chuyện Gauthier.....	102
303 – Chuyện Trương Vĩnh Ký.....	108
304 – Những người Cao Miên chống Pháp	114
305 – Sài Gòn version 6 với người Pháp.....	119

306 – Loạn chà vôi	125
307 – Loạn chà vôi tiếp theo	130
308 – Chuyện Paulus Huỳnh Tịnh Của	135
309 – Đồng Tháp Mười	141
Phần IV – Khái niệm Quốc Gia.....	147
310 – Dã tâm xâm lược	148
311 – Đoạn cuối của Phan Thanh Giản	155
312 – Thơ Nam Kỳ	162
313 – Giặc cỏ phi nước Thanh	174
314 – Chuyện Nguyễn Văn Tường.....	180
315 – Nhân tài như lá mùa thu	185
316 – Năm 1870 mở đầu 1 thời kỳ nhiều biến cố	190
317 – Chiến tranh Pháp – Phổ	195
318 – Bang giao trong thời đại mới.....	200
319 – Từ Thái Bình thiên quốc tới Lưu Vĩnh Phúc.....	205
320 – Các thống đốc Nam Kỳ thời kỳ đầu	210
Phần V – Bắc Kỳ	214
321 – Định mệnh của sông Hồng	215
322 – Thương mại quốc tế.....	221
323 – Nguyễn Tri Phương và Francis Garnier	227
324 – Đoạn cuối của Tri Phương và Garnier.....	231
325 – Biến cố Bắc Kỳ năm 1873, 1 góc nhìn khác	238

Hình 1: Danh sách sứ đoàn [flickr manhhai, có đầy đủ bộ ảnh chụp của Potteau]	7
Hình 2: Sứ đoàn tại công quán, số 7 rue Lord Byron, Champs Élysées [flickr manhhai]	8
Hình 3: Napoleon III tiếp sứ đoàn tại Tuileries, [Le Monde Illustré ngày 21/11/1863]	10
Hình 4: Ngọ Môn với 3 cổng vuông chính và 2 cổng tròn phụ ở 2 cánh	13
Hình 5: Coffyn Plan, có cả chữ ký của Coffyn và Bonard [flickr manhhai]	18
Hình 6: Nội thất của hội trường St. Martin hồi đó, kể từ năm 1867 đã không còn	20
Hình 7: Nhà thờ Cái Bè nhìn từ trên cao	27
Hình 8: Sách của Aubaret	29
Hình 9: Sách của Aubaret tái bản năm 2018, giá 22.95\$ trên Amazon	33
Hình 10: Hình vẽ Angkor Wat của Henri Mouhot	37
Hình 11: Rùa cuora mouhotii và Rắn oligodon mouhoti	38
Hình 12: Bản đồ cảng Sài Gòn vẽ năm 1866, có tu viện Saint-Enfance [flickr manhhai]	47
Hình 13: Kiến trúc tuyệt đẹp của tu viện Saint-Enfance [flickr manhhai]	49
Hình 14: Bản đồ hạt tham biện Gò Công thuộc Pháp	52
Hình 15: Lược đồ chuyến khảo sát sông Mê Kông	54
Hình 16: Thác Khone, 21m chênh cao, 10km chiều dài, quê hương của cá tra dầu	55
Hình 17: Không ảnh của Trường Sư phạm, chụp từ bên trên Thảo Cầm Viên	59
Hình 18: The Far Eastern Quarterly	61
Hình 19: Tu sĩ Tuck công Robin Hood lợi qua dòng nước	68
Hình 20: Thuyết “Giao Chỉ - ngón chân cái tõe ra” của Liraye	74
Hình 21: Bản đồ Nam Kỳ và Cao Miên năm 1863	79
Hình 22: Phụ đồn điền, thời điểm năm 1926 tổng số lao động ở đây là 2.030 người	87
Hình 23: Cô nhi viện, không rõ trẻ mồ côi có phải của phụ đồn điền hay không	88
Hình 24: Đua ngựa tại Đấu xảo Sài Gòn 1866 [Le Monde ngày 19/05/1866]	93
Hình 25: Thông báo về thảm họa tàu hơi nước London	99
Hình 26: Kênh Sắt ngày nay [báo Nghệ An]	106
Hình 27: "Petrus Key" trích đăng mờ ám, và bút tích thực của Trương Vĩnh Ký	110

Hình 28: Tin trên Gia Định báo.....	111
Hình 29: Norodom I tiếp kiến sĩ quan Pháp Desmoulins, 03/06/1864.....	116
Hình 30: Bản đồ Sài Gòn năm 1867.....	121
Hình 31: Thủ Ngũ Sài Gòn, tháp Saint-Enfance ở xa, bìa phải [John Thomson 1867].....	123
Hình 32: Vạn Niên sau đổi tên thành Khiêm [google arts and culture]	125
Hình 33: Tiền đạo, Trung đạo, và Hậu đạo, lần lượt qua sông	130
Hình 34: Paulus Của có hàm "Độc phủ" nhưng chưa rõ từ lúc nào	135
Hình 35: Bản đồ Nam Kỳ đương thời với các chi tiết về Đồng Tháp Mười.....	143
Hình 36: Quyết định dựng tượng đài ở Tân An trên công báo, số 4-1866.....	145
Hình 37: Ngư dân ở Đà Nẵng.....	150
Hình 38: Sài Gòn – Bến Nghé năm 1866, ảnh chụp của Emile Gsell.....	153
Hình 39: Những nhân vật chưa được làm "sáng tỏ"	159
Hình 40: Trang bìa "Thơ Nam Kỳ" [archive dot com].....	162
Hình 41: Dư đảng của Ngô Côn năm 1873: quân Cờ Đen.....	178
Hình 42: Tranh đương thời về quân cờ đen Lưu Vĩnh Phúc	182
Hình 43: Sách về kiêu binh thời Lê - Trịnh.....	183
Hình 44: Bên thua cuộc - Napoléon III, và bên thắng cuộc - Bismarck.....	193
Hình 45: Lính Phổ áp giải lính Pháp	196
Hình 46: Châu Âu sau chiến tranh Pháp – Phổ năm 1871	197
Hình 47: Lưu Cầu hồi đó đã là 1 cảng biển tập nập, bây giờ là Okinawa – Nhật Bản.....	202
Hình 48: Tranh đương thời về Thái Bình thiên quốc	205
Hình 49: Dinh Norodom mới xây dựng xong, ảnh chụp của Émile Gsell	210
Hình 50: Bản đồ sông Hồng, khoảng năm 1879, từ trang forez-info, quê nhà của Dupuis	217
Hình 51: Bản đồ Hà Nội năm 1873	222
Hình 52: Thành tích của Garnier là ở cuốn sách này, nhưng với hình ảnh của Lagrée	228
Hình 53: Bản đồ Hà Nội và vùng phụ cận trong sách của Gautier	235
Hình 54: Bản đồ các thành trì ở Bắc Kỳ trong sách của Gautier.....	238

Thực ra thì quyển Năm đã bắt đầu được 2 số rồi, 285 và 286, như là 1 chút nhìn lại những gì mà quyển Bốn đã đề cập, và còn lâu mới kết thúc.

Vậy là, dù muốn dù không, dù hay dù dở, gì đi chăng nữa thì Hòa ước Nhâm Tuất cũng đã lôi nước Việt, xềnh xệch, từ 1 cuộc chơi nhỏ chỉ bao gồm những “nước cha” và những “nước con”, vào với cuộc chơi chung, lớn hơn, của toàn thế giới, cuộc chơi của những “nations”, với những khái niệm hoàn toàn mới.

Giáo sư Liam Christopher Kelly, tên tiếng Việt tự đặt là Lê Minh Khai, 1 nhà sử học nổi tiếng chuyên về đề tài Việt ở University of Hawai‘i at Mānoa, vào năm 2014 đã có 1 bài viết ngắn, rất thú vị, nhan đề là “Legrand de la Liraye and the Missing Word for Nation in Nineteenth-Century Vietnam”, Chữ-Còn-Thiếu cho khái niệm Nation ở nước Việt thế kỉ XIX [leminhkhai dot wordpress dot com], vài đoạn trích như sau:

“In the 1860s a Frenchman by the name of Théophile Marie Legrand de la Liraye published a book called *Notes historiques sur la nation annamite* (Historical Notes on the Annamite Nation). Then in 1868, Legrand de la Liraye published a Vietnamese-French dictionary, and in that text, there was no word that he translated as ‘nation’. He found words in Vietnamese that he could translate as ‘kingdom’ (quốc, nhà nước – royaume) and ‘homeland’ (nước – la patrie), but nothing that he could translate as ‘nation’”. Vào những năm 1860, một người Pháp tên là Théophile Marie Legrand de la Liraye đã xuất bản một cuốn sách có tên là Ghi chép lịch sử về An Nam Nation. Sau đó vào năm 1868, Legrand de la Liraye xuất bản một cuốn từ điển Việt-Pháp, và trong văn bản đó, không có từ nào mà ông dịch là “nation” cả. Ông tìm thấy những từ trong tiếng Việt mà ông có thể dịch là “vương quốc” (quốc, nhà nước - royaume) và “quê hương” (nước - la patrie), nhưng không có gì để ông có thể dịch là “nation”. [Ở đây, ĐLSC để nguyên, không chuyển ngữ chữ “nation”, vì như giáo sư Liam Kelly đã nói, đó là Chữ-Còn-Thiếu].

Sau khi trích dẫn 1 số từ điển của Pháp mà trong đó, nội hàm của khái niệm “nation” rõ ràng là đã thay đổi theo thời gian, giáo sư viết tiếp:

“Why did the meaning of the term ‘nation’ change over time? It changed because European society changed. When ‘nation’ referred to a group of people from a region who spoke the same language, there were many monarchies in Europe that ruled over multilingual and multicultural populations. It was therefore a term that was used to identify groups within a kingdom”. Tại sao nghĩa của khái niệm "nation" lại thay đổi theo thời gian? Nó thay đổi bởi vì xã hội châu Âu thay đổi. [Chỗ này có thể hiểu theo cả 2 hướng, 1 là nation là 1 khái niệm châu Âu, và 2 là phần còn lại của thế giới thì chưa thay đổi]. Khi “nation” dùng để chỉ 1 nhóm dân từ 1 khu vực nói cùng 1

ngôn ngữ, thì có nhiều chế độ quân chủ ở châu Âu cai trị nhiều nhóm dân cư đa ngôn ngữ và đa văn hóa. Do đó, nó là 1 khái niệm được sử dụng để xác định các nhóm trong 1 vương quốc.

“The straightforward definition from the early nineteenth century of a nation as ‘the totality of people born or naturalized in a country and living under the same government’ reflects the changes in society and the needs of the government in the aftermath of the French Revolution. With the monarch gone, now there was an effort to mobilize ‘the totality of people’ in the country to support the government, and the meaning of the term ‘nation’ changed to fit this new need”. Định nghĩa đơn giản đầu thế kỷ XIX về 1 nation là “tổng số những người sinh ra hay nhập tịch trong 1 đất nước và sống dưới cùng 1 chính quyền” phản ánh những thay đổi trong xã hội và nhu cầu của chính quyền từ hệ quả của Cách mạng Pháp. Khi quốc vương ra đi, giờ đây đã có nỗ lực huy động “toàn bộ người dân” trong 1 đất nước để ủng hộ chính quyền, và ý nghĩa của khái niệm “nation” đã thay đổi để phù hợp với nhu cầu mới này.

“And this change was very important as it is at this time that the core idea about a nation that people think of today – that it refers to all of the people in a country – became important”. Và sự thay đổi này rất quan trọng vì vào thời điểm này, ý tưởng cốt lõi về 1 nation mà mọi người nghĩ đến ngày nay - nó đề cập đến tất cả người dân trong 1 nation - trở nên quan trọng.

“Then with the emergence of the concept of race, and as countries in Europe became more democratic and promoted the idea that ‘citizens’ or ‘the people’ played a role in determining the destiny of the country, the meaning of the term ‘nation’ changed yet again”. Sau đó, với sự xuất hiện của khái niệm chủng tộc, và khi các nước ở châu Âu trở nên dân chủ hơn và thúc đẩy ý tưởng rằng “công dân” hoặc “nhân dân” đóng vai trò quyết định vận mệnh của đất nước, ý nghĩa của thuật ngữ “nation” đã thay đổi 1 lần nữa.

“No developments like these, however, took place in Vietnam during this period. In the nineteenth century, when Legrand de la Liraye compiled his dictionary, the Nguyễn Dynasty was an absolute monarchy, like the monarchy in France had been before the Revolution. There was therefore no political need to appeal to ‘the totality of the people’, as started to take place in Europe after absolute monarchies were overthrown, and therefore, no need for such a concept either”. Tuy nhiên, không có sự phát triển nào như vậy diễn ra ở Việt trong giai đoạn này. Vào thế kỷ 19, khi Legrand de la Liraye biên soạn từ điển của mình, nhà Nguyễn là 1 chế độ quân chủ tuyệt đối, giống như chế độ quân chủ ở Pháp trước Cách mạng. Do đó, không có nhu cầu chính trị để kêu gọi “toàn thể nhân dân”, như bắt đầu diễn ra ở châu Âu sau khi các chế độ quân chủ tuyệt đối bị lật đổ, và do đó, cũng không cần khái niệm như vậy. [Có thể cần nói rõ thêm 1 chút, rằng đôi khi các vua nhà Nguyễn cũng cần ra 1 đạo dụ kêu gọi, thực ra là bắt buộc các thần dân của mình 1 việc gì đó, nhưng điều này là khác với việc chẳng hạn 1 chính quyền minh bạch muốn kêu gọi các công dân, cũng của mình, làm 1 việc gì đó].

“So it is not surprising that in 1868 Legrand de la Liraye could find Vietnamese words that referred to the ‘kingdom’ (quốc, nhà nước) and ‘homeland’ (nước) but no word that referred to ‘the totality of people’ in the country, that is, the ‘nation’”. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi vào năm 1868 Legrand de la Liraye có thể tìm thấy những từ tiếng Việt dùng để chỉ “vương quốc” (quốc, nhà nước) và “quê hương” (nước) nhưng không có từ nào dùng để chỉ “toàn thể nhân dân” trong country, nghĩa là "nation".

Câu cuối của tác giả: “That word (dân tộc), however, eventually did come, but that is another complex story...”. Tuy nhiên, từ ngữ đó, (dân tộc) cuối cùng đã đến, nhưng đó là 1 câu chuyện phức tạp khác...

Thực tế hiện nay trong tiếng Việt, khái niệm “nation” đang được chuyển ngữ 1 cách nhiều dụng ý thành “dân tộc”, như Liam Kelly đã đề cập bên trên, kiểu như “dân tộc Việt Nam”, trong khi 1 khái niệm khác, “ethnicity”, cũng được hiểu y như vậy, “dân tộc”, ví dụ như “dân tộc Mường”, hay “dân tộc Ê đê”... Nhưng đó là việc khác.

Tựu trung lại là vấn đề ở đây là, sự chuyển đổi của thân phận con người trong 1 đất nước, từ chỗ là “thần dân” lên làm “công dân”, là nền tảng của khái niệm “nation”. Ở thời điểm nước Pháp lôi nước Việt vào cuộc chơi thế giới, phương Tây đã có “nations” rồi còn phương Đông thì chưa.

Phần I – Hòa ước khó nuốt

Ký kết 1 hòa ước là 1 điều hết sức lạ lẫm đối với những triều đình chỉ biết đến mối quan hệ theo chiều dọc như China và Việt. Do đó, đối với họ, ký kết 1 hòa ước chỉ là điều mà họ bị ép buộc để rồi sau đó, nỗ lực của họ là vi phạm hoặc vô hiệu hóa nó đi.

Cách gọi những hòa ước nào đó là “bất bình đẳng” chỉ là 1 cách gọi vô nghĩa, bởi vì 1 là không có hòa ước nào hoàn toàn bình đẳng, 2 là những triều đình chỉ biết đến mối quan hệ theo chiều dọc không thể nào hiểu được, luôn luôn bỏ qua những cơ hội có thể có được những hòa ước ít nhiều bình đẳng.

Quân tử nhưt ngôn là quân tử đại, quân tử nói đi nói lại mới là quân tử khôn. Sau khi đổ hết lên đầu Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp cái “tội của ngàn muôn đời” thì vua Tự Đức và triều đình bắt đầu tìm cách “nói đi nói lại” về những điều đã ký kết:

Tháng Bảy 11 năm 1862, “bọn Trương Đăng Quế Trần Tiễn Thành tâu xin, nhân trước khi sứ nước Phú chưa đến, (trong thư hòa ước nói hạn trong 1 năm tướng nước Phú sẽ sai sứ đến kinh trao đổi giấy hòa ước và hỏi thăm các điều), cho sứ sang vấn an vua nước Phú, nhân đệ thư biện bạch về việc Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp nhẹ dạ nhường đất, Phô-na bắt ép”. Cái điều khoản cuối cùng mà hiệp ước nào cũng có về việc trao đổi thư phê chuẩn được bám víu vào để tìm cách “nói đi nói lại”. Nói chung thì cái điều khoản cuối cùng này cũng thường đề cập đến “l’échange des rectifications”, nhưng việc “trao đổi những chỉnh sửa” rõ ràng là khác với việc phủ nhận những gì đã ký kết. Cũng cần lưu ý rằng, đối với các thể chế phương Tây, “les ministres plénipotentiaires”, gốc latin là “plenus potentiā”, thường được dịch là “toàn quyền”, theo hội nghị Vienna năm 1814 là có thể chịu trách nhiệm về những gì mà ông ta hay bà ta đã đàm phán và ký kết, trong khi người đàm phán về phía triều đình Việt, cho dù mang những chức danh hoành tráng kiểu như “khâm sai” hay “khâm mạng” này nọ, thường được chuyển ngữ thành *cessionnaire imperial* hoặc *commissaire imperial*, mang ý nghĩa phụ thuộc vào ý nguyện của nhà vua chứ không phải thực có toàn quyền theo chức trách.

Đến tháng Chín cùng năm, khi Pháp và Tây Ban Nha thông báo về kế hoạch đệ trình thư phê chuẩn, vua tôi tiếp tục bàn bạc: “nước ấy sai sứ đệ thư, thì nước ta sai quan đón tiếp, như thế mới là đúng lễ, há có lẽ nào dâng nộp thư ở trước mặt hoàng thượng được; xin cho Thanh Giản, Duy Thiếp hãy cùng tướng nước Phú biện chiết, cốt sao cho y hạn 1 năm, để đợi mưu tính sửa đổi lại; nếu họ cố giữ không nghe, thì sứ giả lúc tiến lúc lui và khi vào triều kiến, phải nên y theo điển lễ nước ta, mới được; vậy xin nghĩ bàn những cách thức lúc tiến lúc lui và nghi tiết triều yết đều sao lục ra để bàn bạc cho ổn thỏa rồi sau sẽ làm, vua y theo; rồi sau bọn Thanh Giản và Duy Thiếp tư bàn với tướng nước Phú, tờ phước lại của tướng ấy có câu nói, nói 1 năm đây không phải là tất phải đầy đủ chẵn 1 năm; không chịu theo đúng hạn 1 năm, còn các khoản như việc tiến lui triều yết thì đợi gần đến kỳ, sẽ xin nghĩ định trả lời sau”. Vật vãn, nhỏ mọn, khởi nguồn cho 1 nền ngoại giao cù nhầy sau này.

Đầu năm sau, tháng Hai 11 năm 1863], “sứ thần của 2 nước Phú Lãng Sa và Y Pha Nho là bọn Phô-na, Bờ-lăng Ca [Louis Bonard và Carlos Palanca] đều là tướng kiêm chức sứ thần đến kinh sư, ở vào quán mới sông Hương..., về những điều khoản thiệt tiện, cung đón, hộ tống, tham chương như công việc tiếp đón sứ Xiêm, nhưng thêm hậu hơn lên”. Có thể hiểu là, mức độ trọng thị chỉ còn kém sứ thần từ China nữa mà thôi.

“Vua hỏi Thanh Giản thư của họ dịch ra chữ Hán thế nào, thưa rằng, sứ của Tây dương nói, 2 nước ấy mỗi nước đều chỉ có 1 bản chữ Tây dương thôi, nay muốn dịch ra, thì họ cũng có dự in 1 bản, kính chép ở sau giấy này đều có đóng ấn kiểm giáp lai của 2 tướng; vua nói việc ước định trong hoà thư, phải nên nói rõ với sứ giả, không thì Bô-na nay đổi đi, tướng mới đến thay, há chẳng lại thêm khó ư; thưa rằng, nước ấy chỉ lấy 1 lệnh làm tin; vua nói, phạm việc chỉ lấy 1 lệnh làm tin, nước nào chẳng thế, nhưng ý kiến của người làm việc có kẻ cùng nhau có kẻ khác nhau mà thôi, nếu 1 chiều nghe họ cả, chẳng hoá ra bán nước ư [!?]; vua bảo Trương Đăng Quế rằng, nên đưa cho đình thần họp bàn cho chu đáo, đừng chuyên nghe Thanh Giản, Duy Thiếp mà đến lỡ việc”. Phan Thanh Giản khi tiếp xúc đàm phán đã phân nào hiểu ra về cơ chế và cách thức làm việc của phương Tây, nhưng khi đem điều đó để nói với vua thì không những nước đổ đầu vịt mà còn tự làm mất đi hình ảnh của chính mình.

“Chuẩn cho sứ thần 2 nước Phú Lãng Sa và Y Pha Nho làm lễ triều yết; trước kỳ sứ thần 2 nước ấy đều đem quốc thư (có đóng dấu ấn của 2 nước) và phẩm vật của vua 2 nước ấy nhờ quan có chức trách dâng lên, lại kính nhận lĩnh quốc thư của nước ta; ngày đến cửa biển Thuận An, sứ thần trước hết uỷ 1 viên đệ phẩm hạng tới sứ quán kính để đây; nước ta sai quan kiểm nhận tiếp đệ hộ đội cùng với quốc thư cùng tiến; ngày hôm sau ngày đến sứ quán, sứ thần xin dâng quốc thư; viên khâm phái đại thần nước ta đem đồ bình trượng, long đình, tàn lọng, nhã nhạc đến tiếp đệ, tiến lên hoàng thượng xem xong, lại rước quốc thư nước ta kính đệ đến nhà sứ quán đứng như nghi thức, giao cho sứ thần ấy kính lĩnh”. ĐNTL rất dài dòng về việc này, đại khái là tất cả những trò long đình tàn lọng này nọ có tính chất tự sướng của chủ nhà đều được thỏa mãn, kể cả việc “làm lễ xong, mời ăn tiệc ở nhà sứ quán, đưa lại tiền bồi thường, đình 10 lạng, cộng 13.004 đĩnh, thành 186.111 đồng bạc Tây dương; các phẩm hạng tặng vua 2 nước và tướng sứ trở xuống đều có thứ bậc khác nhau”. Còn Hòa ước Nhâm Tuất thì, tất nhiên là không còn có cách gì để có thể thay đổi nó được nữa rồi.

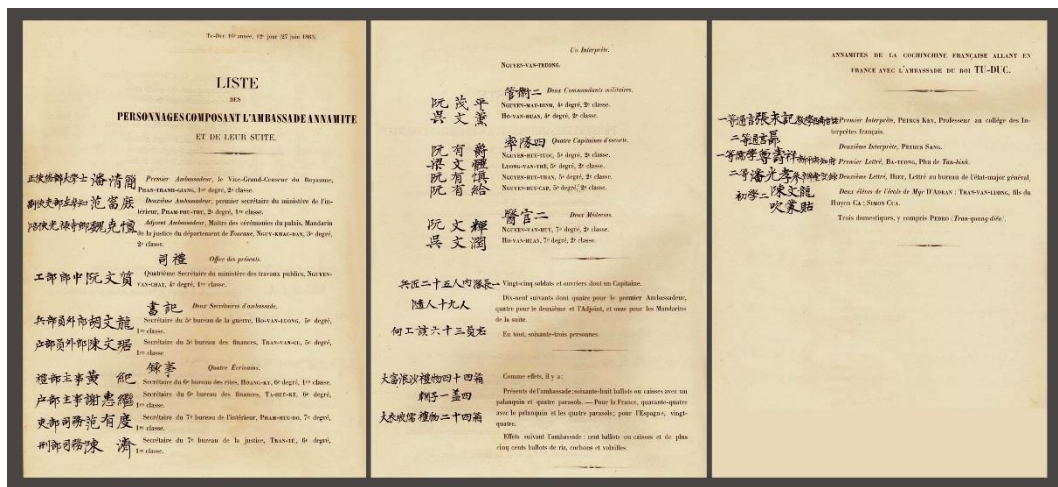
Nhưng mọi việc chưa phải đến đây là hết:

Tháng Năm â 1 năm 1863, “sai hiệp biện đại học sĩ là Phan Thanh Giản, Lại bộ tả tham tri Phạm Phú Thứ, án sát Quảng Nam là Ngụy Khắc Đản đi sang sứ Tây dương; Thanh Giản sung làm chánh sứ, Phú Thứ sung làm phó sứ, Khắc Đản sung làm bồi sứ”.

Máy chụp ảnh sử dụng tấm kính làm phim âm bản để in ra dương bản trên giấy muối đã được phát minh từ khoảng năm 1850. Jacques-Philippe Potteau là 1 nhiếp ảnh gia không chuyên của ban nhân chủng học của Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Paris, bằng cách nào đó đã được phép chụp hình sứ đoàn Việt trong thời gian đoàn ở Paris. Dường như là sứ đoàn đã đi thăm nhiều nơi, nhiều bảo tàng ở Paris, và cũng dường như là có tổng cộng 47 bức ảnh về sứ đoàn Việt, nhưng khi khảo cứu về bộ ảnh này trên trang DCVOnline ngày 09/10/2016, nhà sử học Trần Giao Thủy đã chỉ trích đăng 20 bức về 16 thành viên mà thôi, theo đó thì bao gồm:

- Chánh sứ Phan Thanh Giản,
- Phó sứ Phạm Phú Thứ,
- Bồi sứ Ngụy Khắc Đản, 3 người 3 tấm, đúng như theo ĐNTL,
- Trần Tề,
- Tạ Hữu Kế [đúng ra là Tạ Huệ Kế],
- Hồ [nhưng cũng có thể là Ngô] Văn Nhuận,
- Hồ Văn Huân,
- Nguyễn Hữu Thần, 5 người 5 tấm, đây là những quan bậc thấp trong đoàn,
- Phạm Hữu Độ,
- Lương Văn Thế [hoặc Thái],
- Người tên là Tân, 3 người này mỗi người 2 tấm có đôi góc chụp,
- Người tên là Nguyễn,
- Người tên là Hiếu, 2 người 2 tấm,
- Michel Vanier, 2 tấm có đôi góc chụp
- Người mẹ gốc Việt của Michel Vanier, bà Nguyễn Thị Sen
- Marie Vanier, em gái của Michel Vanier, 2 người phụ nữ 2 tấm.

Phillipe Vanier Nguyễn Văn Chân là 1 trong những sĩ quan Pháp theo chân Bá Đa Lộc qua phò tá vua Gia Long, đã trở về Pháp từ năm 1824 và qua đời năm 1842. Chưa rõ trong bối cảnh nào mà vợ và con của Vanier Nguyễn Văn Chân lại có mặt cùng chụp ảnh với sứ đoàn, có thể là họ quen biết tìm nhau và trở thành người hướng dẫn du lịch cho sứ đoàn.



Hình 1: Danh sách sứ đoàn [flickr manhhai, có đầy đủ bộ ảnh chụp của Pottreau]

Tác giả Trần Giao Thủy cũng dẫn nguồn sử liệu khác cho rằng sứ đoàn có tổng cộng 63 người (có 2 người chết trên đường đi), đi cùng với 9 người Việt khác của phía Pháp bao gồm Petrus Trương Vĩnh Ký, Tôn Thọ Tường, Phan Văn Hiếu, Petrus Nguyễn Văn Sang, Pedro Trần Quang Diệu, Trần Văn Luông [hay Trần Từ Long], Simon Cửa và 2 người giúp việc. Tất cả rời Sài Gòn

ngày 04/07/1863 bằng tàu Européen, đến Ai Cập ngày 17/08. Kênh đào Suez còn chưa có cho nên đoàn đi bằng xe lửa đến Alexandria, rồi lại xuống tàu Labrador đến Marseille và đến Paris vào ngày 13/09. Phải đến ngày 05/11/1863 đoàn mới được Napoléon III tiếp tại điện Tuileries, sau đó ghé Tây Ban Nha 12 ngày, từ 10 đến 22/11, nhưng ở cả 2 nơi, đề hình dung là các cuộc thương thuyết đều thất bại. Ngày 18/03/1864, sứ đoàn về tới Sài Gòn và thêm 10 ngày nữa, về tới kinh đô.

Tuy nhiên, đó chỉ là những thông tin bề ngoài, hãy quay lại với quá trình chuẩn bị của vua Tự Đức và sứ đoàn:

“Vua cho là việc 1 mình mà trả lời đối đáp với nước ngoài, thật là việc khó, tất phải người có can đảm mới có thể làm được việc, sai đình thần chọn người đi sứ, đình thần cho Khắc Đản; Khắc Đản lấy cớ là nhà có mẹ già xin cử người khác thay cho, vua nói, đạo làm tôi lấy công nghĩa làm đầu, trăm sẽ sai tinh thần Nghệ An thăm hỏi thân mẫu nhà ngươi và mỗi tháng cấp cho tiền gạo”. Có thể hiểu là đối với Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ thì không có vấn đề gì, chỉ riêng Nguyễn Khắc Đản là có chút băn khoăn về mẹ già.



Hình 2: Sứ đoàn tại công quán, số 7 rue Lord Byron, Champs Élysées [flickr manhhai]

“Rồi thì vua lại hỏi Thanh Giản rằng, mới lần đầu sai sứ sang đã mưu đến việc lại đặt [chưa gì đã đòi sửa hòa ước], ý Khanh nghĩ ra sao; thưa rằng, tình thế nước kia thần chưa thể biết rõ, vả lại hơi vội quá, chưa chắc đã được việc; vua nói vậy thì sai sứ đi có ích gì, Phan Thanh Giản cũng

còn chưa am hiểu hướng chỉ người khác ư, chuyển đi lần này đã định liệu trước là phải nói thế nào cho tất được, nếu họ không nghe thì nên ở lưu lại mà nói, cốt cho chuyển động lòng họ; nếu đi không về không hoặc đi không mà đến chết, thì có bổ ích gì cho nước; hãy đem 2 - 3 việc quan trọng mà bàn, còn thì chẳng qua là sửa định lại mà thôi; bèn sai sửa chữa lại tờ quốc thư”. Ý nguyện của vua thì đã đành, nhưng kiến thức của vua chỉ đến thế. Tờ quốc thư được ĐNTL mô tả những nội dung sửa chữa như sau:

- “Về ước cũ nói, quý quốc cùng nước Y Pha Nho đặt truyền giáo Thiên Chúa ở nước tôi, phàm người nước Nam không kể hạng người nào, ai muốn theo giáo, thì được tùy tiện, ai không tình nguyện thì không bắt ép; nay 2 nước đã giao hoà, dân nước tôi có người nào muốn theo đạo, cần gì phải ngăn cấm; duy các đạo trưởng của quý quốc đi truyền giáo, thì số người cư trú ở nước tôi nên phải có số nhất định, mà đi hay ở nơi nào, nên có định sở, thì quan địa phương mới có thể trông coi, và hết lòng bảo hộ được, không đến nỗi có sự trở ngại; nay đạo trưởng của quý quốc và đạo trưởng của Y Pha Nho, đến các địa phương nước tôi nên không ngoài số 15 người, chia đi truyền giáo, nhưng phải ở trong địa hạt chỗ bản phần mình truyền giáo mà đi lại truyền tập, chớ nên sai phái mới là thoả tiện”.

- “Về ước cũ nói, nguyên địa phương ở 3 tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường và 1 xứ Côn Lôn, đều thuộc về quý quốc quản hạt; lại nói nước tôi phải bồi thường cho quý quốc và nước Y Pha Nho 400 vạn đồng về tiền chi phí quân nhu của 2 nước, cần phải trong 10 năm trả cho đủ; sơ tâm của quý quốc vốn không tham đất đai của người, nay đã hoà hảo, mà cắt lấy 3 tỉnh của nước tôi, lại bắt bồi quân phí đến số bằng ấy, nước tôi rất lấy làm riêng chịu quá nặng; hướng chỉ địa thế các tỉnh miền Nam liền nhau, nếu quý quốc chiếm lấy 3 tỉnh ấy, thì 2 đầu về tỉnh Bình Thuận, An Giang, đường lối thủy bộ đi lại bị cách trở, có nhiều điều không tiện; xem như nước Anh Cát Lợi về khoản nghị hoà với nước Thanh, cũng lấy bạc bồi mà giao trả lại tỉnh thành Quảng Đông, thì xử sự và nghĩa đối với nhau đều được cả đôi, tương quý quốc cũng nên như thế; nay yêu cầu ở thành tỉnh cũ Gia Định, mới dựng nên đã thành cơ chỉ rồi và các chỗ đất phụ cận ở ngoài thành Định Tường, xứ Thủ Dầu Một thuộc về Biên Hoà, đất phổ thông thương và 1 xứ Côn Lôn, xin thuộc về quý quốc cai quản và đóng ở, còn ngoài ra nước tôi đã bồi số bạc quân phí, thì đất thuộc về 3 tỉnh ấy xin trả lại cho nước tôi, nếu có phải bù thêm số bạc nhiều ít bao nhiêu, nước tôi cũng yên lòng lo liệu chu thoả”. Đại khái là nếu lấy đất thì đừng đòi tiền, nếu trả đất thì đòi thêm tiền cũng được.

- “Về ước cũ nói, như nước khác muốn gây chuyện với nước tôi, thì nước tôi phải sai sứ đến thương thuyết với quý quốc, để quý quốc tùy tiện giúp đỡ; lời lẽ như thế, đủ biết lòng tốt của quý quốc thân mục với nước láng giềng, nước tôi rất lấy làm cảm ơn; đến như trong khoản ấy nói những chữ, ‘hoặc có muốn cắt đất để giảng hoà’, và các câu nói, ‘hoà khoản với nước khác không cần phải làm’, nghĩ nên bỏ đi”.

- “Về ước cũ nói, việc công khẩn yếu, hội đồng đề bàn hoặc họp làm ở kinh thành nước tôi hay kinh thành của 2 nước và sai sứ đến thăm hỏi nhau; tàu của 2 quý quốc chờ đến cửa Đà Nẵng đậu lại đây, viên khâm sứ đi đường bộ tiến đến kinh; xét ra, phàm việc gì đã gọi là khẩn yếu, mà có quan hệ đến nước tôi, thì bấy giờ mới xin họp ở kinh thành nước tôi, còn việc gì không quan thiệp đến nước tôi, mà sức khó theo được, thì xin cho nước tôi được miễn, khỏi có lời nói về sau; đến như khâm sứ 2 nước tiến đến kinh, vì là lần đầu giao thiệp với nhau, nước tôi không dám trái ý tốt, hãy tạm làm theo như thế; nếu mỗi lần thăm hỏi cũng tất phải đến kinh, thì sứ bộ lặn lội cũng không khỏi khó nhọc, về khoản vãn an ấy, nên định lấy 5 năm, hoặc 10 năm, cho có mức hạn; đến kỳ, nếu có quốc thư, thì do khâm phái nước tôi sẽ đệ về kinh, còn sứ bộ thì nên giao thiệp ở công quán Đà Nẵng, khỏi phải phiền lao mà công việc cũng được tiện cả đôi”. Có lẽ là do những rườm rà phiền toái khi đón tiếp sứ thần China mà rất ngại việc giao tiếp với sứ thần phương Tây.

- “Về ước cũ nói, khoản bồi số bạc cho 2 quý quốc là 400 vạn đồng chia trả 10 năm cho đủ, mỗi năm phải giao 40 vạn đồng; nhưng hãy nghĩ 3 - 4 năm nay đánh nhau, quý quốc tuy có phí tổn, nhưng nước tôi thì tốn nhiều hơn; hưởng chi, từ năm ngoái đến nay, Bắc Kỳ nước tôi cũng có việc đánh dẹp, quân nhu tốn nhiều, khoản bạc bồi trong 10 năm thực không bồi nổi; yêu cầu châm chước triển hạn làm 20 năm chia trả cho đủ, thì mới có thể theo đúng hẹn trừ liệu để bồi”.



Hình 3: Napoleon III tiếp sứ đoàn tại Tuileries, [Le Monde Illustré ngày 21/11/1863]

“Và đem ra những phẩm vật của vua dùng để làm quà rất hậu, long mã bằng vàng, phượng bằng vàng, ngọc tốt, kiếm vàng, khay ngọc, chậu rửa bạc, chậu rửa tay bạc, hộp bạc có ngăn bằng ngà, bình bằng bạc bịt vàng; ngự sử là Đặng Xuân Bảng dâng sớ xin giảm bớt đi, Thân Văn Nhiếp cho rằng, nếu nói mà không đất lời thì là tổn phí, mất không, may mà được việc thì sau làm thế nào, lời của Xuân Bảng nói có lẽ; Trần Tiến Thành nói, buổi đầu mới thông hiếu, nếu không làm cho

họ hả lòng trước, thì không làm thế nào cho lọt được câu chuyện; Trần Đình Túc nói, lần đi này cốt vì mưu tính cho họ trả lại 3 tỉnh và hoãn số bạc bồi thôi, xin chỉ thêm vàng bạc ở trong kho giao cho sứ thần để riêng, cho được tùy cơ mà nói cho họ lọt tai, cốt mong cho nên việc; vua theo lời Tiễn Thành và Đình Túc bàn”.

“Lại hỏi Thanh Giản rằng, Khanh trước đây chuyên ý bỏ 3 tỉnh ấy, hẳn là đã cân nhắc nặng nhẹ mà làm, hay là có ý gì khác; thưa rằng, thần xem thời thế đã kỹ, không làm thế không được; nay thần vâng mệnh đi sứ, việc thành hay không thành là do ở 2 nước kia, thần chỉ biết hết lòng hết sức mà thôi”.

“Vua chảy nước mắt đoái bảo các quan rằng, đất đai ấy, nhân dân ấy là công lao của triều trước họp tập, mở mang để lại, nay nên đồng tâm giúp việc đừng để thẹn cho ta, đừng để lo cho ta; lại dụ các sứ thần rằng, quốc thư nên đệ tới quốc trưởng, chớ để cho người đương sự làm lấp liếm đi; khi đến nước ấy thì trước hãy hỏi xem quan của họ người nào được việc, nhờ nói họ không nên chuyên uỷ cho người thông ngôn, ngõ hầu mới được nên việc; vả lại, sứ thần là thay mệnh lệnh của vua, sang sứ nước Thanh thì theo lễ nước Thanh, sang sứ nước Phú Lãng Sa thì theo lễ nước Phú; (sứ thần của Tây dương sang sứ nước ta, chỉ làm lễ đứng vái cúi đầu) cẩn thận chớ có cúi lạy để đến nỗi làm nhục quốc thể; 3 sứ thần bèn vâng mệnh đến Gia Định ở 9 ngày, rồi cùng sứ thần 2 nước vượt biển”.

Vậy có thể coi là, sứ đoàn đã thành công lắm rồi.

Có 1 câu hỏi rất nên đặt ra sau Hòa ước Nhâm Tuất: Tại sao thế thượng phong, từ chỗ Montigny phải lặn lội vượt biển từ Pháp sang Việt để xin gặp mà không được, lại bị biến đổi thành thế hạ phong, Phan Thanh Giản phải đi nhờ tàu từ Việt sang Pháp để xin gặp, mặc dù được gặp mà cũng chẳng giải quyết được vấn đề gì?

So ra thì, 2 cái bản hòa ước đó, cách nhau gần 7 năm, mà Montigny và Phan Thanh Giản cùng hát giống nhau câu “mang đến lại mang về”, chỉ khác nhau ở những điều khoản đề cập đến 3 tỉnh và 400 vạn quan, không kể bao nhiêu xương máu của binh sĩ của cả 2 bên nằm ở quãng giữa. Những vấn đề khác như ngoại giao, giảng đạo, buôn bán..., về cơ bản vẫn vậy thôi. Nói 1 cách khác đi, chính triều đình nhà Nguyễn đã tiêu phí 7 năm trời và bao xương máu của binh sĩ chỉ để bị mất đi thêm 400 vạn quan và quyền cai trị 3 tỉnh.

Nhớ lại rằng, sau khi gây hấn ở Đà Nẵng năm 1845, thuyền trưởng John Percival của tàu USS Constitution đã bị Bộ Hải quân Hoa Kỳ khiển trách [xem ĐLSC số 251]. Quy ước sinh hoạt của thế giới đã thay đổi, không còn giống như thời kỳ những chiến thuyền châu Âu đổ bộ lên những miền đất của các bộ lạc ở châu Phi hay châu Mỹ hay châu Úc, như đổ bộ lên chỗ không người, nữa. Dù ở các mức độ khác nhau, các miền đất đều đã có chủ quyền và quan hệ giữa các chủ quyền với nhau bắt buộc phải theo thông lệ ngoại giao. Điều mà về sau này hay bị gọi 1 cách mỉa mai là “ngoại giao pháo hạm”, gunboat diplomacy, thực ra chỉ là 1 thực tế rằng, trong ngoại giao tất cả các bên đều mong muốn tối đa hóa lợi thế vì lợi ích của bên mình, nhưng dù sao đi chăng nữa vẫn phải là trên nền tảng ngoại giao. John Bowring của Anh đến Xiêm hay Matthew Perry của Mỹ đến Nhật hay Charles de Montigny của Pháp đến Việt, dù có bao nhiêu chiến thuyền đi kèm chăng nữa, cũng đều phải mang theo trong mình trước hết là 1 bản dự thảo của hòa ước. Nếu triều đình nhà Nguyễn mà nói chuyện được 1 cách tử tế với Montigny thì cho dù ở thế mạnh, phía Pháp có thể vẫn sẽ phải bồi thường không ít tiền cho những vụ việc mà trước đó các tàu Alcmène và Catinat đã gây ra. Hoặc nhẹ ra thì những Cécille, Levêque, du Plan, Le Lieur, Collier cũng phải bị khiển trách, như Percival đã từng bị.

Có thể vua Tự Đức, nổi tiếng về thơ phú và đắm chìm trong cung cấm thì thực sự chẳng biết gì về những vấn đề qui ước quan hệ ngoại giao hay tương quan lực lượng quân sự như vậy cả. Khi hòa ước đã định, “vua [còn ngu ngơ] hỏi đình thần rằng, phương lược tiểu bình về khoảng năm Minh Mạng [tức là cuốn binh thư lòng danh do chính tay vua Minh Mạng soạn, xem ĐLSC số 231], đi đến đâu thành công đến đâu [!?], nay sao không được thế; các quan tâu rằng, ngày nay khác với ngày trước, là vì sự điều độ không được người giỏi, tướng lệnh không nghiêm, mà quân sĩ không hết thảy tuân theo mệnh lệnh, mới đến nỗi thế”. Những Nguyễn Tri Phương Phạm Thế Hiển cũng chỉ 1 câu như vậy bị sỗ toẹt cả. Có thể trong triều đình không thiếu gì người hiểu biết hơn nhưng khôn thay, gần gũi nhất với nhà vua lại là vị cố mệnh lương thần rất đáng ngờ Trương

Đặng Quế. Bề dày Nho học của cả vua lẫn quan, cái lảng kính Nho giáo, hay nên chăng gọi là cái vòng kim cô Nho giáo, mà trong đó quan hệ ngoại giao chỉ có 1 mô hình “nước cha” và “nước con”, ngoài ra tất thấy đều là man di mọi rợ..., đã làm biến dạng toàn bộ vấn đề và chi phối cách hành xử của họ.

Trong cả ngàn năm, hoàng đế China luôn coi tất cả những thương nhân nước ngoài ghé thăm, tất nhiên là với ít nhiều quà cáp này nọ, là những “sứ thần”, đại diện cho các vương quốc man mọi xa xôi nào đó, vì hâm mộ phong hóa của “nước ở giữa” mà tới cống nạp. Cho đến tận bây giờ, đối với “nước ở giữa” điều đó vẫn là căn bệnh trầm kha, nhưng tình hình lại tệ hơn nhiều, vì bị phóng chiếu theo 1 tỷ lệ không cân xứng, ở 1 nước, tuy không “ở giữa” nhưng lại hết sức mê mẩn cái hệ quy chiếu đó, “nước ở phía Nam”.

Học đòi và tự thỏa mãn bằng cách tự xưng làm “hoàng đế” trong 1 vũ trụ nhỏ hơn 1 chút, trong nhà mình, và từ mình trở xuống. Nếu “thiên triều” chỉ cho phép các chư hầu được xây thành có 3 cổng thôi, chứ không được xây 5 cổng như “thiên triều”, thì mình bẻ quẹo thêm 2 mẫu tường cánh để có thêm 2 cái cổng phụ, vậy cũng mãn nguyện với số 5 rồi. Cũng kiếm cho đủ phiên thần phen đậu như Cao Miên hay Ai Lao, đôi khi chỉ là “các nước” như Hòa Xá và Thủy Xá, tức là các bộ tộc Jarai, lâu lâu được họ cống nạp cho 1 vài con voi...



Hình 4: Ngạc Môn với 3 cổng vuông chính và 2 cổng tròn phụ ở 2 cánh

Trong khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ thường xuyên bị đối đe dọa thì câu chuyện của Pallu về việc cảng Sài Gòn phát huy tác dụng, chỉ trong 4 tháng xuất được 60 ngàn tấn gạo [ĐLSC số 277], là 1 minh chứng cho 1 nền kinh tế trọng nông khinh thương bế tắc, người dân chỉ được làm ruộng và bị thu thuế, còn công và thương thì đứng dưới tận cùng trong thang bậc xã hội, bối cảnh thuận

tiện cho sự lộng hành của thói trọng nam khinh nữ, hễ có 1 chút quyền lực thì chắc chắn phải 5 thê 7 thiếp, còn vua thì phải tam cung lục viện. Dễ hiểu là việc đàm phán 1 cách hòa bình với phương Tây về tự do thương mại và tự do tôn giáo, đối với vua quan nhà Nguyễn là điều ngoài sức tưởng tượng, không thể nào diễn ra được.

Nhưng về phía phương Tây, yêu cầu quan trọng nhất của “ngoại giao pháo hạm” về tính chính đáng của nó, là cần phải có 1 cái cớ để sử dụng pháo hạm, thì lạ thay, vua quan nhà Nguyễn đã làm giúp cho Napoléon III nhiều lắm. Bằng cách cấm và giết đạo. Cho nên những gì mà Montigny không làm được, thì Genouilly lại có cớ để mà làm bằng 1 cách khác, đưa Phan Thanh Giản vào thế hạ phong.

Quay ngược thời gian 1 chút, ĐNTL kể chuyện hồi năm 1839 thời vua Minh Mạng: “Vua thường xem quyển ‘Tây Dương ký sự’, bảo các quan rằng, sách Tây có nói, đời vua Nghiêu bị nạn nước lên to, vua nước ấy lấy 1 chiếc thuyền lớn đem hết thầy nhân dân chim muông trong nước lánh lên ở trên đỉnh ngọn núi cao, lại nói, trong khi nước to, trong nước chỉ còn 7 người, sau sinh sản ngày 1 nhiều, đều là con cháu 7 ông tổ ấy, cái thuyết ấy thực không có bằng chứng; lại nói, trong nước có 1 vị vua, sai người trong nước xây 1 cái tháp lên trời cao không biết mấy nghìn muôn trượng, toan lên chơi cung phủ của trời để xem xét cảnh giới trên trời, trời sợ sai thiên quan xuống làm thay đổi tiếng nói đi, để không thể sai gọi được nhau, cho nên cái tháp ấy không thành, nay các xứ trong nước ấy, tiếng nói phong tục khác nhau, là bởi cớ đó, thuyết này lại càng vô lý [có lẽ không vô lý là trường hợp nước Nam và nước ở giữa, dùng chung 1 chữ viết và 1 phong tục?]; lại nói, người ta sinh ra trong khoảng trời đất, vốn xưa có 1 phái, vì ở riêng ra từng nước, cho nên phong tục khác nhau, vì vậy người các nước đến buôn bán, người nước đó đều gọi là anh em; lại còn, vua nước đó ra đứng ở đường phố cho người nước cầm tay và hôn trong 7 ngày mới thôi, đó cũng là cái tục hủ lậu quá lắm”. Xem đó thì biết, vua cũng có tìm hiểu về đạo Kitô, nhưng chỉ để chê bai...

“Và quyển sách đó đều viết bằng chữ Hán, tất là người nước Thanh theo đạo Tây Dương làm ra, trong đó viện dẫn kinh truyện lời nghĩa lung tung lại không thành câu cú gì; đọc quyển sách ấy có nhiên không có gì đáng kể, chỉ sợ sau này có nhà văn Trung Quốc nào lưu lạc bất đắc chí đến ở nước đó rồi làm sách cho nước đó, thì đạo ấy sẽ thịnh hành, làm mê hoặc cho đời rất lớn vậy; cũng như đạo Phật, kỳ thủy cũng chưa lan mạnh, đến sau các nhà văn sĩ phiên dịch rộng kinh Phật ra, lòng người bèn dần dần xu hướng, cũng giống như thế đó; nay nên đặt điều cấm cho nghiêm để ngăn chặn đi”. Khi đọc bản chữ Hán, vì chưa từng biết đến lối văn của phương Tây bao giờ, lối văn chẳng “biên ngẫu” gì cả, cho nên vua coi đó là “lung tung không thành câu cú”. Nhưng điều đáng chú ý là chính nhà vua cũng sợ, nếu cái nội dung đó mà được nho sĩ viết lại, tức là thể hiện lại dưới dạng văn chương quen thuộc của vua, “thì đạo ấy sẽ thịnh hành”. Nói 1 cách khác, vua chỉ chê bai về mặt hình thức thôi, còn về mặt nội dung tuy là “không có bằng chứng”, “vô lý”, “hủ lậu”..., nhưng hóa ra lại có tính thuyết phục. Có lẽ chính vua Minh Mạng cũng cảm thấy bị thuyết phục chẳng? Có lẽ vậy, phần nào, ngoại trừ chế độ 1 vợ 1 chồng...

Bên cạnh cái mâu thuẫn chính yếu với chế độ 1 vợ 1 chồng và phong tục thờ cúng tổ tiên, đôi lần đạo Kitô còn bị lôi vào chuyện tranh chấp ngai vàng 1 cách hết sức khiên cưỡng. Thoạt đầu là chuyện giữa Nguyễn Phúc Cảnh và Nguyễn Phúc Đảm tức vua Minh Mạng, mặc dù Anh Duệ hoàng thái tử và thái phó Bi Nhu quận công đều đã qua đời, quyền thừa kế đã được xác lập cho hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm lên ngôi nhưng tất cả những hành động mang tính chất “phòng ngừa hậu họa” vẫn được tiến hành 1 cách triệt để với ít nhiều màu sắc tôn giáo để nguy trang. Tiếp theo là chuyện phế lập giữa Nguyễn Phúc Hồng Bảo và Nguyễn Phúc Hồng Nhậm tức vua Tự Đức, mà thực ra là chuyện phế lập giữa tam giai quý tần Đinh Thị Hạnh và nhị giai thành phi Phạm Thị Hằng tức thái hậu Từ Dụ, triều đình đã bịa ra đủ thứ chuyện cho hoàng trưởng tử Hồng Bảo, nào là ngu tối hung bạo, nào là cầu kết phe đảng, cầu viện người Xiêm, và tất nhiên là không thể thiếu bóng dáng của Kitô giáo.

Trong số 118 Thánh tử đạo Việt [kể cả Anrê Phú Yên vị thánh tiên khởi nhưng mới chỉ được phong chân phước, beatus], thì 84 vị đã là chuyện trước đó, từ năm 1858 trở về trước. Nhưng kể từ khi Sài Gòn thất thủ rồi, cho đến trước khi ký kết hòa ước Nhâm Tuất, là thời gian mà triều đình khai đạo liên tiếp đối với 34 vị còn lại. Tất nhiên con số được phong thánh chỉ là phần nổi của tảng băng, rất ít ỏi so với số người tử nạn. Quả là 1 sự thách thức ghê gớm đối với chính sách ngoại giao pháo hạm của Pháp.

Nhiều trường hợp trong số 84 vị trước có được đề cập khá chi tiết trong ĐNTL, nhưng đối với 34 trường hợp về sau này, có lẽ vì đã được biên tập trong 1 bối cảnh khác cho nên mức chi tiết bị giảm nhiều. Sau đây là 1 vài đoạn ít ỏi có liên quan đến Kitô giáo:

Tháng Ba âm năm 1861, “thu thuế đinh dân đạo nặng gấp 2, để chi quân nhu; các xã thôn bỏ đạo chưa hết, thì thuế đinh thu nặng gấp rưỡi, xã thôn nào ẩn giấu chứa giữ người đạo trưởng thì thu nặng gấp 2; còn như dân ngoại tịch đi đạo chiều thu thuế thân như dân nội tịch bên lương”. Đến tháng Sáu cùng năm, “sức nhắc lại các địa phương phải nghiêm ngặt chia ghép bọn dân đạo; trước đây, chia ghép các dân đạo, còn nhiều sót lậu; đến bây giờ, nghiêm bắt phủ huyện các địa phương, phạm những dân đạo trai gái già trẻ, không cứ đã bỏ đạo hay chưa, đều thích chữ vào mặt, chia ghép đến ở vào xã thôn không có đạo, mà phải quản thúc cho nghiêm; những tên đầu mục hung ác vẫn nghiêm giam như cũ; nếu người Tây Dương đến nơi, thì đem bọn dân đạo ấy giết cho hết; phủ huyện nào lại còn nhu nhơ dong kẻ gian, để đến nỗi sinh ra việc gì lo ngại, tất phải chiều quân luật trị tội”. Và “dân đạo tỉnh Biên Hòa là Phạm Văn Đệ theo Tây Dương sai khiến, đi làm trình thám cho họ; Nguyễn Thị Tòng, Nguyễn Văn Bồi cũng giao thông với Tây Dương, đem tiền gạo thức ăn đến thuyền của Tây Dương đưa biếu; tuần phủ là Nguyễn Đức Hoan dâng sớ xin đem 3 tên ấy chém ngay, vua y cho”. Tất nhiên những trường hợp này chẳng có gì giống với việc được phong thánh. Trong số các vị thánh có trường hợp của cai đội Phanxicô Trần Văn Trung, không được đề cập trong ĐNTL, khi Genouilly đổ bộ vào Đà Nẵng, Phanxicô Trần Văn Trung là người “xin đi đánh Pháp nhưng không chịu bỏ đạo”, cho nên bị xử trảm.

Tháng Tám cùng năm, “Thanh Hóa lùng bắt được 2 tên đạo trưởng người Tây Dương, 1 tên là Xay Da-tô Bô-ni-e [không rõ lai lịch], 1 tên là Ma-tô-bông [không rõ lai lịch], quan tỉnh và viên phủ đều thưởng gia 1 cấp và cho kim tiền, ngân tiền có thứ bậc khác nhau”. Đến mùa Đông tháng Mười, “tỉnh Bình Định bắt được tên đạo trưởng người Tây Dương tên là Y-ty-anh [đúng tên là Etienne, tức Etienne-Theodore Cuenot Thê]”.

Thực tế, các thừa sai ngoại quốc tử đạo trong dịp này và được phong thánh gồm có:

- Pierre François Néron Bắc, linh mục hội Thừa sai Paris, Pháp,
- Jean Théophane Vénard Ven, linh mục hội Thừa sai Paris, Pháp,
- Petrus Almato Bình, linh mục dòng Đa Minh, Tây Ban Nha,
- Valentino Berrio Ochoa Vinh, giám mục dòng Đa Minh, Tây Ban Nha,
- Jeromino Hermosilla Liêm, giám mục dòng Đa Minh, Tây Ban Nha,
- Etienne-Theodore Cuenot Thê, giám mục hội Thừa sai Paris, Pháp,

Trong danh sách nói trên, vụ bắt giữ và hành quyết lớn ở Hải Dương, liên quan đến 2 giám mục và 1 linh mục Tây Ban Nha, cộng với thầy giảng Giuse Nguyễn Duy Khang cũng được phong thánh, thuộc về công của tổng đốc Nguyễn Đình Tân, cha vợ mà là cha vợ những 2 lần của vua Tự Đức, người cũng dính máu của hàng ngàn nạn nhân vô tội khác. ĐNTL kể, đến tháng Sáu âm năm 1862, khi hòa ước đã ký kết và vua Tự Đức buộc phải bãi bỏ việc giam giữ những người theo đạo, thì, “vì lệnh giam giữ năm trước, ở Nam Định rất nghiêm ngặt, đem chém đến hơn 4.800 người, Nguyễn Đình Tân sợ bọn dân đạo dễ lòng thù oán theo giặc, xin 1 hạt Nam Định, hãy cứ giam giữ như cũ, vua không cho”. Không chắc đây chỉ là 1 trường hợp duy nhất.

[Nguyễn Đình Tân này có tới 2 người con gái được nạp vào làm phi cho vua Tự Đức, 1 người là nhất giai thiện phi Nguyễn Thị Cẩm, người nuôi dưỡng vua Đồng Khánh sau này, và 1 người là bát giai mỹ nhân không hiểu sao lại không được ghi rõ tên, chỉ ghi là Nguyễn Đình thị. Vì thuộc loại “có công”, mặc dù không phải là công “kinh bang tế thế”, chỉ là công đàn áp và đánh dẹp thôi, nên Nguyễn Đình Tân được ĐNTL đề cập nhiều lần, có điều là ông bố vợ này toàn phải xuất hiện lạy lục thừa bầm đối với con rể, vì cái “đạo cương thường” nó thế, làm quan ngoài tỉnh xa thì được nhưng khi về kinh thì bị “nghiêm cấm tham dự vào việc chính trị” để tránh “nạn ngoại thích”].

Sự khác biệt tôn giáo, mà những tôn giáo này vốn dĩ không cực đoan với nhau, đã được triều đình nhà Nguyễn biến thành định kiến và thù hận, sẽ kéo dài mãi về sau này.

Danh sách các chỉ huy Pháp ở Nam Kỳ, từ lúc bắt đầu chiến dịch vào tháng 09/1858 cho đến Hòa ước Nhâm Tuất tháng 06/1862, 4 năm, 1 phần do việc tham chiến ở China, 1 phần do những bất đồng về chính sách trong chính giới Pháp, đã thay đổi đến chóng mặt:

Thoạt đầu là Charles Rigault de Genouilly dẫn hạm đội vào Đà Nẵng ngày 01/09/1858. Đến 04/02/1859, được 5 tháng, Genouilly đề 1 viên thuyền trưởng tên là Alfred Jean Pascal Thoyon ở lại Đà Nẵng còn mình và đại quân thì chuyển hướng đánh vào Sài Gòn.

Thành Phụng của Sài Gòn thất thủ nhanh chóng ngày 17/02/1859 nhưng có khó khăn trong việc chiếm giữ. Thêm vào đó, cách thực hiện chiến dịch của Genouilly đã gây tranh cãi trong nội bộ Pháp. Đến ngày 27/04/1859, được hơn 2 tháng, Genouilly lại đề 1 viên thuyền trưởng khác tên là Jean Bernard Jauréguiberry ở lại Sài Gòn còn mình quay ra Đà Nẵng.

Ngày 19/10/1859 tức 6 tháng sau, Genouilly với ít nhiều bất mãn đã xin trở về Pháp, người thay thế là Théogène François Page. Theo sách của Pallu thì Page trên đường đến Đà Nẵng để nhận nhiệm vụ đã ghé Sài Gòn trước, khoảng tháng 12/1859, và điều đặc biệt là Page đã kịp làm nhiều việc trong đó có việc mở cảng Sài Gòn cho thương mại tự do. Có lẽ đối với Page, điều đó chỉ đơn giản là kinh nghiệm từ những gì ông đã từng làm với vai trò cao ủy ở Tahiti 5 năm trước đó, cảng Papeete đã là nhân tố chính cho sự tăng trưởng kinh tế ngoạn mục của Tahiti lúc đó. Tháng 02/1860, Page phải điều chuyển phần lớn lực lượng của mình đi tăng cường cho chiến trường China. Ngày 23/03/1860, Page từ Đà Nẵng lại vào Sài Gòn và tiếp nhận luôn quyền chỉ huy từ Jauréguiberry ở đó. Phòng tuyến các ngôi chùa được công nhận là tác phẩm quân sự của Page.

Lại tiếp tục có mâu thuẫn về chính sách với Paris, có lẽ là do Page hòa hoãn quá, cho nên thực tế Page không nắm thực quyền mà là 1 người khác, Joseph Hyacinthe Louis Jules d'Ariès, dường như là ngay từ tháng 04/1860, cho đến khi Page chính thức bị thay thế bởi Léonard Victor Joseph Charner từ 06/02/1861. Charner sẽ là người trực tiếp chỉ huy việc đánh hạ đại đồn Chí Hòa và Mỹ Tho, nhưng cũng trở về Pháp sớm sau đó, ngày 30/11/1861, chưa rõ trong bối cảnh nào, có lẽ vì đã già, 64 tuổi.

Cũng nên lưu ý, vì 1 lý do nào đó mà trong sách của Pallu mặc dù có rất đầy đủ tên những người Pháp ở Nam Kỳ thời kỳ này, từ tướng soái trở xuống binh lính, có đủ Page và Charner, nhưng lại không có d'Ariès.

Người thay thế Charner là Louis Adolphe Bonard, người sẽ chỉ huy việc tiến chiếm Biên Hòa và Vĩnh Long, sau đó sẽ ký kết Hòa ước Nhâm Tuất, và rồi sẽ hết nhiệm kỳ vào ngày 30/04/1863.

Dường như là với Bonard, lần đầu tiên chức danh Gouverneur de la Cochinchine, thống đốc Nam Kỳ, được chính thức sử dụng.

Có vẻ như ngoài việc là những viên tướng trên chiến trường, Page và Bonard còn rất có tư cách của những nhà cai trị. Page đã làm được vài thứ như ví dụ về cảng Sài Gòn đã nói trên trong thời gian rất ngắn, còn điều đáng lưu ý trong nhiệm kỳ không dài của Bonard là, Bonard đã giao 1 nhiệm vụ cho 1 thuộc cấp là trung tá Paul Coffyn, vốn là chỉ huy công binh của thủy quân lục chiến Pháp lúc bấy giờ, làm quy hoạch cho 1 thành phố nửa triệu dân, bao gồm cả như bây giờ là Sài Gòn và Chợ Lớn, về sau thường được gọi là Coffyn Plan. Con số nửa triệu dân đến bây giờ vẫn làm ngạc nhiên khá nhiều người vì nó gấp 10 lần dân số tại chỗ lúc bấy giờ. Thực ra cũng không cần phải ngạc nhiên lắm, đó chẳng qua chỉ là số dân cho tương ứng với số diện tích mà Coffyn quy hoạch, 1 phạm vi được khép kín bởi rạch Thị Nghè, sông Sài Gòn, rạch Tàu Hủ, và rạch Vành Đai, canal de ceinture mà nay đã là các con đường Bình Tiên, Minh Phụng, Bắc Hải, và đoạn nối từ đầu Bắc Hải tới cầu Công Lý hình như bị lấp khoảng năm 1945, nối rạch Lò Gốm với rạch Thị Nghè. [Cũng có 1 số tán tụng không phải lối đối với Coffyn Plan, “mang tính khoa học rất cao”, làm như là sự phát triển của Sài Gòn sau này có gì đó giống với bản qui hoạch đó vậy].



Hình 5: Coffyn Plan, có cả chữ ký của Coffyn và Bonard [flickr manhhai]

Kế nhiệm Bonard là Pierre-Paul de La Grandière, người mà không hiểu có duyên nợ thế nào với tự nhiên học, chưa được 1 năm ở Sài Gòn bỗng tự nhiên nghĩ ra 1 việc, ra ngay 1 nghị định về việc thành lập Thảo Cầm viên Sài Gòn vào ngày 23/03/1864. Đây cũng là người sẽ ký kết Hiệp

ước Oudong, đưa Cao Miên thành xứ bảo hộ của Pháp, và sau đó, tiến chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Theo lệ thường, lẽ ra quân triều đình phải có được ít nhiều lợi thế khi mà tướng soái của đối phương bị thay đổi liên tục như vậy, nhưng trong hoàn cảnh cả khả năng lẫn ý chí chiến đấu đều không còn, điều lo ngại của vua Tự Đức chỉ là, “không thì Bô-na nay đổi đi, tướng mới đến thay, há chẳng lại thêm khó ư”, như 1 lo lắng của người chưa trưởng thành vậy thôi.

Trong khi đó thì ở bên kia bán cầu, ngoài việc đặt quan hệ thành công với Nhật Bản thì dường như Hợp chúng quốc châu Mỹ vẫn chưa có tiếng tăm gì lắm. Đã vậy, ngày 06/11/1860 Abraham Lincoln đắc cử lên làm tổng thống thứ 16 lại có thái độ phản đối 1 hiện trạng của đất nước, hay ít nhất là nửa nước, là chế độ nô lệ. Hàng loạt bang ở miền Nam tuyên bố ly khai khỏi Hợp chúng quốc, ngày 12/04/1861 nội chiến bùng nổ. Tin tốt lành là đúng 4 năm sau, ngày 09/04/1865 nội chiến kết thúc 1 cách xứng đáng, trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc. Hợp chúng quốc thịnh vượng dần lên kể từ đó.

Ở châu Âu, nơi mà “trách nhiệm công dân” đã trưởng thành trong từng “nation” để có thể quan tâm tới những mối quan hệ có tính “liên nations”, tức là international, nhân vật chính trong đời bạn tự kỷ của thế kỷ XIX lại tiếp tục dần thân vào 1 cái gọi là the International Workingmen’s Association, hiệp hội có tính chất quốc tế của những người làm công ăn lương. Vì càng về sau, những hội nhóm kiểu như thế này càng ngày càng nhiều, sử sách để cho thuận tiện đã gọi hội nhóm này theo thứ tự là quốc tế thứ nhất, ĐLSC sẽ ghi là QT1.

Đáng chú ý ở việc thành lập cái gọi là QT1 này, trong hội nghị mở màn ngày 28/09/1864, sử sách ghi nhận rằng có sự tham gia ở cuối danh sách và không phát biểu 1 câu nào của 1 nhà báo di cư, émigré journalist, 46 tuổi, tên là Karl Marx. Thế rồi cái người còn khiêm tốn ở cuối danh sách và không phát biểu 1 câu nào đó, bằng cách nào đó, được tham gia vào tiểu ban soạn thảo văn bản cho hiệp hội. Cái tiểu ban này cũng tranh cãi sao đó để rồi ngày 05/11 cùng năm, tức là hơn 1 tháng sau, trong tờ rơi, pamphlet, của hiệp hội này có đăng 1 bài “phát biểu khai mạc và các qui định tạm thời của hiệp hội quốc tế những người làm công ăn lương”, inaugural address and provisional rules of the working men’s international association, do tác giả, chính cái tay émigré journalist đó, tự nhận là viết vào khoảng 27/10 tức là 1 tháng sau, thoát đầu bằng tiếng Đức mẹ đẻ rồi tự dịch ra tiếng Anh, với ghi chú long trọng rằng nó được phát hành chính trong cái hội nghị mở màn đó, “established September 28, 1864 at a public meeting held at St. Martin’s Hall, Long Acre, London”, y như thật. Không rõ phản ứng của những người khác trong cái hội nghị đó, khi đọc được những điều đó, là như thế nào. Có lẽ với 1 cái hội nghị mà đương thời người ta đã gọi là “an eclectic band”, 1 băng tùm lum, thì điều đó chắc cũng chẳng quan trọng gì. Và lại, đây là 1 chiêu trò hoàn toàn mới chưa ai từng sử dụng, viết lại 1 sự kiện đã xảy ra trong quá khứ theo ý mình, cho nên những người tổ chức nên sự kiện vốn ít nhiều ngại thơ đã không để ý đến

điều đó. Chỉ có điều là, chiêu trò này rồi sẽ xảy ra thường xuyên hơn, thậm chí thành sách lược hăn hoi, về sau này.

Cái phát biểu được nhét vào miệng của QT1 đó được mở đầu 1 cách hài hước theo đúng văn phong của tác giả: “Working men. It is a great fact that the misery of the working masses has not diminished from 1848 to 1864, and yet this period is unrivalled for the development of its industry and the growth of its commerce”. Hồi những người làm công ăn lương. Có 1 thực tế tuyệt vời là sự khốn khổ của quần chúng làm công ăn lương không hề giảm đi từ năm 1848 đến năm 1864, mà giai đoạn này là vô song đối với sự phát triển của công nghiệp và tăng trưởng của thương mại. Ý nói là lợi ích của sự phát triển chỉ thuộc về giới chủ mà thôi.



Hình 6: Nội thất của hội trường St. Martin hồi đó, kể từ năm 1867 đã không còn

Sau những tham khảo về số liệu để chứng minh cho nhận định nói trên, bài phát biểu có đoạn kết có thể gây choáng đối với những nhà tổ chức, vốn chỉ là những nhà hoạt động công đoàn đơn thuần. Đầu tiên là ý tưởng cướp chính quyền:

“To conquer political power has therefore become the great duty of the working classes. They seem to have comprehended this, for in England, Germany, Italy and France there have taken place simultaneous revivals, and simultaneous efforts are being made at the political reorganisation of the working men's party. One element of success they possess - numbers; but numbers weigh only in the balance, if united by combination and led by knowledge. Past experience has shown how disregard of that bond of brotherhood which ought to exist between the workmen of different contries, and incite them to stand firmly by each other in all their struggles for emancipation, will be chastised by the common discomfiture of their incoherent

efforts. This thought prompted the working men of different countries assembled on September 28, 1864, in public meeting at St. Martin's Hall, to found the international association”.

Chiếm lấy quyền lực chính trị vì vậy đã trở thành nhiệm vụ cao cả của các tầng lớp làm công ăn lương. Họ dường như đã hiểu được điều này, vì ở Anh, Đức, Ý và Pháp đã diễn ra đồng thời những cuộc hồi sinh, và những nỗ lực đồng thời đang được thực hiện nhằm tái tổ chức chính trị đảng của những người làm công ăn lương. Yếu tố thành công mà họ sở hữu là số đông; nhưng sức nặng số đông chỉ cân bằng, nếu được thống nhất bởi sự kết hợp và được dẫn dắt bởi kiến thức. Kinh nghiệm trong quá khứ đã cho thấy việc coi thường tình anh em gắn bó lẽ ra phải tồn tại giữa những người làm công ăn lương thuộc các quốc gia khác nhau, và kích động họ đứng vững bên nhau trong mọi cuộc đấu tranh đòi giải phóng, sẽ bị trừng phạt bởi sự bất lợi chung cho những nỗ lực không gắn bó của họ. Suy nghĩ này đã thúc đẩy những người làm việc của các quốc gia khác nhau tập hợp vào ngày 28/09/1864, trong cuộc họp công khai tại hội trường St Martin, để thành lập hiệp hội quốc tế.

Vừa mới có được tư cách công dân trong 1 “nation”, người làm công ăn lương ngay lập tức bị đặt trước 1 câu hỏi khó về “different nations” và “inter-nations”:

“Another conviction swayed that meeting. If the emancipation of the working classes requires their fraternal concurrence [requires fraternal concurrence of different nations], how are they to fulfill that great mission with a foreign policy in pursuit of criminal designs, playing upon national prejudices, and squandering in piratical wars the people's blood and treasure?”.

Có 1 lòng tin khác đã làm lung lay cuộc gặp gỡ đó. Nếu việc giải phóng các tầng lớp làm công ăn lương đòi hỏi sự đồng tình huynh đệ của họ [bản tiếng Đức có nhấn mạnh “sự đồng tình huynh đệ ở các dân tộc khác nhau”], thì họ làm cách nào để hoàn thành sứ mệnh lớn lao đó với 1 chính sách đối ngoại theo đuổi các mưu đồ tội ác, dựa vào những định kiến quốc gia, và phung phí trong các cuộc chiến tranh khốc liệt xương máu và tài sản của nhân dân?

Hùng biện:

“It was not the wisdom of the ruling classes, but the heroic resistance to their criminal folly by the working classes of England that saved the West of Europe from plunging headlong into an infamous crusade for the perpetuation and propagation of slavery on the other side of the Atlantic”. Đó không phải là sự khôn ngoan của các tầng lớp thống trị, mà là sự phản kháng anh dũng chống lại sự điên cuồng tội ác của chúng của các tầng lớp làm công ăn lương ở Anh đã cứu miền Tây châu Âu khỏi lao thẳng vào 1 cuộc thập tự chinh khét tiếng vì sự tồn tại và truyền bá chế độ nô lệ ở phía bên kia của Đại Tây Dương. [Bỏ qua những lời đao to búa lớn về anh dũng điên cuồng khét tiếng này nọ thì cũng chưa hiểu người Anh chống lại chế độ nô lệ ở Mỹ như thế nào, trong khi nội chiến Mỹ sắp kết thúc có hậu].

“The shameless approval, mock sympathy, or idiotic indifference, with which the upper classes of Europe have witnessed the mountain fortress of the Caucasus falling a prey to, and heroic Poland being assassinated by, Russia; the immense and unresisted encroachments of that barbarous power, whose head is at St. Petersburg, and whose hands are in every cabinet of Europe, have taught the working classes the duty to master themselves the mysteries of international politics; to watch the diplomatic acts of their respective governments; to counteract them, if necessary, by all means in their power; when unable to prevent, to combine in simultaneous denunciations, and to vindicate the simple laws of morals and justice, which ought to govern the relations of private individuals, as the rules paramount of the intercourse of nation”. Với sự tán thành đáng xấu hổ, sự đồng cảm khô khan, hay sự thờ ơ ngu ngốc, tầng lớp thượng lưu châu Âu đã chứng kiến pháo đài trên núi Caucasus trở thành mồi ngon, và nước Ba Lan anh hùng bị nước Nga ám sát; sự xâm lấn to lớn và không thể ngăn cản của sức mạnh man rợ đó, mà người đứng đầu là St. Petersburg, người nắm trong tay mọi nội các châu Âu, đã dạy cho các tầng lớp làm công ăn lương bốn phần phải nắm vững những bí ẩn của chính trị quốc tế; để theo dõi các hành vi ngoại giao của các chính phủ tương ứng của họ; để chống lại chúng, nếu cần, bằng mọi cách trong khả năng của chúng; khi không thể ngăn cản, kết hợp đồng thời tố cáo, và để minh oan cho các luật đơn giản của đạo đức và công lý, vốn phải chi phối các mối quan hệ của các cá nhân tư nhân, như các quy tắc tối quan trọng của sự giao thoa của quốc gia. [Đoạn hùng biện này vô tình lại tố cáo thái độ của tác giả đối với nước Nga, và hơn thế nữa. Có lẽ sự liên đới “international” của tác giả chỉ nằm đâu đó trong chừng mực miền Tây châu Âu, chưa có chỗ cho tầng lớp làm công ăn lương ở Nga hay chẳng hạn, ở Ottoman hoặc ở China...].

“The flight for such a foreign policy forms part of the general struggle for the emancipation of the working classes. Proletarians of all countries, Unite!”. Cuộc đấu tranh cho 1 chính sách đối ngoại như vậy là 1 phần của cuộc đấu tranh chung để giải phóng các tầng lớp làm công ăn lương. Những người làm công ăn lương ở tất cả các nước, hãy đoàn kết lại!

Bóng ma từ hồi năm 1848, 16 năm sau lại sống dậy.

ĐNTL ở thời điểm tháng Mười 1 năm 1863 kể chuyện:

“Trước đây, nguyên đốc học Định Tường là Phan Hiển Đạo (người ở Vĩnh Long, đỗ đồng tiến sĩ, nguyên hàm biên tu lĩnh chức đốc học, mộ quân chống nhau với Tây Dương, được thưởng thăng hàm thị giảng, thương biện tình vụ), cáo bệnh về, bị người Phú bắt được, rồi được tha về; Phan Thanh Giản cho là cùng đi lại với người Phú, xin cách chức; vua cho là Hiển Đạo từng mộ quân đánh Tây Dương, Phan Thanh Giản chủ hoà, nói chưa chắc đã đúng, sai bộ cứu xét, Hiển Đạo nghe tin ấy, đến chỗ mò cha tự thắt cổ chết”.

Vai trò của Phan Thanh Giản có vẻ tiêu cực trong câu chuyện bi thảm này, có thể vì cá nhân đang phải chịu áp lực “Phan Lâm mãi quốc” từ dân gian, và “không những là người có tội của bản triều mà là người có tội của ngàn muôn đời” từ triều đình, mà trở nên căng thẳng chẳng. [Đã có khảo cứu xác định được rằng, câu “Phan Lâm mãi quốc...” chẳng có nguồn gốc dân gian nào cả, mà chỉ là 1 thứ bịa tạc dơ bẩn, song sinh với những lê văn 8... Xem sách “Phan Thanh Giản và vụ án “Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân” của tác giả Winston Phan Đào Nguyên]. Tuy nhiên, nhiều thông tin khác cho thấy đã có mối liên hệ từ trước, và khá nghiêm trọng, giữa Thanh Giản và Hiển Đạo: Hiển Đạo từng được gia đình gửi trọ ở nhà Thanh Giản để theo nghiệp bút nghiên. Năm 1856 để tránh 1 qui định ngặt nghèo của Nho học [đại khái là người đang có tang thì không được dự thi], Thanh Giản, chính Phan Thanh Giản, đã ém tin mẹ của Hiển Đạo vừa qua đời ở quê để Hiển Đạo có thể hoàn tất kỳ thi hội ân khoa, [Nguyễn Khắc Đản đậu đệ nhất giáp tiến sĩ ở chính kỳ thi này]. Chỉ được biết tin khi đã làm bài xong [theo lẽ thông thường thì như vậy là không có tội], Hiển Đạo nộp bài cùng với 1 tờ sớ xin chịu tội rồi về quê chịu tang. Kết quả kỳ thi Hiển Đạo đậu đệ tam giáp tiến sĩ, nhưng bằng cấp nhận được lại có kèm theo lời phê của vua Tự Đức, “Phan Hiển Đạo làm con mà như vậy [ý nói bất hiếu] thì làm tôi như thế nào”. Phan Thanh Giản bằng cách nào đó coi như không có dính líu liên quan gì trong vụ này. Không rõ hành tung thực sự trong vùng Pháp thuộc của Phan Hiển Đạo là như thế nào, nhưng người đầu tiên tố cáo Hiển Đạo làm quan cho Pháp là Nguyễn Thành Ý. Hiển Đạo bèn cầu cứu Thanh Giản, nhưng chính động tác cầu cứu này lại phản tác dụng, vì Thanh Giản đã có câu phản hồi nổi tiếng, “thất thân chi nữ hà dĩ vi trinh”, nghe vậy Hiển Đạo mới về tự vận.

Đã vậy, “bộ Lại bàn cũng như lời Phan Thanh Giản, xin truy đoạt quan chức của Hiển Đạo; vua cho là tâm tích còn chưa rõ ràng, sai 2 tỉnh Long, Giang hỏi cho xác thực, trả lời về Bộ sẽ bàn; đến đây, 2 tỉnh ấy tâu nói, Hiển Đạo vì có bệnh đau tim, say tỉnh không thường, trước đây bị người Phú bắt giam, cho làm đốc học, viên ấy lấy cớ là có bệnh không nhận, rồi sau được tha bèn đem cờ, bài, mặc quần áo Tây Dương cùng đi lại với Tây Dương, mọi lễ như thế; bộ Lại cho là viên ấy tuy không theo Tây Dương nhưng không biết tránh chỗ ở, lại hành động như thế, tưởng cũng có phần xấu xin theo nghị trước; vua bảo, danh tiết của 1 người sĩ phu, ta rất lấy làm thương

tiết nên phải xét rõ tâm tích mới được; lại giao cho đình thần xét lại, cũng như bộ bàn; bèn chuẩn cho truy đoạt chức hàm và bỏ tên trong sổ tiến sĩ, đục bỏ tên trong bia tiến sĩ đi”. Vua thoát đầu cho 1 lời phê cay nghiệt rồi sau lại ra vẻ quan tâm, số phận quả là đã thử thách Hiền Đạo quá nhiều, đặt ông trước đủ loại các câu hỏi, về cha mẹ, về thầy trò, về vua tôi, và cả về mối quan hệ quốc tế vừa mới có.

[Dường như Phan Hiền Đạo chính là người đã mang âm nhạc từ kinh đô Huế về quê, biến đàn kìm đàn tranh của Huế thành ngón “đờn ca tài tử” nổi tiếng của miền Tây bây giờ].

Cùng tình cảnh mẹ mất khi đang lặn lội bút nghiên ứng thí giống như Phan Hiền Đạo là Nguyễn Đình Chiểu, và cả 2 cùng sinh năm 1822. Hiền Đạo khác hơn là có chỗ nhờ cậy cấp cao và nhờ “bỏ lỡ mất chữ hiếu” mà đỗ đạt, trong khi Nguyễn Đình Chiểu thì vì chữ hiếu mà mất hết, từ công danh sự nghiệp tới sức khỏe và cả tình duyên hẹn ước. Xã hội thời đó chỉ có duy nhất con đường khoa cử để tiến thân, nhưng với vô số những trở ngại hữu hình và vô hình: vài năm nhà vua mới tổ chức thi 1 lần, đường xá phương tiện thì không có, thí sinh phải lặn lội gian nan nhiều tháng trời từ Nam hoặc Bắc để về Trung, khổ hơn chạy giặc covid bây giờ; trong thời gian đó nếu có việc hiếu xảy ra thì phải từ bỏ toàn bộ để nhiều năm sau mới có thể lại bắt đầu lại. Bài vịnh về “Sĩ” của Nguyễn Đình Chiểu, không rõ làm vào lúc nào, nghe ra có vẻ chẳng cao quý gì: “Lòng hèn kinh sử mấy mươi pho / Vàng ngọc nào qua bấu học trò / Hoa trái rừng Nho ra sức hái / Nghê kinh biển Thánh ráng công mò / Cầm văn thêu dệt đời đời chuộng / Mùi đạo trau giồi bữa bữa no / Gặp thuở mây xanh siêng đọc sách / Mỗi câu đều hưởng phúc trời cho”, [3 bài còn lại về Nông Công Thương thì thôi, thể tất cho thi hào, vốn không phải là người có sở trường trong những nghề này].

Mặc dù đến tận năm 1919 mới là kỳ thi Nho học cuối cùng, nhưng có thể coi Hiền Đạo và Đình Chiểu như những điển hình cho thế hệ nho sĩ cuối cùng, những người chấp nhận bỏ cả cuộc đời vào canh bạc thi cử. Không rõ Hiền Đạo và Đình Chiểu có để móng tay dài vài centimét như Paul Doumer từng mô tả các nho sĩ hay không [ĐLSC số 190].

Dường như đóng vai trò trung gian, dụ dỗ Phan Hiền Đạo ra làm việc với Pháp là Tôn Thọ Tường, cũng là 1 nho sĩ nhưng có lựa chọn khác hẳn. Chính vì sự khác biệt này mà Tôn Thọ Tường, bất cần bằng cứ luôn bị người đời coi là “trung gian dụ dỗ” mọi nhân sĩ chống Pháp đương thời khác ở Nam Kỳ, từ Phan Hiền Đạo Nguyễn Đình Chiểu Trương Công Định cho tới Phan Tôn Phan Lâm v.v. ĐNTL có nêu tên Tôn Thọ Tường 1 lần, 1 cách gián tiếp, rằng “Tôn Thọ Tường làm thông ngôn có bảo là nếu số bạc Tây Dương bồi thường còn thiếu, thì trích lấy 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên để khấu trừ vào số bồi thường...”, tức là Thọ Tường ở về phía quân Pháp. Đa số các tài liệu về chuyến đi sứ của Phan Thanh Giản, do không biết việc có 2 thành phần trong cùng 1 chuyến đi, 63 người thuộc sứ đoàn của triều đình và 9 người do phía Pháp cử đi cùng, nên thường nói bừa rằng Tôn Thọ Tường, [không biết do ai] “cử đi làm ký lục trong phái bộ của Phan Thanh Giản”. Trong danh sách 9 Annamites de la cochinchine française,

tên của Tôn Thọ Tường được ghi là Premier Lettré, Ba-Tuong, Phu de Tan-binh, được hiểu là nho sĩ hạng nhất Bá Tường, tri phủ Tân Bình, chức vụ ông được người Pháp trao cho.

Cũng ít nhiều băn khoăn trăn trở cho lựa chọn của bản thân, Tôn Thọ Tường thường mượn thơ để giải bày tâm sự. Tuy nhiên, những bài thơ này, khá nhiều, không cải thiện được hình ảnh của Thọ Tường mà lại làm đà cho 1 người khác, vốn là bạn học bạn thơ của Thọ Tường, là Phan Văn Trị, nhờ những bài “họa lại” bài gốc của Thọ Tường mà nghiêm nhiên trở thành “nhà thơ yêu nước chống Pháp” danh tiếng. [Những bài thơ họa của cặp Thọ Tường – Văn Trị này, cả nội dung và nghệ thuật cũng bình thường thôi, nhưng do cái bối cảnh đó mà tới lượt chúng, lại làm đà cho cả mớ những tán tụng tào lao về sau này, thành ra 1 trận bút chiến loảng xoảng gương giáo, có lẽ Phan Văn Trị sống lại cũng chẳng thể nghe lọt tai].

Cùng lựa chọn như Tôn Thọ Tường, xuất thân tầm thường nhưng rồi có được 1 vị trí đặc biệt ở thời kỳ này, mà toàn quyền Paul Doumer đã dành hẳn 1 mục trong hồi ký để nói về “un serviteur de la France”, 1 người phụng sự nước Pháp, là Trần Bá Lộc.

Không chừng Trần Bá Lộc đã có mặt ngay trong đại đội lính bản xứ đầu tiên, 80 người được viên tiểu đoàn trưởng người Pháp tên là Delaveau huấn luyện để tham gia đánh đại đồn Chí Hòa. Các tài liệu về Trần Bá Lộc thường chỉ mô tả sơ sài việc ông chèo ghe bán cá cho quân Pháp trong khoảng thời gian giữa trận thành Phụng và trận đại đồn Chí Hòa, rồi bằng cách nào đó lên chức cai đội đóng ở Chợ Gạo ngay khi Mỹ Tho vừa thất thủ. Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, là người mà tới tận năm 1897 mới gặp Trần Bá Lộc lần đầu, thì viết:

“Tran-Ba-Loc était d'une famille chrétienne; il nous offrit ses services et fut enrôlé dans la troupe indigène qu'on forma dès qu'on le put. Il se battit vaillamment sous notre drapeau, prit part aux plus chaudes affaires, fut blessé plusieurs fois, reçut la médaille militaire, puis la croix de chevalier de la Légion d'honneur. Il était promu officier, quelques années plus tard, pour services rendus dans l'administration civile où il était entré”.

Trần Bá Lộc xuất thân từ 1 gia đình Kitô giáo; ông đã phục vụ cho chúng ta và được ghi danh vào đội quân bản xứ mà chúng ta thành lập ngay khi có cơ hội. Ông đã chiến đấu anh dũng dưới lá cờ của chúng ta, tham gia vào những trận đánh ác liệt nhất, bị thương nhiều lần, được nhận huân chương quân công, rồi thánh giá hiệp sĩ của Quân đoàn danh dự. Vài năm sau, ông được thăng quan nhờ phục vụ trong cơ quan hành chính dân sự nơi ông đã làm việc.

[Rẽ ngang 1 chút để nói về danh từ officier, hay officer trong tiếng Anh. Hiện nay các viên cảnh sát trong phim nước ngoài, police officer, thường được dịch là “sĩ quan cảnh sát”, trong khi nhiều “sĩ quan” như vậy lại được chỉ huy bởi 1 “trung sĩ”, sergent, thật chẳng ra làm sao cả. Hiểu cho đúng thì officer là 1 viên chức hưởng lương, thường là viên chức nhà nước nhưng cũng có thể là viên chức ngân hàng chẳng hạn, thường là ở cấp thấp nhất cho đến khi có 1 chức danh khác cao

cấp hơn, trưởng phòng hoặc trung sĩ chẳng hạn. Trong quân đội thì sĩ quan, officer hoặc rõ hơn là commissioned officer, là những người được đào tạo cho trách nhiệm quản lý, hưởng lương, còn hạ sĩ quan, non-commissioned officer, là những người chỉ được đào tạo những kỹ năng cụ thể cho những nhiệm vụ cụ thể, thường là có thời hạn, được quân đội nuôi và có thêm “phụ cấp”].

Quay lại với Trần Bá Lộc, khi kể về công trạng của ông, Paul Doumer cũng không ngần ngại đưa ra chỉ tiết nhạy cảm sau đây:

“Des insurgés et des pirates tenaient la campagne et dévastaient la contrée. On eut recours à Tran-Ba-Loc, alors élevé au grade de Phu. Il était chargé de pacifier les provinces annamites, d'y rétablir l'ordre le plus rapidement possible. Il recruta en Cochinchine une troupe de miliciens indigènes et entra en campagne. Son action fut énergique et prompte; en peu de temps le résultat était atteint. Quels furent les procédés qu'il employa? Assurément pas ceux dont les soldats français se seraient servis. Il dut y mettre une dureté implacable dont nous ne sommes pas coutumiers. Annamite combattant des Annamites révoltés, il agit certainement comme on est habitué à le faire en Extrême-Orient. Il fallait s'y attendre et ne pas l'envoyer si on voulait et si on pouvait faire autrement. Ce n'est d'ailleurs que beaucoup plus tard qu'on porta contre lui des accusations qui n'ont jamais été prouvées”.

Quân nổi dậy và bọn cướp biển đã chiếm giữ vùng nông thôn và tàn phá đất đai. Chúng ta phải nhờ đến Trần Bá Lộc, thăng ông lên cấp tri phủ. Ông chịu trách nhiệm bình định các tỉnh Trung Kỳ để lập lại trật tự ở đó càng nhanh càng tốt. Ông chiêu mộ 1 đội dân binh bản xứ ở Nam Kỳ và bước vào chiến dịch. Hành động của ông rất hăng hái và nhanh chóng; trong 1 thời gian ngắn đã đạt được kết quả. Những biện pháp mà ông đã sử dụng là gì? Chắc chắn không phải những thứ mà lính Pháp sẽ sử dụng. Ông ấy hẳn đã áp dụng 1 sự khắc nghiệt không thể chối cãi mà chúng ta không quen áp dụng. Người An Nam đi đánh người An Nam nổi loạn, chắc chắn ông đã hành động như người ta vẫn thường làm ở Viễn Đông. Điều đó đã được dự kiến và sẽ không xảy ra nếu chúng ta muốn và nếu chúng ta có thể làm khác. Mãi cho đến sau này, đã có những lời buộc tội đã được đưa ra chống lại ông nhưng chưa bao giờ được chứng minh. [Dường như học giả Vương Hồng Sển, ở chỗ nào đó có diễn giải ý này của Doumer là, “nếu muốn nhơn nghĩa thì thà đừng sai hấn cầm binh”].

Phần đầu của đoạn văn này về Trần Bá Lộc, Paul Doumer đã đưa ra 1 nhận định chung về bối cảnh lúc bấy giờ, ngắn gọn đơn giản và có lý 1 cách tàn nhẫn:

“Le sentiment de l'unité de la race, le patriotisme annamite, n'était pas très développé dans la population. L'affaiblissement du patriotisme se produit toujours d'ailleurs chez un peuple en décadence. Quelle est la cause? Quel est l'effet ? Cela est bien difficile à discerner. Il est certain, en tout cas, que les deux faits se produisent en même temps. Quand nous avons envahi la Cochinchine, en 1860, la décadence de l'empire d'Annam avait commencé; le lien national était

relâché sensiblement; le peuple annamite était mûr pour la servitude. Que ce soit par nous ou par d'autres, il ne pouvait tarder à perdre son indépendance”.

Cảm giác về sự đoàn kết chủng tộc, tinh thần yêu nước của người An Nam, không được phát triển nhiều trong dân chúng. Hơn nữa, sự suy yếu của lòng yêu nước luôn xảy ra giữa 1 nhân dân đang suy tàn. Nguyên nhân là gì? Tác động là gì? Rất khó để phân biệt. Trong mọi trường hợp, chắc chắn rằng cả 2 [nguyên nhân và tác động] xảy ra cùng 1 lúc. Khi chúng ta xâm chiếm Nam Kỳ vào năm 1860, sự suy tàn của đế quốc An Nam đã bắt đầu; giềng mối quốc gia đã bị lỏng lẻo đáng kể; người dân An Nam đã chín muồi cho sự nô dịch. Cho dù bởi chúng ta hay bởi những người khác, họ cũng không thể kéo dài tình trạng độc lập được bao lâu nữa.

“Il n'est donc pas surprenant que, dès les premiers jours, nous ayons trouvé des transfuges en Cochinchine. Ceux qui vinrent tout naturellement à nous les premiers furent les Chrétiens. Ils avaient pour cela de multiples excuses, sinon des raisons. Ils étaient fréquemment persécutés par les mandarins, au nom de l'Empereur; ils avaient été élevés par des missionnaires européens, français pour la plupart”.

Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi ngay từ những ngày đầu tiên, chúng ta đã tìm thấy những người đào ngũ ở Nam Kỳ. Những người đến với chúng ta đầu tiên, 1 cách tự nhiên là những Kitô hữu. Họ có nhiều lý do cho điều đó, nếu không muốn nói là nhiều nguyên nhân. Họ thường xuyên bị bức hại bởi các quan lại, nhân danh Hoàng đế; họ đã trưởng thành nhờ các nhà truyền giáo châu Âu, chủ yếu là người Pháp.



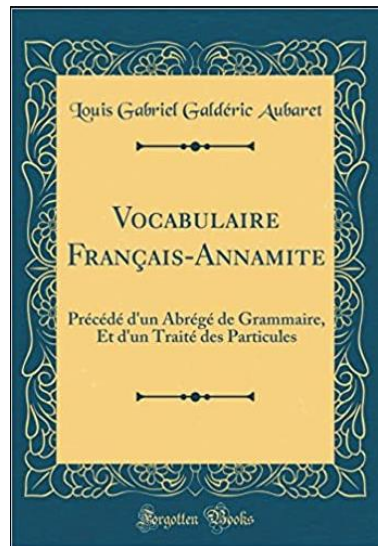
Hình 7: Nhà thờ Cái Bè nhìn từ trên cao

Câu chuyện về Trần Bá Lộc có thể còn dài nhưng cũng chưa rõ liệu có gặp lại ông trong những trang ĐNTL tiếp theo hay không. Hãy tạm biết rằng cá nhân ông rất thành công, từng đóng vai

trò xứng đáng trong phái đoàn ngoại giao của toàn quyền Doumer đi thăm Xiêm La, là người, sau khi về hưu, đi tiên phong cải tạo Đồng Tháp Mười mà lợi ích còn đến bây giờ. Câu chuyện về người con, tổng đốc Trần Bá Thọ, cũng hấp dẫn, thể hiện nhiều khía cạnh chính trị, kinh tế, xã hội đặc trưng của xứ Nam Kỳ đương thời. Rất thích thú, trước khi qua đời Trần Bá Lộc đã tự lựa chọn cho mình kiểu “chôn đứng để nhìn thời cuộc”, giờ vẫn còn nguyên vẹn đằng sau nhà thờ Cái Bè.

Nói chung, chuyển đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha của sứ bộ Phan Thanh Giản bị coi là 1 thất bại, ĐLSC số 286 đã coi những đề nghị sửa đổi Hòa ước Nhâm Tuất chỉ là thứ “mang đến lại mang về”. ĐNTL cũng hết sức thờ ơ với sự việc: Tháng Hai âm năm 1864, “sứ bộ sang Tây về tới Kinh, vua cho Phan Thanh Giản lĩnh thượng thư bộ Lại, Phạm Phú Thứ làm tả tham tri bộ Lại, Nguyễn Khắc Đản lấy hàm quang lộc tự khanh biện lý bộ Binh, đổi bổ Đỗ Quang làm tả tham tri bộ Hộ”.

Ấy vậy nhưng sau đó lại có những diễn biến mới khiến người ta có thể tưởng rằng câu chuyện sắp rẽ qua 1 chiều hướng khác tốt đẹp hơn lên. ĐNTL kể khá chi tiết, đến tháng Năm âm năm 1864, “viên toàn quyền sứ thần nước Phú Lãng Sa là Hà Bá Lý đến kinh định lại hoà ước, sai Phan Thanh Giản sung chức toàn quyền chánh sứ, Trần Tiểu Thành, Phan Huy Vịnh sung là phó sứ để hội bàn”. Hà Bá Lý đây chính là Louis-Gabriel-Galdéric Aubaret, tân lãnh sự Pháp tại Xiêm, được Napoléon III nhân tiện cử đến Huế với 1 bản hòa ước sửa đổi, 1 bản hòa ước ít được biết đến, trong vài trường hợp hiếm hoi được gọi là Hòa ước Giáp Tý 1864. Hà Bá Lý này cũng chính là người đã làm các cuốn *Grammaire annamite*, *suivie d'un vocabulaire français-annamite et annamite-français*, ngữ pháp tiếng Việt, từ vựng Pháp - Việt và Việt - Pháp, đã dịch ra tiếng Pháp “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức, “Lục Vân Tiên” của Nguyễn Đình Chiểu và “Hoàng triều luật lệ” của nhà Nguyễn.



Hình 8: Sách của Aubaret

“Trước đây, sứ thần là bọn Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản sang Tây (nói việc chuộc lại 3 tỉnh) trở về đem 2 bức thư của 2 nước Phú Lãng Sa và Y Pha Nho nói về việc tục ước

và việc buôn bán, tiến trình, mỗi thư đều có 21 khoản trong thư ‘tục ước’”. Chưa tìm được bản gốc chữ Hán của ĐNTL, tạm suy đoán chữ “tục ước” này là 續約 hoặc 續約, như là renouvellement trong tiếng Pháp và renew trong tiếng Anh.

Chỉ thấy ĐNTL đề cập 4 khoản sau trong số 21 khoản của thư “tục ước”:

- “1 khoản nói, ta muốn chuộc lại 3 tỉnh, họ cũng thuận nhượng, nhưng phải cắt bỏ 8 xứ, giao về nước ấy quản hạt (Gia Định thì phía Tây từ đồn Tây Thái qua tỉnh thành xuống đến các xứ Lạch Dơi, Nhà Bè, Bắc giáp Biên Hoà, Thiên Giang, Nam đến Đàm Thị; Định Tường thì Bắc từ đồn Mỹ Quý đến bờ sông Bảo Định, Đông từ bờ sông ấy đến cửa sông chánh lạch Cá Ông, Tây từ sông chánh lạch Sầm đến thôn Hưng Long, Nam từ bờ sông lớn thẳng qua tỉnh thành đến sông Bảo Định) cộng 192 xã thôn”. [Tức là thay vì 3 tỉnh rộng lớn thì nay chỉ còn 2 thành phố chính là Sài Gòn và Mỹ Tho mà thôi. Đường như ở đây, ĐNTL hoặc đã không hiểu hoặc đã cố tình lảng tránh 1 điều, là Pháp “trả lại 3 tỉnh để đổi lấy quyền bảo hộ trên cả 6 tỉnh Nam Kỳ”, à *rétrocéder les trois provinces à la cour de Hué, en échange d'un protectorat sur l'ensemble des six provinces de la Cochinchine*].
- “1 khoản đưa trả số bạc chuộc trong hạn 3 năm, mỗi năm 50 vạn đồng; sau khi trả đủ 3 năm, mỗi năm thường giao trả 1 số bạc là 333.333 đồng”. [Tức là thay vì 10 năm, 10 nhân với 40 vạn, thì nay là 10 năm rưỡi, 3 năm nhân với 50 vạn và 7 năm rưỡi cho 250 vạn còn lại].
- “1 khoản, ở kinh và 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, đều đặt quan lãnh sự đóng ở đấy”. [Hòa ước cũ chỉ nói “được tự do buôn bán”, *pourront librement commercer*, ở 3 nơi này, nay đòi thêm việc đặt lãnh sự].
- “1 khoản, đạo trưởng đạo dân tùy nơi lập nhà thờ đạo để truyền giáo và làm lễ, không được ngăn trở”. [Hòa ước cũ chỉ nói việc “tự do thờ phượng”, *pourront exercer le culte*, nay đòi thêm việc “tùy nơi lập nhà thờ đạo”].

“Trong thư ‘sinh ý’ 2 nước Phú và Y cũng đại lược như nhau”. Cũng chỉ tạm suy đoán chữ “sinh ý” này là 生意, kiểu như *entreprise* trong tiếng Pháp hoặc *business letter* trong tiếng Anh, 1 dạng thư cam kết, nhưng cũng rất khó hiểu ý nghĩa và vai trò thực sự của các loại văn bản ngoại giao này, nếu không được đọc chúng toàn bộ.

Cách thức mà các nho sĩ sử dụng và trình bày về 1 văn bản ngoại giao của phương Tây, mà có lẽ đó cũng là nhận thức chung của cả triều đình, từ vua trở xuống, bằng những câu từ lung củng lộn xộn, thực sự là không thể nào chấp nhận được: “1 khoản, nói người nước ấy đi lại buôn bán ở các nơi 3 cửa biển, tùy ý mua làm nhà cửa, ruộng đất; sau hoặc có thêm cửa biển nào, cũng chiếu theo lệ ấy mà làm, nhưng phải mỗi cửa biển đều đặt riêng 1 bến buôn bán cư trú; trong 5 khoản này so với ước cũ yêu cầu quá nhiều; còn ngoài ra đều là những điều khoản giao thiệp và thông thương, hoặc đại lược theo ước trước, hoặc hơi có sai khác, đều không đến nỗi quan ngại lớn”.

“Vua giao xuống cho đình thần xét duyệt, các thần phiên, đại thần bàn bạc không giống nhau, vua đem tờ ước thư và các bản đình nghị, sai trung sứ đến hỏi Trương Đăng Quế khi ấy đã về nghỉ việc; Đăng Quế tâu nói, trong tờ hoà ước, chỗ quan trọng nhất duy khoản thứ 2 về việc cắt bỏ giới hạn 3 tỉnh, cho họ đóng ở các xứ ấy và khoản thứ 19 số bạc bồi thường chia làm hạn năm, 2 khoản ấy mà thôi”. Rõ ràng là 1 cách làm việc chả ra làm sao, coi thường tất cả các quan chức đương triều để thể hiện 1 mối quan hệ cá nhân bất xứng. Những đồn đãi về mối quan hệ mờ ám của Đăng Quế - Từ Dự – Tự Đức càng có điều kiện nảy nở.

“Về khoản cắt bỏ xin theo lời hoàng thượng phê bảo, giảng bàn cốt ở ý thành thực của mình để cảm động họ, khiến cho được chu toàn, đến như khoản bạc bồi, thì kẻ kia biết ta rất chú trọng về đất đai; đại thần nước ấy là Anh Đề Luy trước tiên đòi giao 3 tỉnh (An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long) mới có thể khỏi phải bồi bạc để rung động sứ thần của ta; kịp khi sứ thần ta không chịu nhận lời, thì lại thay đổi ngay, mà về khoản bồi bạc, lại đòi nhiều quá, nếu lúc đó mà ta nhất định cố ý phân tách biện bác lại, thì bọn kia sẽ chầm chước giảm nhẹ xuống, như thế việc hoặc có thể xong được, bỏ mất cơ hội ấy rất là đáng tiếc”. Không rõ Anh Đề Luy là ai, có thể là Joseph Hyacinthe Louis Jules d'Ariès người tạm quyền ở Gia Định trước khi Charner tới chẳng. Không thể nói là trong lĩnh vực ngoại giao với phương Tây này, Đăng Quế đang huy trí ở nhà có thông tin gì nhiều hơn, hay là có kiến thức gì cao hơn so với vua Tự Đức, những lời bàn của Đăng Quế chỉ thiên về những chiêu trò gây áp lực để mặc cả, với hy vọng “bọn kia sẽ chầm chước giảm nhẹ xuống”, thật chẳng có giá trị gì.

“Nay sứ thần ta hiện đã nhận đem bản sao về, sứ của họ lại đến bàn định, chỉ sợ kẻ kia cố chấp là đã có mệnh vua để làm có nói, không khỏi lại sinh ra chi tiết khác, khó giải quyết được, thân đã nghĩ kỹ đến việc ấy, rất lấy làm lo ngại; xin khi toàn quyền họp bàn, nên y theo như ta đã định, cố giữ bền lòng, chớ bị họ làm lay động, cứ lấy lẽ là dân nghèo của ít làm có nói, hoặc không thấy họ cự lại, may ra việc ta được xong; bằng kẻ kia đòi lấy hằng năm 33 vạn bạc thực là khó chịu nổi, nhất định không theo là phải”. Ừ thì “đã nghĩ kỹ” và “rất lấy làm lo ngại”, nhưng tất cả những “nên”, “có”, “chớ” gì gì đó..., hoàn toàn chẳng có cơ sở gì cả, ngoại trừ “dân nghèo của ít” và “hoặc may ra”.

“Đến khi chọn sung chức toàn quyền đại viên, thì Phan Thanh Giản cố từ và nói, gặp lúc nhiều việc này, nên chọn được bậc đại thần vững như cột đá, như Trương Đăng Quế đảm đương chức ấy, thì mới mong làm được thoả thiết”. Có lẽ bất kỳ ai ở vào tình thế như Phan Thanh Giản cũng chỉ còn cách là nói đúng như Phan Thanh Giản đã nói mà thôi.

“Vua nói, Khanh đáng lấy lời nói của Trương Đăng Quế làm thắc mắc trong lòng, có phần thiếu ý hồn hậu [?!], bầy tôi thờ vua, cần nên hết sức làm những việc nên làm mà thôi, còn trái phải che sao được công luận của thiên hạ [sic!]; bèn cho bọn Thanh Giản sung làm chánh phó sứ và cho là Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Tuần từng đã vâng mệnh đi sứ, hơi biết phong tục Tây dương, sai tham gia làm giúp công việc; kịp khi bọn Thanh Giản sắp đi, vua chế thơ tặng cho, khuyến khích

cố làm công việc đi sứ cho giỏi; bọn Thanh Giản vào lạy, nhân tâu nói, việc đi sứ ngày nay, duy có 2 khoản cắt đất và chuộc bạc, xin tuân theo kế hoạch đã bàn sẵn, khẩn khẩn khuyên bảo, may ra họ cảm động, nếu họ không nghe, xin hãy theo ước cũ, lưu lại ngày sau sẽ bàn dần; còn về các khoản thông thương và truyền giáo, xin nên châm chước nghe theo, để tỏ ý tốt”.

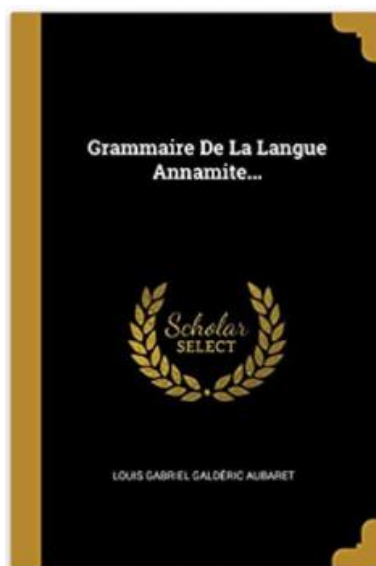
Có vẻ như quá trình đàm phán đang tiến triển tốt: “Bọn toàn quyền sứ là Phan Thanh Giản tâu nói, nhiều lần cùng Hà Bá Lý bàn nói về 2 khoản cắt đất bồi bạc, viên ấy đã có châm chước; nguyên trước nói về khoản đòi thêm cửa biển, viên ấy bằng lòng bớt đi, nhưng ở 3 cửa biển Quảng Yên, Ba Lạt, Đà Nẵng đều làm 1 chỗ đỗ tàu buôn bán, mỗi nơi định mở rộng 2 vạn thước ta làm giới hạn; số bạc chuộc lại 3 tỉnh, định lấy 40 năm làm kỳ hạn, mỗi năm là 333.333 đồng, khấu thành bạc đinh 10 lạng cộng 23.999 đinh, hợp cộng 40 năm là 13.333.320 đồng, khấu thành bạc đinh 10 lạng là 959.999 đinh 4 đồng cân”. Với cách viết của ĐNTL như thế này, không rõ liệu có phải Pháp muốn thiết lập 3 tô giới, concession, ở 3 cửa biển này hay không, hay chỉ là việc xây dựng cảng và bến bãi, căn cứ vào diện tích khoảng 1 hecta thì có lẽ chỉ là ý thứ 2.

“Đến như khoản thứ 17, đặt lãnh sự ở kinh, viên ấy cố giữ ý kiến không thay đổi, còn các khoản khác, gián hoặc cũng có đôi sửa lại 1 - 2 điểm mà thôi; vâng mệnh đi làm việc không có công trạng gì, thực biết phụ lòng uỷ thác; nay đình thần có kế gì diệu hơn, có thể khiến cho viên ấy phải nghe lời, xin chỉ bỏ cho biết hoặc nhờ ơn kén lấy 1 - 2 người giỏi giang gánh vác công việc ấy, ngõ hầu người mới địa vị cao, khiến cho kẻ kia kinh phục mà nghe lời; vua lại giao xuống cho đình thần duyệt bàn, bọn thân phiên đại thần phước tâu, các công việc ấy thực cũng khó nói, nghĩ ra cũng không có kế gì khác; 3 vị đại thần toàn quyền ấy, ngôi thứ và đức vọng, các quan ở trong triều không ai hơn được và lại có kinh nghiệm làm việc, xin nên giao cho làm việc ấy từ trước đến sau, vua nghe lời”. Vẫn rất khó hiểu thái độ của vua quan nhà Nguyễn khi từ chối đặt lãnh sự, 1 việc hợp lý và cần thiết trong mọi trường hợp. Quán tính của quan niệm ngoại giao theo chiều dọc là quá lớn.

Đến tháng Sáu thì gió đổi chiều, “khi ấy, sứ giả của nước Phú đến kinh đã lâu, bọn toàn quyền đại thần mấy lần bàn nói mà sứ nước Phú cứ 1 niêm theo như trong bản ước mới; cấp sự trung ở 6 khoa, khởi cư chú, viện tập hiền, các thuộc viên ở bộ, viện, quán, các điều dâng sớ mật nói là tục ước rất có quan ngại, không bằng hãy giữ theo ước cũ 12 khoản, còn việc chuộc lại 3 tỉnh đợi sau sẽ hay”. Quay về với Hòa ước Nhâm Tuất 1862.

Và để quay lại với hòa ước cũ, cần phải bắt đầu bằng việc xóa bỏ những nỗ lực của sứ bộ Phan Thanh Giản: “Vả lại, sứ thần nước ta sang Tây khi bắt đầu vâng mệnh phái đi, không cho được có toàn quyền, nếu có ý kiến gì, cũng phải đợi triều đình châm chước [tiếc rằng thời đó chưa có điện thoại di động], thế mà không biết nói thế nào, để sứ nước kia khi đến, chỉ 1 mực theo bản ước mới, sự thể đã đến như thế, nếu có thiếu sót sai lầm, xin do bọn sứ thần phải chịu trách nhiệm”.

“Vua bèn bảo bọn Phan Thanh Giản rằng, 3 người bọn người, nên biết công luận không bằng lòng đâu, phải hết sức làm việc, cốt sao cho không thẹn hổ và không nhầm lỗi mới được; lại bảo bọn thượng thư bộ Công là Nguyễn Văn Phong, trung quân đô thống là Đoàn Thọ rằng, trên dưới hãy 1 lòng để cho nên việc; nếu bàn bạc rồi ren, chỉ là vô ích thôi; bữa trước đây, những thuộc viên ở bộ, viện, quán, các đều có mặt tâu, ta há không biết chấp kinh là phải ư, nhưng sự thế cũng nên tùy thời liệu làm; sau cũng vẫn theo ước cũ, chép ở năm thứ 18 sau này”. Cũng chẳng còn cách nào khác.



Hình 9: Sách của Aubaret tái bản năm 2018, giá 22.95\$ trên Amazon

Tiếp theo là “trả số bạc bồi thường quân nhu năm trước cho nước Phú Lãng Sa là 40 vạn nguyên, kỳ ấy 283.600 lạng và năm trước còn thừa lại 400 lạng, tính thành 40 vạn đồng, nhân tháng trước có thư của tướng nước Phú lại đòi số bạc 1 năm rưỡi 60 vạn đồng, bộ Hộ bàn kiểm số 1 năm giao trả còn số nửa năm 20 vạn đồng sẽ trả sau”. Rồi sau đó “toàn quyền sứ thần là bọn Phan Thanh Giản cùng sứ nước Phú Lãng Sa là Hà Bá Lý đem sắc văn trao đổi cho nhau; sứ nước Phú xin vào từ biệt trước mặt vua về nước, sai đem các phẩm hạng gửi tặng vua nước ấy, nhiều, lĩnh, lụa và tiền, vàng, bạc...; vua ngự điện Cần Chính, Hà Bá Lý và 2 viên thuộc quan, tới sân làm lễ 3 lần cúi đầu; vua cho vời lên điện, cho ngồi và ban nước trà; vua nói, gửi lời thăm quốc chúa được mạnh khỏe, từ nay đến trăm năm về sau, mọi việc đều được tất cả; thưa rằng, không dám không vâng mệnh, bèn cúi đầu từ tạ lui ra”. Coi như năm Giáp Tý này không có hòa ước nào cả.

“Khi sứ nước Phú đã về, bọn Phan Thanh Giản dâng sớ xin nhận lỗi; nội các thần tâu nói, bọn Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản, trước kia vâng mệnh đi sứ, sự thể quan trọng, đã không hết sức đòi trở lại, lại nhận tục ước mà về, đến nỗi sinh ra nhiều chi tiết, kíp khi khâm sai họp bàn, không hay bàn cãi giỏi, mà Trần Tiễn Thành, Phạm Huy Vịnh giảng nói cũng không

được việc gì, đều là không làm trọn chức vụ, xin chiếu tội lịch chức phân biệt kết nghị; vua sai đợi khi cùng giao lẫn cho nhau có thoả thuận nên việc hay không, sẽ bàn tội cả 1 thể”. Chả biết là trong đám nội các thần lúc đó, liệu có ai dám làm và làm trọn được chức vụ đó không nữa.

Những tài liệu của Pháp liên quan tới cá nhân Aubaret thì cho rằng “le ministre de la Marine Chasseloup-Laubat est un partisan déterminé du maintien des trois provinces conquises sous l'autorité française”, bộ trưởng Hải quân Chasseloup-Laubat là người kiên quyết ủng hộ việc duy trì 3 tỉnh bị chiếm dưới quyền của Pháp, mặc dù Napoléon III thoát đầu ủng hộ việc sửa đổi [bằng cách cử Aubaret lên đường]. Theo những tài liệu của Pháp này, mà chưa thể kiểm chứng được, Hòa ước Giáp Tý 1864 thực tế đã được Aubaret ký tại Huế ngày 21/06/1864, trong khi ở Paris, Napoléon III lại bị Chasseloup-Laubat thuyết phục để “expédie le 8 juin un contrordre à Aubaret signifiant sa décision de s'en tenir au traité de 1862”, gửi đi vào ngày 08/06 tới Aubaret 1 lệnh ngược lại để biểu thị quyết định của nhà vua về việc tuân thủ hòa ước năm 1862. “La missive arrive seulement après la signature par Aubaret du nouveau traité”, người đưa tin chỉ đến nơi sau khi Aubaret đã ký hòa ước mới.

Hòa ước Giáp Tý như vậy là chỉ tồn tại được vài ngày trong tình trạng không được bên nào chính thức thừa nhận. Aubaret thì sẽ bận rộn và có nhiều thành công khác, còn Phan Thanh Giản thì chẳng hứng thù gì bàn tới hay bàn lui 1 việc mà đằng nào cũng bị coi là “có tội”.

Sở dĩ ở phía Pháp có sự khác biệt giữa Hòa ước Nhâm Tuất 1862 và Hòa ước Giáp Tý 1864 là vì sự khác biệt giữa 2 quan điểm, “quan điểm thuộc địa”, muốn chiếm lấy hẳn 3 tỉnh của nước Việt để làm “thuộc địa”, colonie, cho Pháp, và “quan điểm bảo hộ”, muốn trả lại 3 tỉnh đó để đổi lấy 6 tỉnh đặt dưới quyền “bảo hộ”, protectorate, của Pháp. Như đã đề cập trong ĐLSC số 289, ĐNTL và cùng với ĐNTL tất nhiên là cả triều đình nhà Nguyễn, khi bàn về các khoản trong “thư tục ước” đã không có 1 lời nào nói về ý định “bảo hộ” của Pháp. Có thể tin rằng, mặc dù nghe thấy hoặc đọc được từ “bảo hộ”, bằng ngôn ngữ nào đi nữa Pháp Hán Việt, vua Tự Đức và các quan cũng chẳng hiểu và chẳng cần quan tâm điều đó có ý nghĩa lợi hại gì. Điều duy nhất đi vào đầu óc họ chỉ là phép tính số học, “3 tỉnh” rút lại còn “8 xứ” bao gồm “192 xã thôn”, và kết luận 1 cách hời hợt rằng “họ cũng thuận nhường”.

“Thuộc địa”, tiếng Latin là colonia, là 1 lãnh thổ bị chinh phục và sau đó bị cai trị bởi mẫu quốc, metropolitan, thoạt đầu là cho mục đích quân sự nhưng về sau có thể có thêm mục đích kinh tế. Đây là hình thức chiếm hữu trực tiếp nhất, cổ điển nhất trong mối quan hệ giữa các vùng lãnh thổ, tất nhiên được cánh “điều hâu” trong chính trường Pháp ủng hộ, trong suy nghĩ của họ chiến tranh trên thực tế đã xảy ra với nhiều chi phí và xương máu mà 3 tỉnh thuộc địa chỉ đơn giản là thành quả. Đại diện cho cánh này dễ hiểu là các tư lệnh chiến trường và sếp của họ, bộ trưởng Hải quân Chasseloup-Laubat. Có 1 trường hợp ngoại lệ là tư lệnh chiến trường Théogène François Page, người có vẻ là 1 nhà chính trị - cai trị tài năng.

Xứ “Bảo hộ” là 1 kiểu quan hệ ngoại giao theo chiều dọc kiểu phương Tây, thực ra thì cũng không khác biệt mấy với kiểu phương Đông “nước cha và nước con” mà người Việt từng quen thuộc, nhưng cũng có thể phương Tây thì “hám lợi” hơn so với phương Đông thường “hám danh”. Đây là hình thức ngoại giao đang được cân nhắc sử dụng nhiều trong bối cảnh quốc tế thời đó, chủ yếu do sự dè chừng lẫn nhau giữa các cường quốc, và đặc biệt đó lại đang là 1 mong muốn có tính chủ động của vua Cao Miên từ thời Nặc Ong Giun trước đó và sau đó là Norodom I. Dễ hiểu rằng bộ Ngoại giao Pháp ủng hộ giải pháp này và tân lãnh sự Pháp tại Xiêm là người phù hợp để thực thi.

Tuy nhiên, câu chuyện Cao Miên trở thành le protectorat français du Cambodge, dù chủ động đã không đơn giản được như vậy. Có thể là sự huênh hoang của Montigny ở Bangkok trước khi đến Cao Miên, đã khiến cho Xiêm La cảnh giác, cử người “đi nhờ theo” để giám sát phái bộ, và chắc chắn là kết hợp nhiều biện pháp khác nữa, đã ngăn chặn thành công cuộc gặp gỡ giữa Nặc Ong Giun và Montigny, cũng như duy trì thành công tình trạng tranh chấp giữa Norodom I và Si Votha nhiều năm sau này. ĐNTL cũng có biết việc tranh chấp đó nhưng dường như mù tịt về vai trò của người Xiêm và người Pháp, hay cũng có thể là đã bất lực trong cuộc cờ nhiều người chơi đó. Cũng có thể là quan niệm ngoại giao theo chiều dọc, nước cha là China và nước con là Cao

Miên còn ngoài ra đều là man di mọi rợ, đã không cho phép vua quan nhà Nguyễn có được 1 cái nhìn đầy đủ hơn về cục diện. ĐNTL chỉ kể sơ sài vài chỗ, ví dụ như tháng Chín âm năm 1861, “con của Ong Giun, quốc vương Cao Miên, 2 người Ong Bướm [tức là Si Votha], Ong Lăn [tức là Nặc Ông Lân hay Norodom I] tranh nhau lên làm vua, trong nước rối loạn”, hoặc là tháng Năm âm năm 1864, “con của tù trưởng [lúc quốc vương lúc tù trưởng] nước Cao Miên là Ong Bướm xin quy thuận nước ta để nương nhờ, tinh thần An Giang tâu lên, chuẩn cho lưu trú, nhưng bảo cho đầu mục nước Man biết” [2 động thái chẳng theo thể thống ngoại giao nào cả], hoặc là đến tháng Tám âm cùng năm lại tiếp tục, “tên Ong Bướm và Ong Lăn ở Cao Miên, tranh đấu nhau chưa thôi; tinh thần ở Hà Tiên xin cho thú binh Vĩnh Long ở lại, để đề phòng đánh dẹp; vua y cho”, vậy thôi.

Điểm cộng nhỏ nhoi cho vua Tự Đức và triều đình là, từ tháng Tám âm năm 1859 đã biết lo, “sắc cho bộ Lễ xét hỏi những phái viên đã từng đi Tây Dương cùng những người biết chữ biết tiếng Tây Dương có thể sung chức thông ngôn phiên dịch, thì tâu lên để dự bị sai phái”, nhưng không thấy nói đến kết quả được bao nhiêu người trình độ tới mức nào. Bẵng đi vài năm, đến tháng Giêng năm 1862 lại thấy, “vua sai hỏi tìm người am hiểu chữ Tây và tiếng Tây, tinh thần Nghệ An và tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng đem tên Nguyễn Trọng, (người Nghệ An nguyên theo sang Tây, nói chữ nước ấy có 27 chữ cái, nhân đó gia thêm vào mới thành chữ khác), Nguyễn Văn Thự (dân đi đạo bị giam tù ở Lạng Sơn) tâu lên; vua sai đưa về bộ sát hạch”, rõ là kết quả cũng chẳng đáng gì. Đến tháng Tám âm năm 1864, “định lệ thưởng phạt cho người học tập chữ Tây, tiếng Tây; hạn học tập mỗi ngày là 10 chữ cả tiếng nói, cứ 3 tháng là 1 kỳ [900 chữ, nghe giống cách học chữ nho], Nội các hội cùng với bộ Lễ xét hạch, người nào đọc thuộc lòng, thông hiểu, viết ám tả, chữ tốt, ngay ngắn, nhiều đến 100, cả chữ lẫn âm, cho là hạng ưu, thưởng 6 quan tiền; được 50, cả chữ lẫn âm, cho là hạng bình, thưởng 4 quan tiền; nếu ai học tập trễ nải, không đủ hạn 10 chữ như trước, phải phạt 10 roi, cứ 10 chữ lại thêm lên 1 bậc; kỳ thứ 2, còn thiếu số, chiếu lệ đánh roi trách phạt và mỗi tháng giảm đi 1 quan về tiền cấp cho ăn học”. Cỡ như vậy thì rõ là không thể hiểu biết gì về các nội dung và thể thức ngoại giao được. Đường như là phải từ năm 1868 trở đi mới có quan triều đình được cử đi học Trường Thông ngôn ở Sài Gòn, Collège des Interprètes, học với giáo sư Trương Vĩnh Ký.

Số phận Cao Miên đột ngột thay đổi nhờ 1 nhà thám hiểm tên là Henri Mouhot, 1826-1861. Là 1 nhà tự nhiên học người Pháp và trở trêu thay, lại chịu nhiều ảnh hưởng từ nước Anh: Henri Mouhot biết đến bán đảo Indo-China qua sách do nhà ngoại giao Anh, sir John Bowring viết, bằng cách nào đó xin được tài trợ của Hiệp hội Địa lý Hoàng gia Anh và Hiệp hội Động vật học Luân Đôn để đi thám hiểm Cao Miên. Sau này, cũng có nhiều người nhẩy ra để tự xưng là “thực ra đã biết đến Angkor từ trước rồi”, nhưng tất cả những người đó đều chỉ lên tiếng sau khi nhật ký du lịch của Henri Mouhot đã được phát hành, từ đầu năm 1861. Không 1 ai kể cả là người Khmer có thể đóng vai Lý Thông trong việc cướp công của Henri Mouhot là người đã đánh thức kỳ quan Angkor đang ngủ quên trong rừng già Siem Reap để đem nó ra với thế giới. Ở 1 góc độ

khác, những người Cao Miên “yêu nước” cũng không ngần ngại coi Henri Mouhot là “công cụ của chủ nghĩa thực dân Pháp”, giống như người Việt “yêu nước” coi các Kitô hữu vậy, vì quả thực số phận của Cao Miên đã thay đổi đột ngột, sự can thiệp của Pháp vào Cao Miên chính thức được thúc đẩy bởi những gì người Pháp biết về Cao Miên thông qua nhật ký của Henri Mouhot, người đã qua đời không lâu sau đó vì bệnh sốt rét trong rừng rậm Luang Prabang. Có 2 loài bò sát hiện mang tên ông, là rùa cuora mouhotii và rắn oligodon mouhoti.



Hình 10: Hình vẽ Angkor Wat của Henri Mouhot

Hiện chưa rõ hành trình đi lại giữa Sài Gòn và Udong hay Phnom Penh của các sĩ quan Pháp như thế nào trong thời gian này, ai là người đàm phán đi lại mấy lần gặp ai... Chỉ biết rằng “le traité d'amitié, de commerce et de protection française d'Oudong”, hiệp ước hữu nghị, thương mại và bảo hộ của Pháp được ký ngày 11/08/1863 tại Udong, giữa Norodom I và Pierre-Paul de La Grandière. Theo nhiều nguồn tin thì sau đó, hình như là tháng 12 cùng năm, Norodom I cũng lên ký 1 hiệp ước khác với người Xiêm, tự biến mình thành 1 “phó vương” của Xiêm kiêm thống đốc Cao Miên để hạn chế ảnh hưởng của Pháp đối với Cao Miên, vì điều này đáng ra Norodom I nên bị kết tội bán nước. Tuy nhiên, giải pháp này thực tế chẳng có nghĩa lý gì, dưới áp lực của Pháp chỉ mấy tháng sau Xiêm buộc phải trả lại nguyên vẹn vương quyền cho Norodom I và ông này đăng quang ngày 03/06/1864, dưới sự chứng kiến của 2 đại diện Pháp và Xiêm, thay cho đáng lẽ là Việt và Xiêm như thời Nặc Ong Chân. Chưa tìm được bản văn của các hiệp ước Pháp – Miên và Xiêm – Miên này.

Trong bối cảnh đó, có lẽ vua Tự Đức đã quá lo lắng buồn lòng cho dân cho nước, vua bèn “chuẩn định ngôi “vạn niên cát địa” [sinh phần] ở địa phận núi, thuộc xã Dương Xuân thượng, huyện

Hương Thủy, sai quan có chức trách khởi công xây dựng, tóm đặt tên là Khiêm Cung, khởi công vào mùa Đông, tháng Mười Một [gọi đúng phải là tháng Một, tháng trước tháng Chạp] năm ấy”, năm 1864.

Đúng ra phải hiểu, tên của ngôi sinh phần này chỉ là 1 chữ “khiêm” thôi, theo nghĩa khiêm tốn khiêm nhường gì đó, khi vua còn sống thì thoáng ra đó ở thì gọi là Khiêm cung, sau khi chết được táng ở đó thì gọi là Khiêm lăng. Có lẽ bối cảnh chiều tà của Nho học kết hợp với sự trào phúng trong dân gian đã khiến cho “Khiêm cung” trở thành “Khiêm Cung”, kiểu như “vừa cung kính vừa khiêm nhường” vậy. ĐNTL cũng ăn gian ở chỗ này, khi che dấu đi đoạn đầu vua Tự Đức muốn đặt tên cho ngôi sinh phần của mình tên là Vạn Niên, chỉ đổi thành Khiêm sau khi đã dập tắt 1 cuộc nổi loạn đẫm máu của công nhân trên công trường. Sau câu ca dao “Vạn Niên là Vạn Niên nào / Thành xây xương lính hào đào máu dân” thì dân gian lấy giọng hoàng gia, tức giọng Huế, mà đọc trại Khiêm Cung thành ra là “khom công”, tức nói lái “không có cơm”. Chữ nho thì không có chuyện viết thường hay viết hoa gì cả, các dịch giả của ĐNTL không biết ai xui khiến đã viết hoa cả 2 chữ như 1 sự thừa nhận đầy sai lạc cái tên mới Khiêm Cung.



Hình 11: Rùa *cuora mouhotii* và Rắn *oligodon mouhoti*

Kể ra, hồi đầu năm 1862, “vua xem bản tâu việc của bộ Binh thấy có tên Lê Tiến Hoàng, lập tức bắt đổi làm Lê Tiến Bình và sai Quốc sử quán hội đồng với quan bộ Lễ và Nội các kính kiểm xét bản thứ 2 Hoàng triều ngọc điệp, trong đó có nên kính kiêng các tôn húy, thì lấy chữ ấy trên dưới và bên tả bên hữu là chữ gì kính viết ra, lại kính vâng 2 chữ tên húy của Từ Cung [tức Từ Dụ], hợp cộng là 47 chữ, do bộ Lễ sao lục các tỉnh trong ngoài biết”, khi Pháp đánh lấy Biên Hòa, vua đi lo việc kiêng chữ húy cho mẹ, thì đến bây giờ, khi Pháp mở rộng sang Cao Miên, vua đi lo sinh phần cho mình âu cũng là việc bình thường.

Cũng nên nhân câu chuyện cái tên nhả nhận của ngôi sinh phần này mà rẽ ngang qua 1 câu chuyện đặt tên khác. Ở 1 nơi nào đó vốn được coi là cái nôi phát tích của nhiều thế hệ các nho sĩ nổi tiếng, có 1 tay nho sĩ hết sức nổi tiếng, nổi đến nỗi mà có đồn đại rằng Sào Nam Phan Bội Châu tiên sinh, người thuộc thế hệ sau, chỉ dám tự nhận mình là rắn để coi bậc trưởng thượng đó là rồng, người đời gọi là cử Tào, được coi 1 trong “tam kiệt” của vùng, là “văn Giao phú Tào thơ

Thành” nào đó. Không rõ liệu cử Tào có để móng tay dài vài centimét như nhiều năm sau Paul Doumer phác họa 1 cách mặc định về các nho sĩ hay không, nhưng ở vào thời của mình, cử Tào cũng được coi là chỗ thành đạt, hình như quan lộ đã từng lên đến chức tri phủ, với thơ phú này nọ để lại đây đó rải rác.

Cái đạo đức Nho giáo nó chuẩn mực là ở chỗ, trong khi cho phép mặc sức thỏa thuê hạng nhỏ thì 5 thê 7 thiếp cỡ lớn thì 3 cung 6 viện cả ngàn người, cho phép những trường hợp vô số chị em dì cháu cùng thờ chung 1 chồng, thì lại vô cùng khắt khe với những phụ nữ hành nghề ca kỹ, “xướng ca vô loài” không thuộc vào loài nào cả trong “tứ dân”. Cỡ danh vọng và thành đạt như cử Tào thì tất nhiên là ăn chơi hưởng thụ mặc tình. Vốn không ưa dính vào những chuyện như xung đột Việt – Pháp hay mâu thuẫn lương giáo đương thời, cử Tào chỉ hồn nhiên đàn ca hú hí nơi xóm cô đầu, có điều khi cô đầu có thai thì ngay lập tức cử Tào đánh bài chuồn. Giải pháp khả dĩ duy nhất cho cô đầu trốn đại bụng mang dạ chứa là được gả bán về làm lẽ mọn cho 1 gia đình tầm thường hiếm muộn nào đó. Có lẽ cũng cảm cảnh cho bản thân và ám ảnh bởi thời cuộc, nghe đâu các hậu duệ của cô đầu này được đặt tên theo chính cái tên nhã nhặn kia, của ngôi sinh phần của vua.

Tháng Chạp âm tức đầu năm dương lịch 1864 lại có chuyện, “công tử Hồng Tập mưu làm việc trái phép, bị chém ngay; người đồng mưu cũng bị tội có thứ bậc khác nhau”. Đây là Nguyễn Phúc Hồng Tập, vì có tội bị đổi sang họ của mẹ gọi là Vũ Tập, nhưng hình như về sau có “phục hồi” gọi là Huỳnh Tập, là trưởng nam của Nguyễn Phúc Miên Áo, hoàng tử thứ 6 của Minh Mạng. Hồng Tập là em con chú của vua Tự Đức Hồng Nhậm. Theo ngày mất 01/02/1865 thì có lẽ Phú Bình công Miên Áo đã vì việc này mà qua đời.

“Khi ấy, hoà ước mới định, những người bên ngoài chưa hiểu rõ sự thế, bàn tán nhao nhao, cho là các công việc do viên toàn quyền đại thần định cả không phải là ý kiến của nhà vua, vả lại dân lương, giáo lại cùng khích bác nhau, phao đồn tiếng không đâu; Tập [chỉ dùng tên riêng, không dùng họ] thường xin mộ quân giết dân bên giáo, vua không trả lời mà đưa tờ sớ cho người bố là Phú Bình công Miên Áo, để biết việc nóng bậy của con”. Theo cách nói này của ĐNTL thì cỡ người hoàng tộc như bố con nhà Miên Áo này cũng chỉ là “những người bên ngoài”, và con số này chỉ tính ngay ở gần kinh thành cũng không phải là ít. Không hiểu tại sao vua lại chọn giải pháp “không trả lời” mà đẩy xuống cho người bố, 1 người ngoài những việc “tôn nhân phủ” chắc cũng chẳng biết gì đến chính sự.

“Rồi Tập bèn cùng với phò mã Trương Văn Chất (con của Trương Văn Uyển), dân thường là Nguyễn Văn Viện (người Bình Định từng tới kinh trình bày bí mật, tự nói là có kế sách không phiên đến binh đao, mà rút lui được tàu của Tây Dương, không phải chém giết, mà dân giáo phải bỏ đạo), họp bọn lũ mưu giết hại bọn đại thần là Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành và chia đi càn quét dân giáo ở các xã thôn gần liền; tới kỳ sợ sệt chưa dám hành động (ước hẹn nhau đến đêm mùng 2 tháng 7 chia ra 4 đạo, 1 đạo vào thành bắt toàn quyền đại thần, còn đều phục ở ngoài thành, hoặc đến các làng theo giáo như Kim Lung, hoặc đến An Truyền, hoặc đến An Vân, An Hoà, nghe trong thành pháo nổ, đều khởi sự 1 loạt; tới khi vào thành, thấy tuần canh nghiêm mật, không dám nổ pháo đình lại đợi sau sẽ làm)”. Trương Văn Uyển từng đánh nhau với quân Pháp từ những ngày đầu tiên ở đồn Cây Mai, lúc này đang là tổng đốc Vĩnh Long đối diện với Định Tường thuộc Pháp, có con làm phò mã danh giá, có điều cha con xa cách, không có liên lạc gì với nhau được. Âm mưu nghe có vẻ to tát nhưng đầu voi đuôi chuột, và đặc biệt kỳ cục ở chỗ nó không nằm trong dòng chảy chống Pháp đương thời như những Trương Công Định Nguyễn Hữu Huân v.v., mà lại đi nhắm mục tiêu vào “người mình”, quan chức như Phan Thanh Giản hay là thứ dân như các Kitô hữu. Về sau, khi đề cập đến chuyện này, ĐNTL có lần bổ sung thêm 1 mục tiêu nữa là “toàn quyền Pháp” nhưng chắc chắn đã là sự thật.

“Việc phát giác ra, giao xuống phủ Tôn nhân và đình thần hội lại tra xét, Tập cùng người liên can tra xét có tình nặng là công tử Hồng Ty con của Vĩnh Tường quận vương, Lương Sinh con của Kiến An vương, tri huyện Hương Trà là Tôn Thất Thanh, hộ vệ thân binh là Tôn Thất Thừa, Tôn

Thất Kiêu và Tôn Thất Thán, đều đòi theo họ mẹ, đòi tra xét”. Danh sách liên quan vậy là khá đông, bao gồm nhiều thế hệ hoàng tộc: Vĩnh Tường quận vương Nguyễn Phúc Miên Hoàn là hoàng tử thứ 5 của vua Minh Mạng nên Hồng Ty cũng như Hồng Tập là em họ, Kiến An vương Nguyễn Phúc Đài là em của vua Minh Mạng nên Lương Sinh là vai chú của vua Tự Đức, Tôn Thất các loại là thuộc những nhánh trước đó nữa, xa hơn. Tất cả những Hồng Ty Lương Sinh này ngày nay đều không thể tìm được tên trong phả hệ. Kết hợp cái mục tiêu kỳ quặc, toàn “người mình” mà không thấy chống Pháp, với sự can dự rộng rãi của các thế hệ hoàng tộc, có lẽ không thể loại trừ cái nghi ngờ rằng, đây thực chất lại là 1 vụ phế lập nữa mà ĐNTL đã phải tìm cách viết tránh đi.

“Đến bây giờ án dâng lên, án nghị việc của Vũ Tập [bắt đầu gọi theo họ mẹ] dẫu không thành, nhưng nguyên mưu kế trước, thực là bội nghịch, Nguyễn Văn Viện xúi giục mê hoặc người không tốt gây nên mầm ác, đều kết tội lăng trì xử tử, duy bố mẹ và tài sản miễn cho không tịch thu và bắt giam [điều này hơi lạ]; Trương Văn Chất giao thông lập ra bọn lũ tự đảm nhiệm 1 mặt, xử chém đem bêu đầu; Trần Thanh [Tôn Thất Thanh] thì cùng làm việc cùng 1 lòng, Trần Cận thì theo lời ký thác cùng đi vào đây. Chu Thừa [Tôn Thất Thừa], Đặng Kiêu [Tôn Thất Kiêu] và Nguyễn Thán [Tôn Thất Thán] chủ trương bắn pháo hiệu, đều xử chém ngay”. Như vậy, tội chết ngoài duy nhất dân thường Nguyễn Văn Viện, còn lại đều là hoàng thân quốc thích từ gần đến xa và 1 phò mã.

Chưa đến nỗi tội chết gồm có: “Nguyễn Duy Cơ, Vũ Đức Vỹ, xử chém, nhưng giam đợi xét; Nguyễn Đình Cán con của Nguyễn Đình Tân, Cao Sính, Lê Ty, Nguyễn Đức Tuấn và Nguyễn Quán, đều xử phạt 100 trượng, đem lưu; Nguyễn Văn Đoan xử phạt trượng đem đồ; hiệp quân đã chết là Lê Trứ, suất đội là Bùi Viết Tán, Nguyễn Văn Thịnh, Ngô Thịnh, tú tài là Trương Văn Quỳnh cháu gọi bằng chú hoặc bác của Trương Văn Uyên, Nguyễn Đình Long cũng là con của Nguyễn Đình Tân, giáo dưỡng thư lại là Phạm Lương, đều bị xoá tên trong sổ làm quan; còn như những người tình tội hơi nhẹ, hoặc phạt làm lính, hoặc giao về dân quản nhận, có thứ bậc khác nhau”. Nguyễn Đình Tân, có những 2 người con trai cùng có tội, chính là người cũng có những 2 người con gái cùng làm phi trong hậu cung của vua Tự Đức, và “từng chém đến hơn 4.800 người” dân đạo như đã được đề cập tới trong ĐLSC số 286. Vậy Đình Cán và Đình Long là anh hoặc em vợ, 1 mối quan hệ mà theo quan điểm Nho giáo là không quan trọng, của vua Tự Đức. Còn lại là những văn quan võ tướng cấp thấp, chắc là thuộc hạ thân cận của những hoàng thân quốc thích nói trên.

“Phú Bình công Miên Áo, Binh bộ thượng thư trước giữ việc vào triều yết là Nguyễn Đình Tân và tổng đốc Trương Văn Uyên cũng vì có liên can phải tội lây, đều chiếu luật phân xử; Phú Bình công ngăn cấm không nghiêm, phải cách bỏ tước công, phạt trượng đem đi đầy; Đình Tân biết tình, mà dung túng ẩn giấu, xử chém đợi xét; Trương Văn Uyên ngày thường không biết dạy bảo con, xử cách chức về sổ dân”. Chú ruột và bố vợ của vua, đại thần từng hăng hái đánh Pháp ngay từ những ngày đầu, cả 3 người cũng bị khép vào tội nặng.

“Vua sửa lại giảm bớt đi, cho Vũ Tập mượn việc mưu toan ý khác, không nghĩ đến việc hoà hiệp”. “Mưu toan ý khác” rõ ràng không thể hàm ý 1 tội nhẹ hơn được, mà thông thường đó chính là hàm ý về oán nghịch. Nếu quả thật có 1 ý gì khác nhẹ tội hơn thì chắc chắn sẽ được nói rõ. Câu chữ của ĐNTL trong trường hợp này rõ là mâu thuẫn.

“Nguyễn Văn Viện là kẻ bôn tẩu, cạnh tranh, nham hiểm, giáo quyết, đứng đầu tội ác, chuẩn đều chém ngay, bêu đầu để răn bảo kẻ khác”. Thứ dân tâm thường nhất trong đám lại bị dựng lên là “đứng đầu tội ác”, rõ ràng chỉ là tốt thí để che đậy câu chuyện.

“Còn như Trương Văn Chất, cùng Trần Thanh, Chu Thừa, Đặng Kiều, Nguyễn Thán [các tôn thất] đều đổi làm tội trảm nhưng giam lại đợi xét; Nguyễn Duy Cơ, Vũ Đức Vỹ, đều đổi làm tội giảo nhưng giam lại đợi xét; Trần Cận đổi làm phạt trọng đem lưu, Nguyễn Đình Tân đổi làm phạt trọng đem đi đày, nhưng cho thu tiền chuộc tội, để còn dòng dõi công thần, khiến cho tự có lòng biết sỉ nhục; Trương Văn Uyển, làm quan xa lâu năm, không rõ tình trạng, khó mà ngăn cấm được, cho miễn nghị; Miên Áo y nghĩ cách tước công, rút về số người tôn thất, miễn cho khỏi phải trọng đày, chuẩn cho đóng cửa nghĩ lại sự nhầm lẫn, đợi biết hối đổi, sẽ lại ra ơn cho, còn thì theo lời bàn”. Như vậy, chỉ có 2 người bị xử chết ngay lập tức là Hồng Tập và thường dân Viện, 1 tội nhân chính và 1 tốt thí, coi như xong chuyện. Nguyễn Đình Tân và Trương Văn Uyển không hề hấn gì, vẫn là những chức quan hăng hái của triều đình. Miên Áo như đã nói trên, vì việc này mà qua đời ngay sau đó.

Câu chuyện về Hồng Tập chưa kết thúc ở đây. Đến tháng Hai âm năm sau, năm 1865, nhân có hạn hán mất mùa mà cầu đảo mãi vẫn chưa ứng nghiệm, “khoa đạo thần là Phan Huy Khiêm, Trần Gia Huệ và Biện Vĩnh tâu nói, tên Vũ Tập vì có hoà nghị, không xét sự thể bấy giờ, nên có sự lầm lỗi ấy, nhưng cũng có lòng nghĩa phần khích động, tưởng không phải có tình ý riêng về bội nghịch; Minh Đế nhà Hán giải cái oan cho Ngục Sở Vương mà đang hạn hán, tự nhiên mưa xuống như trút nước, cảm ứng rõ ràng như thế; nay xin nhà vua gia ơn, nhủ lòng thương, hoặc rửa oan cho, hoặc lấy lượng khoan giảm cho, để bọn họ may nhờ ơn thừa, cũng là 1 cơ hội đem lại khí hoà vậy”. Tình trạng đất nước lúc đó khá khốn đốn, trời làm hạn hán khi nạn đói đã lan tràn, chỉ lấy ví dụ 1 mô tả của quan lại đương thời là tham tri bộ Binh Hoàng Văn Tuyển thì, “ngoài cửa kinh thành, người bần cùng đi ăn xin liền nối đầy đường, mình gầy mặt gồ, không thể để mắt được, mà nhiều người bị chết đói, các huyện khác nghe cũng như thế”. Giải pháp của triều đình thì chỉ có mỗi, 1 mặt phải mở kho để phát chẩn, nhưng như thường nói “của kho có hạn”, mặt khác thì cầu đảo, nhưng chả hiểu tại sao cầu đảo mãi mà chưa thấy ứng nghiệm. Những giải pháp cộng thêm trong những trường hợp như thế này thì cũng chỉ có 1 là tha bớt tù nhân, 2 là dẫn bớt cung nữ, 1 dạng tù nhân khác, cho nên các quan khoa đạo mới có lời tâu như trên. Lưu ý rằng, nếu như cầu đảo vào nửa sau của thế kỷ XIX đã là 1 việc nhảm nhí, thì việc dẫn tích của “minh đế nhà hán” nào đó cả ngàn năm trước, rằng tha tù hơn 3 ngàn người thì trời đang nắng mưa ngay lập tức, còn nhảm nhí 1 ngàn lần hơn nữa. Đám quan khoa đạo này là cấp thấp, chắc

chỉ muốn chút công trạng trong việc cầu mưa thôi, chứ chẳng phải hiểu biết gì về nguồn cơn câu chuyện.

“Vua sai kể rõ người và việc thế nào, làm bản tâu lên; bọn Khiêm nói là, nghe thấy viên Hoàng Diệu ở huyện Hương Trà kể lại lời nói của Vũ Tập khi bị chém nói ra; Hoàng Diệu lần ấy cũng dự trong hội đồng, đem tên Vũ Tập ra chém, Tập có nói, vì tức giận về hoà nghị mà bị tội, xin chớ khép vào tội bội nghịch”. ĐNTL lại 1 lần nữa đầu đầu hờ đuôi, Vũ Tập khi bị chém đã nói như vậy, “vì tức giận về hoà nghị mà bị tội, xin chớ khép vào tội bội nghịch”, tức là thực tế đã bị khép vào tội bội nghịch, tức tạo phản, phé lập. Tội “tức giận về hòa nghị”, khó tin là Hồng Tập phạm phải 1 tội như vậy, nhưng chính lời này của Hồng Tập, lời nói chối tội, đã trở thành gợi ý để cho sử quan ghi vào sử sách mà che dấu đi sự thật.

“Vua nói, cái án ấy đã giao các thân công, đình thần duyệt và viện thần 2 - 3 lần tra xét, ta lại xử trí khoan giảm cho rồi, nay bọn ấy còn nói dựng lên lời nói ấy, việc quan hệ đến muôn đời công nghị, há nên khinh suất; bèn sai đình thần gọi bọn Huy Khiêm và Hoàng Diệu hỏi vặn xem, thì đều là nghe bóng nghe gió, mơ hồ không có thực trạng, bọn Huy Khiêm đều bị giáng chức”. Hoàng Diệu đỗ phó bảng năm 1855, đang là 1 chức quan văn khiêm tốn, tri huyện Hương Trà thay cho Tôn Thất Thanh, chắc chả đại gì ra làm chứng cho lời tâu của những Huy Khiêm Gia Huệ để vạ lây đến mình.

Cùng tháng Hai đó, “cổ mệnh lương thần, thái bảo, cần chính điện đại học sĩ, sung cơ mật viện đại thần, kinh duyên giảng quan, Tuy Thịnh quận công, trí sĩ là Trương Đăng Quế chết”. Đến tháng Tư, “vua nghe tin Đình Đạo có con nuôi giấu ở nhà người khác, sai người dò hỏi và giao xuống cho 3 nha tra xét”. Đình Đạo đây chính là Nguyễn Phúc Ứng Đạo, trưởng nam của Nguyễn Phúc Hồng Bảo người bị phé truất. Cũng có thể những suy đoán trên đây về câu chuyện của Hồng Tập là thiếu cơ sở, nhưng không thể không thấy rằng, câu chuyện này đã ít nhiều lay động đến những số phận có liên quan của vụ phé lập ngày trước, quyền thần Trương Đăng Quế và Ứng Đạo cháu đích tôn của vua Thiệu Trị.

Phần II – “Chiến lược” của Tự Đức

Để có thể có được 1 chiến lược trong 1 thời điểm quan trọng, người lãnh đạo cần có 1 Giá trị nền tảng, 1 Kiến thức, và 1 Tầm nhìn.

Xét về tổ chất, có lẽ vua Tự Đức cũng có thể trong 1 chừng mực nào đó tiếp thu được kiến thức để có được 1 tầm nhìn không đến nỗi, nhưng tất cả đều đã bị chôn vùi dưới bùn sâu của “giá trị nền tảng” đương thời.

Vài chuyện linh tinh lặt vặt ở kinh thành Huế:

Tháng Bảy 11 năm 1861, sau khi Chí Hòa và Mỹ Tho thất thủ, “bọn khâm sai quân thứ Biên Hòa là Nguyễn Bá Nghi, tán tương là Trần Đình Túc dâng tập tâu về tình hình Biên Hòa yếu ớt, đơn độc, không thể đánh giữ được, cuộc giảng hòa lại không thành, xin giảm bớt quân thứ phái người đi cầu viện nước ngoài”. Tất nhiên là chẳng có nước ngoài nào khác ngoài nước Thanh, và cũng may là vua không nghe mấy lời xúi dục này, “truyền dụ quả mãng”.

Gần 1 năm sau, tháng Sáu 11 năm 1862, “bọn giặc ở sông nước vây quấy thành tỉnh Quảng Yên, tả tham tri bộ Lại là Phạm Phú Thứ tâu nói, xin thuê tàu máy của tướng nước Phú, kèm theo thuyền quân của ta, đi ngay đến đánh phá sào huyệt của giặc ở Đồ Sơn, thẳng vào đường sông đánh phá vào nơi trung tâm của giặc, phía tả thông với Hải Dương, phía hữu viện trợ cho Quảng Yên, đường thủy đã thẳng, thì giặc phải run lòng, không đầy 2 tháng có thể dẹp yên được bọn giặc vậy; viện Cơ mật phước tâu xin sai Lâm Duy Thiếp tự đem ý mình nói với tướng nước Phú; nhưng tướng nước Phú từ chối rằng luật của nước Phú không được cho thuê riêng tàu, việc bèn thôi”. Thật là chẳng ra cái thể thống gì, không cầu viện được A đi đánh B thì thôi nhờ B đi đánh C vậy, nhưng có khi vì tư tưởng rất ngoại giao này mà Phạm Phú Thứ sau đó được cử đi sứ cùng Phan Thanh Giản sang Paris.

Tháng Giêng 11 năm 1863, “vua thường xem sử bàn về các việc nên bắt chước nên răn ngừa, bảo các quan ở viện ở các rằng, Đường Thái tông là bậc anh tài, xưa nay ít có người được thế, nhưng việc gia đình còn chưa khéo xử, há chẳng phải là việc nhà khó xử ư [chứng tỏ vua có tâm tư về việc nhà khó xử], vua Văn đế nhà Hán, vua Nhân tông nhà Tống, tài thì không kịp Đường Thái tông mà lòng nhân hậu thì có hơn, Ngụy Vũ đế [Tào Tháo] chỉ có tính quyết đoán mà thôi, còn tài chưa chắc đã hơn Thái tông được; trăm ít nói yên lặng, bắt chước Văn đế nhà Hán, Nhân tông nhà Tống còn có thể kịp [sic!], đến như Đường Thái tông nói nhiều, trăm thực khó bắt chước; bọn khanh khi rảnh việc công nên xem rộng để phòng khi ta bàn hỏi đến”. Với 1 ví dụ về hủ Nho vong bản như thế này thì cũng chẳng biết nên bình luận như thế nào. Chắc là đến khi di chúc, thế nào vua Tự Đức cũng nói đến chuyện “đi theo các cụ” Thái tông Văn đế Nhân tông này, và các bậc hủ Nho đàn anh khác.

Tháng Mười 11 năm 1863, “lang trung bộ Công là Trần Như Sơn đi công cán Quảng Đông, vua sai các thần truyền chỉ bảo rằng, lần đi này không phải chuyên về việc mua bán, nên để lòng hỏi kỹ công việc nước Thanh và tình hình các nước Phú Lãng Sa, Xích Mao, mở cửa hàng buôn ở Quảng Đông và trước đây người Tây Dương đến nước ta gây chuyện, các nước khác từng có nghe biết, hay bàn bạc chỉ trích ra sao, cốt được tình tường xác đáng, lại có cơ hội nào có thể giúp ích cho công việc được thì đều nên nghĩ kỹ ghi rõ, khi trở về tâu lại”. Như vậy là lang trung bộ

Công đi làm thương mại nhưng có kiêm thêm nhiệm vụ tình báo, không biết kết cục thành công tới mức nào. Ngoại giao theo chiều dọc, chỉ có nước cha và nước con cho nên không có các kênh ngoại giao kiểu đại sứ quán hay lãnh sự quán như phương Tây, và như đã thấy, rất mực phản đối việc người Pháp muốn đặt lãnh sự quán.

Tháng Giêng năm 1865, “mới đánh thuế thuốc phiện; mùa thu năm trước đình thần tâu nói, thuế phiện lệ có cấm ngặt, nhưng dân ngu đã mắc thành nghiện cấm cũng khó chừa, chỉ làm lợi cho kẻ buôn bán lén lút mà thôi, chi bằng bỏ lệ cấm đi mà đánh thuế, phải đánh thuế rõ nặng để cho người bán ít đi, mà người hút cũng ít, thế là không cấm mà cấm, cũng là cái kế biến thông, xin trừ ra các quan chức, theo lệ vẫn cấm ngặt thì không kể còn thì đều bỏ đi, nhưng thông sức cho khách trú ngụ và nhà buôn giàu ở các hạt, trước kỳ hạn phải nộp đơn lĩnh trưng, làm tờ tư định giá, sao lục để thi hành; đến như lái buôn người nước Thanh mang chở thuốc phiện đến cửa cảng để bán, cho làm sổ ngay ở thuyền, kê khai cho rõ, chiếu theo lệ thuế cửa quan bến đò mà đánh thuế, 40 cân lấy 1 cân [2.5%]”. Có thể hiểu là ngân sách triều đình đã ở mức cực kỳ nguy cấp, và giải pháp của Từ Hi thái hậu nước Thanh, hợp pháp hóa thuốc phiện để thu thuế, bằng cách nào đó đã được các đình thần ở đây học lại. ĐNTL không đề cập đến tên cụ thể của 1 đình thần nào.

“Vua đem hỏi bọn Nguyễn Tri Phương, Hoàng Tá Viêm và Vũ Trọng Bình đều dứt khoát nói, thuế phiện lưu truyền độc hại cho bản thân người ta và trong nước người ta, không nên bỏ điều cấm; tới đình thần duyệt lại, lại xin cho đánh thuế rõ nặng và bỏ luật cấm đi; vua bèn cho bỏ luật cấm, nhưng xuống dụ sai đợi đến tháng Chạp tư báo đầy đủ, kê liệt tâu lên, xét thực không có hại dân, cho bắt đầu thu thuế từ năm nay; năm ấy bắt đầu thu thuế, tiền thuế cả năm cộng 382.200 quan”. Đình thần không nêu tên chắc là đông lắm, có thể hiểu là toàn bộ. Còn bỏ phiếu chống chắc là chỉ có 3 người được nêu tên này, cho nên thất bại.

Giặc giã tứ bề, từ trên rừng núi xuống dưới bờ biển, các danh tướng cỡ Nguyễn Tri Phương cũng đánh dẹp không thành công. Trong khi đó thì tình trạng trang bị và khả năng tác chiến của quân đội triều đình cực kỳ yếu kém, ví dụ như 1 câu chuyện ĐNTL kể vào tháng Hai âm năm 1865, “giặc biển tràn vào ngoài khơi núi Nê Sơn, tỉnh Thanh Hoá, hộ đốc Thanh Hoá là Tôn Thất Dao chia phái quân đóng giữ 3 cửa biển Y Bích, Bạch Câu và cửa Bạch Tấn; giặc lại quấy nhiễu Biện Sơn, Dao lại phái lãnh binh là Dương Thành đem biên binh đến bắn chặn; nhân tâu nói, thuyền giặc ngăn trở ngoài biển súng và khí giới khá nhiều, ở Nê Sơn 30 chiếc ở Biện Sơn 21 chiếc, mà thuyền đi tuần của tỉnh thì ít, xin phái thêm thuyền đồng 2 - 3 chiếc, để hợp lại đánh dẹp; vua bèn phái 2 chiếc thuyền đồng là Thần giao, nguyên đi tuần từ Quảng Trị Quảng Bình đến Quảng Nam, và Tĩnh dương, nguyên đi tuần từ Hà Tĩnh đến Nam Định, cùng 3 chiếc thuyền đi tuần, đến ngay để hội hợp đánh dẹp; thế rồi thuyền Thần giao bị đắm, quân cơ Nguyễn Tri và hơn 100 binh định bị chết đuối”.

Tháng Ba âm năm 1865, “vua hỏi Cơ mật viện thần rằng, gần đây, những kỳ bồi thường bằng bạc còn thiếu bao nhiêu, Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành đáp lại rằng, việc hoà nghị đã định bồi

thường bạc Tây Dương là 400 vạn đồng, tính ra bạc lạng là 288 vạn lạng, chia làm 10 năm, mỗi năm 2 lần, mỗi lần 20 vạn đồng; từ năm Tự Đức thứ 15 - 16 [1862 - 1863], 2 năm ấy nhiều lần đã giao được 794.951 đồng, còn thiếu hơn 5.049 đồng, thành lạng là 3.635 lạng; lại về năm thứ 17 [1864], còn 1 kỳ là 20 vạn đồng chưa giao; vua bèn sai phủ Nội vụ theo cách thức đúc tiền của Tây Dương, 7 đồng cân 2 phân bạc chế ra 1 đồng có 8 thành bạc, 1 mặt khắc 4 chữ ‘Tự Đức thông bảo’, 1 mặt khắc 4 chữ ‘thất tiền nhị phân’ [7 đồng cân 2 phân] sai đưa vào Gia Định hỏi chủ suý Phú có nhận hay không; chủ suý Phú không nhận, bèn thôi”. Có lẽ vua thấy việc chuyển đổi đồng đồng bạc bạc phức tạp quá, đúc miếng bạc 0.72 lạng cho đúng bằng 1 quan cho thuận tiện, đặt tên đàng hoàng cân nặng đầy đủ, chỉ có điều là trong đó chỉ có 80% bạc mà thôi.



Hình 12: Bản đồ cảng Sài Gòn vẽ năm 1866, có tu viện Saint-Enfance [flickr manhhai]

Tháng Ba âm năm 1865, “hộ lý tổng đốc Thanh Hoá là Tôn Thất Dao, chuyển vận sứ là Hồ Viêm lại xin mượn đoàn thuyền nước Thanh để dẹp giặc [vì thuyền đồng của vua mới đắm chết 100 lính tháng trước]; bộ thần bộ Binh tâu nói, bọn giặc sông nước hiện đang tàn sát ở địa phận ngoài khơi tỉnh Thanh, Nghệ, thế rất hung hăng, mà quân thứ có mượn thuyền nước Thanh hiện đậu ở Đồ Sơn, cũng không có việc gì, tưởng nên trước chỗ cần kíp, xin tư ngay cho quan ở quân thứ xét tình hình, châm chước phái đi ngay, hợp với binh thuyền phái trước của tỉnh Thanh, góp sức đánh dẹp; vua nói, những thuyền nhà Thanh mượn trước, chỉ muốn tiêu diệt đám giặc to, nhưng còn lặt lọng, yêu cầu, trùng trùng, chi phí tốn kém, bọn giặc sông nước chưa chắc đã không phải đều là bọn họ, mà họ chịu cùng đánh nhau, há nên phái thêm ư; bèn sai mật tư cho Tri Phương biết”. Có vẻ như việc quân triều đình dính líu với những lực lượng lâm thổ khấu hải tặc gốc China, “tưởng cũng không có vấn đề gì”, thành quân cờ đen cờ trắng sau này là bắt nguồn từ đây.

Tháng sau, “mùa hạ tháng Tư, vua cho là bọn giặc biển quấy nhiễu lan tràn, muốn thuê tàu máy của người Pháp để giúp việc đánh dẹp; lại sai thương bạc thần là Phan Huy Vịnh, đưa thư cho chủ sứ nước Pháp là viên toàn quyền đại thần, trong thư đại lược nói về ý tùy nghi giúp đỡ, lại sai phủ thần ở Bình Thuận, Khánh Hoà là Nguyễn Hữu Cơ đem vật thổ ngời đưa đến làm quà, nhân đó nói đến việc ấy; chủ sứ nước Pháp cho là vật công của nước, không dám tự chuyên để từ chối”. Đã bị từ chối 1 lần từ 3 năm trước rồi, chắc lần này nghĩ rằng mỗi quen biết đã lâu, lại có thêm “thổ ngời làm quà”...

Vài chuyện lặt vặt cùng khoảng thời gian đó ở Sài Gòn:

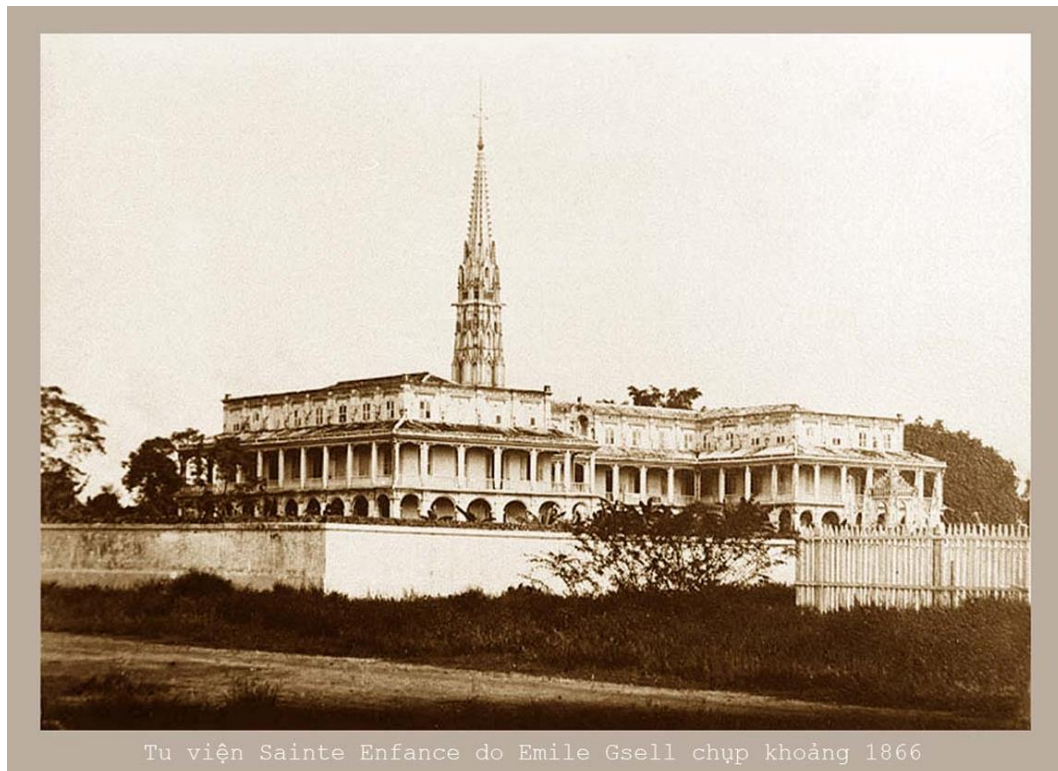
ĐLSC đã coi thành Phụng mà vua Minh Mạng xây là Sài Gòn version 5, vậy version 6 sẽ bắt đầu bằng việc thành Phụng bị thất thủ, ngày 17/02/1859.

Có vẻ như những nỗ lực hậu chiến để ổn định Sài Gòn của Genouilly năm 1859 là không được đầy đủ và hiệu quả cho lắm khi quân Pháp rút về phòng ngự tốt dưới đồn Hữu Bình nơi cầu Tân Thuận bây giờ. Việc thu gom nuôi dạy trẻ mồ côi lang thang cơ nhỡ nhanh chóng được các Kitô hữu thuộc giáo phận Tây Đàng Trong đảm nhận. DLSC số 271 đã kể chuyện nhân vật quen thuộc của thời kỳ này là Giám mục Dominique Lefèbvre, giám quản tông tòa giáo phận Tây Đàng Trong, người từng được hải quân Pháp giải cứu 2 lần nhưng có vẻ không mặn mà gì với đoàn quân viễn chinh của Genouilly, nhờ dòng nữ tu Saint-Paul de Chartres ở Hong Kong giúp sức để chăm sóc đám trẻ này. Câu chuyện này được kể trong sách “Đời Giám mục Puginier” của Louvet như sau:

On était au mois d'avril 1860. Depuis un an, les Français étaient établis à Saigon et, bien que la situation fût encore assez précaire, on pouvait raisonnablement espérer qu'ils ne s'en laisseraient pas chasser et qu'ils s'y établiraient définitivement. Mgr Lefèbvre, vicaire apostolique de la Basse-Cochinchine, s'adressa à la Révérende Mère Benjamin, alors supérieure des sœurs de Saint-Paul de Chartres à Hong-kong, et lui demanda d'envoyer à Saigon des sœurs françaises. La

Révérende Mère fit partir immédiatement un convoi de trois sœurs, mais elle demanda qu'un de nos confrères les accompagnât pendant la traversée: M. Puginier se trouva tout naturellement désigné pour cette mission.

Đó là tháng 4 năm 1860. Từ 1 năm nay người Pháp đã củng cố ở Sài Gòn và, mặc dù tình hình vẫn còn khá bấp bênh, người ta có thể hy vọng 1 cách hợp lý rằng họ sẽ không để mình bị đuổi ra ngoài và họ sẽ ổn định ở đó. Đức Giám mục Lefèbvre, đại diện tông tòa của Hạ Nam Kỳ, đã ngỏ lời với Mẹ bề trên Benjamin, lúc đó là bề trên của dòng nữ tu Saint Paul thành Chartres ở Hong Kong, và yêu cầu bà gửi các dì phước người Pháp đến Sài Gòn. Mẹ bề trên ngay lập tức cử 1 đoàn gồm 3 dì phước, nhưng bà yêu cầu 1 trong những người đồng sự của chúng tôi đi cùng họ trong chuyến vượt biển: M. Puginier khá tự nhiên [đang ở Hong Kong chờ đợi chuyển đi nhận nhiệm sở ở nước Việt] được bổ nhiệm cho nhiệm vụ này.



Hình 13: Kiến trúc tuyệt đẹp của tu viện Saint-Enfance [flickr manhhai]

Năm 1862, thể theo yêu cầu của Mẹ bề trên Benjamin, thống đốc Nam Kỳ là Bonard đã cấp 1 mảnh đất để xây tu viện, có lẽ là 1 phần hoặc toàn bộ khuôn viên mà vua Gia Long đã cấp cho Bửu Nhụ quận công Bá Đa Lộc nhiều năm trước. Đến năm 1864, tu viện La Sainte-Enfance (Thánh Hải đồng) – gồm Cô nhi viện, Nhà Nữ tu và Nguyễn đường – được khánh thành, bằng gỗ, với 1 ngọn tháp là cao nhất Sài Gòn lúc đó. Tuy nhiên, dường như là công trình ban đầu này chỉ tồn tại được 2 chục năm vì mối mọt. Nhiều tài liệu nói đến vai trò chủ đạo của Nguyễn Trường Tộ trong

việc thiết kế và thi công công trình này, có thể ở cấu trúc gỗ kiểu truyền thống của nó, nhưng cũng khó kiểm chứng. Công trình sau đó được xây dựng lại vào năm 1895, dường như cũng rất tôn trọng thiết kế ban đầu nhưng đã được xây kiên cố, người thiết kế là linh mục Charles Boutier, cũng là tác giả của các nhà thờ Huyện Sĩ và nhà thờ Thủ Đức sau này. Cụm công trình còn tồn tại đến bây giờ, tu viện dòng Saint Paul thành Chartres – Đại Chủng viện Thánh Giuse Sài Gòn – Trung tâm mục vụ Tổng Giáo phận Sài Gòn, là đã trải qua rất nhiều lần hư hỏng và tôn tạo rồi, kể cả bị Đồng Minh oanh tạc vào năm 1945 khi quân Nhật đang chiếm đóng hải quân công xưởng Ba Son, có lẽ Nguyễn đường của Trung tâm mục vụ là phần công trình còn lại nhiều yếu tố cổ nhất.

Trong số 290, ĐLSC đã lần theo từng trang ĐNTL có vài đoạn kể chuyện “Ông Bướm và Ông Lăn đánh nhau chưa thôi”, kể cả đã sẵn sàng binh lính “đề phòng đánh dẹp”, nhưng có vẻ như vua Tự Đức hoàn toàn không biết gì về việc Hiệp ước Hữu nghị, Thương mại và Bảo hộ được ký kết ngày 11/08/1863 giữa Pháp và Cao Miên, cũng như hoàn toàn mù tịt về chuyến viếng thăm Sài Gòn của Ông Lăn Norodom I sau đó, trong 3 ngày từ 25 đến 27/10/1863, được Pháp tiếp đón trọng thể. Như 1 ví dụ minh họa về sự thịnh vượng, người Pháp dẫn Norodom I tới thăm chính cái tu viện Sainte-Enfance tuyệt đẹp vừa mới xây dựng xong.

Lưu ý rằng năm 1863, trong khi sứ đoàn Phan Thanh Giản rời Sài Gòn ngày 04/07 còn đang lên đường trên Ấn Độ Dương thì ở Udong, Hiệp ước Hữu nghị, Thương mại và Bảo hộ Pháp - Miên đã được ký kết ngày 11/08, và trong khi sứ đoàn đã đến Paris ngày 13/09 đang phải chờ đợi đến tận 05/11 mới được diện kiến Napoléon III thì ở Sài Gòn, ngày 25/10 Norodom I đã được đón tiếp long trọng. Phan Thanh Giản và Tự Đức, chẳng ai hay biết gì những diễn biến đó. Cũng có thể nói thêm trước rằng, Norodom I được trọng thị đến mức mà sau này dinh Thống đốc, - 1 dự án cũng có hơi trục trặc, dự kiến 1865 nhưng phải đến 1868 mới bắt đầu và 1873 mới hoàn tất, - và con đường chính trước mặt dinh rồi sẽ được đặt tên là dinh Norodom và đại lộ Norodom.

Chưa đến lúc đó thì dinh Thống đốc vẫn còn đang tạm bợ bằng gỗ lắp ghép, nghe nói kết cấu gỗ tiền chế nhập khẩu từ Singapore, tiếng Pháp gọi là Hôtel des Amiraux-Gouverneurs, được đặt ở đâu đó trên lô đất nơi mà sau này sẽ mọc lên bót Catinat và trường La San Taberd, ở cuối đường Catinat. Dường như chỉ có Phạm Phú Thứ là người duy nhất để lại vài dòng miêu tả sau khi đã ghé thăm: 4 tòa nhà thẳng hàng, mỗi tòa 9 gian 8 cửa.

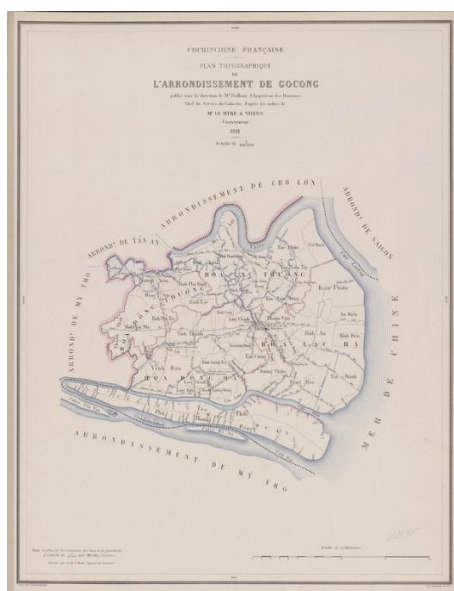
Thêm 1 việc cũng rất linh tinh nữa ở Sài Gòn, là việc thống đốc Grandière thành lập 1 cái gọi là Hortus Botanicus Saigonensis, Vườn Thực vật Sài Gòn, nghe không giống gì lắm với cái nghề nghiệp pháo hạm của ông ta. Đất đai cấp cho Vườn thì cũng liền kề tiếp theo tu viện Saint-Enfance đó ra tới giáp rạch Thị Nghè, thoát đầu là 12 hecta sau tăng lên 20. Những cây Sọ Khỉ, ngoài Hà Nội gọi là cây Xà Cừ, do Vườn nhập về trồng từ năm 1865 vẫn còn đó, hoành tráng đến tận bây giờ.

Tháng Giêng âm năm 1865, “chủ suý nước Phú Lăng Sa là Gia-lăng-di-e [Grandière], phái người là Sơ Ba Lê [chưa rõ tên] đi tàu chạy máy bằng hơi nước đến đồn cửa biển Thuận An đưa thư xin vào châu và tâu bày định việc hoà ước; vua nói, chủ suý nước Phú phái người đến để cố giữ lời ước trước đó thôi, còn việc vào triều yết là việc quan trọng, không nên khinh suất mà cho được; sai bọn Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành và Phạm Phú Thứ vỗ về ướm lạy từ khước đi”. Nếu là 1 người tự tin và lịch duyệt thì giao tiếp, mà trong trường hợp này là triều yết, luôn là 1 cơ hội rất tốt để hiểu biết thêm về đối tác.

“Ba Lê [vậy Sơ Ba Lê chắc là sir Ba Lê?] lại nói, lần này vẫn giữ ước cũ về năm Nhâm Tuất [cái này gọi là vua đã “dự đoán như thần”], nên xuống dụ cho các tỉnh cấm việc mộ dân và tiền bồi thường đem đến giao ở tỉnh Bình Thuận, còn giấy tờ phỏng độ làm hôm nào xong, sáng mai báo cho biết, thì trở về, không dám ở lâu”. Có vẻ như những lằng nhằng của hòa ước Giáp Tý chen vào đã làm phát sinh thêm những việc “giấy tờ” nào đó, chắc chỉ là để khẳng định lại hòa ước Nhâm Tuất. Việc “bàn giao” 3 tỉnh cho quân Pháp cũng vì vậy mà chưa thể tiến hành, các chức quan địa phương vẫn tại vị và ngấm ngầm ủng hộ quân kháng chiến. Không rõ đã có sự cố gì hay không liên quan đến việc giao nhận tiền bồi thường [đã thực hiện được 794.951 trong 800.000 đồng của 2 năm 1862-1863 còn của 2 năm 1864-1865 thì chưa có], mà quân Pháp muốn việc giao nhận diễn ra ở ranh giới Bình Thuận – Biên Hòa, hay có khi đơn giản chỉ là 1 cách quân Pháp nhắc khéo nhà vua.

“Bọn Thanh Giản đem việc tâu lên; vua giao cho phủ Tôn nhân và đình thần bàn định, đều nói, vua tôi nước ấy đã không chịu cho chuộc lại 3 tỉnh (Gia Định, Định Tường và Biên Hòa), nếu lại viết quốc thư để hỏi thì họ lại cố chấp lời nói trước, sợ có tổn đến quốc thể chẳng; xin sai quan thương bạc viết thư gửi cho đại học sĩ nước ấy là Anh Đê Luy [có vẻ như là Édouard Drouyn de Lhuys, bộ trưởng Ngoại giao Pháp nhiều lần, đặc biệt là thời kỳ 1862-1866] và chủ suý nước Phú ở Gia Định, thông tin phân trần cặn kẽ, hoạ có chút động lòng nghe chẳng, sau sẽ dần dần mưu tính”. Có lẽ đã có 1 sự lẫn lộn chức năng trầm trọng, khi mà những việc của triều đình luôn được đem ra bàn định với phủ Tôn nhân, vốn là bộ máy chỉ để lo việc nội bộ trong hoàng tộc, vai trò của đình thần, tức là các bộ các viện các thượng thư theo đó mà giảm xuống. Chỉ có lỗi làm việc có tính chất gia đình, cho dù là gia đình hoàng tộc đi chẳng nữa, của phủ Tôn nhân mới có thể đưa ra những giải pháp ấu trĩ như vậy, “hoặc có chút động lòng nghe chẳng”... Trước đó không lâu, mỗi khi gặp chút ít khó khăn, giải pháp chính của vua Tự Đức cũng thường chỉ là hỏi những người có quan hệ cá nhân sâu đậm với mình, cụ thể là Trương Đăng Quế, mà hoàn toàn bỏ qua khả năng vận hành của bộ máy triều đình. Có thể tin rằng, việc thiếu tính chính danh, hoặc ít nhất là việc thiếu tự tin vào tính chính danh, hay có thể nói là nỗi ám ảnh thường trực về tính chính danh của mình, đã dẫn vua Tự Đức tới lối hành xử như vậy.

“Vua nói, bọn khanh liệu tính thế nào, chả nhẽ theo ước cũ mà nỡ bỏ đất cát 3 tỉnh ấy ư, nên tính cho kỹ [chả nhẽ là cứ ngồi đó mà “chả nhẽ” hoài...]; các đại thần lại nói, nghị lớn về hoà ước từ trước đến nay vẫn giữ bí mật, chưa có công bố cho mọi người nghe biết [?], nên người ở thôn quê chưa biết, sinh ra ngờ vực; xin do tỉnh thần ở 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đem sao lục 12 điều ước cũ, đưa đi treo dán để hiểu bảo cho sĩ dân đều biết, khiến đều yên ở làm ăn, đến như việc thu xếp cho sau này được thoả thiện, nên xin thông thả sẽ bàn định, vua y cho”. Nói là “đất cát 3 tỉnh” nhưng thực ra, cục xương khó nuốt trong cổ họng vua Tự Đức chỉ là miền quê ngoại Gò Công, khi mà đức Từ Dụ đang còn đó và Tự Đức thì vốn có tiếng là hiểu thảo. Lúc này, đầu năm 1865, người anh hùng đất Gò Công, Bình Tây đại nguyên soái Trương Công Định, từ chỗ nhận được phẩm hàm và sự hỗ trợ của nhà vua đến chỗ bị yêu cầu lui binh và tước phẩm hàm, đã thất bại và qua đời được mấy tháng rồi.



Hình 14: Bản đồ hạt tham biện Gò Công thuộc Pháp

“Nhân bảo bọn Thanh Giản rằng, ý người Phú như thế là muốn dân ta dứt tình với ta, cho nên dân không nhin được sự tức giận nhỏ ấy; ta đã nhiều lần phái người mật đi hiểu bảo, nhưng có 1 - 2 kẻ hiểu sự không chịu nghe, đã để cho họ [người Phú] sinh ngờ, lại làm nhiều hại dân ta; vả lại, họ đương cố chấp lời ước, để gây hiềm khích, 3 tỉnh bị trợ trợ thì tất đến nguy; nay dứt tình đi, thì sợ lòng dân ngày thêm lìa tan, nếu không dứt tình tuyệt đi thì việc chưa nên, mà lúc cấp khó cứu, nên bắt đắ dĩ phải dứt tình đi, để cho dân 3 tỉnh ấy không còn trông nhờ vào đâu để bạo động nữa; đó là đoạn tuyệt để mà bảo vệ, để làm kế sau này này nở sẽ mưu toan dần dần”. Điều hiển nhiên là 1 khi đất đã cắt thì tình cũng nên dứt, đó chẳng phải là ý của riêng người Phú cho riêng trường hợp này. Những điều vua nói nghe hết sức loanh quanh lung củng. Cái “tình” mà nhà vua không muốn dứt chẳng qua là cái tình quê ngoại mà thôi, cho nên trong trường hợp như

vậy, cách hành xử và lập luận của vua trở nên mâu thuẫn, luẩn quẩn, “mặt đi hiệu bảo”, “đoạn tuyệt để mà bảo vệ”...

“Bèn xuống dụ cho tỉnh thần 3 tỉnh sức khắp các hạt biết, có ai mượn tiếng là mộ nghĩa thì không được vào trong địa giới, mà các quan phủ, huyện 1 khi trông thấy tức thì bắt ngay đem giải, nhà dân có ai chứa chấp cũng bắt tội như kẻ phạm”. Như vậy có nghĩa là, mọi nghĩa quân sẽ bị triều đình đàn áp, nhưng cũng có thể tin rằng vua chỉ “nói vậy mà không phải vậy”, ví dụ như trường hợp 1 nghĩa quân sau đây: “Hàn lâm viện thị giảng học sĩ là Phan Trung (nguyên tri huyện bị cách, lại được khôi phục), năm trước, chiêu mộ quân nghĩa dừng được 1 ngàn người, dồn thành 2 cơ, cùng với bọn Trương Định theo quân đi đánh dẹp; từ khi hoà nghị thành, còn ra vào các địa phận rừng rú ở Gia Định, Định Tường và Biên Hoà, đánh úp giết người Phú và lính Ma Tà, nên người Phú ghét, cho là bọn giặc; tháng ấy, [người Phú] đem quân đi tàu thủy vào cửa biển Phan Rang, tỉnh Bình Thuận (ở ngoài cửa biển Phan Thiết, là quê quán của Phan Trung) dò xét, người trình thám của Phú lại yêu cầu tỉnh Bình Thuận bắt giao cho; vua nghe tin báo, xuống dụ sai Nguyễn Hữu Cơ tùy liệu châm chước đáp lại, để dứt cái nghi ngờ của người Phú, lại sức cho Phan Trung phải rủ nhau lánh xa đi, để lưu dùng sau này”. [Lưu ý: 1, với cơ truy đuổi nghĩa quân, quân Pháp có thể xông vào bất cứ chỗ nào; 2, lính Ma Tà, như Nguyễn Đình Chiểu viết, “Mã Tà Ma Ní hồn kinh”, tức là lính người Manila Philippines, trong khi có những tài liệu xấu miệng cho rằng lính Ma Tà là những Kitô hữu đi lính cho Pháp].

Cần lưu ý lại 1 chút về địa danh, tên Gò Công cũng như các tên Mỹ Tho hay Sài Gòn, thực ra là do quân Pháp nghe được từ cư dân bản địa mà đưa vào sử dụng chính thức, đổi tên huyện Tân Hòa của nhà Nguyễn thành ra là l’arrondissement de Gocong, “hạt tham biện Gò Công”. Đây là 1 cấp hành chính kiểu Pháp, đứng đầu là 1 quan tham biện do 1 sĩ quan cấp trung úy đảm nhiệm, có đầy đủ bộ máy quan thuế ngân khố bưu chánh tòa án nhà tù... Phạm vi của huyện Tân Hòa tức hạt tham biện Gò Công thời đó là khá lớn, bao gồm hết cả Gò Công Đông Gò Công Tây và Tân Phú Đông tức cù lao Lợi Quan thời bấy giờ, về sau được nâng lên thành tỉnh Gò Công. Khác với Sài Gòn và Mỹ Tho nằm trong những chiến lược phát triển dài hơi hơn, Gò Công quê ngoại nhà vua là cái nôi của những cuộc phản kháng đương thời cho nên cần phải được ổn định sớm. Cầu đường bắt đầu được xây dựng có cả trụ đèn đường thắp dầu, kênh rạch cũng bắt đầu được khơi đào, mà sử sách sau này thường gán tất cả là “phục vụ cho mục đích quân sự”. Tuy nhiên, việc lưu thông hàng hóa cũng theo đó mà trở nên thuận lợi và dân chúng không tránh khỏi việc dần dần cảm nhận được 1 cuộc sống yên bình mới mà tiếng Nam Kỳ của họ gọi là “tân trào”, triều đại mới, đổi lại với triều đại nhà Nguyễn gọi là “cựu trào”.

Trong 1 diễn biến khác, người được thừa nhận rộng rãi là đóng vai trò chính trong việc đàm phán với vua Norodom I về hòa ước Pháp – Miên [nhưng các nguồn thông tin liên quan đều thiếu những chi tiết cụ thể], là 1 viên thuyền trưởng dưới quyền Grandière tên là Ernest Doudard de Lagrée, 1823-1868. Trang Britannica chẳng hạn chỉ ghi là: “In 1863 he became the first French representative to Cambodia, when he was sent from Saigon, in Vietnam, to Oudong to urge King

Norodom to accept French protection”, vào năm 1863, ông trở thành đại diện đầu tiên của Pháp tại Cao Miên, khi ông được gửi đi từ Sài Gòn, Việt Nam, đến Udong để thúc giục vua Norodom chấp nhận sự bảo hộ của Pháp.



Hình 15: Lược đồ chuyến khảo sát sông Mê Kông

Có thể là cái vai trò ở Cao Miên đó không quá lớn và nhất là không quá khó, cho nên Ernest Doudard de Lagrée lại được vinh danh bởi 1 sứ mệnh khác, 1 sứ mệnh mà vì nó năm 1868 tại Vân Nam Lagrée đã qua đời, cũng rừng thiêng nước độc giống như Henri Mouhot 7 năm trước, là sứ mệnh thám hiểm sông Mê Kông 1866-1868. Vượt qua 9 ngàn km từ Sài Gòn qua Cao Miên qua Lào qua Xiêm qua Miến Điện qua Vân Nam và kết thúc ở Thượng Hải, đó là “the expedition gained highest acclaim among scholars, in particular the Royal Geographical Society in London and ‘holds a special place in the European annals of discovery’ as the first to reveal the Mekong valley region, its people, and southern China”, cuộc thám hiểm đã được các học giả đánh giá cao nhất, đặc biệt là từ Hiệp hội Địa lý Hoàng gia ở London và ‘giữ 1 vị trí đặc biệt trong biên niên sử châu Âu’ khi lần đầu tiên khám phá ra vùng thung lũng sông Mê Kông cùng con người của nó, và miền nam China.

Bối cảnh của cuộc thám hiểm này chính là nằm trong sự chập chờn Thuộc địa hay Bảo hộ, hòa ước “Nhâm Tuất hay Giáp Tý” cho Nam Kỳ, trong 1 bối cảnh rộng lớn hơn khi người Pháp đang muốn so sánh Nam Kỳ, Sài Gòn nhưng cũng có thể là Mỹ Tho, với Thượng Hải nơi mà người Anh đang chiếm ưu thế. Nếu như Thượng Hải đã có các liên kết kinh tế với lục địa China thông qua sông Dương Tử, thì sông Mê Kông cũng rất nên có 1 vai trò tương tự như vậy cho Nam Kỳ, nếu không thì cả Sài Gòn và Mỹ Tho “not to be a jewel”, sẽ không phải là 1 viên ngọc quý cho nước Pháp. Có thể hình dung Cochinchine expedition, chiến dịch Đàng Trong được bắt đầu bởi những Mongtigny và Genouilly nhiều năm trước, như 1 con bọ đồng của nước Pháp, thoát đầu chẳng hiểu biết gì về giá trị của nơi mà mình sẽ đặt chân tới, rồi sau đó cố gắng sửa chữa sai lầm đó bằng cách, tìm cách kết nối nơi đó với nơi được cho là có giá trị to lớn hơn, là China.

Thế nhưng kết luận cuối cùng của chuyến thám hiểm lại vô cùng đáng thất vọng cho tương lai của Nam Kỳ: đoàn thám hiểm đã sớm phát hiện ra ghềnh Sambor ở ngay vùng Đông Bắc Cao Miên và thác Khone ở Nam Lào là những chướng ngại tự nhiên trên dòng sông Mê Kông mà tàu bè không thể vượt qua được, chưa kể còn nhiều ghềnh thác khác nữa ở trên thượng nguồn, trước khi có thể tới được Vân Nam. Không rõ trong điều kiện thông tin liên lạc của thời đó, kết luận của đoàn thám hiểm được đưa về tới Sài Gòn hoặc Paris bằng cách nào và vào lúc nào. Nỗ lực khám phá 1 tuyến đường thương mại, kết nối Hoa Bắc với Nam Kỳ đã sớm thất bại, nhưng đoàn thám hiểm vẫn tiếp tục hành trình của mình, lên tới Vân Nam và sau đó xuôi về kết thúc ở tuốt tận Thượng Hải, trong khi trưởng đoàn Lagrée vì lý do sức khỏe đã phải nằm lại và qua đời ở thành cô Đại Lý. Những thành tựu mà đoàn thám hiểm gặt hái được, mà sau này được các học giả đánh giá như 1 niềm tự hào của nước Pháp, là các khảo sát khoa học về địa hình địa lý con người xã hội những nơi đoàn đã đi qua.



Hình 16: Thác Khone, 21m chênh cao, 10km chiều dài, quê hương của cá tra dầu

Người phó đoàn tiếp tục dẫn dắt cuộc thám hiểm là Francis Garnier, người sau này nhận được những giải thưởng và huân chương danh giá của Hiệp hội Địa lý Hoàng gia Luân Đôn, cũng là người đã phát hiện ra 1 tuyến đường khác có thể thay thế cho sông Mê Kông để kết nối với Hoa Bắc là sông Hồng. Số phận của Francis Garnier đã được định đoạt là rồi sẽ phải gắn với đồng bằng sông Hồng.

DLSC đã vài lần đề cập đến thống đốc Nam Kỳ thời kỳ 1861-1863, Louis Adolphe Bonard [hình như là kẻ từ sau WWII, thế giới không còn ai được đặt tên là Adolphe nữa], người ký kết hòa ước Nhâm Tuất, coi là 1 người “rất có tư cách của nhà cai trị” khi ông đã cho tiến hành sớm việc qui hoạch Sài Gòn. Đối với đạo Kitô, Bonard cũng là người cấp đất để xây dựng tu viện La Sainte-Enfance, công trình tuyệt đẹp đầu tiên của Sài Gòn.

Ở 1 góc nhìn khác, trang Wikipedia viết: “He [Bonard] hoped to govern the colony indirectly through Annamese mandarins under the direction of a small number of French officers”. Ông hy vọng sẽ cai trị thuộc địa 1 cách gián tiếp thông qua các quan lại An Nam dưới sự chỉ đạo của 1 số ít viên chức Pháp.

Tương tự như vậy, trang Britannica cũng viết: “He pursued a moderate course in the realm of colonial policy; his immediate concern was the relationship between the French administrators and the Vietnamese people. He hoped to govern Cochinchina indirectly, with the French ruling through the intermediary of native officials under the nominal direction of a few competent French officers; and toward this end he tried to reinstate Vietnamese mandarins, who had been removed from their posts”. Ông theo đuổi 1 lộ trình ôn hòa trong lĩnh vực chính sách thuộc địa; mối quan tâm trước mắt của ông là mối quan hệ giữa các nhà quản lý người Pháp và người dân Việt. Ông hy vọng sẽ cai quản Nam Kỳ 1 cách gián tiếp, với sự cai trị của người Pháp thông qua trung gian của các quan chức bản xứ dưới sự chỉ đạo trên danh nghĩa của 1 vài viên chức Pháp có thẩm quyền; và cho mục đích này, ông đã cố gắng phục hồi các quan lại Việt, những người đã bị cách khỏi các chức vụ của họ.

Nhưng trên thực tế, có lẽ chính sách của Bonard không hiệu quả lắm và đã đụng chạm với nhiều bên:

- “the French colonists disliked his conciliatory approach”, những nhà thực dân người Pháp không thích cách tiếp cận hòa giải của ông,
- “the missionaries saw the mandarins, with their Confucian and Buddhist culture, as obstacles to the spread of Christianity”, các nhà truyền giáo [người Pháp] coi các quan lại [người Việt], với nền văn hóa Nho giáo và Phật giáo của họ, là những trở ngại cho việc truyền bá đạo Kitô,
- “the mandarins chose not to cooperate; their pride and hostility kept most of them from returning to their posts”, các quan lại [người Việt] chọn cách không hợp tác [với người Pháp]; lòng kiêu hãnh và thái độ thù địch của họ đã khiến hầu hết họ không quay trở lại vị trí của họ.

Wikipedia và Britannica cùng có nói đến, như 1 công trạng của Bonard, việc “set up schools to teach the Vietnamese language to his officers, and introduced the French language to the local schools”, lập trường dạy tiếng Việt cho các sĩ quan của ông và đưa tiếng Pháp vào các trường học ở địa phương, điều nghe có vẻ như rất phù hợp với “cách tiếp cận hòa giải” của Bonard, nhưng có vẻ như các Kitô hữu lại có quan điểm rất khác về những việc này. Trong cuốn “Đời giám mục Puginier”, Louis-Eugène Louvet đã viết về Bonard khá nặng lời [tên của Bonard được Louvet viết với 2 chữ “n”, giống như tên của thánh tử đạo Bonnard Hương vậy]:

“Quoi qu'il en soit, quand M. Puginier voulut ouvrir son école de français, il se heurta tout d'abord, et très vivement, aux défiances de l'administration. L'amiral Bonnard, alors gouverneur, était un esprit faux et chimérique, qui ne voyait de salut pour la colonie que dans l'abandon pur et simple de l'administration aux lettrés, qui sont en Annam les pires ennemis du Christianisme et de la France”.

Trong mọi trường hợp, khi thừa sai Puginier muốn mở trường dạy tiếng Pháp của mình [hiểu là của đạo Kitô], anh trước hết đã vấp phải sự không tin tưởng của chính quyền. Đô đốc Bonnard, khi đó là thống đốc, là 1 linh hồn giả dối và ảo vọng, người chỉ nhìn thấy sự cứu rỗi cho thuộc địa khi phó mặc việc cai trị cho những nho sĩ, vốn là những kẻ thù tồi tệ nhất ở An Nam của Kitô giáo và nước Pháp.

Cuộc “đôi đầu” giữa thống đốc Nam Kỳ Bonard và thừa sai Puginier trẻ tuổi, mới chân ướt chân ráo đặt chân tới Sài Gòn được Louvet mô tả sinh động như sau:

“Heureusement, M. Puginier n'était pas facile à décourager, et ce qu'il avait une fois voulu, il le voulait bien. Ce jeune prêtre, encore sans autorité, se présenta hardiment au gouvernement pour plaider lui-même sa cause, il exposa avec convenance et modération ses raisons écouta respectueusement celles de son adversaire, réfuta sans peine les objections qu'on lui opposait, et finalement remporta sa première victoire diplomatique, en enlevant de haute lutte l'autorisation sollicitée”.

May mắn thay, Puginier không dễ nản lòng, và những gì anh từng muốn, anh đều rất muốn. Vị linh mục trẻ tuổi này, chưa có đủ thẩm quyền, đã mạnh dạn trình diện chính quyền để tự mình cầu xin chính nghĩa của mình, anh đưa ra lý do chính đáng và chùng mực, tôn trọng lắng nghe những người chống đối mình, dễ dàng bác bỏ những phản đối chống lại mình, và cuối cùng đã giành được chiến thắng đầu tiên về mặt ngoại giao, bằng cách bác bỏ yêu cầu khó khăn về thẩm quyền.

“Mais l'amiral, battu dans ce premier tête à tête, ne s'y exposa plus. Plus d'une fois encore, M. Puginier eut à se présenter au gouvernement pour traiter des intérêts de ses chrétiens et de ses oeuvres: ‘C'est bon, c'est bon, répliquait invariablement l'amiral Bonnard à son aide-de-camp.

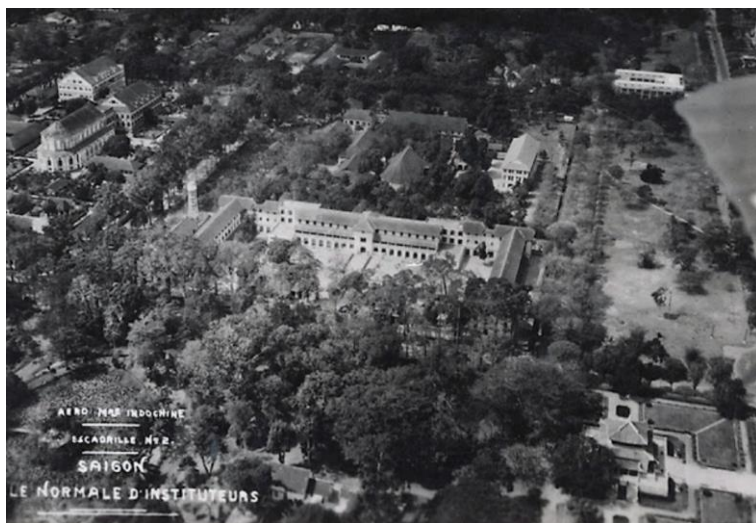
Voilà encore le P. Puginier qui vient solliciter. Dites-lui que je lui accorde tout ce qu'il demande; mais qu'il n'entre pas'. L'aide-de-camp rapportait la réponse, en la mettant courtoisement en forme, et le solliciteur, éconduit, mais enchanté d'avoir obtenu ce qu'il voulait, se retirait, en le priant de présenter à M. l'Amiral ses plus respectueux remerciements”.

Nhưng viên đô đốc, bị đánh bại trong trận đối đầu đầu tiên này, tránh không tiếp xúc với anh nữa. Hơn 1 lần, Puginier đã phải xuất hiện trước chính quyền để thảo luận về lợi ích của những Kitô hữu và công việc của anh: “Được thôi được thôi, đô đốc Bonnard luôn lặp lại với viên tùy tùng của mình. Đó lại là cha Puginier người đến để ga gắm. Nói với cha rằng tôi đồng ý cho cha tất cả những gì cha yêu cầu; nhưng đừng để cha vào”. Viên tùy tùng chuyển lại câu trả lời sau khi đã lịch sự hiệu chỉnh nó, và người đề đạt, tuy bị đuổi về nhưng vui mừng vì đã đạt được điều mình mong muốn, đã rút lui, cầu xin viên tùy tùng trình bày với đô đốc lời cảm ơn trân trọng nhất của mình. Câu chuyện được thuật lại với rất nhiều cảm xúc chủ quan, nhưng cũng có thể là 1 gợi ý hợp lý về việc Bonard sớm bị đổi đi sau đó, và cả nhiều những lúng túng, mâu thuẫn của chính sách của Pháp sau này.

Ngôi trường đầu tiên ở Sài Gòn dạy tiếng Pháp cho người Việt này, có lẽ đáng tin hơn là được xây dựng nhờ công sức của thừa sai Puginier chứ không phải là của đô đốc Bonard, vì ngôi trường được đặt tên là Collège d'Adran, tên của giám mục Bá Đa Lộc [bản tiếng Việt cuốn ‘Đời Tổng Giám mục Puginier’, cuốn sách vừa được trích dẫn trên đây, gây thất vọng lớn cho người đọc khi chú thích Adran là tên hiệu tòa của giám mục Alexandre de Rhodes]. Có lẽ những nguồn tin của Wikipedia và Britannica gán công sức cho Bonard đơn giản chỉ vì thấy tên của viên đô đốc, là người có thẩm quyền, ký trên hồ sơ của trường này.

Nói cho hết câu chuyện của ngôi trường: Theo bản đồ cảng Sài Gòn năm 1867 thì ngôi trường, với tên ghi trên bản đồ là Collège Annamite, tọa lạc ở vị trí của Trung tâm Mục vụ Tổng Giáo phận Sài Gòn hiện nay, nhưng tất nhiên là ngôi trường ban đầu đó, ngôi trường của Puginier đã không còn tồn tại được đến bây giờ. Dường như có 1 khoảng thời gian, nơi đây tồn tại xen kẽ Collège d'Adran và École des Frères của dòng Huynh đệ La San [les frères des Ecoles Chretiennes Jean Baptiste de La Salle], như là 2 cấp học liên tiếp nhau. Collège d'Adran dịch ra phía giáp Vườn Thực vật Sài Gòn, mặt tiền phố Tây Ninh, rue de Tay-Ninh, nhường mặt tiền phía Đại lộ Thành cổ, Boulevard de la Citadelle, lại cho École des Frères. Các ngôi trường ở đây chỉ tồn tại đến năm 1887 rồi nhập chung vào với trường La San Taberd ra đời năm 1873 nằm phía sau bót Catinat. Phải đến hơn 13 năm sau, ở mặt tiền phố Tây Ninh mới mọc lên 1 công trình kiên cố là Trường Nữ sinh Pháp, Des filles Françaises, được xây dựng năm 1910 với 3 tòa nhà chính quây thành hình chữ U vẫn tồn tại đến bây giờ. Năm 1922 công trình đó được chuyển đổi thành Normale d'instituteurs, trường Sư phạm. Vài lần thay qua đổi lại nữa, đến năm 1954, chính quyền Quốc gia Việt Nam chia công trình trường Sư phạm ra làm 3 phần, cánh trái trở thành trường Nam sinh mang tên Võ Trường Toản, cánh phải trở thành trường Nữ sinh mang tên Trung Vương, tòa nhà trung tâm được dùng làm Nha Khảo thí. Trung Vương và Khảo thí thì đã

đảnh, nhưng từ Adran mà đổi thành Võ Trường Toản thì quả thật Quốc gia Việt Nam đã làm cho Nho giáo lên hương quá.



Hình 17: Không ảnh của Trường Sư phạm, chụp từ bên trên Thảo Cầm Viên

Quay lại với cuốn sách của Louvet về thừa sai Puginier ở Sài Gòn, người lẽ ra nhận nhiệm sở ở Bắc Kỳ nhưng vì tháp tùng các nữ tu của dòng Saint Paul [xem ĐLSC số 292] mà thành ra mắc kẹt ở Sài Gòn những 28 tháng, từ 04/1860 đến 07/1862.

Khi đại đồn Chí Hòa đã thất thủ, Sài Gòn rơi vào tay quân Pháp thì dưới góc độ của các thừa sai Pháp, “c’était un vaste champ qui s’ouvrait à l’apostolat”, đó là 1 cánh đồng rộng lớn mở ra cho việc tông đồ, đặc biệt là đối với thừa sai trẻ tuổi Puginier:

“Pendant l’année 1861 et la première moitié de 1862, il rayonna dans toute cette région, qui était alors toute payenne, et il eut le bonheur d’amener à la foi plusieurs centaines d’infidèles. Au nombre de ces heureux convertis, les plus célèbres furent le Phu-Ca”.

Trong suốt năm 1861 và nửa đầu năm 1862, anh đã tỏa sáng ở khắp vùng này, khi đó còn toàn là dân quê, và anh đã có may mắn đem đức tin đến cho hàng trăm kẻ ngoại đạo. Trong số những người cải đạo hạnh phúc này, nổi tiếng nhất là ông phủ Ca. Chú thích trong sách về nhân vật phủ Ca này ghi rằng ông và vợ bị giết năm 1884, 22 năm sau, trong sự kiện nhà thờ Hóc Môn bị đốt cháy. Hóa ra đây là câu chuyện về cuộc khởi nghĩa của Phan Văn Hớn, người đã từng bị quan đốc phủ Bình Long là Trần Tử Ca, thường gọi là phủ Ca, bắt được năm 1879, bị tòa kết án 5 năm tù ngoài Côn Đảo. Mãn hạn tù, Phan Văn Hớn trở về bên cùng với Nguyễn Văn Quá khởi nghĩa 1 lần nữa, đốt cháy dinh phủ Bình Long có vợ phủ Ca ở bên trong, có lẽ còn nhiều người khác trong đó nữa. Phủ Ca chạy được ra ngoài thì bị bắt và ngay sau đó bị nghĩa quân chém bêu đầu. Nhà thờ Hóc Môn và nhiều nhà cửa của các Kitô hữu bị đốt cháy. Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa cũng

chỉ kéo dài được đến ngày hôm sau khi các nghĩa quân bị chặn lại ở Bình Hòa, trên đường tiến về Sài Gòn.

Trước khi ra Bắc, thừa sai Puginier còn liên quan tới 1 việc khác nữa của Sài Gòn:

“Dans l'intérêt de la santé publique, l'administration songeait depuis quelque temps à introduire la vaccine dans la colonie, et avec raison, car la petite vérole est ici un fléau qui décime l'enfance”. Vì lợi ích của sức khỏe cộng đồng, chính quyền đã suy nghĩ trong 1 thời gian [không nhiều lắm, vì lúc này mới là năm 1861 hoặc 1862] để đưa vaccine vào thuộc địa, mà với lý do chính đáng, bởi vì bệnh đậu mùa ở đây là 1 bệnh dịch làm chết nhiều trẻ em, [điều này sẽ gây bối rối đáng kể cho bản án chế độ thực dân Pháp].

“Mais il fallait se procurer de bons vaccinifères, et pour cela, il fallait triompher des répugnances et des préjugés invincibles des Annamites contre la médecine européenne”. Nhưng cần phải tạo ra những hình mẫu tốt của những người đã tiêm vaccine, và để đạt được điều đó, cần phải chiến thắng sự miễn cưỡng và thành kiến bất trị của người An Nam đối với y học châu Âu.

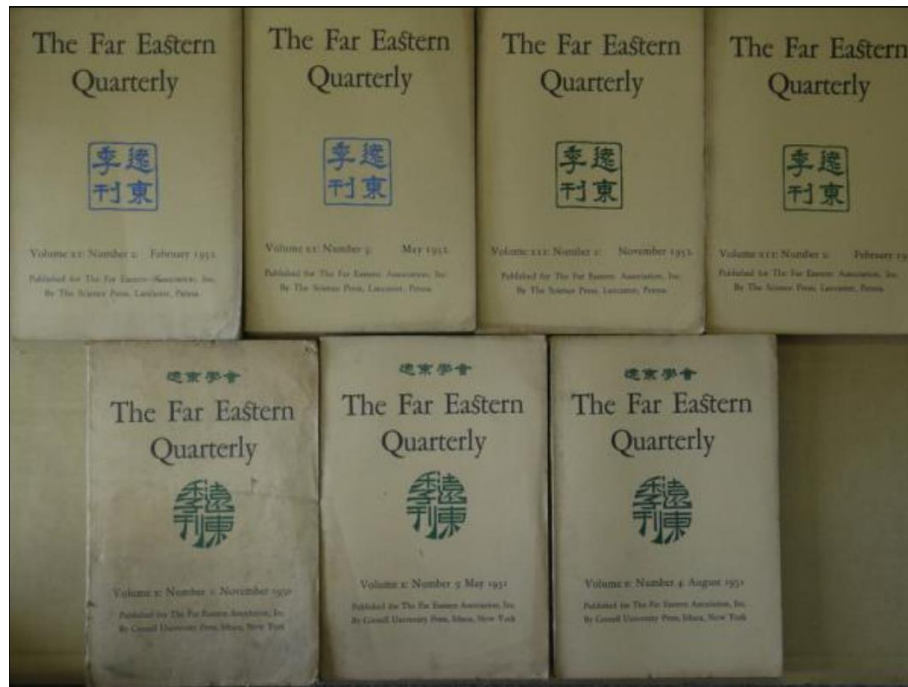
“Tout autre qu'un missionnaire eût échoué alors dans cette tâche délicate. Appuyé sur la docilité et la confiance de ses chrétiens, M. Puginier osa s'en charger”. Bất cứ ai khác ngoài 1 nhà truyền giáo có thể sẽ thất bại trong nhiệm vụ tế nhị này. Được hỗ trợ bởi sự ngoan ngoãn và tự tin của những Kitô hữu của mình, linh mục Puginier đã dám đảm nhận điều đó.

“Après s'être entendu avec les médecins de l'hôpital, il envoya à Syngapour cinq à six femmes annamites faire vacciner leurs bébés par les médecins anglais”. Sau khi đi đến thống nhất với các bác sĩ tại bệnh viện, ông đã cử 5 đến 6 phụ nữ An Nam đến Singapore để được các bác sĩ người Anh tiêm vaccine cho con của họ.

“A cette heure, la vaccine est parfaitement acceptée de tous, et elle sauve chaque année la vie à des milliers d'entants. En homme pratique, M. Puginier avait pris soin de conduire lui-même ces femmes annamites au bateau, et à leur retour, d'aller les chercher pour les amener aux médecins de l'hôpital”. Đến bây giờ, vaccine đã hoàn toàn được chấp nhận bởi tất cả mọi người [Louvet và Puginier lúc đó còn chưa biết tới những thành viên cốt cán hiện nay của đảng Cộng Hòa ở Mỹ], và nó đã cứu sống hàng ngàn trẻ em mỗi năm. Là 1 người thực tế, M. Puginier đã tự mình dẫn những người phụ nữ An Nam này lên thuyền, khi trở về sẽ đón họ để đưa đến các bác sĩ ở bệnh viện.

Những nỗ lực hiệu quả chống lại bệnh đậu mùa chỉ mới được ghi nhận ở châu Âu từ khoảng 1 thế kỷ trước, nhưng khái niệm “vaccination” chỉ mới được sử dụng từ năm 1796. Vào thời điểm linh mục Puginier đưa những đứa trẻ Việt qua Singapore để tiêm vaccine lần đầu, Louis Pasteur mới 40 tuổi còn Alexandre Yersin thì chưa ra đời.

Có 1 nhà ngoại giao Hoa Kỳ tên là Lawrence Palmer Briggs, 1880-?, từng làm lãnh sự ở Sài Gòn thời gian 1914-1917, nhưng quan trọng ông hơn là người “đã cống hiến công trình to lớn của mình cho đế chế Khmer cổ đại”, dedicated his major work to the ancient Khmer empire. Trong tập san hàng quý Far Eastern của hiệp hội nghiên cứu châu Á AAS, số tháng 02/1947, có 1 bài viết của Lawrence nhan đề “Aubaret và hòa ước Pháp – Xiêm ngày 15/07/1867” có nhiều chi tiết thú vị, và nhận định của Lawrence, về Aubaret từ hồi còn ở Sài Gòn, liên quan đến các hòa ước Nhâm Tuất và Giáp Tý. Sau đây là các trích dẫn từ tập san đó:



Hình 18: *The Far Eastern Quarterly*

Sơ lược về bối cảnh: “As territory was conquered, Charner appointed French officials, whom he called Directors of Native Affairs, to replace the mandarins of the Annamite ‘phus’ and ‘huyêns’ (administrative divisions roughly comparable to French communes and arrondissements). These mandarins had been loyal to Emperor Tuduc and had left as their territory was conquered”. Đối với lãnh thổ chinh phục được, Charner bổ nhiệm các quan chức Pháp, người mà ông gọi là Giám đốc Bản xứ Sự vụ [tạm dịch khi chưa tìm thấy cách gọi nào khác trên thực tế], thay thế các quan lại An Nam ‘quan phủ’ và ‘quan huyện’ (các đơn vị hành chính gần như tương đương với thành phố và quận của Pháp). Những quan lại này trung thành với Hoàng đế Tự Đức và đã rời đi khi lãnh thổ của họ bị chinh phục.

Như ĐLSC số 294 đã đề cập, người kế nhiệm của Charner là Bonard lại có 1 chính sách hoàn toàn khác: “Bonard abolished Charner’s Directors of Native Affairs and tried to restore the Annamites in charge, always supervised by a few French Inspectors of Native Affaires, under a Chief Inspector in Saigon. To this important post, he appointed his aide-de-camp, Nava Captain Gabriel Aubaret”. Bonard bãi bỏ chức vụ Giám đốc Bản xứ Sự vụ của Charner và cố gắng khôi phục lại những nhà chức trách An Nam, [những người sẽ] luôn được giám sát bởi 1 số Thanh tra người Pháp về Bản xứ Sự vụ, thuộc quyền của 1 Chánh Thanh tra tại Sài Gòn. Cho chức vụ quan trọng này, ông đã bổ nhiệm viên tùy tùng của mình, Đại úy Hải quân Gabriel Aubaret. [Hóa ra là Aubaret đã có mặt từ sớm cùng đoàn quân viễn chinh ở Sài Gòn, đảm nhận những vị trí quan trọng, và điều này phần nào giải thích cho những cuốn sách ngữ pháp tiếng Việt và từ vựng Việt – Pháp, những bản dịch “Gia Định thành thông chí” hay “Lục Vân Tiên”..., của Aubaret]. Lawrence còn nói thêm: “When the Annamites sued for peace, he acted as interpreter in the negotiations between Admiral Bonard and the great Annamite statesman and diplomat, Phan-than-Giang”. Khi người An Nam đàm phán hòa bình, ông [Aubaret] đóng vai trò thông dịch viên trong cuộc đàm phán giữa Đô đốc Bonard và chính khách kiêm nhà ngoại giao lớn của An Nam, Phan Thanh Giản.

Có lẽ cái chính sách cai trị dùng người Việt kết hợp với sự thanh tra của người Pháp mà Bonard áp dụng, đã hình thành nên cái tên gọi hành chính hơi kỳ cục là “hạt tham biện” [trong khi *arrondissement* chỉ đơn giản là quận hay huyện], đứng đầu bởi “quan tham biện”, đôi lúc cũng gọi là “hạt thanh tra” và “quan thanh tra”. Đảm nhận chức vụ Chánh Thanh tra dưới quyền của Bonard nhưng Aubaret, không biết từ lúc nào, lại có mâu thuẫn với Bonard về việc cắt nhượng và chiếm đóng 3 tỉnh. Không rõ lấy nguồn từ đâu nhưng Lawrence viết như sau: “The treaty of June 5, 1862 had not been ratified, and fighting had not ceased when, in December 1862, an Annamite delegation arrived at Saigon with the first payment of the indemnity. They proposed a revision of the treaty, by which the cession of the three provinces should be canceled in return for a large indemnity. This request was not likely to please Admiral Bonard, who had put the article relating to the cession of the provinces into the treaty, without instructions from Paris and against the advice of Aubaret but with the hearty approval of most of the other officers at Saigon and with the unexpressed but understood approval of the Minister of the Marine, the Marquis de Chasseloup-Laubat, and that of Admiral (now Senator) Rigault de Genouilly”. Hòa ước ngày 05/06/1862 [tức hòa ước Nhâm Tuất] còn chưa được phê chuẩn, và giao tranh vẫn chưa chấm dứt thì vào tháng 12/1862, 1 phái đoàn An Nam đến Sài Gòn với khoản tiền bồi thường đầu tiên. Họ đề xuất sửa đổi hòa ước, theo đó việc cắt nhượng 3 tỉnh nên được hủy bỏ để đòi lấy 1 khoản bồi thường lớn. Yêu cầu này không làm hài lòng Đô đốc Bonard, người đã đưa điều khoản liên quan đến việc cắt nhượng các tỉnh vào hòa ước mà không có chỉ thị từ Paris và trái với lời khuyên của Aubaret nhưng được sự tán thành nhiệt liệt của hầu hết các sĩ quan khác tại Sài Gòn và với sự chấp thuận kín đáo nhưng thấu hiểu của Bộ trưởng Hải quân, Hầu tước de Chasseloup-Laubat, và của Đô đốc (nay là Thượng nghị sĩ) Rigault de Genouilly. [Aubaret có vẻ như có ý kiến đơn độc

ở Sài Gòn và đang mất dần sự tín nhiệm của thượng cấp, của Bonard và sau đó là của La Grandière].

“But the Annamites were deeply dissatisfied with the cession of the three provinces. Aubaret had opposed the cession and had submitted a plan known as the ‘Aubaret plan’, which would have given France only Saigon and the mouth of the river and a protectorate over the six provinces already conquered”. Nhưng người An Nam vô cùng bất mãn với việc cắt nhượng 3 tỉnh. Aubaret đã phản đối việc cắt nhượng và đã đệ trình [lên đầu] 1 kế hoạch được gọi là "kế hoạch Aubaret", theo đó Pháp sẽ chỉ được nhận Sài Gòn và cửa sông [chắc là cửa sông Me Kong] và 1 quyền bảo hộ trên 6 tỉnh đã bị chinh phục. [Thực ra là 3 tỉnh bị chinh phục, nhưng vì 3 tỉnh còn lại ở trong tình trạng bị tách rời khỏi phần còn lại của đất nước cho nên khá nhiều tài liệu gộp coi như là 6 tỉnh. Cũng có khi do khoảng lùi thời gian mà tài liệu sử nước ngoài không phân biệt được giai đoạn 3 tỉnh và giải đoạn 6 tỉnh chăng?].

Không rõ trong hoàn cảnh nào mà Aubaret có thể về Paris để trình bày “Aubaret plan”, và trình bày với ai ở cấp nào, nhưng Lawrence cho rằng: “The case was not at all hopeless. A considerable party in France was opposed to any intervention in distant countries. Others, including Napoleon III and many of his ministers, were deeply interested in the Maximilian affair in Mexico, which had just suffered a serious check. That expedition had cost an enormous amount of money, and many of the expansionists were in favor of sacrificing Cochinchina for the largest indemnity they could get”. Vụ việc không phải là hoàn toàn vô vọng. Nhiều người ở Pháp phản đối bất kỳ sự can thiệp nào ở các đất nước xa xôi. Những người khác, bao gồm cả Napoléon III và nhiều bộ trưởng của ông, rất quan tâm đến vụ Maximilian ở Mexico, là vụ vừa bị kiểm tra nghiêm trọng [tức là cuộc can thiệp của Pháp vào Mexico từ năm 1861, nhằm đưa Maximilian là 1 hoàng tử người Áo lên làm vua Mexico, để rồi chỉ ít năm sau đó, năm 1867 nền cộng hòa của Mexico sẽ hành quyết vị vua này]. Cuộc phiêu lưu đó [Mexico] đã tiêu tốn 1 số tiền khổng lồ, và nhiều người theo chủ nghĩa bành trướng đã ủng hộ việc từ bỏ Nam Kỳ cho khoản đền bù lớn nhất mà họ có thể nhận được. [Vậy là Aubaret không đơn độc mà đại diện cho hẳn 1 thế lực ở Pháp có hướng nhìn và tầm nhìn khác. Lưu ý hòa ước Pháp – Miên, được ký kết trong khi Phan Thanh Giản có lẽ đang ở trên cùng trên 1 chuyến tàu với Aubaret còn chưa tới được Paris, có thể đã được soạn thảo có sự tham gia của Aubaret, hoặc nó đã tác động tới Aubaret bằng 1 cách nào đó, vì cả 2, hòa ước Pháp – Miên và Aubaret, cùng thấm đẫm quan điểm “bảo hộ thay vì thuộc địa”].

Có thể nói rằng ở thời điểm đó, Aubaret và quan điểm bảo hộ đã chiến thắng khá oanh liệt trong chính trường Pháp, hòa ước với Cao Miên thì đã xong [Aubaret sẽ được cầm theo bản phê chuẩn], và Aubaret sẽ trở lại vùng Viễn Đông này với vai trò mới cùng 2 hòa ước mới, vai trò “toàn quyền sứ thần”, Chargé, để đàm phán với Huế về hòa ước Giáp Tý, và vai trò “tân lãnh sự”, Consul, tại Bangkok để đàm phán hòa ước Pháp – Xiêm.

Hành trình của Aubaret thoát đầu có vẻ thuận lợi khi cập bến Bangkok ngày 14/04/1864, ghé chào xã giao và được tiếp đón trọng thị bởi vua Rama IV Mongkut, nhưng ở điểm đến thứ 2, không rõ ngày nào, là Sài Gòn thì chỉ được La Grandière “đón tiếp 1 cách lạnh nhạt”, tất nhiên rồi. Ở điểm đến thứ 3 là Huế, thoát đầu thì được đón tiếp khá trọng thị: “he was received with great acclaim and was permitted to sit on the throne steps, an honor never before accorded to a foreigner”, ông đã được hoan nghênh nhiệt liệt và được phép ngồi trên các bậc thềm của ngai vàng, 1 vinh dự chưa từng có đối với 1 người nước ngoài [không thấy ĐNTL đưa chi tiết này]. Tuy nhiên, cái vinh dự chưa từng có đó chẳng để làm gì: “But negotiations soon stalled, because the Annamites had no money and made objections to paying a larger indemnity. Fighting still continued in some places, and it was beginning to become evident, even to Aubaret, that King Tuduc was playing for time”. Nhưng các cuộc đàm phán nhanh chóng bị đình trệ, vì người An Nam không có tiền và từ chối việc trả 1 khoản bồi thường lớn hơn. Các cuộc giao tranh vẫn tiếp diễn ở 1 vài nơi, và sự việc bắt đầu trở nên rõ ràng, kể cả với Aubaret, rằng Vua Tự Đức đang câu giờ. [Thực ra thì vua Tự Đức cũng chẳng câu giờ để làm gì, ngoài việc nhà vua và các đại thần cũng chẳng biết phải xử lý vấn đề và đối phó với người Pháp như thế nào, chỉ đang trách móc lẫn nhau và “sai trung sứ đến hỏi Trương Đăng Quế”].

Bất chấp chiến thắng của Aubaret, những Chasseloup-Laubat, Genouilly và những người chủ trương “3 tỉnh thuộc địa” không dễ bị đánh bại: “Admiral Lagrandière sent Lieutenant Rieunier to Paris to plead their cause. He did this so well that, in January 1865, after studying the report of the Minister of the Marine, Napoleon III sent word to Aubaret announcing his definitive refusal to accede to the offers of repurchase made by the Annamites. Thus the annexation party finally won, and France remained in Cochinchina”. Đô đốc La Grandière đã cử Trung úy Rieunier [là người thay thế vị trí cũ của Aubaret ở Sài Gòn] đến Paris để biện hộ cho lý do của họ. Ông đã làm tốt điều này đến nỗi, tháng 01/1865, sau khi nghiên cứu báo cáo của Bộ trưởng Hải quân, Napoléon III đã gửi điện tới Aubaret thông báo rằng ông dứt khoát từ chối tham gia các đề nghị chuộc lại của người An Nam. Do đó, phe thôn tính cuối cùng đã chiến thắng, và Pháp vẫn ở lại Nam Kỳ. [Có thể thêm vào 1 nguyên nhân là, Maximilian I vừa mới được lên làm vua Mexico, và 1 hậu quả là, Aubaret đã đánh mất cơ hội của mình ở Nam Kỳ].

Hòa ước Giáp Tý của Aubaret đã hoàn toàn thất bại, nhưng bài báo của Lawrence nói trên vẫn tiếp tục theo chân Aubaret với những chuyện về Cao Miên và Xiêm:

Thế lực đứng thứ 2 sau hoàng gia ở Xiêm là 1 dòng họ mà ĐNTL từng nhiều lần đề cập: Phi Nhã Chắt Tri [xem ĐLSC số 246]. Trải qua những biến đổi từ ngữ khẩu âm cách xưng hô tên gọi chức vụ danh hiệu..., khá là khó để đối chiếu các nguồn tài liệu sử dụng các cách gọi khác nhau, có lẽ nên chốt lại ở đây, dù là người Thái sẽ không hài lòng lắm, là dòng họ Bunnag. Tish Bunnag (1788-1855), là Phi Nhã Chắt Tri từng diệt vua Anouvong của Vạn Tượng và đưa Nặc Ong Giun cha của Norodom lên ngôi vua Cao Miên, có nhiều người con là những Phi Nhã Chắt Tri lừng lẫy khác. Ở đây, Lawrence chủ yếu chỉ đề cập đến Phya Montrey Sorivong tức là người con thứ 3

Chum Bunnag chuyên về ngoại giao, là người đã đi quá giang tàu của Aubaret từ Bangkok để ghé Oudong nơi ông sẽ lên bờ để dự lễ đăng quang của Norodom I sau đó, và đôi lần có đề cập tới người con thứ 1 Chuang Bunnag chuyên về quân sự, là kralahom hoặc kalahom tức là 1 tư lệnh quân đội hoặc tể tướng, nổi nghiệp cha.

Đã từng đi thăm và làm việc với triều đình Pháp tại Paris [chưa rõ trong bối cảnh nào nhưng rõ ràng là đã học hỏi được nhiều hơn hẳn so với Phan Thanh Giản], Chum Bunnag biết cách chơi trò ngoại giao với người Pháp: “After the coronation, to the surprise of the French and without any provision for it in the protocol, Montrey Sorivong read a memorandum, in Siamese, in which he reviewed Siam’s relations with Cambodia and reaffirmed that country’s claims to Battambang and Angkor”, sau lễ đăng quang, trước sự ngạc nhiên của người Pháp và không theo bất kỳ điều khoản nào trong thủ tục, Montrey Sorivong đã đọc 1 bản ghi nhớ, bằng tiếng Xiêm, trong đó ông xem xét lại các mối quan hệ của Xiêm với Cao Miên và tái khẳng định rằng các tuyên bố chủ quyền của nước này đối với Battambang và Angkor.

“A few weeks later, Admiral Lagrandière and his partisans in Indo-China were greeted with another surprise when they read in the August 20, 1864 issue of the Straits times of Singapore, that Siam had concluded a secret treaty with Norodom on December 1, 1863, giving Siam a protectorate over Cambodia practically equivalent to that granted to France by the treaty of August 11, 1863”. Vài tuần sau, Đô đốc Lagrandière và những người cùng chí hướng của ông ở Indo-China được chào đón bằng 1 điều ngạc nhiên khác khi họ đọc được trong số ra ngày 20/08/1864 của tờ Straits times của Singapore, rằng Xiêm đã ký kết 1 hòa ước bí mật với Norodom từ ngày 01/12/1863, trao cho Xiêm quyền bảo hộ đối với Cao Miên trên thực tế tương đương với quyền bảo hộ của Pháp theo hòa ước ngày 11/08/1863. [ĐLSC số 290 đã đề cập hòa ước được coi là bí mật này, trong đó Norodom được coi là “phó vương” của Xiêm, ký sau hòa ước bảo hộ của Pháp mà phải hơn 8 tháng sau Pháp mới biết, hơn nữa chỉ biết 1 cách gián tiếp qua báo chí nước ngoài].

Chắc là quá bối rối với chiêu trò ngoại giao của Chum Bunnag, chỉ chăm chăm vào mục tiêu xóa bỏ cái hòa ước bí mật nói trên, cái hòa ước mà có thể “the validity of which was doubtful” – tính hợp lệ của nó là đáng ngờ, Aubaret đã đàm phán 1 cách non nớt và ký kết 1 cách ấu trĩ, ngày 14/04/1865, chỉ 5 ngày sau khi cập bến, 1 hòa ước với Xiêm mà sau đó nó đã không thể nào được phê chuẩn. Aubaret bị Bộ Ngoại giao Pháp yêu cầu phải đàm phán lại, phía Xiêm cũng đồng ý đàm phán lại nhưng không phải với Aubaret nữa. Không rõ tên cho nên không chắc có phải là Chum hay không [không, Chum qua đời năm 1866, 46 tuổi, đại sứ là Won Bunnag, con trai của Chuang, gọi Chum bằng chú ruột], chỉ biết có 2 đại sứ Xiêm lên đường đi Paris và ngày 15/07/1867, họ ký với Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Hầu tước Léonel de Moustier, 1 hòa ước mới, được phê chuẩn sau đó. Có thể cũng khá hợp lý nhưng về chi tiết, vì bị ảnh hưởng bởi hòa ước Aubaret đã ký trước đó, giới quan sát đánh giá rằng trong hòa ước mới này, Xiêm đã được hưởng

lợi quá nhiều. Từ Montigny tới Aubaret, nhân tài ngoại giao ở nước Pháp có lẽ cũng hiếm như lá mùa thu vậy.

Việc Aubaret trong tháng 04/1865 khởi hành đi Bangkok để đàm phán bằng pháo hạm Mitraille, 1 việc rất bình thường thời kỳ đó, dường như có đến tai triều đình Huế bằng cách nào đó, ĐNTL ghi rằng: “vua thứ 2 nước Xiêm là Ô Thiệt [Pinklao, em trai của vua Rama IV Mongkut] đưa thư chiêu dụ Man trưởng là Ong Trăn [Norodom I], Trăn lấy làm ngờ, cầu viện trợ với chủ suý nước Pháp; chủ suý nước Pháp sai đầu mục đem binh thuyền đến cửa biển Cần Bột [Campot] để bảo hộ cho”. Ngoài ra, dưới đáy giếng không có thêm thông tin gì khác.

Từ chỗ ngang bằng về thế lực với triều đình Xiêm trong khu vực, nhà Nguyễn đã tự đánh mất mình, để đến nỗi không còn ngang bằng nổi với “man” được nữa.

296 – Chuyện Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh

Các sử gia về sau này, bao gồm cả trong nước và ngoài nước, từ nhiều thời điểm và góc nhìn khác nhau, nói chung đều thống nhất rằng, nhà Nguyễn trong những năm 1860 – 1861 hoặc trước đó nữa, đã “vội vàng” tìm kiếm 1 hòa ước với người Pháp để tập trung binh lực giải quyết các cuộc nổi dậy ở phía Bắc, của Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh. Cách đánh giá được chấp nhận rộng rãi này chỉ lẫn lộn ở 1 điểm nho nhỏ là, không cần biết, nếu “thong thả” hơn thì nhà Nguyễn sẽ có thể làm được gì khác.

ĐNTL kể về lai lịch của Tạ Văn Phụng như sau: Tháng Chạp âm năm 1861, “giặc ở trên mặt nước thuộc hạt Quảng Yên, tên Trường là đạo trưởng [chắc là 1 chức sắc Kitô giáo nhưng không rõ quốc tịch, và cũng không rõ tung tích về sau này] làm mưu chúa của giặc, suy tôn tên Tạ Văn Phụng [ĐNTL còn chú thích, có 2 tên chữ Hán khác nhau nhưng đều đọc là Phụng, không rõ là để làm gì trong trường hợp nào] làm minh chủ của giặc mạo xưng là Lê Duy Minh dòng dõi nhà Lê, bọn giặc Ước, giặc Đặc làm đầu sỏ của giặc [những đầu sỏ này không rõ họ, nhưng nghe tên thì giống như 1 kiểu đo lường áng chừng, rất tạm bợ]; sau chúng cùng với các thổ phi ở Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An và bọn giặc ở hạt nước Thanh cùng thông đồng với nhau”. Ở đoạn văn này “tên Trường mưu chúa” được đưa lên trước cả minh chủ Lê Duy Minh, có vẻ như nhằm mục đích nhấn mạnh tính chất tôn giáo của cuộc nổi dậy, nhưng về sau không thấy có vai trò gì thêm nữa.

Sử đương thời, bên cạnh việc hễ hả với những “khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình phong kiến thối nát”, nào là Phan Ba Vành Cao Bá Quát lại thêm cả “Lê Văn” Khôi và Nông Văn Vân, thì lại có vẻ như ghen hòng khi đành phải lảng tránh Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh, mặc dù quy mô lớn hơn rất nhiều. Câu hỏi là, chẳng lẽ chỉ có “nông dân” là chính đáng khi nổi dậy chống lại “phong kiến áp bức bóc lột” còn “giáo dân” bị triều đình tàn sát thì lại không?

Thực ra thì quan điểm Kitô giáo đúng là như vậy, lấy nhẫn nại để đáp lại đàn áp, không đánh giá cao kiểu tu sĩ Tuck bên cạnh Robin Hood. Nhưng sử học thì phải khác.

Thực ra thoát đầu, tính chất tôn giáo của vụ việc cũng không rõ ràng bằng tính chất “quốc tế” của nó, vì nó bao gồm cả người Việt, người “nước Thanh” [ĐNTL ưa dùng chữ này] và người thiểu số vùng cao, có thể cả người Tân Ban Nha hoặc Philippines là Kitô hữu dòng Đa Minh ở Bắc Kỳ, 1 Kitô hữu lên làm thủ lĩnh có khi chỉ bằng vào kiến thức và mối quan hệ của họ, chứ chẳng phải vì lý do tôn giáo hay sắc tộc nào khác.

Theo ĐNTL thì chiến sự bắt đầu vào khoảng cuối năm 1861 đầu năm 1862: “Bọn giặc đem 13 chiếc thuyền kiêu nước Thanh hạng lớn và hạng trung hạng tiểu hơn 100 chiếc, hợp các bọn lũ hơn 2.000 tên, lại có 1 đạo giặc ở trên bờ, đều là người nước Thanh đến 600 - 700 tên, chia

đường tràn đến cửa Luộc [có lẽ là cửa sông Vân Úc, ngay cạnh bán đảo Đồ Sơn], đốt cướp các xã thôn, đường lối đi lại không thông; Hồ Viêm [võ tướng, chương dinh Hồ oai] bèn quản đốc đạo quân thủy hơn 1.880 viên danh, thuyền 71 chiếc, súng lớn 221 cỡ [con số đứt khoát phải nhỏ hơn so với quân địch], đóng giữ ở phần biển huyện hạt Yên Hưng tiếp với huyện hạt Nghiêu Phong, nghiêm cấm đóng giữ; [Nguyễn] Văn Vỹ quản đốc đạo quân bộ hơn 1.100 viên danh do đường bộ đánh dẹp để yên đường sá và hợp cùng với thủy đạo bàn việc đánh dẹp rồi đem việc tâu lên; vua nói, bọn người đến quân thứ đã lâu, chưa lập được chút công nào, nay cho phép được tự thi thố, cốt sao cho sớm dăng tin thắng trận, nếu lại chậm trễ để đến mệt quân hao lương, thì quyết khó dung tha được; rồi thì việc đánh dẹp hoặc có thắng trận, nhưng quân giặc ngày lan tràn thêm [!?!], lại chuẩn cho điều động thêm binh thuyền để đánh”.



Hình 19: Tu sĩ Tuck công Robin Hood lội qua dòng nước

Tiếp theo, “phái thần ở Quảng Yên là Hồ Viêm, Nguyễn Văn Vỹ và tinh thần Hải Dương là bọn Nguyễn Trạch [quan trung ương và quan địa phương], 2 bên dùn dẩy nhau không làm xong việc”, vua bèn điều [1 trong những] bố vợ là Nguyễn Đình Tân qua làm kinh lược đại thần, điều động binh lực của 7 tỉnh để dẹp giặc. Không biết cụ thể bối cảnh nhưng chính là trong khoảng thời gian này, khoảng giữa năm 1862, Nguyễn Đình Tân đã “đem chém đến hơn 4.800 người” theo đạo và giam giữ những người khác [xem ĐLSC số 286]. Chắc chắn, đây không phải là 1 cách hành động để dẹp yên 1 cuộc nổi loạn, và không dễ bị bỏ qua.

Tháng Hai âm năm 1862, “Nguyễn Văn Thịnh [tức cai tổng Vàng] ở Bắc Ninh, người huyện Phụng Nhãn, nguyên làm cai tổng, theo đạo Kitô, tự xưng làm nguyên súy, suy tôn tên giặc trốn là Huân lên làm minh chủ [Lê Văn Huân vốn cũng tự xưng là dòng dõi nhà Lê từ năm 1855,

nhều lần triều đình treo giải tìm bắt nhưng chưa được], thông đồng với bọn giặc ở mặt sông hạt Quảng Yên, tụ họp bọn lũ vài nghìn người, xâm đánh phủ hạt Lạng Giang; phó lãnh binh là Tôn Thất Trụ đem quân đánh không được, quân bèn tan vỡ; bọn giặc bèn đánh vào các huyện hạt Yên Dũng, tiến vây tỉnh thành”. Rõ ràng điều kiện cần của các “minh chủ” phải là dòng dõi nhà Lê, các Kitô hữu muốn manh động cũng không có lựa chọn nào khác. Cần so sánh về cách thức mà ĐNTL mô tả 2 cặp Trường – Phụng và Thịnh – Huân này: Thịnh là 1 Kitô hữu cho nên Huân mặc dù là minh chủ vẫn chỉ đứng sau mờ nhạt, còn Phụng, chắc không phải là Kitô hữu, cho nên mặc dù là minh chủ vẫn cần 1 đạo trưởng để đặt lên trước, với 1 danh xưng gương ép “muru chúa”.

Chiến sự được mô tả tiếp theo khá nhiều, rải rác, giăng co ác liệt:

Bắc Ninh: “bố chính Hà Nội là Phan Khắc Thuật, bố chính Sơn Tây là Lê Dụ, phó lãnh binh Hưng Yên là Võ Tảo đem 3 đạo quân tiến đánh giặc ở Bắc Ninh; Tảo chuyển đánh hơn 10 trận, đều được thắng luôn, tiến sát đến thành, trong thành đem quân ra, 2 bên đánh áp lại, bọn giặc Thịnh thua chạy, Bắc Ninh giải được vây”.

Ninh Bình: “tên đầu mục là bọn dân đạo ở Nho Quan thuộc Ninh Bình là tên Thành thoát giam trốn đi, bọn của Thành là tổng mục tên là Dục xin dụ bắt tên Thành đem nộp, tri phủ là Phạm Đăng Độ tin lời; bấy giờ Dục mới đem hơn 30 tên thủ hạ đeo súng và khí giới nói dối là bắt được tên Thành giải nộp, kịp khi đã vào trong thành, tên Thành bèn tháo gông ra, tay cầm dao nhọn đâm Đăng Độ chết ngay..., sai thự án sát là Dương Doãn Am, phó lãnh binh là Tôn Thất Huyền đánh dẹp bọn giặc ấy; lúc đó, Vũ Phạm Khải, hàm thị độc về nghỉ để tang, cũng mộ quân nghĩa đồng, chia đường tiến đánh, bắt được giặc Dục, giặc Thành và giặc Tiềm là bọn theo đạo, đem giết đi”. Có vẻ như đây chỉ là 1 nhóm nhỏ các Kitô hữu báo thù riêng chứ không cùng với những Trường Phụng Thịnh Huân nói trên.

Hải Dương: “đề đốc Hải Dương là Nguyễn Tiến Phác bị thua trận ở Cổ Biện, thuộc Kinh Môn; khi ấy giặc vây phủ Kinh Môn, Tiến Phác đã hẹn với Văn Vỹ đem quân đến cứu nhưng Văn Vỹ chưa đến, Tiến Phác đem quân bản đạo đi 1 mình gặp giặc đánh úp bất thành linh bèn bị giết chết”. Đoạn tiếp theo giải thích tại sao Văn Vỹ chưa đến: “giặc ở sông nước (bọn giặc Ước) vây phủ Nam Sách, lâu ngày không có quân tiếp viện, Nguyễn Văn Vỹ [ở Nam Sách] phá vòng vây mà ra, giặc bắt được đem đi; giặc bèn xâm phạm vào thủy đồn Hải Dương, sát tới tỉnh thành; cai đội là Nguyễn Đức Khoa đánh giết giặc phải lùi..., Nguyễn Dũng đóng quân ở huyện Cẩm Giàng, bị giặc đến đánh, quân đều tan vỡ, giặc bèn tiến vây sát tỉnh thành Hải Dương; tỉnh thành dâng sớ cáo cấp, vua bảo Nguyễn Dũng là người ngu dốt không có tài năng gì, Nguyễn Tư Giản chỉ hay nói khoác, Nguyễn Trạch lúc ngày thường phòng bị sơ suất, đến việc thì nhút nhát, chuẩn đều cách chức găng sức báo hiệu”. Nhưng vua không thấy vua tự hỏi mình tại sao lại dùng nhiều người ngu dốt quá như vậy.

Sơn Tây: “bọn thổ phỉ xâm phạm vào phủ Yên Lãng thuộc Sơn Tây, lãnh binh là Nguyễn Lợi đánh nhau với giặc bị thua; bọn giặc lại vây thành phủ Đoan Hùng, tri phủ là Trần Cao Lãng, tú tài người Hương Sơn Hà Tĩnh, bị chết”.

Bắc Ninh lần nữa: “bọn thổ phỉ vây phủ Lạng Giang thuộc Bắc Ninh; tri phủ là Lê Huy Trạc, cử nhân người Ngọc Sơn Thanh Hóa, bị chết”. Đó là lúc Phạm Phú Thứ tâu xin thuê tàu Pháp đi đánh giúp, nói 1 cách khác là cầu viện Pháp, mà Pháp từ chối.

Tình hình giặc ngày càng lan rộng, ĐNTL kể tháng Tám âm năm 1862, “giặc Huân [minh chủ của cai tổng Vàng] cùng với bọn thổ phỉ Tuyên Quang là Nông Hùng Thạc và toán giặc hạt nước Thanh là Hoàng Anh họp bọn lũ với nhau hơn 1 vạn người vây thành tỉnh Tuyên Quang; tỉnh thần là bố chính phó bảng Nguyễn Tất Tố, án sát đồng tiến sĩ Nguyễn Văn Tố bỏ thành chạy; khi đó tỉnh Sơn và tỉnh Bắc [chắc là Sơn Tây và Bắc Ninh] chưa yên, việc quan báo chưa thông, giặc đưa thư nói nếu muốn cho tính mạng nhân dân cả thành được sống thì sớm hàng đi, không thì giết chết hết cả thành; bọn Tất Tố vì đường nghèo không có quân viện, mới làm thư và đem cả ấn ủy cho kẻ lại đem nộp cho giặc, rồi cùng với quan quân trong thành hơn 500 người lên mở cửa thành, chạy ra, giặc bèn tiến vào chiếm giữ thành”. Vụ mất thành Tuyên Quang này đối với nhà vua là hết sức nghiêm trọng. Đến đầu năm 1865 tức là gần 3 năm sau, đình thần xét tội, “lần ấy, bọn giặc vây sát tỉnh thành, tỉnh thần là bọn nguyên bố chính Nguyễn Tất Tố, án sát Nguyễn Văn Tố không chịu liều chết cố giữ để đợi quân cứu viện, lại nhún lờ, nộp ấn, mở cửa thành hàng giặc; xét trong điều thập ác có chú thích, ‘đem thành hàng giặc là mưu làm phản’, lại tra luật ‘mưu nghịch’ đã gọi là phản bạn, phải tội chém; vậy 2 tên ấy nên xử chém, nhưng đều đã ốm chết, nên cho băm thây, mà thây đã lâu ngày nát rồi, xin miễn cho băm thây mà tước bỏ tên trong sổ xuất thân và bi ký; vua cho là lời nghị tội chưa đủ tỏ ra trừng răn rõ ràng, khích lệ tiết tháo của người làm tội, đổi lại, cho điều tra chỗ chôn thây 2 tên phạm ấy, dựng bia khắc chữ, ‘phiên thành hàng tặc Nguyễn Tất Tố Nguyễn Văn Tố phục tru xứ’, để làm răn mãi mãi cho những kẻ bất trung chịu như nhóp hàng giặc”. Vụ mất thành Tuyên Quang này là thời điểm vua Tự Đức điều Nguyễn Tri Phương ra Bắc và phong Hoàng Tá Viêm lên làm tuần phủ Hưng Yên.

Cũng có nhiều lần quân triều đình chiếm được ưu thế: “Bọn Trương Quốc Dụng, Đào Trí ở thành Hải Dương ra quân đánh tan bọn giặc, giải vây cho tỉnh thành...; bọn giặc (giặc Ước, giặc Đạc) từ tỉnh Đông [chắc là các tỉnh ven biển?] đến cướp huyện Chân Định thuộc Nam Định, bọn cử nhân là Nguyễn Tầu, Nguyễn Lập [tức là các nho sĩ] họp bọn thổ đông cùng với bọn hiệp quân Đỗ Trọng đánh giết tên đầu sỏ giặc là tên Khuê (ngụy xưng là nguyên súy), bọn giặc còn lại đều trốn chạy...; đạo quân đường thủy là bọn Lê Quang Tiến, Bùi Huy Phan, Trần Như Tảo tiến quân lấy lại phủ Ninh Giang, khi ấy, quan ở quân thứ trước sai đề đốc Ngô Nghê, lãnh binh Nguyễn Viết Thành hội họp quân lính, thừa thắng liền đánh lấy lại huyện Tứ Kỳ, thắng tiến đến quân thứ tỉnh Đông, thứ thần lại sai lính thủy đánh ập lại, giặc thua to, tan vỡ bỏ chạy, thuyền của giặc nhiều chiếc bị vỡ đắm, chết đuối không biết bao nhiêu mà kể, quan quân đuổi theo đến Thanh Lâm [chưa rõ ở đâu], lấy được thuyền của giặc hơn 60 chiếc, trong đó có [giải cứu được] Nguyễn

Văn Vỹ đeo xiềng, Ưông Viêt Hân tri châu Tiên Yên trước cũng bị bắt, đang ở đây...; quan quân ở quân thứ tỉnh Đông đánh giặc ở Nam Sách, Kinh Môn, đến đâu được đấy, quân thủy bộ của giặc đều trốn cả, bèn đi suốt tới Quảng Yên, khi ấy tỉnh đã giải vây rồi, các đầu mục và bọn lũ của giặc phần nhiều đều quy thuận cả, bọn giặc Minh [Lê Duy Minh tức Tạ Văn Phụng] giặc Ước giặc Đặc trốn ra chiếm giữ hòn đảo ngoài biển”.

Đến tháng Chạp âm năm 1862, mới bắt đầu có chuyện “giặc thuê 2 chiếc tàu của Tây dương, 10 chiếc thuyền của người Thanh hiệp cùng với thuyền của giặc, hơn 300 chiếc từ huyện Nghiêu Phong tiến đến tỉnh thành Quảng Yên”. Có sách cho rằng Tạ Văn Phụng đã cử người vào Sài Gòn liên lạc với Bonard để nhờ người Pháp hỗ trợ [tức là cùng khoảng thời gian với Phạm Phú Thứ đề nghị thuê tàu], nhưng Bonard không đồng ý, không có bằng chứng gì về việc này, nếu vậy thì việc thuê tàu của Tây dương nào vẫn còn là dấu hỏi. Chiến sự ác liệt nhưng cuối cùng giặc cũng không lấy được phủ thành Quảng Yên. Nguyễn Tri Phương đánh úp được giặc ở xã Thượng Dã phủ Đa Phước, bắt được 1 “Bắc Kỳ đại nguyên súy” nào đó tên là Đặng Văn Cận.

Sang tháng Ba âm năm 1863, “quân thứ Sơn Tây thu phục tỉnh thành Tuyên Quang..., đốt phá sào huyệt của tên giặc [Nông Hùng] Thạc, đóng cũi giải tên giặc [Lê Duy] Huân đem nộp, bèn lấy lại được các châu Thiên Hoá”. Bọn người Thanh bao gồm thống chế Lê Khôi Hiên bị chém, Tạ Văn Sơn, Đặng Văn chạy về China, giặc Đạo ra đầu thú, việc đánh giặc Nông Hùng Thạc ở miền Tây Bắc coi như xong.

Tháng Năm âm năm 1863, “bọn giặc Minh, giặc Nho, [tức là bây giờ mới xuất hiện] đạo trưởng người nước Y Pha Nho tên là Hắc Nho ngụ xưng là nguyên súy, dùng tàu của Tây dương 2 chiếc, thuyền nước Thanh 10 chiếc, thuyền của giặc hơn 200 chiếc [số liệu giống như của 6 tháng trước, nhưng như vậy có thể là tàu Tây Ban Nha chăng?] vào sông Bạch Đằng, liền tuần chống đánh, bắn chết phó lãnh binh là Phạm Xuân Quang, bèn chiếm lấy lũy Nhất Tự ở Hà Nam, đào đê chở thuyền vào, muốn chiếm giữ Hà Nam để đóng quân”. Nhưng rồi chiến sự diễn ra ác liệt, “giặc bị chết và chết đuối không biết bao nhiêu mà kể..., thuyền giặc bèn phớt đi”.

Đóng quân ngoài Đồ Sơn và Cát Bà, thuyền giặc bị gió bão, thủ lĩnh giặc là giặc Đặc bị chết, chắc là khó khăn chông chát, cho nên “đề đốc là Lê Quang Tiến, hộ lý tuần phủ là Bùi Huy Phan cho rằng thẳng đánh vào sào huyệt của giặc có thể thành công, bèn chia đường mạo hiểm tiến quân, không ngờ viên biên đạo hậu quân là bọn Khổng Trung, Phạm Do gặp quân giặc đến đánh, chạy trước, trung quân tiền quân 2 đạo bị giặc đánh ập lại, Quang Tiến, Huy Phan tự gieo mình xuống biển chết”. Không hiểu lấy thông tin từ đâu mà có những tài liệu cho rằng lúc này Phụng đang chuẩn bị binh lực để đánh thẳng vào Huế, nhưng bị gió bão “binh thuyền tan vỡ gần hết”, các tướng Tiến và Phan mới tranh thủ đánh úp nhưng thất bại nên đành tự tận, nghe không được hợp lý cho lắm, có vẻ như chỉ để biện hộ cho tướng Tiến tướng Phan mà thôi. ĐNTL còn kể Nguyễn Tri Phương từng nhận định với vua rằng, “tháng Sáu tháng Bảy năm ngoái [1862] thế giặc suy cùng, tưởng không quá 1 vài tháng cũng có thể dẹp xong được, sau vì trận đánh ở Cát

Bà không lợi, thế giặc lại mạnh lên”, rõ ràng là đổ tội cho tướng Tiến tướng Phan mà không thấy đề cập gì âm mưu đánh kinh thành.

Đến tháng Sáu âm năm 1864, có lẽ trận này nghiêm trọng nhất: “quan quân ở quân thứ Hải - Yên cùng đánh nhau với giặc ở xã La Khê tổng Hà Bắc, quân giặc nhiều, quân ta ít không thể địch nổi, quân giặc 2 chi thủy bộ hơn 3.000 người, quân ta 1.000 người và 2 thớt voi; hiệp thống đại thần Trương Quốc Dụng, tán lý Văn Đức Khuê, tán tương Trần Huy San, tri huyện Hưng Yên là Võ Duy Nghi, quản viên là Hoàng Đắc Nhị, Nguyễn Thanh đều bị chết, quân lính bị thương, bị chết và thất lạc khá nhiều, hơn 380 người, chương vệ là Hồ Thiện bị giặc bắt được”.

Còn tiếp...

297 – Chuyện Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh tiếp theo

Bị triều đình gán cho là “theo đạo”, lại thêm việc khởi nghĩa đúng vào thời điểm cuộc viễn chinh của Pháp, “không để cho vua Tự Đức rảnh tay đối phó với thực dân Pháp xâm lược”, những người đáng lẽ ra sẽ là “anh hùng nông dân” [hoặc ngư dân cũng được nếu như nổi dậy ở vùng biển], Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh, bị các sử gia đời sau từ mọi phía hăm hở làm nhục.

Nhiều tài liệu hăm hở phát hiện [không hiểu từ đâu] ra là, “tên Trường là đạo trưởng làm mưu chúa” cho Tạ Văn Phụng chính là thừa sai Théophile Le Grand de la Liraye, 1819-1873, người được Hội Thừa sai Paris phái tới Bắc Kỳ từ năm 1843, nhưng đã trở về Pháp năm 1856 để chữa bệnh và năm 1858 thì quay lại cùng với đoàn quân của Genouilly với tư cách thông dịch, nghĩa là tới Đà Nẵng và sau đó là Sài Gòn chứ không phải tới Bắc Kỳ nữa, đến năm 1861 thì từ giã việc đạo để sang làm việc đời, trở thành 1 thanh tra bản xứ sự vụ và thăng tiến trong bộ máy hành chính ở Nam Kỳ.

Nếu hành trình của “mưu chúa” là như vậy thì tốt nhất hành trình của “minh chủ” Phụng cũng phải đi theo như thế nào đó cho khớp, thì mới có dịp mà bàn bạc việc khởi nghĩa với nhau được. Thế là người ta cho rằng Tạ Văn Phụng, bằng cách nào không ai biết, cũng từ nước ngoài, Hong Kong hoặc Mã Lai gì đó, tham gia vào với đoàn quân của Genouilly, nhưng cũng có khi là của Charner cũng được, ở Sài Gòn để rồi từ đó bất ngờ xuất hiện ở Bắc Kỳ. Sách giáo khoa lịch sử hiện vẫn đang sử dụng những ngôn từ hạ cấp với Phụng, kiểu như “cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng do thực dân Pháp giật dây thông qua bàn tay của các gián điệp đội lốt thầy tu, cốt để triều đình Huế bối rối vì phải lo đối phó với phong trào ngoài Bắc mà sơ hở và nhượng bộ chúng trong Nam”.

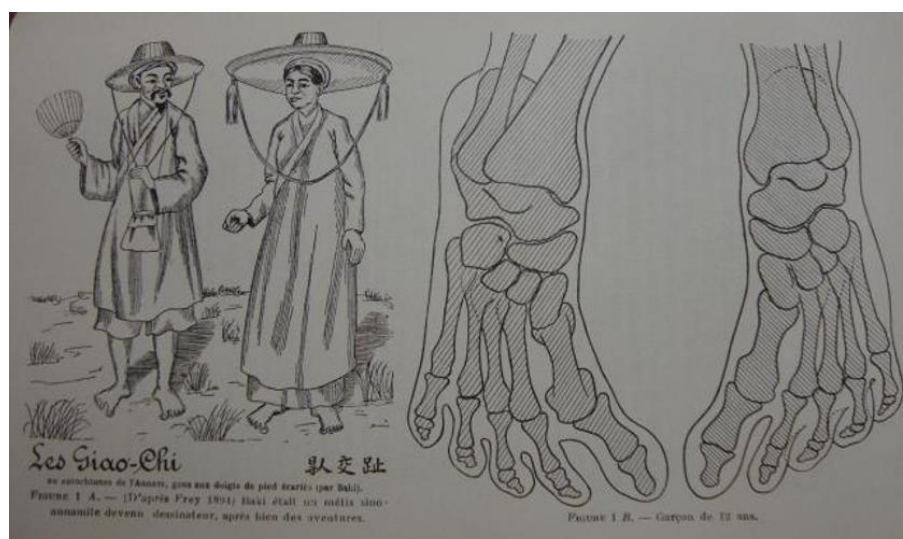
ĐLSC đã đề cập tới Le Grand de la Liraye trong Lời nói đầu cho quyển Năm, nói về cuốn từ điển Việt – Pháp của Liraye mà giáo sư Liam Kelly phát hiện ra là không có tiếng Việt nào để Liraye coi là tương đương với “nation” của tiếng Pháp, và chắc chắn sẽ còn đề cập đến Liraye nhiều lần nữa về sau này, nhưng cũng nên rẽ ngang 1 chút ở đây để biết rằng, chính Liraye đã nổi tiếng về việc diễn giải khái niệm “Giao Chỉ”, 交趾, nghĩa là “ngón chân cái tõe ra”, như 1 dấu hiệu đặc trưng về chủng tộc của cư dân bản địa đồng bằng sông Hồng, [thuyết này hình như đã thất truyền].

Ở 1 góc nhìn nhiều dụng ý khác, vẫn trong câu chuyện về đời giám mục Puginier, thì Kitô hữu Louvet viết như sau:

Déjà il occupait sept des provinces du Tong-king, à l'exception des citadelles dont il n'avait pu s'emparer, faute d'artillerie. Il s'était adressé alors à la France et à l'Espagne, demandant simplement à être reconnu en qualité de belligérant. Avec cet appui moral et la présence d'un de

nos vaisseaux dans les eaux du Tongking, il se faisait fort de conquérir le pays, promettant, en retour, de reconnaître notre protectorat et d'accorder la liberté religieuse aux chrétiens (Lê Phung était chrétien; il avait même été quelque temps au service de la Maison de Dieu).

Ông ta [tức Tạ Văn Phụng, mà Louvet thường dùng với họ mạo xưng là họ Lê] đã chiếm được 7 tỉnh của Bắc Kỳ, ngoại trừ những phủ thành mà ông không thể chiếm vì thiếu pháo binh. Sau đó ông ta nói chuyện với Pháp và Tây Ban Nha, chỉ yêu cầu đơn giản được thừa nhận tư cách tranh chấp ngôi vị. Với sự ủng hộ về mặt tinh thần này và sự hiện diện của 1 trong những tàu chiến của chúng ta ở Bắc Kỳ, ông quyết tâm chinh phục đất nước, đổi lại, hứa sẽ công nhận quyền bảo hộ của chúng ta và trao quyền tự do tôn giáo cho những Kitô hữu (Lê Phụng là Kitô hữu; ông thậm chí đã có thời gian phục vụ Nhà Chúa). [Louvet cũng chẳng có chi tiết gì thêm về việc Phụng có thực là 1 Kitô hữu hay không, thời gian nào phục vụ gì ở đâu để mà dùng từ “thậm chí”, và 1 Kitô hữu thì chắc sẽ không cần phải hứa sẽ trao quyền tự do tôn giáo cho các Kitô hữu khác].



Hình 20: Thuyết “Giao Chi - ngón chân cái tõe ra” của Liraye

C'est surtout la crainte de voir ces propositions accueillies à Saigon qui avait décidé Tu-duc à solliciter la paix et à conclure le traité du 5 juin 1862.

Chính nỗi sợ hãi khi thấy những đề nghị này có thể được hoan nghênh ở Sài Gòn đã quyết định việc vua Tự Đức cầu hòa và ký kết hòa ước ngày 05/06/1862. [Không rõ từ nguồn thông tin nào mà Louvet, hoàn tất cuốn sách của mình vào năm 1894, có thể xác quyết như vậy].

En effet, si, comme le demandait le colonel Palanca, commandant en chef des forces espagnoles en Cochinchine, on eût reconnu le soulèvement, Tu-duc était perdu, et notre protectorat sur le pays était dès lors assuré. L'amiral Bonnard, toujours égaré par les fausses idées qu'il s'était faites

au sujet de la pacification de l'Annam, laissa échapper cette occasion. Il refusa de reconnaître le prétendant, et Tu-duc ayant tourné toutes ses forces contre les révoltés, après la conclusion de la paix avec la France, le malheureux Phung ne tarda pas à voir pâlir son étoile.

Thật vậy, nếu theo yêu cầu của đại tá Palanca, tổng chỉ huy lực lượng Tây Ban Nha ở Nam Kỳ, cuộc nổi dậy được công nhận, vua Tự Đức thua, và quyền bảo hộ của chúng ta trên đất nước này do đó được đảm bảo. Đô đốc Bonnard, vẫn còn hoang mang vì những quan niệm sai lầm mà ông đã hình thành về việc bình định An Nam, đã dễ vượt mất cơ hội này. Ông từ chối thừa nhận kẻ tiếm xưng, và Tự Đức đã dốc toàn lực chống lại quân nổi dậy, sau khi ký kết hòa bình với Pháp, người bất hạnh Phung chẳng bao lâu thấy ngôi sao của mình lụi tàn.

Theo những dòng trên đây thì có vẻ như phía Tây Ban Nha trong liên quân [mà việc truyền đạo ở địa bàn của cuộc nổi dậy là thuộc về dòng Đa Minh Tây Ban Nha], đã ủng hộ Tạ Văn Phụng, phù hợp với đoạn ĐNTL đã viết về “đạo trưởng người nước Y Pha Nho tên là Hắc Nho ngụ xưng là nguyên súy..., dùng tàu của Tây dương 2 chiếc”. Louvet vốn dĩ nhiều ác cảm với đô đốc Bonard mà luôn viết là Bonnard với 2 chữ “n”, cũng như lảng tránh những chi tiết thuộc về dòng Đa Minh Tây Ban Nha. Hiện chưa tìm thấy tung tích gì của “đạo trưởng Hắc Nho” này. Có lẽ hợp lý hơn là Tạ Văn Phụng liên hệ với 1 thừa sai dòng Đa Minh trong khu vực của cuộc khởi nghĩa, do thừa sai này là người Tây Ban Nha cho nên liên hệ với đại tá Palanca, đại tá Palanca liên hệ với quân Pháp.

Ở 1 đoạn khác, trước đoạn này vài trang, lời lẽ của Louvet có vẻ khách quan hơn 1 chút:

La prise de Bien-hoa et de Vinh-long (décembre 1861 et janvier 1862) avaient triomphé des dernières résistances de Tu-duc et de ses mandarins. Le roi voyait la Basse-Cochinchine, le grenier du royaume, aux mains des Français; d'un autre côté, depuis plusieurs mois, le Tongking était en feu. Un prétendant, se disant de la famille royale des Lê, et qui prenait le nom de Lê-phung, avait levé l'étendard de la révolte et s'était déjà emparé d'une partie de sept provinces. Enfin, cette longue guerre, qui durait depuis quatre ans, avait épuisé toutes les ressources et réduit l'Annam aux abois. Malgré son orgueil, le roi comprit qu'il fallait céder, et dans les derniers jours du mois de mai 186-2, on vit arriver à Saigon le fameux Phan-thanh-Giang, à la tête d'une ambassade chargée de demander et de conclure la paix.

Việc đánh chiếm Biên Hòa và Vĩnh Long (tháng 12/1861 và tháng 01/1862) đã thành công trước những cuộc kháng cự cuối cùng của Tự Đức và các quan lại của ông ta. Nhà vua nhìn thấy Hạ Nam Kỳ, vựa lúa của vương quốc, nằm trong tay người Pháp; mặt khác, từ nhiều tháng, Bắc Kỳ cũng đã nằm trong lửa đạn. 1 kẻ tiếm xưng, tự nhận là hoàng tộc họ Lê, lấy tên là Lê Phụng, đã giương cao ngọn cờ khởi nghĩa và đã chiếm được 1 phần của 7 tỉnh. Cuối cùng, cuộc chiến dai dẳng kéo dài 4 năm này đã làm kiệt quệ mọi nguồn lực và đẩy An Nam tới chỗ sụp đổ. Dù tự cao tự đại nhưng nhà vua hiểu rằng mình phải nhượng bộ, và vào những ngày cuối tháng 05/1862,

người ta thấy danh sĩ Phan Thanh Giản đến Sài-gòn, dẫn đầu 1 sứ bộ mang sứ mệnh đàm phán và ký kết hòa bình. [Tức là chẳng cần gì việc Tạ Văn Phụng, có phải là Kitô hữu hay không và có liên hệ với Pháp hoặc Tây Ban Nha hay không, bản thân cuộc nổi dậy của ông ta đã đủ để đẩy vua Tự Đức vào thế kẹt rồi].

Cũng cần lưu ý cách viết của Louvet trong 1 câu văn tiếp theo, những chi tiết chính xác đi kèm 1 sai lạc đầy ác ý:

Les négociations furent menées rapidement, et le 5 juin, le traité fut signé. La France acquérait les trois provinces de Bien-hoa, de Saigon et de My-tho, celle de Vinh-long devait être rétrocédée à l'Annam après la pacification complète du pays. Une indemnité de vingt millions de francs, qui ne fut jamais payée, était stipulée en faveur de la France et de l'Espagne pour couvrir les dépenses de l'expédition. Enfin la liberté religieuse était promise aux chrétiens et aux missionnaires.

Các cuộc đàm phán được tiến hành nhanh chóng và ngày 05/06 hiệp ước đã được ký kết. Pháp chiếm được 3 tỉnh Biên Hòa, Sài Gòn và Mỹ Tho, tỉnh Vĩnh Long trao trả cho An Nam sau khi đã bình định hoàn toàn được miền đất. Khoản bồi thường 20 triệu quan, số tiền không bao giờ được trả [!], đã được ấn định có lợi cho Pháp và Tây Ban Nha để trang trải các chi phí của chuyến viễn chinh. Cuối cùng, tự do tôn giáo đã được hứa với các Kitô hữu và các thừa sai.

Bản tiếng Pháp của Hòa ước Nhâm Tuất cũng chỉ nói “quatre millions de dollars”, 4 triệu đô la, không rõ liệu có đúng là bằng “vingt millions de francs”, 20 triệu quan Pháp hay không; và cho đến thời điểm 1894, xa hơn nhiều so với hạn 10 năm mà hòa ước qui định, thì triều đình nhà Nguyễn đã trả được hết hay chưa hay là bao nhiêu rồi, nhưng rõ ràng là ít nhất năm 1865 đã có tổng kết, đã giao được cho 2 năm 1862 và 1863 rồi, tức là 2/10 rồi. Cách viết ác ý của Louvet, như còn thấy ở nhiều chỗ khác nữa, là của 1 thừa sai nhằm vào cả 2 đối tượng mà ông không ưa là chính quyền thuộc địa Pháp và triều đình An Nam. Đây là 1 thực tế mà những kẻ theo thuyết âm mưu “gián điệp đội lốt thầy tu” không thể nào chấp nhận được.

Quay lại với câu chuyện về các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Kỳ. Rất đáng ngờ cái gọi là sự thông đồng, hay câu kết, giữa “giặc biển” Tạ Văn Phụng và “giặc núi” Nguyễn Văn Thỉnh, đơn giản chỉ vì 1 “hậu duệ của nhà Lê” này sẽ không biết phải hợp tác và chia sẻ tính chính thống của mình như thế nào với 1 “hậu duệ của nhà Lê” khác. Trong điều kiện bình thường thì 2 “hậu duệ” như vậy sẽ tìm cách loại trừ nhau. Có lẽ sự “câu kết” duy nhất của họ chỉ là sự trùng hợp về mặt thời gian mà thôi.

Số phận của cai Vàng Nguyễn Văn Thỉnh cũng rất mờ ảo. Những tưởng rằng, sau khi quân triều đình đánh lấy lại được thành Tuyên Quang, tháng Ba âm năm 1863, thì coi như quân của Nguyễn Văn Thỉnh đã tan tác hết, minh chủ Lê Duy Huân bị đóng cũi giải về kinh đô, Nông Hùng Thạc và các thổ phi “người nước Thanh” biến đâu mất, không thấy nói gì đến Nguyễn Văn Thỉnh sau

đó. Chỉ có những sách sử sau này thì cho rằng cai Vàng đã chết vì đạn lạc đầu đó trong chiến trận, có thể vào năm 1863 nhưng cũng có thể là năm 1862.

Đến tháng Giêng âm năm 1864, ĐNTL có chuyện “quan quân đánh giặc bị thua ở xã Nãi Sơn thuộc phủ Kiến Thụy, Hải Dương”. Không thấy trận chiến này có 1 tầm mức quan trọng đáng kể nào về mặt quân sự, nhưng dường như là Nguyễn Tri Phương bị phạt hạ những 2 cấp, và tổn thất nhân mạng được thống kê rất chi tiết, tới tận cấp thấp nhất là “thủ hạ dân đồng” như sau: “Bị chết trận: hiệp quân là Đinh Huy Bình, suất đội là Trần Văn Nghi, Trần Phú Dao, cách viên là Nguyễn Văn Tài, hương dịch sung suất đội là Nguyễn Văn Thiêm và 1 đội trưởng, 3 ngũ trưởng, 11 lính, 3 thủ hạ, 4 dân đồng, cộng 27 người; bị thương nặng 25 người, bị thương nhẹ 18 người, tổn thất súng lớn súng nhỏ và khí giới 75, biên binh mất tích 9 người, phó đề đốc là Vũ Tảo bị giặc bắt được”. Hiếm khi có những thống kê chi tiết đến như vậy, không hiểu vì lý do gì.

Tên của 1 nhân vật tạm coi là cao cấp trong vụ việc nói trên, phó đề đốc bị giặc bắt được Vũ Tảo, liên quan đến 1 câu chuyện khác trong dân gian:

“Khen cho trí lực đàn bà, / Bắc Ninh tài tướng vợ ba cai Vàng”.

Người đánh thắng quan quân, bắt được và sau đó thiêu sống Vũ Tảo [ĐNTL viết giảm nhẹ đi, cho rằng “Vũ Tảo rồi sau tự tử chết”], là “hồng y liệt nữ” Lê Thị Miên, thường được gọi là “bà ba cai Vàng”, có phần chắc là để trả thù cho chồng mình, Nguyễn Văn Thịnh có lẽ đã chết thế nào đó dưới tay Vũ Tảo.

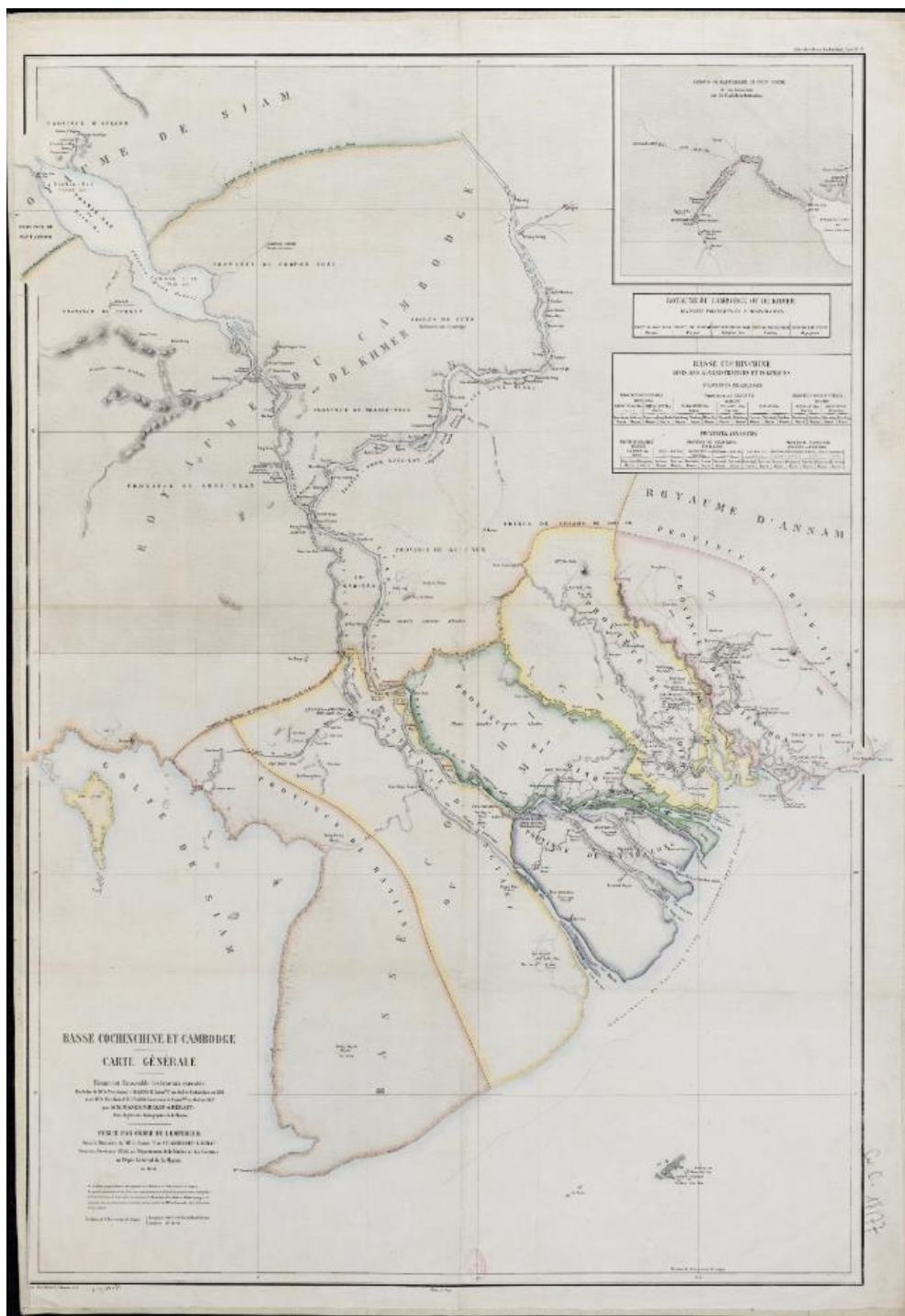
Đoạn kết của hồng y liệt nữ này đến nay còn khá rõ ràng ở chùa Hương Thủy, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh, nơi nàng sau đó trở thành ni sư Thích Đàm Miên, thu thập về đây nhiều hài cốt nghĩa quân, lập nên miếu Âm Hồn, tới năm 1908 mới viên tịch. Vấn đề lẩn tránh duy nhất trong câu chuyện của bà ba cai Vàng này là, để có thể có được 3 người vợ, cai Vàng Nguyễn Văn Thịnh không thể nào là 1 Kitô hữu được.

ĐNTL kể tháng Tư âm năm 1865, “thị lang bộ Công là Lê Đình Đức lại tâu nói, 1 hạt Ba Xuyên tỉnh An Giang, cái lợi về muối gạo đứng đầu cả các tỉnh, Cao Miên nhận làm đất cũ của họ xui bảo dân Man nhân lúc sơ hở quấy rối; nay tên đứng đầu là Lăn [Norodom I] cậy có người Pháp cứu viện, bên ngoài phao đồn là chủ suý nước Pháp sắp sinh việc ở An Giang, thu về đất cũ để giao cho; lời phao đồn ấy hư hay thực, chưa có thể biết, nhưng sự thế đáng nên lo nghĩ”. Theo bản đồ của Pháp thời kỳ đó thì Ba Xuyên chính là Sóc Trăng bây giờ, tỉnh Ba Xuyên được Việt Nam Cộng Hòa thành lập tháng 10/1956, tồn tại đến tháng 02/1976.

Đây không phải việc của bộ Công là bộ vốn chỉ xếp thứ 6 trong lục bộ, vậy mà 1 viên thị lang [cơ vụ trưởng] lại đưa ra được nhiều ý kiến: “Tỉnh Hà Tiên gần biển, lại trợ trợ 1 mình cùng với Ba Xuyên tiếp liền, lúc hữu sự điều khiển tương cũng nhanh chóng; xin cho dời tỉnh thành Hà Tiên về xứ Sóc Chăn [Sóc Trăng] ở Ba Xuyên, chiếm lấy hình thế ấy, rất hợp thời nghi; Ba Xuyên, Vĩnh Định, Phong Thịnh, Phong Phú (thuộc An Giang), gồm với 2 huyện Long Xuyên, Kiên Giang, cho hợp vào phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên, xin đặt lãnh binh, tri phủ đều 1 người, biên binh 200 tên, gồm cùng đảo Phú Quốc giao về An Giang cai quản; nếu nước Pháp vì họ xin hộ, ta lấy cớ là hiện đặt tỉnh thần làm câu nói”. Phải hiểu đoạn văn lung củng và bí hiểm này như sau: Hiện tại lúc đó 2 tỉnh Hà Tiên và An Giang đang nằm song song với nhau theo chiều dọc, Hà Tiên bên Tây giáp biển còn An Giang bên Đông trong đất liền. Phần cực Nam của An Giang, tức cửa sông Hậu có nhiều người Miên sinh sống, Cao Miên kêu bằng tỉnh Bassac, tên sông là Tonlé Bassac, cho nên ý định là ngắt phần đó cho thuộc về tỉnh Hà Tiên, đặt Ba Xuyên tức Sóc Trăng làm tỉnh thành của Hà Tiên, để, nếu Pháp và Cao Miên có đòi đất Bassac thì ta sẽ lấy cớ rằng đó là tỉnh thành của Hà Tiên không thể nào cho được; còn chòm phía Bắc của tỉnh Hà Tiên, bao gồm cả tỉnh thành Hà Tiên cũ ra tới tận đảo Phú Quốc thì gộp về thuộc tỉnh An Giang. Đại khái là đổi thành ra 2 tỉnh nằm song song theo chiều ngang, Hà Tiên nằm ở dưới, phía Nam, còn An Giang nằm ở trên, phía Bắc. Ngoài lối hành văn mà có lẽ bản dịch chữ Việt cũng chỉ cố chạy theo bản chính chữ nho, lời tâu chẳng có ý nghĩa chiến lược chiến thuật gì đáng kể.

Tra ngược lại để tìm hiểu lai lịch của Lê Đình Đức, mới biết rằng người này vốn là án sát Vĩnh Long từ năm 1859, đã từng cùng Trương Văn Uyển đi ứng cứu thành Phụng, đụng độ với quân Pháp ở đồn Cây Mai nhưng thất bại, bị “cách chức lưu dụng”. Sau đó dường như có công trạng “đàn áp dân theo đạo Gia tô ở Gia Định” như thế nào đó cho nên được khôi phục làm bố chính Định Tường, khổ nổi thành Mỹ Tho chẳng bao lâu lại theo chân thành Phụng mà thất thủ nữa, để Đình Đức lại bị “cách chức lưu dụng” lần 2, không rõ có bị điều đi đâu làm gì nữa không trước khi về làm thị lang bộ Công. Chưa rõ Lê Đình Đức có liên hệ thế nào với hạt Ba Xuyên, có thể là quê quán gì chẳng, vì đây là lần thứ 2 Đình Đức đề xuất giải pháp cho địa danh này: Từ đầu năm, “thị lang bộ Công là Lê Đình Đức dâng sớ tâu, xin dời ngay thành Hà Tiên đến Ba Xuyên, để làm nơi cho dân ta trở về và chiêu dụ những người đầu mục mộ nghĩa”, đình thần cũng đã sợ “hành

động có thanh tích, chủ sủy nước Phú lại được lấy đó làm cơ” mà bác đi. Xem ra 2 lần đề xuất với 2 lý do không giống nhau, chẳng có lý do nào là thật, ngoại trừ 1 nỗ lực mong được phục chức.



Hình 21: Bản đồ Nam Kỳ và Cao Miên năm 1863

“Vua giao đình thần bàn kín [chắc là bàn ở cấp cao hơn cấp thị lang]; đình thần tâu nói, phủ hạt Ba Xuyên địa thế giáp liền với 2 huyện Long Xuyên và Kiên Giang thuộc Hà Tiên [lưu ý Long Xuyên ở đây là Cà Mau bây giờ, không phải Long Xuyên hiện nay], ruộng đất màu mỡ, cái lợi về gạo, muối đứng đầu cả các tỉnh; gần đây Cao Miên nhận làm đất cũ, cũng là tranh giành mỗi lợi đó thôi [đoạn này lẽ ra đình thần khỏi phải bàn cho đỡ dài dòng, nhất trí với viên thị lang là được rồi, câu nói thêm “tranh giành mỗi lợi đó thôi” rất nhảm nhí]; nay Man trưởng là tên Lăn lại cùng chủ suý Pháp đi lại, không khỏi nhờ cậy nước Phú Lãng Sa nói hộ, để lấy lại đất cũ [đoạn này cũng vậy]; lời xin của viên ấy, dòi dộng tỉnh thành Hà Tiên về xứ Súc Chăn, cũng là kế sách giữ nơi hình thắng của ta, để trấn áp dân Man [lời nói hạ thấp ý kiến của người khác, “cũng là của ta”]; duy nước Pháp cùng với ta thành tín chưa tin nhau, mà Man tù kia lại được người Pháp giúp đỡ, nếu 1 khi tỏ ra thay đổi, tiếng tăm truyền đi ầm ỹ, dễ khiến cho người sinh ngờ và khiếp cho người Man chúng sinh lòng kia khác, sợ chưa là thỏa đáng [động thái dòi dộng tỉnh thành không khỏi khiến đối phương nghi ngờ, duy nhất đoạn này có chút lý lẽ]; xin cho do tỉnh thần ấy xem xét cho rõ, dần dần đem hào lũy của bảo ấy đã xây dựng trước, chiếu theo cách thức tỉnh thành (số trường, bề cao, bề rộng, bề sâu, bề dày, cùng dinh, thự, xưởng, nhà, kho chứa, đường sá theo đúng cách thức), phái lính đến làm, cốt cho 10 phần kiên cố, nhưng tỏ bảo là sửa rộng lại bảo cũ, không nên lộ ra thanh tích, để sinh ra sợ hãi ngờ vực [tức là chỉ làm lén thôi, ai hỏi thì nói là chỉ sửa chữa, nhưng vẫn làm theo đúng qui định về qui mô cách thức “cấp công trình”]; lấy chỗ đó mà theo thường lệ đề phòng ngăn giữ, thì hình thắng đủ tin cậy, có thể dứt sự dòm dỏ của người ngoài; nếu sau này có dòi đến kiến thiết lại, thì nền móng đã sẵn có, lâm thời có thể làm ngay, mà cũng không đến nỗi có sự lo ngại về việc chưa động gì mà tiếng tăm đã đồn đi trước; vua nghe theo”. “Nếu sau này có dòi đến”, nỗ lực của Lê Đình Đức không đến nỗi thất bại nhưng không biết đến bao giờ việc di dời tỉnh thành mới thành hiện thực.

ĐNTL kể tháng Năm âm năm 1865, vua “sai bộ Hộ và Nội vụ kiểm xét các hạng đồ dùng làm bằng bạc, hay bạc khối, bạc đỉnh (cộng 72.000 lượng thành 100.000 đồng), tư cho tàu Pháp tới kinh đem cân để khấu trừ vào 1 nửa số bạc bồi thường trong 1 kỳ và sai quan Thương bạc viết thư úy lạo hỏi thăm”. Có vẻ như là đã khá túng quẫn, phải thu gom lượm lặt đồ dùng này nọ để trả nợ, đồng thời cũng có vẻ nhà vua khá luộm thuộm khi định trả nợ, hãy thử tưởng tượng, bằng 1 mớ bình đĩa muống nĩa hay chân đèn... Quan ngự sử Lê Đình Đức [tháng trước còn đang là thị lang tháng này lại thành ngự sử] có can rằng làm vậy “sợ hại đến quốc thể”, cần phải đúc lại. Chỉ vậy thôi mà vua đổi, nói: “Chỉ ở chỗ thiếu đủ, chứ có ở chỗ bạc bằng hạng nào đâu; ta làm thế, không phải là không nghĩ, muốn tỏ lấy sự tín mà thôi”, theo ý vua thì cứ phải lượm lượm 1 cách tự nhiên như vậy mới tạo được sự tin tưởng bang giao? “Lại bảo bọn Phan Thanh Giản, Đoàn Thọ và Phạm Phú Thứ rằng, bọn khanh chỉ cậy có số bạc của các triều để lại mà thôi, cho nên coi việc quốc kế dân sinh để ở ngoài dạ, không có 1 ai giúp 1 mưu kế gì, hiện nay chỗ nào cũng đói kém, rút cục chỉ để lo cho ta thôi, trăm quan có bận gì”. Vấn đề hiển nhiên là, 1 khi “giang sơn xã tắc” đã được coi là chỉ là của dòng họ nhà vua mà thôi, thì chỉ mình nhà vua phải lo là đúng rồi.

Hóa ra những lời dẫn dắt ngây ngô như con trẻ của nhà vua, do tính chất con trẻ của nó mà trở nên gần gũi với sự thật.

“Lại sai Trương Văn Uyển đi Gia Định và xét số vàng (hơn 920 lạng), bạc lạng (hơn 2.200 lạng), bạc đồng (10.500 đồng) ở 3 tỉnh, chiếu bản thương ước định thành giá, để bù vào số tiền bồi còn thiếu lại, nhưng sai viết thư thăm hỏi; thế rồi viện Cơ mật cho là trong số vàng, có 2 tượng Phật, là vật cũ của nước Cao Miên, để vậy không được nữa, bèn đổi đúc thành đỉnh, thành lạng”. Có lẽ việc đúc hủy 2 tượng Phật cũ bằng vàng của Cao Miên này nên bị coi là 1 tội ác văn hóa, và vẫn tiếp tục là sự luộm thuộm của nhà vua. Cách ghi “bạc lạng” và “bạc đồng” của ĐNTL hơi tối nghĩa, có lẽ là 2.200 lạng bạc và 10.500 đồng tiền đúc bằng đồng, theo tỷ lệ 0,72 thì tương đương 7.560 lạng bạc. [“Đồng” đôi khi là chất liệu nhưng đôi khi là đơn vị tiền tệ, “1 đồng 2 đồng”, “bạc” cũng vậy, khi đi ghép với đồng thành đơn vị tiền tệ, “vài đồng bạc”]. Cùng thời đánh đồn Cây Mai thất bại với nhau nhưng Trương Văn Uyển vẫn còn được vua tin dùng hơn là Lê Đình Đức. Nhớ lại rằng Louvet viết “khoản bồi thường không bao giờ được trả”, rõ ràng thông tin không phải là thiếu, chẳng qua ác ý của tác giả là hơi thừa.

Loay hoay trả nợ vậy nhưng cũng không phải là nhà vua hết tiền. ĐNTL kể tháng Tám âm năm 1865, “mới mua chiếc tàu lớn bọc đồng chạy máy hơi nước gọi tên là Mẫn Thỏa, thuyền này bề dài 11 trượng 2 thước 3 tấc, bề ngang 1 trượng 6 thước 9 tấc, giá là 135.000 đồng bạc (đồng nặng 7 đồng cân 2 phân bạc [nghĩa là, 1 đồng bạc tương đương 0,72 lạng bạc], dưới cũng thế), thành ra 97.200 lạng bạc; lại mua thêm các vật hạng phụ thuộc vào tàu là 20.000 đồng bạc, hợp cộng 155.000 đồng, thành ra 111.600 lạng bạc”. Đồng ở đây là đồng dollar. So sánh với con số tiền phải bồi thường cho Pháp – Tây Ban Nha là 400.000 đồng hàng năm, bằng 2,6 tàu Mẫn Thỏa.

Thương vụ tầm cỡ quốc gia này được ĐNTL kể chi tiết như sau: “Vua để ý đề phòng mặt biển, bọn giặc mặt nước ở Quảng Yên và giặc biển ở ven bờ biển làm ngạnh trở [tức là bọn Tạ Văn Phụng], có hại cho việc vận tải, cho là tàu thủy chạy máy bằng hơi nước, so với các thuyền là được việc hơn cả, bèn sai thương bạc thần đưa thư cho chủ sự nước Pháp, nhờ chuyển tư cho viên lãnh sự đóng ở Hạ Châu [thời đó người Anh gọi là the Straits Settlements, Pháp không có lãnh sự ở đây], liệu tính cách thức giá cả hộ [không muốn người ta đặt lãnh sự ở nước mình để rồi phải đi nhờ vả lung tung các lãnh sự khác]; nhưng sai viên ngoại lang bộ Công là Hoàng Văn Xưởng vâng mệnh đến thuê đóng, rồi chở về biển Thuận An bỏ neo ở đó (cảng ở cửa biển Thuận An nước sâu 8 - 9 thước, thân thuyền ăn sâu xuống nước 6 thước), cho tên là ‘Mẫn Thỏa khí cơ đại đồng thuyền’, đặt quân đốc chánh, phó để trông coi; sai đi dẹp giặc biển, hoặc đi Đông đi Tây, cùng với 2 số hiệu thuyền đồng là Thuận Tiếp mua đóng vào năm thứ 19 [1866] và Đăng Huy mua đóng vào năm thứ 23 [1870], sung vào việc sai phái”. Nhớ lại rằng từ hồi năm 1839, vua Minh Mạng cùng với phó giám đốc vũ khố Hoàng Văn Lịch đã tự đóng được thuyền máy hơi nước rồi, [xem ĐLSC số 237: tháng Hai đóng lần đầu bị hỏng, đến tháng Tư thì được, tháng Mười đóng thêm chiếc nữa, “tính tiền hết 11 ngàn quan có lẽ”].

“Tháng 3 năm ấy, Hoàng Văn Xưởng [không biết có liên quan gì với Hoàng Văn Lịch] vâng mệnh phái đi và đem theo người thợ đến tường với chủ sự Tây Dương là Co No [dường như là thống đốc của the Straits Settlements, người Anh tên là William Orfeur Cavenagh, dưới quyền thống đốc Ấn Độ, ĐNTL có vẻ không phân biệt Anh hay Pháp trong trường hợp này], rồi đi theo người thợ cả nước Pháp là Du-sơ-điu [?] đến Hương Cảng, thuê đóng tàu mới, để tiện tập biết phương pháp, còn cách thức giá cả tàu ấy đã có viên lãnh sự nhận trông coi hộ; đến bảy giờ đem theo người đóng thuyền là Vi-si-điu [lại đi nữa?], thuê 1 người hoa tiêu hạng nhất, mỗi tháng 300 đồng, 1 người hạng nhì 200 đồng, 1 người hạng ba 150 đồng, 1 người thợ Tây dương coi máy hạng nhất, mỗi tháng 200 đồng, hạng nhì 2 người, mỗi tháng đều 150 đồng, người Chà Và, người nước Thanh 34 người, mỗi tháng mỗi người đều 12 đồng; hôm 23 tháng ấy vừa đủ số 1 tháng về tới nơi, bọn thượng thư Trần Tiễn Thành và tham tri Nguyễn Chính đến tàu khoản đãi và xem xét, đều nói, chất liệu chắc chắn, thợ làm kiên cố, lại là làm vật liệu mới cả, có thể chở được trên dưới 300.000 cân, dầu chi phí nhiều, giá đắt, nhưng tiện lợi cho việc sử dụng, sau này vận chuyển tiện lợi, bù lại tiền phí tổn, tưởng không hạng thuyền so sánh được, bèn cấp trả nguyên giá và tiền bạc chi phí về thuê mượn [thương vụ này có nguy cơ không được trả nguyên giá?]; rồi mượn vài người Tây Dương, người nước Thanh coi hoa tiêu, coi máy, mỗi người trả tiền công hàng tháng, hoặc hơn 300 đồng, hoặc 30 đồng không giống nhau, sau sẽ thôi không dùng nữa; lại thưởng cấp cho viên Tây sự và viên lãnh sự các đồ phẩm vật, rồi phái binh coi giữ, lựa chọn quân thủy khỏe mạnh am hiểu, lấy 100 người, 1 quân đốc, 2 suất đội, do bộ Binh xét thực, cho sung làm diên hộ, miễn cho tạp dịch, chuyên việc học tập”. Đây là lần đầu tiên có những chi tiết như vậy về 1 dự án mua sắm công quốc tế, 48 năm trước khi ra đời Hiệp hội Kỹ sư Tư vấn Quốc tế FIDIC với những bộ điều kiện hợp đồng mua sắm công nổi tiếng của nó.

Thêm vài chi tiết lật vật khác trong ĐNTL:

Hóa ra vua chỉ làm ra vẻ ham đọc sách thôi, chứ 1 tác giả cỡ Đồng Trọng Thư vua cũng chưa đọc tới. ĐNTL kể tháng Bảy âm năm 1865, “bổ chính sứ Quảng Nam là Nguyễn Huy Tế làm con rồng giả, chế cờ để cầu mưa, liền được mưa như trút xuống; vua hỏi có, Tế thưa, đó là phép theo phép cầu mưa, ở trong sách “Xuân Thu phồn lộ” [của họ Đông], vua sai biên ra, dâng lên để xem”. Trước đó 3 tháng ở miền Quảng Yên cũng hạn hán sao đó mà “Nguyễn Tri Phương đảo vũ ở núi Đường, luôn mấy hôm mưa to”, có bài văn khấn không rõ theo phép nào sách nào, “vua phê bảo rằng, đọc bài văn khấn của khanh, lòng thành chan chứa, tự nhiên nước mắt chảy xuống, bụng mặt nứt nở hồi lâu, cảm động đau xót trong lòng, đó là lời nói chí thành của ta, tiếc rằng bấy giờ các quan không có ở bên cạnh, cùng ta cùng cảm động”. Vua còn nói thêm rằng, “ta ngày thường vào hầu thái hậu, thường đem công trạng của khanh tâu lên, hoàng mẫu thái hậu có dụ rằng, nếu được nhiều người như thế, cho làm các quan chức, lo gì việc nước không làm xong, đời sống của dân không thoải mái”. Dân gian thích nghe những câu chuyện kiểu như vậy, nói về đức “hiếu” của Tục Đức.

Sang tháng Tám, “định rõ lại lệ ban phong được thế tập: phong tước công được thế tập 5 lần [hiểu là được thế tập tới 5 đời, mỗi đời được 1 người, tước phong giảm dần]:

- con tập tước hầu, bổ quân cơ,
- cháu tập tước bá, bổ phó quân cơ,
- chắt tập tước tử, bổ chánh ngũ cai đội,
- cháu huyền, tức là đời thứ tư, tập tước nam, bổ chánh lục đội trưởng,
- cháu lai, tức là đời thứ năm, tập chánh thất phẩm thiên hộ;

Tương tự, “phong tước hầu, được thế tập 4 lần [4 đời, con tập tước bá đến cháu huyền tập thiên hộ, bổ quan giống như trên, sau đây cũng thế]; phong tước bá được thế tập 3 lần, phong tước tử được thế tập 2 lần, phong tước nam được thế tập 1 lần”. Thường nghe “1 người làm quan cả họ được nhờ” là nói về độ lan rộng, còn đây là độ lâu dài, nhiều đời.

299 – Chiến lược của Tự Đức và chủ nghĩa thực dân

Tháng Chín âm năm 1865, câu chuyện của Tạ Văn Phụng kết thúc:

“Đoàn thuyền của người nước Thanh ngăn chặn đánh bọn giặc mặt nước ở ngoài khơi Hải Ninh, bắt được ngụy hữu quân là Tài Cầm; tán tương Phạm Chuân đốc thúc đoàn thuyền người Thanh dẹp bọn giặc mặt nước ở ngoài khơi đảo Thảo Dữ [Hòn Cỏ, Quảng Bình], bắt được tên đầu sỏ là Lương Văn Dũng, con ngụy hậu quân Phụng Đặc, [vậy giặc Đặc tên đầy đủ là Lương Phụng Đặc]; rồi thì thuyền của ngụy minh chủ là Phụng, trung quân là Ước, tả quân là Đức, sự phụ là Nguyễn Văn Niên, trôi giạt vào Quảng Trị, vượt cửa An Hải lên bộ trốn; thuyền của ngụy lãnh binh là Hoà trôi giạt vào cửa biển Nhượng; thuyền của ngụy đề đốc là Nguyễn Văn Giám trôi giạt vào cửa biển Thuận An, đều bắt được cả, đóng cũi đưa về kinh sư; bắt được bọn giặc 174 tên vừa đàn ông đàn bà, 6 cỗ súng đại tướng quân, cùng là ấn triện, vàng bạc, gấm lụa, áo mặc các hạng; lại thu về được viên tri huyện huyện Nghiêu Phong trước là Nguyễn Đăng Xuân và 2 người đi theo”. Không thấy tung tích gì của mưu chúa Trường đạo trưởng nữa, nhưng xuất hiện sự phụ mới Nguyễn Văn Niên. “Thành tích” triệt hạ được “bọn giặc mặt nước” này hóa ra chủ yếu là do “đoàn thuyền của người nước Thanh” với 1 võ quan Việt cấp tỉnh là tán tương Phạm Chuân. Nhớ lại rằng đã từng có chuyện Tạ Văn Phụng và “bọn giặc ở hạt nước Thanh cùng thông đồng với nhau”.

Cùng thời điểm đó, trong khi câu chuyện cai Vàng Nguyễn Văn Thịnh đã kết thúc từ lâu thì đồng bọn 1 thời của cai Vàng, thổ phỉ Tuyên Quang Nông Hùng Thạc bỗng nhiên lại có được 1 số phận khác hẳn: “Nguyễn Bá Nghi dâng sớ xin sức cho thổ ty ở Tuyên Quang là Nông Hùng Thạc, chọn người con, hoặc viên thổ mục đem binh đồng độ 300 - 500 người, nói phao là đốc thân và kinh lược thân điều động đi, để hợp đánh dẹp, lấy lại thành Cao Bằng; lại đem ý ấy tư cho đạo binh ở Bắc Ninh, Lạng Sơn, cũng tuyên ngôn như thế, để làm mạnh thanh thế; vua y theo”. Cũng không lấy đó làm lạ, ví đó vốn là đối sách của mọi triều đình đối với các thủ lĩnh miền biên giới, “sớm đầu tối đánh”, từ thời Nùng Tôn Đản của nhà Lý tới giờ.

Chỉ trong vòng 1 tháng, đến tháng Mười cùng năm thì “bản kết án các tên ngụy phạm là bọn tên Phụng đã xong: ngụy minh chủ là Tạ Văn Phụng, người huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội, trung quân là Nguyễn Đình Ước, người huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên, tả quân là Lê Bá Đức, người châu Tiên Yên, hữu quân là Vy Xuân, người phủ Hải Ninh, hậu quân là Phan Văn Khương, người phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương, đều bị lăng trì xử tử; sự phụ là Nguyễn Văn Niên, người tỉnh Thanh Hoá theo đạo Gia tô, bị chém bêu đầu”. Vậy “sự phụ theo đạo Gia tô” này tội chỉ ở hạng nhì, có lẽ đạo Gia tô chỉ là 1 vấn đề cá nhân mà thôi, còn là “sự phụ” theo nghĩa nào, võ nghệ binh pháp hay giáo lý hay gì gì, thì không rõ.

Hình phạt ở mức thấp hơn, chỉ đơn giản là chém, là danh sách dài các đầu mục của ngục 29 tên: Đỗ Văn Chính, Nguyễn Văn Giám, Vũ Đức Phổng, Lương Văn Dũng, Nguyễn Văn Khai, Nguyễn Văn Duy, Bùi Văn Khái, Phạm Đình Trúc, Trần Văn Bình, Nguyễn Văn Quyển, Nguyễn Văn Sảng, Dương Văn Quế, Nguyễn Văn Trinh, Đoàn Văn Ty, Đỗ Văn Bút, Bùi Văn Tín, Nguyễn Văn Lợi, Trần Huy Mễ, Nguyễn Văn Ngân, Lê Duy Tài, Đinh Kinh, Nguyễn Văn Mậu, Trần Danh Quang, Chu Văn Định, Nguyễn Văn Đình, Phạm Văn Dương, Bùi Chính Thức, Nguyễn Văn Quán và Khổng Văn Châu. Ngoài Lương Văn Dũng là con trai của giặc Đạc thì không rõ lai lịch của những người còn lại.

Theo những quan điểm của sách sử về sau này, rằng vua Tự Đức cầu hòa với giặc Pháp để rảnh tay dẹp cho yên giặc Phụng, thì chẳng hóa ra là ông vua này cũng có 1 chiến lược gì đó. Đáng tiếc là thực tế lại cho thấy 1 bức tranh khác hẳn, quan hệ nhập nhằng giữa triều đình với các loại giặc, giặc Pháp giặc Thanh giặc núi giặc biển, giặc trong nước giặc ngoài nước, đôi khi muốn mượn thuyền nước này để đánh giặc nước kia, muốn người trong nước đánh người nước ngoài hoặc ngược lại, muốn người nước ngoài đánh người trong nước, chẳng có 1 chiến lược nào cả mà chỉ có 1 quân vương ích kỷ, bất lực cùng quẫn, trút giận lên những kẻ yếu thế nhất trong tay ông ta mà thôi.

Về việc Cao Miên, ĐNTL kể tháng Chín âm năm 1865, “sai 3 tỉnh thần ở Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên phải nghiêm ngặt cự tuyệt bọn Man tù là Ong Bướm, chớ cho vào trong cõi, (tên Bướm mộ dân dựng đồn, cùng với Ong Lăn tranh giành đánh nhau, Lăn cầu cứu với chủ suý Pháp, chủ suý Pháp yêu cầu ta bắt giao cho, nên trước cho tên Bướm đến nương tựa, mà nay thì nghiêm ngặt cự tuyệt)”. Sĩ Votha nổi loạn chống lại anh trai, đã xin nương nhờ ở An Giang từ hồi đầu năm 1864 rồi. Lúc đó, vua đã “chuẩn cho lưu trú, nhưng báo cho đầu mục nước Man [tức Ong Lăn Norodom I] biết”, 1 động thái ngoại giao hơi khó hiểu. Nay như vậy là coi như vua đã rút lời năm trước, đuổi Sĩ Votha đi, thêm 1 động thái ngoại giao nữa mà Ong Lăn thì chẳng thèm mang ơn còn Ong Bướm thì chắc chắn sẽ mang oán.

Đến tháng Mười, “độc thần tỉnh Vĩnh Long là Trương Văn Uyển, mật đem lời nói của chủ suý Pháp và tình hình 3 tỉnh tâu lên; thư của chủ suý Pháp nói, nếu muốn hoà phải nã bắt tên Ong Bướm, lại có tên là Á Soa, giao để xử trị; lại nói tỉnh An Giang dung chứa tên Bướm, lại đi tâu thủy chạy hơi máy, đậu ở An Giang, bức bách phải bắt giao”. Đây chính là điều mà vua vừa mới có chỉ đạo cho các địa phương từ tháng trước, có lẽ chỉ đạo của vua và lời tâu của Uyển, cái đang đi và cái đang về, ngựa trạm đã lướt qua mà không nhận ra nhau dọc đường.

“Vua bảo Đoàn Thọ và Trần Tiến Thành rằng, nay ta muốn phái người giỏi viết thư khẩn khoản trình bày tình thế [giỏi nhưng phải là giỏi về mặt “khẩn khoản”], cốt đem 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên được liên lạc, không phải gần người Miên, cho đôi bên đều yên ổn; nếu họ không nghe, thời giao thêm cho tỉnh Định Tường nữa, cốt được các tỉnh Gia Định, Biên Hoà về mình, tuy là khó nói thật, nhưng thế không thể đừng được”. Rốt cuộc ĐNTL cũng đã kể ra được 1

“chiến lược” thực sự của nhà vua, cắt 4 tỉnh xa xôi 2 tỉnh gần, làm cho liên lạc lại đất đai của mình mà tránh xa người Miên, bằng cách “khẩn khoản”. Vẫn cao giọng coi người Miên là “Man tù” họ kia này khác nhưng thực tâm mong muốn được “không phải gần” họ nữa.

“Bọn Đoàn Thọ nói, 1 hạt Gia Định đất thì hiểm, lợi thì nhiều, quyết họ không chịu bỏ, may ra nó có đất lời thì chỗ đất cát màu mỡ và có hình thế, giao cho họ thu thuế, ta không được gì, chỉ được cái tiếng hảo, hưởng chi, gần đây chủ suý nước Pháp cùng với 2 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, tình sự không hợp với nhau, nói không ăn khớp, không khỏi đem 3 tỉnh của ta cùng với người Miên làm bạn láng giềng, nhân có việc gì là phát sinh ra hiềm khích, dân ở 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, lại thêm 1 lần sợ hãi, sợ không lấy gì để cố kết được lòng người, xin hãy làm thông thả là hơn”. Các quan lớn trong triều thì nói chung đều sáng suốt chỉ ra những khó khăn bất lợi, từ đó làm gì cũng phải “thong thả”, kể cả “khẩn khoản” cũng phải “khẩn khoản 1 cách thong thả”.

“Vua nói, dầu là quần bách cũng nên trù liệu thế nào, cốt sao cho trúng được tình thế, để đỡ cách trở”. Hiển nhiên là việc trù liệu chỉ hơn nhau ở chỗ trúng hay trật mà thôi.

Đến khi nhận được mật tâu của Trương Văn Uyên, “vua nói, nơi biên cương xa xôi trơ trọi, thực khó giữ gìn, nếu được người nào, Tây dương vốn tín phục, họ chẳng mới êm được; bọn Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành đề cử Phan Thanh Giản”. Cứ như vậy hỏi sao Phan Thanh Giản lại phải đi đến chỗ tự vận.

“Vua bảo Phan Thanh Giản rằng, đường xá xa xôi ngăn trở, sự biến không thường, giữ gìn thực khó, duy có chọn được người giỏi, còn là kế thứ hai”. Ý vua muốn nói, cử được Thanh Giản đi là điều cốt yếu nhất, những điều còn lại chỉ là thứ yếu.

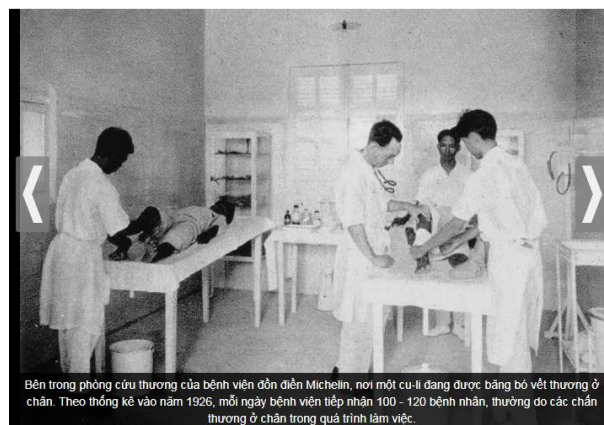
“Hôm trước ta từng bàn định trước mặt với khanh, vẫn biết khanh quyền luyến không nỡ bỏ [dường như là không nỡ bỏ đất đai mấy tỉnh?], lại vì già yếu xông pha đi xa, trầm há yên tâm, nhưng sự thể nguy cấp như thế, khanh trù tính thế nào, cho có thể chỉ ngồi đấy trấn áp, mà giữ không lo ngại gì [Phan Thanh Giản tay không bắt giặc?], không đến nỗi họ đến lúc nào phản [hay là “phải”?] ứng tiếp lúc ấy, vội vàng khó thi thố, lại được tiện cả đôi, không phải lặn lội; nếu không được như thế, thì việc có trước sau, tưởng khanh không nỡ điềm nhiên ngồi nhìn, trầm chỉ duy ở hết tình nghĩa mà thôi, há lại muốn lấy pháp luật trói buộc ư”. Ý của câu cuối của vua ở đây sẽ được ĐNTL xuống dưới làm rõ: “Thanh Giản vì trước thương thuyết không được việc gì phải cách lưu, đến đây vẫn giữ cách lưu”, mặc dù vua thì tình nghĩa nhưng vẫn phải cách chức theo luật.

“Lại bảo bọn Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành rằng, bọn khanh nên nghĩ kế hay để giữ nước, vào tâu cho biết, há như loài chim yến, sẽ ở trên thềm nhà không lo nghĩ gì ư”.

“Thanh Giản tâu nói, ngồi mà trấn tĩnh, không phải lo ngại, thực không có mưu kế gì khác, duy chỉ giữ sự tin thực cho họ mến, bỏ sự nghi ngờ, thì dù kẻ tráo trở đến đâu cũng tự phải yên; vua nói, ta vẫn biết muốn giảng hoà để yên dân, nhưng hết thầy đều nghe theo họ, thì tựa hồ bó tay nghe mệnh lệnh mà thôi, không kể trăm năm sau này ra sao; ngay trong ngoài 10 năm cũng chưa có thể chắc; ý kiến của bậc lão thành, đã biết kinh quyền, tội gì cứ thường thường chịu chìm đắm, phải nên tự cường như thế nào chứ”. Như vậy là Phan Thanh Giản có đề cập trực tiếp với nhà vua, tất nhiên là không thể nào thẳng thắn lắm, việc nhà vua bề ngoài thì nói giảng hòa với người Pháp nhưng bề trong vẫn ngầm ủng hộ các lực lượng khởi nghĩa.

“Đoàn Thọ và Trần Tiến Thành tâu nói, cái nghĩa lo nhục lòng đâu dám quên, duy nay tài lực chưa được thur, dềnh dang ra nhiều việc, chi bằng chinh đồn dần dần, để đợi thời cơ”. Không rõ là đối với Thọ và Thành, “thur”, hiểu là dư dả, là cơ nào của tài lực, và làm cách nào để đạt được cơ đó.

“Vua nói, ta lấy các người như chân tay để nhờ cậy, nước an hay nguy có quan hệ đến, lời nói của các khanh không theo không được, há cứ tự khoe khôn 1 mình ư, nhưng nói dễ làm khó, 1 mực điềm nhiên vui vẻ, lúc hoãn cấp không thể nhờ cậy được, thì sự cơ đến bao giờ mới tới ư; Thanh Giản, Đoàn Thọ, Tiến Thành và bọn Phan Huy Vịnh tâu nói, bọn chúng tôi chỉ có tâm, không có tài, biết là xấu hổ, biết là có tội; vua nói, sao lại nói suông đến như thế để xong việc được ư, nếu không nên vội, cũng phải dần dần mà làm, trong 10 năm, 20 năm đã có thể mưu tính được, mới tỏ ra cùng lòng cùng chí, há có lẽ năm này năm khác mãi như thế, để hầu đối ai chẳng; bèn sai Thanh Giản lấy hàm hiệp biện đại học sĩ lĩnh thượng thư bộ Hộ, Thanh Giản vì trước thương thuyết không được việc gì phải cách lưu, đến đây vẫn giữ cách lưu, sung làm kinh lược đại thần 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên”. Chuyện này Lương Khê Phan tiên sinh coi như được hồi hương và rồi sẽ ở lại luôn ở đó, viên mãn, 1 sự viên mãn cho riêng tiên sinh thôi, chứ không phải cho đám đồng liêu hay sử gia sau này.



Hình 22: Phu đồn điền, thời điểm năm 1926 tổng số lao động ở đây là 2.030 người

Đến tháng sau nữa, tháng Một âm năm 1865, có 1 chuyện lẽ ra phải là rất quan trọng nhưng chỉ có 1 dòng ngắn ngủi trong ĐNTL và nhanh chóng chìm vào quên lãng, cho đến nay chưa tìm ra tông tích gì: “người Pháp tên là Ca Sa Mang xin khai khẩn ruộng bỏ hoang ở Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, Trương Văn Uyên lấy lời lẽ từ chối, bèn đi”.



Hình 23: Cô nhi viện, không rõ trẻ mồ côi có phải của phu đồn điền hay không

Người ta có thể dễ dàng cùng nhau lên án “chế độ thực dân” là xâm lược và áp bức mà quên mất rằng, tự trong bản chất của nó, trước hết đó sự di chuyển kiểu “nước chảy chỗ trũng” của Vốn và Công Nghệ từ nơi này đến nơi khác, điều mà hiện nay được thừa nhận rộng rãi là điều kiện tiên quyết để phát triển các vùng chậm tiến. [Khổ 1 nổi, biểu hiện đầu tiên của Vốn và Công Nghệ lại là Sức Mạnh, cho nên “bọn thực dân” thường hiện ra 1 cách tàn khốc]. Hãy tưởng tượng ông hay bà Ca Sa Mang nào đó 1 cách hợp pháp khai thác hàng vạn hecta đồn điền, tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, [làm nhà ở, mở trường học và chích vaccine cho họ], vượt trên sự nhùng nhàm của đám quan lại địa phương, đóng thuế cho triều đình và buôn bán với người Pháp. Họ là “thực dân”, colonialists, theo đúng nghĩa đen của từ này; và 1 tập hợp tốt những ông bà thực dân đó có thể làm biến đổi ngoạn mục 1 miền đất, từ đói nghèo và mê muội tới giàu có và văn minh, mà không cần đến chiến tranh.

Hoặc 1 tình huống khác trước đó, tháng Chín âm năm 1865: “Nước Y Pha Nho phái A Răng Đa [cũng chưa tìm ra tông tích người này] đưa thư, xin cho làm lãnh sự ở Đà Nẵng, vua sai toà thương bạc viết thư từ chối; [thư] nói, nước Pháp vẫn giữ hiệp ước cũ năm Nhâm Tuất [1862], về hiệp ước mới, cùng điều lệ bàn phòng sau này, đều đã gác bỏ rồi; vả lại sứ thần nước Y Pha Nho, lần này không cùng với người Pháp cùng đến, thì làm thế nào lại xin bằng cấp được, thế không hợp lệ”. Tưởng là “chia để trị” hay “mượn gió bẻ măng” hay gì gì đó là có cả trong binh pháp, vua tôi cùng nhau biết hết rồi.

Phần III - Trào lưu Canh Tân

Không phải ngẫu nhiên mà những người canh tân là những Kitô hữu. Vì vậy, những đề xuất canh tân của họ, dù đúng đắn, đã không được đón nhận đúng mực bởi số đông “không-Kitô”.

Có thể, những người canh tân này chưa hẳn đã là những người xuất chúng nhất đương thời. Cái ưu thế duy nhất mà họ có, nếu so sánh với 1 người xuất chúng hơn nào đó, chỉ là họ “không-Nho” mà thôi.

Tất nhiên là với tất cả những gì đã xảy ra kể từ khi trực tiếp đụng độ với sức mạnh quân sự của Pháp, từ năm 1857 đến giờ, thì những ý tưởng về việc canh tân đất nước, không từ người này thì cũng phải từ người khác, không theo cách này thì cũng phải có cách khác, không sớm thì muộn chắc chắn sẽ phải đến. Sử sách về sau, cả trong nước và ngoài nước, đủ mọi góc nhìn từ khách quan tử tế đến thành kiến đen tối, tha hồ mà tôn giấy tôn mực cho điều này.

Hãy bắt đầu bằng những gì được ghi nhận trong ĐNTL:

Tháng Mười ăm năm 1865, ĐNTL kể chuyện “Phạm Phú Thứ, Nguyễn Chính, Lê Bá Thận điều trần các việc như sau: Phú Thứ xin lập nhà thủy học để dạy việc tập chở thuyền, bỏ tiền chi phí quy định về tiểu tuần ở cửa biển để giúp chi dùng việc công, khuyến khích thợ làm ở các cục để giúp thêm các đồ dùng; Nguyễn Chính xin cho đặt nơi bán thóc ra 1 giá phải chăng, các tỉnh phải phái lính và mướn dân khai khẩn ruộng hoang và thu dụng những dân bên giáo; Lê Bá Thận xin đình chỉ việc triển hạn điền thế lính, các tổng lý còn để thiếu binh lương mà bị phạt xuy, phạt trưng, cho đều phạt tiền cả; vua giao xuống đình thần bàn”.

Mới chỉ có điều trần của Phạm Phú Thứ người từng tiếp xúc hội đàm nhiều với người Pháp là đáng kể. Mà cần phải hiểu đúng về thực chất những gì Phạm Phú Thứ trình bày hơn là những ngôn từ ngô nghê của ĐNTL: “lập nhà thủy học” phải hiểu là “thành lập học viện hải quân”, “khuyến khích các thợ” phải hiểu là “phát triển công nghiệp”, [chưa hiểu bối cảnh và ý định của Phạm Phú Thứ về việc tiểu tuần ở cửa biển].

Đoạn tiếp theo ĐNTL sẽ kể việc các đại thần “Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành xét nghĩ cho là”, nhưng cần lưu ý rằng, Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành tiếp xúc hội đàm với người Pháp không ít hơn so với Phạm Phú Thứ, và cũng không phải là những người không có tầm lòng: “Về nhà thủy học, xin ở kinh thì thủy sư đề đốc, hay hiệp lý, ở ngoài các tỉnh thì lãnh binh xét, rõ người nào am hiểu những việc, ở cửa biển chỗ nào hiểm trở hay dễ đi, nông hay sâu, xem chiều gió, trông khí trời, nghiệm núi, đo nước, xem kim địa bàn, biện phương hướng, nhận rõ các việc ở trên địa cầu..., có thể dạy bảo người được, thì chỉ rõ tên tuổi bảo cử lên, nếu là quân suất thì thăng bổ, là binh ngũ thì cất lên bổ dùng, để tiện học tập”. Không thấy đề cập gì đến sự khác biệt giữa tàu Tây và tàu ta, tàu Mãn Thỏa mới mua với giá 111.600 lạng bạc vận hành bởi những hoa tiêu hay thợ người Tây dương đang phải trả lương tháng ở mức gấp 10 lần người nước Thanh nước Chà Và và chắc là gấp 20 lần người Việt. Tầm mức xét nghĩ đối với việc “lập nhà thủy học” này thực chỉ tương đương với việc truyền nghề của các bố con nhà thuyền chài mà thôi.

Tương tự như vậy, việc phát triển công nghiệp được xét nghĩ theo thứ tự “sĩ nông công thương” thì chỉ là “thêm đồ dùng thì xin các bộ làm nghề gì, do quan sở tại, lượng khoan cho các phu

dịch, để chăm siêng nghề nghiệp, thời thường khuyên bảo, nghề gì làm tinh xảo, trả giá hậu thu mua, miễn cho dao dịch thuế thân”.

Việc “bỏ chi phí quy định về bến tuần cửa biển thì xin nghiêm cấm quy chế hủ lậu về việc đưa tiền trâu cau, chè lá cho người coi ở cửa quan bến đò và các cửa biển ức hiếp sách nhiễu những thuyền buôn”, chưa rõ ý nghĩa của việc điều trần là gì, nhưng nội dung của việc xét nghĩ chỉ còn là việc chống quan liêu tham nhũng bằng cách nói suông, bởi vì trâu cau chè lá ức hiếp sách nhiễu, muốn nói gì thì nói, là lẽ sống còn của quan lại.

Nguyễn Chính là người từng tham gia nghiệm thu tàu Mẫn Thỏa nhưng cũng chẳng có đầu óc canh tân mở mang gì, chưa kể khai khẩn ruộng hoang bằng cách “mướn dân”, “phái lính” kết hợp với “thu dụng giáo dân” thì có thể là phân biệt đối xử, “nước sông công lính” và giáo dân giống như bị đem dày đi “kinh tế mới”. Lê Bá Thận chỉ là lo ngân khố của nhà vua cạn kiệt cho nên muốn bù đắp bằng cách qui hết các hình phạt ra thành tiền. Các “xét nghĩ” của Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành như sau, dưới đây sẽ ngắt ra từng ý, và vì trong từng ý có vẻ cũng có phân biệt lợi hay hại, tạm chêm vào chữ [nhưng] cho tiện theo dõi:

- bán thóc theo giá phải chăng thì dân gian trao đổi, đều được tiện lợi, [nhưng] nếu để quan thu giữ, thì việc nhiều mà bọn lại dịch nhờ đó sinh nhiều tệ những, hưởng hồ năm mất mùa, gạo kém, nếu bỏ đánh thuế thì gạo bán lọt ra nước ngoài, không nên bàn định cho thi hành [bác bỏ];
- gần đây, lính phái đi nhiều ngả, việc giám thì nên bàn thay đổi, 1 là để thư sức lính, 1 là đỡ lương chi hằng tháng, [nhưng] nếu để lại nhiều để cày cấy, khai khẩn thì chưa chắc đã có thành hiệu, mà của kho đã tốn hao [bác bỏ];
- mướn dân khai khẩn, thì thu làm của riêng, mà ruộng bỏ hoang vẫn chưa mở mang hết, lại lấy thóc lời sung vào của công, thì lạo thảo nên cho xong việc; xin sức cho các phủ, huyện, châu từ trong kinh đến ngoài các tỉnh, người nào cố làm có công hiệu thì cứ số thóc ở ruộng hiện thu hoạch được, làm thành danh sách tư vào bộ, tùy theo số thóc nhiều ít mà ban thưởng, [điều trần này có vẻ được đồng thuận];
- đến như bỏ điều cấm theo đạo Gia tô thì nhân tình chưa đã yên tĩnh, mà vội ra lệnh nói rõ cho cùng với dân lương như nhau, thì người thiên kiến cố chấp lòng vẫn hậm hực, lại thêm hiềm khích, nếu muốn nhân việc mà dùng họ, thì hiện tại cũng chưa thấy có chỗ nên dung; tưởng nên lương giáo đều coi như 1, cũng như trước kia chưa có việc; về binh đao, thuế khoá, đều cùng giống như mọi người, rồi sau khi cạnh tranh tiêu tan, cùng ở yên vô sự; còn không cho họ hoãn việc điền lính mà chỉ cho dân nào bị điều háo được triển hạn, thì những nơi bị hại không được thấm khắp ơn huệ thực sự, [theo đây thì việc “thu dụng giáo dân” không nằm trong nội dung “khai khẩn ruộng hoang”, nhưng coi ý của điều trần là “bỏ cấm đạo”, hoặc “coi dân như 1”, thì cũng hơi khiên cưỡng, điều trần này bị xét nghĩ bác bỏ];

- về khoản binh lương, chỉ cốt phạt tiền, cũng khó bắt ép được họ; xin từ nay, hễ chỗ nào bị tai thương, thì viên phủ, huyện đem tình hình bẩm lên trước, tinh thần thân đến khám xét, quả thực mới cho được triển hoãn, [nghĩa là điều trần này được đồng thuận nhưng phải phát sinh thêm việc “đến khám xét”, chỉ sợ rằng cái qui chế về việc “tinh thần đến khám xét” này rồi ra sẽ giống như những cái “qui chế hủ lậu về tiền trâu cau chè lá”, với qui mô lớn hơn nhiều mà thôi];

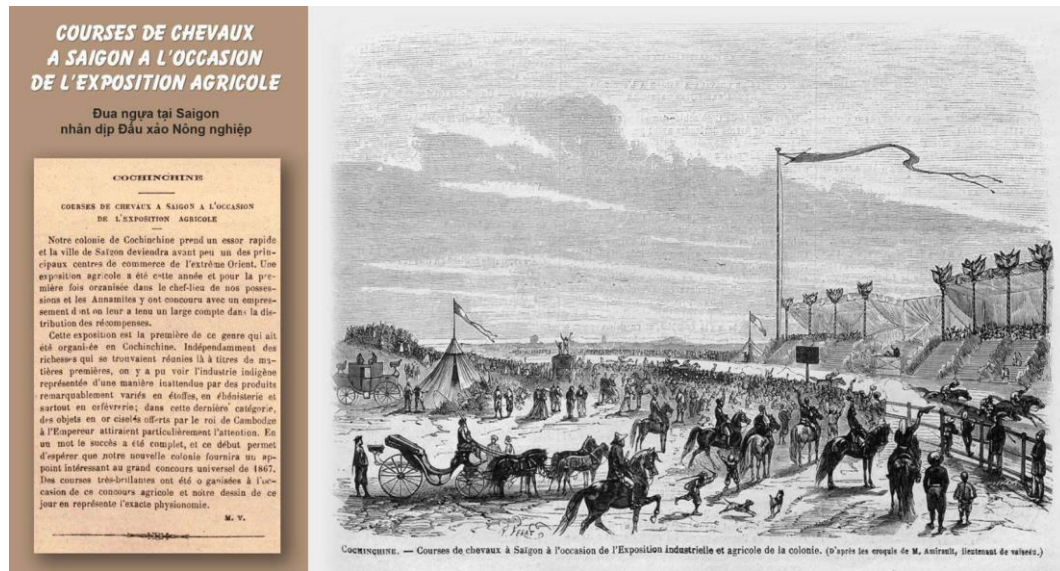
“Vua đều chuẩn cho như lời xét nghĩ mà thi hành”. Ý kiến của Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành vẫn là cao hơn hẳn so với ý kiến của đám Phạm Phú Thứ.

Cũng có thể vua Tự Đức còn những kế hoạch khác về việc canh tân. ĐNTL kể, đến tháng Ba âm năm 1866, vua “sai 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang lựa chọn các thuộc viên, làm thợ, hoặc sĩ nhân nhanh nhẹn, tài cán, có ý tứ tinh xảo, độ 20 người, hậu cấp cho áo quần lương thực, sai tới tỉnh Gia Định học tập các nghề công xảo, như đúc luyện sắt tây, đóng tàu thủy, đúc súng lớn, đúc hạt nổ, chế tạc đạn, làm đồng hồ, làm dây đồng để đưa tin tức và các loại máy móc v.v..., nhưng do tỉnh Vĩnh Long phải khoản đãi hậu cho viên giáo tập người Tây, để họ không giầu giếm”. Đường như lúc này đã có nhiều người thực dân Pháp sang Nam Kỳ lập nghiệp, mở công trường nhà máy..., và nhà vua muốn học hỏi công nghệ từ đối tượng này, chứ còn nếu muốn học hỏi từ hải quân công xưởng chẳng hạn thì chắc là khó. Không hiểu tại sao vua lại muốn cử người từ Vĩnh Long và An Giang mà không cử người từ kinh thành, cũng không thấy đề cập gì tới mức độ quan hệ hiện đang có giữa triều đình và tinh thần với quân Pháp và dân Pháp, có lẽ cũng rất đang hòa hoãn.

“Chủ sự Pháp mở trường đấu xảo [đây là cuộc đấu xảo đầu tiên ở Việt, diễn ra từ ngày 25/02 đến 03/03/1866 tại Hortus Botanicus Saigonensis tức Thảo Cầm Viên bây giờ], đưa thư yêu cầu dân ta đến xem hội; vua hỏi các đại thần rằng, ta cũng mở trường đấu xảo yêu cầu người Tây đương đều đến xem để phô bày cái khéo, thì có ích gì không; cơ mật viện thần thưa rằng, phong tục người phương Tây, lấy máy móc tinh xảo tự khoe khoang, lại có ý muốn sang bên Á Đông, nếu ta mời họ đến, sợ các nước đều đến [!?], có nhiều điều không tiện, vua cho là phải”. Đây là 1 chi tiết về quan hệ có thể gọi là ngoại giao, tương đối hòa hoãn giữa 2 bên. Ý của nhà vua trong trường hợp này không phải là tồi, sự ấu trĩ ngu xuẩn là của cơ mật viện, không rõ là từ nhân vật cụ thể nào nhưng cũng rất có thể không phải là cơ mật viện mà là từ mẹ của vua, thái hậu Từ Dũ, [điều này không có bằng chứng gì, chỉ là ấn tượng từ lời đồn đại về lòng hiếu thảo của nhà vua mà thôi].

Thuộc địa Nam Kỳ của chúng ta đang phát triển nhanh chóng và thành phố Sài Gòn sẽ sớm trở thành một trong những trung tâm thương mại chính của vùng Viễn Đông. Một cuộc triển lãm nông nghiệp diễn ra năm nay và lần đầu tiên được tổ chức tại thủ phủ của vùng chiếm hữu của chúng ta và người An Nam đã đóng góp vào nó với sự háo hức và họ đã được trao một khoản lớn trong việc phân phối

phần thưởng. Đây là cuộc triển lãm đầu tiên thuộc loại hình này được tổ chức ở Nam Kỳ. Bất kể là sản vật được thu thập ở đó dưới dạng nguyên liệu thô, người ta có thể thấy ngành công nghiệp bản địa thể hiện ở đó một cách bất ngờ bởi các sản phẩm đa dạng đáng kể về vải, sản xuất tủy và đặc biệt là trong nghề kim hoàn; trong danh mục cuối cùng này, các đồ vật bằng vàng chế tác do nhà vua Cao Miên dâng lên Hoàng đế đã thu hút sự chú ý đặc biệt. Nói tóm lại, thành công mỹ mãn, và sự khởi đầu này cho chúng ta hy vọng rằng thuộc địa mới của chúng ta sẽ cung cấp một bổ sung thú vị cho cuộc triển lãm lớn toàn cầu năm 1867. Về các cuộc đua ngựa rất rực rỡ được tổ chức nhân dịp triển lãm nông nghiệp này và bản vẽ của chúng tôi trong ngày đã thể hiện chính xác hình thức của nó.



Hình 24: Đua ngựa tại Đấu xảo Sài Gòn 1866 [Le Monde ngày 19/05/1866]

“Người nước Pháp có tên La Phong xin đóng tàu, lập kho bạc cho vay, để sinh lợi; vua cũng sai từ chối đi”. Đây chỉ là sự lặp lại của câu chuyện “Ca Sa Mang xin khai khẩn ruộng bỏ hoang” hồi đầu năm trước mà thôi [xem ĐLSC số 299].

Những mối lợi mà người thực dân đem lại, như bây giờ gọi là “đầu tư nước ngoài”, thì nhà vua từ chối. Trong khi đó thì viện cơ mật [lại viện cơ mật] bàn với nhà vua về 1 mối lợi hoàn toàn khác. ĐNTL kể, tháng Tư âm năm 1866, “viện cơ mật tâu nói, 3 cảng là Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên, người Pháp, người Y Pha Nho, rồi đây tất nhiên theo hoà ước mở phố; xin tư cho các tỉnh thần biết về 2 bên bờ ở các cửa biển ấy, chỗ nào có thể mở phố được thì bảo xã dân lập văn khế chưa rõ là đất tư, họ có đến mua phải bán 1 giá cao, sẽ được món lợi lớn”. Hóa ra việc đầu cơ đất đai đón đầu dự án không phải là việc bây giờ mới có.

“Vua sai Tri Phương hội đồng với tỉnh thần khám xét nghĩ định; Tri Phương dâng sớ can rằng, từ xưa các quốc gia về thời thịnh trị, cũng chưa từng không có nạn ngoại xâm; dầu bộ máy chuyển vận, hãy đợi cơ tạo hoá, mà trong việc cử động, tất phải xét theo đại kế của nhà nước, đại kế của nhà nước không định, thì thể đạo nhân tâm đều không đáng hỏi đến nữa”. Đoạn mở đầu này của Nguyễn Tri Phương quả là tầm cỡ, bao gồm được cả triết học cả lịch sử và cả đạo đức vào trong đó nhằm mục đích can ngăn nhà vua. Chắc Nguyễn Tri Phương đoán định được ý đồ này là từ đâu mà ra từ ai mà có, thế lực đằng sau của ý đồ này, bây giờ gọi là “nhóm lợi ích”, mạnh đến mức nào cho nên mới phải mào đầu công phu như vậy.

“Người Tây dương đến buôn bán, tất nhiên chiều theo hoà ước trước, tự tìm chỗ nào tiện lợi mới lập, mà các cửa biển ở Nghiêu Phong, đi đường sông đến 2 - 3 ngày đường, dân cư xa cách, họ muốn đỗ đậu nơi nào để buôn bán, ta chưa có thể dự định được; kể ra, người bàn việc chưa chắc đã thoả đáng cả, cũng nên cân nhắc có nên hay không mà làm; nếu cứ theo lời xin của người bàn việc mà nhất khải xếp đặt trước, sai xã dân viết thặng ngày văn khế lên, chưa rõ là đất riêng, mưu toan ngày khác bán đi được lời; vả lại, dân đi giáo làm tai mắt cho người Tây dương, có khác gì người bịt tai mình mà đập phá trộm chuông không, 1 khi bị người Tây dương khám phá ra, thì chính chỗ ta dự định xếp đặt, người Tây dương hoặc không muốn buôn bán ở đó, tương cũng khó bắt ép cho họ nghe theo được”. Rủi ro kinh tế của việc đầu cơ đất trật địa điểm.

“Triều đình cử động việc gì, hạ dân đều trông coi vào đấy, lấy điều tín mà bảo dân thì dân biết chỗ theo, lấy sự dối trá mà bảo dân thì bảo dân sao được; tức là câu ngày xưa nói, bắt dân phải theo mà không cho dân biết, thần không rõ lời nói ra sao; lo việc không tính kế lâu dài, không tìm đến gốc tự trị, mà cầu may ở quyền thuật xảo trá, thần dầu là ngu, thực không muốn cho người nắm giữ đại kế của nước, mà lại bày ra cái kế sách ấy vậy; thần dầu không có tài giỏi nhưng được dự là hàng đại thần trong nước, thực không muốn triều đình cho cáng đáng việc ấy”. Rủi ro đạo đức của việc triều đình đứng ra đầu cơ. Rủi ro về mặt kinh tế thì nhỏ nhoi thôi, nhưng rủi ro về mặt đạo đức mới là đáng kể.

“Các cửa biển ở Quảng Yên, nghĩ nên do tỉnh thần tỉnh ấy theo lời phê khám xét hình thế, liệu lượng sửa sang, phân biệt trong sông ngoài biển, thuyền của Tây dương nên cho đậu chỗ nào, hết thủy vẽ thành bản đồ nghĩ định phước tàu, đợi ngày nào thuyền Tây dương đến thì hội đồng với quan người Tây dương xem xét địa thế cho mở phố xá, không trái lời ước, không mất quốc thể là được; còn về đất tư, nếu có được lợi to, thì dân ta dầu ngu, nhưng mỗi lợi cũng tính, chỉ nên cho họ mua bán riêng là tiện, ngõ hầu kế lớn của nước không đến rối loạn, mà tôi là kẻ ngu dốt này không đến nổi làm nhục quốc thể; tức như là cửa biển Đà Nẵng ở Quảng Nam, cửa biển Ba Lạt ở Nam Định, hiện không có quân thứ đại thần, có thể do cơ mật đại thần tư đi các tỉnh mà làm cho thoả đáng được, thì các cửa biển ở Quảng Yên, cũng bắt tất phải đợi thần mà sau mới làm được”. Thay vì đầu cơ thì nên làm qui hoạch, 1 cách khoa học và nhất là phải minh bạch.

“Thần vâng mệnh đi đánh dẹp, từ Bắc tới Đông đã được 4 năm, lại thêm khuyên mã xỉ trường [chó ngựa răng dài], nhân bị thương thành cố tật, mình già sức yếu, đã từng được dụ rõ, cho thần đánh dẹp cho sớm xong rồi về, để thư lòng hoàng thượng mong đợi; tấm lòng quý hoắc hèn mọn xiết bao mong đợi; chỉ về nơi cỗi ven, chưa được 1 loạt yên tĩnh, để nhà vua sớm khuya lo nghĩ; thần cũng ngày đêm hết sức cố gắng làm việc, để mong báo đáp trong buổi chiều hôm được 1 phần trong muôn 1 chẳng; may mà hiện nay trời giúp, phước của nước, công của thần, việc binh nhung đã cáo thành, nơi biên cảnh mới yên, thần hiện đang mưu tính công việc làm cho tốt đẹp sau này; cứu xét sự trạng của các viên biên đi dẹp giặc làm danh sách dâng trình và châm chước cho binh, thuyền về ngũ, lần lượt làm xong, tức thời xin vào châu phục mệnh, để đỡ tấm lòng thành bao năm trông mong quyến luyến, rồi nhân đó xin cho đem tấm thân về quê quán, để yên hưởng tuổi già, thực là may mắn muôn phần”.

“Nếu cho thần là biện bác việc sửa sang cõi biển, chỉ xích người bàn việc là không đúng lẽ, khép cả vào tội, thì thần cũng xin cam, còn hơn là miễn cưỡng theo cơ mật đại thần, a dua với người ta bày tỏ, tâu xin tư cho làm, để chứa thẹn trong lòng, làm trò cười cho tiểu dân, bị người ngoại quốc khinh lờn, mà lời công luận đời sau không thể tha thứ được, rất là xa lắm”.

“Vua cho là phải, bảo viện thần rằng, lời bàn trước thực chưa chu đáo, không trách để cho người nói được”. Vua cũng còn là người có biết nghĩ, nhưng lời văn của đoạn này cho thấy, vua vẫn coi ai đó đề xuất ý kiến này là người tâm huyết, còn Nguyễn Tri Phương như người ngoài, “không trách để cho người nói được”. Lẽ ra những lời can ngăn tâm huyết như vậy của Nguyễn Tri Phương đáng phải làm cho kẻ đề xuất bị giáng phạt.

Để nói về canh tân ở nước Việt giữa thế kỷ XIX thì phải khẳng định, nhân vật canh tân đáng kể nhất tất nhiên là Nguyễn Trường Tộ [1830-1871]. Tuy nhiên, đây lại là 1 số phận gây nhiều tranh cãi, cho đến tận bây giờ những tâm địa đen tối vẫn chưa thôi những lời cay độc nói về ông, đơn giản chỉ vì ông không những không thuộc về dòng chính, không phải là quan lại hay sĩ phu mà lại là 1 Kitô hữu. Tên của Trường Tộ chỉ xuất hiện có 6 lần trong ĐNTL đệ tứ kỷ, nhưng dù sao đó cũng vẫn là 1 sự thừa nhận rất đáng kể của nhà Nguyễn. Nếu xuất hiện sớm lên chỉ cần vài năm, chắc đầu của ông phải rụng.

ĐNTL kể mùa Hạ tháng Tư âm năm 1866, “sai lang trung là Hồ Văn Long, cùng với dân đi đạo là Nguyễn Trường Tộ, đi từ Quảng Bình trở ra Bắc, đến địa phận núi Hải Dương để tìm kiếm than mỏ”. Đây là lần đầu tiên “dân đi đạo” Nguyễn Trường Tộ được nêu tên trọng dụng. ĐNTL không nói gì thêm về bối cảnh nhưng việc đi “tìm kiếm than mỏ” này liên quan tới 1 bản điều trần mà ông gửi cho triều đình trước đó, về sau được gọi là “Khai hoang từ”, đề tháng Giêng năm Tự Đức thứ 19, tức trong khoảng 15/02 – 17/03/1866, [“khai hoang” ở đây phải hiểu theo nghĩa rộng, là khai phá những tiềm năng còn đang bị bỏ hoang, chứ không phải chỉ là khai phá đất hoang].

Đời sau liệt kê chừng 60 văn bản của Nguyễn Trường Tộ trong vòng non 1 chục năm, đề cập tới tất cả các lĩnh vực ngoại giao quốc phòng văn hóa giáo dục nông nghiệp thương mại công nghệ..., chứng tỏ ông có 1 kiến thức rộng rãi và 1 sức làm việc phi thường, cộng với 1 nhiệt huyết canh tân sôi sục. Tuy nhiên, việc trình bày dàn trải quá nhiều nội dung quá nhiều lĩnh vực trong bối cảnh không có 1 kênh đối thoại hữu hiệu với triều đình đã làm cho tuyệt đại đa số những văn bản đó cho đến nay chỉ tồn tại dưới dạng “di thảo”. Nguyễn Trường Tộ từng tiếp xúc quen biết với những “đại quan” như Thanh Giản Phú Thứ Tiễn Thành..., ở mức độ có cả những việc thăm hỏi chuyện riêng tư tặng quà mượn sách, không phải là không gần gũi thân thiết, nhưng những điều ông bày tỏ 10 phần chưa chắc các đại quan này hiểu nổi được 1 hay 2 phần, lại thêm cái cơ chế và những sức ép mà họ đang phải gánh chịu làm cho họ thường là chẳng dám chuyển đạt lên cấp trên những điều mà họ còn chưa hiểu hết đó. Cũng cần lưu ý rằng, Nguyễn Trường Tộ là con người của hành động, mặc dù số lượng văn bản ông viết như vậy là khá nhiều nhưng thường là gặp vấn đề gì thì viết ngay về vấn đề đó cho nên thiếu tính hệ thống, rất khó để theo dõi và sắp xếp. Hơn nữa, cũng bởi vì thời đó không có khả năng sao lưu in ấn các văn bản đó để gửi rộng rãi cho nhiều người, sau khi ông viết đi cho người này rồi mà không thấy hồi âm, thì ông lại phải viết lại cho người khác mà nội dung khó có thể y nguyên như cũ, [như các trường hợp “Hòa từ” về sau thành “Thiên hạ phân hợp đại thể luận”, “Tế cấp luận” thành còn “Tế cấp bát điều” v.v.], lại càng khó sắp xếp hơn nữa.

Trong số chừng 60 văn bản đó, có lẽ “Khai hoang từ” đã có được số phận may mắn nhất, tới được tay Tự Đức và gây được tiếng vang. Quả thật nội dung trong đó rất đáng chú ý:

“Nhìn chung các nước trong thiên hạ phạm nước nào chiếm được ưu thế thì 1 là do có người giúp 2 là do phân rõ chủ khách. Nếu ta tính toán trước công việc để trấn áp họ thì không những hiện tại có thể được hưởng lợi 7, 8 phần 10 mà về sau có thể được cái lợi vĩnh viễn vô cùng như Hợp Chúng Quốc ở Tây Châu. Cho nên gần đây các bậc có trí trong thiên hạ bàn về lý và thế nói rằng: Thà làm khách làm chủ chớ không làm tôi làm tớ. Câu nói đó thật là đúng. Thường tình con người ta khi làm khách làm chủ với nhau thì mạo diện tất phải cung kính, ý tình phải nồng hậu. Giả sử có lời lẽ phân trần cảnh cáo để lấy việc trước cảnh giác việc sau thì chẳng qua là lấy tình bề bạn giúp nhau mà thôi, chứ không phải như phận học trò phải bỏ sức ra phục dịch thầy. Nếu trong khi giao thiệp có điều gì xích mích trái ý thì vì thế diện 2 bên sẽ dần dần tìm cách giải quyết. Còn như thầy trò thì có nhiều điều bị xử ức phi lý lắm chứ không phải 1 mà thôi đâu”.

Đây là cách nói của Nguyễn Trường Tộ để chuyển hóa cái quan niệm “ngoại giao theo chiều dọc” của Nho giáo, quan niệm ngoại giao trong đó chỉ có “nước cha” và “nước con”, hay chủ - tớ, hay thầy – trò, [còn ngoài ra thì chỉ là “man di mọi rợ”], sang quan niệm “ngoại giao theo chiều ngang”, dù to dù nhỏ dù mạnh dù yếu nhưng là quan hệ ngoại giao bình đẳng giữa các quốc gia có chủ quyền. Trong bối cảnh của nước Việt lúc đó, về cả 2 phương diện bảo vệ chủ quyền và phát triển đất nước, phân rõ chủ - khách tự trung lại là chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, trái ngược hẳn với cái gọi là cơ mật viện của Tự Đức, “nếu ta mời họ đến [thì lại] sợ các nước đều đến có nhiều điều không tiện”. Trường hợp mà Nguyễn Trường Tộ lấy làm ví dụ minh họa là Xiêm La: “Nước ấy trước đây vốn chẳng có thể lực to lớn hùng mạnh gì. Nhưng từ khi người phương Tây quấy động khiến họ chợt thức tỉnh, bèn lấy Anh Pháp làm bạn, lấy Y Bồ làm khách, mời hết các nước trên thế giới đến buôn bán, du lịch, còn nước ấy thì nghiêm nhiên làm 1 ông chủ nhà lớn đang hoàng, khiến nước lớn thì làm khách nước nhỏ thì làm bạn, thiên hạ quây quần gọi là ông Đông, nói cười, giải vây, ứng đáp không ngại, chẳng cần đua đuổi cao xa mà cũng chia quyền lợi được với thiên hạ”, [1 văn bản mượn vào cuối đời, không rõ gửi cho ai].

Cũng cùng trong tháng Tư âm năm 1866 này, sau việc cử Trường Tộ đi tìm kiếm than mỏ, ĐNTL kẻ: “Mua thêm chiếc tàu lớn bọc đồng, máy chạy bằng hơi nước, đặt tên Thuận Tiệp; thân thuyền bọc đồng trên dưới 2 tầng, 1 ống khói 2 cột buồm, dài 9 trượng 3 thước 6 tấc, ngang 1 trượng 6 thước, sâu 8 thước 3 tấc, khí cụ theo với tàu là 6 khẩu đại pháo, 15 khẩu điều sang, 5 khẩu mã sang và 8 buồng ở, cùng các hạng dây xích sắt, đều ước chừng kém tàu Mẫn Thoả, 10 phần kém độ 2 - 3 phần”.

Trước “Khai hoang từ” khoảng 1 năm hơn, Nguyễn Trường Tộ đã có 2 thư góp ý về việc mua đóng thuyền máy và đào tạo người điều khiển - sửa chữa, duy ở cuối bức thư thứ 2 có lời chào “2 phó bồi sứ đại nhân” tiết lộ rằng thư này được gửi cho Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản, trước cả việc mua tàu Mẫn Thoả. Nội dung thư ngoài những nguyên tắc chung thì cũng không có chi tiết gì cụ thể, chỉ là góp ý sau khi đã biết triều đình có ý định mua tàu chứ không phải là chủ động kiểu như khuyên triều đình nên mua tàu. Việc mua bán tàu thuyền này có khi chẳng liên quan gì

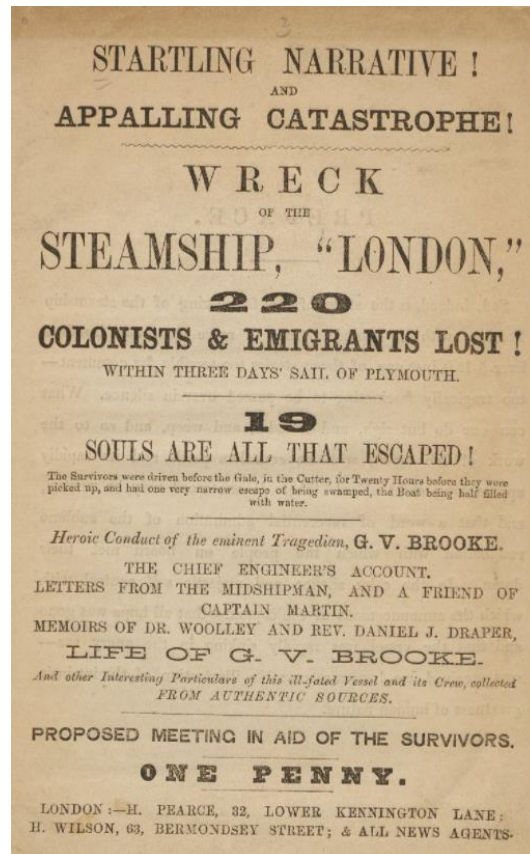
đến chức trách của Phú Thứ và Khắc Đan lúc đó, cho nên cũng không rõ 2 người này có tau báo gì không, coi như thư chỉ để đó.

Không rõ có lời tư vấn nào của ai hay không, chỉ cách nhau có 8 tháng, từ tháng Tám năm trước đến tháng Tư năm sau mà Tự Đức mua 2 tàu lớn, chứng tỏ nhà vua cũng nhiều tiền và mạnh tay. Tuy nhiên, thương vụ quốc tế thứ 2 này, tàu Thuận Tiệp đã không được suông sẻ như tàu Mẫn Thoả ở thương vụ thứ nhất.

“Trên xà ngang tàu có khắc chữ làm từ năm 1864, tính ra đến bây giờ đã được 2 năm; khoang thuyền đằng trước đằng sau, ước lượng có thể chở 40 vạn cân, như thế là hơn tàu Mẫn Thoả 10 vạn cân; tầng dưới lát ván, còn có thể chứa được các vật hạng; xét ra là tàu vận tải, dùng làm tàu chiến, tàu buôn cũng đều được cả; nguyên giá tiền mua tàu và thuê các người bẻ lái, thủy thủ, mua các thứ, than củi, vật liệu, phụ tùng vào thuyền cộng bạc 134.300 đồng [so với 155.000 đồng của tàu Mẫn Thoả]; lần trước tàu Mẫn Thoả từ Hương Cảng đưa về nộp, chạy mất hơn 4 ngày đêm; lần này tàu ấy chở về, chỉ có 3 ngày đêm, rất là tiện và nhanh [cũng có khi do thời tiết và hướng gió chứ chưa chắc đã phải do tàu]”.

“Mùa Thu trước, người nước Hồng Mao, chủ hãng Phổ Na, uỷ cho Ô Xích Tôn theo Vị Sĩ Thao đi chiếc tàu Long Đôn tới cửa biển Thuận An để bán, (nguyên phái viên là Hoàng Văn Xưởng, cùng với người Tây dương là Vị Sĩ Thao thuê đóng tàu Mẫn Thoả cho ở nhà chủ cửa hàng ấy, hẹn mua chiếc tàu ấy, hẳn nhân dân Vị Sĩ Thao dẫn mới để bán, nhưng uỷ cho người nhà là Ô Xích Tôn đưa tàu đến), trị giá bạc hơn 13 vạn đồng; hỏi thì họ nói là sử dụng được 20 năm nữa mới cần phải sửa chữa lại, nhân sai bọn Hoàng Văn Xưởng đi chiếc tàu ấy đến Hương Cảng, do lãnh sự Pháp lập tờ biên làm bằng, rồi đưa về Thuận An trả tiền, không ngờ bị Phổ Na lừa dối, tàu đã cũ nát, chưa đi tới Hương Cảng, nhân gió bị gãy nát tổn hại, bọn Thao và Tôn bèn chở về Gia Định sửa chữa, rồi đưa đến Thuận An, bắt phải mua”.

Chưa tìm được tung tích gì của câu chuyện trên đây, ngoại trừ trong 1 khảo cứu về Nguyễn Trường Tộ, tác giả Trương Bá Cần tức Trần Bá Cường đã cho rằng, mà không dẫn nguồn, Phổ Na là Bonan [không rõ tung tích], Long Đôn là London, Ô Xích Tôn là Byrnes người Anh [không rõ tung tích], và Vị Sĩ Thao là Lèques người Pháp [cũng không rõ tung tích]. Cũng khá phù hợp về tên của con tàu và thời điểm là câu chuyện về 1 tàu hơi nước của Anh, tàu vận tải đa dụng SS London thuộc hãng tàu Money Wigram & Sons, được hạ thủy ngày 20/07/1864, bị đắm ngày 11/01/1866 vì chở quá tải mà gặp bão tại vịnh Biscay khi vừa mới bắt đầu hành trình đi Melbourne, làm cho 220 trong tổng số 239 người có mặt trên boong tử nạn. Đó là 1 sự kiện bi thảm đương thời, đã dẫn tới 1 qui định được áp dụng phổ biến về sau này là việc bắt buộc phải vẽ vạch tải trọng trên mọi thân tàu [waterline hay còn gọi Plimsoll line]. Không có lý rằng Phổ Na là 1 hãng trực vớt hoặc buôn bán phế liệu và đã kịp làm điều đó trong vài tháng để đám lừa đảo Byrnes và Lèques có thể đem SS London đến tận Huế. Hay không chừng cũng có thể hồ sơ của con tàu Long Đôn này là giả, mạo danh từ hồ sơ của con tàu SS London xấu số kia.



Hình 25: Thông báo về thảm họa tàu hơi nước London

“Đã 2 - 3 lần tranh biện, họ vẫn không nghe; lần ấy đưa thư cho chủ sứ Pháp, chủ sứ Pháp có phái chiếc tàu máy tới Thuận An trình bày phân giải rằng, Vị Sĩ Thao vốn không có ý tốt; bèn sai bọn tham tri bộ Hộ là Nguyễn Chính, biện lý bộ Công là Lê Văn Phả, biện lý bộ Hộ là Trần Thiện Chính đáp chiếc tàu ấy sang Hương Cảng, cùng chủ hiệu Phố Na thương thuyết, đổi mua chiếc tàu này cũng giá trị hơn 13 vạn đồng, rồi lái về”. Vậy là sự can thiệp của chủ sứ Pháp cũng ít nhiều có tác dụng nên mới được chép vào đây, coi như các bên đã tạm hài lòng. Thế nhưng, “rồi cho biện lý bộ Lễ là Nguyễn Văn Thuý, sung làm quản đốc; Thuý nói, ông dẫn nước ở đáy tàu đã gãy nát, lại máy nhỏ chạy chậm; vua nói đó là mua nhầm, bọn Nguyễn Chính được thưởng là quá lạm; sai thuê người Tây dương sửa chữa lại”. Việc canh tân của vua Tự Đức gặp phải đám lừa đảo Ô Xích Tôn Vị Sĩ Thao đã đành nhưng cũng có sự tiếp tay của những tiền thân của Vinashin ở đó nữa.

Sang 1 lĩnh vực khác, tháng Sáu âm cùng năm 1866, “vua bảo viện cơ mật rằng, ta xem bản dịch sách Tây sang chữ Hán có hơi khác nhau, đó là một việc rất khó, nên làm thế nào cho thoả thuận; viện thần tâu nói, nghe đâu sách Tây dịch ra chữ Hán, thì phải dịch ra tiếng La tinh trước, thứ dịch sang tiếng Pháp, rồi dịch tiếng nước ta, về sau mới phiên ra chữ Hán [!], mà thể cách câu nói của họ, cùng với ta không giống nhau [chắc là họ thì nói đúng vào nội dung còn ta thì nói

vòng vo điển tích ẩn dụ thành ngữ biền ngẫu...], có chỗ nói trùng nhau mà ý thì là 1; nay người học quen tiếng Pháp, chữ Pháp không phải là người đạo trưởng thì là bọn đạo đồ; xét ra có tên Nguyễn Hoàng, là đạo đồ, người ở huyện Hương Khê, hơi biết chữ Hán và hiểu tiếng Pháp chữ Pháp, xin sức cho về kinh, dịch sách Tây dương và kiêm dạy bọn người theo học; vua theo lời xin”.

Prosper Cultru giải thích điều này như sau: “Les interprètes étaient de jeunes catéchistes venus du séminaire de PouloPinang, où on les formait au ministère pastoral; leur éducation se bornait à la connaissance du dogme, des prières et de certains rites sacramentels. Les missionnaires n'avaient jamais pensé à leur apprendre la langue française qui ne devait en rien servir à ces Annamites, de sorte qu'ils ne purent correspondre avec les officiers qu'en latin; ils le savaient parce que c'est la langue ecclésiastique; il fallut donc que nos officiers se rappelaient leur rudiment pour correspondre en un latin sentant le barbare avec les interprètes que la Mission mit à leur disposition”. Các thông dịch viên là những thầy giảng trẻ tuổi từ chủng viện PouloPinang, nơi họ được đào tạo về mục vụ; trình độ học vấn của họ chỉ giới hạn trong kiến thức về tín điều, lời cầu nguyện và một số nghi thức bí tích. Các nhà truyền giáo chưa bao giờ nghĩ đến việc dạy họ thứ tiếng Pháp vốn không có ích gì cho những người An Nam này, để họ chỉ có thể trao đổi với các sĩ quan bằng tiếng Latinh; họ biết nó bởi vì nó là ngôn ngữ giáo hội; do đó, các sĩ quan của chúng ta cần phải ghi nhớ những điều thô sơ của họ để có thể trao đổi bằng một thứ tiếng Latinh mang đầy tính man rợ với những thông dịch viên mà Phái bộ đã đặt theo ý của họ.

Dưới trướng của giám mục Gauthier có nhiều người, dường như Nguyễn Trường Tộ là giỏi nhất nhưng không hiểu vì sao lại không chịu chức thánh, bên cạnh đó còn có Nguyễn Điều đã chịu chức linh mục, Nguyễn Hoàng là phó tế, và những Nguyễn Huân Nguyễn Lâu... nữa, [nghe tên đều 2 chữ, như là cùng 1 dòng họ!?!]. Nguyễn Hoàng xuất hiện 3 lần trong ĐNTL, cũng kể là người được tin dùng.

Những đánh giá được coi là khách quan về Nguyễn Trường Tộ thường cho là ông “presented no challenge to the 19th century imperial order”, không thách thức cái trật tự hoàng gia của thế kỷ 19, hay là “quite moderate in nature”, hoàn toàn ôn hòa về bản chất. Điều đó là đúng, và nó bảo toàn cho ông tính mạng. Chỉ cần ông nâng những đề xuất của mình lên 1 chút đỉnh nữa, hoặc sớm hơn 1 vài năm nữa, thì chắc ông khó sống mà đất nước cũng chẳng có nền tảng nào cho việc thực hiện những đề xuất đó. Đã từng có 1 sự thách thức, phổ quát và ôn hòa, không những đối với trật tự hoàng gia mà là cả trật tự xã hội, là chế độ 1 vợ 1 chồng mà Kitô giáo đã hàng trăm năm muốn truyền bá ở nước Việt mà chưa thành.

Có vẻ những sử gia sau này đánh giá Nguyễn Trường Tộ, dù ở nhiều góc độ khác nhau, trong hay ngoài nước nhưng đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của cái không khí “cách mạng thế giới” của giai

đoạn nửa cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX. Cũng còn may, đi nhiều và học nhiều nhưng Nguyễn Trường Tộ không dính phải những thứ như là “đệ nhất quốc tế” hay “công xã Paris” đương thời.

Cũng hợp lý nếu đem Phúc Trạch Dụ Cát của Nhật Bản, sinh năm 1835, và Khang Hữu Vi của China, sinh năm 1858, ra so sánh với Nguyễn Trường Tộ, người sinh năm 1830.

ĐNTL kể chuyện từ hồi tháng Tư âm năm 1864, “cơ mật viện đại thần Phan Thanh Giản mật tâu, bọn nha dịch ở phủ Quảng Trạch, thuộc Quảng Bình, ngăn cản quấy nhiễu bọn truyền đạo Tây dương, bắt tín đồ của đạo và kinh đạo, đồ dùng của đạo, đã có giám mục Hậu đưa thư của tướng nước Phú Lãng Sa đến, dặn xét hộ cho ra lẽ; giám mục Hậu nước Phú Lãng Sa trước đây xin đến đóng ở Nghệ An để truyền giáo nhân vì dân tình ở 2 tỉnh Nghệ, Tĩnh không yên lòng, lưu đóng lại ở Quảng Bình, sai đạo đồ đi thăm dân đạo ở Nghệ An; khi đi qua phủ Quảng Trạch, quyền tri phủ Quảng Trạch Đỗ Đức Uẩn lấy cớ là không có giấy đi đường, ngăn giữ lại”.

Giám mục Hậu ở đây là Jean-Denis Gauthier, giám mục hiệu tòa Emmaüs, đại diện tông tòa Nam Đàng Ngoài, tên tiếng Việt là Ngô Gia Hậu, chính là người thầy dẫn dắt Nguyễn Trường Tộ từ năm 1846 và cùng lưu vong tránh nạn từ năm 1858, Đà Nẵng Hong Kong Penang Singapore Sài Gòn... Câu chuyện trên đây xảy ra khi Gauthier để Nguyễn Trường Tộ ở lại Sài Gòn, đáp tàu Grenada của Pháp đi Huế rồi theo đường bộ để trở về nhiệm sở ở Nghệ An thì bị mắc kẹt lại ở Quảng Bình, dường như là mắc kẹt đã lâu, từ tháng 08/1863. Thông qua mối quan hệ của Nguyễn Trường Tộ với Phan Thanh Giản, có lẽ giữa Phan Thanh Giản và Gauthier đã có mối quen biết nên mới có chuyện gửi thư và mật tâu này.

“Vua bảo, việc làm sự những nhiều, cố nhiên là có tội, nhưng bọn ấy [chỉ Gauthier] xảo quyệt, ngang bướng quá lắm, nói người mà che lỗi của mình, tưởng cũng không phải là không có; nay đem mà xét trị, thì bọn kia được sướng lòng, lòng càng sướng thì càng đông dõ, mà quan lại vì đó phải ghé mắt nín hơi, sau này ai ngăn giữ được, cái việc mới đốm ra ấy, cũng nên ngăn ngừa trước; tuy cái tệ những nhiều cũng nên răn, mà lời nói có 1 mặt, cũng chưa nên vội xử trị; phái cho lang trung Trần Văn Cự, tư vụ Hoàng Thị Lý [tên hơi lạ?] đi các hạt ở Quảng Bình và Nghệ An, Hà Tĩnh mật xét cho được sự thực, phước tâu lên để thi hành”. Lật qua lật lại rồi lật lại lật qua, tóm lại là bên nào cũng có lỗi cả. Lúc này có ngán quân Pháp nhưng nhà vua vẫn nguyên vẹn ác cảm với các thừa sai, có vẻ như chưa từng nghe biết đến Gauthier, và như vậy cũng có vẻ như là chưa từng nghe đọc 1 đề xuất nào của Nguyễn Trường Tộ. [Hòa từ hay Thiên hạ phân hợp đại thế luận viết và gửi khoảng năm 1861, Tế cấp luận và Giáo môn luận viết và gửi khoảng năm 1863, có thể cả Lục lợi từ mùa Hạ năm 1864 nữa].

Được vài hôm [bởi vì trong ĐNTL chỉ xuống vài dòng] vẫn trong tháng Tư, “Phan Thanh Giản lại tâu nói, giám mục Hậu lại khiêu là viên ấy sai đạo đồ 3 lần đi thăm dân đạo ở Nghệ An đều bị tri huyện huyện Kỳ Anh là Lê Dự giam đánh, xin giao cả cho phái đoàn trước là Trần Văn Cự, Hoàng Thị Lý đi thám cho đúng sự thực”. Thư từ khiêu nại của giám mục Hậu đi lại khá nhanh chóng, có khi nhanh hơn ngựa trạm của triều đình. Phan Thanh Giản khi lặp lại chuyện giám mục Hậu với nhà vua, chắc sẽ không tránh khỏi việc phải giải thích cặn kẽ về mối quan hệ với giám mục, mà cùng với đó là mối quan hệ với Nguyễn Trường Tộ và các đề xuất của ông. Có thể đó là

1 cách, tuy không chính thống cho lắm, để cho những đề xuất này đến được tay nhà vua. [Căn cứ vào thực tế những điều trần như của những Phạm Phú Thứ Nguyễn Chính Lê Bá Thận, có thể suy đoán rằng chẳng ai đại đột đường đột đệ trình lên nhà vua những đề xuất này nọ của Nguyễn Trường Tộ, 1 dân đen hạng 2, 1 Kitô hữu].

“Rồi thì 2 phái viên ấy về tâu rằng, quyền nhiếp phủ Quảng Trạch là Đỗ Đức Uẩn bắt giữ trị tội và viên huyện Kỳ Anh vâng lệnh đạo thần ở Hà Tĩnh là Tôn Thất Tích sai viên ấy ngăn cản, mọi lẽ, còn ngoài ra, không có những nhiễu gì; bèn hạ lệnh nghiêm dụ răn sức, khiến cho đều yên ổn phục tề, lắng nghe triều đình xử trí”.

Đến tháng Năm cùng năm, “hộ lý tổng đốc An - Tĩnh là Hoàng Tá Viêm mật tâu là người Tây dương truyền giáo, dân sĩ phần nhiều không muốn theo, xin nói với họ để cho vài mươi năm nữa sẽ làm thì ổn thoả hơn”. So với Phan Thanh Giản vừa là quan triều đình vừa là chỗ có quen biết với giám mục Gauthier, Hoàng Tá Viêm là quan địa phương đang phải đối phó với vụ việc cho nên tất nhiên có 1 góc nhìn khác.

“Vua sai quan toàn quyền xét làm [Phan Thanh Giản được phong “toàn quyền sứ” đang hòa đàm với Aubaret], tâu rằng, Tá Viêm là người mẫn cán, lâm cơ bàn cãi, có thể khiến người nghe theo, xin triệu về cho tư đi nói chuyện, kiêm thương thuyết cả việc đi sứ nữa”. Quả thật là Phan Thanh Giản luôn muốn tìm mọi cơ hội để chuyển cái gánh nặng đi sứ thương thuyết này cho người khác.

“Vua nói, dân tỉnh Nghệ An lương giáo ghét nhau rất gay gắt, không thể giải hoà được, tình thần sợ sẽ xảy ra việc tai biến, bèn nghiêm sức cho huyện Kỳ Anh ở đầu địa giới rằng, phạm đạo trường có tới đây, tức thì ngăn giữ ở lại, chứ không có giam cầm; chỉ vì tên Hậu lấy cớ là không truyền giáo được, giận mà kiện vu ra mà thôi; vả lại triều đình làm việc, cốt phải hoà với lòng dân, nay đã như thế, thực khó cưỡng trái lòng dân, tất phải có viên quan giỏi giang dẫn bảo vài 3 năm, mới có thể làm cho dân hồi tâm bỏ được lòng ngờ hoặc; nay nếu cưỡng bắt trở về lương, hay giết chết đi, làm cho bên này bên kia náo động, thực khó xử trí, đó là tình thực, và thể hiện nay phải nên bày tỏ cho bọn truyền giáo hoãn lại, thế là 2 đảng đều tiện cả; bọn người sao chẳng nghĩ việc đó, mọi việc cứ muốn đẩy cho người, để tỏ là khó, để đẩy trách nhiệm của mình, cái lòng ấy thực không nên để ở trong bụng, nói ra rất đáng bĩ lăm”. Nhà vua khá là nặng lời với âm mưu “lý đại đào cương” của Phan Thanh Giản.

Chưa tìm được chi tiết của các diễn biến tiếp theo, có lẽ cũng tạm ổn. Phải 2 năm sau, đến tận tháng Ba âm năm 1866, ĐNTL mới kể tiếp chuyện “linh mục là Hậu uỷ cho tên Hoà, tên Thuận xin hộ cho mình về Nghệ An để truyền giáo, vua y cho”. Sau đó, “chủ suý nước Pháp phái thuyền đến cửa biển Thuận An, đưa thư nói, 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, địa thế xa cách, không tiện cho ta [Việt], mà quân gian [quân khởi nghĩa] đi lại, không tiện cho họ [Pháp], xin cho cai quản cả các nơi ấy, [Pháp sẽ] vì ta [mà] dẹp hết giặc biển và đình hết các sổ bạc bồi

thường; vua bèn sai bọn Phan Huy Vịnh và Phạm Phú Thứ đi đến sứ quán thương cho, uỷ lạo và thương lượng giữ mãi ước cũ; lại tư cho kinh lược thần là Phan Thanh Giản đến Gia Định cùng với chủ sự người Pháp thương lượng giảng giải; thuyền của Pháp phải đến đây đỗ lại vài hôm, rồi xin chờ đến Quảng Bình để đáp giám mục là Ngô Gia Hậu đi Nghệ An, rồi trở về”. Đây là hành trình của tàu Cosmao [lần đầu tiên quân Pháp nói thẳng ra với triều đình ý định về 3 tỉnh miền Tây, nhưng việc đó tạm để sau, hiện hẵng tiếp tục với hành trình của giám mục Gauthier]. Đường như tàu Cosmao phải đợi ở Quảng Bình mất 3 ngày vì giám mục Gauthier còn đang bận đi thăm các xứ đạo vùng xa, và cũng đường như tàu phải nổ súng thị uy ở Nghệ An thì mới đưa được giám mục về tới nơi an toàn.

Các thông tin về Nguyễn Trường Tộ cho biết rằng ông cũng đã xong việc ở Sài Gòn, cùng với linh mục Yves Marie Croc tên tiếng Việt là Hòa, ra đến Huế vài tháng trước đó. Lẽ ra, như là kết quả của những trao đổi giữa Nguyễn Trường Tộ và Trần Tiễn Thành trong thời gian Nguyễn Trường Tộ ở Huế, ông đã được giao nhiệm vụ cùng với lang trung Hồ Văn Long đi Hải Dương “để tìm kiếm than mỏ” như ĐNTL đã kể, nhưng rồi vụ việc này chưa rõ lý do vì sao đã bị chìm xuồng [có Nguyễn Lâu và Nguyễn Hoàng đi làm thay?]. Nguyễn Trường Tộ rời Huế ngày 10/04/1866 để đi Quảng Bình gặp giám mục Gauthier, đến ngày 09 hoặc 10/05/1866, tất cả cùng đáp tàu Cosmao rời Quảng Bình về Nghệ An.

Vẫn trong tháng Ba âm năm 1866, ĐNTL kể “năm ngoái [tức năm 1865] bọn bang biện là Trần Tấn, phó tổng là Phan Diễm [ở Nghệ An], nghe tin linh mục là Chu đến truyền giáo ở những thôn Bàn Thạch, Mạc Vĩnh, bèn xướng suất dân phu đến đốt phá nhà đạo, ngăn giữ việc truyền giáo; việc phát ra, tỉnh thần điều đình chưa xong, đến bây giờ [1866, chắc là nhân dịp giám mục Hậu đã về] linh mục Chu đầu đơn tố cáo ở bộ Lễ”.

“Vua nói, đã như thế mà cho đi truyền giáo có nên không; đình thần tâu nói, việc lương giáo có thành kiến với nhau, ở đạo Nghệ An, Hà Tĩnh, vẫn chưa hoà thuận cùng nhau, giám mục là Hậu vừa mới uỷ môn đồ đến truyền giáo, bèn bị tổng lý, sĩ dân công nhiên đốt phá, quan địa phương không khỏi không ngấm ngấm làm chủ, đề cầu lấy danh dự, xin phái quan ở kinh đến nghiêm tra; bọn thị lang là Nguyễn Uy, Tôn Thất Triệt, Nguyễn Bình, và biện lý là Nguyễn Lâm, Vũ Văn Bính, Nguyễn Đình Thi, Đỗ Đệ, Nguyễn Tư Giản lại nói, tỉnh thần cố nhiên là có tội, xin trước hãy cho cách lưu, nhưng sai phái tra xét trích phát ra, nếu có nhu nhược, a dua để họ lại phải kêu ca cáo tố, sẽ phái viên ở kinh đi cũng chưa muộn”. Quan lại ở triều đình cũng có 2 luồng ý kiến, phái người đi tra xét ngay, và từ từ xem sao đã.

Vua “bèn xuống dụ sai đem tình hình nguyên uỷ và khu xử thế nào, để dân lương giáo cùng yên thì tâu lên, còn bọn bang biện, đốc biện và đốc kiểm thì lập tức triệt bãi”.

“Rồi thì, lời xét tâu về, phần nhiều chưa rõ thực, bèn sai biện lý bộ Hình là Đỗ Đễ và ngự sử là Nguyễn Quế tới tra xét; khi lời tâu dâng lên, chuẩn cho tên thủ xướng là Phan Diễm phải trưng

và phát lưu, bọn 7 tên tông phạm đều phải trượng đồ, còn Trần Tấn bị phạt 80 trượng, thu văn bằng bang biện, tinh thần là Hoàng Tá Viêm, Ngụy Khắc Đản và Trần Văn Thiệu, đều giáng 4 cấp lưu, thương biện là Phan Đình Thực giáng 2 cấp đổi đi, tri huyện Thanh Chương và Quỳnh Lưu đều phải giáng lưu”. Như vậy là có vẻ nhà vua đã khá nặng tay với đám nho sĩ cực đoan, nhưng thực chất nhà vua chỉ giờ cao đánh khẽ. Trần Tấn 8 năm sau sẽ trở thành thủ lĩnh của phong trào Văn Thân, 文紳, “dải thắt lưng của nho sĩ”, 1 phong trào có thể sánh với mujahideen, مجاهدين, thời bấy giờ.

Sang tháng Tư, “giám mục tên là Hậu lại uỷ người đến tố cáo về việc năm trước phao vu cho dân đạo bỏ thuốc độc và viên huyện Kỳ Anh bắt giam linh mục Mỹ các khoản; đình thần tâu nói, họ chẳng qua nhân việc đốt phá ở Nghệ An, nên nhâu nhâu bày tỏ khiêu tố, mong rửa sự khốn nhục, trong khi ấy, không phải là chủ tâm, lại mong xét rõ cái án trước; xin sức bảo Ngô Gia Hậu về cái án ở Thanh Chương và Quỳnh Lưu đã phái người tra xét rõ rồi, không nên cốp nhặt việc trước làm khó dễ làm gì nữa”. Đối với 1 vụ việc nghiêm trọng cỡ “phao vu bỏ thuốc độc”, làm cho người ta phải “khốn nhục” thì rõ ràng không nên chỉ coi là “cốp nhặt việc trước làm khó dễ”, cũng như không nên dùng từ “nhâu nhâu”. Theo những tài liệu còn chưa đầy đủ của bên Kitô giáo thì có những vụ phao vu nghiêm trọng như sau: giám mục Bình, tức Joseph Hyacinthe Sohier ở kinh đô, bị vu cáo “mang 400 cân thuốc độc để giết vua và các quan”; nhiều người được thuê đi bỏ thuốc độc xuống ao giếng để rồi sẽ tự nhận mình là Kitô hữu hoặc được các thừa sai thuê làm nếu bị bắt, các thư từ giả mạo chữ ký của các thừa sai để xúi giục người dân xúi giục đốt phá v.v. và v.v. Theo lời lẽ của ĐNLT, “tra xét rõ rồi”, có thể được hiểu là đã biết rõ kẻ vu cáo, là các Kitô hữu vô tội, nhưng hầu như không có ai phải chịu tội.

Đến tháng Sáu, “Đỗ Đề [biện lý bộ Hình đang được sai tới tận nơi để tra xét] tâu nói, các sĩ phu ở tỉnh Nghệ An họp nhau bàn đồng, chỉ ngồi bàn đạo Khổng, Mạnh, viện việc đời xưa, bài bác đời nay, mà cái công bảo vệ đạo thống, không có bổ ích 1 chút nào; vả lại từ khi bọn linh mục là Hậu tới đó, dân bên giáo ở nơi ấy thường đem việc bắt bình lúc ngày thường mách họ, họ lại đem việc tố cáo quan, ở trong lời lẽ kiêu căng, sĩ phu phần nhiều không bằng lòng; xét về nguyên nhân, cũng không nên chuyên trách ở dân bên lương; xin xuống sắc cho các sĩ phu, không được nói càn vu vơ, cùng bọn linh mục, giám mục cũng nên tuân giữ phép nước, không nên phô trương thanh thế hão để chướng ngại tai mặt người ta, ngõ hầu lương giáo mới đều yên được; vua nghe lời tâu ấy”. Kể ra thì Đỗ Đề cũng đã làm khá rõ vấn đề, nhưng kết luận, khó tránh được, rất thiên vị, rốt cuộc cũng chỉ là “hòa cả làng”. Nạn Văn Thân về sau có xảy ra cũng là điều dễ đoán.

Đến tháng Tám âm năm 1866, bỗng đột ngột có chuyện “sai giám mục nước Phú Lăng Sa là Hậu cùng với đồ đệ là lũ Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều sang nước Tây thuê thợ và mua máy móc”.

Thông tin về Nguyễn Trường Tộ cùng với những di thảo của ông cho thấy rằng, suốt từ thời gian ở Huế cho đến khi về Nghệ An, ông đã gửi thư cho Trần Tiễn Thành nhiều lần về nhiều vấn đề,

có cả vấn đề xung đột giữa nho sĩ và Kitô hữu, có cả vấn đề nhờ giám mục Gauthier “sang nước Tây thuê thợ và mua máy móc”. Có thể nói, kênh liên lạc Trần Tiến Thành là hữu hiệu hơn so với các kênh Thanh Giản Phú Thứ trước đó, hoặc cũng có thể nói là thời điểm đã đến, sau nhiều những kiên nhẫn thì những đề xuất của Nguyễn Trường Tộ cuối cùng cũng phần nào lọt được tới tai vua Tự Đức. Việc thuê thợ và mua máy móc từ Pháp, mục đích là để “mở trường đào tạo”, có lẽ đã được bàn bạc trực tiếp nhiều trong thời gian ông ở Huế, có cả sự can dự bằng những lời “châu phê” của vua Tự Đức trên các văn bản của cả Nguyễn Trường Tộ và Trần Tiến Thành. Thời gian ông đến Quảng Bình và sau đó về Nghệ An là thời gian ông thuyết phục giám mục Gauthier cùng thực hiện công việc to lớn này. Trong 1 lá thư đề “ngày 4 tháng Tư năm Tự Đức thứ 19, tức 17/05/1866, tức là ngay sau khi về đến Nghệ An, Nguyễn Trường Tộ “bẩm rõ những điều giám mục Hậu muốn giúp triều đình mà xét thấy có thể làm được”. Cuối thư ông viết rằng, “Các điều trong tờ trình bày đều đúng với lời của giám mục nên giám mục đóng dấu vào đây để làm bằng”.



Kênh sát đoạn qua xã Nghi Yên nằm giữa Quốc lộ 1A cũ và mới

Hình 26: Kênh Sát ngày nay [báo Nghệ An]

Trong thời gian ngắn ngủi ở Nghệ An, chỉ 3 tháng sau 8 năm dài đi lưu lạc, Nguyễn Trường Tộ đã làm được 1 việc cho quê hương ông là giúp hoàn tất việc đào kênh Sát ở Diễn Châu. Đây vốn là 1 đoạn của kênh nhà Lê nhưng đi qua truông Sát, đất cứng, đã hàng trăm năm qua trải mấy triều đại kênh chưa hoàn tất; tổng đốc Hoàng Tá Viêm mời Nguyễn Trường Tộ tới khảo sát và ông, với kiến thức về địa chất, đã cắm cọc tiêu cho kênh đi theo đường khác tránh được vùng đất cứng. ĐNTL đến tháng Tám âm lịch mới kể “sai” thầy trò Hậu – Tộ – Điều “sang nước Tây”, chắc là kể theo thời điểm khởi hành. Thông tin về Nguyễn Trường Tộ cho biết thầy trò ông đã có mặt ở Huế từ ngày 17/08/1866, tháng Tám dương lịch, để chuẩn bị rồi.

Cũng nhân tiện đề cập luôn ở đây 1 chuyện về sau này cũng liên quan đến giám mục Gauthier. ĐNTL kể, tháng Chạp năm Tự Đức thứ 21 tức khoảng đầu năm dương lịch 1869, “giám mục Đông nguyên ở Hà Nội giảng đạo [chưa tìm ra tung tích, có giám mục Pierre-Jean-Marie Gendreau Đông nhưng năm 1873 mới tới Bắc Kỳ], giám mục Hậu [Jean-Denis Gauthier], giám mục Bình [Joseph Hyacinthe Sohier] đệ đơn đến bộ Lễ đổi 4 chữ ‘tả đạo dữu dân’; bộ Lễ cho là triều đình thương dân như 1, vốn không có phân biệt; phàm kính làm sổ sách, hoặc khi có giấy tờ, cho đổi viết là dân đạo, dùng để cho nhớ mà thôi; vua y cho”. Ngày nay không ai còn phân biệt “hữu đạo” với “tả đạo”, “chính đạo” với “tà đạo” nữa, chữ “dữu” cũng không còn nhưng vẫn còn chữ ngược nghĩa của chữ “dữu” [ác xấu] là chữ “lương” [lương thiện], dùng để chỉ người không theo đạo Kitô, phân biệt “lương dân” hay “giáo dân”. Không nói người ta là không lương thiện, nhưng tự coi mình là lương thiện, thì vẫn là 1 cách phân biệt rất không lương thiện.

Giả sử [vẫn biết rằng lịch sử không có chữ “nếu” nhưng dù sao vẫn muốn có 1 tình huống giả định], giả sử Phan Thanh Giản đi châu Âu về và cũng có những suy nghĩ như Nguyễn Trường Tộ, tất cả những điều trần giống như của Nguyễn Trường Tộ là do Phan Thanh Giản tự viết ra và đệ trình lên vua Tự Đức, hay là Nguyễn Tri Phương cũng được, nhờ 1 cơ duyên nào đó mà nhận biết được vấn đề, tự viết ra và đệ trình lên vua Tự Đức, thì liệu những điều trần đó có cơ may nào được thực hiện hay không, và cơ đồ nước Việt có khác đi hay không? Tất nhiên là không có 1 câu trả lời thực tế, nhưng có thể suy đoán rằng, cũng chẳng thể nào lay chuyển cả 1 đất nước chỉ bằng những đề xuất dù là thiên tài của những cá nhân đơn độc.

Cùng thời với Nguyễn Trường Tộ có Trương Vĩnh Ký, cũng là 1 Kitô hữu có tài năng xuất chúng. Có thể mở ngoặc ở đây để khẳng định rằng, bất kỳ lúc nào nước Việt không thiếu gì những người có tiềm năng như Trường Tộ Vĩnh Ký, sự khác biệt chỉ là 1 môi trường giáo dục cởi mở, khai phóng đã chấp cánh cho họ. Cũng như Nguyễn Trường Tộ, lý lịch “Kitô hữu” của Trương Vĩnh Ký làm cho ông, cho đến tận bây giờ vẫn phải hứng chịu đòn thù với đủ những chiêu thức tà đạo, hạ lưu nhất mà những tâm địa đen tối có thể nghĩ ra được. May mắn thay, những cựu học sinh Petrus Ký của Sài Gòn xưa, nay tản đi khắp thế giới, đã có thể tập hợp lại những dữ liệu chân thực về cuộc đời của ông, mà ĐLSC sau đây sẽ sử dụng.

Thực tế, có vẻ không có nhiều sử sách xếp Trương Vĩnh Ký vào hàng ngũ những người Canh Tân, bởi vì ông không đề xuất canh tân gì với ai cả, ngoại trừ vài điều khá muộn mằn, khoảng năm 1886 - 1887 với vua Đồng Khánh. Nhưng thực tế, những việc mà Trương Vĩnh Ký đã làm từ năm 1864 đã thực chất rất có chiều sâu canh tân.

Câu chuyện về Trương Vĩnh Ký cần phải quay lại thời điểm đầu năm 1859, khi vua Tự Đức “hoi khó ở”, đến nỗi lễ tế Giao phải để Tôn Thất Thường tế thay, thì quân Pháp 1 mặt vẫn duy trì sức ép ở Đà Nẵng mặt khác chuyển quân đánh chiếm luôn thành Gia Định. Vua giận dữ tới mức hộ đốc Võ Duy Ninh đã tuần tiết mà cũng không được tha “tội”, cho nên hiển nhiên 1 loại đối tượng sẽ được vua đặc biệt chiếu cố là các Kitô hữu. ĐNTL kể: “Cho án sát sứ Vĩnh Long là Lê Đình Đức coi việc đàn áp dân theo đạo Gia tô ở Gia Định; từ khi thành Gia Định không giữ được, dân theo đạo có nhiều người cậy thế, dọa nạt dân lương, hoặc có kẻ làm tay sai và mật thám cho Tây dương; vua cho là bọn dân theo đạo hạt ấy cần phải khu xử cho nghiêm, nhưng [nếu] chỉ chuyên ủy cho các quan ở quân thứ, sợ khó trông coi cho xiết, bèn sai Đình Đức lấy nguyên hàm án sát, chuyên coi việc đàn áp khu xử dân theo đạo, mà lấy những viên khoa đạo, phái đi quân thứ là bọn Vũ Phạm Châu, Phạm Hoằng Đạt, Nguyễn Ích Khiêm, đều người Thổ trước, theo đi để giúp việc”. Như vậy có nghĩa là đàn áp giáo dân là 1 nhiệm vụ đặc biệt còn Lê Đình Đức là 1 lực lượng đặc nhiệm. Không rõ việc điều động 3 viên khoa đạo được ĐNTL nhấn mạnh đều là người thuộc các sắc tộc thiểu số, có phải là nhằm làm cho việc khu xử được nghiêm ngặt hơn hay

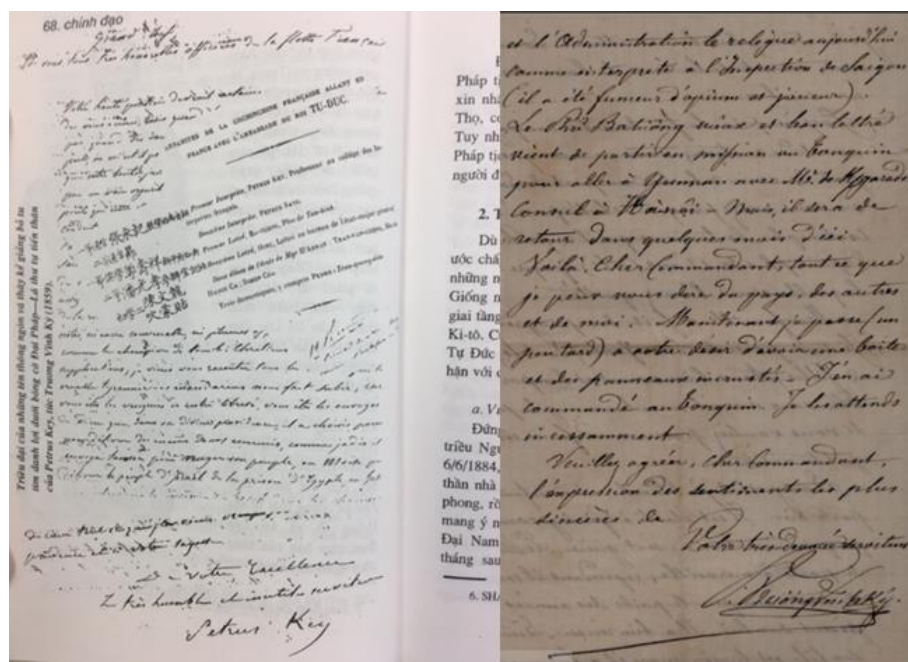
không, bởi vì ngay tiếp theo, vua cũng đã chỉ đạo Đình Đức hết sức cẩn kẽ rồi. “Người nào đã đi theo Tây dương thì bắt giam cha mẹ vợ con, bắt phải gọi về; người nào chưa đi theo Tây dương thì tìm nhiều cách ngăn giữ không cho chúng được đi lại với Tây dương; người nào là hào cường đầu mục đi theo đạo thì ngầm giam giữ lại không cho đi đâu; người già, trẻ con cùng phụ nữ, nếu yên phận giữ phép thì thôi, nếu còn vớ vẩn trông ngóng, thì lập tức đem sáp nhập vào xã thôn không có đạo Gia tô để tiện quản thúc; giao cho viên khâm phái chăm chú mà làm”. Đường như đồn Thuận Kiều nơi đầu cầu Tham Lương được xây dựng chính là vào lúc này, có thể chưa phải là 1 đồn binh đúng nghĩa mà mới chỉ là 1 trại giam, dùng làm nơi giam giữ những Kitô hữu bị bắt, trước khi hệ thống đại đồn Chí Hòa được Nguyễn Tri Phương thiết lập cùng với chuỗi liên hoàn Thuận Kiều - Rạch Tra - Trảng Bàng.

Những người hâm mộ Trương Vĩnh Ký 1 cách thái quá đã mắc phải những sai lầm ngớ ngẩn khi tâng bốc ông lên thành “viên sĩ viện hàn lâm Pháp”, và bố của ông lên thành 1 “lãnh binh”, tương đương với chỉ huy trưởng bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh bây giờ, có họ hàng với Trương Minh Giảng [?], cũng đi công vụ ở Cao Miên rồi qua đời ở đó v.v. Những điều này 1 mặt không tìm thấy dấu vết gì trong bất cứ sử liệu nào, mặt khác không phù hợp với tư cách 1 chủng sinh của trường Pinhalu ở Cao Miên và của Collège général ở Penang Malaysia suốt 10 năm, từ năm 1848 khi mới 11 tuổi cho đến năm 1858. Năm 1858 Trương Vĩnh Ký về quê, Cái Mơn Bến Tre, để chịu tang mẹ, xong thì gặp đúng cái bối cảnh thành Gia Định thất thủ và án sát sứ Lê Đình Đức đang đi đàn áp Kitô hữu như nói trên, ngày 09/12/1958 ông trốn thoát khỏi 1 cuộc vây bắt ở Cái Nhum và chạy về Sài Gòn vùng Pháp chiếm đóng, được giám mục Lefèbvre Ngãi bảo trợ và được nhận vào làm thông ngôn, dường như là cho Jean-Bernardin Jauréguiberry, người mà Genouilly giao cho quyền chỉ huy mặt trận Sài Gòn khi Genouilly quay ra Đà Nẵng.

Quá trình đàn áp của Lê Đình Đức đã làm dấy lên 1 cuộc vận động của Hội Thừa sai Paris và Hội Truyền bá Đức Tin của Giáo hoàng, (Œuvre pontificale de la propagation de la foi, vốn đang là nhà tài trợ của Hội Thừa sai Paris, đòi các chỉ huy quân sự Pháp phải nhanh chóng giải cứu các Kitô hữu ở Nam Kỳ đang gặp nạn. Sự nhiệt thành thái quá của người sáng lập Hội Truyền bá Đức Tin, bà Pauline Jaricot, 1799-1862, người được phong “đáng đáng kính” năm 1963 và dự kiến sẽ được phong Chân Phước vào tháng 05/2022, đã dẫn tới việc bà mượn danh 1 Kitô hữu Nam Kỳ để viết 1 bức thư gửi cho Jauréguiberry. Lá thư bằng tiếng Pháp này, do bà Pauline ký tên “Petrus Key” [chứ không phải Petrus Ký], được lưu trữ ở đâu đó trong văn khố của hải quân Pháp và được phát hiện ra 1 cách hể hả, sau khi đã che dấu đi những dấu hiệu “không Trương Vĩnh Ký” của nó, rằng đây đích thực là “bằng chứng của việc Trương Vĩnh Ký bắt tay với thực dân Pháp xâm lược”.

Cũng có 1 chi tiết nên được lưu ý là, tuy bị mang tiếng là “mở đường cho thực dân Pháp vào xâm lược nước ta”, nhưng Hội thừa sai Paris, oái oăm, lại không chịu dạy tiếng Pháp mà chỉ dạy tiếng Latin cho các tín đồ người Việt, điều này thoát đầu là hơi khó tin khi đọc chuyện có liên quan của ĐNTL nhưng quả thật về sau đã được Prosper Cultru xác nhận [xem ĐLSC số 301]. Trường hợp

của Trương Vĩnh Ký cũng không phải là ngoại lệ, ông chỉ được dạy tiếng Latin và phải tự học tất cả các thứ tiếng khác. Thư từ mà Petrus Ký viết cũng thường bằng tiếng Latin, chỉ muộn về sau này mới bằng tiếng Pháp.



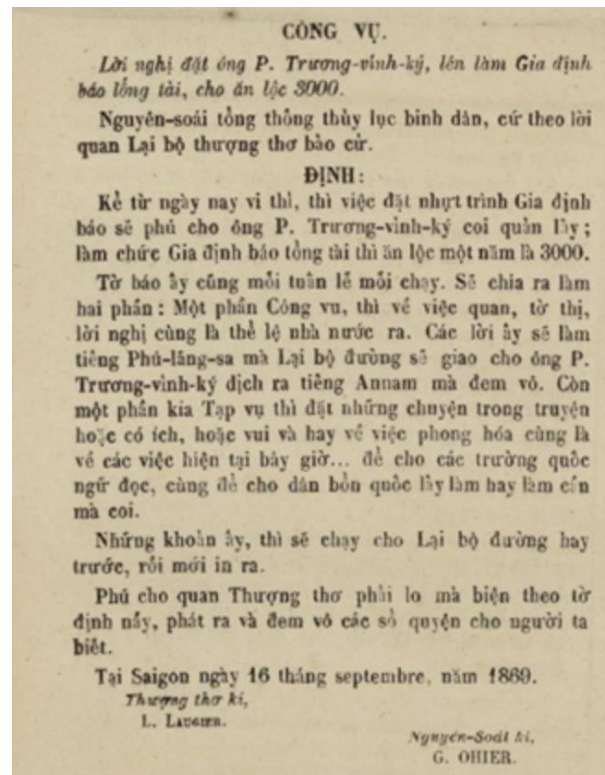
Hình 27: "Petrus Key" trích đăng mờ ám, và bút tích thực của Trương Vĩnh Ký

Cũng giống như Nguyễn Trường Tộ với giám mục Gauthier, Trương Vĩnh Ký gắn bó với tôn giáo của mình và được giám mục Levêvre ưu ái nhưng cũng không trở thành tu sĩ, ông đi làm thông ngôn cho quân Pháp và lập gia đình, được nhận làm giáo sư của Trường Thông ngôn Sài Gòn, Collège des Interprètes, ngay khi trường được thành lập năm 1862.

Khác với Nguyễn Trường Tộ sử dụng chữ nho trong tất cả các văn bản điều trần của mình, Trương Vĩnh Ký lại sử dụng chữ quốc ngữ. Có lẽ đơn giản chỉ vì, mới 11 tuổi cậu bé đã ra nước ngoài và sống trong môi trường tiếng Latin. Ở đó chủng sinh Trương Vĩnh Ký dường như cũng rất hay viết thư cho người thân và bạn bè, vừa trau dồi ngôn ngữ vừa phát triển bản ngã, cảm nhận sâu sắc về việc chuyển tải kiến thức và tình cảm thông qua từng con chữ. [Đây là 1 điều hầu như không thể có ở trong nước, Nguyễn Đình Chiểu chẳng hạn, 1 bô chữ chứa trong bụng nhưng không thể nào “viết thư về thăm hỏi mẹ đang bị ốm” được, đành phải gửi gắm tâm sự vào cho Lục Vân Tiên mà thôi].

Sau này chuyển đi Pháp và châu Âu cùng với sứ bộ Phan Thanh Giản, kết giao với những học giả hàng đầu ở kinh đô Ánh Sáng, sẽ giúp cho Trương Vĩnh Ký có 1 cái nhìn xác quyết hơn về vai trò của ngôn ngữ và báo chí đối với xã hội. Trở về Sài Gòn, ông xin phép thành lập tờ “Gia Định

báo”, tờ báo đầu tiên sử dụng chữ quốc ngữ. Trong chừng mực mà hệ thống chính trị của Đế nhị Đế chế có thể chấp nhận được, tờ “Gia Định báo” được phép ra đời nhưng phải do 1 người Pháp đứng tên chủ báo. Hiện chưa tìm được tung tích của Ernest Potteaux [dường như là 1 thông phán của nha nội chính], người đã đứng tên làm chủ báo từ tháng 04/1865 đến 09/1869. Cũng chưa rõ Trương Vĩnh Ký đề xuất ý tưởng như thế nào và Ernest Potteaux đóng vai trò gì trong đề xuất đó, chỉ biết rằng phải đến ngày 16/09/1869 mới có 1 nghị định “đặt ông P. Trương Vĩnh Ký, lên làm Gia Định báo tổng tài, cho ăn lộc 3000”.



Hình 28: Tin trên Gia Định báo

Có lẽ đúng hơn là, vốn đang là 1 công chức của chính quyền Pháp tại Nam Kỳ, đề xuất của Trương Vĩnh Ký không phải là về báo chí tư nhân mà chỉ là về 1 bản công báo bằng tiếng Việt, bên cạnh những công báo tiếng Pháp và tiếng Hoa đã có ở Sài Gòn lúc đó, [le Bulletin Officiel de l'Expédition de la Cochinchine, BOEC, công báo của lực lượng viễn chinh Nam Kỳ từ ngày 29/09/1861; Courrier de Saigon, Tin tức Sài Gòn từ ngày 01/01/1864; le Bulletin du Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine, công báo của Ủy ban Nông nghiệp và Kỹ nghệ Nam Kỳ từ ngày 16/06/1865; và cả 公社公報, le Bulletin des Communes, công báo Công xã khoảng năm 1862 nay đã thất lạc]. Ernest Potteaux có lẽ là cấp trên người Pháp của Trương Vĩnh Ký, là người thích hợp nhất cho nhiệm vụ này. Đến thời gian Trương Vĩnh Ký lên làm tổng tài, dường như là

số lần phát hành có tăng lên, từ hàng tháng lên hàng tuần, nội dung và lượng phát hành cũng có nhiều cải thiện.

Câu chuyện “sic vos non vobis”.

Không giống như Nguyễn Trường Tộ giao lưu với những đại thần của triều đình để gửi gắm những kế hoạch canh tân, Trương Vĩnh Ký có những người bạn tâm giao ở tận tận trời Âu, 1 trong số đó là bác sĩ Alexis Chavanne, 1822-1911, cũng là 1 nghị sĩ Pháp ở tận Lyon. Tháng 10/1887, tức là rất muộn về sau này, ông có gửi cho bạn 1 bức thư bằng tiếng Latin, trong đó có 1 đoạn làm tổn rất nhiều giấy mực của cả người yêu lẫn kẻ ghét, như sau: “Unum et unicum quaero, esse scilicet posse utilem, quamvis dicendum sit: Sic vos non vobis... Haec est mea sors et consolatio”.

Kiểu như đọc “Lục Vân Tiên” của Nguyễn Đình Chiểu, ví dụ đến câu “văn đà khởi phụng đăng giao / võ thêm ba lược sáu thao ai bì”, mà không từng biết sách “tam lược lục thao” của Lã Vọng cho nên tưởng rằng khi đánh võ sẽ cài thêm 3 cái lược cột thêm 6 cái dây thao gì đó, thì “sic vos non vobis” cũng vậy, câu văn bị hiểu sai này tồn tại dai dẳng trong hiểu biết của nhiều thế hệ những người quan tâm đến Trương Vĩnh Ký, cả yêu lẫn ghét. [Thậm chí có cả tài liệu yêu quý ông thuộc loại có uy tín còn cho rằng câu này được Trương Vĩnh Ký cho viết lên cửa chính của ngôi nhà mồ ông tự thiết kế cho mình, hiện vẫn còn ở 118 Trần Bình Trọng quận 5; điều này là không đúng sự thật, bởi vì có 3 hướng cửa và có 3 câu sau đây: “miseremini mei saltem vos amici mei”, “fons vitae eruditio possidentis”, và “omnis qui vivit et credit in me, non morietur in aeternum”, ở hướng hậu không có cửa].

Những người có tấm lòng thực sự với Trương Vĩnh Ký đã tìm được, “sic vos non vobis” chính là từ ý thơ của Virgil, nhà thơ La Mã cổ đại Publius Vergilius Maro, 70BC-19BC, khi bị kẻ khác mạo nhận thơ của mình, bài thơ của Virgil đầy đủ như sau:

*Hos ego versiculos, tulit alter honores:
Sic vos non vobis nidificatis aves;
Sic vos non vobis vellera fertis oves;
Sic vos non vobis mellificatis apes;
Sic vos non vobis fertis aratra boves.*

Tạm dịch:

*Tôi làm thơ nhưng kẻ nào hưởng công;
Chẳng vì mình, chim làm tổ mới xong;
Chẳng vì mình, đàn cừu mang bộ lông;
Chẳng vì mình, làm mạt những đàn ong;*

Chẳng vì mình, trâu cày trên cánh đồng.

Vậy, đoạn thư của Trương Vĩnh Ký viết cho bạn nói trên sẽ được dịch đúng là: “Điều duy nhất mà tôi theo đuổi là làm sao thành có ích, tuy phải nói thêm rằng: Không phải cho tôi... Đó là số phận và là niềm an ủi của tôi”.

Nếu như trong việc bang giao, nước Việt chỉ biết có “mối quan hệ theo chiều dọc”, nước cha và nước con, mà Nguyễn Trường Tộ đang muốn chuyển hóa sang những mối quan hệ theo chiều ngang, quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền, thì trong đời sống cá nhân, những thần dân nước Việt cũng chỉ coi trọng trách nhiệm “theo chiều dọc”, phụng sự bề trên và chăm lo kẻ dưới, của mình. Trương Vĩnh Ký đang đặt những viên gạch đầu tiên cho trách nhiệm công dân, trách nhiệm “theo chiều ngang”, cho lợi ích chung của xã hội, của nhân quần. Mục từ “Trương Vĩnh Ký” trên Wikipedia tiếng Việt, tình cờ cũng vừa được cập nhật ngày 19/11/2021, đoạn nói về “sic vos non vobis” này.

Đến tháng Tư âm năm 1868, ĐNTL kể, “phái lữ Lê Văn Hiến 5 tên đến học chữ Tây tiếng Tây ở trường Gia Định, cấp cho mỗi tên 8 đồng bạc; trước [đã] phái lữ hành nhân là Nguyễn Hữu Bôi đi theo giáo sư Trương Vĩnh Ký học tập, nay lại phái thêm 5 tên, mỗi tháng theo lệ cấp cho mỗi tên 4 đồng do tướng Pháp cấp cho, đợi 6 tháng 1 kỳ, phái người đem trả”. Trong ĐNTL đệ tứ kỷ, từ năm 1848 đến năm 1873, Trương Vĩnh Ký chỉ xuất hiện duy nhất có 1 lần như vậy.

Quay lại với những diễn biến trong mối quan hệ nhiều bên Việt – Pháp – Miên – Xiêm.

Từ năm 1861, ĐNTL đã biết việc “con của Ong Giun, quốc vương Cao Miên, 2 người, Ong Bướm và Ong Lăn, tranh nhau lên làm vua, trong nước rối loạn”. ĐLSC số 275 đã đề cập đến cuộc tranh chấp này, lời cuốn 4 trong tổng số 10 người con trai của vua Ong Giun:

- Ong Lăn tức hoàng trưởng tử Vudhi, hoặc Vodey, con của người vợ thứ 3, chính danh lên làm vua là Norodom I;
- hoàng tử Samura, còn gọi Sisowath hoặc Si Sovat, con của người vợ thứ 4, là người dường như không tranh giành gì nhưng về sau, đến tận năm 1904 sẽ được nối ngôi vua anh Norodom I, rồi truyền ngôi cho con trai mình trước khi ngôi vua trở lại với dòng Norodom;
- hoàng tử Samuka, còn gọi Sivottha hoặc Si Votha, con của người vợ thứ 5, là người nổi loạn chống lại anh mình, về sau nghiêm nhiên trở thành “anh hùng chống Pháp” cho đến khi qua đời dường như là vào ngày cuối cùng của năm 1891;
- hoàng tử Siri Varman, cũng gọi Sarihvongs hoặc Sarivong, con của người vợ thứ 8, cũng tham gia nổi loạn cùng Si Votha trong thời gian đầu nhưng sớm bỏ cuộc, trở về 1 cuộc sống bình thường ở Phnom Penh;
- 6 người còn lại nói chung còn nhỏ, được sinh ra từ năm 1852 trở đi, chỉ sống 1 cuộc đời bình thường ngoài vòng tranh chấp.

Để tiện theo dõi tiếp tục những diễn biến này, cần thiết phải tóm tắt lại các đời vua Cao Miên từ xa hơn 1 chút:

Năm 1779, vua Cao Miên là Nặc Vinh, con của vua Chey Chettha V [Jaya Jatha V], vì có người Xiêm chống lưng, đã từ chối việc triều cống Nguyễn Phúc Ánh, người lúc đó đang còn bôn ba tẩu quốc, cho nên bị danh tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Đỗ Thanh Ngân bỏ rọ dìm nước, để con của vua triều trước Nặc Tôn [Udayaraja III], là cháu gọi Nặc Vinh bằng chú ruột, còn nhỏ tuổi, được người Xiêm đưa lên ngôi tức là vua Nặc Ân [Narayana III, xem ĐLSC số 155].

Năm 1796 vua Nặc Ân [Narayana III] băng hà, con trưởng lên nối ngôi là Nặc Chấn [Udayaraja IV], trị vì 1 thời gian rất dài từ năm 1796 đến năm 1835. Thời kỳ này có thể được nói 1 cách vắn tắt là “witnessed a growing alignment with Vietnam”, chứng kiến 1 sự liên kết ngày càng tăng với Việt. Ngoại trừ Nặc Chấn thân phục vụ Việt, các người em của Nặc Chấn nói chung đều thân phục vụ Xiêm [xem ĐLSC số 192], gồm có:

- Nặc Phim [Nak Ong Phim, nhưng cũng viết là Bhima, 1 cách viết có thể được phiên âm là Ong Bướm], chết từ nhỏ khi mới 6 tuổi,
- Nặc Nguyên [Nak Ong Sangwan hoặc Snguan], chết ở Bangkok năm 1822 mà không có vợ con gì,
- Nặc Yêm [Nak Ong Em], bị quân Việt bắt và dẫn giải ra Bắc vào Nam, hành hạ đến chết ở Châu Đốc năm 1845, có 1 người con trai cũng tên là Bhima, tức Ang Phim hay Ong Bướm, và 4 người con gái,
- Nặc Giun [Nak Ong Duong, cũng đôi khi gọi Nặc Đôn], sau là vua Ang Duong II.

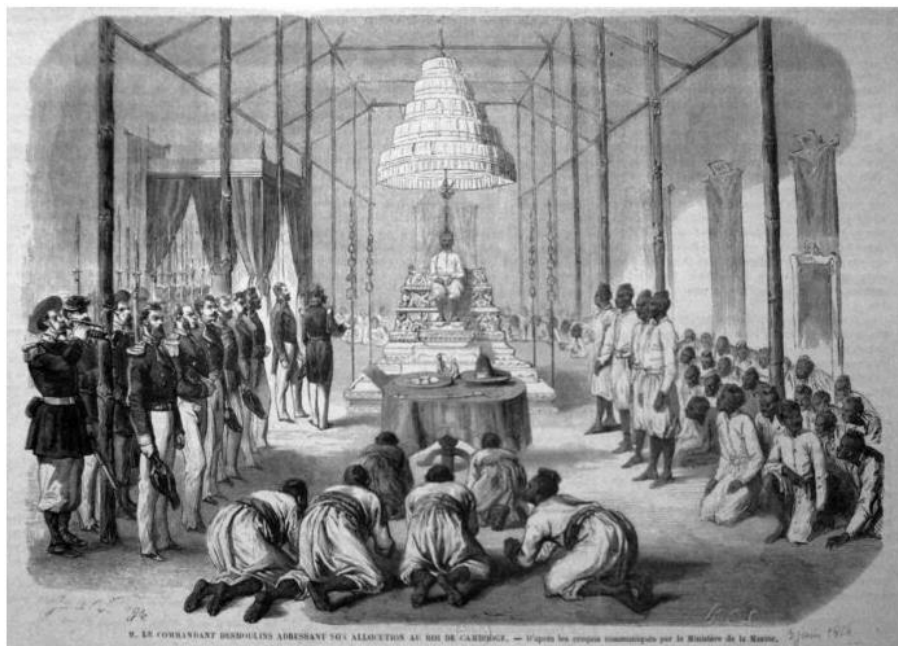
Vua Nặc Chấn [Udayaraja IV] có rất nhiều vợ con, nhưng chỉ đáng chú ý có 1 hoàng tử và 4 công chúa sau đây, có danh tính trong sử sách:

- hoàng trưởng tử Pukumbuya, [hay Pukombo], được cho là đã mất ngay khi chào đời năm 1818, nhưng lại có người mạo danh, xuất hiện về sau này,
- trưởng công chúa Ngọc Biện, bị nhà Nguyễn giết năm 1840 vì thân Xiêm,
- công chúa Ngọc Vạn, được nhà Nguyễn phong làm quận chúa, cho trị vì đất nước,
- 2 công chúa còn lại là Ngọc Tú và Ngọc Nguyên, theo chị Ngọc Vạn.

Thời gian cai trị của Ngọc Vạn từ 1835 đến 1841, tức là thời kỳ Trương Minh Giảng giữ chức “bảo hộ”, bị sử sách Miên coi là thời kỳ “Việt thuộc”, cho đến khi người chú ruột Nặc Giun, tức là con út của vua Nặc Ân, em út của vua Nặc Chấn, giành lại được ngai vàng với 1 lễ đăng quang được chứng kiến bởi liên danh Việt - Xiêm, làm vua Ang Duong II, ĐNTL thường gọi là Ong Giun.

Như câu văn đã dẫn của ĐNTL, “con của Ong Giun 2 người, Ong Bướm và Ong Lăn” thì Ong Bướm là Si Votha, mặc dù không rõ chữ “Lăn” chữ “Bướm” từ đâu mà ra. Cuộc chiến tranh giành ngôi báu giữa các anh em khá giằng co, người nhờ Pháp người thân Xiêm đổi qua đổi lại, cho đến năm 1864 khi Norodom I ký kết được hiệp ước bảo hộ với Pháp [và cũng ký lén 1 hiệp ước tương tự với Xiêm, mà nói chung phía Việt không biết điều này], thì ĐNTL kể, tháng Năm “con của tù trưởng nước Cao Miên là Ong Bướm xin quy thuận nước ta để nương nhờ, tỉnh thần An Giang tâu lên, chuẩn cho lưu trú, nhưng báo cho đầu mục nước Man biết”, và tháng Tám, “tên Ong Bướm và Ong Lăn ở Cao Miên, tranh đấu nhau chưa thôi; tỉnh thần ở Hà Tiên xin cho thú binh Vĩnh Long ở lại, để đề phòng đánh dẹp; vua y cho”. Norodom I vì là huynh trưởng cho nên có tính chính danh so với Si Votha, thêm vào đó cũng là 1 tay khôn khéo, biết lợi dụng cả người Xiêm lẫn người Pháp để củng cố vị thế của mình. Si Votha thế cùng lực kiệt mà không hiểu tại sao lại được vua quan nhà Nguyễn cho nương nhờ? Có lẽ ếch ngồi đáy giếng cho rằng Si Votha đang “anh dũng” chống Xiêm chống Pháp chăng? Cũng có ý kiến đề cập đến những phe phái người Chăm khác nhau, người Chăm Châu Đốc và người Chăm Kompong Cham, bên theo Norodom bên ủng hộ Si Votha..., liên quan đến việc Si Votha xâm nhập đất Châu Đốc An Giang này, nhưng cũng không rõ ràng cho lắm.

Thêm 1 năm nữa, đến tháng Chín năm 1865, ĐNTL kể, “sai 3 tỉnh thần ở Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên phải nghiêm ngặt cự tuyệt bọn Man tù là Ong Bướm, chớ cho vào trong cũi; tên Bướm mộ dân dựng đồn, cùng với Ong Lăn tranh giành đánh nhau, Lăn cầu cứu với chủ suý Pháp, chủ suý Pháp yêu cầu ta bắt giao cho, nên trước cho tên Bướm đến nương tựa, mà nay thì nghiêm ngặt cự tuyệt”. Vì áp lực của quân Pháp mà đi sửa chữa 1 cái sai cũ bằng 1 cái sai mới, gây thêm thù chuốc thêm oán với người Cao Miên.



Hình 29: Norodom I tiếp kiến sĩ quan Pháp Desmoulins, 03/06/1864

Đến tháng Mười, “độc thần tỉnh Vĩnh Long là Trương Văn Uyển, mật đem lời nói của chủ suý Pháp và tình hình 3 tỉnh tâu lên; thư của chủ suý Pháp nói, nếu muốn hoà phải nã bắt tên Ong Bướm, lại có tên là Á Soa, giao để xử trị; lại nói tỉnh An Giang dung chứa tên Bướm; lại đi tàu thủy chạy hơi máy, đậu ở An Giang, bức bách phải bắt giao”. Đến đây thì nảy ra vấn đề, có lẽ Ong Bướm không phải là Si Votha con của Ong Giun mà lại là 1 Á Soa nào khác, hoặc Ong Bướm và Á Soa là 2 người khác nhau, bị lẫn lộn theo cách nào đó.

Những sách sử về sau, nếu theo quan điểm “kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược” thì sẽ coi Ong Bướm là Bhima tức Ang Phim, con trai của Nặc Yêm, anh em chú bác với những Norodom và Si Votha, trở thành “người Cao Miên đầu tiên” chống Pháp, lờ đi chuyện anh em nhà họ đánh nhau, hoặc những sách sử có kết hợp thêm cả quan điểm “giai cấp” vào nữa thì Ong Bướm nên là 1 nô lệ, kiểu như 1 Spartacus đời mới, tên là Á Soa hay Acha Soa hay Assoua gì đó, chỉ mượn tên hoàng thân Ong Bướm để “dễ bề vận động nhân dân” mà thôi. Màn sương khói mờ ảo của câu chuyện Ong Bướm Á Soa này lan phủ sang cả các câu chuyện về Nguyễn Hữu Huân, tức thủ khoa Huân, và Võ Duy Dương, tức thiên hộ Dương, chống Pháp đương thời.

[Theo trang mạng royalarkdotnet thì Ang Phim qua đời từ năm 1855, có 1 con trai là Bhumarindra, hay Phoummarin, và 1 con gái là Dhanamavarman, hay Thnamvongs, 2 người này cùng cha nhưng khác mẹ và đã lấy nhau, có 1 con trai và nhiều cháu chắt về sau này. Bhumarindra có lấy thêm 1 vợ nữa, có 1 con trai và 1 cháu nội nữa nhưng nhánh này ngưng lại vào năm 1967. Không thấy có ai chống gì Pháp hay nương nhờ gì Việt].

Mặt khác, nếu theo ĐNTL mà coi Ong Bướm là con của Ong Giun là em của Ong Lăn, thì lại không giải thích được sự khác nhau của các số phận, Si Votha hoặc Sarivong theo thực tế, và Ong Bướm, theo các diễn biến tiếp theo dưới đây của ĐNTL.

Khi nghe Trương Văn Uyển mật tâu về việc áp lực của quân Pháp nhân vụ việc Ong Bướm Á Soa này mà tăng lên, vua Tự Đức than thở “nơi biên cương xa xôi trơ trọi, thực khó giữ gìn, nếu được người nào, Tây dương vốn tín phục, hoá chẳng mới êm được”, các quan triều đình hết sức nhanh chóng lại đề cử Phan Thanh Giản. Vua cũng làm bộ mắng rằng, “bọn khanh nên nghĩ kế hay để giữ nước, vào tâu cho biết, há như loài chim yến, chim sẻ ở trên thềm nhà không lo nghĩ gì ư”. Nói vậy thôi nhưng Phan Thanh Giản cũng ở vào thế không có cách nào chối từ được, đó là lúc ông phải lĩnh mệnh đi làm “kinh lược đại thần 3 tỉnh Vĩnh Long An Giang Hà Tiên”.

Được 2 tháng, đến tháng Chạp, tức đã đầu năm dương lịch 1866, ĐNTL có chuyện “tổng đốc An Giang - Hà Tiên là Phan Khắc Thận, phái quân đánh úp tên Ong Bướm ở núi Tồn thuộc An Giang, bắt được tên thổ mục và lọng, súng, ngựa, voi; sai đem chém tên đầu mục bọn giặc đã bắt được, rồi làm tờ tư giao cho chủ suý Pháp nhận thi hành”.

Thế nhưng 4 tháng sau, đến tháng Tư ăm 1866, lại có chuyện “Nam Kỳ kinh lược thần là Phan Thanh Giản tâu nói, việc Á Soa sinh việc, là do tri phủ Tĩnh Biên Hoàng Khoán chiêu dụ đến; người Man là Á Soa họp bọn ở Thất Sơn, Hoàng Khoán dụ đến, để mượn trừ bọn Man ngoan ngoan, lại cướp bóc trâu bò, súc vật của dân ngoài biên và uỷ cho lệ mục là Nguyễn Văn Dũng gây bày hấn khích ở ngoài biên, đốc thần là bọn Phan Khắc Thận thì lưỡng lự không quyết; nay tên ấy trốn ở Thất Sơn, tỉnh thần nơi ấy lúc nói ngăn chặn, lúc nói sai bắt, chỉ nói lấy mẽ hão mà thôi, nên chủ suý người Pháp chưa hết nghi ngờ, vậy tỉnh thần nơi ấy xin chọn nhân viên khác bổ thay, bắt giải chức và xét rõ tội, để phục lòng người mà dẹp mối lo lắng ở ngoài”. Vậy hóa ra việc đi “đánh úp tên Ong Bướm” nhưng “bắt được tên thổ mục” rồi lại “chém tên đầu mục”, chỉ là lời lẽ mù mờ giả dối, không rõ ra là ai với ai. “Vua bèn đổi bổ Nguyễn Hữu Cơ lĩnh chức tổng đốc, Phạm Hữu Chính thay lĩnh chức án sát, để hội đồng tra xét; sau Phan Khắc Thận và Nguyễn Ích Nhượng án sát đều bị cách, [Hoàng] Khoán bị trượng và bị lưu 3.000 dặm, lệ mục phủ Tĩnh Biên là Nguyễn Văn Dũng bị xử chém nhưng còn giam lại đợi xét”.

Phải thêm 2 tháng nữa, đến tháng Sáu mới thấy “tổng đốc An - Hà bị cách là Phan Khắc Thận, bắt được Á Soa ở Thất Sơn thuộc An Giang, giải giao cho chủ suý Pháp”. Câu chuyện giống y câu chuyện 6 tháng trước, chỉ có nhân vật chính Phan Khắc Thận trong chức danh có thêm chữ

“bị cách”, nhưng câu chuyện sau này có lẽ đúng thật. Phan Khắc Thận giải giao Á Soa, “trong khi đi đường gặp Nguyễn Hữu Cơ [người vừa thay thế chức vụ và tra xét vụ việc của Thận], Hữu Cơ sức bảo đem trở lại, nhưng Trương Văn Uyển [cấp cao hơn] sợ sinh ra trở ngại khác, 2 - 3 lần tư giục, [Thận] bèn giải giao [Á Soa] cho Pháp; Á Soa tức là Ong Bướm”.

Thực không ai biết Á Soa là ai và số phận về sau như thế nào, còn Si Votha thì hành tích cũng không rõ ràng cho lắm, nhưng đại khái là yếu thế, lui về ẩn cư ở Xiêm 1 thời gian rồi lại quay trở lại về sau này, mốc thời gian khác nhau theo những tài liệu khác nhau. Việc ĐNTL vẫn nhắc lại “Á Soa tức là Ong Bướm” có lẽ chỉ là hậu quả của việc nhà Nguyễn đã hoàn toàn bị loại ra khỏi cuộc chơi Pháp – Miên – Xiêm đương thời.

Tương tự câu chuyện Á Soa Ong Bướm này, cũng 1 tên tuổi hoàng gia và cũng chống Pháp, là câu chuyện về “cuộc khởi nghĩa của Pukombo”, theo tên của hoàng trưởng tử của vua Nặc Chấn, người đã mất ngay từ khi chào đời năm 1818. Có lẽ là đối với người dân Cao Miên, để được họ công nhận là thủ lĩnh thì phải có 1 “lý lịch hoàng gia” thế nào đó, ví dụ hoàng tử Pukombo không chết mà chỉ đi ẩn tu ở đâu đó vài chục năm nay trở về..., chẳng hạn. Và màn sương khói mờ ảo của câu chuyện Pukombo chống Pháp cũng lan phủ sang câu chuyện chống Pháp của Trương Quyền.

Nhắc lại rằng Sài Gòn version 1 là Mô Xoài với dấu vết còn lại là Bàu Thành, Sài Gòn version 2 là dinh Phiên Trấn của Nguyễn Hữu Cảnh ở đầu đó Tân Thuận, Sài Gòn version 3 là dinh Điều Khiển ở đầu đó chùa Lâm Tế ngã 5 Cống Quỳnh, Sài Gòn version 4 là thành Bát Quái hay còn gọi là thành Quy, và Sài Gòn version 5 là thành Gia Định hay còn gọi là thành Phụng, đã thất thủ và bị phá hủy năm 1859.

Trong khi các đề xuất canh tân, dù là của các Kitô hữu đáng ngờ hay của các quan lại trung thành, vẫn chưa tìm được cách nào để bén rễ trong tâm trí của vua Tự Đức, thì ở Sài Gòn người Pháp đã bắt tay vào làm ngay nhiều việc. Dưới đây là đọc lại đôi chút trong cuốn *Histoire de la Cochinchine Française* của P. Cultru.

Việc đầu tiên để cho Sài Gòn có được 1 dáng dấp đô thị thực sự là việc phân lô bán nền: Dès 1862, une décision de l'amiral Bonard ordonna la mise en vente de lots de terres dans les principaux centres de la colonie; ces terres appartenaient à des habitants fugitifs et furent considérées par l'administration française comme étant sans maître, à moins que le propriétaire ne justifiât de ses droits avant le 13 septembre 1863. [Năm 1862, 1 quyết định của đô đốc Bonard ra lệnh bán rất nhiều đất ở các trung tâm chính của thuộc địa; những vùng đất này thuộc về những cư dân chạy trốn và bị bộ máy quản lý của Pháp coi là vô chủ, trừ khi chủ sở hữu chứng minh được các quyền của mình trước ngày 13/09/1863].

Dường như ngày tháng của quyết định Bonard này, như 1 đoạn văn về sau cho thấy, là 20/02/1862, tức là gần 4 tháng sớm hơn ngày ký kết hòa ước Nhâm Tuất, 05/06/1862. Chưa cần biết quan hệ Việt – Pháp rồi ra sẽ thế nào, hẵng cứ phân lô bán nền cái đã. Ở 1 đoạn về sau Cultru có nói rằng “on dessina des rues se coupant à angle droit”, người ta vẽ các con phố giao nhau thành góc vuông; Cultru không có đề cập gì tới 1 thuộc cấp của Bonard là trung tá Coffyn nhưng hiển nhiên, việc phân lô bán nền hẳn là phải dựa trên bản đồ quy hoạch của Coffyn hồi đó. Có thể tin rằng, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng và những qui định về xây dựng khác cũng đã được xác định trong bản quy hoạch này.

So với giá khởi điểm những 13 ngàn USD cho 1 mét vuông ở 1 cuộc đấu giá cuối năm 2021 này [chưa kể giá thắng thầu gấp những 8,3 lần sau đó nữa], thì giá khởi điểm của quyết định Bonard thật đáng xấu hổ: Le gouvernement exigeait une redevance perpétuelle plus une somme fixe par mètre carré. Les lots étaient de 100 à 200 mètres carrés dans le centre de la ville et valaient un cent le mètre carré. [Nhà cầm quyền yêu cầu 1 khoản quyền sử dụng vĩnh viễn cộng với 1 khoản cố định theo mét vuông. Các lô đất có diện tích từ 100 đến 200 mét vuông ở trung tâm thành phố và được định giá 1 xu mỗi mét vuông].

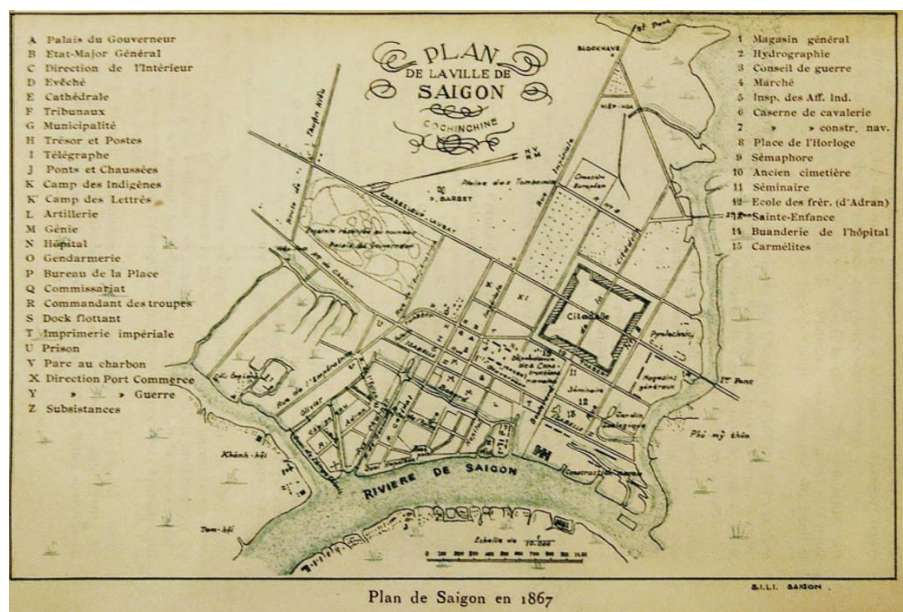
Kết cục giá thắng thầu cũng gấp từ 4 đến 6 lần giá khởi điểm, mà không gây kinh ngạc hay lo ngại gì cho ai cả: Sur les quais, les concessions variaient de 600 à 1.000 mètres carrés, vendus 6 cents le mètre, et soumis à une redevance globale de 36 à 60 piastres. Dans la banlieue de Saigon, on vendait l'hectare 4 cents le mètre et la redevance était de 40 piastres. Les ventes avaient lieu par adjudication publique. Les acquéreurs étaient libres de solder immédiatement ou de payer moitié d'abord et le reste en deux années, avec les intérêts à 5%. [Trên bờ kè, các khu đất chuyển nhượng có diện tích từ 600 đến 1.000 mét vuông, đã được bán với giá 6 xu mỗi mét và phải chịu tiền quyền sử dụng từ 36 đến 60 piastres. Ở ngoại ô Sài Gòn, 1 hecta bán được 4 xu mỗi mét và tiền quyền sử dụng là 40 piastres. Việc mua bán diễn ra theo hình thức đấu giá công khai. Người mua được tự do thanh toán ngay hoặc thanh toán nửa đầu và phần còn lại trong 2 năm, lãi suất 5%]. Đoạn trên có nói diện tích lô đất từ 100 đến 200 mét vuông, đoạn này lại thấy từ 600 đến 1.000, chưa rõ là do sự khác biệt giữa “trung tâm” và “bờ kè”, hay là thực tế đấu thầu người ta thường mua gộp nhiều lô.

Phải mất thêm 2 năm nữa, chắc chắn là vì lý do an ninh, người Pháp mới có thể rời khỏi các bờ kè vốn gần gũi với các tàu chiến, để mạnh dạn tiến xa hơn vào vùng đất rộng rãi mà quy hoạch Coffyn cho là thoải mái với qui mô 1 nửa triệu dân: Un arrêté du 25 février 1864 concéda aux Européens les terrains occupés par les anciennes lignes de Ki-hoa, divisés en lots de 20 à 30 hectares, loués pour 25 ans à raison de 10 fr. l'hectare pour les cinq premières années, et 20 fr. pour les vingt années suivantes. [Nghị định ngày 25/02/1864 cấp cho người châu Âu phần đất bị chiếm giữ bởi phòng tuyến Chí Hòa cũ, chia thành nhiều lô từ 20 đến 30 ha, cho thuê trong 25 năm với mức phí 10 fr 1 ha trong 5 năm đầu, và 20 fr trong 20 năm tới]. Tuy nhiên, đoạn này có lẽ Cultru đã nói không chính xác cho lắm, đại đồn Chí Hòa tuốt trên gần Bà Quẹo chắc chưa phải là mối quan tâm đầu tư vào lúc này, nhất là đối với người châu Âu. Có lẽ chính xác hơn là phần đất của cái phòng tuyến đối đầu với Chí Hòa, tức là phòng tuyến các ngôi chùa, từ chùa Khải Tường đến đền Hiền Trưng đến chùa Kiểng Phước và kết thúc ở chùa Cây Mai, hình thành 1 trục giao thông kết nối Sài Gòn và Chợ Lớn. Có lẽ sự hình thành 1 địa danh Kỳ Hòa mới khác biệt hẳn với địa danh Chí Hòa cũ là từ những nhầm lẫn như thế này mà ra.

Si l'on préférait acheter les terrains, on les payait 200 fr. l'hectare, en trois annuités. Des concessions analogues continuèrent à être faites dans les différentes parties de la colonie, à des prix variant suivant la situation et les localités. [Nếu thích mua đất hơn, người ta sẽ phải trả 200 fr mỗi ha, trả dần trong 3 năm. Các chuyển nhượng tương tự tiếp tục được thực hiện ở các vùng khác nhau của thuộc địa, với giá cả thay đổi tùy theo tình hình và địa phương].

Cultru cũng liệt kê nhiều các công việc hạ tầng: nạo vét lòng sông, tôn cao bờ sông, san lấp các ao hồ đầm lầy, trải đá dăm và trồng cây 2 bên các con đường... Tất nhiên đây không phải là lĩnh vực sở trường của Cultru cho nên không thể mô tả hấp dẫn được như các siêu dự án eco town hay sky garden này nọ bây giờ. Mặt khác, chưa kể tình hình an ninh, những hạn chế về công

nghệ và vật liệu đã làm cho việc xây dựng rất chậm chạp. Thoạt đầu, kể cả dinh thống đốc ban đầu, các công trình thường chỉ được lắp ghép bằng gỗ.



Hình 30: Bản đồ Sài Gòn năm 1867

Các mô tả tiếp theo của Cultru về đầu tư công:

En 1864, les anciens fossés de la citadelle furent comblés; des travaux furent entrepris. L'arsenal, composé de quelques hangars, possédait alors un atelier de chaudronnerie, une corderie, une briqueterie, des ateliers de charpente et de réparation pour les barques. La direction de l'artillerie avait organisé un atelier d'ajustage et une forge, installé une grue de dix tonnes. Sur le rivage, des entrepreneurs annamites avaient nivelé le sol, établi 1.800 mètres de quais soutenus par des pieux; un autre avait curé le grand canal, et, tout près, on avait commencé la construction d'un marché neuf, qui devait coûter 22.000 fr. [Năm 1864, các mương cũ của thành được lấp lại; công việc đã hoàn tất. Xưởng vũ khí, được tạo thành từ 1 vài nhà xưởng, trong đó có 1 xưởng lò hơi, xưởng sản xuất dây thừng, xưởng gạch, xưởng đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Bộ chỉ huy pháo binh đã tổ chức xưởng hiệu chỉnh và xưởng rèn, lắp cần trục 10 tấn. Trên bờ, các doanh nhân An Nam đã san lấp mặt bằng, xây dựng 1.800 mét bờ sông được chống bằng cọc; 1 người khác đã dọn dẹp con kênh lớn, và gần đó họ đã bắt đầu xây dựng 1 khu chợ mới, có giá 22 ngàn franc]. Mương cũ bị lấp lấy chỗ cho xưởng vũ khí chính là kênh Nhỏ, lối vào cửa Ly Minh của thành Qui cũ. Xưởng vũ khí liền kề với Ba Son hải quân công xưởng. Còn kênh Lớn được dọn dẹp, xây chợ chính là chợ Bến Thành, chợ cũ, theo 1 vài tài liệu khác thì dường như đã được xây lại từ năm 1860, nhưng có lẽ thời điểm 1864 này, hoặc ít ra là trong khoảng 1862-1864 vì Cultru không đưa ra thời điểm chính xác, là đáng tin cậy hơn.

Le 6 avril 1864, eut lieu l'inauguration du premier bassin de radoub, de 72 mètres de long, où pouvaient entrer, en temps ordinaire, les navires calant 3.50m et ceux calant 4.20m en grande marée. La largeur de ce bassin était de 24 mètres à fleur du sol. Les portes, en maçonnerie de briques et de granit, étaient fermées par un bateau-porte qui avait coûté 70.000 fr. [Ngày 06/04/1864, diễn ra lễ khánh thành ụ tàu khô đầu tiên dài 72 m, có thể ra vào cho tàu có mớn nước 3.50m khi bình thường và mớn nước 4.20m khi thủy triều lên. Chiều rộng của ụ tàu này là 24 mét trên mặt đất. Cổng xây bằng gạch và bằng đá granit, được đóng lại bằng 1 bộ cửa có giá 70.000 franc]. Lịch sử của Ba Son hải quân công xưởng cần phải được cập nhật lại theo thông tin này.

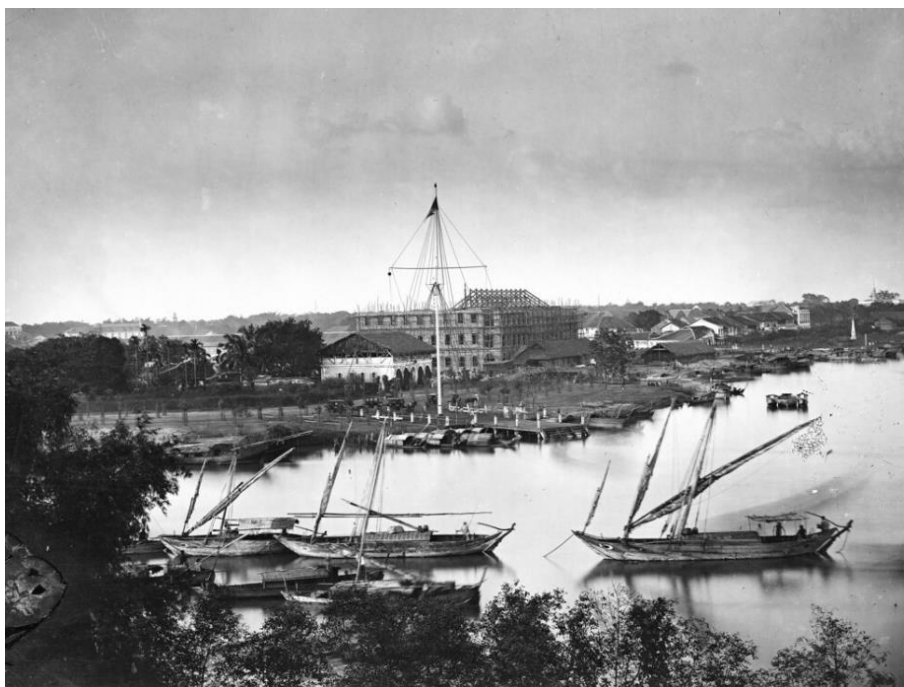
Có lẽ là chưa đủ, hoặc là cái ụ khô này làm việc không được tốt lắm, 2 năm sau Ba Son sẽ có thêm 1 ụ nổi nữa: En 1866 fut mis à l'eau un dock flottant commandé à l'industrie anglaise depuis quatre ans. Le creusement d'un grand bassin de radoub, qu'avait ordonné l'amiral Bonard en 1861, avait paru impraticable à cause de la nature du sol, qui s'éboulait sans cesse. Il avait demandé un dock en fer à la maison Randolph Elder and Co, de Glasgow, qui en avait livré déjà un à l'arsenal hollandais de Sourabaya. [Năm 1866, 1 ụ nổi được hạ thủy, đặt hàng của ngành công nghiệp Anh từ 4 năm trước. Việc đào 1 ụ tàu lớn, như đô đốc Bonard ra lệnh vào năm 1861, dường như là không thể thực hiện được vì bản chất của đất thường xuyên bị sụt lún. Ông đã đặt hàng 1 ụ sắt từ Randolph Elder và công ty ở Glasgow, cái hãng đã làm 1 chiếc tương tự cho xưởng đóng tàu Sourabaya của Hà Lan]. Cần hiểu khi đọc Cultru là ông chỉ tập hợp thông tin từ các nguồn khác nhau chứ không có ý định kể 1 câu chuyện hoàn chỉnh về sự phát triển của Ba Son hay Sài Gòn. Có lẽ là cái ụ khô được khởi công từ năm 1861, gặp nhiều khó khăn với sự sụt lún của nền đất cho nên sau đó, khoảng 1862, người ta đã đặt hàng thêm 1 cái ụ nổi khác. Kết cục, cái ụ khô cũng vượt mọi khó khăn để được hoàn tất vào năm 1864, còn cái ụ nổi thì được lai dắt về hạ thủy thành công vào ngày 16/08/1866, với chiều dài 91,44m, chiều rộng 28,65m, chiều cao bên ngoài 12,80m, bên trong 10,65m.

En 1865, l'amiral de la Grandière fit ouvrir un concours pour la construction d'un palais du Gouvernement; une prime de 4.000 fr était assurée au projet qui serait classé le premier. Le terrain sur lequel on devait le construire avait une superficie de 15 hectares, mais tout y était à faire. [Năm 1865, đô đốc de la Grandière mở cuộc thi xây dựng dinh thống đốc; 1 giải thưởng 4.000 fr đã được trao cho đề án xếp hạng nhất. Khu đất định xây dựng cần có 1 diện tích những 15 héc-ta, nhưng mọi thứ cần phải hoàn hảo]. Có thể tìm thấy nhiều thông tin về việc thiết kế thi công công trình này trên mạng, nhưng có lẽ điều nên được chú ý nhất mà thường bị bỏ đi, là cái tên gọi “Norodom” của nó. Người Pháp lúc đó đã thực sự nghĩ đến vua Cao Miên chứ không nghĩ đến vua Việt khi phát triển vùng đất này.

Tiếp theo là những việc có thể kể như lật vật nhưng cũng rất đáng quan tâm: thống đốc Đông An Hà Lan, nam tước Sloet van den Beele, thì gửi các loại cây gia vị và hạt bông từ Borneo; còn đại diện đầu tiên của Pháp tại Cao Miên, trung tá Doudart de Lagrée, người mà ĐLSC số 293 đã đề

cấp trong sứ mệnh khảo sát sông Mê Kông, thì gửi những con báo gấm, 2 con hổ con, nhiều khỉ, 1 con hươu, nhiều rùa, công, sếu, gà lôi, diều, cò, cò marabouts và 1 con cá sấu; rồi vườn ươm với hàng ngàn loại thực vật, chuồng trại và cả thủy cung cho muôn thú..., cho Thảo Cầm Viên. Có thể thoát đầu cũng chưa thành công lắm, bởi vì Cultru hài hước rằng “mais en 1864, il n'y avait encore dans ce jardin zoologique qu'un tigre vivant de bonne amitié avec un chien”, nhưng trong năm 1864, chẳng có gì trong vườn thú này ngoài 1 con hổ làm bạn tốt với 1 con chó. Dù sao chẳng nữa thì đây cũng là 1 việc còn quá mới mẻ, lạ lẫm với dân chúng.

Những cây cầu sắt được đặt hàng từ bên Pháp, trong đó có 1 cây dài 90m trị giá 180 ngàn franc, 1 cây dài 27m cho kênh Tàu Hủ, 4 cây dài 18 mét; rồi 14 xuồng hơi, xà lan sắt, đèn đường, máy bơm chữa cháy..., hàng loạt những việc mới mẻ lạ lẫm khác nữa. Đến năm 1869 sẽ có thêm vài công viên và hệ thống cấp nước. Truyền thuyết có nói đến việc quy định kích thước trục bánh xe từ thời nhà Tần 2 ngàn năm trước để phát triển giao thông, nhưng các triều đại nước Việt thường sùng bái các triều đại China trong mọi lĩnh vực, lại loại trừ ra những lĩnh vực tử tế.



Hình 31: Thủ Ngự Sài Gòn, tháp Saint-Enfance ở xa, bìa phải [John Thomson 1867]

Dự án BOT đầu tiên là dành cho 1 người Hoa: ông ta, không rõ tên, được nhượng miễn phí 1 lô đất 150m nhân 100m ở rìa kênh Cầu Muối trong 3 năm để xây 1 lò mổ bằng gạch ngói ở đó, với mức phí hàng năm là 3 ngàn fr. Ông ta được quyền thu 5 fr mỗi đầu thịt bò, 3,5 fr mỗi đầu thịt lợn, và 1,7 fr mỗi con thú nhỏ có sừng. Tất cả nhưng công việc đòi hỏi ít nhiều tầm nhìn và nguồn lực, có ít nhiều rủi ro, ví dụ như dự án BOT này, hoặc khai thác hầm mỏ, hoặc xuất nhập khẩu..., ĐNTL cũng thường kể rằng “giao cho người nước Thanh” làm.

Người Pháp cũng bắt đầu đặt tên đường từ ngày 01/02/1865; qui định từ ngày 10/12/1866 về cách đánh số nhà [mà cho đến nay có khi ngành quản lý đô thị còn không biết: bắt đầu từ dưới bờ sông tính lên, số lẻ bên tay trái số chẵn bên tay phải]; lực lượng vệ binh đô thị thì vì lý do an ninh, đã có từ năm 1862, thoạt đầu có 21 người: 3 trung sĩ, 3 hạ sĩ và 15 lính thủy quân lục chiến.

Cũng nên mở ngoặc ở đây cho 2 chuyện:

- (1) là, có nhiều người từ nơi khác đến từng ngạc nhiên về tình trạng tên đường trùng lặp ở Sài Gòn, ví dụ như Trần Hưng Đạo A và Trần Hưng Đạo B chẳng hạn, thực ra đó là những tên đường của những đô thị khác nhau, Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, bị gộp lại thành 1 đô thị; và
- (2) là, đã từng có 1 đề xuất khá lý thú về việc đánh số nhà theo khoảng cách, làm tròn theo mét tính từ đầu đường, để dễ dàng xác định vị trí và không còn phải băn khoăn về việc tách hay nhập các lô đất, A hay B hay bis hay ter, nhưng không rõ vì sao mà đề xuất này đã chìm xuống.

Mới chỉ là đời vua thứ tư của triều Nguyễn, lại lên ngôi khi đã trưởng thành rồi, 18 tuổi, ở ngôi được đến 20 năm rồi mà Tự Đức ở tuổi 38 vẫn phải tiếp tục đương đầu với cuộc đảo chính thứ 3, 1 cuộc đảo chính có qui mô hơn hẳn 2 cuộc đảo chính của Hồng Bảo và Hồng Tập trước đó.



Hình 32: Vạn Niên sau đổi tên thành Khiêm [google arts and culture]

ĐNTL kể tháng Tám âm năm 1866, “dân gian dối là Đoàn Trung cùng với bè lũ đem quân xâm phạm triều đình, phải giết chết”. Cuộc nổi dậy này về sau được nhiều góc nhìn gán cho nhiều thuộc tính:

- Chính thống nhất thì chỉ là việc “xâm phạm triều đình” của bọn người xấu, như ĐNTL đã ghi,
- Nôm na nhất thì gọi là “loạn chày vôi”, sự bùng phát của những người thợ giã vôi cực nhọc trên công trường xây dựng lăng cho vua Tự Đức, mang màu sắc giai cấp, “chống phong kiến thối nát”,
- Sâu xa hơn thì coi là trên hành trình dân tộc “chống thực dân Pháp xâm lược”, mặc dù chẳng ai làm gì quân Pháp cả, có chăng là tìm 1 vị vua khác để may ra có sách lược khác mà thôi.

“Trước Trung, người làng An Truyền, và em hần là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tú Trục cùng với Trương Trọng Hoà, Phạm Lương kết là hội Đông Sơn thi tửu, ngầm mưu việc trái phép, lấy danh là phù lập Đinh Đạo, [có] hữu quân là Tôn Thất Cúc làm nội ứng”. Cho dù là chính thống hay nôm na hay sâu xa, thì dường như tất cả các góc nhìn trên đều lãng tránh cái nguyên nhân thực sự

của biến cố này, làm nhẹ đi sự tham gia của các thành viên hoàng tộc. Thực chất, có thể nói câu chuyện phế lập của 20 năm trước, đầy ám muội và hết sức bí hiểm giữa tam giai quý tần Đinh Thị Hạnh, mẹ đẻ của hoàng trưởng tử Hồng Bảo và nhất giai quý phi Phạm Thị Hằng tức Từ Dụ thái hậu, mẹ đẻ của Hồng Nhậm tức vua Tự Đức, oán thù chỉ có chồng chất thêm lên chứ chưa bao giờ nguôi ngoai.

Là nhân vật chính của sự biến, thất bại và qua đời khi mới 22 tuổi, chắc chắn Đoàn Hữu Trưng có nhiều phẩm chất cá nhân vượt trội, nhưng những phẩm chất đó, trước khi đưa ông tới vị trí thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa đã phải đưa ông vào làm học trò nhà Tuy Lý vương rồi sau đó làm rể nhà Tùng Thiện vương cái đã. Kiến thức về thể sự Pháp – Việt, về trò chơi vương quyền và âm mưu phế lập, hẳn là Hữu Trưng đã được bồi đắp sau những cánh cổng của 1 trong 2, hoặc cả 2 ngôi nhà hoàng gia này.

Tùng Thiện vương và Tuy Lý vương, nói như kiểu dân dã thì là chú Mười, tên là Miên Thẩm, và chú Một, tên là Miên Trinh, của vua Tự Đức; vậy Đoàn Hữu Trưng về vai vế trong dòng họ là em rể họ, họ gần, của nhà vua. Là thầy dạy học của “dân gian dối xâm phạm triều đình” nhưng Tuy Lý vương có vẻ ít bị ảnh hưởng, chỉ phải chịu 1 vài chìm nổi nhưng vẫn là nhân vật quan trọng trong Tôn Nhân phủ. Mặc dù đã có 1 vụ ly hôn chính thức rồi nhưng với tư cách là cha vợ, Tùng Thiện vương vẫn phải chịu trách nhiệm nặng nề hơn, chấm dứt mọi vai trò trong hoàng tộc, chỉ còn là 1 thi sĩ gần như bần hàn đến hết đời. Cả 2 đều phải gánh chịu hậu quả nhưng không đến nỗi nghiêm trọng như trong những trường hợp tương tự. Có thể tin rằng trong hoàng tộc đã có những thế lực chống lưng cho 2 người. Nói chung mọi góc nhìn đều thống nhất rằng, vụ ly dị vì lý do “bất kính với cha mẹ chồng” của vợ chồng Đoàn Hữu Trưng chỉ là 1 động tác chiến thuật nhằm giảm nhẹ sự liên lụy của gia đình bên vợ trong trường hợp cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng rõ ràng đó lại là 1 bằng cớ gián tiếp rằng, gia đình bên vợ có biết và, tuy không tham gia nhưng coi như đồng thuận với âm mưu này, bởi nếu không thì để gì 1 anh con rể xuất thân thứ dân dám chơi trò ly dị với hoàng tộc.

“[Em ruột của Đoàn Hữu Trưng là Đoàn Hữu] Ái gọt đầu làm sư, mật kết với trụ trì chùa Long Quang là Nguyễn Văn Quý, ngầm ở chùa Pháp Vân, chiêu dụ bè lũ chế tạo khí giới cờ súng, suất đội là Bùi Văn Liệu, Nguyễn Văn Đệ, Hồ Văn Sự, Nguyễn Văn Quý, đội trưởng là Lê Chí Trực, sư ở chùa là Nguyễn Văn Viên và Nguyễn Văn Lý, người làng Dã Lê là Nguyễn Văn Vũ, lính Vũ lâm là Lê Văn Tể, đều là bè lũ bí mật”. Sự tham gia của các chức sắc Phật giáo ở đây không gây ra được 1 “ấn tượng tôn giáo” nào như sự tham gia đôi khi bị kê khống vào của các chức sắc Kitô giáo.

“Lúc ấy trông coi làm việc ở sở thợ Dương Xuân là Nguyễn Văn Chát tính khắc nghiệt, lòng quân oán [thuyết “giai cấp thì chú trọng “tội ác” của tay đốc công tên Chát này], lũ tên Trung nhân thế bảo rằng hô 1 tiếng là có thể xong việc, bèn đến chùa Pháp Vân, thuê mướn dân phu sở tại 100 người để làm đàn sở, lập đàn chay cúng 3 ngày, tập hợp quân lại, mật báo Tôn Thất Cúc

hẹn ngày làm việc, sai Bùi Văn Liệu đến trước sở thợ, dự làm sách ứng”. Việc tập trung đông người cúng tế nhiều ngày như vậy, cho dù là ở nhà chùa, đương thời không phải là điều có thể được thực hiện 1 cách tự do. Nhiều tài liệu đời sau thêm chi tiết rằng cái đàn chay 3 ngày này được mẹ và vợ của Đinh Đạo xin phép với lý do là cúng tế cho Hồng Bảo. Xét nhân thân và tình hình lúc bấy giờ của Hồng Bảo, đã bị xử tội chết và đổi sang họ Đinh, thì điều này là bất khả. Hơn nữa, vợ và con dâu của Hồng Bảo không phải là những chủ thể thích hợp cho những việc như thế này.

Từ hồi tháng Hai 1865 đã có việc “cải táng mộ của Đinh Đạo và sai quan đến tế, phủ thần Thừa Thiên xin đem bọn Đinh Đạo 4 người tới trước mộ thăm viếng cúng tế để cho biết tình thân của cha con, tức là biết nghĩa lớn của vua tôi, vua y cho”. Đây có lẽ 1 trong những biểu hiện bất an của vua Tự Đức trước số phận bi thảm của người anh trưởng đối đầu với mình. Sau lần cúng tế này, Đinh Đạo vô tình hay hữu ý đã vướng vào nhiều việc đáng ngờ khác cho nên có lẽ khó có thể xin thêm được cho cha mình 1 lễ tế khác những 3 ngày nữa như vậy. ĐNTL kể những chuyện dính líu tới Đinh Đạo như sau:

Tháng Tư 1865, “vua nghe tin Đinh Đạo có con nuôi giấu ở nhà người khác, sai người dò hỏi và giao xuống cho 3 nha tra xét; thì ra năm trước lúc Đạo bị giam, cùng với Nguyễn Thị Đẻ, em gái phò mã Nguyễn Đình Tứ, người ở Bình Định, tư thông sinh ra 1 người con gái đã được 3 tuổi; vua sai đưa đến cùng ở với Đạo và từ nay trở về sau, có sinh nở nữa, cùng là các em Đinh Đạo có lấy vợ lấy chồng, phải bẩm báo tra xét và đăng vào sổ, Đình Tứ cùng người mẹ không biết dạy bảo, đều bị tội phạt trượng”, [đây chỉ là phạt vì 1 tội gián tiếp, tội để cho con em mình đi “tư thông”]. Chưa tìm thấy bằng chứng gì nhưng rất có thể phò mã Nguyễn Đình Tứ này là con trai của tổng đốc Nguyễn Đình Tân, người 2 lần làm bố vợ của vua Tự Đức mà ĐLSC số 286 đã đề cập, [sử liệu chỉ đề cập đến 2 người con trai khác là Đình Cán và Đình Long, đều bị tội trong vụ án Hồng Tập]. Nếu vậy thì Nguyễn Thị Đẻ này, vợ của Đinh Đạo, là chị em ruột với nhất giai thiện phi Nguyễn Thị Cẩm và bát giai mỹ nhân Nguyễn Đình thị không rõ tên, 2 phi tần của vua Tự Đức. Gia đình của đại quan này quả là rất nỗ lực trong việc kết thông gia với hoàng gia.

Vẫn vụ việc đó, chưa chưa, tháng Mười 1865, “phò mã Nguyễn Đình Tứ, công chúa Nhu Nghi đem đến trụ sở của Đinh Đạo; việc phát giác ra, xuống lệnh giam Đình Tứ vào ngục, sai phủ Tôn nhân và bộ Hình tra hỏi, thì nhân đi thăm người em gái là thị Đẻ, vợ lẽ Đinh Đạo, bị ốm, chứ không có thực tình giao thông; chuẩn cho Đình Tứ bị cách bỏ chức hàm, mà công chúa Nhu Nghi bị phạt bổng 2 năm”. Khác với tội gián tiếp mới hồi tháng Tư, chỉ là không dạy bảo để em gái đi “tư thông”, đoạn này là tội dám liên lạc với Đinh Đạo “1 đối tượng nhay cảm”, 1 tội trực tiếp, nặng hơn.

Tháng Một 1865, tức là 1 tháng sau nữa, có vẻ vụ việc đã lan rộng. “Trước đây, Đinh Đạo đã được tha, lại được gia ơn đặc cách, bên ngoài cũng có kẻ mong mỗi bàn tán vụng, hoặc kẻ cho hấn là dòng dõi chính thống, hoặc kẻ cho là nếu dùng hấn thì ngày khác có thể yên, vua vẫn nghe

thấy, đến bấy giờ cho phò mã là Tứ đi lại thăm nom; phủ thần Thừa Thiên xin phòng kiểm nghiêm thêm, để dứt việc thông đồng, mà để phòng sự quản ngại khác; vua bảo đình thần rằng, đó là 1 kẻ tội nhân mà thôi, không biết yên phận, nghe lời người ta nói mà lay động rồi bời, điên cuồng càn rỡ, nếu đức tốt che đậy được lỗi của cha, có đức hiền như tiên thánh vương, thì cũng như Thái Trọng [1 tích thời nhà Chu] mà thôi, đâu có người đã có tội với tôn miếu xã tắc, mà lại ngấp nghé địa vị không phải phận mình, để cho họ đi lại như thế rất đáng lo, không phải là kẻ để yên xã tắc; vậy xếp đặt thế nào, để được yên ổn lâu dài, các đại thần vì ta nghĩ giúp, nên cắt đứt lại không cắt đứt, để lại làm loạn, như việc Vũ Tập [tức là Hồng Tập] đáng làm gương, tới bấy giờ ân tình và pháp luật đều bị đau thương cả”. Đoạn văn dài dòng lòng vòng lung củng, nhưng rõ ràng trong đó có dấu vết của sự bất an của vua Tự Đức đối với sự việc.

“Phủ Tôn nhân bàn nên đem thắt cổ cho chết ngay [?!]”. Những ý kiến ghê rợn kiểu này chắc không thể đến từ những thi nhân kiểu Tuy Lý vương hay những thành viên hoàng gia tầm thường. Chẳng có chứng cứ gì nhưng kết hợp với sự bất an của vua Tự Đức, đó là kiểu ý kiến của người chủ mưu, nếu như vụ phế lập 18 năm về trước thực sự là 1 âm mưu.

“Đình thần bàn hoãn chưa xử tử tội, hãy xử tội trăm giam hậu và nghiêm cấm; vua bảo lời bàn của các hoàng thân [mà không nói cụ thể là hoàng thân nào] khí tàn nhẫn quá, rất uổng phụ cái ơn nuôi dạy của trẫm từ trước đến nay, lời bàn của các đại thần, cũng đã châm chước đó, nhưng chưa được phải cả; nên làm thế nào, có thể công cộng cả lời bàn của đình thần, tuyên bố ở lời chỉ dụ để thi hành; việc này có quan hệ đến công luận muôn đời, há phải ta cùng các công khanh được tư túi ư”. Sự khác biệt giữa phủ Tôn nhân và đình thần là sự khác biệt giữa người trong nhà và người ngoài. Người ngoài thì 1 cách khách quan thấy rằng chẳng có tội tình gì đến mức phải “thắt cổ cho chết ngay” cả, nhưng người trong nhà, hoàng gia, thì thấy đó là 1 mầm đại họa khủng khiếp.

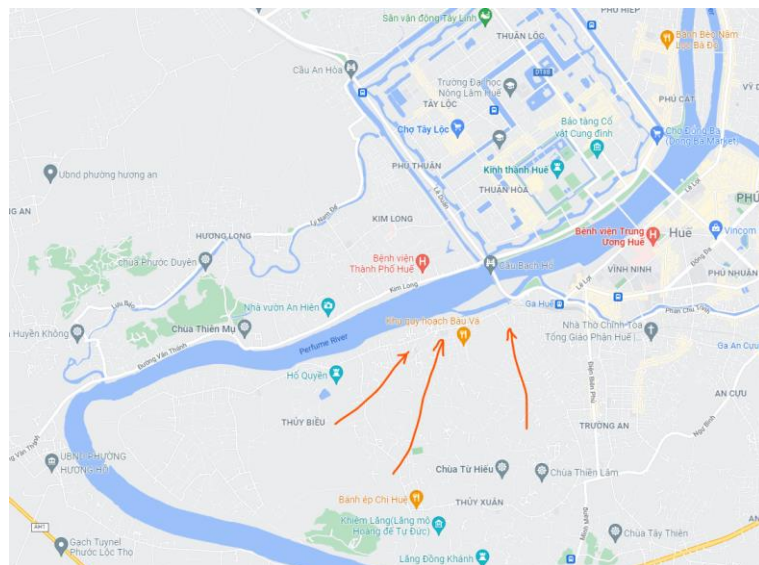
“Đình thần lại xin chia ghép 3 người em về quê mẹ, nghiêm ngặt quản thúc, phủ Thừa Thiên mỗi tháng phải kiểm điểm 3 lần [chắc là nói đến 3 người em của Đình Đạo gồm Đình Tự, Đình Chuyên và Đình Tương]; vua lại sai Nội các và khoa đạo cùng duyệt bàn lại, đều cho là phải; lại đem hỏi viên phủ doãn là Nguyễn Văn Tường, Văn Tường nói, cái án của Đình Đạo thần không dám bàn càn, chỉ xin chia ghép các người em đến những nơi gần tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Bình, mỗi tháng xem xét tình hình, tư vào Cơ mật viện để đề phòng sự trể nài”. Nguyễn Văn Tường đã nhiều lần xuất hiện trong ĐNTL, từ hồi còn làm chức tri huyện ở Thanh Hóa cho đến khi về làm biện lý ở bộ Binh rồi phủ doãn phủ Thừa Thiên. Đây là lần đầu tiên thấy vua hỏi tới quan phủ doãn, 1 dạng tư lệnh quân khu thủ đô, về 1 việc bất an trong hoàng tộc, chứng tỏ mức độ nghiêm trọng của vụ việc, có nguy cơ ảnh hưởng tới an ninh kinh thành. Lúc này mới đang là cuối năm 1865. Bối cảnh như vậy mà nói là giữa năm 1866 xin lập đàn chay để cúng tế những 3 ngày cho Hồng Bảo thì rõ là không thể được rồi. Thực tế việc cúng tế này đã xảy ra, chỉ chưa biết là cúng cho ai hay việc gì, nhưng chắc chắn phải có sự can dự thế nào đó, từ ai đó, ở cấp cao trong hoàng tộc.

“Vua nói, chỉ vì có ‘ngũ đại đồng đường’, muốn cho hả lòng thánh từ, ý ta ở đó, ngoài ra không có gì khác, chỉ những người hiếu sự không rõ thôi; liền chuẩn cho giam bọn Đinh Đạo 4 người ở trại quân phủ nha Thừa Thiên”. Sở dĩ có sự hiện diện của “thánh từ” và “ngũ đại đồng đường” ở đây, là 1 sự kiện xưa ngược lên tới bà cố của vua Tự Đức, tức vợ của vua Gia Long mẹ của vua Minh Mạng. Mặc dù sau đó bà chỉ sống thêm được có 1 năm nữa nhưng cũng là sự kiện hi hữu, bà có “chít”, còn gọi là huyền tôn, là cháu nội của vua Thiệu Trị, con của trưởng nam Nguyễn Phúc Hồng Bảo, chính là Đinh Đạo này.

Vì vua Tự Đức không có con cho nên có lẽ đã đến lúc phủ Tôn nhân phải tìm kiếm 1 Nguyễn Phúc Ứng nào đó [Miên Hồng Ứng Bửu Vĩnh, Miên Tông là vua Thiệu Trị, Hồng Nhậm là vua Tự Đức, thế hệ tiếp theo của vua Tự Đức, theo sắp đặt của vua Minh Mạng, sẽ lót tên bằng chữ Ứng]. Những Nguyễn Phúc Ứng thì có nhiều, nhưng cái thuyết về quyền thừa kế của trưởng nam, agnatic primogeniture, lại đang ám ảnh toàn bộ xã hội, làm cho Nguyễn Phúc Ứng Phúc, mặc dù họ của cha đã bị đổi theo họ của bà nội thành họ Đinh, bản thân tên là Phúc đã bị đổi thành Đạo, thành ra là Đinh Đạo, vẫn là 1 ứng viên sáng giá nhất.

“Ngày mùng 8 tháng ấy [tháng Tám âm năm 1866, Tôn Thất] Cúc vào túc trực, lũ tên Trung lấy trống [canh] 3 đêm hôm ấy đem bè lũ dọa bắt dân phu chia nhau cầm cờ, giáo theo đến xưởng thợ Dương Xuân tìm Nguyễn Văn Chắt, không được [Chắt vắng mặt], trời đồng biện là thống chế Nguyễn Văn Xa nói dối rằng, vâng sắc bãi bỏ công việc, đem quân về thành, phù lập Đình Đạo, ngày mai làm lễ mừng, ban thưởng cho, ai trái lệnh thì đem chém”. Nếu đã hẹn nhau canh 3 khởi sự thì không hiểu tại sao lại không kéo thẳng tới cung vua mà kéo tới công trường làm gì, hay là tại vì lực lượng vẫn chưa đủ cho nên phải kiếm cớ đi trưng trị “tay độc công độc ác” Nguyễn Văn Chắt để kêu gọi thêm những người thợ chày vô. Hành động lúc nửa đêm mà lại “nói dối” về việc có sắc lệnh cho bãi bỏ công việc, rồi lại “phù lập Đình Đạo” thì thực không ai tin được [cho nên mới có đoạn “ai trái lệnh thì đem chém”]. Những tài liệu ngoài dân dã thậm chí còn nói vồng lên, cho Đoàn Hữu Trưng đóng giả làm quan lớn ngồi võng che lọng, lúc nửa đêm, để quát nạt nơi công trường.

Dấu tích địa lý của vụ việc này chỉ còn lại mờ mờ nhưng cũng có thể thấy, cả công trình Vạn Niên sau trở thành Khiêm lăng của vua Tự Đức, cả xưởng thợ Dương Xuân nơi những người thợ chày vô làm việc cực nhọc và cả chùa Pháp Vân nơi Đoàn Hữu Trưng làm lễ tế, là khá gần nhau, quanh quần đàu đó trong phạm vi phường Thủy Xuân – Huế bây giờ, bên bờ Nam sông Hương gần như đối diện với kinh thành. Chẳng qua là cả 3 nơi này cùng ồn ào nổi dậy, biến thành 3 đạo quân như mô tả dưới đây.



Hình 33: Tiền đạo, Trung đạo, và Hậu đạo, lần lượt qua sông

“Bùi Văn Liệu đem binh dinh được trông coi 20 người đi theo, suất đội Nguyễn Tăng Hựu, đội trưởng Lê Văn Cơ đem nhau theo giặc, các biên binh trông thấy, hoặc cầm binh khí, hoặc cầm chày gỗ (đồ giã vôi ở sở thợ) đi theo có đến hàng ngàn, lũ tên Trung chia làm 3 đạo, (Trực, Vũ làm tiền đạo; Trung, Ái, Lương làm trung đạo; Hoà, Quý làm hậu đạo) lần lượt qua sông, thừa lúc canh 5, sau khi bắn súng, các cửa hoàng thành ở kinh thành đều mở, theo cửa chính Nam đi vào, 2 đạo quân tiền và trung sấn vào cửa Ngọ Môn, chia nhau đến các trại Cẩm y và Kim ngô ở 2 bên tả hữu thu lấy khí giới, Nguyễn Tăng Hựu cướp lấy gương bạc truyền hô quan quân điên hô đều phải lạng nghiêm, trái lệnh thì chém”. Cho đến lúc này mọi việc “có vẻ ổn”. Nhưng thực ra chỉ là mới đến được Ngọ Môn mà chưa gặp trở ngại gì, quân hồi vô phòng, không có tổ chức mà đông đến hàng ngàn thì lại càng dễ rối loạn. Những tài liệu ngoài dân dã thì có nói về 1 lá cờ “ngũ đại hoàng tôn”, cũng hợp lý. ĐNTL có lẽ đã tránh không đề cập tới 1 lá cờ như vậy. Cẩm y và Kim ngô về mặt lý thuyết là 2 “vệ”, mỗi vệ bao gồm 10 đội, mỗi đội 5 thập, mỗi thập 10 ngũ, tức là mỗi vệ sẽ bao gồm 2500 người, 2 vệ là 5 ngàn người, nhưng thực tế có lẽ con số ít hơn nhiều, vừa mới ngủ dậy hoặc vẫn còn chưa ngủ dậy cho nên mới có thể bị khống chế 1 cách khá dễ dàng. Cũng cần lưu ý rằng, do trang bị vũ khí còn thô sơ cho nên việc “thu lấy khí giới” cũng chẳng có ý nghĩa gì lắm, đám đông bị tước khí giới vẫn có thể dễ dàng lật ngược lại tình thế.

“Tôn Thất Cúc từ cửa đại cũng đi ra gặp lũ giặc, quay đến cửa nách bên tả, giặc Trực đem bè lũ đi theo, gặp phó vệ úy là Nguyễn Thịnh sấn đến, Cúc lánh mặt, Thịnh cùng chỉ huy sứ là Phạm Viết Trang đóng cửa chống giữ, bọn giặc bỏ phá, lũ Thịnh đều bị thương, phá cửa mà vào, đến nhà Duyệt thị, chường vệ quyền chường dinh Long võ là Hồ Uy chống cự, Trực chém Uy bị thương tai bên phải, Uy kêu to rằng, nội giám đóng ngay cửa Tả Xương”. Đoạn trên đã nói tới phiên Tôn Thất Cúc tức trực trong cung cấm, như là 1 yếu tố quyết định cho sự thành bại của cuộc nổi dậy, ấy vậy mà không hiểu sao tới lúc này vị hoàng thân lại “lánh mặt” với 3 võ quan cấp thấp là Nguyễn Thịnh, Phạm Viết Trang và Hồ Uy, để cho 1 hoạn quan nào đó kịp thời đóng cửa Tả Xương. Lưu ý rằng kết cấu tường cửa ở đây, trong cung cấm, có lẽ là khá bền vững so với những trang bị kiểu chày vôi mà quân khởi loạn đang có.

“Giặc Trực tìm bắt trung quân Đoàn Thọ, hỏi rằng Đoàn Thọ ở đâu, có tiếng trả lời rằng Thọ ở điện Thái Hoà, giặc Trực bèn lui cùng với giặc Trung ở trung đạo họp ở đây”. Bỗng nhiên có 1 sự xuất hiện không đầu không đuôi của võ quan cao cấp Đoàn Thọ, trung quân đô thống kiêm chường tiền quân và chường tả quân, chịu trách nhiệm bảo vệ cung cấm và công trình Vạn Niên – Dương Xuân, người cùng họ Đoàn với Đoàn Trưng. Đường công danh của Đoàn Thọ vẫn tiếp tục rạng rỡ sau này, cho đến khi ông hy sinh tại mặt trận Lạng Sơn với chức vụ tổng thống Bắc Kỳ quân vụ năm 1871. Có lẽ Đoàn Trưng hay Đoàn Trực đã từng có bàn bạc hoặc ít nhất có hi vọng gì đó ở người bà con họ hàng này nhưng bất thành, tạo ra sự xuất hiện không đầu không đuôi này.

“Nguyễn Thịnh cùng với cai đội là Trần Đức Lý giữ cửa nách, Hồ Uy ra hiệu gọi các quân đội Thị vệ, Cận tìn, Túc trực, kịp đến bắt giặc”. Chỉ cần 2 người giữ cái cửa nách là quân dùng chày

giã vôi đã không vượt qua được, rõ ràng yếu tố nội gián kiểu như Tôn Thất Cúc đúng phiên tức trực là rất quan trọng. Không rõ Hồ Uy “ra hiệu gọi” các đội khác bằng cách nào, trừ phi đó là các đội đang đóng ở bên trong.

“Bọn giặc Trung đem bè lũ ước 5, 6 trăm đang xếp hàng ở sân điện Thái Hoà (Nguyễn Tăng Hựu lấy mác sắt ở vệ Cẩm y cấm từng hàng); giặc Trung gọi đội Loan giá đem kiệu ra đón Đinh Đạo”. Cho đến lúc này, quân khởi loạn vẫn đang làm chủ điện Thái Hòa là nơi thiết triều, nhưng kế hoạch của họ đã xuất hiện 1 lỗ hổng lớn: Tại sao không có Đinh Đạo ngay từ đầu, như 1 yếu tố chính danh tập hợp lực lượng, mà bây giờ mới bắt đầu đem kiệu đi đón, trong khi cả nhà Đinh Đạo dường như bị giam ở đâu đó quân phủ nha Thừa Thiên, 1 nơi chẳng thể nào ở gần đó. Có lẽ Đinh Đạo chẳng biết gì hoặc chẳng dính líu gì đến âm mưu này, chỉ bị mượn danh mà thôi.

“Kiệu ra đến cửa nửa đường, Hồ Uy quát lùi lại; Uy lại trở lũ biên binh sở thợ mắng rằng, lũ người chịu theo giặc à, biên binh lùi tan, bọn giặc còn ước 30 tên [từ 5, 6 trăm ban đầu], Uy sẵn đến đêm giặc Trục, cai đội là Cáp Văn Sâm đêm theo, Trục ngã xuống, quân bắt giặc sấn đến, Trục, Trung đều bị bắt, giặc Ái chạy vào bếp sở Hộ vệ tự vẫn, bị quân bắt giặc lôi ra, giặc Vũ đâm đầu xuống ao Thái Dịch, võ cử là Nguyễn Văn Thích nhảy xuống bắt được; quân hậu đạo của giặc đến bờ bên Nam sông Hương [tức là bây giờ mới đến, còn chưa vượt sông], trụ trì Nguyễn Văn Quý biết việc không thành, trốn về chùa”. Chỉ 1, 2 tiếng quát mắng của 1 người tên Uy, chỉ là võ quan cấp thấp, mà tình thế xoay chuyển 180 độ, các thủ lĩnh khởi loạn bị bắt quá dễ dàng.

“Trương Trọng Hoà [thuộc hậu đạo, chắc là lúc này mới vừa vượt sông] vẫn chưa biết, định đem bè lũ vào thẳng trại quân dinh Thần cơ thu khí giới, hiệp quân vệ ấy là Vũ Giác đem áo quan võ và bài đeo cho giặc, đi theo đánh trống làm hiệu; bọn Nguyễn Hùng, Lê Bình [2 phó vệ úy Cẩm y, chắc là từng bị tịch thu khí giới nhưng rồi đã lấy lại được] đem quân ra ngoài cửa Chương Đức cùng với Lê Sĩ [chưởng vệ hữu dực dinh Vũ lâm] bắt được giặc Hoà và phái đến chùa Pháp Vân khám soát bắt Nguyễn Văn Quý giải về, bọn còn sót lại tan chạy tứ tung hoặc trốn về vệ đội cũ hoặc chạy về xưởng thợ, bấy giờ đóng hết các cửa thành trong và thành ngoài, quan quân trong thành chia đi tìm nã bắt được hết”.

Kết thúc 1 âm mưu đảo chính đầu voi đuôi chuột, chỉ oan uổng cho thân thuộc, gia đình và cả bản thân Nguyễn Phúc Ứng Phúc Đinh Đạo: “Đinh Đạo phải tội chiêu xưng làm giặc, bắt thắt cổ ngay, đến cả thân thuộc và con trai con gái; bấy giờ phủ tôn nhân và quan đình thần hỏi tội tra án làm giặc, bọn giặc Trung chiêu xưng rằng, Đinh Đạo đến tế mã cha hắn là Đinh Bảo, lũ giặc ấy trông thấy cho là không phải người thường, đem lòng kính mến, mưu dựng làm vua để mong giàu sang”.

Vua Tự Đức lại 1 lần nữa có dịp giải bày nỗi bất an trong lòng về vụ việc: “Các thân công là lũ Miên Định [em trai kế của vua Thiệu Trị Miên Tông] mật tâu xin trừ đi, vua đem việc ấy bảo các

quan đại thần xem lại, xin y; vua bảo rằng, lòng ta nếu không thể giải tỏ với mọi người còn có thể giải tỏ với muôn đời, vì sự yêu ghét đã thiên lệch, không thể bắt ép giống nhau được, từ xưa có nhiều việc như thế, nhưng lòng tự hỏi lòng, không chút thẹn riêng, trầm từ trước đến nay, thương giấu, cho nên trái với lời nói mọi người, để đến có việc ngày nay, thực là khổ tâm vô hạn, nay không thể thôi được nghĩ đến xã tắc, không thể không theo lời các thân công và quan đại thần, làm ơn không đầy đủ, vẫn tự thấy thiếu, nhưng trừ kẻ ác cốt phải kỳ hết, nên quả quyết thì quả quyết, trăm chịu tiếng hung ác tàn nhẫn, mà trừ hết mầm ác không để lo cho người sau, lũ tiểu nhân có mượn cớ cho là để giữ kế lâu dài, việc phải hay trái đã có công luận, không phải vua tôi ta có dụng tâm, bèn giáng dụ sai đem bọn Đinh Đạo cả mẹ và vợ, cùng con trai, con gái cộng là 8 người [dường như là 4 anh em ruột Đinh Đạo Đinh Tự Đinh Chuyên Đinh Tương cùng mẹ là thị Thụy, vợ Đinh Đạo là thị Đẻ và 2 con 1 trai 1 gái], đều phải thắt cổ ngay cho toàn vẹn mình và đầu, cấp cho quan quách vải lụa để chôn”.

“Nguyễn Cúc [Tôn Thất Cúc đã bị đổi sang họ mẹ] tự sát, sai đem băm thây, Cúc là người họ Tôn thất giữ chức thống chế quyền chưởng hữu quân, thông đồng với giặc, giặc cung xưng rõ ràng, bèn uống thuốc độc mà chết; vua bảo rằng, chức phận tình thân đến thế, thế mà nỡ mưu nguy đến xã tắc, tội ác đã quá lắm, sai đem thây xẻo ra từng mảnh, đem đầu bêu lên và đổi theo họ mẹ, họ Nguyễn”.

“Giặc phạm đều đem xử tội, thủ phạm là lũ Trung, Trục, Hoà, Quý và yêu phạm 13 tên đều lăng trì bêu đầu và bắt thân thuộc, tịch gia sản sung công, còn 8 tên đều chém, đầu bêu đầu”. Nghe nói chùa Pháp Vân, tên dân đã là chùa Khoai, cũng bị triệt hạ, chỉ còn lại 1 cái giếng cổ ở trong 1 ruộng khoai đậu đó.

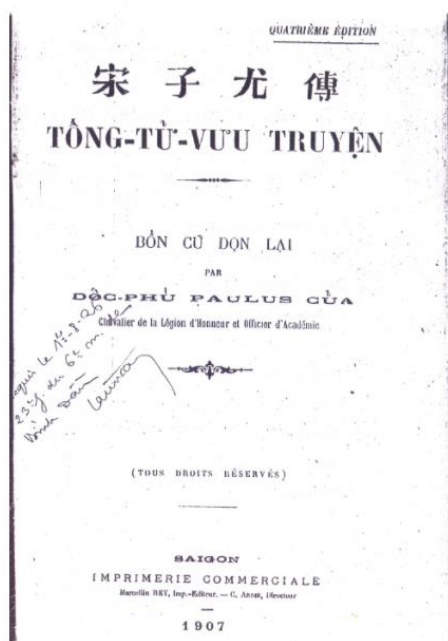
“Con gái Tùng Thiện công Miên Thắm trước gả cho giặc Trung, ngay hôm ấy việc phát ra, Miên Thắm bèn trói con gái và con người con gái để ra đem nộp, lại nghĩ không biết hặc tội tâu lên trước, dâng sớ xin nhận tội; vua bảo rằng Tùng Thiện công là người có học, được yêu thương đã lâu, há có lòng nào, nhưng kén rẽ không kỹ, có nhục đến thanh giá, tội ngờ chỉ nhẹ, phạt bổng 8 năm”. Mãi đến năm 1936 dưới triều vua Bảo Đại, Miên Thắm mới được phong làm Tùng Thiện vương.

Không biết đáng tin tới mức nào, về sau lưu hành 1 bài thơ lục bát, nghe nói chỉ thiếu 2 câu nữa là chẵn 500, được cho là “trung nghĩa ca” của Đoàn Hữu Trưng viết trong ngục. Có lẽ cái tiêu đề “trung nghĩa” rất có tính ăn năn của bài thơ này đã giúp cho tội danh của Đoàn Hữu Trưng, mặc dù hình phạt vẫn là lăng trì, không có chữ “phản loạn” mà chỉ là “dân gian dối”, nhưng đáng chú ý hơn là ở mấy câu sau đây:

“Trước tôn vua thái thượng hoàng / Sau tôn ngũ đại đồng đường lên ngôi / Trong trừ tà đạo cho thanh / Ngoài cùng Tây tắc tranh giành 1 phen”.

Nếu muốn tôn vua Tự Đức lên làm thái thượng hoàng để nhường ngôi lại cho Đinh Đạo thì cách hành động phải hoàn toàn khác, chứ không thể chỉ là câu thơ trước lúc bị hành hình như thế này. Mặt khác, sau khi “nghiêm khắc lên án triều đình Tự Đức về cả 2 mặt đối nội và đối ngoại”, nói như văn chương lưỡi gươm đương đại, tức là xây Vạn Niên cơ tổn kém và ký hòa ước bất lợi với Pháp, thì bỗng dựng tác giả nhảy ngang qua đòi “trừ tà đạo cho thanh”. Cũng giống như trường hợp của Nguyễn Đình Chiểu, trước khi hoan hỉ “gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan 2 nọ” thì đã có “hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia” chẳng cần lý do ắt giáp gì cả. Cái nào trạng bị nhiễm độc đó cứ âm thầm lan truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Không rõ vì lý do nào đó mà Huỳnh Tịnh Của [chữ “Huỳnh” viết theo đúng cách viết mà sinh thời Tịnh Trai tiên sinh thường dùng], chỉ xuất hiện trong sử sách 1 cách mờ nhạt, có vẻ như chỉ là hạng 2 so với Petrus Trương Vĩnh Ký. Cũng có nhiều thông tin sai lạc rằng Huỳnh Tịnh Của làm đến chức “đốc phủ sứ” từ năm 1861 [!?], nhưng cũng có những thông tin đáng tin cậy hơn là vai trò của Huỳnh Tịnh Của không hề nhỏ [liên tục làm chủ bút?] và số bài trên Gia Định báo do Huỳnh Tịnh Của viết, ngay từ những số báo đầu tiên, là rất nhiều. Dưới đây là vài bài có ký tên Paulus Cua / Của trong cùng 1 số Gia Định báo, số 1 của năm thứ 2, tức là số ra ngày 15/01/1866, giữ nguyên chính tả của tác giả:



Hình 34: Paulus Của có hàm "Đốc phủ" nhưng chưa rõ từ lúc nào

Đúng là Huỳnh Tịnh Của không làm quan đốc ở phủ nào cả, nhưng trong ngạch hành chính, người Pháp có đặt ra các hạng “huyện đệ nhị”, “huyện đệ nhất”, “phủ đệ nhị”, “phủ đệ nhất”... Năm 1884, Huỳnh Tịnh Của được thăng hạng “phủ đệ nhất”, Phủ de première classe, gọi là “đốc phủ sứ ngoại ngạch”.

Bài 1 “Tập vụ” [sau phần “Công vụ”]:

“Có nhiều người Annam chưa có thông hiểu dạng phong tục phép tắc Pha-lang-sa cùng chưa có thâm tín dạng lòng quan Pha-lan-sa, hễ có nghe thấy quan Pha-lan-sa sửa định cùng ra thể lệ gì mới lạ, thì hay nghi nan sợ hãi tưởng quan Pha-lan-sa không có ý binh vực cùng không có ý làm

ích cho dân, lại hay lấy sự đòi dòi không bằng lòng, mà phải biết sự đòi dòi mà làm ích thì khác còn sự đòi dòi mà làm hại thì khác, chớ khá chấp nhứt lấy sự đòi dòi làm sự thiệt hại mãi đâu”. [Thực ra là tuyệt đại đa số chứ không phải chỉ là nhiều người, bởi vì tất cả mọi người từng sống trong 1 thể chế “ôn định” theo kiểu “xưa bầy nay làm”, không bao giờ thay đổi qua hàng ngàn năm. Các nhà cầm quyền Đinh Lê Lý Trần Lê Mạc Trịnh Nguyễn cũng không có thói quen “sửa định cùng ra thể lệ gì mới”].

“Tù Pha-lang-sa qua đây cho đến bây giờ, chúng ta thấy có nhiều việc đòi dòi, mà những việc đòi dòi ấy thì đều làm ích cho dân cùng làm cho đất nầy ra lịch sự, tuy có một hai điều thiệt hại nhỏ mọn theo sau, song trong lúc làm choặng ích lợi lớn, thì chẳng khá vì sự thiệt hại nhỏ mà bỏ việc lợi lớn đâu”. [Có lẽ may mắn cho Huỳnh Tịnh Của là những kẻ thường ném đá Nguyễn Trường Tộ và Trương Vĩnh Ký đã bỏ sót những câu chữ này của ông, chứ không thì ông cũng khó tránh khỏi việc bị kết tội làm gián điệp cho Pháp].

“Nghe có nhiều người lấy sự lập hội đồng thi việc canh nông cùng các nghề nghiệp làm nghi nan, sợ quan có ý cho biết các việc ngoài dân mà đóng thuế dân thêm, song thủng thẳng đây sẽ biết việc ấy làm ích cho dân là thế nào, quan trên lập phép ấy ra, là có ý mà làm cho dânặng siêng năng cùngặng tinh thông trong các nghề nghiệp, cho biết thế làm ăn tử tế cùng biết kiếm lợi trong đất nầy, vốn dân ta thì hay làm biếng, chỉ lo cho đủ ăn đủ mặc, qua ngày qua tháng, khỏi đói khát thì lấy làm đủ, dầu có so với người nước khách, thì việc giàu có, lịch sự, hầy còn kém người nước ấy nhiều, mà người Annam cũng là hay dối tài trí số là tại đất tốt làm cho người Annam làm biếng, chẳng phải là làm biếng tự nhiên, nhờ phép hội đồng ấy thì dân ta sẽ tranh đua làm choặng giàu có thông thái cùng biết việc buôn bán, cách ăn ở lịch sự, cùngặng khéo léo như người bên Tây”.

Dường như đây là bài báo đề cập đến nghị định thành lập Ủy ban công nông Nam Kỳ, Comité agricole et industriel de Cochinchine, và việc chuẩn bị tổ chức đấu xảo hàng năm, do thống đốc tạm quyền, đô đốc Pierre-Gustave Roze ban hành tháng 06/1865, [ĐLSC số 300 có đề cập cuộc đấu xảo đầu tiên này].

Bài 2 không đề:

“Ngày 20/11 [năm 1865] có quan Tuần-phủ Hà-tiên [dường như là Trần Hoán, nhận chức hồi tháng Mười 1 năm 1864] xuống Saigon thăm quan lớn Nguyễn-Soái, khi ghe người tới nơi thì quan Nguyễn-Soái cho xe ngựa xuống bến rước người lên cách trọng thể, quan Tuần-phủ đem đồ thổ sản dâng cho quan Nguyễn-Soái, quan Nguyễn-Soái cũng tiếp đãi lại trọng hậu”.

Về Trần Hoán cũng trong dịp này, tháng Mười 1 năm 1864, ĐNTL có đoạn như sau:

“Lĩnh tuần phủ Hà Tiên là Trần Hoán vào từ biệt trước sân rồng để đi nhận chức; vua hỏi rằng, bữa nọ ở Nam về, đường đi qua những tỉnh Gia Định, thì thời sau khi nghị hoà, nhân dân ăn ở sinh sống như thế nào, thưa rằng dân trải qua việc binh hoả, phần nhiều tản đi ký ngụ ở Vĩnh Long và An Giang, thần từng đi qua nguyên quán ở Định Tường, dò xét lòng người, đều nhớ đến triều đình cả; vua nói, ta cũng biết lòng người Nam Kỳ, vốn có trung nghĩa, nhưng nên dần dần mưu toan, chưa thể gấp vội; nhà ngươi sau khi về lý sở nên hỏi khắp những nhân tài Nam Kỳ, tâu lên lựa dùng, để thu lấy lòng người; đến như người Xiêm, từng có lòng muốn giao hiếu, nên liệu việc cho người đi lại, hơi tỏ ra ý kiến, để họ xin trước, rồi sau ta sẽ theo, mới là hợp thể; còn việc doanh điền, người đã tự trình bày tâu xin, nên gắng hết lòng sức, cho trọn việc đã mưu tính, nhưng nên liệu thể mà làm cho ổn thoả, chớ để người khác ngờ hoặc; Hoán thưa, thần là kẻ ngu, xin liệu sức mà làm, đã cố gắng lại gắng thêm, nhưng dân đã bị phiêu tán, ruộng bỏ hoang đã lâu, ra sức cũng khó”.

Tiếp tục với Gia Định báo: “Qua ngày mồng chín nhằm ngày chúa nhật có quan Tổng-đốc An-giang xuống mắng quan Nguyên-Soái, về Tây mới lại coi việc ba tỉnh”. [Dường như là Phan Khắc Thận xuống mừng Pierre-Paul de La Grandière, về Pháp từ ngày 31/03 mới quay trở lại ngày 29/11/1865, ngày 09/12 mới là thứ Bảy chứ chưa phải Chúa Nhật].

“Quan Nguyên-Soái cho xe cùng Mã-kị xuống rước người lên dinh, đãi đằng lịch sự cùng bàn bạc nhiều chuyện về A-Soa là người Cao-mên làm ngụ ở gần Thất sơn, quan Hộ-đốc [lúc thì Tổng-đốc lúc thì Hộ-đốc] đi sào huyệt, ruồi nó thoát khỏi, người bắt đảng năm thốt tượng cùng súng ống của nó, bây giờ quan Nguyên-Soái xin quan Hộ-đốc giải giao 5 con voi ấy cho ông quan Pha-lang-sa bảo hộ Cao-mên, cho người ta do ngã Tây-ninh cứ đảng bộ điệu nó xuống Sai-gon để làm việc trạm”. [Ở đây nói chuyện với người Pháp thì rõ ràng là Á Soa đã chạy thoát, nhưng như ĐLSC số 304 đã đề cập, Phan Khắc Thận bị Phan Thanh Giản tố cáo là “lừa lạt không quyết”, thực chất là quanh co tăng công chạy tội, tâu với vua nào là “đánh úp tên Ong Bướm”, “bắt được tên thổ mục”, “chém tên đầu mục”, “rồi làm tờ tư giao cho chủ sớ Pháp nhận thi hành”].

“Quan Hộ-đốc đậu ghe tại Sai-gon một bữa qua ngày sau người đi lấy chân duông [chưa rõ] rồi đó tới chiều ngày ấy thì người lui về bốn tỉnh”.

“Nội ngày chúa nhật ấy [“qua ngày sau” rồi “nội ngày chúa nhật ấy”, rõ là Phan Khắc Thận đã đến vào ngày hôm trước là thứ Bảy] trên An-giang có giải 2 người ngụ Cao-mên xuống Sai-gon cho quan lớn Nguyên-Soái làm tội”.

“Qua ngày 24 lại có một ông đội ở trên An-giang giải hai tội nhơn Annam ở về tỉnh hạt dưới này lên trên ấy giả mình là quân đội Lang-sa húng hiếp lò lượt binh dân quan tỉnh trên ấy cho giải nó xuống cho quan dưới này trị tội”.

Bài 3 “Nói về Saigon”:

“Đất Sai-gon ra làm sao? thiên hạ cũng đủ biết, cho nên còn phải nói chi cho lắm về việc buôn bán cùng việc sửa trị trong đất ấy, muôn việc sửa sang trong đất ấy càng ngày càng đổi dời, mà thành việc cũng nên mau”.

“Ta có ý xét riêng về những làng xóm ở ngoài thành phố, hôm qua hoang nhàn, hôm nay tù mật, một ít năm sau sẽ thêm lợi cho đất Chợ-lớn, là hội các chú buôn bán lớn lại lợi đất Sai-gon? cửa biển Nam-kì cùng Cao-mên song ta nhắc lại những việc làm tử tế trong đất Sai-gon năm 1865, thì cũng là một điều có ích, trước hết ta nói về những đàng sá đã làm lại cùng đắp đá ong, những đồ để mà làm đàng, lấy tại Sai-gon cũng nhiều, đất sỏi lấy tại kinh Nhiêu-lộc, những đàng làm thế ấy thì chắc chắn, dầu trong các nơi thành phố làm nhiều việc, phải dụng xe cộ chuyên chở qua lại, nó cũng không hư, dầu có mưa lớn, mưa rồi một ít giờ nó cũng ráo rề, chánh mùa mưa bộ hành cũng dễ đi, không phải nhót nhác, trơn trượt”.

“Có nhiều đàng trong thành cùng phía mé sông đã trồng xoài, me nhỏ nhỏ, trong một ít năm nữa nó lớn lên coi thành phố ta lạ lùng”.

Quả thật điều đáng kể nhất mà nhà cầm quyền quân sự Pháp trong 1 thời gian ngắn đã làm là đường sá, điều mà triều đình nhà Nguyễn cũng như tất cả các triều đình Việt khác nói chung đều không làm, ngoại trừ 1 vài trường hợp chuẩn bị cho xa giá nhà vua đi, như đi tế lễ, về thăm quê hoặc ra Bắc nhận sắc phong..., mà thôi.

“Mới đây mà người ta đã làm đặng nhiều việc lớn cùng lập nhiều đồ cuộc cá thể, như đã lập đặng lò rèn trại cưa, trại thợ mộc, trại làm xe cùng trại tu tạo đồ dưới tàu ấy những cuộc cơ xảo lập ra đặng mau thế ấy, thì đất Sai-gon ta sẽ đủ đồ dùng chẳng phải cậy mượn dân gần nữa”.

“Trong những việc làm trong thành phố cũng nên nhắc lại riêng tư, như mấy nhà của ông quan bên Xóm-chiếu cùng những việc công, như Cầu-kiệu Khám-đường mới nhà quan Thượng-thor cùng nơi Thủ-ngữ”.

“Bây giờ ta nói qua việc ngoài thành phố, nghĩa là những làng xóm ở ngoài vòng thành, mà trước hết ta nói về một việc lạ, là đàng sá trong Chợ-lớn đã đặng lịch sự cũng là chỗ những người Bến ghé vào dạo chơi, mà càng ngày nó càng ra lịch sự, đến đổi những đất cát ở xung quanh người ta mua gần hết cùng tranh đua cất nhà xây phố, những đất xưa kia đầy những bụi bờ cỏ rác, bây giờ hóa nên đất thực làm rẫy lập vườn trồng dâu trồng nhãn”.

“Việc người ta làm càng ngày càng thắng số, đất Chợ-lớn sẽ ra lịch sự hơn, đàng sá càng ngày càng vui vẻ, bây giờ đã có đàng sá thông lưu, như đàng Chợ-quán, cùng các nẻo đàng thông với các nơi ruộng rẫy, còn đàng dưới mé sông người ta đang làm cầu bắt ván cho xe ngựa qua lại lúc

làm rồi sẽ dựng đạo chơi sung sướng, mà chẳng những là việc đạo chơi mà thôi, nói qua việc lợi, thì đảng ấy cũng đã có ích, sông Bến-nghé đảng vào Chợ-lớn bây giờ cũng là thông thả, trước có làm một cái cầu qua sông nhằm chỗ không tiện, ghe giang hồ đã bị thiệt hại bây giờ phá cầu ấy đi, thì những ghe biển ghe sông ghe ngo ghe giàn cùng các thứ ghe khác vào ra neo đậu đã được thung dung đông đáng”.

“Hai bên mé sông ấy cất nhà lá dần dần, dân ở càng ngày càng tăng số, lại được nhiều thứ người mạnh mẽ phía mé sông bên tả thì là nơi dân làm việc ngoài thành phố tới về trú đậu, hễ đông chợ chiều mặt trời chen lặn thì nó về đây là mà cũng đã có một hai cái nhà ngói đang cất cùng có người vỡ gỗ, làm nhà chắc bề ăn ở còn phía bên hữu sông Bến-nghé thì cũng vậy, phía ngoài thì những thêc, làm mướn cho sở nhà thợ ở, phía trong thì có làng Annam dân nghèo khổ ở, cất xúm xít những chòi những lều nhỏ nhỏ bùn lấm độc địa, mỗi một ngày qua lại hai lần. Phải chịu chùng một tiền đồ qua phía thành phố mà làm thuê làm mướn hoặc đi chèo ghe cho người ta”.

“Ngang thành phố bên kia sông cũng có làng, trước hết thì là làng An lợi hay là làng thủ thiêm, rồi theo mé sông phía dưới, khỏi nhà để cho các chú mới tới ở mà lo tiền bảo lãnh cho được nhập vào địa hạt, thì là nơi người ta đang cất trại cùng là nhà cửa của các chú một ít lâu nữa người ta sẽ lập trại lớn để mà sửa tàu hoặc sẽ lập kho tàng, chẳng có lẽ mà nghĩ”.

“Bây giờ ta nói về Phía trên cùng phía rạch Bà nghè, từ thành phố mà lên thì có sở kho súng: sở ụ tàu cùng trại cửa máy, coi qua các việc ở đó thì dễ biết người – An nam giỏi cùng lanh trong những nghề nghiệp máy móc lạ lùng đã bốn năm năm trong xứ này chưa ai hề biết. Đoạn thì có một nơi để nuôi các thứ loài vật cùng có một cái vườn trồng các thứ cây cối hoa quả năm nay đã được nhiều thứ cây còn nhỏ để mà trồng theo hai bên đảng trong thành phố, còn nơi nuôi loài vật, thì đã được nhiều thứ vật lại để gửi về Pha-lang-sa”.

“Người ta đang lo khai phá mấy miếng đất gần xaug quanh cho được làm một cái vườn cho tốt mà chơi”.

“Sau hết ta nói về các làng ở phía bắc, thì là những làng ở ngoài thành phố cũng là dân bốn quốc tòng phục ở theo ta, đã ghe phen chịu dòi dôi từ khi bỏ cửa Đà nẵng, thì những dân ấy mới được chỗ yên thân theo phía Cầu-Bông Cầu-Kiêu, còn theo ngọn rạch Bà-chiều thì có những làng giàu có làm vườn rẫy có chợ Gò-vấp cũng là chợ sung năm buôn bán nhiều đồ ăn, hàng ngày có hàng bông cùng trái trắng đem bán sang ngoài chợ Sai-gòn”.

“Khỏi chợ Gò vấp mà lên thì có những làng giàu có trồng bông tria đậu làm ruộng, gần đảng lên Hóc-môn thì thấy những xoài quéo cao lớn ở giữa thì có mộ lăng đức cao hoàng đế đã lập vì công nghiệp đức thầy Vô-rô, là người đã giúp đức Cao hoàng mà khôi phục nước nam, đức cao hoàng cũng gọi người là sư phụ cùng là bằng hữu [lăng Cha Cả]. đức thầy này, chết năm 1799 mà tiếng người cũng còn sống giữa người có đạo trong xứ này, lại nơi làng người có một cái vườn hoa

nhỏ, mà kẻ có đạo xem ra giữ gìn vườn ấy cũng ân cần; năm 1861 quan nguyên soái Char-ner đã truyền thị đất mộ lăng ấy cho làm đất từ”.

“Khởi đó thì thấy một cái đồng lớn đầy những mồ mả, gò đồng, bởi lâu đời cùng bởi giặc giã thì những vôi đá cùng đồ chạm vẽ các nơi mồ mả ấy phải hư mất hết nhiều”.

“Nơi đồng ấy có cây chồi lúm khúm, đàng Sai-gòn lên Thuận kiều băng ngang qua đồng ấy, lại có một cái kinh mới thông rạch Cầu kiều qua Chợ lớn, cũng thấy qua giữa đồng ấy, đồng ấy gọi là đồng Chí hòa, có đồn lũy của quan An-nam làm chắc chắn dần dần từ lăng đức thầy thấu tới Chợ lớn”.

“Theo đàng Thuận kiều lộn xuống Sai-gòn, phía tay tả thì có chùa khải tường bây giờ lấy làm kho thuốc súng, có miếu công thần, miếu hội đồng cùng chùa kim chương, đằng sau cũng còn cây cỏ hoang vu. Miếu hội đồng, Công thần trước giặc thì là của vua, miếu công thần thì là để mà trọng kính cùng nhắc công nghiệp các quan lớn đã liều mình vì nhà nước”,

Chưa rõ bằng cách nào, báo ra ngày 15/01 [hoặc ngày này chỉ là ngày trên danh nghĩa thôi chứ thực tế có thể muộn hơn], mà lại có 1 bài với nội dung về ngày 21:

Bài 4 không đề:

“Ngày 21 tháng janvier giờ thứ 7 chiều có quan hiệp biện Phan [Phan Thanh Giản, mới được phong hiệp biện đại học sĩ lĩnh thượng thư bộ Hộ sung kinh lược đại thần 3 tỉnh Vĩnh Long An Giang Hà Tiên] tới Sai-gon có quân hầu hạ đông [có sự khác biệt giữa “quân hầu hạ đông” của quan lớn Annam và đoàn tùy tùng của quan lớn Pháp]. qua ngày 22 giờ thứ 7 ban mai quan Nguyên-Soái cho xe xuống rước người lên dinh. người đã có ý tới thăm quan Nguyên-Soái, người đã ở lại Sai-gon 2 ngày cùng quân gia hầu hạ người; lúc ấy người đi thăm kho súng, thấy những đồ máy móc thì người lấy làm lạ, đoạn đi viếng nhà-phước có cây tháp cao là nơi dạy dỗ con nít [chính là công trình Sainte-Enfance của Nguyễn Trường Tộ], coi những đồ cuộc cùng những trẻ nít học trong ấy, rồi đó người đi chơi nhiều nơi, qua ngày 23 giờ thứ 5 chiều người xuống ghe cùng các quan tùy tùng cho được đi vào Vĩnh-long cùng ở trong ấy có khi tới một đôi tháng, mà đi kinh lược các tỉnh. qua đến ngày thì cách hệ nghiệp người sẽ lên coi chơi với các quan”.

Tất nhiên mọi người đều công nhận rằng công trình đề dời của Huỳnh Tịnh Của là cuốn Đại Nam quốc âm tự vị, nhưng đó là chuyện 30 năm nữa về sau này, năm 1895.

“Tháp Mười” là 1 cái tên khá bí hiểm, 1 mặt vì trong khi chẳng còn có dấu tích đáng kể gì trên thực địa, ngữ pháp tiếng Việt cũng không làm rõ được đó là cái tháp “thứ 10” hay là có “10 tầng tháp”, [đồn rằng Đệ nhất Việt Nam Cộng Hòa năm 1956 có theo thuyết “10 tầng” mà xây mới 1 tháp 10 tầng khác, như 1 tháp canh quân sự cho nên nhanh chóng bị đặc công cs phá sập (!?), nhưng ảnh chụp lại cho thấy rõ chỉ là 1 tháp chùa]; mặt khác vì từ xa xưa chẳng có ai quan tâm đến nó, cái đầm lầy bát ngát mênh mông đó, ban sơ lên đến cả triệu hecta, sau nhờ hệ thống kênh mương thủy lợi mà nay diện tích đã giảm xuống chỉ còn vài trăm ngàn, biến động theo mùa nước, vốn dĩ chẳng có tên tuổi để làm gì, [câu chuyện Đỗ Thanh Nhân và quân Đông Sơn thời Gia Long tẩu quốc cũng chỉ đóng quân ở đâu đó Ba Giồng, chưa phải là Đồng Tháp Mười]. Chỉ đến khi các lực lượng chống Pháp của các nghĩa sĩ như Trương Công Định Nguyễn Hữu Huân..., lần lượt bị thất bại hết, lực lượng còn lại của bát phẩm thiên hộ Võ Duy Dương bí thế đành phải dùng nơi này làm chỗ ẩn náu thì nó mới bắt đầu có tên gọi do người Pháp đặt là Plaine des Joncs, Cánh đồng Lau Sậy. Về sau đến lượt người Mỹ cũng tiếp tục gọi tương tự, là Plain of Reeds.

Câu chuyện của bát phẩm thiên hộ Võ Duy Dương cũng rất đáng chú ý, 1 mặt vì ông có quan hệ với triều đình nhiều hơn những nghĩa sĩ khác, kể cả cỡ Trương Công Định, mặt khác do địa bàn hoạt động mà ông có quan hệ “quốc tế” cả với các lực lượng nổi loạn người Cao Miên, như Á Soa và Pukombo, [sở dĩ gọi là “các lực lượng nổi loạn” vì chẳng thể nào rõ ràng được là họ chống Pháp hay chống Norodom hay tranh giành ngôi vua với nhau, thêm nữa là họ khó có thể có thiện chí thực sự với cả người Việt và triều đình Việt, xem ĐLSC số 304]. Nhờ Võ Duy Dương đến nương náu mà cái địa danh bí hiểm “Đồng Tháp” hoặc “Tháp Mười”, hoặc “Đồng Tháp Mười” mới trở thành chính thức.

Trong ĐNTL, Võ Duy Dương xuất hiện lần đầu vào khoảng tháng Mười ăm năm 1861, khi vua phong cho 2 viên quan văn là Đỗ Thúc Tĩnh và Nguyễn Túc Trung, “có lòng nghĩa khái”, làm khâm phái quân vụ, từ kinh thành vào Nam đi chiêu mộ nghĩa dũng: “bọn người nên tuân lời chỉ bảo nhiều lần, thi thố nhiều mưu chước việc làm để thu lấy công đuổi giặc yên dân; công nhiều thì ơn thưởng cũng nhiều, ta hằng ngày trông mong ở bọn người đó; (nguyên phái đi Quảng Ngãi bắt giặc là chánh bát phẩm thiên hộ Võ Duy Dương, khi ấy cũng ở trong bọn tùy phái)”. Về giai đoạn trước đó, không rõ từ nguồn nào, sử sách đương thời thường cho là “sau khi thành Gia Định thất thủ”, năm 1859, Võ Duy Dương lúc đó cũng chỉ là “quân ứng nghĩa” tương tự Trương Công Định hay Nguyễn Hữu Huân nhưng lại 1 mình “vượt biển về kinh bái yết vua Tự Đức hiến kế đuổi giặc”, hơi khó tin. Nếu ghép việc này vào với việc “nguyên phái đi Quảng Ngãi bắt giặc” như đoạn vừa dẫn của ĐNTL thì chẳng hóa ra là vua Tự Đức muốn thử áp dụng những kế sách của Võ Duy Dương với giặc Man Thạch Bích trước đã. Lưu ý rằng lúc này đại đồn Chí Hòa, tức quân chủ lực của Nguyễn Tri Phương, đã hoàn toàn thất bại và nhà vua chẳng còn kế sách nào khác. Đỗ Thúc Tĩnh và Nguyễn Túc Trung chỉ là những quan văn hăng hái mà thôi, còn Võ Duy

Dương, chỉ là do trước đó khai khẩn lập đồn điền chiêu tập được 1 ngàn nóc nhà, con số nóc nhà không nhất thiết phải chính xác, mà thành “bát phẩm thiên hộ”. Danh xưng thấp hơn và rất phổ biến, có rất nhiều người ở thôn quê đạt được, là “cửu phẩm bá hộ”, 1 trăm nóc nhà nhưng thực tế chỉ cần vài chục.

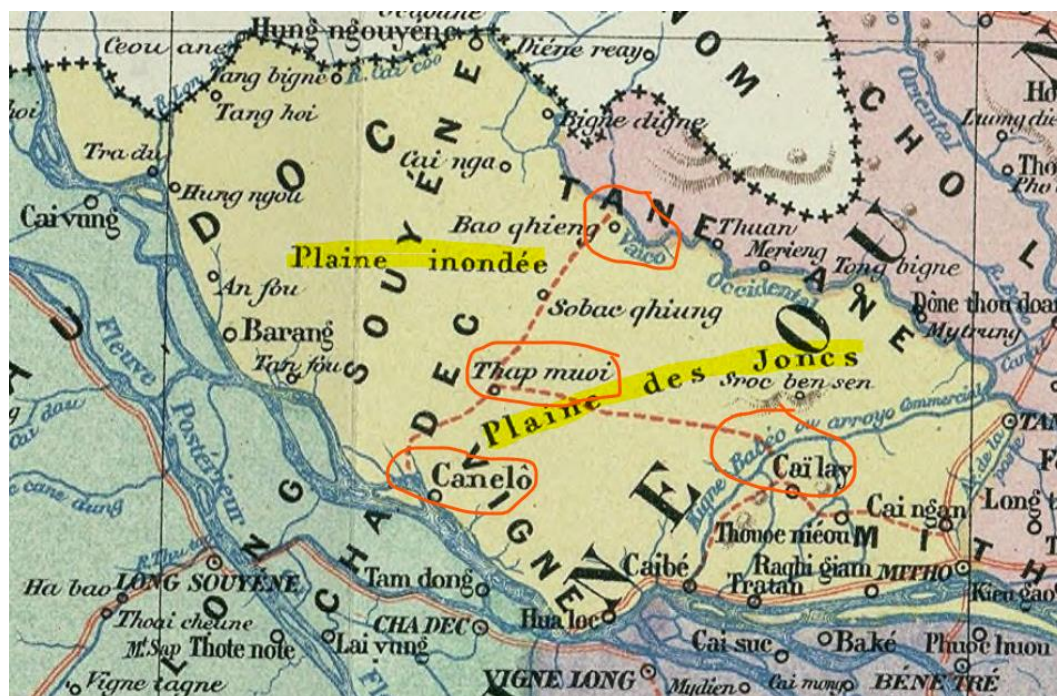
Không rõ lắm về hành tung của Võ Duy Dương khi “ở trong bọn tùy phái”. Trang Wiki thì dẫn sách này nọ cho là ông chiêu mộ được “gần 1 ngàn người [có lẽ bị ám ảnh bởi chữ thiên hộ], trong số đó có cả lính đánh thuê thuộc quân đội Pháp [có lẽ là lính Tagal?!] và 1 người Pháp là Liguët [!?” và “lấy Đồng Tháp Mười” làm căn cứ. Có thể ông đã được cư dân bản địa chỉ dẫn cho về những gò nổi ẩn sâu trong đầm lầy, nơi mà ông cho rằng sẽ ngăn cản được hỏa lực và sự cơ động của quân Pháp cho sự tồn vong của mình. Và có thể chính ông sẽ quan tâm tới việc sử dụng những phế tích của những tòa tháp cũ trên các gò nổi đó, để biến chúng thành các công trình phòng thủ. Nhưng tuyệt đối không thể tin được rằng từng có thể có tòa tháp 10 tầng nào đó, vì điều đó không những là bất khả về điều kiện kỹ thuật mà còn chẳng ăn nhập gì với tín ngưỡng hay truyền thống kiến trúc ở nơi đó, dù là đương thời hay là lui lại đến bất kỳ thời kỳ nào trong lịch sử. Có chăng là các tòa tháp trên các gò nổi, tất nhiên chỉ còn là phế tích, được đánh số thế nào đó, để mà nơi Võ Duy Dương đặt bản doanh sẽ là tòa tháp thứ 10. Quân Pháp đã thu thập được thông tin tình báo về nơi này và chiến dịch Tháp Mười, l’expédition de Thap-muoy, sẽ bắt đầu vào ngày 14/04/1866.

Cuốn sách Notice sur l’Artillerie de la Marine en Cochinchine, Période de Conquête et d’Organisation [trên trang Gallica] của đại tá pháo binh thủy quân lục chiến Pháp Henry de Poyen, người đương thời, xuất bản năm 1894, viết:

“Elle eu lieu cette fois dans la plaine des Joncs, que les Annamites considéraient comme inaccessible à nos troupes et constituant pour eux un refuge inexpugnable. Au centre de cette vaste plaine, sur un plateau sablonneux, élevé par exception à 1 ou 2 mètres au-dessus des eaux, s’élevait le village de Tap-Muoy avec une forte citadelle où résidait le chef des bandes insoumises, Tien-Ho. Trois voies de communication, ayant en moyenne plus de 50 centimètres de profondeur d’eau et de vase, servaient de routes pour relier Tap-Muoy à l’intérieur du pays. Ces trois routes étaient couvertes, chacune, par plusieurs forts palissadés et armés de pierriers. Les rebelles réfugiés dans ce repaire exerçaient des déprédations continuelles; c’est pour y mettre un terme que l’amiral de la Grandière décida d’envoyer une expédition contre ces pillards. Trois petite colonnes distinctes furent organisées pour marcher sur Tap-Muoy par les trois routes que nous avons signalées et commencèrent leur mouvement dans la matinée du 14 avril 1866”.

Lần [nổi dậy] này diễn ra tại cánh đồng Lau Sậy, nơi mà quân An Nam coi là không thể tiếp cận được bởi quân đội của chúng ta và tạo cho họ 1 nơi ẩn náu bất khả xâm phạm. Ở trung tâm của cánh đồng rộng lớn này, trên 1 gò cát, cao hơn mặt nước 1 hoặc 2 mét, đã mọc lên ngôi làng Tháp-Mười với 1 tòa thành vững chắc là nơi trú ngụ của thủ lĩnh các băng nổi dậy, Thiên Hộ. Có

3 tuyến liên lạc, có độ sâu trung bình hơn 50 cm dưới nước và bùn [tức là những con đường mòn chìm 50cm dưới bùn nước], đóng vai trò là những con đường kết nối Tháp-Mười với nội địa của đất nước. Cả 3 con đường này được bảo vệ bởi 1 số đồn lũy được nguy trang và vũ trang. Những người nổi dậy trú ẩn trong hang động này đã liên tục tiến hành các cuộc tàn phá; để chấm dứt việc này, đô đốc de la Grandière quyết định mở 1 chiến dịch chống lại những kẻ cướp này. Có 3 cánh quân riêng biệt được tổ chức để tiến về Tháp-Mười theo 3 tuyến đường mà chúng tôi đã chỉ ra và bắt đầu di chuyển vào sáng ngày 14/04/1866.



Hình 35: Bản đồ Nam Kỳ đương thời với các chi tiết về Đồng Tháp Mười

Tên gọi của 3 tuyến đường, theo Poyen là: Vaïco tức sông Vàm Cỏ Tây tiến vào từ bên tay phải, chỉ huy bởi đại đội trưởng Gally-Passebosc; Apply tức sông Ba Rai, hay còn gọi là kênh Commercial tiến vào ở giữa từ dưới lên, chỉ huy bởi tiểu đoàn trưởng Derôme; và Can-Lo [mà có tài liệu lại dẫn học giả Nguyễn Hiến Lê, ở sách nào đó dịch là Cần Lô?!], hợp lý hơn là như bản đồ ghi Canelô chính là Cao Lãnh tiến vào từ bên tay trái, chỉ huy bởi đại đội trưởng Boubé. Trên 3 tuyến đường này, không rõ có bao nhiêu đồn / gò / tháp tất cả, nhưng có 3 đồn của nghĩa quân như 3 cửa ngõ cuối cùng bảo vệ cho đồn chính Tháp Mười là Ob-Viep, Dong-Tien, Dong-Ta, chưa rõ tên tiếng Việt là gì [có tài liệu cho rằng 2 tên sau là Đồn Tiền và Đồn Tả]. Dong-Tien và Dong-Ta, lần lượt bị hạ vào ngày 16/04. Được bao bọc bởi nước ngập sâu, cuộc chiến đồn Tháp Mười ác liệt hơn nhưng rốt cục đồn chính cũng bị hạ vào ngày 18, ngày 19 kết thúc chiến dịch nhưng thủ lĩnh thiên hộ Dương đã kịp tẩu thoát. Đến ngày 25, quân Pháp mới quay lại phá hủy nốt đồn Ob-Viep, đồn lũy cuối cùng của căn cứ cánh đồng Lau Sậy lúc này đã bỏ không, như là 1

hành động đánh dấu việc kết thúc chiến dịch. Viên đại tá Pháp kết luận 1 cách hể hả: “Ce succès était surtout important, parce qu’il démontrait que les repaires les plus retirés de la Cochinchine n’étaient pas à l’abri de nos coups”. Thành công này đặc biệt quan trọng, bởi vì nó chứng tỏ rằng những ám ảnh hẻo lánh nhất của Nam Kỳ cũng không an toàn trước những đòn đánh của chúng ta”. [Mở ngoặc 1 chút về số liệu: phe “ta” thì cho rằng quân Pháp “huy động ngót ngàn quân” với cả tàu chiến và đại bác, trong khi rõ là tàu chiến và đại bác thì không dùng được ở đầm lầy, thương vong thì không rõ số lượng nhưng có hẳn 1 “cánh đồng sợ Tây”; viên đại tá Pháp thì liệt kê: cánh phải 130 người, có 2 chết 15 bị thương, cánh trung tâm 125 người, có 3 chết 21 bị thương, cánh trái 125 người, có 3 chết 3 bị thương, tổng cộng 380 người, 8 chết 39 bị thương, không rõ bao nhiêu Pháp bao nhiêu Việt].

Có thể suy đoán 1 cách có lý rằng, trên mỗi tuyến đường vào trung tâm như nói trên sẽ có 3 gò tháp, tổng cộng là 9 gò tháp, và tất nhiên gò tháp ở trung tâm sẽ là gò tháp thứ 10. Cho đến bây giờ 10 gò tháp chỉ còn lại 3 cái tên bí hiểm: Ob-Viep, Dong-Tien, và Dong-Ta, của tháp 7, tháp 8 và tháp 9. Gò tháp trung tâm, Thap-Muoy hay Tap-Muoy hay Tháp Mười, chắc chắn đã có 1 cái tên riêng xứng đáng nào đó, hơn là cách gọi bằng số tạm bợ này.

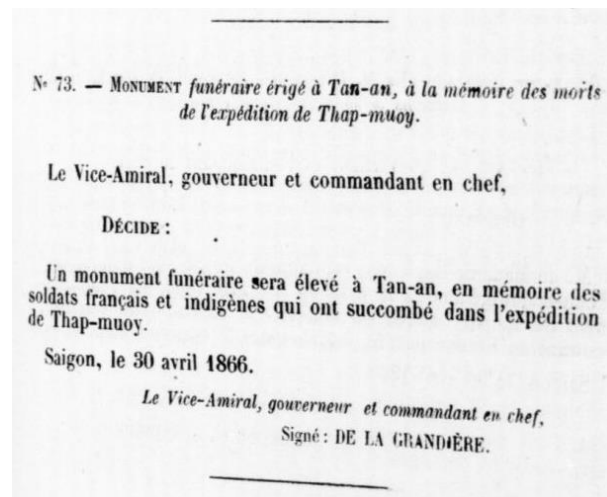
Sau biến cố này vài tháng, đến tháng Sáu âm mới thấy Võ Duy Dương xuất hiện trở lại trong ĐNTL: “Bây giờ chủ suý Pháp thường cho là 3 tỉnh [An Giang Vĩnh Long Hà Tiên] vẫn chứa giấu tên thiên hộ Dương cho mượn khí giới giúp việc chinh chiến để làm có nói; cơ mật thần xin tư cho kinh lược thần là Phan Thanh Giản, tùy nghi xử trí, bí mật tỏ bày tình khoản, để làm cái kế gìn giữ; vua quở rằng, mưu việc nước phải làm kế vạn toàn, còn sợ chưa yên, hướng hồ bàn kế cầu may, thời ra thế nào; ta cùng với Pháp phạm việc gì chỉ gìn giữ thôi, mà chưa chắc 1 tí nào, bọn khanh là người đương sự mà lại làm việc như thế, cũng rất là nguy; bèn xuống dụ sai kinh lược thần và 3 tỉnh thần dò xét, nếu có tên Dương và bọn người tòng quân lén lút ẩn náu trong hạt, phải bắt giao ngay, nếu không thì tư cho chủ suý Pháp tự tìm bắt lấy”. Cơ mật thần nào đó vẫn muốn dùng Võ Duy Dương “làm cái kế gìn giữ”, nhưng đây là lúc vua quyết bán đứng ông cho quân Pháp.

Chỉ 1 tháng sau, tháng Bảy âm năm 1866, “Tuần phủ Thuận - Khánh là Hoàng Văn Tuyền tâu nói, gần đây nghe nói Vũ Duy Dương và bọn Trương Tuệ (Tuệ là con Trương Định) ngầm đến thượng du hội với bọn còn sót lại của tên Bướm mưu khởi nghịch; vua bảo viện Cơ mật rằng, lũ tên Dương lòng hắc thủ nào chưa dễ biết rõ [!], nhưng cũng là do lòng công phần mà ra, có thể mới có thể ràng buộc lòng người, để dùng về sau, cho đi tuần bắt cũng chẳng qua để cho vui lòng nước Pháp mà thôi, giết đi thì cũng đáng tiếc, người không biết thì bảo là phụ ân, trước bắt đắc dĩ đã mất 1 Phan Huân [1 chức quan nhỏ nhưng chủ chiến, đòi giết Phan Thanh Giản đuổi Trương Đăng Quế nên bị cách chức đuổi về quê], lòng trăm vẫn áy náy, chưa biết quan kinh lược và quan tỉnh cũng đã biết rõ ý ấy làm cho thoả đáng hay không, nếu nhận là việc thật, thì thất sách nhiều lắm; bọn chúng quen đánh không sợ, tuy sức ít không làm nên việc, nhưng khí khái đáng khen, hướng chi lũ tên Dương nếu được địa lợi, đủ quân đủ lương, biết đem dùng hắc thủ thì người đã

quen, tưởng cũng được việc, nếu vời hấn đến xử trí cho khéo, ngõ hầu là lưỡng toàn”. So với tháng trước thì rõ ràng là thái độ của vua đã đổi ngược 180 độ.

Sang tháng Chín, có chuyện “trước Nguyễn Hữu Cơ đến lỵ sở [nhận chức tổng đốc Hà Tiên], đi qua Gia Định bảo sứ Pháp rằng bè lũ Võ Duy Dương nên cho ra thú đồn đi khai khẩn, khi đến Vĩnh Long đem việc ấy nói kín với Phan Thanh Giản, bèn tư cho các tỉnh Vĩnh Long, Gia Định, An Giang, Hà Tiên và các tỉnh từ Bình Thuận trở ra Bắc, phàm lũ Duy Dương đều cho ra thú đi khẩn hoang; lại xin sắc cho tuần phủ Bình Thuận, Khánh Hoà hể thấy tên Dương, tên Tuệ thì đem đổi tên cấp cho ngựa trạm về kinh, phái đi nơi khác, cho hết điều tiếng”. Có lẽ giải pháp của Nguyễn Hữu Cơ này khá là phù hợp, cho quân khởi nghĩa được giải giáp trong yên bình, bảo toàn lực lượng. Trước đây đã có lần Nguyễn Hữu Cơ ngăn cản Phan Khắc Thận, không cho Khắc Thận giải giao Á Soa cho quân Pháp nhưng việc không thành [ĐLSC số 304]. Lần này cũng vậy: “Phan Thanh Giản tâu nói, Nguyễn Hữu Cơ trước đã tự tiện bỏ Á Soa, sau lại đem việc Duy Dương khinh thường làm việc táo bạo như thế, rất lấy làm nghi, Hữu Cơ phải giáng 2 cấp, cho lưu tại chức”. Phan Thanh Giản nhìn thấu “kế hoạch hậu chiến” của Nguyễn Hữu Cơ nhưng không chấp nhận làm trái với hòa ước mà chính ông là người đặt bút ký.

Đoạn kết của Võ Duy Dương thật lãng nhách: “Thiên hộ Võ Duy Dương uỷ người về kinh dâng sớ kín, vua sai Vũ Trọng Bình hỏi kín, cốt phải hỏi đến chỗ cùng bàn cho ổn thoả; rồi được quan tỉnh Thuận - Khánh bảo rằng Duy Dương đi thuyền về tỉnh Bình Thuận đầu thú gặp gió bị đắm ở phận biển Thần Mẫu, sai tìm xác, chi đồ vật đem chôn, cấp cho mẹ hấn mỗi tháng 5 quan tiền, 1 phương gạo”. Thực ra, không phải Võ Duy Dương gặp gió bão đắm thuyền gì, mà ông đã gặp cướp biển, giặc tàu ô với tên Lý Sen nào đó, và bị chúng sát hại. Người đời sau thường loay hoay với câu hỏi, liệu vua Tự Đức triệu ông về là để bàn kế sách chống Pháp, hay là để bắt ông nộp cho Pháp.



Hình 36: Quyết định dựng tượng đài ở Tân An trên công báo, số 4-1866

Cùng với thiên hộ Dương ở Tháp Mười dường như còn có đốc binh Kiều làm phó tướng, nhưng không rõ tên họ hay lai lịch của người này. Bên quân Pháp, theo đại tá Poyen thì có lính bản xứ, compagnie indigène 63 người, và dân quân người Việt, miliciens Annamites 142 người, có lẽ Trần Bá Lộc [ĐLSC số 288] thuộc về compagnie indigène, sau trận này được tặng thưởng “Danh dự Bội tinh Bạc”. Nhiều năm sau, Trần Bá Lộc còn trở lại đào kênh làm đường, gọi là kênh tổng đốc Lộc, đi tiên phong mở mang phát triển cho miền đất bùn lầy lau sậy này. Ngày 30/04/1866, quân Pháp quyết định dựng 1 tượng đài ở Tân An cho những binh sĩ Pháp và Việt đã chết trong chiến dịch Thap-Muoy này.

Phần IV – Khái niệm Quốc Gia

Khái niệm Quốc Gia nói lên sự trưởng thành của Tư Cách Cá Nhân của con người:

- Khi tư cách chưa trưởng thành, con người chỉ là thần dân, thần phục bề trên để được ban ơn cho mà sống, và sống vì bề trên.
- Khi tư cách đã trưởng thành, con người là công dân, sống cuộc sống cho lợi ích của chính mình, đồng thời biết xây dựng thể chế và ủy quyền cho thể chế để chịu trách nhiệm cho lợi ích chung.

Mức Dân Trí chính là nằm trong cái Tư Cách Cá Nhân đó.

Sách sử đời sau, đầy dụng ý, hay nói vổng lên về cái gọi là “dã tâm xâm lược”, mà theo đó thì bằng cách nào đó, nước Việt luôn luôn là miếng mồi ngon cho sự thèm khát của nước khác, kể từ liên tục Hán Đường Tống Nguyên Minh Thanh cho đến đột ngột Pháp. Có lẽ do sự đột ngột này chẳng mà cho đến tận bây giờ, vẫn còn có không ít những kẻ, trong khi dễ dàng quên đi sự liên tục, thì lại không ngần ngại truy nguyên “dã tâm xâm lược của thực dân Pháp” đến tận thời của Alexandre de Rhodes, tức là ngược lên những 2 thế kỷ tới tận nửa đầu thế kỷ XVII thời vua Louis XIII. [Cũng nên nói thêm rằng, “dã tâm xâm lược” thường chỉ được dịch 1 cách đơn giản sang các ngôn ngữ phương Tây khác, ví dụ tiếng Anh chỉ là “intent to invade”, bỏ qua cái sự xấu xa mà tính từ “dã” đang thể hiện].

Trong bối cảnh như vậy, có lẽ cũng thú vị nếu nghe 1 tự sự của người Pháp. Prosper Cultru, 1862-1917, là 1 sử gia người Pháp, được coi là người đi tiên phong về lịch sử của các thuộc địa. Đương thời của Cultru, những thứ như là “bài phong đả thực” còn chưa hề có, dù ở phương Đông hay phương Tây, cho nên có thể hình dung Cultru khi viết “Histoire de la Cochinchine Française” đã hết sức thoải mái nói về “dã tâm xâm lược” của đồng bào mình, chứ không cần phải băn khoăn tâng bốc hay biện hộ gì cả. [Lưu ý, bản tiếng Việt “Lịch sử Nam Kỳ thuộc Pháp” hiện đã có trên các quầy sách nhưng chất lượng dịch khá đáng ngờ. Những trích dẫn dưới đây là từ nguyên bản tiếng Pháp trên trang mạng Gallica của Thư viện Quốc gia Pháp].

“Napoléon III eut une attitude beaucoup plus nette que le gouvernement de Juillet; il était allié de l'Angleterre, il venait de faire la guerre de Crimée, il était victorieux, redouté; en outre, il était disposé à faire valoir la puissance et les droits de la France sur toutes les mers. En 1855, il chargea sa légation de Chine de réunir des documents sur les missions d'Indo-Chine qu'il voulait protéger et dont il recherchait la clientèle pour tenir tête à l'Angleterre; peut-être songeait-il vaguement à réaliser, le cas échéant, la pensée de Guizot: se créer un point d'appui en Extrême-Orient”. Napoléon III có thái độ rõ ràng hơn nhiều so với chính phủ tháng Bảy [so với Louis-Philippe]; ông là đồng minh của nước Anh, ông vừa tiến hành chiến tranh Krym, ông đã chiến thắng, được người ta sợ hãi [chỗ này bản dịch ghi rằng “mặc dù là người chiến thắng, nhưng vẫn lo ngại”!]; ngoài ra, ông đã sẵn sàng để khẳng định sức mạnh và quyền lực của Pháp trên tất cả các vùng biển. Năm 1855, ông chỉ thị cho đại diện của mình ở China thu thập tài liệu về các sứ mệnh ở Đông Dương mà ông muốn bảo vệ và những đối tác đang tìm cách đứng lên chống lại nước Anh; có lẽ ông đang mơ hồ thực hiện, nếu cần, ý tưởng của Guizot: tạo ra 1 chỗ đứng ở Viễn Đông.

François Guizot, 1787-1874, là 1 chính khách lớn của Pháp thời kỳ Quân chủ tháng Bảy. Chưa rõ Cultru đề cập tới “la pensée de Guizot” là có ý gì, nhưng “thái độ rõ ràng hơn nhiều” đối với việc tìm chỗ đứng ở Viễn Đông của Napoléon III được Cultru coi là 1 điểm son.

“M. de Courcy, secrétaire de la légation de Pékin, se mit en rapport avec les vicaires apostoliques de Siam, d'Annam et de Cambodge; d'après les renseignements qu'ils donnèrent, le gouvernement décida d'envoyer un chargé d'affaires en mission dans ces régions”. M. de Courcy, thư ký ngoại giao ở Bắc Kinh, đã liên lạc với các vị đại diện tông tòa của Xiêm La, An Nam và Cao Miên; theo thông tin họ cung cấp, chính phủ đã quyết định cử 1 sứ mệnh đến các khu vực này. Đó chính là sứ mệnh của Montigny năm 1857 mà ĐLSC đã đề cập từ số 254 trở đi, đến số 267.

Việc Cultru nêu tên hầu tước de Courcy ở đây, “đã liên lạc với các vị đại diện tông tòa” như 1 khởi nguồn cho sứ mệnh này, rõ ràng quá phiến diện, cũng tương tự như 3 chương đầu khi ông viết về quan hệ Pháp – Nam Kỳ từ thế kỷ XVII đến năm 1857, hay đặc biệt như việc ông đã trích dẫn 1 cách quá nhẹ dạ sách của đại úy Lucien de Grammont, viết rằng thành Gia Định “contenait encore de grands approvisionnements de riz qui ont été incendiés en 1859 et qui fument, dit-on encore, sous les décombres qui les recouvrent”, là 1 kho gạo lớn bị đốt cháy vào năm 1859 và “được cho là vẫn đang bốc khói” dưới đồng đồ nát bao phủ chúng, để viết lại thành ra là “tro vẫn còn bốc khói dưới đồng đồ nát 2 năm sau”, les cendres fumaient encore sous les décombres, deux années après.

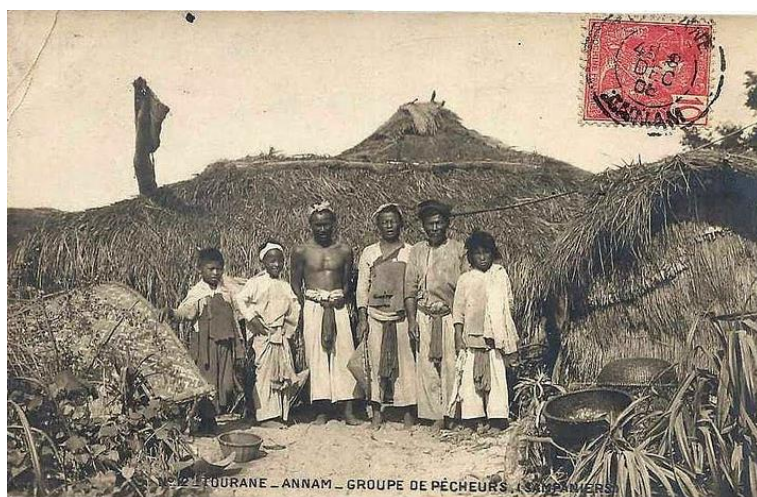
[Cũng về đám gạo cháy này, 1 sĩ quan Pháp khác là Leopold Pallu, còn được coi là 1 nhà văn, sau khi cũng coi 2 năm là “24 tháng mùa đông” mà không dập tắt được lửa, vingt-quatre mois d'hivernage n'ont pu l'éteindre, thì đã đưa ra 1 hình ảnh hợp lý hơn: Les grains de riz, en certains endroits, ont conservé leur forme; mais ce n'est plus que de la cendre; le vent, la pression la plus légère, les dispersent bien vite en poussière. Những hạt gạo, ở nhiều nơi, vẫn giữ nguyên hình dạng của chúng; nhưng nó không hơn gì tro tàn; gió, với áp suất nhẹ nhất, nhanh chóng phân tán chúng thành bụi. Hóa ra cái mà người ta hay mô tả 1 cách khoái chí là tro khói của 2 năm lửa cháy này, chỉ là đám bụi từ gạo mục mà thôi].

Đáng lẽ với sứ mệnh Montigny, Việt và Pháp đã có thể có với nhau 1 mối quan hệ ngoại giao thế nào đó, theo chiều ngang như các chủ quyền bình đẳng kiểu Westphalia, cho dù sẽ không thể tránh khỏi những thiệt thòi về phía kẻ yếu nhưng vẫn là trên cơ sở bình đẳng: “Montigny demandait la liberté commerciale, l'admission d'un consul à Hué, l'autorisation d'installer un comptoir à Tourane, la liberté religieuse pour nos nationaux”. Montigny yêu cầu sự tự do thương mại, tiếp nhận 1 lãnh sự ở Huế, quyền được thiết lập 1 cơ sở thương mại ở Đà Nẵng, tự do tôn giáo cho công dân của chúng ta [Pháp].

Đó toàn là những điều không có gì đáng phải từ chối, thậm chí tốt hơn nữa là nên mời nhiều các cường quốc khác cùng như vậy. Thế nhưng thực tế đã diễn ra theo 1 cách hết sức đáng tiếc: Sự vụ về của Montigny kết hợp với sự cầu thả của bộ ngoại giao Pháp ở 1 phía, và đặc biệt là sự ngoan cố 1 cách đần độn của Tự Đức ở phía bên kia, [43 thánh tử đạo, bao gồm cả 8 thừa sai ngoại quốc trong khoảng thời gian từ 05/1857 – 06/1862, tất nhiên con số Kitô hữu bị bức hại cao hơn rất nhiều], đã dẫn đến cuộc viễn chinh của Genouilly năm 1859.

Có 1 sự bối rối rõ rệt về phía Pháp khi mà Genouilly không có được những chỉ thị hay hướng dẫn cụ thể từ đầu, ngay cả điểm đến Đà Nẵng cũng chỉ là 1 lựa chọn tùy hứng: “On peut se demander pourquoi l'attaque française fut dirigée sur cette baie: c'est que ne voulant ne faire qu'une simple démonstration, on alla droit au seul point de la côte que l'on connaissait”. Người ta có thể thắc mắc tại sao cuộc tấn công của Pháp lại nhắm vào vịnh này: đó là vì không muốn chỉ thực hiện 1 cuộc phô diễn đơn giản, [bản dịch ghi rằng “đây không phải chỉ là muốn tiến hành 1 sự đánh lạc hướng đơn thuần mà...”], chúng ta đã đi thẳng đến điểm duy nhất của bờ biển mà chúng ta biết.

Hóa ra điểm đến duy nhất mà người Pháp biết, họ tưởng rằng Đà Nẵng là đủ gần để có thể uy hiếp kinh thành Huế, nhưng điều họ chưa hề biết là sự tồn tại của đèo Hải Vân.



Hình 37: Ngư dân ở Đà Nẵng

Các diễn biến tiếp theo hoàn toàn là những quyết định thuần túy về mặt quân sự của các viên tư lệnh quân viễn chinh, phụ thuộc vào những tình huống diễn biến trên thực địa, kéo dài không những cho đến khi Sài Gòn thất thủ, quân Pháp co cụm lại trú đóng ở đồn Vàm Cỏ Tân Thuận, mà còn kéo dài nhiều năm về sau nữa:

“Ainsi, l'incursion conduite par Rigault de Genouilly en Cochinchine, qui n'était qu'une diversion dans son esprit, a été l'origine de l'occupation du pays, parce que l'on n'a pas cru devoir évacuer un poste où l'on avait établi une garnison et qui était menacé par une armée ennemie”. Do đó, cuộc tấn công do Rigault de Genouilly chỉ huy vào Nam Kỳ, vốn chỉ là 1 sự chuyển hướng trong tâm trí của ông ta [bản dịch ghi rằng “chỉ là trận đánh nghi binh trong hi vọng của ông ấy], đã trở thành nguồn gốc cho việc chiếm đóng đất nước, bởi vì chúng ta cho rằng không thể di tản 1 nơi đồn trú đã được thành lập và đang bị đe dọa bởi 1 đội quân đối phương.

“Le contre-amiral Page avait pour instructions de signer un traité avec l’Annam, sans demander ni contribution de guerre, ni cession de territoire”. Chuẩn đô đốc Page đã được chỉ thị ký 1 hòa ước với An Nam, mà không yêu cầu bất kỳ khoản bồi thường chiến tranh hoặc nhượng bộ lãnh thổ nào.

Cultru không nói rõ điều ông khẳng định này, chỉ thị cho chuẩn đô đốc Page, là dựa trên nguồn cụ thể nào trong số thư mục mà ông đã liệt kê, nhưng có nói thêm về những yêu cầu tự do tôn giáo và tự do thương mại mà Pháp đang đòi hỏi rằng: “C’étaient, en somme, à peu près les conditions que la Chine avait acceptées de 1842 à 1847”. Tóm lại, đó gần như là những điều kiện mà China đã chấp nhận từ năm 1842 đến năm 1847.

Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, quân Pháp đã theo đà truy kích mà lên tới Trảng Bàng, Tây Ninh và Cao Miên. Cultru cho rằng: “Vu le désarroi des Annamites, il est probable que si l’on avait voulu, on aurait pu occuper facilement les six provinces. Mais il ne semble pas qu’à ce moment-là on eût un but très précis”. Với sự hỗn loạn của người An Nam, có thể là nếu chúng ta muốn, chúng ta đã có thể dễ dàng chiếm cả 6 tỉnh. Nhưng có vẻ như lúc đó chúng ta đã không có 1 mục tiêu chính xác nào, [bản dịch lại viết ngược lại rằng “nhưng dường như chỉ đến lúc này chúng ta mới có mục tiêu thực sự cụ thể”!].

Tiếp theo: “L’amiral Charner marcha sur Mytho pour assurer la tranquillité de ses lignes. En effet, les rivières qui limitaient notre occupation, c’est-à-dire le Donnaï, le SoïRap, les deux Vaïcos, n’empêchaient pas les partisans annamites de nous harceler. Il fallut donc élargir notre action. L’amiral décida de faire reconnaître les routes d’eau qui établissent une communication entre la rivière de Saigon et le Mékong”. Đô đốc Charner hành quân đến Mỹ Tho để đảm bảo an toàn cho các phòng tuyến của ông ta. Thật vậy, những con sông giới hạn sự chiếm đóng của chúng ta, đó là Đồng Nai, Soài Rạp, hai nhánh Vàm Cỏ, nhưng không ngăn cản những người du kích An Nam quấy rối chúng ta. Do đó, chúng ta đã phải mở rộng hành động của mình. Đô đốc quyết định thông tuyến lại các tuyến đường thủy vốn thiết lập thông tin liên lạc giữa sông Sài Gòn và sông Mê Kông.

Tóm lại, theo Cultru thì, thoạt đầu là không có “dã tâm xâm lược” gì cả, rồi sau đó chỉ vì lý do an toàn mà phải mở rộng vùng chiếm đóng mà thôi. Nam Kỳ chỉ “occupée sans dessein, fut conservée par la fermeté de quelques hommes dont les noms sont à peine connus de leurs compatriotes”, chỉ bị chiếm đóng theo 1 cách không được định trước, rồi sau đó chỉ được bảo tồn bởi sự kiên định của 1 vài người mà tên của họ hầu như không được đồng bào của họ biết đến. Cultru ám chỉ những đô đốc hải quân mà tình thế buộc phải đảm nhiệm vai trò thống đốc vùng đất chiếm đóng: Genouilly, Page, Charner, và cho đến lúc này là Bonard.

Sự kiện quan trọng tiếp theo tất nhiên là hòa ước Nhâm Tuất 1862, dưới sự mô tả của Cultru lại còn nhiều ngẫu nhiên và kỳ quặc hơn nữa: “Mais pendant ce temps-là, une partie de la ville de

Cho-lon, à une lieue de Saigon, était brûlée pendant la nuit par les rebelles. A la fin d'avril, deux domestiques chinois, soudoyés, jetaient de l'arsenic dans les plats servis au mess des commissaires de la marine. Il semblait que la conquête fût à refaire. Heureusement, au moment où on s'y attendait le moins, les Annamites demandèrent à traiter”. Nhưng lúc đó, 1 phần của thị trấn Chợ Lớn, cách Sài Gòn 1 dặm, đã bị quân nổi dậy đốt cháy trong đêm. Đến cuối tháng 4 [1862], 2 gia nhân người Hoa, được hối lộ, bỏ thạch tín vào các món ăn được phục vụ trong nhà ăn của các sĩ quan hải quân. Có vẻ như cuộc chinh phục cần phải được thực hiện lại. May mắn thay, khi chúng tôi ít mong đợi nhất, người An Nam lại đề nghị ký hòa ước.

Diễn biến này, được ĐNTL mô tả [xem ĐLSC số 284] là “nguyên soái Phú Lăng Sa là Phô Na sai Xuy Mông chạy tàu máy vào cửa biển Thuận An để đưa thư bàn về việc hòa”, nghĩa là phía Pháp chủ động, nhưng theo Cultru thì là ngược lại:

“Au mois de mai, le commandant Simon, du Forbin, qui était en croisière sur la côte d'Annam, revint à Saigon et annonça que le gouvernement de Tu-Duc demandait la paix. L'amiral lui ordonna de retourner à Tourane, d'annoncer aux mandarins qu'on leur donnait un délai de trois jours pour entrer en pourparlers, et d'exiger un versement préalable de cent mille ligatures”. Vào tháng 5, chỉ huy Simon, của tàu Forbin, đang tuần hành trên bờ biển An Nam, trở về Sài Gòn và thông báo rằng chính phủ Tự Đức đang yêu cầu hòa bình. Đô đốc ra lệnh cho ông ta quay trở lại Đà Nẵng, thông báo với các quan rằng cho họ thời hạn 3 ngày để tham gia vào các cuộc đàm phán, và yêu cầu thanh toán trước 100 ngàn ligatures [tiền tệ gì đó mà Cultru chú thích là bằng khoảng 100 ngàn francs].

“Le troisième jour, une vieille corvette de construction annamite, l'Aigle des Mers, halée à l'aviron par quarante jonques, sortit de la rivière de Tourane et parvint jusqu'au Forbin, qui lui donna la remorque pour la conduire à Saigon. Elle portait les ambassadeurs Phan-Than-Giang, vice-grand censeur, et Lam-Dui-Hiep, ministre des armes. La corvette excitait la risée de nos matelots par son apparence misérable; elle portait un équipage et des soldats déguenillés; elle était armée de 23 petits canons de calibres divers et de caronades rouillées. On voyait que ce bâtiment n'avait pas servi depuis de longues années”. Ngày thứ 3 [tức là ngay trước khi hết hạn], 1 tàu hộ tống cũ của người An Nam, tàu Hải Bằng [nhưng theo ĐNTL thì là “thuyền Thụy Nhạc], 40 mái chèo, rời sông Đà Nẵng đến tàu Forbin, được kéo về Sài Gòn. Tàu chở các sứ thần Phan Thanh Giản, phó tổng kiểm duyệt [không rõ đề cập tới chức gì – Theo Winston Phan Đào Nguyên thì vice-grand censeur chính là “hiệp biện đại học sĩ”], và Lâm Duy Thiếp, thượng thư bộ Binh. Con tàu làm trò cười của các thủy thủ chúng ta bởi vẻ ngoài khốn khổ của nó; nó chở 1 thủy thủ đoàn và những người lính rách rưới; nó được trang bị 23 khẩu pháo nhỏ với nhiều cỡ nòng khác nhau và những khẩu thần công gỉ sét. Người ta có thể thấy rằng con tàu này đã không được sử dụng trong nhiều năm.

“Quant aux ambassadeurs, choisis parmi les plus hauts fonctionnaires de l'empire, l'un surtout, Phan-Than-Giang, était d'une intelligence remarquable. Ils avaient une très grande dignité, un ton calme et courtois, témoignaient de dispositions conciliantes et déclaraient que leur gouvernement désirait la paix”. Về phần các sứ thần, họ được chọn từ những người có chức vị cao nhất của đế chế, đặc biệt là Phan Thanh Giản, người có trí thông minh vượt trội. Họ có nhân phẩm tuyệt vời, giọng điệu bình tĩnh và nhã nhặn, thể hiện quan điểm hòa giải và tuyên bố rằng chính phủ của họ muốn hòa bình.

“Le 5 juin, après quelques heures de négociations, le traité fut signé sur le vaisseau-amiral, le Duperré qui était ancré devant Saigon”. Ngày 05/06 [1862], sau vài giờ đàm phán, hòa ước được ký kết trên kỳ hạm Duperré đang thả neo ngoài khơi Sài Gòn.

“L'amiral avait pensé d'abord à se faire céder les six provinces de la Basse-Cochinchine, et à demander une forte indemnité. Mais, sachant qu'à Paris l'idée de conquérir et de garder la Cochinchine n'avait pas beaucoup de partisans, n'ayant même pas d'instructions précises pour exiger une cession de territoire, il se contenta de conserver les trois provinces de Gia-Dinh, de Dinh-Tuong et de Bien-Hoa”. Lúc đầu, vị đô đốc đã nghĩ đến việc nhượng 6 tỉnh Hạ Nam Kỳ cho ông ta, và yêu cầu 1 khoản bồi thường lớn. Nhưng, biết rằng ở Paris, ý tưởng đánh chiếm và giữ Nam Kỳ không có nhiều người ủng hộ, thậm chí không có chỉ thị chính xác để đòi nhượng lãnh thổ, ông bằng lòng với việc giữ 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa.

“Le plénipotentiaire espagnol fit à cela des objections que l'amiral refusa d'admettre; il lui déclara même que si l'Espagne voulait une compensation territoriale, elle devait la prendre au Tonkin”. Viên toàn quyền Tây Ban Nha đã phản đối điều này, mà đô đốc bác bỏ; ông ta thậm chí còn nói rằng nếu Tây Ban Nha muốn phần lãnh thổ, thì ra Bắc Kỳ mà lấy.



Hình 38: Sài Gòn – Bến Nghé năm 1866, ảnh chụp của Emile Gsell

Về hành động của triều đình Huế, đề nghị ký hòa ước đúng khi người Pháp đang bắt lợi, hơn nữa, “la province du Gia-Dinh était la province natale de la mère de l'empereur, et le pays fournissait la consommation en riz de l'Annam central”, Gia Định là quê hương của mẹ hoàng đế, và là nguồn cung cấp gạo cho miền trung, Cultru tự đưa ra câu trả lời:

“C'est que l'empire était à bout de résistance. Nous ignorions en Cochinchine que le Tonkin fut en état de rébellion, au point que l'autorité de l'empereur y semblait complètement ruinée”. Đế chế đã hết khả năng kháng cự. Chúng ta ở Nam Kỳ không hề hay biết rằng Bắc Kỳ đang ở trong tình trạng nổi loạn, đến nỗi quyền lực của hoàng đế hầu như hoàn toàn sụp đổ. Cultru đề cập đến, có thể là với đôi chút phóng đại, cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng.

Từ chỗ lo lắng về hoàn cảnh bất lợi đến chỗ vui mừng vì may mắn không ngờ, Cultru nhanh chóng chuyển sang trạng thái tiếc rẻ:

“L'amiral Bonard ne pouvait mesurer les chances favorables que cette révolte offrait aux Français; il s'en tint à l'objet précis qu'il avait visé: l'occupation des trois provinces et, trop heureux d'avoir obtenu un traité qui mettait fin, semblait-il, à l'expédition, il envoya son chef d'état-major, le commandant de Lavaissière, en France, pour en soumettre le texte à l'examen du gouvernement français”. Đô đốc Bonard không thể lường được những cơ hội thuận lợi mà cuộc nổi dậy này mang lại cho người Pháp; ông mắc kẹt trong cái mục đích cụ thể mà ông đã nhắm đến: chiếm đóng 3 tỉnh và, quá vui mừng vì đã đạt được 1 hiệp ước có vẻ như sẽ chấm dứt cuộc chinh phục, ông cử tham mưu trưởng của mình, chỉ huy de Lavaissière, về Pháp, để gửi văn bản cho chính phủ Pháp phê chuẩn.

Tất nhiên sử Việt về sau sẽ rất trọng thị việc bát phẩm thiên hộ Võ Duy Dương chống Pháp, cũng như những anh hùng Trương Công Định Nguyễn Hữu Huân Nguyễn Trung Trực... đương thời. Khổ 1 nổi, kể từ sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, các lực lượng khác đã lần lượt tan tác hết cả, chỉ còn mỗi lực lượng của Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười là đáng kể, thành ra không thể chối bỏ được rằng, trong khi công cuộc kháng chiến anh dũng của ông không có mấy may cơ hội thành công nào, thì chính nó đã tạo cơ cho quân Pháp lấy nốt 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên.

ĐNTL kể, tháng Chín âm năm 1866, “quan khâm sứ thượng thư nước Phú Lãng Sa ở Gia Định là Vy An cùng với cố đạo là tên Dương về kinh, lại đòi lấy đất 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên”. Vy An đây là Paulin Vial, 1 sĩ quan hải quân lúc này đã chuyển qua làm giám đốc bản xứ sự vụ trong bộ máy cầm quyền Pháp ở thuộc địa. Chưa tìm thấy tung tích của cố đạo tên Dương nào, có lẽ là 1 tu sĩ, hoặc cựu tu sĩ, đi làm thông ngôn.

Dường như “cố đạo tên Dương” này chính là “tên Trường là đạo trưởng làm mưu chúa” cho giặc Tạ Văn Phụng mà ĐLSC số 297 đã đề cập, là Théophile Le Grand de la Liraye, cùng Paulin Vial đáp tàu Cosmao ra Huế. Trước đó vài tháng, tháng 04/1866 dương lịch, Lyraie và tàu Cosmao cũng đã ra Huế, rồi ghé Quảng Bình đưa giám mục Gauthier Hậu và Nguyễn Trường Tộ về Nghệ An.

“Đình thần nói hình thế 3 tỉnh ấy cheo leo, cũng khó giữ được, nhưng việc quan hệ đến đất cát nhân dân, đâu có thể 1 chốc dễ dàng, xin sai quan nha thương bạc viết thư đem tình lý hiểu bảo, đợi tính kỹ nghĩ định; vua bảo rằng, việc ấy rất là trọng đại, không khinh thường được, tất phải đi lại bàn luận vài 4 lần, đắc thể hợp pháp mới được”. Cách nói “đi lại bàn luận vài 4 lần”, nhiều hơn so với bình thường người ta hay nói là “vài 3 lần”, quả thật là 1 trò con trẻ. Qui luật “cùng tắc biến” cũng phải bó tay ở đây, đám vua quan này đã ở thế “cùng” lâu rồi nhưng chẳng thể nào có được 1 may mắn “biến” nào.

Góc nhìn từ phía Pháp, Cultru viết về việc này như sau:

“Au commencement de 1863, bien que la paix fut officiellement établie, le gouvernement annamite n'avait pas cessé d'espérer que nous nous retirerions du pays”. Từ đầu năm 1863, mặc dù hòa bình chính thức được thiết lập, nhưng chính quyền An Nam vẫn không thôi hy vọng chúng ta sẽ rút khỏi đất nước.

Cultru coi việc sứ đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp chẳng hạn, là 1 trong những nỗ lực theo hướng đó, hòa ước ký “vậy mà không phải vậy”.

“La position singulière que nous tenions entre les provinces de l’Annam propre, au nord de la Cochinchine, et celles que nous avions laissées à Tu-Duc, à l’ouest, était fort dangereuse. Les mandarins étaient autorisés à traverser notre territoire, et, de Vinh-Long ou de Soctrang, leurs agents pouvaient, sans contrôle possible de notre part, intriguer à leur aise parmi les populations qui nous étaient soumises nominalement”. Vị trí đơn lẻ mà chúng ta nắm giữ nằm ở giữa các tỉnh của Trung Kỳ, ở phía Bắc của Nam Kỳ, và các tỉnh mà chúng ta đã để lại cho Tự-Đức, ở phía Tây, ở trong tình thế rất nguy hiểm. Các quan lại [An Nam] được quyền đi qua lãnh thổ của chúng ta, và, từ Vĩnh Long hay Sóc Trăng, các đặc vụ của họ, nếu không có sự kiểm soát về phía chúng ta, có thể dễ dàng có âm mưu với số dân chúng mà trên danh nghĩa là thuộc về chúng ta.

Không rõ có phải là từ trải nghiệm này hay không mà gần 100 năm sau, khi ký hòa ước Geneva, sẽ có “điều khoản 300 ngày” để lực lượng của bên nào phải rút hết về bên đó.

“De plus le gouvernement de Hué, saisissant toutes les occasions de nous nuire, soutint les révoltes qui furent suscitées contre Norodom, roi de Cambodge, notre protégé, de sorte que nous fûmes obligés de nous prémunir contre l’Annam. Ainsi se lient deux questions, en apparence distinctes, celle du protectorat du Cambodge et de l’annexion des trois provinces de l’ouest”. Hơn nữa, triều đình Huế, nắm bắt mọi cơ hội để làm hại chúng ta, đã hỗ trợ các cuộc nổi dậy được phát động chống lại Norodom, vua của Cao Miên, người mà chúng ta bảo trợ, vậy nên chúng ta có nghĩa vụ tự vệ trước An Nam. Do đó, có sự liên kết 2 câu hỏi, rõ ràng là khác biệt, là bảo hộ cho Cao Miên và sáp nhập 3 tỉnh miền Tây.

Có thể tin rằng triều đình Huế có tìm cơ hội để đòi lại đất đai, nhưng sẽ không đúng nếu cho rằng triều đình Huế chủ trương hỗ trợ những Á Soa Pu Côm Bô nào đó. Những thứ như là “thiên mệnh” sẽ ngăn vua và triều đình làm điều đó. Các nghĩa sĩ như Trương Công Định hay Võ Duy Dương thì có tìm kiếm đồng minh, và các tỉnh thần vùng biên thì trong 1 chừng mực nào đó có bao che hoặc làm ngơ, nhưng cũng chỉ đến mức đó thôi. Quân Pháp đổ trách nhiệm này cho triều đình Huế, 1 mặt là không hiểu vấn đề, và mặt khác cũng để có thể dễ dàng khước từ tất cả những “vài 4 lần tình lý hiểu bảo”.

“Sai Phan Huy Vịnh, Phạm Phú Thứ cùng đi đến sứ quán tùy cơ ứng phó cho khéo; Huy Vịnh, Phú Thứ thường thương thuyết với Vy An; Vy An nói nay không chịu cùng nhau giảng định, sợ bọn mộ nghĩa ngày càng làm cản, tướng nước Pháp bất nhậ gây ra việc chiến tranh mà thôi”. Khách quan mà nói, cứ như ĐNTL đã mô tả thì Vial, và đô đốc de la Grandière người cử Vial đi, cũng khá là thiện chí, hay nói cho đúng hơn, khá là kiên nhẫn.

“Vy An về rồi, vua sai thân phiên, đình thần hội bàn và các tỉnh bàn lại tâu lên; lại báo cho Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyên mật bàn với quan 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên, xét xem sự thể nhân tâm ra sao, nếu cử động ngay, cũng phải nghĩ cách đối đãi, nếu nhường nên châm chước cốt được hoà bình, tính kỹ mật bàn tâu lại; thân phiên và đình thần tâu nói, 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang,

Hà Tiên là bờ cõi của ta, trong hoà ước đã định, đâu được thay đổi, mà đất cát nhân dân đâu có lẽ triều đình lại bỏ”. Từ vua xuống quan, đình thần và tỉnh thần, tất cả cứ loanh quanh luẩn quẩn, hội bàn xem xét, tâu lên tâu lại... Chắc chắn điều mà từ vua xuống quan cùng nói đến nhiều nhất, nói đi nói lại, người trước nói rồi người sau vẫn nói nữa, là cái gì cũng “đâu có được”, chẳng qua chỉ là 1 cách để khẳng định mình không có bán nước, còn làm sao để giữ được điều “đâu có được” đó thì không ai biết.

“Nay nước Pháp muốn định điều khoản mới, mong ta nhượng giao cho 3 tỉnh, thì nước ấy liệu tha số bạc bồi thường, xét về tình lý rất là trái ngược [đâu có gì trái ngược đâu, chỉ là Pháp trả tiền mua thêm 3 tỉnh nữa thôi], duy thế đất cheo leo, muốn giữ cho không lẫn cũng khó, tưởng không nên lấy việc bắt tên Soa, tên Dương giao cho nước Pháp làm đáng trông cậy [Á Soa người Cao Miên không thể gộp vào với thiên hộ Dương được], thế của ta tính chưa thể đánh nhau với chúng được, nếu yêu cầu ta phải làm, nên 2 bên đều phải châm chước, ta lấy 3 tỉnh ấy giao cho nước Pháp, nước Pháp phải lấy Gia Định, Biên Hoà giao cho ta [tức là đổi 2 tỉnh lấy 3 tỉnh]; và chớ đặt lãnh sự ở 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên; khu trừ giặc biển cho ta; tiền bồi thường đều phải đình chỉ; những sĩ dân 6 tỉnh muốn dời đến ở thì đều theo ý muốn; trong hoà ước cũ có điều chưa thoả, đều bàn định lại cho được ổn thoả, tất bất đắc dĩ mới dùng kế kém ấy mà thôi”. Đã biết rằng “thế của ta tính chưa thể đánh nhau với chúng được” mà đòi hỏi nhiều quá, đã vậy lại còn coi là “tất bất đắc dĩ” nữa.

“Viện Cơ mật tâu nói, tướng Pháp:

- hoặc uỷ điều ước, bức lấy 3 tỉnh, thì đối với ta đã là vô tình, tưởng cũng không thể trách bằng giấy tờ được, chỉ khiến 3 tỉnh ấy 1 lòng chống giữ,
- hoặc sinh việc ngại khác, xin tư cho quan kinh lược không đánh nhau với quân Pháp, tự phải rút lui, việc đã là rõ ràng, thì lấy ngay việc ấy cũng đủ làm có nói;
- nếu người Pháp bức lấy tỉnh Vĩnh Long, thì hãy còn 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên, có thể dời đóng,
- hoặc bị người Pháp bức lấy tất cả, thì tất phải chuyển về Bình Thuận để đợi lệnh triều đình, đến khi ấy sĩ dân 6 tỉnh tức giận lũ lượt nổi lên, bấy giờ ta sẽ tùy cơ định liệu,

lũ tôi nghĩ đi nghĩ lại, sự thế đến thế, tưởng phải nên như thế”.

Đoạn văn này của ĐNTL dài dòng lung củng, chẳng rõ là ý gì, thử ngắt ra như trên nhưng cũng chả chắc có làm rõ thêm được chút nào không. Hoặc giả cần phải xem lại bản gốc.

“Vua bảo rằng, lúc kinh lược họ Phan vào từ tạ xin đi, trăm đình ninh uỷ thác, phải hết sức đợi cơ hội theo tình thế mưu lấy lại 3 tỉnh, viên ấy cũng xin đảm đương để bù lỗi trước, từ khi đến Nam Kỳ đến nay, thăm thăm không được việc gì, lại hầu thua thiệt, vì chưa từng để ý mà thôi, nhiều người nói rằng người Pháp tin trọng viên ấy lắm, chắc hẳn biết luôn lọt chớ cơ hội 1 lời nói hơn

10 vạn quân, chuyên trách viên ấy hết sức tính liệu, đi lại nhắc nhở, cốt khiến cho nghe theo, được chuộc lại là nhất, người Pháp có xin buôn bán ở tỉnh nào cũng cho, không thì đổi trả tỉnh khác là thứ nhì, để cho cùng được liên lạc, hoặc chia thêm thuế, là thứ 3, làm thế nào cho có ích lợi yên ổn lâu dài, ngõ hầu rửa được lỗi trước, để tiếng về sau rất tốt”. Thật tiện lợi cho nhà vua là bao nhiêu tội lỗi đổ hết lên đầu Phan Thanh Giản, “vì chưa từng để ý mà thôi”.

Tướng cũng nên chép lại mà ngắt ra như dưới đây để thấy rõ ý nguyện của nhà vua:

- “được chuộc lại là nhất, người Pháp có xin buôn bán ở tỉnh nào cũng cho”,
- “không thì đổi trả tỉnh khác là thứ nhì, để cho cùng được liên lạc”,
- “hoặc chia thêm thuế, là thứ 3”,

Rõ ràng là nếu ngay từ đầu, người ta “xin buôn bán ở tỉnh nào cũng cho” thì cứ ung dung mà thu thuế, đất đai chẳng mất đi đâu mà phải chuộc. Tất nhiên phương án này cần phải có thêm nội dung “tự do giảng đạo”. “Đổi trả tỉnh khác” có lẽ cũng là 1 giải pháp, nhưng trong bối cảnh về phía Pháp, như Cultru đã mô tả, “ở Paris, ý tưởng đánh chiếm và giữ Nam Kỳ không có nhiều người ủng hộ”, thì các tướng lĩnh trên chiến trường khó lòng mà theo đuổi. “Chia thêm thuế” thì là cách nhà vua đánh giá đôi phương không được cao cho lắm.

Việc gì phải đến sẽ đến, tháng Năm âm năm 1867, “người Pháp bức lấy 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên; lúc bấy giờ tướng Pháp đem rất nhiều binh thuyền đến bên sông tỉnh Vĩnh Long, ngày 19 tháng Năm sai người đưa thư mời quan kinh lược là Phan Thanh Giản đến nói chuyện, trong thư nói các ý năm trước nước ấy muốn nước ta nhượng giao cho 3 tỉnh ấy, cho tình hoà hiếu lâu dài, nhưng nước ta có ý trở ngại, việc không được thành, nên người ở 6 tỉnh thường thường quấy rối, phải lập tức nhượng giao ngay, không thì quân đến dưới thành, có hại đến tình lân hiếu; Thanh Giản đến ngay thuyền nước ấy để cùng biện thuyết, vẫn không chịu nghe, bèn khuyên viên ấy chớ nhiều hại nhân dân và tiền gạo hiện chứa ở trong kho vẫn do ta coi giữ, viên tướng ấy bằng lòng nghe, 1 lát trở về, thì quân Pháp liền 4 mặt vào thành rồi, tướng ấy lại sai quân chia đi 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên, đi đến đâu cũng đại khái như thế, ngày 20 lấy An Giang, ngày 23 lấy Hà Tiên, rồi đem quan 3 tỉnh đều cho ở dinh tổng đốc Vĩnh Long, lại phái tàu thủy đến cửa biển Thuận An báo để vua biết”.

“Vua sai quan viện Cơ mật và nha Thương bạc viết thư để bàn và yêu cầu hộ tống quan 3 tỉnh ấy về kinh, Phan Thanh Giản tự nghĩ không có công trạng gì, đã đem hiện số tiền gạo 3 tỉnh, chiếu khấu vào tiền bồi thường năm ấy 1 triệu đồng bạc, liền đem mũ áo châu và ấn triện làm số để lại nộp về, rồi không ăn mà chết, còn các quan tỉnh, tướng ấy đều phái thuyền đưa về”.

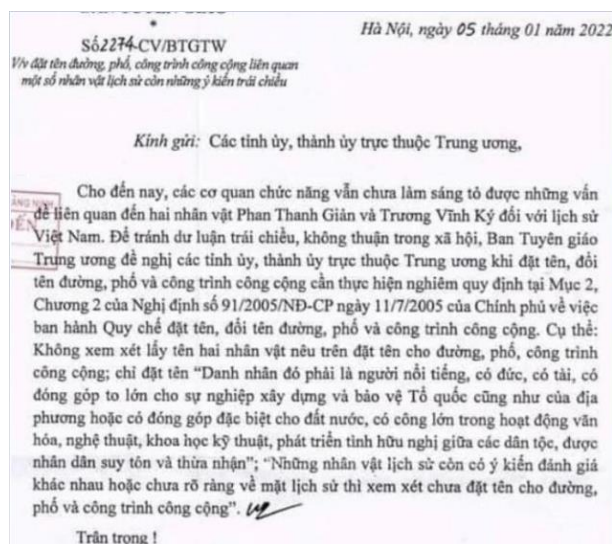
ĐNTL cũng có trích dẫn tờ sớ của Phan Thanh Giản: “Sớ nói, nay đang lúc gặp vận bất, giặc nổi lên ở ngoài kinh kỳ, yêu khí khắp biên giới, việc bờ cõi ở Nam Kỳ nay đến như thế, nhanh chóng có thể không thể ngăn được, tôi nghĩa nên chết không dám tạm sống, để hổ thẹn đến vua cha;

hoàng thượng rộng biết xưa nay, xét kỹ trị loạn, thân công hiền thần trong ngoài cùng lòng giúp đỡ, kính cần Trời Phật, vỗ thương dân nghèo, lo trước tính sau, thay đổi đường lối, thế lực còn có thể làm được, tôi đến lúc sắp chết nghẹn lời không biết nói gì, chỉ ứa nước mắt trông về kinh mà mền tiếc, mong muốn vô cùng mà thôi”.

Mấy tháng sau, đến tháng Chín cùng năm, vua Tự Đức sẽ “sai phủ tôn nhân và các quan đình thần bàn về công tội lũ Nguyễn Tri Phương Phan Thanh Giản”. Nguyễn Tri Phương thì còn cơ hội cảm cụ được vài năm nữa, nhưng Phan Thanh Giản thì không. Dự rằng:

“Nguyên hiệp biện đại học sĩ lĩnh kinh lược sứ Phan Thanh Giản, trước đã cùng Lâm Duy Thiếp sơ suất định hoà ước, đem 3 tỉnh Định - Biên - Tường khinh thường cho người; đi sứ lại không được việc; sau sung kinh lược sứ lại để lỡ cơ hội, nên các tỉnh Long - Giang - Hà đều mất, 2 tội đều nặng cả, tuy sau khi việc đã rồi, xét phải tội chết, chưa đủ che được tội; vậy Phan Thanh Giản cho cùng với Lâm Duy Thiếp đã quá cố đều truy đoạt lại chức hàm và đeo bỏ tên ở bia tiến sĩ, để mãi cái án trăm giam hậu; giết kẻ đã chết để răn về sau”.

Chẳng biết liệu chính nhà vua hay có ai khác, đi định hòa ước, đi sứ, hay đi kinh lược thì có làm được gì khác hơn hay không.



Hình 39: Những nhân vật chưa được làm "sáng tỏ"

Không có chỗ đứng trong quan niệm của Tự Đức, và cả trong nhiều loại sử sách về sau này, Phan Thanh Giản vẫn có chỗ đứng vững chắc trong tâm trí người dân và hơn thế nữa, trong sự kính phục của người Pháp. Nhiều năm sau, 1 kẻ hậu sinh là toàn quyền Paul Doumer sang nhậm chức, khi đi thăm Nam Kỳ đã được các quan chức và kỳ lão địa phương đón tiếp với 1 nguyện vọng là quan toàn quyền mới sẽ có “toutes les vertus du Grand Phu Lang Giang”, tất cả những phẩm

hạnh của Phan Thanh Giản Đại nhân [thể tất cho Paul Doumer không viết được đúng tên của Phan Thanh Giản].

Những điều mà Paul Doumer tự tìm hiểu về Phan Thanh Giản rồi ghi lại trong hồi ký của mình, tuy không khác biệt với những gì mà người ta đã biết nhưng quả thật đáng để ý về thái độ trọng thị:

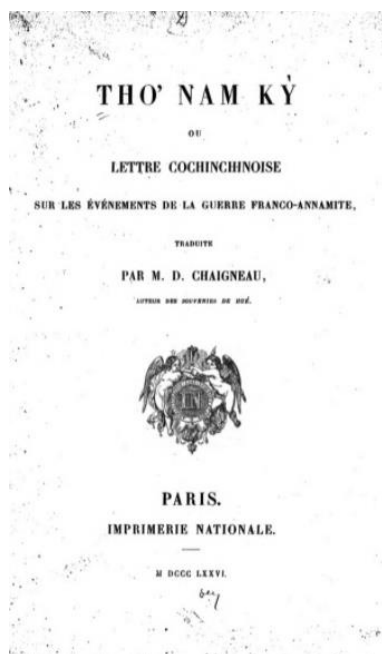
Les autorités françaises entretenaient avec lui les meilleures relations. Giang ne se faisait pas d'illusion sur la durée de l'état de choses existant. Il savait que nous nous emparerions prochainement de son pays, et il ne disposait d'aucune force pour nous résister. La décision prise un jour par nous d'occuper les provinces de l'ouest ne le surprit donc pas. A la notification qui lui en fut faite à l'avance, il répondit que nous trouverions tout dans l'ordre à Vinh-Long, que les cachets et registres de la province nous seraient remis. Il invita les fonctionnaires et la population à se soumettre, toute résistance étant impossible. Mais quand les soldats français arrivèrent, le vieux Giang s'empoisonna. "Các nhà chức trách Pháp duy trì quan hệ tốt đẹp nhất với ông. Giản không ảo tưởng về tình trạng hiện tại. Ông ấy biết rằng chúng ta sẽ sớm chiếm lấy đất nước của ông ấy, và ông ấy không có lực lượng nào để chống lại chúng ta. Do đó, quyết định của chúng ta 1 ngày nào đó chiếm các tỉnh miền Tây không làm ông ngạc nhiên. Khi được thông báo trước về việc này, ông trả lời rằng chúng ta sẽ tìm được mọi thứ trong trật tự tại Vĩnh Long, ấn tín và sổ bộ của tỉnh sẽ được giao cho chúng ta. Ông khuyên các quan lại và dân chúng quy phục, mọi sự kháng cự đều bất khả. Nhưng khi binh lính Pháp đến, ông già Giản đã uống thuốc độc tự tử".

- J'ai gouverné cette province au nom de l'empereur d'Annam, dit-il; elle lui est enlevée et je n'ai aucun moyen de la défendre. Je ne veux pas, en tentant l'impossible, attirer sur elle les plus grandes calamités; j'ai préparé les choses de manière que le changement de pouvoirs se fasse sans secousse, mais je serais déshonoré si je survivais à un malheur que je n'ai pas pu épargner à mon pays. "Tôi đã cai trị tỉnh này nhân danh hoàng đế An Nam, ông nói; tỉnh đã bị thất thủ và tôi không có biện pháp nào để bảo vệ nó. Tôi không muốn, bằng cố gắng vô vọng, mang lại cho tỉnh những tai họa lớn nhất; tôi đã chuẩn bị mọi thứ để việc thay đổi quyền lực sẽ diễn ra không có bất ngờ, nhưng tôi sẽ bị làm nhục nếu tôi sống sót sau 1 bất hạnh rằng tôi không thể cứu được đất nước của mình".

On comprend que le souvenir de cette belle mort, qui fut d'un sage et d'un patriote, mit en relief les hautes qualités dont Giang avait fait montre pendant sa vie. La mémoire vénérée d'un tel vaincu n'est pas de celles qui portent ombrage aux vainqueurs. Les Annamites le sentent si bien qu'ils croient honorer un Gouverneur français en le comparant à leur grand ancêtre. "Chúng ta hiểu rằng kỉ niệm về cái chết đẹp đẽ của 1 nhà hiền triết và yêu nước này đã làm nổi bật những phẩm chất cao quý mà Giản đã thể hiện trong suốt cuộc đời của mình. Ký ức đáng kính về 1 kẻ bại trận như vậy không phải là loại ký ức làm lu mờ những kẻ chiến thắng. Người An Nam nhận

thức được điều này đến nỗi họ nghĩ rằng họ đang tôn vinh 1 Thống đốc Pháp bằng cách so sánh với bậc tiền nhân vĩ đại của họ”.

Michel Chaigneau Nguyễn Văn Đức, 1803-1894, là con trai của Jean-Baptiste Chaigneau Nguyễn Văn Thắng, 1 người Pháp phụng sự vua Gia Long, và Benoite Hồ Thị Huệ, sinh ra và lớn lên ở đất Việt cho đến năm 16 tuổi thì trở về Pháp, đến năm 19 tuổi lại sang Việt 1 lần nữa 2 năm trước khi trở về hẳn. Điều đặc biệt là khi sứ đoàn Phan Thanh Giản sang Paris năm 1863, Chaigneau Đức có đến thăm và, chắc là ký ức dâng trào, ông có xuất bản vào năm 1867 cuốn hồi ức Souvenir de Hue, được đánh giá cao. Đến năm 1876, không rõ từ nguồn nào, có thể tin rằng ông không thể bịa ra được, Chaigneau Đức có xuất bản cuốn Thơ Nam Kỳ. Ông không chia sẻ bản gốc, chỉ nói rằng ông dịch ra song ngữ, Việt quốc ngữ và Pháp, như 1 chia sẻ về ngôn ngữ học. Lưu ý rằng Chaigneau Đức dịch tên sách là Lettre Cochinchinoise sur les événements de la guerre franco-annamite, thì phải hiểu đây là “Thư Nam Kỳ”, mà người Nam Kỳ hay nói “thư” trại ra thành “thơ”, theo nghĩa của ai đó gửi cho ai đó. Tuy nhiên, về mặt hình thức thì đây đúng là 1 bài thơ lục bát gồm 346 câu, rất giống Nam Kỳ. Chaigneau Đức không dẫn nguồn, và có lẽ ông cũng không biết tác giả là ai. Trong lời nói đầu, sau khi giới thiệu sơ bộ về chữ nôm và chữ nho, ông chỉ nói rằng, Le Thơ nam kỳ dont je donne ici la traduction est composé, par conséquent, de chữ nôm et de chữ nhu mélangés, Thơ nam kỳ mà bản dịch mà tôi đưa ra ở đây do đó gồm chữ nôm và chữ nho trộn lẫn với nhau.



Hình 40: Trang bìa "Thơ Nam Kỳ" [archive dot com]

Bên cạnh những tài liệu có tính chất chính thống như ĐNTL thì loại tài liệu dân dã này có thể cung cấp thêm 1 góc nhìn khác, rất thực tế. Dưới đây là nguyên văn 346 câu thơ đó:

1. Nam kỳ vừa thuở thanh nhàn
2. Xả dân an nghiệp mở mang gia đình
3. Thỏa thanh nông phổ thói bình
4. Kỷ vì xảy thấy thành linh Tây qua [“Kỷ vì” tức Kỷ Mùi, 1859]
5. Tai nghe tiếng súng vang xa
6. Nhon dân xao xác đặng ba đêm ngày
7. Tháng giêng, mồng chín mới hay
8. Cần giờ Tây lại bắn ngay Pháo đài
9. Nào hay tàu khói máy tài
10. Chạy vào Tắc nghĩa chẳng nài ngược ngang
11. Mồng mười quân chạy lang thang
12. Thất đồn Ông Nghĩa tàu sang Tam kỳ
13. Gieo neo phát pháo tức thì
14. Xạ Tam kỳ bảo còn gì đỡ ngăn?
15. Mười ba Lôi rập thất căn
16. Quan quân vỡ chạy đem nhau về thành
17. Việc này Gia định chẳng lành
18. Tị thời, mười bốn rành rành tàu vô
19. Bắn lên tả hữu đôi mờ
20. Lướt vào ngư chủ ồ ồ tàu neo [Ngư Chủ là Bến Nghé]
21. Nhận hàng tàu đậu rặng rặng
22. Song song bảy chiếc vắng tanh tiếng người
23. Tỉnh quan mất giận trên người
24. Truyền quân xạ pháo cho tươi thỏa tình
25. Tây liền đối xạ ình ình
26. Cột cờ liền gãy cung thành dinh hư
27. Giặc này đạn pháo nang cừ?
28. Quan quân thâm lặc bấy chừ khôn toan
29. Giao đầu phụ nữ thờ thang
30. Biếng dờn Gia định, gian nan Nam kỳ! [Biến dờn]
31. Dưới lăm thái tảo thành thì [Dưới tàu sáng sớm trống canh, tức tầm 7 giờ]
32. Liên thỉnh đại pháo thành trì đá vắn [thành bị bắn vỡ, đá văng]
33. Điều thương bắn nổ dẫn dẫn
34. Khó bề cự địch tây đặng dinh thành.
35. Vừa rồi dân chúng khắp dành;
36. Đem nhau coi giặc bộ hành dầm xuân,
37. Liệt xem giặc lạ trung trung,
38. Đoái nhìn thành thị lụy trường hột sương.

Có vẻ cũng giống như những thành trì ở Bắc Kỳ bị thất thủ sau này, dân tình chỉ bàng quan, đứng xem mà thôi.

39. Quan quân vỡ chạy bốn phương,
40. Võ ninh hộ đốc xuống đường Gò đen;
41. Nghỉ mình thất thủ đua chen.
42. Vào làng Phước lý một phen hại mình.
43. Lê từ, quan án, thất kinh,
44. Chạy lên Tân tạo lộ trình vận thân;
45. Còn quan Bồ Thực nang phân.
46. Trần tri đề đốc nương lân tiền hành;
47. Thủy sư phó lãnh Nguyễn sanh,
48. Lãnh binh tôn thất danh năng đồng đoàn.
49. Hiệp nhau Tây thới luận bàn,
50. Bồ Đề, Chánh, Phó tính đảng qua biên.
51. Thới tây Tân phú tiếp liền.
52. Tại quê phủ chánh gần miền phủ doi
53. Hai ông chạy đến loi ngoi
54. Xin quan ẩn trú hai tôi giúp giùm.
55. Thúc thôi tổng lý xả trùm,
56. Sức chiêu tang tốt cho sung viên biên;
57. Chiêu quân khí giải thành tuyền.
58. Cậy lương dân xả tương liền dưỡng bình.
59. Bao mươi, quân tỵ vừa bình
60. Đòi thêm hạng mảng khởi trình tỵ lân
61. Lập đồn Tân hội giữ dân
62. Đợi trào tán chí liệu phân kế gì.
63. Ai ngờ Tây đốt thành trì!
64. Tháng hai, mười bảy, ngộ thì tàu lui
65. Người người tay vỗ lòng vui
66. Tưởng là tặc đảng đã xuôi tàu về
67. Hay đâu Nam vận bất tề
68. Tàu neo bình pháp lập nề tân cơ
69. Việc Tây ai rõ binh thơ!
70. Tây mong hòa ước Nam ngơ không hòa

Dân đã còn nhìn ra được vấn đề, Pháp thì mong muốn có được 1 hòa ước nhưng triều đình Việt thì cố tình làm ngơ.

71. Chẳng qua thời vận nước nhà

72. Tháng ba trào tấn dần dà đến nơi [Chaigneau chú thích là tháng Ba âm lịch]
73. Thuận kiều binh đóng nghỉ ngơi
74. Có quan Tổng thống đứng người trí tri
75. Thới binh tấn lũy phiêu phi
76. Chí hòa, Phú thọ chơn nghỉ đóng đồn
77. Trung, tiền, tả, hữu dinh môn
78. Quân dân đương đắp gò cồn đương bang [đương đào đắp]
79. Tháng ba, mười chín rằm tang, [phần tiếng Pháp lại là le dix du troisieme?]
80. Tây binh phục hậu làm ngang hãm đồn
81. Tả, trung chiến cự hiện tồn
82. Tán tương Huỳnh ngọc hữu đồn mạng vong [tán tương Hoàng Ngọc Chung]
83. Trần tri sành sỏi danh long
84. Lâm chơn thương đạn giữa vòng bình gia
85. Hữu đồn tẻ trận quân hao
86. Tây thâm đình trú lao đao khôn lường
87. Giờ mùi tây kế cao cường
88. Xuất binh hai đạo về đàng Mai sơn [quân Pháp đánh chiếm chùa Cây Mai]
89. Bỏ đồn mở chạy ráo trơn
90. Quan truyền thâm phục kịp cơn trú phòng
91. Quan trên nhả kiến đôi tròng
92. “Dầu hay cự địch khôn vòng quân gia”
93. Sớ tau tây pháo tài đa
94. Lẽ nào bộ nghị trào ca đình thần
95. Để lâu dân xả nát tang [dân xã nát tan]
96. Thiết mưu hòa ước đài đàng giả ngoa
97. Lập nhà giao hội tạm hòa
98. Định kỳ tam ngoạt chỉ mà ung chẳng?
99. Tây xem hòa cuộc vị căn
100. Tấn binh mai phục đón ngăn đợi hòa
101. Quan nam nghị đạo sai ngoa
102. Súc tờ bắt đạo giam tra ngục hình
103. Nghỉ tra quả chứng thật tình
104. Sắt giao làng xả điểm đình giam gia
105. Ba trắng mảng tải dần dà

Như vậy là có 3 tháng ngưng bắn, với lý do “nghị hòa”, nhưng không “nghị” gì cả. Có lẽ đây là khoảng thời gian tranh thủ cho Nguyễn Tri Phương hoàn tất đại đồn Chí Hòa.

106. Chỉ sai đại sứ Nguyễn là tri phương
107. Tấn binh phụng chỉ cự đương

108. Thị truyền lục tỉnh ngai cường lập công
109. Phụng thừa các sắc sĩ nông
110. Dung đơn lập nghĩa ứng công muôn ngàn
111. Cường binh nghĩa sĩ nghĩa đảng
112. Dân dè khí sắt dư ngan nghinh ngan
113. Tấn đồn lũy đắp minh mang
114. Chí hòa, Bà queo đồng hoan đầy người
115. Thứ hang trại sách rạng ngời
116. Thuận kiêu lập tỉnh việc đòi thuế sâu
117. Ông Thắng, chánh lãnh độc sâu [Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thắng]
118. Đánh cho đổ máu quân dân no lòng
119. Dữ dân quá cộp mắc vòng
120. Chươi đường trâu ngựa động lòng lính quân
121. Canh thanh tướng sĩ cứng gân
122. Tháng năm cộp dữ lãnh Thắng xuất hành
123. Mười ba, giờ tí vừa thành
124. Hầm vây Kiển phước tung hoành chiến tranh
125. Lính quân tử trận nhiều anh
126. Lãnh Thắng vong mạng hết danh cộp hùm

Câu chuyện về lãnh binh Nguyễn Ngọc Thắng không có trong ĐNTL.

127. Sự sanh bại hoại cả chùm
128. Bởi vì trước cầm; mất trùm xả dân
129. Trọng khinh trước chẳng lường cân
130. Bờ tre mỏng mảnh cầm cần bảy voi
131. Trách vì nài mục chẳng coi
132. Cho nên voi mới thò vòi bẻ măng
133. Trước măng sau bẻ đến cây
134. Còn chi chim đậu đất bằng hết cây!
135. Tại nam nào phải ở Tây
136. Dậu niên, mười bốn, tứ thầy gian nan [năm Dậu, 1861]
137. Tảo thìn sung nổ rang vang [buổi sáng, giờ Thìn, 7am - 9am]
138. Liên thình đại pháo dầm đàng đạn rơi
139. Quan quân kinh hải chơi voi
140. Bình minh Chí mộ chi nguôi sở lòng
141. Cả đêm Tây đóng giữa đồng
142. Mười lăm thái tảo lược chông leo đồn [lướt qua hầm chông]
143. Phía sau Bà queo hậu môn
144. Xạ liên trái khói ám hôn tối trời

- 145. Chập tàu rạng thấy bóng người
- 146. Hậu đồn trắng dã sáng ngời nón tây
- 147. Các đồn vỡ chạy bức mây
- 148. Tài hay tướng mạnh khó vầy cầm binh
- 149. Nguyễn quan Táng lý xuất chinh
- 150. Hậu đồn mạng một thống tình dân thương
- 151. Nguyễn Tri, đại sứ nang đương
- 152. Tay lâm thương đạn quân tương phục đài

ĐNTL chép: “tán lý là Nguyễn Duy, tán tương là Tôn Thất Trĩ đều chết trận, tổng thống là Nguyễn Tri Phương cũng trúng đạn bị thương”. Nguyễn Duy là em ruột Nguyễn Tri Phương, chỉ chưa hiểu tại làm sao mà 1 người tên có 3 chữ, người kia chỉ có 2 chữ.

- 153. Hết người trí cả anh tài
- 154. Vạn binh thiên tướng chạy dài hồi quê
- 155. Dầm dãi thiên hạ chinh ghê
- 156. Lao xao già trẻ bọn bề tiểu nhi
- 157. Người còn kẻ thác mất thi
- 158. Cầm thương quân sĩ gian nguy ? ? [chỗ này thiếu mất 2 chữ]
- 159. Thuận kiều quan tỉnh sứt sùi
- 160. Bỏ đi e tội thẳng duôi nan phân
- 161. Nào hay Tây có nhượng dân
- 162. Đãi nam tam nhật không cân sự hòa
- 163. Quan tây ý đợi thiệt thà
- 164. Tháng giêng, mười chín cắt qua Thuận kiều

Như vậy là lại có 1 lần ngưng bắn “nghị hòa” nữa, nhưng chắc là lần này quân Pháp không để bị lừa nữa, chỉ đợi vồn vện 3 ngày: Ngày 14 bắt đầu tấn công, ngày 15 và 16 hạ đại đồn Chí Hòa, tiến đến cầu Tham Lương, thì ngưng bắn 3 ngày, đến ngày 19 thì tiếp tục vượt qua cầu.

- 165. Tỉnh quan truyền đức Lương kiều [bỏ cầu Tham Lương]
- 166. Tây binh lược tới sẵn dèo chạy ngang
- 167. Bỏ dân bỏ xả bỏ làng
- 168. Nơi gần đồn lũy tiêu tang cửa nhà
- 169. Duyên hờ nguyên tại mẹ cha
- 170. Bởi vì sức yếu miền già truyện kinh
- 171. Chúng dân luống chịu liên thành
- 172. Co tay lần kể sự tình công danh
- 173. Đê qua, gà chạy, khỉ tranh [Kỷ Mùi 1859, Canh Thân 1860, Tân Dậu 1861]
- 174. Ba năm sành sỏi tròn thành thêm hư

175. Trách vì nhà nước lương lư
176. Mùi không hòa trước quý trư mới hòa
177. Sự này vì bởi dần dà
178. Mất luôn Biên, Định, Vĩnh, Gia, bốn thành
179. Thực hồi nhưn thổ vĩnh thanh

Góc nhìn của dân đã là lẽ ra triều đình nên đồng ý nghị hòa với người Pháp ngay từ năm Kỷ Mùi 1859, tức là ngay khi Genouilly vừa đến, để tránh chiến tranh. Để đến tận năm Quý Hợi 1863 mới nghị hòa đâm ra mất những 4 tỉnh. Lưu ý 2 điều rằng, (1) là dân đã có lẽ không biết hòa ước đã ký từ năm Nhâm Tuất 1862 vì triều đình không công bố, và (2) là ở thời điểm ký hòa ước, thực ra quân Pháp đã chiếm đóng 4 tỉnh thành Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và Vĩnh Long. Điều 11 của hòa ước Nhâm Tuất có nói [xem ĐLSC số 284], Vĩnh Long hiện nước Phú tạm đóng quân, nước Nam phải giải giáp những bọn quan viên còn đang ẩn nấp ở Gia Định Định Tường, thì nước Phú mới trả Vĩnh Long, lúc đó mới là nhượng 3 tỉnh. Quá trình giải giáp và đòi lại Vĩnh Long này là công sức của Phan Thanh Giản, cân bằng giữa sự ràng buộc của hòa ước và lòng hăng hái của các nghĩa sĩ: Thực hồi nhưn thổ Vĩnh [Long là công của Phan] Thanh [Giản].

Hơn nữa, góc nhìn dân đã còn soi rọi sâu vào mặt trái của các “nghĩa sĩ chống Pháp”:

180. Phật dân vô số chẳng lành vì ai
181. Ách bồi nạn lại phải tai!
182. Các cha lập nghĩa khoe tài tới ngay!
183. Khôn dân nhiều nổi đáng cay
184. Nằm bờ ở bụi mua ngày hôm mai
185. Nước nhà pháo giải rở mài
186. Van binh thiên tướng đồn đài khôn tranh
187. Tài chi giáo mạt các anh?
188. Thấy Tây trốn chạy phá tang xóm làng
189. Cũng là ứng nghĩa lập đoàn?
190. Trồng cây dây vắn bắt quòn cho mau

ĐNTL cũng đã phải thừa nhận 2 trường hợp Phan Thanh Giản tâu về triều đình những “nghĩa sĩ” thực ra là giặc cướp: “Trước đây, cử nhân ứng nghĩa ở Vĩnh Long là Đoàn Tiến Thiện bắn giết được quân nước Phú (ở Mỹ Đức, Mỹ Đông, Mỹ Trung 3 lần đặt quân phục bắn giết), thường thụ cho chức tri huyện; đến đây, Phan Thanh Giản cho là Tiến Thiện hợp giặc để lấy lương, tâu xin cách chức và tra xét”; và “Trước đây, tú tài ứng nghĩa ở An Giang là Trịnh Quang Nghi đi đường gặp bọn dân theo đạo (44 người) lên đi theo giặc, Quang Nghi khuyên bảo không nghe, bèn giết hết, đến đây Phan Thanh Giản xin bắt tội Quang Nghi”. Những trường hợp này xác nhận cho góc nhìn dân đã nói trên. Và rồi việc gì phải đến đã đến:

191. Tây xem sự thể lau chau
192. Hai đầu để nhọn trước sau khó gìn
193. Tháng năm, đình mỗ, Khởi trình, [Đình Mỗ 1867]
194. Tảo thìn mười chín đăng thành Vĩnh long
195. Tàu liền máy chạy sông trong
196. Ngày hai mươi mốt, lấy xong An, Hà
197. Mong đều làm sự giả ngoa; [Chaigneau dịch là: les annamites voulaient tendre un piège aux français, người Việt muốn gài bẫy người Pháp]
198. Tây thâm đồn góc chòi đà không lên
199. Ba thành lấy chẳng pháo rền
200. Trời thanh biển lặng gió mền quá êm
201. Tỉnh quan mắc cứng như nêm
202. Bàn giao dân thổ luồn đeo lấy sâu
203. Ý trời là lẽ nhiệm màu!
204. Tỉnh quan tàu xuống về châu Vĩnh Thanh [về Vĩnh Long gặp Phan Thanh Giản]

Đoạn tiếp theo ca ngợi công đức của Phan Thanh Giản, phù hợp với ĐNTL rằng Phan Thanh Giản “không ăn mà chết”, khác với 1 số tài liệu cho rằng “uống thuốc độc tự tử”:

205. Giao dân giao xả ba thành
206. Đình lưu đợi chỉ dủ lành thể nao
207. Quan Phan sành sỏi tuổi cao
208. Ba đời tôi chúa sống xao không sòn
209. Chấn dân đăng chữ thanh cần
210. Trèo non qua biển suối lần chi nao
211. Dầu hao tim bất chẳng hao
212. Tác già mặc tác tâm lao ân cần
213. Đông tây lặng lợi châu trần
214. Cầu an nhà nước nghi thân chi già!
215. Chẳng qua thì vận nước nhà
216. Vì chơn cơ hội chánh tà lập công
217. Số là trời định chẳng không
218. Vần xây Tây trị dân trong Nam kỳ
219. Nao ai dễ cải vận thì
220. Ông Phan tức bụng chớ gì nhìn com
221. Tại đâu lòng chịu dạ cam
222. Nhịn ăn một tháng chẳng kham hơi mòn
223. Ông Phan chung mạng chi còn
224. Chúng ta chẳng thể lẳng tròn như cây
225. Hùm đà gây kiếng mất vây

- 226. Dầu hay bay nhảy khó vầy cho nên
- 227. Trẻ già lụy nhỏ dưới trên
- 228. Quan Tây tôn kính đứng danh trung hiền
- 229. Đổi thay Nam địa Tây thiên
- 230. Ông Phan mạng một Tây phiến lòng thương
- 231. Táng chôn đưa đón phô trương
- 232. Thỏa an linh tang phỉ dường nghĩa nhân

Không còn Phan Thanh Giản nữa, tình hình “các nghĩa sĩ chống Pháp” càng rối loạn:

- 233. Bấy lâu gấn gổ keo sơn
- 234. Nay bờ xoi lở đường trơn như dầu
- 235. Ngu ngơ hình rắn trun đầu
- 236. Đầu trơn trường tới sông cầu sứt lui
- 237. Lụt tràng nhành ngọn loi ngoi
- 238. Chim không chỗ đậu ngậm nguồi nơi nương
- 239. Nguyệt dư thầy tớ các phương [depuis quelques mois, vài tháng sau]
- 240. Tà từ đưa lụy vọng dương xuống tàu
- 241. Các quan mặt khó dầu dầu
- 242. Xuống tàu giả tớ về châu đế kinh
- 243. Thôi rồi tức bụng thở thỉnh
- 244. Giần long giục miệng ăn môn ngựa mồm
- 245. Bờ rơm cóc nhảy bồn chồn
- 246. Chàng hiêu nhái nhảy lồm cồm trong tranh
- 247. Ảnh ương phình ruột phô trương
- 248. Quá hơi nức bụng dễ bường bò chẳng
- 249. Thuyền buồm cột chẳng giữ chẳng
- 250. Dễ dâng gió vụt đứt văng trôi bè
- 251. Té đau lại bị cây đề
- 252. Các cha sập sận hè hè làm gân
- 253. Sức lương sao chẳng tây cân
- 254. Yếu không nhường mạnh cong lưng vật hoài
- 255. Thốt thơi ức sự kể dài
- 256. Xin ai chớ giận mắc tai ngựa nghè
- 257. Bắt dân làm nông làm nề
- 258. Uôi xuôi xít chó mắc về bụi gai
- 259. Đêm xưng ông đội thầy cai
- 260. Vầy đoàn lão miệng có tài cò gân
- 261. Giả bằng ẩn trện hiếp dân
- 262. Quyên tiền quyên gạo vang rân xóm làng

- 263. Tổng binh thống quân đầy tràn
- 264. Nằm chung tréo mảy niêm hoàn trảo nha
- 265. Rằng: người trung chánh quốc gia
- 266. Những điều hư hại nước nhà chẳng hay
- 267. Đánh giàu thâm khó phải vay
- 268. Nào ai mở miệng dao phay chém bằm
- 269. Chúng dân hắt hẻo ruột tằm
- 270. Nhà quê con vợ đêm nằm nào an
- 271. Váy tai đàn điểm lấm trang
- 272. Tôi là đốc chiến nghênh ngang dập điều
- 273. Queo tay một mắt chung quều
- 274. Tự xưng bằng sắt quốc triều ấn ban
- 275. Đặt đều thêm hồ trào đàn!
- 276. Thiếu chi tài ngổ dùng trang đui què!
- 277. Nói ra chận cổ chém đề
- 278. Đến nhà phải chạy chẳng chề thời com
- 279. Khổ dân thể cá mắc nom
- 280. Đoạt như già đầy chận chơm cổ cò
- 281. Đất bằng thành đồng nổi gò
- 282. Ngả lòng ngay vạy hết trò hết tôi
- 283. Miệng rằng: trung nghĩa ngoài môi
- 284. Đêm mong ăn cướp ngày lui núp rừng
- 285. Nghinh ngang vòng lọng rần rần
- 286. Cửa nhà tang nát trung bùng đại quan
- 287. Mình làm mình chịu cho đang
- 288. Thấy ai phú tức phá hoan như mình

Đoạn cuối có thể kể như “tâm tình” của tác giả, đổi chữ Nam Kỳ ra thành chữ Kỳ Nam, loại trầm hương tốt nhất, để đối lại với “Tây sâm” khác biệt, đánh giá bối cảnh và tương quan lực lượng, cuối cùng mong muốn trong hoàn cảnh “xa cha” thì được “nuơng chú”, để cho “Kỳ nam hòa hiệp Tây sâm”:

- 289. Đồng nai là bốn hữu tình
- 290. Mắc thương ra hại duông mình ráo rom
- 291. Kỳ nam kim cổ vị thơm
- 292. Tây sâm bào bọc cầm trầm mất hơi.
- 293. Nước ròng thuyền chẳng chạy khơi,
- 294. Y tài chèo ngược sọt trôi xa vàm.
- 295. Phép tây khác thể hổ hùm.
- 296. Chuột bầy vầy lũ chi làm nên hang;

297. Khoe tài bạo phổi lớn gan;
298. Hung hăng tiểu khẩu chống đoàn đại binh,
299. Nghĩ vầy hóa sự bất bình.
300. Cá tôm lộn với cua kinh dè duôi.
301. Rủ nhau vác gậy quơ dùi.
302. Giáo tre đánh sung đuổi ruồi chi bay!
303. Tông môn ai chẳng thảo ngay,
304. Công danh chưa thấy bỏ thầy khắp đây.
305. Có nầy trời nhin trả vay:
306. Trước ba sau sáu hết ngay Nam kỳ;
307. Thường niên bác tuyết tứ thì!
308. Hè nam phong mảng gió tùy tây thu.
309. Thánh hiền đặt chữ đọa ngu;
310. Quan là quân tử trọng phu anh tài,
311. Coi ta như thảo như sài:
312. Đánh Tây thì dờ có tài đánh xiêm
313. Chúng ta khác thể như chim
314. Cây cao lành đồ thần tìm khó gio
315. Chim khôn tránh bẫy tránh dò
316. Cá khôn tránh lưới tránh nò tránh đăng
317. Biết rằng ai chẳng bốn căn
318. Mắc cơn bão lụt rể chằm cũng trôi
319. Lòng thương dạ để thói thôi
320. Gió Tây phát phát lạnh loi dùng mình
321. Sức cây rường cột miếu đình
322. Gió nam tạc động xiêu mình hướng đông
323. Nguyệt lời vì bởi áng mây
324. Chúng con cách trở về đây đá hang
325. Xin đừng trách móc phàn nàn
326. Lỗi người uống rượu vô can uống chè.
327. Có cây thì kết đặt bè;
328. Không lo trước bị không dè thì trôi.
329. Đại nhơn lý chánh xét soi;
330. Tội người ăn cắp chúng tôi ăn cà;
331. Ngu dân vụng dại thật thà.
332. Xa cha nương chú xin tha lỗi cùng; [cha: Việt; chú: Pháp]
333. Hè hiên gió đạm dùng dùng,
334. Trăm hùe rửa nhụy trước tùng lạc xiêu.
335. Sự đời tiêu tưởng trăm phao:

336. Nước còn sóng dợn khi hao khi đầy;
337. Thế gian thiên hạ đầy dầy:
338. Một đời già trẻ chớ rầy mắt sâu.
339. Tảo đông vắng nhập tây lâu;
340. Keo sơn gắn chặt ai đâu hai đời?
341. Kính dăng non nước rạng ngời;
342. Đệ huynh tứ hải dân trời là dân.
343. Bái cụu bốn nghinh tân,
344. Núi cao biển cả cỏi trần trường xuân.
345. Kỳ nam hòa hiệp Tây sâm;
346. Kính dăng niên lão dưỡng tâm thanh nhàn.

Quay lại thời gian khoảng tháng Chín âm năm 1851, năm Tự Đức thứ tư, ĐNTL bắt đầu 1 câu chuyện khá kỳ cục, và sẽ kéo rất dài về sau này: “Nguyễn Đăng Giai tâu nói công việc nên làm để khu xử bọn cỏ phi nước Thanh đầu hàng”.

“Đại lược nói: giặc ấy, thông ngôn [có lẽ là đại diện] của Quảng Nghĩa đường Trần Chấn, thông ngôn của Đại Thắng đường Tạ Tam, thông ngôn của Đức Thắng đường Lê Thông Phú đến tỉnh ấy vào yết kiến đệ 1 tập tờ thú; xét trong tờ thì:

- 3 đường ấy là Lý Đại Xương, Hoàng Nhị Văn, Lưu Sĩ Anh nguyên là người châu Khâm cùng tên ra thú là Lý Sĩ Xương cùng làng [lai lịch nguồn gốc];
- từ khi Lý Sĩ Xương làm loạn, bọn ấy không thể ngăn trở được, tới khi đại binh [đại binh nhà Thanh] đến đánh giết, thì kẻ gian người ngay đều chết cả, bọn ấy đi trốn để cầu sống, đi ăn cướp để nuôi miệng [hoàn cảnh lý do];
- ngày tháng Bảy năm ngoái từng họp bọn, đánh thành Lạng Sơn, lại tiết thứ cướp bóc dân ở biên giới chống chọi với quan quân [thứ nhận 1 chút tội ác];
- tháng Tám năm nay, bọn Thổ Mã Á Tra Ngũ ở Tư Châu qua cửa ải cướp bóc, giết hại quan dân, không can thiệp gì với bọn ấy [tách biệt với 1 bọn khác];
- tháng Tám nhuận, nghe được đại binh đến Lạng Sơn [đại binh nhà Nguyễn] và bảo cho đầu hàng thì miễn tội; nay xin lĩnh chương trình làm bằng cho phép bọn ấy được hối tội tự đổi mới, xin đem nghịch phạm là Á Tra Ngũ và các bè lũ lục tục ra thú bắt đến để chuộc lỗi trước;

Nguyễn Đăng Giai “nghị xin cho chúng được quy thuận, liệu lượng chiếu cấp bạc lương cho vài mươi tên đầu mục; cho phép đến 2 xứ mỏ vàng mỏ bạc ở hạt Lạng Sơn để làm nhà nhật vàng bạc làm ăn sinh sống, hoặc lập phố buôn bán, nhưng bắt phải ra sức bắt phạm, đợi sau vài năm khi công việc làm và chỗ ở yên rồi sẽ chiếu lệ đánh thuế”. Vẫn biết rằng công việc khai mỏ, dù là than sắt hay vàng bạc, xưa nay vốn không phải là loại công việc mà người Việt có thể đảm đương được, cũng biết rằng cần có giải pháp căn cơ lâu dài cho đám giặc đã biết “hối tội tự đổi mới”, nhưng cái nghị xin này của Đăng Giai có vẻ ưu ái cho giặc quá đáng, gần giống như là “đặc khu kinh tế” để “thu hút đầu tư nước ngoài” vậy.

Không phải đợi lâu, chỉ hơn 1 năm sau, đến tháng Ba âm năm 1852, “giặc ở hạt nước Thanh là Tam Đường (tức là Quảng Nghĩa đường Lý Đại Xương, Đại Thắng đường Hoàng Nhị Văn và Đức Thắng đường Lưu Sĩ Anh nói ở trên) tập hợp hơn 3 ngàn người ở các xã Hữu Sản, thuộc huyện An Bắc, tỉnh Lạng Sơn, chia nhau đi cướp bóc”.

Tình trạng cứ thế nhùng nhằng như vậy nhiều năm, giặc mạnh lên thì đi cướp, đến khi yếu xuống thì lại xin hàng [để lại được trở về làm ăn sinh sống trong “đặc khu kinh tế”, chắc vậy]. Đến tận tháng Ba âm năm 1866, tức là đã 14 năm sau, trong thời gian đó giặc Phụng thì đã bị bêu đầu còn giặc Pháp thì đã lấy Nam Kỳ, vẫn còn lặp lại chuyện “đầu mục của giặc là bọn Trương Cận Bang ra hàng...; nhân sai Nguyễn Đăng Hộ gọi tên phỉ mục là Lưu Sĩ Anh, nguyên là bọn Tam Đường cựu thuộc của tiền kinh lược Nguyễn Đăng Giai, mà Đăng Hộ là con Đăng Giai, vận hỏi xem xét, rồi cho hàng”. Đám giặc cho hàng được kể tên bao gồm Trương Cận Bang, Lưu Sĩ Anh, Hoàng Trung Hòa, Ngô Hòa Khanh, nói chung vẫn là những khuôn mặt cũ. Nguyễn Đăng Giai thì chết đã lâu, 1854, nhưng mỗi liên hệ kỳ cục đáng ngờ này lại tiếp tục được truyền xuống cho con trai là Nguyễn Đăng Hộ. [Trưởng nam của Nguyễn Đăng Giai là Nguyễn Đăng Hành, tự đứng ra mộ binh để đánh giặc Pháp nhưng do triều đình nghị hòa, bị điều ra Bắc đánh giặc Phụng, chết trận năm 1862 ở Bắc Ninh].

Sang năm 1867, vẫn tháng Ba âm, tức là đúng 1 năm sau, chứng nào tật ấy “toán giặc nước Thanh là lũ Trần Thất quấy nhiễu cướp bóc Hạ Giản thuộc Long Châu [bên đất China], giặc hàng ở Cao Bằng là Ngô Hoà Khanh cùng với bọn Tạ Tĩnh Xuyên, Trương Cận Bang đem quân trốn về để giúp”. Lúc này câu chuyện đã trở thành 1 sự cố bang giao với nhà Thanh, bên này chiêu nạp kẻ phản loạn trốn tránh của bên kia, vua Tự Đức phải điều quân từ Bắc Ninh và Hà Nội lên phối hợp với quân nhà Thanh cùng đánh dẹp.

Ấy thế nhưng đến tháng Hai âm năm 1868, lại “cấp cho lũ Trương Cận Bang là giặc ra thú sắp xếp cho ở tỉnh Cao Bằng 6 ngàn quan tiền”, để rồi ngay sau đó, “giặc ra hàng là Ngô Côn đánh úp tỉnh Cao Bằng, lĩnh bố chính là Nguyễn Văn Vỹ bị giặc bắt”, kỳ cục tới mức độ không thể hiểu nổi.

ĐNTL, chắc cũng cảm thấy kỳ cục, dụng ý kể thêm chi tiết về vụ này như sau: “Giặc ra hàng là Tạ Tĩnh Xuyên, Lưu Sĩ Anh ngầm dẫn bọn Ngô Côn đem đưa quân vào yết kiến, Nguyễn Văn Vỹ nghĩ hẳn là hướng theo lẽ phải, cho được ra vào, bọn giặc bèn thừa lúc sơ hở lục tục vào thành xem xét, đến giờ Thân, 30 - 40 tên kẻ tiếp kéo vào, đâm chết viên suất đội là Lê Văn Chung, người vào thành trước trong người giắt súng ngắn lập tức bắn chết nhiều người, trong thành chỉ còn hơn 300 quân, cũng không sửa soạn khí giới, thành mới bị hãm...; Ngô Côn có tên là Trung, lại có tên là Á Chung, tên là Hòa Khanh [chính là Ngô Hòa Khanh]”.

Ngoài việc cướp bóc, ĐNTL còn đề cập đến việc bọn giặc này buôn người: “Khi ấy quân dân, phần nhiều bị giặc bắt bán cho nước ngoài, thông ngôn là Nguyễn Đức Hậu, lúc ấy theo phái sang Tây, tìm được 92 người chở về Hương Cảng, quan tổng đốc nước Anh thuê giúp thuyền giao trả về Quảng Nam [quá tốt], quan tỉnh đem việc tâu lên, thường cho Đức Hậu chức cửu phẩm hành nhân, rồi sai thị lang bộ Hộ là Trần Đình Túc đem sản vật đến Hương Cảng trả ơn”. Rõ ràng Ngô Côn đây là 1 bọn giặc rất nguy hiểm và nghiêm trọng. Tiếp theo:

- Sang tháng Ba, “đầu mục giặc là Ngô Côn [Ngô Hòa Khánh bây giờ là Ngô Côn] đem bè lũ hơn 2 ngàn người chia ra từng chi đi cướp bóc tỉnh Lạng Sơn, lãnh binh là Đặng Văn Hội đem quân chặn đánh bị thua”.
- Sang tháng Tư, “đầu mục giặc là Ngô Côn vây đồn Lạc Dương”.
- Rồi tháng Sáu, “bọn giặc Ngô Côn chia ra từng nhánh thẳng đến tiền đồn thuộc Cao Bằng, đánh cướp chiếm giữ lấy; đề đốc [Cao Bằng] là bọn Đình Hội đem quân lính đi đánh, giặc bỏ đồn chạy”. Tóm lại là giặc cướp phá liên miên.
- Đột nhiên đến tháng Bảy, “Ngô Côn xin ra thú, nguyên thống đốc Phạm Chi Hương [tiếp nối ‘truyền thống’ của Nguyễn Đăng Giai] từ đồn giặc tâu về”.

Những diễn biến kỳ cục kéo dài như vậy, không thể không gây ra những bàn cãi trên triều đình. ĐNTL ghi:

- “Bộ Binh cho rằng tên đầu sỏ giặc Ngô Côn bè lũ rất đông, đã thắng mà ra thú, so với chuyển trước Lưu Sỹ Anh nhân thua mà ra thú thì không giống nhau; huống hồ Ngô Côn đến gây sự lần này là do Lưu Sỹ Anh tuyển dẫn thì tính phóng đảng làm nó khó lòng quen được, việc trước có thể làm gương”. Lời bàn này có lý.
- “Đình thần cho rằng trước đã tư cho đề đốc họ Phùng nước Thanh [là Phùng Tử Tài] cùng hội đánh, nay nếu chuẩn cho chúng hàng thú, không những nước Thanh tư hỏi, thì khó trả lời, mà bè lũ chúng nhiều đến hơn 14 – 15 ngàn người, nếu chiêu theo mà chấn cấp cho chúng, thì số lương trữ ở biên thủy có hạn, khó lập được hồ tham; xin chuẩn cho 3 đạo đại binh kính tuân dụ chỉ, chia đường khởi hành, tiến đến quân thứ hết lòng trừ tính làm việc, để tuyệt mầm ác”. Lời bàn này lại càng có lý.
- “Vua bảo rằng, trầm liệu tính thì lũ Ngô Côn gian xảo lắm [sic!], nhưng chúng cũng ngại chết [sic!], đã bị quan quân nước Thanh bức bách không có lối về, cho nên tràn sang nước ta, cũng là cầu 1 chỗ dung thân, việc xin hàng của hán cũng là cái thật ở trong cái dối [sic!?], mà sự thể hiện nay của ta, bắt đặc dĩ mới dùng quân, lo xa nhìn lại, bớt được vất vả phí tổn phần nào cũng lợi cho công, tư phần nấy, người có lòng nghĩ kỹ khắc rõ; cho Phan Khắc Thận đeo ấn hữu tướng quân đi ngay xem xét tình trạng của chúng ra sao, binh lính doanh trại nước Thanh có cùng hội tiến hay không, nên xử trí như thế nào..., tâu về để xét định”. Không thể hiểu nổi cái lý của nhà vua ở đây là cái lý gì, ở chỗ nào.

“Phủ Thái Bình nước Thanh tư cho biết cùng đánh giặc Ngô Côn; việc tâu lên, vua hỏi các quan, trừ kẻ ác cản trở cho hết, mới hợp 1 lần vất vả nhàn rồi lâu dài, nhưng loài thú bị khôn quần còn chống chọi, nhanh chóng thì không thể tính được, các người có cao kiến gì, cho trù nghĩ trước để chờ xét dùng”. Việc của vua chỉ là hỏi.

“Đình thần cho rằng, dụng binh vất vả tốn phí nhiều, từ xưa bắt đặc dĩ mới phải làm, nay vội cho Ngô Côn hàng thú, chẳng những dung thụ không nổi, mà nước Thanh lại bảo ta là chiêu nạp, vả lại chúng đường cùng, lương hết, vẫy đuôi xin thương, để cầu được lương gạo của ta cho qua lúc

gấp, 1 khi xếp đặt cho ở, thì chúng ở yên ngày càng lâu, bè lũ theo về ngày càng đông, sào huyệt lại được ngày càng nhiều, đến lúc ấy mầm nhòm ngó lại nảy ra, đánh dẹp, vỗ về, 2 đảng đều khó”. Việc của đình thần thì 2 đảng, hay cho dù có muôn đảng đi chăng nữa, “đều khó”.

“Xin, phàm các chỗ ách yếu, phòng ngự ngặt hơn, có thể không thể phạm đến được, lại làm cái kế ‘vườn không nhà trống’, đem những dân cư súc sản chỗ giáp gần sào huyệt giặc rút cả về phía sau quân thứ, để chúng không thể lấn cướp được; nếu chúng quả thực thân đến cửa quân đầu thú, do quan tỉnh, quan quân thứ lập tức phiêu về rồi tư cho phủ Thái Bình họp lại cùng giải quyết mới có thể xong việc được; vua theo lời”. Hình như tiểu thuyết kiếm hiệp hay dùng từ “con rùa rút đầu” cho những kẻ sách kiêu này.

Trong khi vua tôi vẫn còn đang cùng nhau “cao kiến” như vậy thì tháng Tám, “đầu mục giặc Ngô Côn, hồng quấy nhiễu 2 hạt Tuyên, Thái, quan quân thứ tiêu về; vua bảo rằng, Ngô Côn còn 2 lòng, Trương Cận Bang (giặc hàng), hãy tạm cho đi nơi khác trạm trú, để xem tình ý bọn Ngô Côn có thực hay không [!], và dò xét quân doanh nước Thanh có quả muốn bắt và cùng đánh hay không [!]; mật sai Phạm Chi Hương thừa cơ tìm cách mà về chịu tội, lúc đó 3 đạo quyết kế cùng đánh, cản trở cho bằng được, 1 phen vất vả yên rồi lâu dài, đó là kế hoàn toàn”. Suốt ĐNTL đệ tứ kỷ, từ quyển I cho đến quyển XLVIII có 5 lần vua Tự Đức cùng các triều thần đưa ra các “kế hoàn toàn”, rất đáng ao ước, cho các tình huống khác nhau.

“Đình thần cho là Ngô Côn tuy rằng nghe theo lời khuyên bảo của quan quân thứ trước Phạm Chi Hương im hơi lặng tiếng, nhưng cùng với bè lũ của hắn là Tạ Tĩnh Xuyên vẫn nói là để báo thù Trương Cận Bang, thì chúng thực hay giả chưa biết [!], duy có việc binh tình hình thất thường, thể không thể tính xa được, Trương Cận Bang cũng là cùng bọn với Tạ Tĩnh Xuyên, nếu cho hắn ở xa thì hắn quả có thù hận với Ngô Côn, không khỏi mong lòng ngờ sợ; hoặc chúng đặt điều xảo trá, lại sợ bị chúng lừa được; xin cho do bọn tướng quân Đoàn Thọ, Phan Khắc Thận trừ tính cho chu đáo và dò xét tình hình nước Thanh, nên làm thế nào làm tập tâu đệ về, ngõ hầu khỏi để trở ngại về sau; vua theo lời”. Trong khi vua tôi bàn qua đẩy lại như vậy, “đầu mục giặc Ngô Côn tràn đến quấy nhiễu Thái Nguyên, vua sai đề đốc Phan Bân lại trở về quân thứ Thái Nguyên phòng chặn”.

Đến cuối năm, tháng Chạp âm năm 1868, “quan quân thứ trước là Phạm Chi Hương dẫn Ngô Côn đến cửa quân xin đầu thú, ngoài cửa thành Lạng Sơn; quan quân thứ Lạng Sơn Đoàn Thọ, quan khâm sai Vũ Trọng Bình tiếp nhận, cấp cho 10 ngàn lạng bạc, quân giặc nộp trả phố Cầu Phong, đem quân về Cao Bằng chờ sắp xếp chỗ ở”. Không biết là lần thứ mấy, và đã tốn bao nhiêu ngàn lạng bạc.

“Quan quân thứ Lạng - Bằng Đoàn Thọ, Lê Bá Thận, quan khâm sai Vũ Trọng Bình tâu nói, giặc Ngô [Côn] tràn sang biên giới rất cấp bách, đánh và giữ là phải làm ngay, nhưng giữ thì địa thế Cao, Lạng rừng rậm chạy dài, không biết đâu là ách yếu, bọn chúng thực nhiều, hoặc thừa lúc sơ

hở mà cướp bóc, hoặc theo phía sau đón chặn, chia đóng khắp nơi, không khỏi được chỗ nọ hỏng chỗ kia, mà đóng quân thì tốn lương, trung châu hết kiệt, cũng không thể lâu được, đó giữ là việc khó”. Đúng là 1 đoạn tâu nói điển hình “được chỗ nọ hỏng chỗ kia”, tiền hậu bất nhất.



Hình 41: Dư đảng của Ngô Côn năm 1873: quân Cờ Đen

“Đánh thì nước Thanh hẹn để cùng đánh, cơ hội hình như có thể được, nhưng giặc ấy trước ở nước Thanh, đề đốc họ Phùng [Phùng Tử Tài] đem mấy vạn giáp binh, trong khoảng 3 - 4 năm, mới thu được Quy Thuận lại mất Bằng Tường; nay lại quấy nhiễu ở Thượng Lôi, lần trước quan quân thứ Phạm Chi Hương thân mang 6 ngàn binh đồng, lại có quân nước Thanh đánh giúp, mà lấy được 1 đồn Lạc Dương lại mất Phú Thứ (tức Tú Sơn)”.

“Vì chúng tuy vỡ chạy, nhưng bè lũ có hơn 10 ngàn, đều là đường cùng đánh dữ, hướng chỉ 1 dải dọc biên giới, nửa bước đều là núi, lẫn trốn như chuột cáo, đường ngang, lối tắt tứ tung, nếu có vài 3 vạn quân cũng khó 1 lần cản quét được, kéo dài năm tháng, đóng lâu thì quân mỏi mệt, quân nhiều thì lương tốn, về ta giải vận lương không tiếp tục thì quan quân nhà Thanh tất không ở lâu, đến lúc ấy mới lo ở biên giới ta phải đảm đương, thế thì đánh dẹp đã không thành công mà phủ dụ cũng khó tỏ lòng tin nữa”. Mắc kẹt giữa 1 bên là giặc phi người nước Thanh và 1 bên là quan binh nhà Thanh.

“Từ xưa, dọc biên giới phần nhiều là thung thỏ giặc, mà giữ yên biên giới không phải ở thắng trận, cốt ở biết người, biết mình, liệu thời thế nào mà thôi; xem lời chúng xin (vốn nghề làm ruộng, đọc sách, chỉ vì kẻ thù gây nên tội lỗi, ngày trước bị quân nhà Thanh đuổi gấp, đột nhiên sang hạt Cao Bằng, đã đem gia quyến xin ở nhờ ở Cao Bằng không cho, cho nên mưu đánh úp

chiếm lấy, nếu được tha tội, liệu xếp cho chỗ ở, xin đều hết sức chuộc tội; xin cấp cho 23 ngàn lạng bạc, nộp lại hết thành phố, voi và khí giới để chờ xử trí), tình và lời tướng nên tùy cơ châm chước làm việc, xin tha tội cho chúng, bỏ ra vài vạn bạc, tạm hãy vỗ yên, để giải cái khổ cho binh dân”. Trước vừa cấp cho 10 ngàn lạng bạc, chắc là số mà Đoàn Thọ Vũ Trọng Bình đang có, giờ xin cấp thêm 23 ngàn lạng nữa. Có lẽ số tiền này nhỏ hơn là số tiền phải cung phụng hậu cần cho quan binh của Phùng Tử Tài.

“Lại xin ban ơn chuẩn cho Phạm Chi Hương cùng với án sát, lãnh binh tỉnh Cao Bằng đi đến tỉnh Cao Bằng sức cho chúng nộp trả, đóng lại để giữ lấy hình thắng; còn như nước Thanh có hỏi, xin nói là Cao, Lạng hiểm trở, xa xôi, vận lương rất khó”. Thà phụ nước Thanh còn hơn phụ bọn giặc phi.

“Tôn nhân, đình thần tuân lệnh bàn định, quan quân thứ, quan khâm sai được uỷ cho quyền ở ngoài, chuyên này lên trưởng tiếp nhận đầu hàng, khắp nơi nghe tiếng tướng nên y theo nghĩ định làm việc cho xong việc mưu tính ấy, nhưng bắt phải bó buộc được chúng [bằng cách nào thì chưa biết], khiến cho chúng tuân theo pháp độ mãi mãi, biên cương của ta cùng yên vô sự, mà bọn chúng cũng không về xứ mình [xứ của bọn chúng, tức nước Thanh] cướp bóc quấy nhiễu, để nước Thanh không lấy cớ bẻ ta được; vả lại, lòng giặc khó lường, vỗ về buổi đầu là việc phiền phức khó khăn, các biên binh nên cho rút về và lựa chỗ cho ở, đắp đồn lũy, đặt thổ quan, đồn lập thổ binh, tất cả công việc xếp đặt về sau xin do quan quân thứ, quan khâm sai hội đồng bàn bạc mà làm; vua y cho”.

Trên dưới rất 1 lòng, chủ hòa với bọn giặc cổ phi nước Thanh này. Không ai bị lên án giống như chủ hòa với giặc Pháp, có lẽ là do yếu tố “đồng văn đồng chủng”. Và câu chuyện này chưa phải đến đây là đã hết.

Khoảng tháng Ba âm năm 1868, ĐNTL kể: “Lúc trước tướng Pháp bức lấy 3 tỉnh An Giang, Hà Tiên và Vĩnh Long, định lại điều ước mới, đem tờ thay đổi đến bắt ta phải đóng ấn ký tên, rồi sau sai sứ cùng với hãn sang Tây; đình thần bàn lấy thượng thư bộ Lễ Nguyễn Văn Phong sung làm chánh sứ, tả thị lang bộ Lễ sung làm việc Nội các là Phạm Đình Bình sung làm phó sứ, bang biện huyện Thành Hoá gia hàm thị độc học sĩ là Nguyễn Văn Tường sung làm bồi sứ, đến Gia Định bàn với tướng Pháp đi đến thành Ba Lê thương thuyết với triều đình nước Pháp, (nói cho chuộc 3 tỉnh trước, trả lại trong 3 tỉnh, vẫn phải nhường trong 3 tỉnh thì tha hết tiền bồi thường) và đi khắp các nước Anh Cát Lợi, Y Pha Nho xem xét tình hình hiện tại của nước ấy về tâu trả lời”.

Nguyễn Văn Tường đang chỉ là 1 cấp quan huyện, nhờ thành tích xử lý các mâu thuẫn về sắc tộc và tôn giáo, chần cấp cho dân nghèo xiêu tán..., mà được đánh giá cao, từng được cất nhắc làm phủ doãn Thừa Thiên [nhưng bị cách chức vì “loạn chà voi”], rồi làm tùy biện cho Trần Tiễn Thành đi Gia Định... Từ đây trở đi sẽ tiếp tục thăng tiến và xuất hiện trong ĐNTL nhiều hơn nữa.

“Đến nay Nguyễn Văn Tường đến kinh, cùng với Văn Phong, Đình Bình làm sứ nói 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đã vào trong bụng người, hình cách thế cấm, ta đã khó giữ được, mà người Tây cũng coi là vật ở trong túi, năm trước Đô Đốc Anh Đê thường cùng Phô Na từng đến yêu cầu ta giao cho, gần đây Gia Làng lại nói là 6 tỉnh ấy không thể cắt đứt được, thì mưu kế thôn tính, tướng nước ấy cùng hội bàn từ lâu”.

Phô Na chắc là Louis Adolphe Bonard, Gia Làng chắc là Pierre-Paul de La Grandière, còn Đô Đốc Anh Đê thì không biết có phải là Anh Đê Luy đã từng được ĐNTL đề cập 2 lần rồi hay không, mà dù đúng hay không thì cũng chưa kê cứu được, Anh Đê có Luy hay không Luy, là ai cả. Édouard Drouyn de Lhuys, người có thể là Anh Đê Luy từng có liên hệ với quan chức An Nam, bộ trưởng Ngoại giao Pháp vài lần thời kỳ đó, thì chưa từng đến nước Việt.

Cái sứ này, mà đọc tiếp sẽ thấy nó vô cùng lủng củng tương tự như các văn bản đương thời khác, có 3 người đứng tên đồng tác giả nhưng rõ là ĐNTL có dụng ý, Văn Phong và Đình Bình cấp cao hơn thì bị đưa xuống sau còn Văn Tường cấp thấp hơn thì được đưa lên trước. Trang Wiki trong mục từ Nguyễn Văn Tường thì coi luôn đây là “bản tấu nổi tiếng” của Văn Tường, “thể hiện tư tưởng ‘phòng thủ chủ chiến’, tức là ‘thủ để chiến’ [!?!], đồng thời phê phán ‘ảo tưởng hòa nghị’...”, mà không thấy Wiki dẫn nguồn của những đánh giá này.

“Tỉnh Gia Định hiện nay [người Pháp] sửa sang nền nếp đã thành, nước ấy mới lấy đây làm thế trọng yếu, tuy ta có phí nhiều lời khúc chiết, đâu có chịu bỏ; nếu hư ứng nhất thời nhường trả ít nhiều, rồi lại bội ước mà lấy, tướng cũng như việc tỉnh Vĩnh Long trước mà thôi; hướng chi sinh việc cầu công, là thói thường của quan ở biên giới, mà ghen công tranh giành cũng là lòng người

tất có; tướng Pháp mà còn ở lại Gia Định, thì sứ thần đến thẳng làm việc quyền nghị, hoặc còn có cơ, nay hấn đến trước, thêu dệt che đậy, nước ấy tất uỷ cho hấn cùng nói với ta, nếu hấn vẫn có lòng tốt thì trong khi bàn nói ở Gia Định, tướng đã làm điều hay cho người, để ơn về mình, đâu phải đợi đến nước ấy mà để cho người khác cướp mất cái tốt ư; xem thư hấn gửi đến, thứ nhất thì nói rằng không phải nói nữa, thứ 2 thì nói rằng có hấn ở đây để cùng chước định, thì ý cự tuyệt nói kín đã rõ, về việc nhường trả đất đai, 10 phần đã khó đất lời, nếu hoặc nước Tây đã lợi về đất đai, mà tha hết tiền bồi thường thì đường đường sứ bộ 1 nước mà cầu xin chỉ có 40 vạn đồng, không thể không đủ phí tổn, mà ý kiến nhỏ mọn như thế đồn vang e bị nước láng giềng dòm dò, sự tình đến thế thực đáng ngại”.

Không hấn là đã đánh giá đúng về mục tiêu hay nội tình của nước Pháp, ngôn từ ngô nghê lộn xộn nhưng kết luận rằng “việc nhường trả đất đai, 10 phần đã khó đất lời” là hợp lý.

“Trộm nghĩ từ xưa nghị hoà, yếu mà xin hoà thì có, nước Pháp đối với ta, chiến thắng đánh đâu được đấy, thì khó gì mà cầu ta cùng ước hẹn, bởi vì vượt mấy lần biển mà đến, ở đất nước ta thấy sĩ dân ta phần nhiều đem lòng ngờ vực, cho nên tất muốn được khoán ước của ta cho khiến nước ta tự nhận là trái, để cô phụ tấm lòng mong mỏi của sĩ dân, không thể thì hoà ước năm trước, rõ ràng biết là nhường nào; mà nay cho là hư văn hết, lại cầu định lại, 1 lần đã là quá lắm, còn làm lại sao được, thà rằng tạm bợ mà thành, mới lo không gì lớn bằng, sao bằng không thể giữ được thì bỏ đi, mà lo toan về sau; kinh sư là nơi căn bản, đồn lũy đã kiên cố chưa, khí giới đã sắc bén chưa, chí quân lòng dân đã hăng hái chưa, đường thuỷ đường bộ phòng bị đã chu đáo bền vững chưa, lương quân khí giới làm sao cho đầy đủ, hào mục sĩ dân làm thế nào cho cố kết, chỗ nào hiểm yếu mà phải giữ thì canh giữ bằng cách nào cho tất bền vững, hoặc nên đặt viên quan chuyên trách để uỷ làm việc ấy, hoặc nên sai người địa phương để cho am hiểu, phạm những việc ấy tướng nên tính kỹ, cho thi hành ngay, ngõ hầu khỏi ngại về sau, hoặc thế của ta hãy còn có thể đợi, xin làm quốc thư cả thư của viên thương bạc mỗi thứ 1 bức đưa cho tướng ấy, xem nước ấy trả lời thế nào mới được”.

Có lẽ bản tấu này nổi tiếng là ở chỗ, lần đầu tiên có người dám nói thẳng rằng, “nước Pháp đối với ta, chiến thắng đánh đâu được đấy”. Nếu từ ý kiến này mà đào sâu xa thêm nữa thì sẽ thấy rằng việc nhà vua đẩy Phan Thanh Giản vào những sứ mệnh bất khả rồi bị kết tội sau đó là vô lý hết sức, cũng như những tán tụng tào lao hết sức về cái gọi là “tư tưởng phòng thủ chủ chiến” gì đó.

“Vua nghe lời, sai viên thương bạc viết thư cho tướng Pháp, rồi phát quốc thư đưa đến nước ấy, sai Nguyễn Văn Tường về Cam Lộ làm việc như cũ”.

Giặc phi nước Thanh vẫn hoành hành trên biên giới phía Bắc, 4 tháng sau tức tháng Bảy cùng năm, Nguyễn Văn Tường được sung làm tán tương, đi theo quân ngũ của Bình khấu tướng quân

Đoàn Thọ lên chi viện cho Ông Ích Khiêm, không thành công lắm nhưng dường như gắn bó với Tôn Thất Thuyết, cũng đang là 1 tán tương, từ lúc này.



Hình 42: Tranh đương thời vẽ quân cờ đen Lưu Vĩnh Phúc

Khi Phùng Tử Tài tướng nhà Thanh rút về, khoảng tháng Sáu âm năm 1870 Nguyễn Văn Tường “cũng tâu bày công việc xếp đặt về sau”, lời bàn nghe ra còn hơn cả của Nguyễn Tri Phương có vẻ đang lúng túng bế tắc, “chưa biết có quả là không sang nữa không”. Theo Nguyễn Văn Tường thì:

“Nam Kỳ, Bắc Kỳ là căn bản của nước; theo sự thế, trong Nam nên tính thư thả, nên trước hết giữ Bắc Kỳ, cho là việc cần, giữ phen giậu ở Cao Lạng Thái Tuyên, giữ rừng biển ở Đông Tây Nam Bắc, Hà Nội ở giữa là nơi hình thế danh thắng, trong khi vô sự nên phải rất chú ý; huống chi giặc trồn coi thường chiến tranh còn nhiều đũa lợt lợt, giặc trước về Tàu, gián hoặc mên tiếc sào huyệt, chưa nên cho là việc đã yên mà bỏ qua”.

Bản tấu tháng Ba năm 1868 được coi là “nổi tiếng” có lẽ vì nó liên quan đến quân Pháp ở Nam Kỳ, còn bản tấu tháng Sáu năm 1870 này thì chỉ liên quan đến quân “giặc phi” ở Bắc Kỳ mà thôi. Đã hình thành 1 não trạng rằng, có thể cấu kết với những thế lực xấu xa đến đâu cũng được, dưới chiêu bài “chống thực dân Pháp xâm lược”. Nhưng như chính tác giả của chúng đã nói, việc Nam Kỳ chỉ “nên tính thư thả”, còn việc Bắc Kỳ mới “cho là việc cần”.

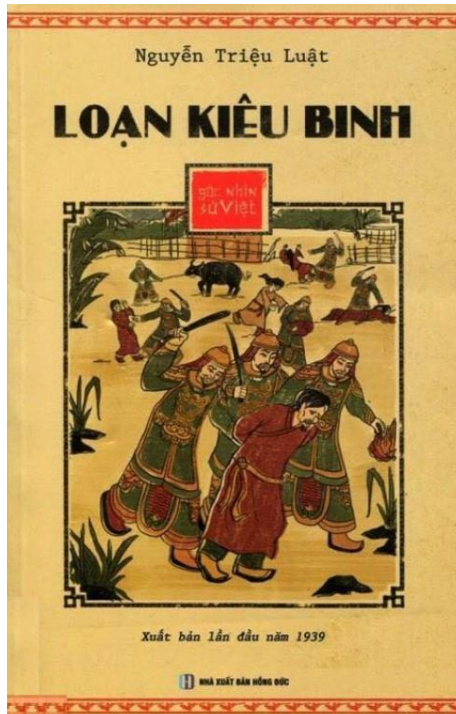
“Hiện nay kho tàng công tư đáng phải thương xót, sức lực quân dân cũng gọi là đã kiệt, đợi đến lúc ấy sợ không có cách gì; người đảm đương công việc thường hay cầu thả hình như không để ý tới, bỗng chợt có biến chỉ lấy quân nhất dân ngu tự gỡ, ai chịu cái lỗi đã làm cho dân nhọc dân oán? muốn tâu bày thẳng tẽ ấy thì nói không thể xiết được, muốn dùng pháp luật để sửa chữa lại sợ không thể cạy được; người xưa có nói, được 1 quan huyện tốt hơn là có 1300 quân tinh nhuệ,

được 1 quan phủ tốt hơn là 3 vạn quân tinh nhuệ, là vì không có chính sự hà khắc thì không có phản nghịch lớn”.

Nhưng, vấn nạn đang được bàn bạc ở đây là bọn “giặc cỏ phi” từ nước Thanh tràn sang, chứ không phải là dân “phản nghịch” vì “chính sự hà khắc”. Có vẻ như Nguyễn Văn Tường đã có 1 đoạn văn hay ho đặt sai chỗ.

“Xin chọn quan văn võ người thanh liêm tài giỏi, Đông Tây Nam Bắc mỗi tỉnh đều 2 người sung làm tổng đốc đề đốc, lại giao cho 500 quân tinh nhuệ, (lính thú, mỗi tỉnh đường ngoài 500 tên, 1 nửa lính Kinh, 1 nửa lính Thanh Nghệ), ở Hà Nội thì lấy quan đại thần có lòng công bằng trung trực, biết xếp đặt việc nước, uy vọng vốn rõ rệt, như quan võ hiền Nguyễn Tri Phương, sung làm kinh lược đại sứ, giao cho 2000 quân tinh nhuệ để giúp việc đàn áp; các tỉnh ở Bắc Kỳ việc chỉnh lý bờ cõi, đốc suất việc binh, xét hỏi quan lại, vỗ yên nhân dân, đều uỷ cho đại sứ chuyên việc trông coi; quy chế cũ ở Hà Nội cũng nên theo thời sửa đổi”.

Quy chế về 2 tổng trấn ở 2 đầu của đất nước như thời kỳ tiền Minh Mạng, do hình thế địa lý mà có lẽ là hợp lý. Ở 1 chỗ khác trong ĐNTL, cấp trên của Nguyễn Văn Tường là Đoàn Thọ có nói về việc “quân ở Bắc Kỳ không dùng được, xin phái quân ở Nam Kỳ”. Ở đây Văn Tường cũng không đánh giá cao quân ở Bắc Kỳ lắm, nhưng lại nhắc lại 1 chi tiết phân biệt vùng miền cũ từ thời Lê – Trịnh: kiêu binh Thanh Nghệ.



Hình 43: Sách về kiêu binh thời Lê - Trịnh

“Như thế, quan chính đỉnh thì dân chẳng ai dám chẳng chính đỉnh, mà trung châu thể mạnh đủ để trấn áp bọn gian, các tỉnh ven biên giới mới được tính dần công việc xếp đặt về sau, đợi 1 vài năm công việc được xong, quân có nên rút, do quan đại sứ xét nghĩ thi hành; không thể thì đại binh hát ca thắng trận trở về chưa khỏi lại phải chú ý xếp đặt khó nhọc lần nữa; không dám nói hết, làm tăng sự ngày đêm lo nghĩ của hoàng thượng; vua đem việc ấy hỏi các quan tỉnh, quan quân thứ, người thì nói giặc còn sót lại không mấy, quân ta dễ làm việc, người thì nói giặc hàng đã theo mệnh lệnh không phải mượn quân”. ĐNTL cũng chẳng coi những lời bàn của các quan này ra đâu vào đâu cả.

Về nhân thân, có những đồn đãi rằng Nguyễn Văn Tường vốn là con rơi của vua Thiệu Trị [tức là làm anh của vua Tự Đức, riêng trang Wiki tiếng Anh thì nhầm lẫn cho Văn Tường là con rơi của chính Tự Đức luôn, mặc dù hơn Tự Đức những 5 tuổi và Tự Đức thì không thể có con], cho nên tự coi tên mình là Nguyễn Phúc Tường, đi thi bị coi là phạm húy, bị đánh rớt và bắt đi đày..., đến lần thi thứ 2 mới đỗ và được bổ quan huyện. Có lẽ đó là lý do duy nhất để giải thích cho những thăng tiến của Nguyễn Văn Tường, từ 1 quan huyện lên tới bậc phụ chính đại thần. Nếu những đồn đãi là đúng thì đây mới là trưởng nam của vua Thiệu Trị, bởi vì Nguyễn Văn Tường còn lớn tuổi hơn cả Nguyễn Phúc Hồng Bảo, nhưng có vẻ chìm xuống vì không có bằng chứng nguồn gốc, và dường như cũng không ai cải chính. Có lẽ bối cảnh của những đồn đãi đó là sự xuống cấp tàn tệ của gia đình vua Thiệu Trị:

- người con trưởng, mặc dù bị sử sách bôi nhọ nhưng rõ ràng có tính chính danh và có những phẩm chất không dưới mức bình thường, thì đã bị hãm hại,
- người con thứ 2 thể chất kém, đạo đức và trí tuệ không đến nỗi nào nhưng chính vì thế mà bị ám ảnh bởi tội lỗi và sự thiếu chính danh của mình, đau yếu quanh năm và không thể sinh con nối dõi,
- những người con còn lại trong tổng số 29 người [theo danh sách trên Wiki kể cả 3 người còn chưa kịp có tên, phù hợp với danh sách 25 người trên thế phả [đã bỏ qua 3 trường hợp chưa kịp đặt tên và 1 trường hợp đã kịp đặt tên là Hồng Trước nhưng cũng mất sớm] thì nói chung tất cả các mặt đạo đức, trí tuệ và thể chất đều ở mức thấp so với đương thời.

Nhưng sự việc cũng chỉ đến mức đó thôi, Nguyễn Văn Tường có thể thăng tiến lên địa vị cao ngoài triều đình nhưng không thể bước vào được trong hoàng tộc.

Vì không có con, theo lệ thường vua Tự Đức sẽ phải tìm người kế nghiệp trong số các cháu trong nhà. ĐNTL kể thời điểm tháng Chín âm năm 1869:

“Vua kén người sung làm hoàng tử, giáng dụ rằng trăm đức bạc, tuổi trẻ sớm nổi nghiệp lớn, khôn nổi tư bảm bạc nhược, vận mệnh kiển bỉ, việc nhiều, lỗi nặng, bệnh tật liên miên, lại không biết cách tu luyện của Hoàng đế, Lão tử, Kỳ Bá, Biễn Thước, nên con nổi muộn hiem, không được yên lòng về việc lập thái tử và sự vui về bà chơi với cháu, tội ấy không còn tội gì to hơn, rất tự lấy làm sợ hãi, hổ thẹn”.

Thực ra vua đã tiến hành tìm người kế nghiệp từ 4 năm trước rồi, nhưng vì lý do nào đó mà hồi đó chưa “giáng dụ” công bố.

“Ngày tháng trôi qua, tuổi già sắp đến, rất lo về kế lớn xã tắc không dám trù trù chút nào, lòng công như Nghiêu Thuấn, đức tốt như Tống Nhân tôn, thực đáng bắt chước, bèn đến năm thứ 18 [là năm 1865, 4 năm về trước], đầu tiên xin chọn lấy người con trưởng [của] Kiên Quốc công Hồng Cai em thứ 26 của trăm, là Ứng Thị, nuôi ở trong cung, khi đó mới 2 tuổi, nay đã 6 tuổi, từ trước đến nay, hầu hạ dưới gối, dạy cho học tập, rất được vui vẻ”.

Không rõ tiêu chuẩn của việc lựa chọn ở đây là gì, nhưng rõ ràng người em thứ 26 thì gần như là nhỏ nhất trong tổng số 29 người, cháu thì mới có 2 tuổi. [Người thứ 27 mất sớm chưa kịp đặt tên, người thứ 28 đã kịp đặt tên là Hồng Nghê nhưng chỉ sống được có hơn 4 tháng, người thứ 29, út, Hồng Dật, nhỏ hơn Hồng Cai 2 tuổi, có thể là chưa có con hoặc con còn quá nhỏ]. Có lẽ là tâm lý chọn hờ vậy thôi chứ bác vẫn còn đang chờ đợi con đẻ, cho nên bác chọn đứa cháu nhỏ nhất.

“Đến nay tuổi ngựa ngày 1 thêm khí huyết ngày 1 suy, chỉ nghĩ nước có vua lớn tuổi là phước của xã tắc, nên năm ngoái lại xin chọn lấy người con thứ 2 của Kiên Thụy công Hồng Y em thứ tư của trăm, là Ứng Ái, cho ở viện Tập hiền cũ ở phía tả cung thành, nuôi nấng dạy dỗ, năm nay đã 18 tuổi, học hành dần tiến, nhiều lần đã vào châu hầu, được ban thưởng luôn, bèn làm Dục Đức đường ở cạnh cửa Hiển Nhân để cho ở, đặt quan thuộc để giảng dạy và hộ vệ, mong cho được nên đức ở yên, để khỏi phụ lòng tốt chọn cất dạy nuôi”. Không rõ tại sao lại “chọn lấy người con thứ 2” mà không chọn người con trưởng, trong khi có người con trưởng Ứng Hình lớn hơn 1 tuổi.

“Trăm lại chọn con nhà tử tế lấy làm thiếp, để cho sớm có con nối, chỉ nghĩ đến lẽ phải, mệnh trời và đạo lý, không có lòng nào khác, đã có địa vị, không nên để hư danh mãi, trăm lại đem việc tâu lên hoàng thái hậu, được ngài y cho, kính theo bộ chữ trong bài thơ về dòng dõi nhà vua của

tổ tiên làm ra, tên Ứng Ái cho đổi là Ứng Chân, bỏ tên cũ đi, sung làm hoàng tử, cho chính danh phận, yên lòng mọi người; Ứng Thị chờ sau này trưởng thành sẽ liệu”.

Trong đoạn văn ngắn trên đây, sự tùy tiện, tiền hậu bất nhất của mẹ con nhà vua sẽ làm xáo trộn lớn, nếu không muốn nói là gây mầm phản loạn, cho ít nhất 3 gia đình:

- Gia đình của Hồng Cai – Ứng Thị là gia đình đã được lựa chọn từ 4 năm về trước nay bỗng nhiên như bị phế bỏ, tiếng là “chờ sau này trưởng thành sẽ liệu” mà không biết sẽ “liệu” theo kiểu gì;
- Gia đình của Hồng Y – Ứng Ái bị đổi tên thành Ứng Chân là vai em, với người anh là Ứng Hình không được chọn, có nguy cơ lặp lại câu chuyện Trần Liễu – Trần Cảnh nhiều thế kỷ trước.
- Và 1 hay nhiều gia đình “tử tế” nào đó, có con gái đẹp, sẽ bị cuốn thêm vào trò chơi vương quyền.

Đoạn văn ngay tiếp theo cho thấy sự hời hợt của nhà vua đến mức nào:

“Người lớn [Ứng Chân] thì dễ sai té thay, nghe chính sự, tập quen công việc lễ nghi; người bé [Ứng Thị] thì tiếng học bập bẹ, hầu hạ ở nội đình cho vui mà thôi [?!]; trầm nhờ trời đất, tôn miếu, xã tắc rủ lòng thương và phúc thừa của thánh mẫu hoàng thái hậu, sau này nếu may có sinh con trai, thì bọn ấy sẽ ban cho tước cao, lộc hậu, lui ở chức phiên vương, cũng rất là không mất ân nghĩa [?!]; vậy bố cáo trong ngoài, khiến cho đều biết, các sự việc phải làm, giao cho quan có trách nhiệm kê cứu điển lễ, bàn bạc tâu lên để chuẩn cho thi hành”.

Vì việc này, Hồng Y, là cha của “người lớn”, được ban “5 đỉnh vàng 10 tuổi, hạng đỉnh 10 lạng”, như bây giờ gọi là 5 chục cây, còn Hồng Cai, là cha của “người nhỏ”, chỉ được 3 chục cây thôi. Ứng Chân chính thức được gọi là “hoàng tử”, sung làm con nuôi của Trung phi họ Vũ, tức là Trang Ý hoàng thái hậu Vũ Thị Duyên sau này.

Câu chuyện chưa dừng lại ở đây, đến tháng Bảy âm năm 1871, tức là gần 2 năm sau, vua Tự Đức lại giáng dụ mới: “Biết người là khó, vì cả nước chọn người giỏi lại càng khó, từ xưa đã thế, mà nay càng không thể coi thường được; trầm rất nghĩ đến kẻ lớn của xã tắc, tuy tuổi còn mạnh khỏe mà đã dự định từ trước, trong lòng coi như không, rất công không có tư vị, cả nước đều đã nghe biết cả”.

“Trước đây nuôi Ứng Chân, cố nhiên đã bàn với các thân phiên, đại thần nhưng vẫn do trầm tự chọn lấy; hấn tuổi đã gần trưởng thành, nhưng không từng cùng ở, đâu có thể biết rõ, xét kỹ được, vì thế đã chọn người, đặt ra thầy dạy cùng thuộc viên, muốn cho cùng tiem nhiễm hun đúc, để cho đức nghĩa ngày được đổi mới, mong cho không phụ lòng kén yêu”. Lý do vua nại ra, “nhưng không từng cùng ở đâu có thể biết rõ xét kỹ được”, là không hợp lý.

“Khốn nỗi chọn được người dạy bảo rất khó, lời nói trung thực ít có, để cho tính trẻ dễ thay đổi, đức hạnh hình như chưa được thuần phác, lại có tật ở mắt, sợ khi lớn, bệnh lại thêm lên”. Không rõ tật ở mắt đây là tật gì, nhưng có lẽ không phải là bệnh tật mà chỉ là vấn đề tướng số, nghĩa là chỉ có vẻ gian xảo hay dâm đẳng thể nào đó mà thôi.

“Trẫm vốn nhiều lỗi, việc nước mỗi ngày 1 nhiều, rất muốn có người con hiền che được lỗi cho cha mẹ, ngõ hầu mới không còn ân hận, trừ phi được người tài đức thuần túy hơn người, thì sao thoả được lòng mong muốn ấy; nay còn đương lúc công việc bận nhiều, thực nghĩ việc phó thác là rất quan trọng, hết lòng hết sức, còn sợ không nổi, huống chi lại có thì giờ nghĩ đến việc khác, thậm trọng tự bảo dưỡng lấy mình; hơn nữa ngày thường khí lực yếu lắm, khó lòng đã có con, may mà có con, thực là nhờ ơn của trời đất tổ tiên ban cho và nhờ phước thừa tích thiện của hoàng thái hậu để lại; các thân huân và thần dân, vốn biết rõ sự khó nhọc của trẫm, rửa sạch cái phiền cái hổ cho trẫm, để cho nguyên khí của trẫm được mạnh khoẻ, việc ấy thực trẫm không dám chắc”. Đoạn này có thể bỏ qua cho đỡ dài dòng, nhắc đi nhắc lại nhiều hóa ra chỉ làm rõ thêm rằng “ơn phước tổ tiên” chính là cái mà nhà vua không thể có.

“Trẫm chỉ kính sợ mệnh trời không thường, chọn sẵn người lớn tuổi làm con nối, nếu chọn được người tài giỏi, may ra được khỏi tội; kể thì vua Nghiêu vua Thuấn ngày xưa là bậc thánh, việc đề đạt người tại chức cao, biểu dương người hèn kém còn phải nhờ ở các quan chọn giúp cho, lại thử xem việc làm, trẫm là bậc người nào mà dám tự tin ở mình, nếu không được mọi người đều bằng lòng, sao có thể được; nay quyết nhiên nghĩa không thể từ chối được, tất phải công đồng chọn người tiến cử”. Đẩy trách nhiệm cho hoàng tộc và đình thần.

“Vậy cho 4 thân công ở phủ Tôn nhân cùng với đình thần các ấn quan văn võ, hết lòng giữ công bằng, xét kỹ trong bọn các cháu gọi bằng chú bằng bác của trẫm, tuổi từ 12 - 13 trở lên, do người nào đề ra, tư chất không đến nỗi bi ổi ngu hèn lắm, nói năng và dáng điệu có vẻ trang nghiêm đứng đắn, sức vóc mạnh khoẻ, không có tật bệnh vết tích, tính hạnh trung hiếu, thuần phác, học vấn cần mẫn hơi thông, hạn trong 3 tháng, phải tìm được mấy người, cùng chung ký tên làm bản tâu nói rõ sự thực dâng lên, phải rõ ràng xác thực 10 phần, trẫm lại chọn xét lần nữa, rồi cho cùng với Ứng Chân, làm nhà nuôi dạy, cho việc chọn thái tử được nhiều người”. Nhắc lại rằng, Ứng Thị người được chọn đầu tiên đã ra rìa, không còn được đề cập tới nữa.

“May mà hoàng tử sinh ra, thì lòng trẫm vốn rất trung hậu, bọn ấy cũng được tước cao lộc hậu, đủ để phụng dưỡng, làm phen che cho trẫm, thực là nhân nghĩa tốt bậc [?!]; tóm lại phải trên dưới 1 lòng, cũng chỉ vì nước vì dân đều hết trách nhiệm mà thôi; tuy là do người mưu tính hết lòng, nhưng cũng không phải ở người mưu tính được, cố nhiên còn có mệnh trời ở trong đó, ai dám đùn đẩy hay đem lòng thiên tư, để đến lầm lỡ về sau mà không xấu hổ, đáng đau đớn thay; nên phải đều kính theo dụ này”.

Đến tháng Một âm cùng năm, tức là 4 tháng sau: “Các thân phiên và đình thần văn võ tuân theo dụ ngày tháng Bẩy về việc cử các công tử, tâu rằng, người có đức hiền, khó tìm được, mà nuôi dạy ở Thanh cung (cung của thái tử), sự thể rất quan trọng, người được dự vào hạng kén chọn ấy, thực là rất khó; nay hội họp các công tử ở phủ đường phủ Tôn nhân, gồm có 12 người:

- Về ngành của Thái quốc công [tức Hồng Phó, người em thứ 3] có 3 công tử là,
 1. Ứng Ngạn, con thứ 3 của vợ thứ, tuổi Đinh Tỵ, 15 tuổi, mẹ đẻ là Nguyễn Thị Cương, con gái của viên anh danh Nguyễn Văn Kỷ đã chết, quán ở phủ Thừa Thiên,
 2. Ứng Thứ, con thứ 6 của vợ thứ, tuổi Đinh Tỵ, 15 tuổi, mẹ đẻ là Phạm Thị Đào, con gái của Phạm Văn Huyền đã chết, người dân ở phủ Thừa Thiên,
 3. Ứng Tân, con thứ 8 của vợ thứ, tuổi Mậu Ngọ, 14 tuổi, mẹ đẻ là Nguyễn Hữu Thị Án, là con gái của nguyên bố chính Hải Dương bị cách là Nguyễn Hữu Khuê đã chết, quê ở phủ Thừa Thiên,
- Về ngành của Kiến Thụy công [tức Hồng Y, người em thứ 4] có 4 công tử là,
 1. Ứng Hình, con trưởng của vợ thứ, tuổi Tân Hợi, 21 tuổi, mẹ đẻ là Lê Thị Ứng đã chết, con gái của nguyên tuần phủ Trị - Bình là Lê Trường Danh, quê ở phủ Thừa Thiên,
 2. Ứng Phúc, con thứ tư của vợ thứ, tuổi Nhâm Tý, 20 tuổi, mẹ đẻ là Nguyễn Hữu Thị Ngộ, là con gái của nguyên viên tử Nguyễn Hữu Nghị đã chết, quê ở tỉnh Quảng Nam,
 3. Ứng Phi, con thứ 6 của vợ thứ, tuổi Nhâm Tý, 20 tuổi, mẹ đẻ là Nguyễn Văn Thị Thái, con gái của nguyên phó quản cơ Nam Định là Nguyễn Hỷ đã chết, quán ở tỉnh Vĩnh Long,
 4. Ứng Đồ, con thứ 9 của vợ thứ, tuổi Giáp Dần, 18 tuổi, cùng mẹ đẻ với Ứng Phi,
- Về ngành của Hoằng Trị quận công [tức Hồng Tổ, người em thứ 6] có 1 công tử là Ứng Thự, con trưởng của vợ thứ, tuổi Kỷ Mùi, 13 tuổi, mẹ đẻ là Trương Phước Thị Đào là con gái của viên Trương Phước Phú, quê ở tỉnh Thanh Hoá,
- Về ngành của Gia Hưng công [tức Hồng Hưu, người em thứ 8] có 1 công tử là Ứng Chân [chữ Chân nhà Hồng Hưu có bộ “hành” 行, khác với chữ Chân nhà Hồng Y do Tự Đức đặt có bộ “thị” 祇], con thứ 3 của vợ thứ, tuổi Mậu Ngọ, 14 tuổi, mẹ đẻ là Nguyễn Văn Thị Quang, là con gái của Nguyễn Văn Đắc đã chết, là dân quê ở phủ Thừa Thiên,
- Về ngành của An Phước quận công [tức Hồng Kiện, người em thứ 10] có 1 công tử là Ứng Dy, con trưởng của vợ thứ, tuổi Bính Thìn, 16 tuổi, mẹ đẻ là Nguyễn Văn Thị Hiền, là con gái của Nguyễn Văn Quyền đã chết, là lão nhiều quê ở phủ Thừa Thiên,
- Về ngành của Tuy Hoà quận công [tức Hồng Truyền, người em thứ 12] có 2 công tử là,
 1. Ứng Bưu, con trưởng của vợ thứ, tuổi Bính Thìn, 16 tuổi, mẹ là Vũ Thị Chắt, là con gái của nguyên tiền quân đô thống thái tử thiếu bảo Vũ Văn Giải đã chết, quê ở Quảng Ngãi,
 2. Ứng Phiêu, con thứ hai của vợ thứ, tuổi Kỷ Mùi, 13 tuổi, mẹ đẻ là Hoàng Thị Trinh, là con gái của nguyên quốc tử giám lễ sinh hiệu lễ sinh là Hoàng Đình Trù, quê ở phủ Thừa Thiên”.

Ngoài những người mất sớm hoặc không có con nối dõi, chỉ có 2 ngành không được lựa chọn ở đây là ngành của Kỳ Phong quận công Hồng Đình và ngành của Phú Lương công Hồng Diêu, dường như là tính tình hung hăng can rỡ sao đó, bị coi là “gỗ mục không thể chạm khắc được”, mặc dù có những 7 và 5 người con trai.

Trong tổng số 12 người được chọn nói trên, “nhưng xét kỹ 2 - 3 lần thì Ứng Ngận, Ứng Phúc, Ứng Tân, Ứng Phi, Ứng Phiêu, Ứng Bưu về nói năng, dáng điệu, khí sắc thể cách đều là tầm thường, trong đó có Ứng Thứ, Ứng Hình, Ứng Đồ, Ứng Thự, Ứng Chân, Ứng Dy, 6 người, xem ra nói năng, dáng điệu, đi đứng, khí thế, phong tư, so với bọn Ứng Ngận thì có phần hơn, tương cũng người kia hơn người này”.

“Còn như các công tử ấy ngày thường tính hạnh và học vấn thế nào, lũ chúng tôi không ở chung, không cùng đi lại, khó lòng biết đích xác được; duy có khắp cả thế giới [?!] người tư chất trung bình rất nhiều, chưa có người nào không do sự học mà thành tài, cho nên trong kinh Dịch có nói, có thể lâu dài có thể to tát là đức nghiệp của người hiền; nếu 6 công tử ấy đương lúc tuổi trẻ này mà được học hỏi thêm, có nhiều phương pháp để giúp, lại được nhà vua lúc rỗi việc, thời thường xem xét khuyên bảo thêm, người nào đức theo tuổi mà tiến lên, kính được nhà vua xét rõ chọn làm thái tử, hầu mới xác đáng, lũ chúng tôi không thể đoán trước được”. Vua đã đẩy qua thì đình thần tìm cách đẩy lại.

“Vua bảo rằng, trẫm đã đình ninh tìm hỏi như thế, mà các công, Khanh nữ lòng nào xem xét qua loa như thế, có lẽ nào 6 người được chọn nuôi cả, mà không chọn kỹ được người nào hay sao; việc của cả nước, không phải chọn cử riêng 1 chức quan còn muốn được người tài giỏi, huống chi chọn lập thái tử, hầu đùn cho ai”. Đình thần đã đẩy lại thì vua lại đẩy qua.

“Phải nên cùng nhau, lại tìm cách xem xét kỹ lưỡng thế nào, tuy chưa được biết đích xác cả 10 phần, cũng chọn cẩn thận trong 6 người ấy người nào tính hạnh thực là thuần lương, học vấn hơi thông, mà không có kỳ tích, bệnh tật, kể rõ thực trạng, cùng ký tên làm tờ bảo cử tâu lên chò trẫm kén chọn, mới hợp với đạo làm tôi, chớ trái lòng ân cần của trẫm”.

Lưu ý cách gọi tên người nữ thuộc gia đình có họ Nguyễn Hữu: cha là Nguyễn Hữu ... thì con gái là Nguyễn Hữu Thị ..., tức là họ “Nguyễn Hữu” 2 chữ chứ không phải họ “Nguyễn” 1 chữ.

316 – Năm 1870 mở đầu 1 thời kỳ nhiều biến cố

ĐNTL kể cuối năm 1869, tức tháng Một âl, “nước Pháp phái viên giám đốc quan 5 (không biết tên) đến kinh đưa thư; vua sai biện lý Vũ Văn Bính, Chu Đình Kế đến Thuận An đón tiếp; khi đến kinh, cho đặt nghi lễ đại triều ở cửa Ngọ Môn, cho vào bái yết dâng quốc thư, trong thư nói về việc giao cho các tỉnh An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long”.

Có lẽ đây là “hòa ước sông Hậu”, traité de la rive Ouest du Mékong hay là treaty of the West Mekong, 1 tài liệu không hiểu vì lý do gì, chỉ được 1 số tài liệu tiếng Pháp và tiếng Anh đề cập đến 1 cách sơ sài, mà cũng không tìm thấy nguyên bản, nghe nói được ký bởi Marie Gustave Hector Ohier, quyền thống đốc Nam Kỳ thời gian từ 04/1868 đến 12/1869 [vậy thì chưa thể gọi là hòa ước]. Quan 5 tương đương trung tá, lieutenant-colonel hoặc là capitaine de frigate, không biết là ai cũng như chưa tìm thấy tài liệu nào khác nói về sự kiện này. Đây là thời điểm mà Gustave Ohier bị ốm và đã phải về Pháp nhưng thống đốc mới René de Cornulier-Lucinière còn chưa tới, tư lệnh hải quân Nam Kỳ Joseph Faron đang tạm quyền. Cấp bậc của Faron là brigadier general, tương đương thiếu tướng.

“Phủ Tôn nhân và đình thần xin viết thư trả lời, yêu cầu nước ấy đổi định cốt phải công bằng, đem 1 tỉnh Biên Hoà trả về ta cai quản, số tiền bồi còn thiếu không nói đến nữa; vua bèn sai viết quốc thư gửi đi”. Dễ đoán là những thư từ kiêu này sẽ chẳng đi đến kết quả gì.

ĐNTL kể tiếp, sang tháng Giêng âl năm 1870, “Co No nước Pháp sang thay Ô Khi làm tướng ở Gia Định, đệ thư đến nói quốc chủ nước ấy uỷ cho toàn quyền cùng với quan thương bạc nước ta bàn định điều ước mới”. “Co No” chắc là xuất phát từ Cornulier trong Alphonse Jean Claude René Théodore de Cornulier-Lucinière, người sẽ ở vị trí thống đốc Nam Kỳ chỉ được có 15 tháng, còn “Ô Khi” chính là Ohier.

“Vua đem việc ấy hỏi tổng đốc Bình - Phú là Thân Văn Nhiếp và tổng đốc An - Tĩnh là Hoàng Tá Viêm, đều xin gửi thư tranh luận bác bỏ và tư cho các nước khác biết, như các trấn mục Hạ Châu, Hương Cảng hoặc các nước phương Tây hội đồng đóng ấn làm chứng, để cho điều ước ấy được lâu dài; đình thần bọn Trần Tiễn Thành đều nói, ta đương hết sức chịu khuất, mong để chóng chế chưa có cốt cách, nếu lấy lời tranh luận, chẳng những không ích, lại sinh khó ra, xin tạm hãy chờ nước ấy đưa thư trả lời, mới hợp cơ hội”.

ĐNTL lần này vô tình đã vạch rõ 1 sự khác biệt căn bản giữa tỉnh thần, quan địa phương, với đình thần, quan trung ương: “tư cho các nước khác biết” và “xin hãy tạm chờ”. Ý kiến của tỉnh thần có lẽ là hợp lý, có ý mở rộng và tranh thủ các mối quan hệ quốc tế, có điều nếu theo ý kiến này, muốn phía Pháp “để cho điều ước ấy được lâu dài” thì bản thân triều đình cũng phải học cách tuân thủ những điều mình đã ký kết.

ĐNTL nói thêm như là minh họa cho ý kiến của đình thần: “Năm thứ 16 [tức năm 1863], đưa thư cho nước Pháp nói trả ta 3 tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và việc tiền bồi thường; nước Pháp trả lời nói uỷ cho tướng nước ấy cùng châm chước cho 2 bên đều được bằng lòng, nhưng viên tướng trước không chịu châm chước quyết định; năm thứ 20 [năm 1867], lại đánh úp lấy 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và đòi tiền chuộc đến 100 vạn đồng bạc; nước ta lại đưa thư cho nước Pháp yêu cầu châm chước 2 việc, liệu trả lại đất cũ và bỏ hẳn khoản tiền bồi để khỏi phải thiệt riêng, chưa thấy trả lời”. Đình thần ở 1 góc độ chỉ nhìn thấy bế tắc cho nên hoàn toàn bất lực, “thư cho nước Pháp” năm 1863 ám chỉ việc đi sứ của Phan Thanh Giản, còn “nước Pháp trả lời” là hòa ước Aubaret, viên tướng đã không chịu châm chước lại còn đánh úp 3 tỉnh miền Tây là La Grandière.

Các đình thần nói tiếp: “Vả lại, từ trước tờ hiệp ước có cả 3 nước, Pháp, Y Pha Nho và nước Nam, cùng ký tên, đóng ấn, nước ta đưa thư cho nước Y Pha Nho, chưa từng thấy hỏi xét gì”. ĐNTL lại minh họa thêm lần nữa cho các đình thần: “Năm thứ 16, đưa đến cho quốc trưởng nước Y Pha Nho yêu cầu nói giúp về việc 3 tỉnh ngoài và bạc bồi thường; năm thứ 20, nhân việc người Pháp đánh úp lấy 3 tỉnh trong và đòi tiền bồi thường, lại gửi thư nhờ giảng giải, quyết định giúp”.

“Huống chi, các nước khác cũng là 1 giuộc với nhau, lại vừa xa cách, thế khó tư báo cho biết được, cũng chưa biết các nước giao hoà có lệ ấy không [!], nghĩ nên chờ khi định ước, do quan khâm sứ bàn định với tướng nước Pháp; vua y cho, nhưng bảo viết thư trả lời cần phải nhũn nhặn mà chính đáng cho nước ấy biết, ta không phải gượng mà lý của nước ấy là trái”. Chắc là do đặc thù của cơ chế bề quan tòa cảnh mà quan lại ở trung ương kém hiểu biết hơn hẳn so với quan lại ở các địa phương.

“Bấy giờ quan thương bạc đưa thư trả lời viên tướng mới, viên tướng mới bằng lòng chờ thư trả lời, rồi đưa thư trả lời của quốc chủ nước Pháp nói nước ấy có định cứ rõ ràng, không thêm bớt gì nữa”. Vua và đình thần đã thể hiện sự bất lực thì phía Pháp cũng chẳng cần phải “thêm bớt gì nữa”.

Không biết là liệu nước Y Pha Nho có bằng cách nào nghe thấy được lời trách móc của đình thần như trên hay không, nhưng trùng hợp là chỉ 2 tháng sau, tháng Ba âm năm 1870, “nước Y Pha Nho sai sứ là A Đôn Phô Bắc Xu đến kinh đáp lễ, xin vào yết kiến, đệ quốc thư; chánh sứ đến quan 2 có 9 người, lính tùy tùng 120 tên, thuyền sáu xuống nước 14 thớt, Bắc Xu xin vào châu mật tâu quốc thư, còn lễ vào châu chỉ đứng vái, không theo nghi tiết của triều ta, không được thế thì tàu của hắn đi đến các nước Đại Thanh và Nhật Bản, không dám đệ thư; quan thương bạc thương thuyết mãi, Bắc Xu cứ 1 chiều như thế, vua cho là bướng, 3 - 4 lần không cho vào triều kiến”.

Bắc Xu là Adolfo Patxot y Achaval, công sứ đặc mệnh toàn quyền Tây Ban Nha tại Bắc Kinh từ năm 1869, được coi là kiêm nhiệm luôn vai trò đại sứ Tây Ban Nha đối với các nước Xiêm La, Cao Miên và An Nam từ năm 1870, khi Tây Ban Nha tự cho là đã có quan hệ ngoại giao với

những nước này. Không rõ về trường hợp của Xiêm La và Cao Miên, nhưng trường hợp của An Nam rõ ràng là nằm chung trong hòa ước Nhâm Tuất cùng với Pháp như đình thần đã nói. Về nghi lễ triều yết thì dường như đã “bình thường hóa” xong với người Pháp rồi, “vua cho là họ dù không theo hết như đã nghĩ định trước nhưng về đại thể không hại gì, chuẩn cho theo như đã nghĩ mà làm”, nhưng bây giờ lại đi làm khó với người Tây Ban Nha.

“Bọn cơ mật đại thần Trần Tiễn Thành tâu, việc triều sính là lễ thường trong việc bang giao, kẻ đi sứ phụng mệnh cũng mong được yết kiến vua làm vinh dự, triều đình đối với nước ngoài, có giữ lễ mà đến thì nhận là để thu phục lòng người mà tôn trọng quốc thể; huống chi 2 nước Pháp và Y Pha Nho cùng ta giao hoà, việc thi thố, lúc này cần cho thích hợp, tương không nên ức chế quá; còn điều trình bày, nên thì ta dùng, không nên thì bác đi, cho nước ấy không nói vào đâu được, thì lòng tốt giao thiệp với nước láng giềng của ta, không sinh hiềm khích, mà lòng thành thực hoà thuận khắp cả các nước đều biết”.

“Vua bèn ngự điện Văn Minh, sứ thần vào làm lễ triều kiến, 3 vái, đệ quốc thư; đại ý trong thư nói năm Tự Đức thứ 16 và thứ 21 [các năm 1863 và 1868, thư gửi năm 1867 sang năm 1868 mới tới nơi], nước ta có gửi thư cho nước ấy, nay đến đáp lễ; và thư về việc thông thương buôn bán cùng với các nước có vào ước hội mới tin nhau giúp đỡ nhau; ta cho là lời trong thư không có thực tế, không trả lời”. Những lời trách móc nước Y Pha Nho vừa nói ra 2 tháng trước, đột nhiên mất hết ý nghĩa, quan hệ ngoại giao với Tây Ban Nha sẽ không hề có 1 bước tiến nào cả.

“Lễ triều kiến xong, sai quan ban yến như khi tiếp sứ nước Pháp, Bắc Xu liền đi Nam Định, bấy giờ dân lương, dân giáo không hoà với nhau, vua truyền chỉ hiểu thị, lại sai các cửa biển phải ngăn chặn phòng bị; thế rồi thuyền của Bắc Xu đi về”. Cũng may là Tây Ban Nha không có ý định mở mặt trận Bắc Kỳ.

Trong 1 diễn biến khác, có lẽ có liên quan đến những điều trần của Nguyễn Trường Tộ, ĐNTL kể tháng Tám âm năm 1870, “chọn các hạng thợ thuyền ở Hộ vệ, Cảnh sát, Thần cơ, Đốc công lấy 15 người tuổi trẻ biết chữ chia đi đến đô thành nước Pháp, nước Anh học tập đóng tàu, đúc súng và học tiếng, học chữ, 3 năm hoặc 1 - 2 năm tính vào được việc, sẽ cất nhắc không theo thứ bậc”. Không rõ là 15 người này, tên là gì, đã đi chưa hay đã đến chưa, nhưng chắc chắn việc học tập của họ sẽ gặp trắc trở vì chiến tranh Pháp – Phổ đã nổ ra rồi: Tháng Chín âm năm 1870, “nước Pháp đánh nhau với nước Phổ Lỗ Sý, (trong sách doanh hoàn chí lược chép nước ấy 1 tên là Phổ Lỗ Sý, 1 tên là Bồ Lỗ Sý, cũng là 1 nước lớn ở châu Âu-la-ba), quốc chủ bị người nước Phổ bắt, tướng Pháp đem việc ấy báo tin cho biết”. Tuyên bố chiến tranh được chính phủ Pháp gửi cho chính phủ Phổ ngày 19/07/1870 thì chỉ đến ngày 02/09, tức là mới có 45 ngày, Napoléon III cùng với 104 ngàn binh lính đã đầu hàng và bị bắt làm tù binh tại Sedan, 1 làng nhỏ ở gần biên giới với Bỉ.

[Có lẽ cũng nên có 1 dấu hỏi ở đây, chẳng lẽ đã chừng đó thời gian với chừng đó biến cố, kể cả sứ đoàn Phan Thanh Giản kể cả Nguyễn Trường Tộ kể cả Trương Vĩnh Ký..., không ai có thể cung cấp nổi 1 bức tranh tử tế hơn về châu Âu để cả triều đình nhiều năm sau, khi ĐNTL đệ tứ kỷ quyền 43 phát hành vẫn phải mở ngoặc viện dẫn 1 sách “danh hoàn chí lược” tào lao nào đó của bên nhà Thanh].



Hình 44: Bên thua cuộc - Napoléon III, và bên thắng cuộc - Bismarck

“Vua cho là có thể thừa cơ được, bàn sai viện thương bạc viết thư bảo tướng ấy giao trả 6 tỉnh, để về mà cứu lấy căn bản”. Đây là vua còn đang quan niệm về chiến tranh Pháp – Phổ theo kiểu chiến tranh Nguyễn – Tây Sơn, với Trần Quang Diệu phải bỏ vây thành Diên Khánh để chạy về cứu Phú Xuân, hoặc thậm chí những câu chuyện ấu trĩ hơn của “liệt quốc” thời Đông Chu, hay của “tam quốc”, hay của “Hán Sở tranh hùng”..., khi mà nhà Đông Chu lâm nguy có thể chỉ cần đánh trống hoặc đốt lửa là đủ để các chư hầu nghe hoặc nhìn thấy mà kịp thời chạy tới ứng cứu..., tương tự gọi 911 ở Hoa Kỳ và nhanh hơn 114 rất nhiều.

“Đình thần xin sai tuần phủ Bình Thuận là Nguyễn Uy đi sang hỏi thăm rồi khéo nói khơi chuyện, chưa nên có giấy tờ vội; vua bảo rằng, sai người đi, chỉ để cho sinh nghi, Hán Văn thuyết phục được Uý Đà, Hung Nô, có từng giả tạo gì đâu, cũng chỉ do lòng nhân hậu phát ra lời nhân hậu mà thôi, nay nên viết thư kín, trước hết tỏ tình thăm hỏi thương xót, sau đem lý, thế, lợi, hại hiểu dụ, cốt trúng ẩn tình của họ, tỏ lòng thành thực của ta, chờ xem trả lời thế nào sẽ liệu”.

Lòng nhân hậu và lời nhân hậu, tình thương xót và lý lợi hại, v.v., nhưng giả sử, nước Pháp châu Âu vì thua trận mà bị xóa sổ trên bản đồ thế giới, thì mẫu nước Pháp còn lại ở 6 tỉnh Nam Kỳ chắc nước Việt cũng chưa thể đủ sức mà xóa đi được.

“Quan thương bực tuân lệnh viết thư hỏi thăm và nhân đề cập đến việc trả đất và tiền bồi thường, để dò xét ý tứ; tướng ấy đưa thư trả lời, chỉ cảm tạ về việc hỏi thăm, ngoài ra không nói gì nữa; đành thán cho là nước ấy không muốn điều đình, ta đương có việc ở biên giới phía Bắc, việc ở nước Tây chưa nên nhân tiện hành động; vua theo lời”.

Các sử gia về sau này nói chung đồng ý với nhau rằng chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870 là sự khờ khạo của Napoléon III, đang mơ ngủ trên những dối trá của đám tướng lĩnh tự cho là mình có sức mạnh vượt trội, đối đầu với sự gian hùng của Otto von Bismarck, vốn đã cải cách thành công quân đội Phổ và đang muốn dụ cho Pháp gây chiến để kiếm cơ hội thống nhất các quốc gia Đức, Nam Đức và Bắc Đức, thành 1 đế chế mới. Chỉ cần vài câu chữ sửa đổi để làm nóng lên 1 văn bản nội bộ, là văn bản mô tả cuộc gặp giữa đại sứ Pháp và vua Phổ ngày 13/07/1870, rồi phát hành rộng rãi ra bên ngoài vào ngày buổi tối cùng ngày, Bismarck đã thành công, làm cho người Pháp thì tưởng rằng vua Phổ đã xúc phạm nước Pháp, và người Đức thì tưởng rằng đại sứ Pháp đã xúc phạm vua Phổ. Người dân Paris rầm rộ xuống đường tuần hành, ngày 15/07 quân đội của cả 2 bên cùng được huy động, ngày 16/07 quốc hội Pháp thông qua tuyên bố chiến tranh và ngày 19/07 chính phủ Pháp tuyên chiến.

[Giả sử có ai đó biết và tường thuật lại những điều này cho vua Tự Đức cùng các quan, thì họ cũng khó mà hiểu nổi tại sao lại như vậy].

Những diễn biến tiếp theo hết sức đơn giản và chóng vánh: Ngày 28/07 Napoléon III rời Paris đến Metz với tư cách tư lệnh của 1 mặt trận, trong khi thống chế MacMahon làm tư lệnh 1 mặt trận khác và thống chế Canrobert chỉ huy lực lượng phòng thủ và dự bị. Ngày 02/08, quân Pháp vượt qua biên giới và chiếm được Saarbrücken thì ngày 04/08, quân Đức cũng chọc thủng phòng tuyến Pháp ở Wissembourg, 2 địa điểm cách nhau hơn 100km. Sự yếu kém của quân Pháp không cần phải chờ đợi lâu để bộc lộ: Trận Spicheren ngày 05/08, trận Wörth ngày 06/08, trận Mars-la-Tour ngày 15/08, trận Gravelotte ngày 18/08, cho đến trận Sedan mở màn ngày 01/09, chỉ mới đến 11 giờ trưa thì quân Pháp đã bị bao vây và hôm sau, ngày 02/09 Napoléon III đầu hàng, bị bắt làm tù binh cùng với MacMahon và 104 ngàn lính. Sử sách cũng tốn nhiều giấy mực cho cuộc chiến này, nhưng tựu trung lại, những tiến bộ vượt trội về công nghệ của Pháp như súng trường có khóa nòng và súng máy 25 nòng “Canon à Balles”..., cũng không chống lại nổi khả năng tổ chức và cơ động vượt trội của quân đội Phổ với sự hỗ trợ của mạng lưới xe lửa.

[Nhớ lại rằng nhiều thế kỷ trước, việc lần đầu tiên quân đội được tổ chức theo biên chế arban 10 người – zuun 100 người – mingghan 1 ngàn người – tumen 1 vạn người, của Thành Cát Tư Hãn đã khiến cho quân đội của ông trở thành vô địch. Ở đây, đơn vị chiến thuật cơ bản mà quân Phổ lựa chọn áp dụng là cấp đại đội, company, giảm 1 cấp và do đó cơ động hơn so với cấp tiểu đoàn, battalion, mà Pháp và các nước khác đương thời thường áp dụng. Hiệu quả của vũ khí Pháp bị suy giảm đáng kể vì sự phân tán này].

Sau Sedan đến lượt Metz, 173 ngàn quân Pháp cũng bị bao vây ở đây, và François Achille Bazaine, người vừa mới được Napoléon III phong làm thống chế thay cho MacMahon ngày

13/08, cũng phải đầu hàng ngày 26/10. Trước khi đầu hàng, Bazaine đã có những nỗ lực đàm phán thế nào đó với quân Phổ mà về sau này, ông này bị coi là không đủ tư cách để đàm phán và do đó bị kết tội phản quốc.



Hình 45: Lính Phổ áp giải lính Pháp

Tại Paris, 1 chính phủ lâm thời được hình thành ngày 04/09, thậm chí đã được coi như 1 cuộc cách mạng lật đổ để chế để thiết lập đệ tam cộng hòa, đứng đầu bởi thống đốc Paris, tướng Louis-Jules Trochu, và 2 nhà hùng biện đương thời [hùng biện lúc này đang rất được ưa chuộng], là Jules Favre và Léon Gambetta. Phía Phổ đâm ra bối rối vì nghĩ rằng sau những thắng lợi quân sự vang dội, bây giờ đã đến lúc ngồi vào bàn đàm phán với những điều kiện thuận lợi cả về lãnh thổ và bồi thường chiến phí, nhưng hóa ra phía Pháp lại không có ai có tính chính đáng cả để mà ngồi đàm phán. Cực chẳng đã, quân Phổ đành phải tiếp tục tiến tới, bắt đầu bao vây Paris từ ngày 19/09.

Sau nhiều nỗ lực đẫm máu nhưng bất thành, rốt cục ngày 26/01/1871 chính phủ lâm thời Pháp đành phải kêu gọi đình chiến. Ngày 28/01, 1 thỏa thuận đình chiến có giá trị trong 21 ngày để quân Pháp đầu hàng và giải giáp. Mặc dù sau đó quân Pháp chỗ này chỗ khác còn chiến đấu dai dẳng, ngày này được coi là ngày chấm dứt chiến tranh. Trước đó, cung điện Versailles đã bị quân Phổ chiếm đóng, và ngày 18/01 tại đây đã diễn ra 1 lễ tuyên bố, vua Phổ Wilhelms I trở thành hoàng đế, deutschen Kaiser, của đế chế Đức, Deutschen Reich, vừa mới hình thành. Người Phổ cố tình làm điều này tại vị trí này để trả thù cho hòa ước Tilsit ngày 09/07/1807, khi Phổ mất cả nửa lãnh thổ vào tay Napoléon I. Quân Phổ sau đó cho phép tàu được chở lương thực tới tiếp tế cho dân Paris đang bị đói, như 1 ân huệ, tổ chức duyệt binh mừng chiến thắng ngay tại Khải

Hoàn môn ngày 01/03, áp đặt 1 khoản tiền 5 tỷ franc bồi thường chiến phí để rút quân về nước, ngoại trừ Alsace và Lorraine, tiếng Đức là Elsaß-Lothringen, Đức thôn tính luôn.

Bên cạnh việc đế chế Đức được hình thành thì, khi mà sức mạnh Pháp đã tan vỡ, bán đảo Ý cũng được thống nhất lại thành Vương quốc Ý, Regno d'Italia, dưới sự trị vì của vua Vittorio Emanuele II.

Vậy nhưng cũng phải lãng phí nhiều, đến ngày 10/05, hòa ước Frankfurt mới được ký kết, chính thức hóa những đòi hỏi của nước Phổ thắng trận. Ngay sau thỏa thuận đình chiến ngày 28/01 thì chính phủ lâm thời coi như đã giải tán vì những mâu thuẫn trong nội bộ, ngày 08/02 người Pháp phải đi bầu để lập nên quốc hội mới với Jules Grévy làm chủ tịch, rồi ngày 17/02 quốc hội này bổ nhiệm Adolphe Thiers làm người đứng đầu nhà nước và chính phủ mới [với 1 danh xưng dài dằng dặc nhưng rất tạm bợ là “chef du pouvoir exécutif de la République française”, người đứng đầu cơ quan hành pháp của Cộng hòa Pháp], để đàm phán và ký kết hòa ước với Bismarck. Nghe nói sau đó Pháp trả tiền rất nhanh, nhanh hơn tiến độ yêu cầu để sớm chấm dứt việc chiếm đóng của quân Phổ.



Hình 46: Châu Âu sau chiến tranh Pháp – Phổ năm 1871

Nói thêm về khía cạnh quân sự của cuộc chiến này. Các sử gia quân sự về sau nói chung thống nhất rằng, cái quan niệm mới về “bộ tổng tham mưu”, general staff, của quân đội Phổ, mà tổng tham mưu trưởng, chief of staff, thống chế Helmuth von Moltke là tác giả, 1 thành tố quan trọng

về mặt tổ chức, là nguyên nhân chính yếu cho thắng lợi vang dội của Phổ. Trong khi các sĩ quan tham mưu chỉ là những trợ lý cho các tư lệnh, thì tổng tham mưu trưởng lại là người có quân hàm cao nhất trong toàn quân, độc lập với bộ trưởng chiến tranh vốn chỉ chịu trách nhiệm các vấn đề về chính sách. Bộ tổng tham mưu do đó đã có được 1 tầm bao quát chiến cuộc và khả năng chỉ đạo chính xác. Trên thực tế chiến trường, cũng có nhiều trường hợp các thống chế Phổ phớt lờ kế hoạch của tổng tham mưu trưởng, nhưng nói chung quân đội Phổ được phối hợp tốt hơn nhiều so với quân đội Pháp.

Ngày nay, cộng thêm vào với các yếu tố chính trị đảng phái, các quân đội tiên tiến đều có 1 tổng tham mưu trưởng theo kiểu như vậy, độc lập với bộ trưởng quốc phòng chỉ là 1 viên chức dân sự thành viên của nội các. Ở Hoa Kỳ, được gọi là “chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng liên quân”, chairman of the joint chief of staff – CJCS, viên tướng cấp cao nhất này chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống chính là tổng tư lệnh quân đội, phối hợp với bộ trưởng quốc phòng về mặt chính sách nhưng lệch nhau về nhiệm kỳ, do đó hoàn toàn độc lập với nội các, cho dù là nội các của đảng cộng hòa hay của đảng dân chủ, hay của bất kỳ 1 đảng chính trị nào.

[Tính chất độc lập đó cũng được áp dụng tương tự cho các vị trí có đặc thù chuyên môn khác như thẩm phán tối cao pháp viện và chủ tịch cục dự trữ liên bang. Trong những thể chế mà bộ trưởng quốc phòng là quân nhân mang quân hàm, tức là viên tướng cao cấp nhất của quân đội trong vai bộ trưởng, thì viên tướng này sẽ bị gắn liền về mặt chính trị và nhiệm kỳ với nội các, chứ không phải với quân đội nữa. Lúc đó, cho dù là trên thực tế hay theo lý thuyết, lòng trung thành của quân đội sẽ bị buộc phải chạy theo tính chất chính trị nhất thời của nội các chứ không còn là lòng trung thành với tổ quốc nữa. Tương tự, nếu chánh án tòa án tối cao và thống đốc ngân hàng cũng chỉ là 1 thành viên nội các, cùng với bộ trưởng tư pháp và bộ trưởng tài chính, thì các vị trí đó không thể làm việc độc lập].

Quay trở lại nước Pháp với “cuộc cách mạng” của nó, lật đổ đệ nhị đế chế và thiết lập đệ tam cộng hòa. [Lưu ý, danh xưng “đế chế” ở đây chỉ áp dụng cho bác cháu nhà Napoléon: đệ nhất đế chế là của Napoléon I, còn đệ nhị là của Napoléon III; còn danh xưng “cộng hòa” là kết quả của những “cuộc cách mạng”: đệ nhất cộng hòa là kết quả của cách mạng 1789, đệ nhị của cách mạng 1848, và bây giờ đến lượt đệ tam, cho dù không có “cuộc cách mạng” nào thì người Pháp sẽ gán cho những biến cố của nó 1 “tính chất cách mạng”].

Chính phủ lâm thời của Trochu chỉ được hình thành bởi 1 cuộc nổi dậy ở Paris, không được coi là có tính chính đáng, nội bộ bao gồm các thành phần có đủ mọi quan điểm trái ngược nhau, từ quân chủ hay cộng hòa tới chủ hòa hay chủ chiến với Phổ. Mặc dù sau đó, chính phủ này đã giải tán, đã có 1 quốc hội mới được bầu ra và bổ nhiệm 1 chính phủ mới, chính đáng, nhưng những mâu thuẫn nói trên vẫn còn đó, nguyên vẹn. Nghiêm trọng hơn, “nhân dân” Paris đang trên đà phản kích “cách mạng không ngừng”, sách vở phương Tây thường dùng cụm từ “highly politicised” để chỉ tâm trạng này, đã không thêm chấp nhận quốc hội và chính phủ mới, không

chấp nhận khả năng trở lại của chế độ quân chủ và cũng không chấp nhận ký hòa ước với Phổ, đã nổi loạn để thành lập 1 kiểu “chính phủ tự quản” của riêng mình, gọi là commune de Paris. [Cũng có 1 vài nơi học theo, tạo ra 1 vài communes khác như Lyon, Marseille, Saint Étienne, Narbonne, nhưng không đáng để ý].

Cũng dễ hiểu là 1 cộng đồng nhỏ, tuyên bố độc lập 1 cách tự phát thì thường rơi ngay vào trạng thái “dân chủ trực tiếp”, nghĩa là ai ai trong cuộc cũng tự cho rằng mình là người có quyền quyết định mọi vấn đề. Đây là khía cạnh mà đôi bạn tự kỷ Karl và Fred cố gắng khai thác cho mô lý thuyết nhảm nhí của chúng, coi là 1 ví dụ về kiểu “chính quyền thuộc về nhân dân” thế nào đó. Thực ra, commune de Paris chỉ là 1 cuộc khởi loạn bị đàn áp đẫm máu của vệ binh quốc gia ở Paris, la garde nationale, chống lại quân đội của chính phủ hợp hiến của tổng thống Adolphe Thiers.

DLSC số 313 đã đề cập 1 câu chuyện kỳ cục về giặc cỏ phi nước Thanh, bản chất vốn tráo trở nhưng lại thường xuyên được chiêu dụ, cấp tiền cấp đất cho làm ăn sinh sống [lấy vợ đẻ con?] trên đất Việt, cho đến khi phải cầu cứu quân nhà Thanh sang giúp đánh dẹp, [dọn dẹp đám quân nhà Thanh này sau khi chúng “hoàn thành nhiệm vụ” lại là 1 câu chuyện khác]. ĐNTL không ngần ngại viết, “vua vốn từng thương xót quân dinh nước Thanh giúp nước ta dẹp yên biên giới”. Đỉnh cao của sự “thương xót” 1 cách chính thức này có lẽ là việc, vào năm 1870 “mùa Đông tháng Mười, sai sứ sang nước Thanh; cho thự Công bộ hữu thị lang kiêm quản hàn lâm viện Nguyễn Hữu Lập sung chánh sứ, quang lộc tự thiếu khanh biện lý Hình bộ sự vụ Phạm Hy Lượng sung giáp phó sứ, thị giảng lĩnh án sát sứ Trần Văn Chuẩn sung ất phó sứ”. Lý do sai sứ được nói rõ như sau: “Trước đây, toán giặc nước Thanh là Ngô Côn, có tên là Á Chung, trốn sang Cao, Lạng quấy nhiễu, nước ta đưa thư cho quan tuần phủ tỉnh Quảng Tây đệ lên nước Thanh; đại hoàng đế nước Thanh bèn sai đề đốc Phùng Tử Tài coi đem 31 dinh ra ngoài cửa quan cùng đánh; đến nay, giặc Ngô [Côn] chết, việc biên giới tạm yên, cho nên sai bọn bồi thần Nguyễn Hữu Lập mang hòm biếu, phẩm vật địa phương, so với lễ cống có hậu hơn, và voi đã thuần 2 thốt sang tạ”.

Ở nhiều nơi như Singapore, Sài Gòn, Bắc Kinh, Thượng Hải..., đã có nhiều loại báo chí được phát hành, từ châu Âu và cả của địa phương, thông tin rộng rãi; nhưng vua Tự Đức, 1 mặt vẫn cái nảo trạng theo lối cũ, mặt khác chắc là cũng chẳng tin tưởng gì cái đám sứ thần của mình cử đi, “lại sai quan viện Cơ mật nghĩ soạn sẵn những lời vắn đáp giao cho”. Có vẻ giống như 1 kiểu cảm nang bỏ túi để nếu gặp đúng bối cảnh thì mở ra áp dụng, giống trong sách kiếm hiệp. Theo ĐNTL thì gồm có 3 điều áp dụng cho 3 bối cảnh khác nhau như sau:

Bối cảnh thứ nhất: “Sứ thần, sau khi qua cửa quan, phàm đi đường qua các tỉnh và khi đến Yên Kinh, quan tỉnh, quan bộ [nước Thanh] nếu có hỏi đến việc nước ta xử trí với người Tây, thì nên đáp rằng:

- nước tôi cùng với nước Pháp, ngôn ngữ văn tự không giống nhau, chưa từng giao thiệp với nhau, năm trước nhiều lần tàu nước ấy đến cửa Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam nước tôi, đưa thư nói muốn được bỏ cấm, cho thông thương, lời lẽ nhiều câu khiếm nhã, viên coi giữ cửa biển không dám nhận, bèn vin có lấy làm hiềm, không phải có lời lẽ minh bạch, đem ngay tàu binh đến sinh sự, nước tôi bắt buộc phải đối phó, [tiêu chuẩn về “ngôn ngữ văn tự” được đưa ra ở đây chỉ thể hiện 1 sự tối tăm bết tắc, không hơn không kém];
- người Pháp lui giữ 3 tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Định Tường, nên trong khoảng 3 - 4 năm chiến tranh không ngớt; nước tôi không nỡ để quân dân chịu khổ và nhân nước ấy đã sai

người đến giảng hoà, nước tôi cũng tạm đình ước với nước ấy, là do sự bất đắc dĩ; [“nước tôi đối phó nước Pháp lưu giữ”, nghe có vẻ cũng oanh liệt lắm!].

- rồi nước ấy lại xin kiêm quản cả 3 tỉnh trở về phía Nam là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, nước tôi chủ ý giữ hiệp ước cũ, nước đó dùng kế đánh úp chiếm lấy; nước tôi không đánh nhau với họ, hiện đương gửi thư cho quốc trưởng nước ấy nói rõ về việc đất đai, chưa được trả lời thanh thoả;
- vừa rồi tiếp được tướng nước ấy báo tin nước Phổ Lễ Sỹ sẽ đánh nhau với nước ấy, báo tin nói quân nước Phổ nhiều, nước ấy đánh nhau bị thua 2 - 3 lần, quốc trưởng nước ấy là Nã phá luân bị bắt, quân dân các toà lập 1 hội đồng cùng lo việc trị nước, giữ gìn nước nhà, người nước Phổ hiện đương mưu đánh thành Ba-lê, thủ đô nước ấy; các việc như thế, ngoài ra dò hỏi cũng nhiều, đại khái cũng thế, nhưng nước tôi trước đã giao hảo với nước ấy, nay cũng theo thói thường hỏi thăm, không nỡ nhân lúc nguy, để nước ấy tự hồi, cho toàn tình nghĩa với nước láng giềng”.

Bối cảnh thứ 2: “Sứ thần đi qua các phủ, huyện, đạo, tỉnh và đến Yên Kinh nước Thanh, có hỏi đến việc biên giới nước ta thì nên đáp rằng:

- các tỉnh hạt ven biên giới nước tôi, từ trước có nhiều nhân dân Trung Quốc đến ở làm ăn, hơn 10 năm nay đều có đem bè lũ làm những việc cướp bóc nhỏ, để hại cho dân biên giới, gần đây giặc Ngô Á Chung đem bè lũ trốn sang quấy nhiễu, quân bắt lương theo nhau nổi dậy khắp nơi, thổ dân các tỉnh hạt ven biên giới như Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá hoặc bị cướp bóc, bắn giết, tình hình lại càng hại lắm [quan quân “nước tôi” đi đâu cả?];
- sau, quan đề đốc Quảng Tây là ngài họ Phùng tuân chỉ vượt quan biên giới đuổi đánh, nước tôi cũng phái quân cùng đánh, bọn giặc lớn Ngô Á Chung tuy đã dẹp hết, nhưng bọn hãn còn sót lại như lũ Hoàng Văn Anh, Tô Quốc Hán, Lưu Vĩnh Phước, Đặng Văn vãn giáo giở bất thường, đã được đề đốc họ Phùng bảo rằng khi nào đem quân về sẽ đem hết bọn chúng về, lại sai quân chia đi các nơi, đốc thúc chúng về, để khỏi quấy ngại về sau [Lưu Vĩnh Phước lúc này vẫn bị coi là giặc];
- thế rồi đề đốc họ Phùng vì việc quân ở Trung Quốc phải trở về ngay, mà quan sai đi chẳng qua nói hão không làm gì được chúng, nên giặc ấy, còn mền tiếc sào huyệt, quen thói làm giặc, đem bè lũ rình mò cướp bóc, dân ở biên giới phải khổ; quân đi theo đề đốc họ Phùng trước đã cho giải tán, không có nơi nương tựa, phần nhiều cũng theo bọn chúng rất đông [!?]; nước tôi hiện đương phái quân chia đường đi đánh và tư trình các quan tổng đốc tuần phủ Quảng Đông Quảng Tây sức cho quan lại ở biên giới khéo phòng ngự vỗ về thế nào cho giặc già ở biên giới được hết thầy ninh thiếp, mà dân biên giới nước tôi cũng nhờ được yên ổn lâu dài”.

Bổ sung cho bối cảnh thứ 2, “hoặc có hỏi đến sự việc đề đốc họ Phùng khi ấy sang đánh, thì trả lời sơ qua rằng có lòng đánh giúp, nhưng làm ơn chưa được trọn vẹn, đại khái mà thôi, còn thì

nên trả lời là không được biết rõ, ngõ hầu hoàn toàn chu đáo [không dám chê bai nhưng cũng không được khen ngợi]; lại như khi đến Quảng Tây và Yên Kinh, nên dự thảo sẵn tờ bẩm của sứ thần, nói hết tình hình khổ ở biên giới nước ta, bẩm quan tuần phủ tỉnh ấy, xin bàn với quan tổng đốc Quảng Đông xét ngay bẩm lên bộ xin đề đạt lên cho để được chỉ nghiêm sức cho quan lại ở biên giới phải thi hành quang minh chính đại thế nào cho được ninh thiếp vĩnh viễn [việc này có lẽ hơi trái khoáy về mặt ngoại giao, hoặc muốn nhờ vả quan Quảng Đông như 1 dạng vận động hành lang]”.

Bối cảnh thứ 3: “Ở sứ quán, nếu gặp sứ thần các nước Cao Ly, Nhật Bản, Lưu Cầu, buổi đầu mới gặp, nên lấy tình cùng chung 1 thứ chữ đi lại trò chuyện để thăm dò tình ý; nếu các sứ thần ấy quả có tình thực ghét nước Tây, nói đến việc ấy, thì nên kể cả đầu đuôi hoà ước đại khái giống như trả lời các quan nước Thanh, nhưng nói thêm rằng, đại ý nói các nước phương Tây chuyên dùng kế liên hợp với nhau để xâm chiếm các nước phương Đông, ta phần nhiều bị nọc độc ấy, nước tôi cùng với các quý quốc đều là chung 1 thứ chữ văn tự, nhưng địa thế xa cách, về phương kế tự cường, tự trị, xin đề bàn riêng với người có chuyên trách [!?]; xem lời lẽ các nước ấy thế nào, rồi ghi lấy sẽ tùy tiện trả lời, không nên nói nhiều để khởi sinh ngại khác, [những điển tích “hợp tung liên hoành” nghe rất hay ho của những Tô Tần Trương Nghi gì đó thời “chiến quốc”, không hiểu tại làm sao lại không dám áp dụng?]”.



Hình 47: Lưu Cầu hồi đồ đã là 1 cảng biển tập nập, bây giờ là Okinawa – Nhật Bản

Ngoài 3 bối cảnh nói trên ra, còn có những lưu ý lật vạt khác:

- “các khoản nói trên phỏng nghĩ thù tiếp đáp ứng như thế không đề cập đến thì thôi;
- trong khi nói đến việc nước Tây thuộc việc bí mật, nếu chỗ nào có phải viết ra lời nói vào mảnh giấy nhỏ thì phải thu lại bỏ đi, không nên để sót 1 mảnh, 1 chữ hoặc đem truyền bá ra ngoài để phòng ngại khác [bí mật quốc gia];
- ngoài ra, những việc thường nên tùy việc trả lời cho khéo, chớ khoa trương, chớ khuất phục mới được, nếu có việc không cần phải trả lời, thì nói là không biết, bỏ qua, cho hợp thể cách người sứ thần”.

“Khi ra đi, vua dụ rằng, giữ chức trách ứng đối, quan hệ đến quốc thể, phải cùng lòng cùng lo, cho được việc thiết thực”.

Ngay tiếp theo sau việc sai sứ này, ĐNTL nói đến việc “dân theo đạo ở Nghệ An là Nguyễn Trường Tộ mật tâu 2 cách [thực ra là 2 điều], về việc đối với nước Tây”, như sau:

- Điều 1, “xin sai người đi đến Gia Định dò thám, dâng kế khiến cho tướng Pháp trả lại ta 6 tỉnh, mang cả quân về nước, để dẹp nạn trong nước, rồi lại sang ở buôn bán như người Anh ở Hạ Châu”,
- Điều 2, “cần chơi thân với người Anh, nước ấy [Pháp] thấy ta tìm đến người Anh, mới dễ nguôi lòng về bàn định hoà ước; lại phái người sang thủ đô nước Anh thăm dò, tùy tiện bày kế”.

Đây có thể coi là ý hiểu của triều đình về những bức thư mà Nguyễn Trường Tộ gửi cho Binh bộ thượng thư Trần Tiễn Thành trong khoảng thời gian này, nhưng có lẽ 1 số thư đã bị thất lạc. Hiện tại, theo những gì còn lại của Nguyễn Trường Tộ thì Di thảo số 38 là khoảng tháng 10/1868 về việc tiêu trừ giặc biển, tiếp đến Di thảo số 39 về việc thu hồi 6 tỉnh lại đề ngày 01/02/1871, sau thời điểm mà ĐNTL đề cập nói trên và 2 số 38 – 39 lại có thời gian cách nhau khá xa. Và lại, chiến tranh Pháp – Phổ đã diễn ra được nhiều tháng, Napoléon III đã đầu hàng từ ngày 02/09/1870 rồi, chắc Nguyễn Trường Tộ sẽ nói nhiều về việc thu hồi 6 tỉnh nhân dịp này. Trong Di thảo số 40 cùng đề tài với Di thảo số 39, mào đầu Nguyễn Trường Tộ có nói “ngày trước tôi có bầm 3 tập”, vậy có thể tin là bộ sưu tập di thảo đã thiếu mất ít nhất 2 số trước số 39.

Trong thư số 39 này có đoạn Nguyễn Trường Tộ đánh giá nội tình nước Pháp như sau:

“Xét sự thế của nước họ hiện nay, tuy đã lập quốc trưởng [Trochu], nhưng chưa bao quát được tất cả mọi quyền lớn trong nước. Thế tất phải có 1 vị lớn có quyền thế nào đó có thể khiên chế được quốc trưởng. Mà quốc trưởng cũng đương cần thu phục lòng người để dựa mà làm việc chắc sẽ không trái lòng người lắm. Nếu ta tìm được vị quan lớn nào mà quốc trưởng đang dựa vào nhiều nhất rồi câu kết với vị ấy, thì tất nên việc. Và lại việc nước ta đều do vua trước [Napoléon III] hiếu chiến, muốn theo vết cũ của vua bác [Napoléon I], mà chủ trương ở bên trong, dưới thì có 1 nửa số đại thần xu phụ theo để cầu tiến. Cho nên nguyên soái Gia Định [La Grandière] mới nhằm vào cái sở thích của nhà vua [Napoléon III], mà làm cho nước ta trở thêm nhiều việc. Nay may mất vua trước mất quyền, nguyên soái Gia Định đã chết, còn những người xu phụ ngày trước nay cũng đều tìm chỗ nương tựa khác, nên chắc chắn không dám đem những việc vua trước đã thất bại ra nịnh hót người sau, mà chuốc oán thù với viện Thứ dân [hạ viện]. Như thế là vây cánh bè đảng đều tan rã”.

Lưu ý về mặt thời điểm, lúc Nguyễn Trường Tộ viết thư này, Pháp – Phổ đã đình chiến với nhau, đế chế Đức đã hình thành còn chính phủ lâm thời Pháp thì coi như đã tan rã, sang tuần sau ngày

08/02 người Pháp mới đi bầu quốc hội mới. Có lẽ báo chí trong khu vực đã là nguồn cập nhật tin tức cho Nguyễn Trường Tộ.

Chỉ 8 ngày sau, ngày 09/02/1871, có lẽ biết tin về quốc hội mới và sợ vượt mất cơ hội nếu như chính trường Pháp ổn định trở lại, Nguyễn Trường Tộ gửi thêm 1 bức thư nữa [Di thảo số 40], bàn thêm cách đánh úp quân Pháp ở Gia Định. Theo thư này, ông sẽ dùng “khổ nhục kế” để bỏ triều đình theo về với Pháp, giả bộ tìm hiểu tình hình và chiêu tập lực lượng ở 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp, nhưng thực ra là sẽ cho triều đình Việt. [Điều bất khả thi nhất trong kế hoạch này là, triều đình phải hoàn toàn tin tưởng ở Nguyễn Trường Tộ, và các tướng lĩnh áo mão cân đai của triều đình cũng phải “khổ nhục kế”, bí mật tụ tập về ém quân ở Nam Kỳ dưới sự sắp đặt của Nguyễn Trường Tộ].

Cuối thư Nguyễn Trường Tộ nói: “Tôi thành thật có mấy ý kiến như thế. Tuy biết rõ trên triều đình không phải không nghĩ đến, mà đợi tôi phải nói ra, nhưng trong ý tình của tôi, cũng như trẻ em chạy chơi, học được mấy tiếng bi bô, liền về kêu ầm lên trước mặt cha mẹ. Đây là xuất từ tình thật hồn nhiên, mà không biết rằng cha mẹ dạy cho mình học ăn học nói, còn hơn những cái mình nghe lỏm được rất nhiều. Nhưng ý rằng vì được cha mẹ yêu, nên tuy biết cha mẹ phiền hà, mà vì tình thương con, cũng vui lòng nghe mà không nổi đánh mắng. Tác thành mọn mạy, muôn trông tha thứ. Nay kính bẩm quan Bình bộ đại thần soi xét. Nguyễn Trường Tộ ký”.

Quay lại với ĐNTL viết tiếp: “Trần Tiễn Thành nhân xin sai Nguyễn Hoằng, người bên đạo theo sai phái, đi sang nước Pháp bảo là cho người đi học, rồi nhân tiện cho Nguyễn Trường Tộ theo sang để trình bày lợi hại với viên cố đạo Tây và xem sự thể tình hình các nước Anh, Nga, Úc [có lẽ là Y Pha Nho thì đúng hơn], Phổ; và nước Pháp vẫn trông cậy ở 2 viện Công hầu và Thờ dân [thượng viện và hạ viện], nên ngấm thương thuyết với 2 viện đó, có cơ hội gì, lần lượt tâu về; vua nghĩ Trường Tộ tâu về việc quân quốc hệ trọng, cho triệu về kinh để hỏi, (Trường Tộ trước đã sang Tây du học lâu ngày)”.

319 – Từ Thái Bình thiên quốc tới Lưu Vĩnh Phúc

Chiến tranh Pháp – Phổ kết thúc, Napoléon III cùng hàng trăm ngàn quân Pháp ở chính quốc đã bị bắt làm tù binh, nước Pháp lâm vào cảnh bạo loạn khốn đốn, nhưng chỉ với vài ngàn quân Pháp ở Nam Kỳ, dưới quyền 1 chuẩn đô đốc René de Cornulier-Lucinière mới chân ướt chân ráo nhận nhiệm sở, thì nói chung chẳng hề hấn gì. Cuộc chiến đó tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến nước Việt [ngoại trừ việc nhiều năm về sau này, mọc ra vài kẻ hâm mộ không phải lối cái gọi là commune de Paris].

Nhưng có 1 cuộc chiến khác sớm hơn 1 chút, dù đã kết thúc từ hồi năm 1864, cứ tưởng như là không ảnh hưởng gì đến nước Việt, [ĐNTL viết về năm 1867, “vua nhà Thanh tư cho hoãn kỳ dâng lễ cống sang năm vì có trong nước có giặc Hồng Tú Toàn, cho hoãn đến kỳ sau tiến cống 2 kỳ làm 1”, vậy thôi], thì hóa ra lại ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài, là cuộc chiến của Thái Bình thiên quốc.



Hình 48: Tranh đương thời về Thái Bình thiên quốc

Hồng Tú Toàn, tên khai sinh là Hồng Hỏa Tú, thủ lĩnh của Thái Bình thiên quốc, vốn là 1 nông dân từng khao khát được tiến thân bằng con đường khoa bảng. Cái lý lịch nông dân này, mà thời đó ở đó thì ai chả là nông dân, đã khiến cho phong trào Thái Bình thiên quốc được các sử gia đời sau khoác cho tấm áo nông dân 1 cách dễ dãi. Thất bại trong những kỳ thi của triều đình nhà Thanh, hết lần này đến lần khác, đã làm cho Hỏa Tú trở nên căm ghét Nho giáo và phân nào cả Phật giáo, để tiếp nhận Kitô giáo theo 1 cách hoàn toàn bất thường, và bất lương: đập phá tượng Phật và tượng Khổng Khâu, tự coi mình là con trai thứ của Đức Chúa Trời, em trai của Jésus Christ. Những ý kiến về sau này coi Thái Bình thiên quốc như 1 phong trào Kitô giáo, quả thật là những ý kiến hết sức thiếu nghiêm túc. [Và có lẽ Edwin Stevens và Issachar Jacox Roberts, những nhà truyền giáo Kháng Cách người Mỹ đương thời có ảnh hưởng tới Hỏa Tú, phải chịu 1 phần trách nhiệm về việc truyền đạo không đến nơi đến chốn của mình].

Giống như lửa rom, đám lửa Thái Bình thiên quốc lan rộng khá nhanh nhưng rồi cũng lụi tàn khá nhanh sau đó. Thực ra, ngoài cái viễn cảnh về “thái bình thiên quốc”, tức là 1 thế giới thái bình nào đó trên trời cao, thì Hỏa Tú, hay Tú Toàn, chẳng có gì khác để dẫn dắt đám quần chúng ô hợp nhiều triệu người của hắn. Sau khi viên tướng khả dĩ cầm quân nhất, là Dương Tú Thanh, bị chủ tướng nghi ngờ và thanh trừng thì quân của Thái Bình thiên quốc nhanh chóng bị đánh bại. Đánh bại cái đội quân ô hợp với những quan tướng sa đọa này không khó, nhưng các sử gia đời sau không ngần ngại gán cho quân đội chính quy của nhà Thanh vô số “sự ủng hộ” từ bên ngoài, nào là các đội vũ trang của tầng lớp “địa chủ quan liêu”, [địa chủ thì đúng là phù hợp để đánh nhau với nông dân trong 1 cuộc chiến đơm màu giai cấp, nhưng không hiểu tính chất quan liêu ở đây có hàm ý gì], và đủ các gương mặt thực dân phương Tây như Anh, Pháp, Đức, Hoa Kỳ..., vốn vừa mới đánh nhau tung bừng với nhà Thanh trong chiến tranh Nha Phiến lần 2. Cuộc chiến Thái Bình thiên quốc dưới con mắt của các sử gia nhiều dụng ý đã biến thành 1 cuộc chiến giai cấp và dân tộc, chống địa chủ phong kiến và chống đế quốc thực dân.

Về mặt diễn biến, điều đáng nói ở đám Thái Bình thiên quốc này là, khởi phát ở Quảng Tây nhưng cứ như 1 đám cháy rừng bị gió Nam thổi lên hướng Bắc, chúng ào ào tiến chiếm Nam Kinh mà không làm bất cứ 1 điều gì đáng kể ở những vùng mà chúng sinh ra hoặc đi qua. Ở những chỗ tạm gọi là “khoảng trống quyền lực” đó, giặc già nổi lên như rươi, và không ít, nếu không muốn nói là hầu hết số giặc già đó, đều tự phong cho mình 1 chút chính đáng bằng cách tự nhận mình là 1 phần của Thái Bình thiên quốc. Sử sách về sau cũng bị lóa mắt bởi những đám này mà thôi vòng con số “quần chúng” của Thái Bình thiên quốc lên đến những 7 con số 0.

Trong số vô số đám thổ phi hoành hành nơi khoảng trống quyền lực do Thái Bình thiên quốc tạo ra đó, có thể kể đến Ngô Lăng Vân người thành lập Đình Lăng quốc [廷陵國, Tingling quốc, đình lăng này không phải là cây đình lăng *polyscias fruticosa* mà củ có thể dùng để ngâm rượu], và người thừa kế con trai Ngô Á Chung, còn gọi là Ngô Côn. Cần khẳng định ngay từ đầu rằng, không thể có 1 Đình Lăng quốc dù to dù nhỏ trong lòng Thái Bình thiên quốc được, cũng như 1 Ngô Lăng Vân người sắc tộc Choang [Zhuang, cũng gọi Tráng], không thể có bất kỳ mối liên hệ nào với 1 Hồng Hòa Tú người sắc tộc Hẹ [Hakka, cũng gọi Khách Gia]. Việc Ngô Côn sau này thường bị dán nhãn “tàn quân của Thái Bình thiên quốc”, nếu không phải là đầy dụng ý thì cũng là hoàn toàn sai lạc.

Đầu năm 1863, khi Thái Bình thiên quốc sắp tan rã thì Đình Lăng quốc cũng bị quân đội nhà Thanh tiêu trừ, Ngô Lăng Vân bị tiêu diệt, con trai là Ngô Côn trốn thoát, tìm đường chạy sang đất Việt.

Trước đó trên đất Việt, như ĐLSC số 313 đã đề cập, cha con nhà kinh lược sứ mấy tỉnh Bắc Ninh Thái Nguyên Lạng Sơn Cao Bằng là Nguyễn Đăng Giai và Nguyễn Đăng Hộ, đã dung túng cho 3 đám thổ phi người nước Thanh, gọi là “tam đường”, hoành hành ở các tỉnh này. Không rõ hành trình trốn chạy của Ngô Côn như thế nào, nhưng khoảng năm 1868 thì Ngô Hòa Khanh, chính là

Ngô Côn đã đổi tên, xuất hiện trong Đức Thắng đường của Lưu Sĩ Anh, lúc thì đánh nhau với các đường khác, lúc thì chống lại quân nhà Thanh, lúc thì đánh phá cướp bóc các thành trì nhà Nguyễn, lúc thì lại đầu hàng nhận tiền nhận đất để “yên ổn làm ăn” lung tung cả. Thực ra, với bản chất giặc phi, Ngô Côn không hề gắn bó với bất kỳ 1 đường nào hay 1 chủ tướng nào, gọi là “sớm đầu tối đánh”. Người kẻ thù Nguyễn Đăng Giai trong sự nghiệp dung túng thổ phi là Nguyễn Bá Nghi và Phạm Chi Hương. Phải đến khi Phùng Tử Tài dẫn quân nhà Thanh sang truy quét thì quân của Ngô Côn mới bị tiêu diệt, vào khoảng giữa năm 1869. Nhưng ĐNTL lại kể công về việc này cho quân của mình như sau: Tháng Bảy 1 năm 1869, “đầu mục giặc là Ngô Côn vây tỉnh Bắc Ninh, áp đến cửa thành phía trước, khí thế rất mạnh; bọn Nguyễn Văn Phong, Bùi Tuấn dựa vào thành cố giữ; Ông Ích Khiêm được tin báo, từ huyện Kim Anh tự cai quản đem quân và voi đang đêm đi gấp đường tiến về đánh giúp, trong thành cùng bắn ra, Côn trúng đạn lạc, bọn giặc rút lui về giữ Đài Bàng”.

[Còn 1 sự lộn lộn thường gặp của sử China mà chẳng cần phải làm rõ ở đây để làm gì, là cứ cái gì phàm chống lại nhà Thanh thì rất dễ bị gộp vào với “phản Thanh phục Minh” của Thiên Địa hội, cho dù không có chút cảm tình nào với Minh triều, rồi những thứ “tam hoàng”, “tam điểm” rồi tung rối mù. Các băng nhóm lẻ tẻ thì hay tự xưng là các “đường”, 堂, giống như các câu lạc bộ võ thuật hoặc múa lân sư rồng bây giờ. “Đình Lăng quốc” của Ngô Lăng Văn chắc cũng mới chỉ được phát triển lên chút ít từ cái “Toàn Thắng đường” của hãn thuở ban đầu].

Việc hình thành 3 đám giặc phi “cờ đen” “cờ trắng” “cờ vàng” cũng khá là mù mờ. ĐNTL kể tháng Giêng năm 1868, “toán giặc ở địa phận nước Thanh là lũ Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi treo hiệu cờ trắng cướp bóc châu Lục Yên”, nhưng “trước đây [tức là trước năm 1864], dân Man ở Tuyên Quang là Bàn Văn Nhị ra thú, nhưng người con còn trốn lánh, tinh thần đem giam; Nguyễn Bá Nghi mới đến nhận chức, cấp cho quần áo tha cho về, lại nghe thấy viên tỉnh phái hoặc có sách nhiễu nhà tên ấy, lập tức giam xích nghiêm ngặt [viên tỉnh phái], vua cho việc làm đó là phải, sai đều được tùy cơ làm cho thoả đáng, để người Man cảm ơn sợ oai mà cung dẫn ra”. Vậy, “quân cờ trắng” Bàn Văn Nhị không phải giặc phi nước Thanh mà chỉ là người thiểu số ở Tuyên Quang. Lưu ý rằng, ĐNTL tập 7, tức là đệ tứ kỷ từ quyển 1 đến quyển 48, không 1 lần nào dùng từ “cờ đen” hay “cờ vàng” để chỉ đám quân của Lưu Vĩnh Phúc hay Hoàng Sùng Anh.

Lưu Vĩnh Phúc chỉ xuất hiện lần đầu tiên trong ĐNTL vào tháng Giêng năm 1868, nhưng có đoạn, “trước [tức là trước tháng Giêng năm 1868 nhưng không rõ là vào lúc nào] đã ra thú, dồn làm đầu mục toán quân ở Tuyên Quang”; cho đến khi có “toán giặc ở địa phận nước Thanh là lũ Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi treo hiệu cờ trắng cướp bóc châu Lục Yên thuộc Tuyên Quang, quan tỉnh là Phan Văn Thuật xin bắt quyền quân cơ là Nguyễn Văn Phan đem lũ đầu mục mới hàng là Lưu Vĩnh Phúc đi đánh; vua sai tổng đốc kiêm lý là Nguyễn Bá Nghi tính kỹ dẹp yên, xử trí cốt không lo ngại mãi”. Chỗ này ĐNTL đã tự mâu thuẫn với trước đó, Bàn Văn Nhị là “dân Man ở Tuyên Quang” chứ không phải “giặc ở địa phận nước Thanh” gì cả. Dẹp được Bàn Văn

Nhị [hoặc là chẳng đẹp được gì cả, đám quan lại địa phương thường chỉ tâu hão thôi], tháng Tư âm năm 1868, chính Phan Văn Thuật người bảo trợ cho Lưu Vĩnh Phúc, tâu lên rằng Vĩnh Phúc “đem đoàn quân theo quan quân đánh giặc, giặc Mèo [đôi khi gọi là Man, chính là đám cò trắng Bàn Văn Nhị], 3 lần được thắng trận”, xin thưởng cho hần hàm cửu phẩm bá hộ. Không thể không nghi ngờ rằng, đám quan lại kinh lược thống đốc tỉnh thần này, có nhiều lợi ích trong việc dung túng cho giặc phi.

Theo 1 nhà nghiên cứu người Anh, Henry McAleavy, trong sách “Black flags in Vietnam: the story of a Chinese intervention” xuất bản năm 1968, mà văn phong đượm màu tiểu thuyết, ưu ái 1 cách thái quá nhân vật của mình, thì cậu bé nghèo khổ Lưu Vĩnh Phúc nhờ vào thuật bói toán, đoán mộng và phong thủy, đã biết cải táng cho cha mẹ nông dân của mình để tự đổi đời đi làm giặc cướp, trở thành 1 toán trưởng dưới trướng của Ngô Lăng Vân [Wu Yuanqing, 吳元清] và sau đó là của con của ông ta, Ngô Á Chung [Wu Yazhong, 吳亞終] tức Ngô Côn. Khi Đinh Lăng quốc tan rã thì Lưu Vĩnh Phúc, 1 mặt muốn xa lánh 1 người con gái [có lẽ là 1 Ngô nữ xấu xí nào đó, hoặc là em hoặc là con của Ngô Côn] mà thủ lĩnh Ngô Lăng Vân, hoặc là Ngô Côn thì hợp lý hơn, cứ nhất quyết đòi gả cho thuộc cấp, và 1 mặt khác, khá là khó tin, muốn “chiếm cứ 1 vùng đất bên kia biên giới tại đất Việt, nhưng làm như thế với sự phù trợ của triều đình Việt, bằng cách tự giới thiệu mình như 1 đồng minh chống lại các bộ lạc ‘miền núi’ vốn là những kẻ từ lâu vẫn làm chủ vùng núi đồi nằm giữa biên giới China với thượng nguồn của sông Hồng”. Có lẽ lá cờ có màu đen với chữ “lệnh” màu trắng ở giữa, được ra đời vào lúc này để chiêu tập đám thủ hạ cùng nhau Nam tiến, thành cái tên dân dã “quân cờ đen”.

Trận đánh đầu tiên của quân cờ đen hạ quân cờ trắng dường như là có nhiều dư âm bên đất China để rồi về sau được Henry McAleavy kể lại: Bởi vì quân cờ trắng đã gửi chiến thư từ trước, cho nên quân cờ đen chỉ việc đợi cho quân cờ trắng vượt xong qua 1 con đèo, nã pháo để lừa đám quân hoảng loạn này chạy vào 1 bãi chông dày đặc đã chuẩn bị sẵn, thế là xong.

Đám giặc “quân cờ vàng” của Hoàng Sùng Anh [Huang Ch’ung-ying, 黃崇英; lưu ý rằng, khác với hình ảnh về cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc, không có bất kỳ hình ảnh hay mô tả nào về cờ trắng hay cờ vàng còn được lưu lại], cũng được Henry McAleavy tìm ra lai lịch, hóa ra là cháu như thế nào đó của Ngô Côn, họ hàng phía bên mẹ hoặc bên vợ. Nếu Ngô Lăng Vân vốn là đường chủ Toàn Thắng đường thì Hoàng Sùng Anh này cũng là đường chủ 1 Tín Nghĩa đường nào đó. Thoạt đầu, Hoàng Sùng Anh và Lưu Vĩnh Phúc có vẻ như đã bắt tay hợp tác với nhau vì cùng chung 1 nguồn gốc, hẹn nhau cùng Nam tiến, nhưng Lưu Vĩnh Phúc đã đi trước được 1 bước bằng cách nhanh chóng thần phục Phùng Tử Tài và quân đội của nhà Thanh, cũng như triều đình nhà Nguyễn, 2 bên trở thành đối đầu.

Nói chung, triều đình nhà Nguyễn từ vua tới quan tướng, không ai lạ lẫm gì bản chất của các đám giặc phi nước Thanh, ĐNTL nhiều lần nhấn mạnh “hết thấy đều hung ác khó trị”, chẳng qua vì

lực bất tòng tâm, trị không nổi thì đành dung dưỡng [có thể có lợi ích vì được cống nạp], đánh đổi sự yên ổn cho triều đình và bản thân bằng tính mạng và tài sản của người dân những nơi giặc phi đi qua hoặc trú đóng. Cũng có thể kể 1 nỗ lực của Tự Đức, là tìm cách để dụ Phùng Tử Tài khi xong việc thì đem hết đám đó trở về nước Thanh, khổ nỗi Phùng Tử Tài không phải loại người dễ bị dụ. Hơn nữa, Lưu Vĩnh Phúc và Hoàng Sùng Anh cũng thích ở lại đất Việt để mặc sức làm mưa làm gió.

Nghe đâu Lưu Vĩnh Phúc cũng từng có 1 bài “hịch” với đám lính của mình, đưa chuyện cả ngàn năm lịch sử, [không rõ là con trai của 1 gia đình nông dân nghèo mù chữ, lớn lên đi làm thổ phỉ, lại có thể học chữ vào lúc nào], đại khái rằng:

- “nước Việt từ khi cồng chim trĩ trắng đã biết China có thánh nhân nên không dám đứng riêng lẻ ở ngoài, mà vẫn sống trong vòng che chở đùm bọc; vài ngàn năm trở lại đây, China đối đãi bằng tấm lòng thành thực, lại ban ơn huệ, yêu như ruột thịt, thân như gia đình; nếu gặp hoạn nạn từ ngoài đến hay từ trong sinh ra đều được thiên triều giúp đỡ; thần dân Việt chỉ biết có China, không biết có nước nào khác, nên không giao thiệp với nước ngoài”
- "nước Việt dẫu bé nhỏ, trước kia làm người bầy tôi không xâm lấn, không phản bội của China, nay nước Việt có nạn tất nhiên phải được China giúp đỡ”
- "chịu ơn sâu, nghĩa nặng của đại hoàng đế China, tôi không thể đùn đẩy trách nhiệm cho ai, các binh sĩ cũng vì nghĩa không được phép từ chối”,
- “giặc [Tây] với ta thù không cùng đứng, ta với giặc nghĩa không thể cùng sống; nay các quân sĩ chúng ta phải đem hết thân uy để xông lên phía trước, chỉ có tiến chứ không có lùi; ai giết 1 đầu Tây thì được thưởng 50 lạng bạc, nếu [là đầu của] kẻ cầm đầu thì được thưởng gấp đôi; các binh sĩ ai muốn nhân phen này lập công to nghiệp lớn hãy theo ta cùng bước”.

Trong cái bối cảnh luân thường đạo lý bị đảo lộn vì thuyết giai cấp, bất chấp thành tích lưu manh cướp của giết người của đám giặc phi này, không ít “sử gia”, Việt và China, tìm cách tung hô chúng như những đại biểu của “giai cấp nông dân”, thuộc về “các dân tộc bị áp bức”, đứng lên chống lại đủ cả, từ địa chủ phong kiến đến thực dân đế quốc, trên phạm vi quốc tế.

320 – Các thống đốc Nam Kỳ thời kỳ đầu

Điểm lại các thống đốc Nam Kỳ thời kỳ đầu:

Sau khi hoàn tất việc chinh phục Cao Miên và 3 tỉnh Nam Kỳ còn lại, thống đốc La Grandière [nhiệm vụ từ 10/1863 đến 04/1868] trở về Pháp vào tháng 04/1868 vì lý do sức khỏe và qua đời chỉ hơn 8 năm sau đó, tháng 08/1876. Với 5 năm tại vị, lâu nhất, La Grandière được coi là "người sáng lập thực sự", le véritable fondateur, của xứ Nam Kỳ thuộc Pháp.

Không thành công lắm ở Nhật Bản, 1 đô đốc hải quân tên là Gustave Ohier được gọi về Nam Kỳ để thay cho La Grandière nhưng chỉ với chức danh “quyền thống đốc” [từ 04/1868 đến 12/1869]. Còn ồm yếu hơn so với La Grandière, Ohier chỉ ở lại Nam Kỳ được có 20 tháng, phải trở về Pháp vào tháng 12/1869 và qua đời gần 1 năm sau, vào tháng 11/1870, không giúp ích được gì thêm cho đệ nhị đế chế cũng như đệ tam cộng hòa.

Chủ trương xây dựng Dinh Thống đốc ở Sài Gòn, kể cả việc đặt tên là dinh Norodom, là của La Grandière, nhưng việc thực hiện lại gắn với Gustave Ohier nhiều hơn. Achille-Antoine Hermitte vốn không phải là 1 kiến trúc sư có tiếng tăm gì, chỉ là chỗ quen biết với Ohier, được Ohier giới thiệu cho La Grandière, và qua đời tại Sài Gòn trước khi công trình hoàn thành. Ngoài Dinh Thống đốc, Ohier còn là người chủ trương xây dựng Thư viện Tư liệu, Bibliothèque de Documentation du Gouvernement de la Cochinchine Française, nhưng có lẽ đây chỉ là công trình nhỏ, nay không còn dấu tích gì.



Hình 49: Dinh Norodom mới xây dựng xong, ảnh chụp của Émile Gsell

Là sĩ quan cao cấp nhất của Pháp ở Nam Kỳ khi Ohier đã rời đi, Joseph Faron phải đóng vai gouverneur par intérim, thống đốc tạm thời trong 1 tháng [từ 12/1869 đến 01/1870], để chờ cho

đến khi thống đốc mới, René de Cornulier-Lucinière sang nhậm chức. Trở về Pháp và tham gia chiến tranh Pháp – Phổ, thành tích của Joseph Faron là, mặc dù không có thắng lợi nào đáng kể nhưng cũng không thất bại, bảo toàn được lực lượng và vũ khí cho tới khi có lệnh đầu hàng. Sau đó, Joseph Faron chỉ huy 1 cánh quân từ hướng Nam tiến vào giải phóng Paris khỏi đám khởi loạn “commune de Paris”.

Chỉ ở Nam Kỳ có 15 tháng, [từ 01/1870 đến 04/1871], có lẽ René de Cornulier-Lucinière cũng khá lo ngại cho số phận của thuộc địa Nam Kỳ, nhưng không phải lo về nhà Nguyễn mà là về quân Phổ, hay có thể 1 đội quân châu Âu nào khác ở Viễn Đông muốn đục nước béo cò. Cornulier cũng phải bài binh bố trận chút chút, trong chừng mực những gì có trong tay, nhưng cũng may, không có gì xảy ra cả.

Cornulier sẽ góp mặt thêm vào danh sách những thống đốc Nam Kỳ phải trở về Pháp sớm vì lý do sức khỏe. Khí hậu nhiệt đới rõ ràng là 1 vấn đề vào thời đó. Và có vẻ như nước Pháp với vô số những vấn đề nội bộ, cũng không còn mặn mà gì với Nam Kỳ nữa, [không có mấy cái gọi là “đã tâm xâm lược”], Marie Jules Dupré đang là thống đốc của hòn đảo Réunion nhỏ xíu gần Madagascar được cử sang làm thống đốc Nam Kỳ. Không rõ là may hay rủi cho nước Pháp khi đây là 1 người rất có thiên hướng về tìm hiểu thế giới tự nhiên [tên của Dupré từng được đặt cho 1 loài dơi, *eidolon dupreanum*], và phát huy các truyền thống bản địa ở những vùng xa xôi trên địa cầu, tức là 1 người rất có tâm hồn “thực dân”. Triều đình nhà Nguyễn gọi Marie Jules Dupré là Du Bi Lê [nghe giống như đại lễ bạch kim, Platinum Jubilee 05/2022 vừa rồi của nữ hoàng Anh]. Không biết có phải liên quan đến việc phớt lờ những chỉ thị của cấp trên hay không, ĐNTL kể vào tháng Ba âm năm 1872, “tướng nước Pháp ở Gia Định là Du Bi Lê về Tây, quyền tướng là Đa, còn có tên gọi là Bờ Ra đến thay”. Đa hay Bờ Ra này là Charles Joseph Basher d'Arbaud, chỉ là par intérim, tạm quyền thôi. Đến cuối năm, Du Bi Lê sẽ quay trở lại, để sang năm 1873 còn khánh thành và dọn vào ở trong Dinh Thống đốc mới.

Có lẽ cũng giống như cấp trên của mình là Dupré, muốn thúc đẩy và phát huy đường lối cai trị tôn trọng truyền thống và nhân sự địa phương, ĐNTL kể ngay tháng Sáu cùng năm khi được tạm quyền, “tướng quyền tạm của Pháp ở Gia Định là Đa đưa thư cho viện Thương bạc xin sao cấp cho luật lệ để giúp cho hình quan tỉnh ấy dùng làm mẫu thức”. Kể ra thì, đây là 1 ý kiến khá hay. Không hiểu sao, trong các tài liệu tiếng Pháp lại dường như không còn dấu tích gì của Charles Joseph Basher d'Arbaud này.

“Quan viện ấy tâu xin; vua bảo rằng, thể thống pháp luật của nhà nước, đâu được cho người biết [?!]; huống chi, 6 tỉnh Nam Kỳ từ khi bị mất đến nay, hết thầy giấy tờ, [người Pháp] đều lấy được cả, tìm ở đây tất biết, việc gì phải đợi đến ta [nghe rất có mùi giận dỗi], nên không cho; rồi sai viết thư trả lời, trong thư đại khái nói rằng, nước tôi xưa nay, quan coi việc hình án, xử đoán cũng chỉ tuân theo luật lệnh của nhà vua định ra để làm quy tắc nhất định; đến nay 6 tỉnh trong Nam, luật lệ ở quan nha trước để lại, quý thống soái xét ở đây đã có cả rồi; song, nước nào có pháp luật

của nước ấy, trong 10 năm nay, quý quốc cai quản hạt ấy, chắc có chính thể pháp luật thông thường, nếu lấy ý nghĩa trong luật của nước tôi mà thi hành trong địa hạt của quý quốc cai quản, e rằng chưa thể giống nhau hết được, huống chi luật đặt ra là phép lớn, không thể gấn chặt vào nhất định được ư, tưởng cũng không phải sao lục làm gì”. Có khi vì cái gáo nước lạnh này của vua Tự Đức mà tài liệu về Đa còn gọi Bờ Ra này bị xóa biệt tích, vì làm mất mặt nước Pháp quá...

Đến tháng sau, tháng Bảy âm năm 1872, có việc “Nguyễn Hoàng [1 Kitô hữu thuộc nhóm canh tân của Nguyễn Trường Tộ] đi đến tỉnh Gia Định mua sách; tướng quyền tạm của Pháp tên là Đa [không hề giận dữ thù dai gì cả] soạn giao cho 9 loại sách, cộng 333 quyển, đồ bản 36 tờ; trong số ấy có 3 loại sách thuộc về sách của đạo giáo thì trả lại, còn 6 loại tiện dùng giao cho thì nhận giữ; trả tiền tướng ấy không nhận, vua sai biện trâu, dê và viết thư để tặng đáp lại”. Vẫn có thể có 1 kiểu quan hệ không đến nỗi xấu nào đó, giữa nước Việt với nước Pháp, mà qua đó nước Việt có thể thu nhận được nhiều lợi ích, nếu không phải là hữu hình như là đất đai tiền bạc, thì cũng là vô hình như kiến thức, từ phần đất Nam Kỳ. Có thể nếu biết cách cùng tồn tại hòa bình với nhau ngay từ đầu, quân Pháp cũng không cần phải mở rộng ra 6 tỉnh làm gì.

Chuyển sang 1 đề tài khác có thể có liên quan đến ý đồ của Phổ, sau chiến tranh Pháp – Phổ, ở Viễn Đông. ĐNTL kể tháng Chín âm năm 1872, “mua tàu thủy Viễn Thông; trước đây, ngày tháng Tư, lãnh sự nước Phổ Lỗ Sĩ chuyên đóng ở Hương Cảng là Mang Cờ phái chiếc tàu thủy nhỏ, trong tàu ấy có 7 viên quan 1, quan 2 và quan 3 [cấp rất thấp], đều là người nước Phủ Tót và 12 người lái tàu đều là người nước Đồ Bà, đưa thư cho viên Thương bạc và mang 1 bức ảnh của quốc trưởng nước ấy, 2 khẩu súng của Tây dương và 5 bức vẽ về súng đạn kiểu mới đang biểu; vua sai quan tiếp đãi thu nhận và dịch thư ấy ra thì ý nước ấy muốn thông hiếu và giúp đỡ nước ta”.

Không tìm được tông tích của Mang Cờ này. Đương thời có 1 nhà ngoại giao Phổ khá nổi tiếng, đóng ở Nhật Bản, cũng có hoạt động ở China và Triều Tiên, tên là Maximilian August Scipio von Brandt, viết nhiều sách về văn hóa, tự nhiên và lịch sử vùng Viễn Đông. Max von Brandt cũng là đặc phái viên Đức – Phổ đầu tiên mở văn phòng ở Bắc Kinh, China, từ ngày 01/03/1875. Khó mà tin rằng đã có 1 “lãnh sự nước Phổ Lỗ Sĩ chuyên đóng ở Hương Cảng” trước thời gian đó. Mà chẳng lẽ tàu đàng hoàng của nước Phổ Lỗ Sĩ, nhân viên trên tàu lại toàn là người những nước Phủ Tót Đồ Bà chẳng biết là nước nào ở chỗ nào?

“Vua bảo rằng, việc không giao thông được với nước xa, trăm lâu nay vẫn lấy làm nghi, nay ta không phải mời nước ấy mà họ tự đến, thực là không ngờ; nhưng việc này rất quan trọng, phải hỏi cho rõ ràng sẽ nghị định; bèn hậu thưởng cho những người nước ấy rồi cho về; lại sai thự thị lang bộ Lại [theo như đoạn tiếp theo thì viên thự thị lang này tên là Nguyễn Chính] đáp tàu Thuận Tiệp, tàu này nguyên phái đưa người nước Lưu Cầu bị nạn bão về Quảng Đông, đi Hương Cảng đến hỏi viên lãnh sự ấy cho rõ ràng rồi về tàu lại”.

Tất nhiên là việc nào thì cũng “rất quan trọng, phải hỏi cho rõ ràng”, sau khi đã “hỏi cho rõ ràng” rồi thì sẽ đến lượt quan lại từ trong triều ra ngoài tỉnh “cùng nhau nghị định”, tàu lên dụ=0987654321`xuống 5 lần 7 lượt...

“Khi đến Hương Cảng nói chuyện với viên lãnh sự, thì viên ấy nói rằng đã tàu lên quốc trưởng, đợi được tin báo sẽ gửi thư đến; đến nay [tức là tháng Chín âm năm 1872] nước ấy lại phái tàu thủy đi chuyển trước [vãn tàu cũ], ngồi trong tàu này quan văn tên là Ô-tô-be Nê-rê [Otto?], quan võ tên là Cốc [Koch?], đưa Nguyễn Chính về và cung tiến các phẩm hạng, 1 khẩu súng điều thương, 1 cái hòm vuông trong có vải, lưới, thuốc lá và các đồ phụ tùng của súng; rồi thì phái viên nước ấy tình nguyện bán chiếc tàu thủy ấy, đi đường bộ về Gia Định đáp tàu về Hương Cảng [!?]; vua chuẩn cho thu mua tàu ấy, giá 4 vạn đồng bạc, để cho hải quân [chứ chẳng có nhu cầu thực sự gì], khi Chính ở Hương Cảng, viên lãnh sự nước ấy đã nói đến việc bán tàu, nhờ thu xếp giúp cho; bèn đặt tên tàu ấy là tàu Viễn Thông”. Tiêu 4 vạn đồng bạc 1 cách thông thả như vậy, chỉ để làm vui lòng người bán, thì rõ là không nghèo gì. Mà câu chuyện này rõ là đầu voi đuôi chuột, có lẽ vua Phổ, bây giờ đã là hoàng đế của đế chế Đức, và cả các nhà ngoại giao Đức – Phổ, chẳng biết gì đến việc “thông hiếu và giúp đỡ” mờ ám này [chỉ có “1 bức ảnh của quốc trưởng”?]. Đây thực sự chỉ là việc mấy tay buôn đồ đồng nát mượn tiếng ngoại giao để tìm cách bán giá cao 1 con tàu cũ nào đó mà thôi. Bán được thì đi bộ tìm đường khác để về nhà.

Có vẻ như câu chuyện tàu Thuận Tiệp năm nào, xem ĐLSC số 301, giờ lặp lại. Cả 2 thương vụ lừa đảo này đều có sự hiện diện của Nguyễn Chính, ở vụ trước đương sự là tham tri của bộ Hộ, đến vụ sau không biết tại làm sao chỉ còn là thự thị lang nhưng đã chuyển sang bộ Lại, người này rất đáng mặt tiền nhân của vinashin.

Phần V – Bắc Kỳ

Sự phân biệt Bắc Kỳ - Trung Kỳ - Nam Kỳ là 1 thực tế lịch sử mà nếu nhìn nhận 1 cách khiên cưỡng, hoặc lãng tránh, thì chỉ có hại.

Có khi thực dân Pháp đã “có công” giữ Bắc Kỳ lại cho nước Việt, hơn là cách xử lý của triều đình nhà Nguyễn đóng đô ở Trung Kỳ, ra sức tiêu trừ “dư đảng họ Lê” nhưng lại dung túng cho đám thổ phỉ phương Bắc và trọng thị đám quan binh của “thiên triều”.

Thương mại toàn cầu, cho đến thế kỷ XIX, do chỗ thời đó mới chỉ là sự bùng phát của vận tải đường biển, cho nên nói chung mới chỉ đem lại sự thịnh vượng cho các vùng ven biển. Tất yếu nó sẽ cần phát triển thêm mạng lưới vận tải đường sông để hàng hóa có thể đi từ và đến tận mọi hang cùng ngõ hẻm của thế giới. [Không phủ nhận vai trò của đường bộ, những đoàn lạc đà trên “con đường tơ lụa” chẳng hạn, nhưng đó là 1 tầm mức khác].

Sau 2 cuộc chiến tranh nha phiến, có thể nói dải bờ biển China đã được mở ra cho thương mại toàn cầu, nhưng lục địa China thì còn rất rộng lớn và khó xâm nhập. Nằm dưới chân dãy Himalaya, diện tích rộng lớn và dân cư đông đúc, gần như độc lập với triều đình Mãn Thanh và đang ở trong trạng thái chiến tranh liên miên, Vân Nam là 1 đích đến đầy hấp dẫn của thương mại toàn cầu lúc đó. Có lẽ người Anh người Đức đã phần nào có ưu thế trên các tuyến đường từ các cảng biển China ngược lên Vân Nam, cho nên người Pháp chậm chân đành phải đi tìm 1 hướng khác.

ĐLSC số 293 đã đề cập đến chuyến thám hiểm sông Mê Kông từ năm 1866-1868 của người Pháp, chỉ huy trưởng là Ernest Doudard de Lagrée và chỉ huy phó là Francis Garnier. [ĐNTL cũng có đề cập, tháng Sáu năm 1867, “vua mới nghe tin nước Pháp phái người đến sông Khung Giang, sai các tỉnh, đạo phái người do thám, điều về không, không được việc gì”]. Kết quả của chuyến thám hiểm đã có ý nghĩa khoa học hết sức to lớn, về địa hình địa chất, thời tiết khí hậu, động vật thực vật và những cộng đồng người sống quanh lưu vực sông Mê Kông rộng lớn, nhưng về mặt thương mại, nó đã kết luận 1 cách đáng buồn là, tàu bè ở mọi kích cỡ không thể đi lại trên dòng sông đó được.

Có nhiều bằng chứng rằng đối với nội bộ nước Pháp đương thời, trong nhiều năm, “giá trị” của thuộc địa Nam Kỳ đang là 1 tranh cãi, giữ hay bỏ. Paulin Vial chẳng hạn, người từng được ĐNTL gọi là “quan khâm sứ thượng thư nước Phú Lãng Sa ở Gia Định là Vi An”, về sau từng viết khá nhiều sách về cả Cochinchine, Tonkin và Annam, trong cuốn “Les premieres années de la colonie Française” phát hành năm 1874, viết rằng:

On a beaucoup contesté l'utilité de cette colonie; généralement elle est méconnue. — Pour les uns, nous avons fait une acquisition ruineuse et improductive; pour les autres, nous avons, en fondant Saïgon, provoqué imprudemment les susceptibilités des Anglais, qui seraient jaloux de la concurrence que fait notre nouvel établissement à leurs colonies de Hong-kong et Singapore. Tính hữu dụng của thuộc địa này đã bị tranh cãi nhiều; nói chung là nó không rõ. - Đối với một số người, chúng ta đã thực hiện 1 vụ đầu tư tồi tệ và không hiệu quả; đối với những người khác, chúng ta, bằng cách thành lập Sài Gòn, đã vô tình kích động sự nhạy cảm của người Anh,

những người sẽ ghen tị với sự cạnh tranh mà cơ sở mới của chúng ta gây ra cho các thuộc địa Hồng Kông và Singapore của họ.

Chuyến thám hiểm sông Mê Kông năm 1866-1868, 1 mặt thuần túy là 1 chuyến thám hiểm, ghi chép đo vẽ, như người châu Âu thường làm đối với những miền đất lạ mà họ đặt chân tới. Nhưng quả thật, trong bối cảnh “giá trị” của thuộc địa Nam Kỳ đang bị tranh cãi như vậy, 1 mặt khác không thể tránh khỏi của nó, là việc những người Pháp ủng hộ việc chiếm giữ Nam Kỳ sẽ hy vọng rằng cái “giá trị” đó sẽ được cộng thêm nhiều nếu như từ ngoài biển, thương thuyền có thể ngược dòng Mê Kông lên đến tận Vân Nam. Và, trong khi kết quả chính thức của chuyến thám hiểm đã dập tắt hy vọng về khả năng vận tải của thượng nguồn sông Mê Kông, cùng với việc chỉ huy trưởng Doudard de Lagrée mắc bệnh và qua đời ở Đại Lý, thì Francis Garnier, người đề xuất cuộc thám hiểm nhưng do tuổi còn trẻ nên chỉ được làm chỉ huy phó, đã nghiễm nhiên lên làm chỉ huy trưởng chặng tiếp theo, lại phát hiện ra 1 hướng mới để từ dưới biển có thể tiếp cận Vân Nam: sông Hồng.

Mỗi quan tâm ban đầu của Francis Garnier chắc chắn phải là “hướng tiếp cận Vân Nam” để làm gì cả. Anh ta vốn chỉ là 1 con người thích phiêu lưu mạo hiểm, và giá trị khoa học của chuyến thám hiểm đã khiến anh ta mãi nguyện nhận được huân chương cao quý của Hiệp hội Địa lý Hoàng gia Anh. Thế nhưng, dường như đã có 1 cuộc gặp gỡ định mệnh vào tháng 06/1868 ở Hán Khẩu, nay là Vũ Hán tỉnh Hồ Bắc bên China, giữa Francis Garnier và 1 thương gia Pháp tên là Jean Dupuis. Có lẽ chẳng có tài liệu gì về cuộc gặp gỡ này nhưng có thể tin 1 cách có lý rằng, tay trưởng đoàn thám hiểm người Pháp đã chia sẻ với tay thương gia Pháp về phát hiện mới của mình, với những chỉ dẫn kỹ lưỡng: sao không thử đi đến Vân Nam bằng đường sông Hồng.

Là 1 thương gia từng trải, đã đứng chân ở Hán Khẩu nhiều năm, hình như đã lặn lội lên được tới Thành Đô nhưng chưa tới được Côn Minh, thủ phủ của Vân Nam, Dupuis viết trong nhật ký: “La recherche, par le Sud-Est de la Chine, d'une voie fluviale, pour atteindre le Yün-nân, dont les richesses demeurent inexploitées, faute d'une voie de communication courte, rapide et économique, a été pour moi l'objet d'une constante préoccupation depuis l'année 1864”. Việc tìm kiếm từ Đông – Nam China 1 tuyến đường thủy đến Vân Nam, nơi mà sự giàu có vẫn chưa được khai thác vì thiếu 1 kênh liên lạc ngắn, nhanh chóng và tiết kiệm, đối với tôi, là 1 mối quan tâm thường xuyên kể từ năm 1864”. Vì vậy, Dupuis sẽ rất mặn mà với phát hiện của Garnier. Dường như, chỉ để thăm dò chứ chưa đem theo hàng hóa, Dupuis đã thử qua lại tuyến đường này không phải chỉ 1 lần. Khi được biết việc này, Garnier cũng được cho là đã nói về Dupuis như sau: “Ces indications ne pouvaient être données à quelqu'un de mieux disposé pour en profiter. Esprit hardi et aventureux, M. Dupuis avait en même temps que l'audace la prudence indispensable pour réussir”. Những chỉ dẫn này không thể được trao cho ai tốt hơn để tận dụng chúng. Có tinh thần phiêu lưu và mạo hiểm, ngài Dupuis đồng thời có cả sự táo bạo và sự thận trọng cần thiết để thành công.

Cho đến 1 ngày, ĐNTK kể là vào tháng Một âm năm 1872, mà theo những tài liệu tiếng Pháp thì chính xác là ngày 12/12/1872, “3 chiếc tàu của người Pháp là Đồ Phổ Nghĩa [chính là Dupuis], 2 chiếc tàu thủy, 1 chiếc thuyền buồm, đến cửa Cẩm, tỉnh Hải Dương, xin mượn đường để đi Vân Nam”.

Ở góc nhìn của Dupuis, 1 mặt Dupuis không nghi ngờ gì về mối quan hệ chính quốc – chư hầu giữa nhà Thanh và nhà Nguyễn nhưng lại khá nghi ngờ về thẩm quyền của triều đình Huế đối với Bắc Kỳ, 1 mặt khác Dupuis hiểu rõ tình trạng hỗn loạn do đám cò đen – cò vàng gây ra ở Bắc Kỳ. Ván bài mà Dupuis đang định chơi ở đây, là sẽ phải đi dây giữa ít nhất 4 bên, nhà Thanh, nhà Nguyễn, quân cò đen, và quân cò vàng. Tất nhiên, Dupuis sẽ trước hết tìm sự hỗ trợ từ quân Pháp.

Cũng có thể đã có thêm 1 diễn biến có tính định mệnh khác, tương tự như việc Jean Dupuis từng gặp Francis Garnier ở đâu đó Hán Khẩu, là có thể tin 1 cách có lý rằng Jean Dupuis cũng đã từng quen biết Marie Jules Dupré lúc nào đó ở đâu đó bên China, câu chuyện thế nào đó để rồi cả 3 người này vào cuối năm 1873 sẽ cùng nhau tạo ra biến cố Bắc Kỳ.



Hình 50: Bản đồ sông Hồng, khoảng năm 1879, từ trang forez-info, quê nhà của Dupuis

ĐNTL viết tiếp: “Trước đây, tướng nước Pháp đưa thư cho viện Thương bạc nói rằng, có phái tàu Bô Len [Bourayne] đi đến các phận biển ở dọc biển Bắc Kỳ để dò bắt giặc biển và thăm hỏi địa phận của đạo giáo, rồi tiện đường đi Hương Cảng; tàu ấy đi đến Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Nghệ An, Cát Bà đều có bắn phá thuyền của giặc, đến Quảng Yên đi thẳng vào trong sông rồi lại ra biển, đến nay ở cửa Cẩm, tỉnh Hải Dương, hợp với đoàn tàu của Đồ Phổ Nghĩa”. Có thể cho rằng, việc đi “dò bắt giặc biển và thăm hỏi địa phận của đạo giáo” là bình thường, theo thỏa thuận đã có giữa Huế và Sài Gòn, nhưng đến cuối hành trình, ý đồ tìm gặp để kết hợp với Jean Dupuis bỗng hiện ra 1 cách lộ liễu.

Tài liệu tiếng Pháp cho rằng năm 1872, Dupuis đã trở về Pháp, “pour convaincre que l'entreprise est conçue uniquement dans l'intérêt du commerce français et non d'un pays étranger”, để thuyết phục [chính phủ Pháp] rằng công ty [của Dupuis] được thành lập duy nhất vì lợi ích thương mại Pháp chứ không phải cho 1 nước ngoài nào [có lẽ vì Dupuis đã từng đi lại với người Anh trước đó]. Nhưng những lung củng trong mối quan hệ giữa Paris – Sài Gòn – Dupuis đã diễn ra sao đó mà rút cục, Dupuis chỉ được “hộ tống” 1 cách nửa vời bởi tàu Bourayne như ĐNTL đã kể. Từ Pháp, Dupuis phải về Hồng Kông, xuất phát từ đó với 2 pháo hạm, canonnières, tên là “Lào-Kay”, tức Lào Cai về sau này, và “Hong-Kiang”, hình như là 1 địa danh thời đó ở đâu đó trong vịnh Hạ Long, và 1 tàu hơi nước, chaloupe à vapeur, tên là “Son-Tay”, Sơn Tây, kéo theo 1 khối lượng hàng hóa lớn phía sau, une grande jonque à la remorque, mà ĐNTL đã mô tả là “2 chiếc tàu thủy, 1 chiếc thuyền buồm”. Có thể hiểu, 2 tàu chiến đi hộ tống đoàn tàu chở hàng, trong bối cảnh giặc già cờ vàng cờ đen.

ĐNTL tiếp tục mô tả về đoàn tàu của Dupuis: “3 chiếc tàu của Đồ Phổ Nghĩa gọi là tàu Đô Phối [có lẽ là “đoàn tàu của Đồ Phổ Nghĩa” chăng?], các người cai quản ở trong các tàu ấy, 1 người xưng là lãnh sự của nước Pháp là Đồ Phổ Nghĩa, 1 người xưng là người nước Anh Cát Lợi nhận chức quan võ của nước Thanh là Kiều Nhĩ Trì, 1 người xưng là quan phủ của nước Thanh là Lý Ngọc Trì; các người tùy tùng ở trong tàu ấy lẫn cả người nước Thanh, nước Pháp, nước Anh Cát Lợi, người Lã Tổng, người da đen; hàng hoá chở trong tàu ấy phần nhiều là súng ống, thuốc đạn, treo cờ hiệu chữ Mã của đề đốc tỉnh Vân Nam nước Thanh”. Tài liệu Pháp thì kể rằng 2 tàu chiến được chỉ huy bởi “les dénommés” Argence và Vlavianos, còn tàu kéo hàng thì bởi “un certain Brocas”, chưa rõ là ý gì.

“Quan ở tàu Bô Len gửi thư cho kinh lược Lê Tuấn nói rằng, người đi buôn ở tàu Đô Phối nhờ quan ở tàu Bô Len bẩm giúp, cho được đi khắp các dòng sông ở Bắc Kỳ để tiện mở đường thông thương mới; nói việc ấy là vâng lệnh của tướng nước Pháp dặn bảo, lại nói việc ấy là do quan nước Thanh uỷ cho làm, tình hình và lời nói thường trái nhau, Tuấn lấy lẽ khước từ không cho, quan ở tàu Bô Len biết là đuối lý, lập tức cho tàu chạy ra biển”. Đoạn văn này của ĐNTL không chắc là sát thực tế đến mức nào, nhưng có lẽ đúng là, đôi khi thì Dupuis cậy thế nhà Thanh, đôi khi thì Dupuis lại dựa lưng quân Pháp.

“Tàu Đô Phối lại đến quan quân thứ tỉnh Hải Dương trình giấy của đề đốc tỉnh Vân Nam, xin cho đi đường sông đến Vân Nam, Tuần cùng với tổng đốc Hải Dương là Lê Hữu Thường đem việc ấy tâu lên; vua sai các đại thần họp bàn, đều nói rằng, tàu ấy đặt mua đồ quân trang cho tỉnh Vân Nam, mượn đường sông của nước ta để chở, sao không có tờ tư của quan 2 tỉnh Quảng và Vân Nam làm bằng, vả lại, nước ta dự vào hàng nộp cống cho nước Thanh đã lâu, nay tàu ấy chở đồ quân trang đến Vân Nam, mà không có tờ tư của các quan tỉnh nước Thanh gửi sang, nước ta cho phép đi, sợ nước Thanh lại trách, xin sai các quan tỉnh ở Bắc Kỳ lấy lý ngăn lại, lại đưa thư cho 2 tỉnh Quảng chuyển tư cho tỉnh Vân Nam, đợi trả lời sẽ liệu; vua nghe theo”. Như vậy là “tàu Đô Phối” ngày 12/12/1872 vào cửa Cẩm, tức Hải Phòng bây giờ, nhưng “đuổi lý chạy ra biển”, sau đó ngày 15 [theo tài liệu Pháp] lại vào đến thành Hải Dương, có lẽ là đã chuyển sang đi bằng đường sông Thái Bình.

“Tàu của Đồ Phổ Nghĩa từ Hải Dương đi đến Bắc Ninh, Hà Nội, các quan tỉnh và quân thứ 2 - 3 lần biện bác ngăn trở không cho đi, nhưng chúng không nghe; khi đến Hà Nội, bắn súng làm hiệu, thuê thuyền đi Vân Nam; thự tổng đốc Bùi Thức Kiên lấy lý ngăn cấm không được, làm tập tâu lên”. Như vậy là “tàu Đô Phối”, hỏa lực của 2 tàu chiến là khá mạnh, quân nhà Nguyễn không ngăn được, theo sông Thái Bình đi tiếp lên Bắc Ninh, sông Đuống, ngày 18 lúc 11:45 vào sông Hồng và thả neo ở Hà Nội từ đêm 22/12/1872.

“Vua dụ cho các quan tỉnh và quân thứ từ Hà Nội trở lên, chờ cơ châm chước đối phó, không hướng dẫn không tiếp, chúng đến đâu tự biết là khó đi thì tự phải rút lui, chỗ nào chỗ ấy đều có chức phận, phải theo thể thống mà khu xử cho khéo để được thoả đáng; nhưng khi chúng đến đâu, làm việc gì, phải phi báo ngay để tiện xử trí, chớ có tự mình gây hấn trước, chớ để cho thất thế, là được rồi”.

Dường như trong thời gian chờ đợi ở Hà Nội, Dupuis có tiếp xúc được bằng cách nào đó với Phùng Tử Tài hoặc 1 cấp dưới nào đó, “le colonel Tsai, un Chinois”, và được hỗ trợ. Đến ngày 15/01/1873 thì “tàu Đô Phối” tiếp tục khởi hành nhưng phải bằng thuyền chèo, các tàu máy hơi nước ở lại Hà Nội.

“Rồi thì Lê Tuấn không biết khu xử cho khéo, nhiều lần giấy tờ qua lại với Lý Ngọc Trì, Đồ Phổ Nghĩa, lời lẽ trong giấy có phần chưa được đắc thế; các giấy tờ đều sao đính theo tờ tư về bộ để tâu lên, trong ấy có các câu ‘việc làm mới lạ, đình nghị và lòng người thực lấy làm kinh hãi nghi ngờ lắm’, viện thần cho là hình như đem ẩn tình của mình nói ra cho người biết; lại cấp giấy cho Trần Xương là người hiện can án đến thăm, mà đoàn tàu ấy cố ý từ chối và uỷ Nguyễn Văn Trang, hàm thị độc bị cách chức lưu nhiệm, đi đến Sơn Tây thương thuyết về việc đường sông từ bờ biển đến Hưng Hoá có thể đi thông được hay không; vua quả là làm việc sơ suất, để cho người ngoài dò biết tình hình của mình, chuẩn giáng 2 cấp lưu nhiệm”.

Tài liệu tiếng Pháp kể ngày 16/02 Dupuis đi vào địa phận của quân cò đen nhưng nhờ hỏa lực mạnh nên không có gì xảy ra cả. Dupuis viết trong nhật ký của mình: “Les Pavillons Noirs ne nous voient pas arriver d'un bon oeil. Ils savent bien que leur règne de brigandage ne durera pas longtemps, une fois le fleuve ouvert au commerce; mais que faire puisqu'ils ne sont pas les plus forts? Ils sont polis, mais voilà tout”. Quân Cò đen không nhìn thấy chúng tôi đến bằng mắt thường [người Pháp nhìn thấy bằng ống nhòm?]. Họ biết rất rõ rằng triều đại của họ sẽ không tồn tại lâu, 1 khi con sông mở cửa thông thương; nhưng phải làm gì vì họ không phải là mạnh nhất? Họ lịch sự, nhưng chỉ có vậy.

Ngày 04/03/1873, đoàn thuyền của Dupuis tới Mang-Hao, bến cuối của sông Hồng [địa danh cũ bằng tiếng Pháp, chưa rõ là chỗ nào nhưng chắc là gần Côn Minh rồi]. Trong thời gian ở lại Vân Nam, Dupuis, bằng cách nào đó, đã trở nên gần gũi với đám quân cò vàng.

ĐNTL vào thời điểm tháng Sáu nhuận âm năm 1873 mới kể: “Đoàn thuyền của Đồ Phổ Nghĩa đậu mãi ở Hà Nội, quyết ý mở việc buôn”. Thực tế, Dupuis, để các tàu máy hơi nước lại ở Hà Nội, đã rời đi từ ngày 15/01/1873 bằng thuyền chèo rồi, ngày 16/02 đi vào địa phận của quân cờ đen đầu đỏ trên Lào Cai, và ngày 04/03 đã đến bến cuối ở Mang-Hao, kết thúc hành trình. ĐNTL kể như vậy, không phải là theo thời gian biểu thực tế của Dupuis mà là theo thời gian biểu của vua Tự Đức, khi nhà vua được tâu báo và có phản ứng về việc này.

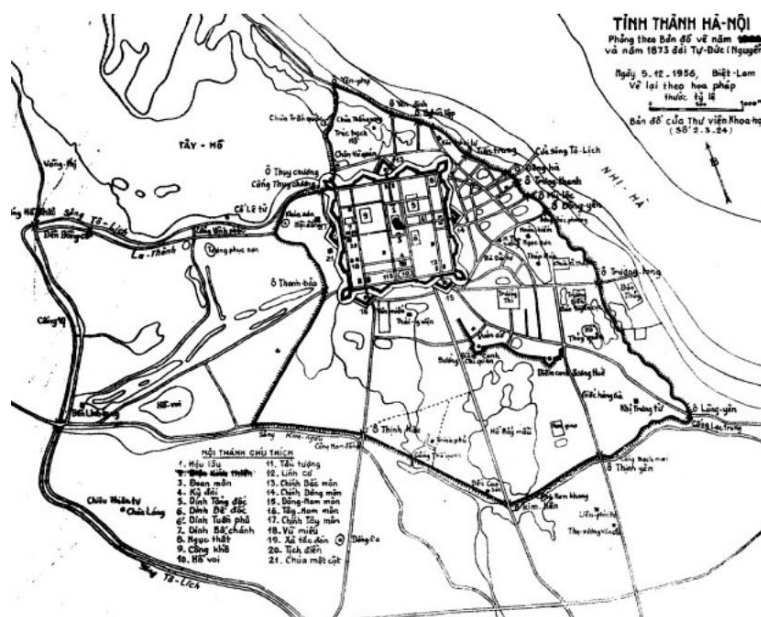
“Đã sai quan nha Thương bạc viết thư báo cho tướng Pháp biết; thư nói, Phổ Nghĩa ngang ngược bừa bãi, chiều theo hoà ước, rất cùng trái lăm, xin sức cho thuyền ấy tuân theo hoà ước, rút về; sau tướng Pháp đưa thư bảo phải rút về, viên ấy không chịu rút, lần nữa trông ngóng, thác bệnh đòi bồi thường, rằng nếu muốn vô sự, cho viên ấy chở muối gạo lên Vân Nam, nếu chờ đợi lâu, phí tổn xin phải bồi thường, và bảo rằng, nếu tướng Pháp không cho ở, bắt phải bồi thường, viên ấy mới cho thuyền về, đến lúc ấy thì viên ấy không là người nước Pháp mà là người nước khác, cùng rủ người buôn các nước cho nhiều tàu thủy đến Bắc Kỳ tìm đường mở mang buôn bán”. Vấn đề ở đây là, chính quyền thuộc địa của Pháp ở Nam Kỳ, Dupré, 1 mặt không có thẩm quyền để “sức cho” Dupuis phải tiến đi hay rút về, mặt khác chưa liên quan gì và chưa hề ủng hộ Dupuis.

“Quan khâm mệnh Nguyễn Tri Phương cho là lời nói [của Dupuis] nhiều điều doạ nạt, mật tâu lên, bồng gặp quan tỉnh Nghệ An, [là] Tôn Thất Triệt, nhật được [!?] thư của Phổ Nghĩa trả lời giám mục Hậu, nói góp vốn mở việc buôn từ Bắc Kỳ đến Vân Nam, dịch ra đem tâu lên”. Đoạn “nhật được thư” này quả thật rất khó tin, và khó tin hơn nữa là việc 1 giám mục lại đi liên hệ góp vốn với 1 lái buôn. [Giám mục Jean-Denis Gauthier Ngô Gia Hậu này chẳng phải là người xa lạ gì, xem ĐLSC số 302]. “Vua bảo rằng, việc ấy sự tất có đến thế”, tức là đến vua Tự Đức cũng không tin được.

“Liên sai quan Thương bạc lại viết thư đưa cho tướng Pháp, bắt tướng ấy lại phải sức cho rút về và hiểu bảo thuyền ấy đây không phải là nơi thông thương ở hoà ước, không được làm cản sinh sự; lại sai sao bản dịch của tỉnh Nghệ An, mật giao cho Nguyễn Tri Phương và các quan tỉnh ở Bắc Kỳ, hết lòng phòng bị, cần phải 10 phần vững bền, để ngăn ngay từ đầu; thuyền của Đồ Phổ Nghĩa đi đến thượng du tỉnh Hưng Hoá, ngầm thông với giặc Hoàng Anh”. Không thấy tẩm tích nội dung gì, dù là bản chính hay bản dịch, của những thư từ nếu có giữa Dupuis và giám mục Hậu.

Tháng Bảy âm năm 1873, “quan viện Cơ mật tâu nói, đoàn thuyền Đồ Phổ Nghĩa từ mùa Đông năm ngoái đột nhập tỉnh Hà Nội, mượn cớ là vận tải súng đạn sang Vân Nam, ở lâu ngang ngược làm cản, đánh nguyên đốc học Lê Đình Diên bị thương, bắn chết lý trưởng xã Kim Liên, ngầm

chở muối gạo, giao thông với giặc Hoàng Anh, do người khách buôn ở Hà Nội là bọn Bành Lợi Ký, Quan Tá Đình mưu lợi làm vây cánh; nhiều lần đã gửi thư cho tướng nước Pháp và đưa công văn cho 2 tỉnh Quảng, chỉ trông cậy vào viết giấy để bảo mà không trừ bỏ ngay sâu mọt bên trong, sợ sự lo ấy chưa bao giờ hết”. Về Lê Đình Diên, ĐNTL từng kể từ hồi tháng Mười năm 1864, “lĩnh đốc học Hà Nội là Lê Đình Diên, tiền sĩ, thăng thụ thị độc, lĩnh chức tư nghiệp, đều là đặc cách lựa chọn, Đình Diên rồi bị ốm, không tới nhận chức”, niên biểu thì không chắc là 1819-1878 hay là 1824-1883, chênh nhau những 5 năm. Về việc Đình Diên bị đánh, có tài liệu đời sau kể rằng, “trên đường đi qua cổng Bắc thành Hà Nội, ông thấy 2 lính Pháp và 1 người Việt đang đo đạc cổng Bắc của thành; nghi ngờ việc làm mờ ám này, ông cho gia nhân dừng võng rồi vào nói với người Việt rằng không nên làm tay sai cho Pháp, rồi bất ngờ Lê Đình Diên bị 3 người này xông vào đánh khiến ông bị thương...”. Cho dù việc Đình Diên bị người Pháp, có thể là thủy thủ của Dupuis, làm càn đánh là có thật, thì cũng cần phải nghĩ ra 1 kịch bản khả dĩ hơn.



Hình 51: Bản đồ Hà Nội năm 1873

Quay lại với lời tâu của quan viên Cơ mật: “Nay xin sắc cho quan khâm mệnh Nguyễn Tri Phương đem ngay bọn Bành Lợi Ký, xét quả là người cùng bọn thì nói lên là tỉnh Sơn Tây thám báo bọn ấy quen đến thượng du thông với giặc, bị người mật cáo, bắt xích lại giao cho tỉnh Sơn Tây giam ngay, để cho những người tai nghe mắt thấy phải nghi ngờ sợ hãi không dám a dua đi theo, thì Phở Nghĩa đã không có người tuyển dẫn thúc đẩy, phải chịu rút ngay, may hoặc bớt việc”. Lời tâu từ mù tối nghĩa, nhưng có lẽ đại khái là chỉ bắt bớ 1 bọn “khách buôn ở Hà Nội” mà thôi, để dọa các bọn khác mà không dám làm gì trực tiếp với Dupuis [có hẳn 2 pháo hạm Lâu-Kay và Hong-Kiang trong đội hình]. “Vua bảo rằng, hắn đã trái ngược, nay làm gấp như thế, lại sinh nhiều việc, nhưng đã nghĩ xin, vậy giao cho Nguyễn Tri Phương xét kỹ làm thế nào cho ổn

thoả, cần khiến cho chúng biết cảm biết sợ phải rút về ngay, không đến nỗi sinh sự thêm phiền, mới là rất tốt”.

Tháng Tám âm năm 1873, “khi đoàn thuyền của Đồ Phổ Nghĩa mới đến, đã viết quốc thư đưa cho tổng đốc Quảng Đông nước Thanh (Thụy Tân) tra xét trả lời; sau trả lời là, Đồng Trị năm thứ 8 [1869], tuần phủ họ Sầm ở tỉnh Vân Nam phái Đồ Phổ Nghĩa đến Hương Cảng tìm mua súng nước Tây, sau đó chưa có việc tư đến sức uỷ cho lãnh sự nước Pháp là Đồ Phổ Nghĩa và quan của Trung Quốc là Lý Ngọc Trì đi mua súng đạn”. [Có lẽ việc tìm đọc lại bản gốc của ĐNTL đã trở nên cần thiết, vì đoạn này nhiều chỗ tối nghĩa quá, đã “phái” rồi, lại “sau đó chưa có việc tư đến sức uỷ cho”???].

“Đình thần xét nghĩ cho là theo thư trả lời thì thuyền ấy rõ là đích tình giả mạo [!], nhưng xử trí thế nào chưa có bảo rõ để theo thế mà làm; bèn lại nghĩ xin chuẩn cho, ngày tháng Tư, viết quốc thư tiếp tục đưa cho tổng đốc Quảng Đông và nói các việc Phổ Nghĩa chở quân khí, muối trắng đến thượng du cho giặc Hoàng Anh và về đến Hà Nội ngang ngược làm bậy (đánh hành khách bị thương, bắn chết bình dân, bức hiếp phố chợ, bao vây để mua hàng hoá) xin giải quyết cho ổn thoả”. Không rõ thực tế Dupuis có cung cấp cái gì cho đám cờ vàng Hoàng Sùng Anh hay không, mà có lẽ nếu có thì cũng chỉ là việc mua bán bình thường, còn quân khí thì thực sự là chở cho Vân Nam, chắc cũng không dám bán bớt dọc đường.

“Đến nay tổng đốc Quảng Đông đưa thư đến nói, lãnh sự Đồ Phổ Nghĩa được đề đốc họ Phùng [!] giao cho sắm đồ quân trang, trót đã giải đến, nên đem số súng đạn ở giấy trước, xét thực cho đi 1 lần, giao trả xong xuôi rồi trở về; nhưng bảo cho viên lãnh sự ấy không được lại đến nữa, cho phù hợp với bản tâu của tuần phủ họ Sầm là viên được uỷ đi (Lý Ngọc Trì) giữ lại; (ngày tháng Tư năm Đồng Trị thứ 12 [1873], tuần phủ họ Sầm ở tỉnh Vân Nam tâu, việc quân ở tỉnh Vân Nam dần dần làm xong, đợi khi dẹp yên bọn ác còn sót lại, nộp trả quân khí, năm trước uỷ viên tỉnh Vân Nam đến Quảng Đông tìm mua các thứ súng đạn của Tây phần nhiều chưa giải đến, xin sức cho tổng đốc, tuần phủ các tỉnh giữ lại; được vua nước Thanh dụ sức cho đem súng đạn mà uỷ viên tỉnh Vân Nam đến Quảng Đông tìm mua giữ lại để khỏi phiền sau khi xong việc nộp trả). Ở đây bỗng xuất hiện Phùng Tử Tài như là người “giao nhiệm vụ” cho Dupuis đi “sắm đồ quân trang”. Có lẽ tổng đốc Quảng Đông cố tình bịa ra vậy, vì biết quan quân Việt vẫn đang phải o bế tay đề đốc này.

“Đình thần nghị định lại xin đưa thư trả lời, (nói, cứ như thư đưa đến đã nói là uỷ viên tìm mua quân khí của tỉnh Vân Nam kể từ tháng Tư năm Đồng Trị thứ 12 trở về trước vẫn chưa giải đến China, các nước được giữ lại tất cả, sao thuyền buôn của nước Tây đóng ở nước tôi chưa chịu nộp trả, để cho thuyền ấy được ý việc buôn gian, để hại cho biên giới nước tôi vô cùng, ngài bình tâm xét nghĩ, nên tất có cách để xử về việc ấy; xin xét theo tờ trình trước, sức ngay cho Đồ Phổ Nghĩa lập tức sửa soạn đoàn thuyền, qua cửa biển tỉnh Quảng Yên nước tôi phóng ra biển để kịp sớm về Quảng Đông, không phải lại sai đem ngay tàu hiện đậu ở Hà Nội tìm đường đến Vân

Nam, để hợp với chỉ dụ chuẩn cho, mà ngăn được mầm mống gian, nước tôi thực cảm ơn vô cùng), yêu cầu viên tổng đốc ấy sức cho phải về; rồi do viện Cơ mật sao lục thư của tổng đốc Quảng Đông và bản thảo quốc thư giao cho quan khâm mệnh Nguyễn Tri Phương, thống đốc Hoàng Tá Viêm tuân theo mà làm, ngõ hầu không sai trái”. Thay vì cứ nhất quyết là “buôn gian, để hại cho biên giới”, thì hoàn toàn có thể có những cách đối xử khác, ít thành kiến hơn.

“Vua bảo rằng, đình thần nghĩ định đã hợp, nhưng xét giấy tờ của tổng đốc Quảng Đông đưa lại lần này, đã phân biệt xử cho ổn thỏa; nếu ta cố chấp cho bản tâu và dụ chuẩn là rất chính đáng, chắc viên ấy cũng khó đổi, nhưng việc ấy giữ đã lâu, lý của ta đã giải tỏ, ý hấn đã chịu khuất, nếu lại kéo dài, viên tổng đốc đã gửi thư cho tên ấy biết, nếu tên ấy giữ thư ấy đi thẳng, cũng khó ngăn trở được, mà lại không có ơn chỉ thêm oán, công việc xếp đặt về sau càng khó, hoặc nên đem việc ấy bảo cho biết, triệu hấn đến sứ quán, phái quan tỉnh bảo rõ dụ chỉ và tờ tâu như thế, vốn phải không cho, nhưng nghĩ lâu đã tốn phí, chỉ còn không có mấy, để ta khám xét đích thực cho đi, xong việc thì về ngay, không được lại đến nữa, còn muối gạo để đủ dùng, không được mang đi, theo như thế thì cho đi, không thì giữ lời bác, như thế hoặc có thể bớt được việc, đợi bàn xong, trả lời tổng đốc Quảng Đông cũng ý như thế, các người xét lại tâu trả lời; đình thần bàn kỹ rồi tâu trả lời rằng, trong khi cân nhắc nên chăng, giữ lý mà khước từ, về lý thì đúng, nhưng về tình thì ít; nay muốn xử cho đều vừa phải, xin theo lời phê, sao lục giao cho quan khâm mệnh đại thần chiêu theo mà làm”. Nghe có vẻ cũng ổn thỏa.

Thế nhưng, “Nguyễn Tri Phương bèn uỷ Vũ Đường (bổ chính) mời Đồ Phổ Nghĩa đến sứ quán cùng nói chuyện, Phổ Nghĩa đi vắng [có lẽ đã đi tới Vân Nam rồi], Lý Ngọc Tri (người nước Thanh, xưng là tri phủ của thiên triều ở trong tàu của Đồ Phổ Nghĩa) bị ốm, thuộc viên ở thuyền là bọn Uông Sư Da, Hà Sần đến hợp thay, Đường nói, súng đạn theo lệ phải giữ lại, bảo khai người và hàng hoá ở trong thuyền, để tiện theo đây khám xét, còn như các ý thể tất về tình mà khoan đãi, không từng nói đến, nên chúng không vui lòng nghe nhận”. Bao nhiêu công sức vua và đình thần bàn bạc, tình tình lý lý ơn ơn oán oán..., vậy mà bổ chính Vũ Đường, có lẽ theo lệnh của Nguyễn Tri Phương chẳng, bỏ qua hết, khiến cho đám thủ hạ của Dupuis “không vui lòng nghe nhận”.

“Việc ấy tâu lên, vua nhân quở trách quan khâm mệnh không được theo như trước khiêu khích sinh sự, (vì Tri Phương muốn lấy lời trách, cầu người phải phục, nếu không phục hoặc đến khiêu khích cũng phải chịu, cho nên viên uỷ phái không dám đem hết lòng thực bàn nói với chúng); cho Binh bộ hữu tham tri Phan Đình Bình sung làm khâm phái đến ngay Hà Nội cùng với Nguyễn Tri Phương xử trí việc Đồ Phổ Nghĩa”. Đây có lẽ là lần cuối cùng nhà vua quở trách viên đại thần của mình, người mà số phận bắt phải nằm giữa vô số những rắc rối [nào là quân Việt nào là quân Pháp nào là quân Thanh, rồi lại quân phi nước Thanh và nhà buôn nước Pháp...] không có cách nào gỡ ra được.

“Nhân triệu [Đình Bình] vào bảo rằng, thuyền của Phổ Nghĩa sắm sửa đến Vân Nam, dẹp oán bớt việc, ở cả việc ấy, duy có việc rất đáng lo, Nguyễn Tri Phương tuổi cao tính cố chấp, Bùi Thức Kiên gặp việc hoảng hốt, giấy tờ đi lại, có hại đến sự thế; người đi chuyến này nên tùy cơ làm khéo, khiến cho hắn vui lòng nghe, cốt sớm xong việc; gần đây cứ theo tâu báo, Phổ Nghĩa có ý thác cớ để tránh, Ngọc Tri đã đến, mới nên thân hợp, còn như những tên đầu mục nhỏ mọn chớ nên khinh thường hợp bàn với chúng mà thất thế; phạm việc để lỡ, đều do Nguyễn Tri Phương yêu cầu khắt khe nên mới đến thế; trước đã lỡ việc, nay phải xử trí cho khéo; vả lại, người khách nước Thanh xu lợi, về việc thông thương ở Vân Nam cố nhiên là có, tạm hãy để đấy chớ hỏi đến, đợi xong việc tính dần, để cho hắn phục tình, nếu nhất thiết buộc bằng phép luật, sợ chưa tiện”.

“Đình Bình thưa rằng, đã hỏi người đến sau, biết kẻ thuộc khách phụ họa đều là bọn du đảng không có căn cước, đến đâu hỏi khắp, nên đều biết được; vua bảo rằng, cửa vua xa muôn dặm, cứ theo trên giấy tờ thì như thế, nhưng trầm hỏi kỹ, thì hắn cũng không ngang ngược càn lăm, tại ta hà khắc nên mới đến thế, nhưng Nguyễn Tri Phương tính cố chấp, đi lần này làm việc lớn của nước, nên chẳng cùng bàn với nhau, nếu không hợp thì cứ thực mật tâu”. Nhà vua cộng điểm cho Dupuis và trừ điểm của Nguyễn Tri Phương.

Cũng trong khoảng thời gian Dupuis đang xin phép được đi lại ở sông Hồng, tháng Chạp al năm 1872, “quan viện Cơ mật và Thương bạc xin mở cửa hàng buôn bán ở 3 cửa biển, Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn; [nhưng] đình nghị cho là, mở cửa hàng buôn có 5 điều lợi, lại không khỏi 8 điều khó khăn, chưa nên làm vội, rồi thôi”.

Theo ĐNTL kể lại, “5 điều lợi” là:

- “Khí độc của người Tây dương thịnh, phải nên phòng bị trước, tụ họp dân ở bờ biển nhân để làm cho bờ cõi ta được vững, là 1 điều lợi”. Có lẽ cần phải hiểu là, nếu suốt cả 1 dải bờ biển, chỗ nào cũng đông đúc sầm uất thì tàu thuyền từ phương xa tới ắt sẽ phải e ngại. Có điều, cách diễn đạt về “khí độc” thật là thảm hại.
- “Chiêu tập người buôn bán, chứa để hàng hoá, tất phải đặt quân lính để bảo vệ, đã giàu được sự giàu của nước vào dân giàu, cũng có thể để ý việc binh ở trong việc buôn bán, là 2 điều lợi”. Điều lợi này cũng chỉ là 1 khía cạnh của điều lợi số 1, cũng như sự hùng mạnh quân sự chỉ là 1 khía cạnh của sự phồn thịnh kinh tế.
- “Bến buôn bán ở ven biển, tin tức cùng thông, sách ứng được nơi này nơi nọ, có thể ngăn giữ được giặc biển, là 3 điều lợi”. Điều lợi này cũng chỉ là 1 khía cạnh khác nữa của điều lợi số 1 mà thôi.
- “Đã đặt ra bến biển thuyền binh tất phải tụ họp ở đấy, dùng để đuổi giặc, cũng có thể giúp cho việc chuyển vận, là 4 điều lợi”. Điều lợi này chỉ là sự lặp lại của điều lợi số 2 bên trên.
- “Đi lại thông thương, chứa nhiều hàng hoá, lâu ngày tin nhau, tình trạng nước ngoài, nhân đó có thể dò thám được là 5 điều lợi”. Điều lợi này chỉ là sự kéo dài của điều lợi số 3, kéo

dài việc “tin tức cùng thông” từ “tin tức trong nước” ra đến “tin tức quốc tế” mà thôi.
Tóm lại cốt lõi chỉ có điều lợi số 1.

Còn “8 điều khó khăn” là:

- “Mở mang bãi biển, tụ họp nhà buôn giàu, tất phải đắp thành lũy, đặt súng ống, khí giới, có quân bộ, có tàu thủy mới có thể nhờ cậy được; nay luôn mấy năm có chiến tranh, của hết, sức đuối, chi phí to lớn, không thể đủ được là 1 điều khó”. Điều khó số 1 chỉ đơn giản là bác bỏ các điều lợi số 2 và số 4 vì lý do chi phí, và như vậy là đã bác bỏ luôn cả điều lợi số 1 cốt lõi.
- “Các biên binh thủy, bộ để phòng giữ ở biển, tất phải đặc cách cấp lương nhiều hơn, mới mong được việc; nay các quân lính đi đánh giặc, lệ cấp lương vẫn theo như cũ, mà cấp lương hậu cho quân đóng đồn sẽ sinh ra sự ta oán, là 2 điều khó”. Vẫn chỉ quanh quẩn trong điều khó số 1.
- “Phải có người tài năng giỏi giang, cơ mưu sâu xa, theo lối mới mà tính toán mới có thể làm cho người buôn ở xa yêu mến và ứng tiếp được các nước ngoài, là 3 điều khó”. Có lẽ đây là điều ít khó nhất chẳng?
- “Mưu tính công việc to, không thể làm tụn mუნ được, thử cho cố gượng mở cửa hàng, thì 1 vài cửa hàng đứng lẻ loi 1 mình, sao tự giữ được, là 4 điều khó”.
- “Vượt biển buôn bán, tất phải nhà nước bỏ tiền vốn ra, thì dân mới vui lòng đến, đang lúc lắm việc này, không nên phí của kho lại bắt ép dân, là 5 điều khó”.
- “Đem của để ở nơi xa thăm, thì người giàu đã bó cẳng không đi, người đến ở chợ chỉ là những người buôn bán nhỏ, nhà hơi khá mà thôi, trên không liên quan đến số lãi lỗ, dưới vừa làm môi cho bọn giặc cướp, là 6 điều khó”.
- “Tụ họp dân ở trên mặt biển mà không có trọng trấn để cai trị, không có hình thế để chống giữ, 1 khi người khác đến tranh, trong đó tất có kẻ hòa theo với giặc để mối lo về sau, là 7 điều khó”.
- “Ta chưa chiêu tập buôn bán, chúng còn đem quân trang để vào sông, mạo lệnh cấm để ra biển [chắc là ám chỉ vụ Dupuis], huống chi nay mở ra buôn bán, gọi họ đến, thì chứa giấu kẻ gian phi, chịu mối lo gây ra chiến tranh, là 8 điều khó”.

Cứ mấy này mấy kia như vậy thì rõ ràng rằng chẳng có điều gì là dễ dàng cả.

ĐNTL kể, tháng Tám âm năm 1873, “tướng nước Pháp gần đây có đưa thư đến nói, uỷ 1 phái viên đi thuyền đem theo 60 người tiến đến Bắc Kỳ khuyên bảo thuyền của Đô Phôi (tức Đồ Phổ Nghĩa) rút ra và bàn định điều lệ thông thương; đến nay nước Pháp phái viên quan 3 là An Nghiệp, có tên là Ngạc Nhe [Francis Garnier, đi tàu D’Étrées xuất phát từ Sài Gòn ngày 11/10/1873] đi tàu đến cửa Đà Nẵng tỉnh Quảng Nam [ngày 15/10]”. Paulin Vial, dẫn lại sách của Hyppolyte Gautier người viết sách về Garnier, có nói thêm rằng “Garnier voulait expédier à Hué une lettre de l’amiral annonçant sa venue et demandant l’envoi d’un plénipotentiaire à Hanoi pour régler avec lui toutes les questions en litige”, Garnier muốn gửi một lá thư từ đô đốc đến Huế thông báo việc ông ấy đến và yêu cầu cử 1 quan chức toàn quyền đến Hà Nội để giải quyết tất cả các câu hỏi còn tranh chấp.

“Vua sai bọn Binh bộ lang trung Nguyễn Khoa Luận, Hình bộ lang trung Trần Văn Quýnh, thuỷ sư cai đội Nguyễn Văn Thi đi đến hộ tiếp, đáp thuyền theo đến Hà Nội để sai phái; lại dụ cho đi đến đâu phải báo trước cho quan ta biết, phạm việc điều đình cần phải ổn thỏa”. Mọi việc có vẻ như đang rất ổn thỏa, Garnier thậm chí còn viết rằng “elle contient en substance que le roi est très content de ma venue et qu’il envoie trois mandarins pour m’accompagner au Tonkin”, nhà vua rất vui khi tôi đến và cử 3 viên quan đi cùng với tôi tới Bắc Kỳ.

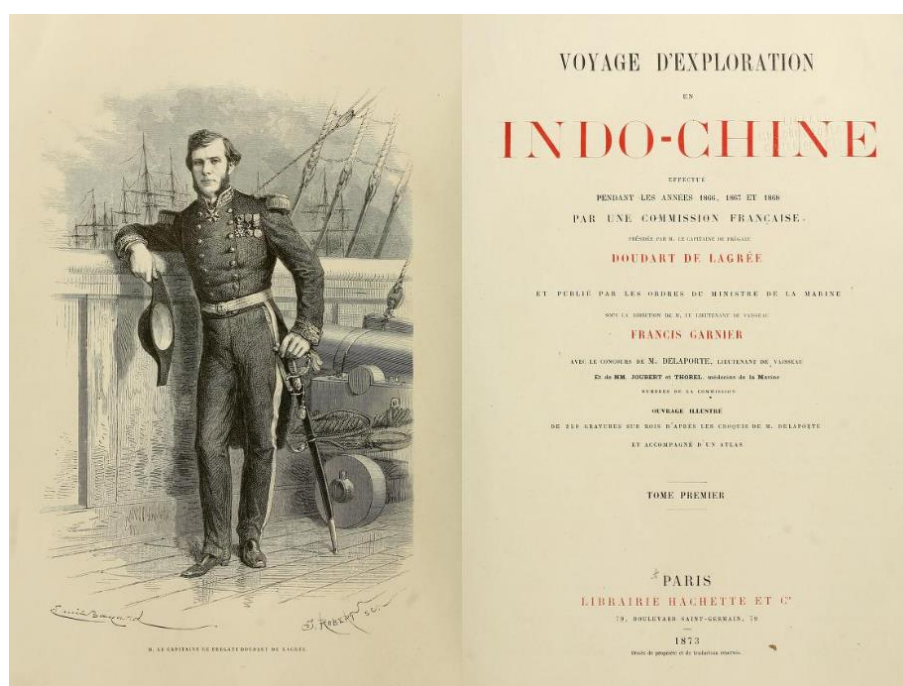
Thực ra theo cách hiểu về tự do thương mại của phương Tây, vụ việc của thương gia Dupuis không liên quan đến thẩm quyền của nhà đương cục Pháp ở Nam Kỳ, [ĐNTL cũng đã từng ghi nhận rằng nếu bị ép quá, Dupuis có thể “không là người nước Pháp mà là người nước khác”], chỉ giản tiện là họ ở gần ngay đó và bị triều đình nhà Nguyễn tóm lấy đòi hỏi phải xử lý mà thôi. Trong bối cảnh đó, thống đốc Dupré đã nghĩ ra 1 cách có vẻ hợp lý nhưng rất không chính thống: nhờ 1 người cũ có liên quan, chứ không phải thuộc cấp của mình, là Francis Garnier, đang ở gần đó. Trang Encyclopedia chẳng hạn, viết: “Sailing again to China in 1872 he revisited Yunnan, intending but failing to reach Tibet. Returning to Shanghai, he found awaiting him a letter from Admiral Dupré, the governor of Cochinchina, asking him to return to Saigon”. Đáp tàu 1 lần nữa đến China vào năm 1872, anh ta thăm lại Vân Nam, muốn nhưng không đến được Tây Tạng. Trở về Thượng Hải, anh ta thấy đang đợi mình là 1 bức thư của đô đốc Dupré, thống đốc Nam Kỳ, yêu cầu anh ta quay lại Sài Gòn.

Nhớ lại rằng chính Garnier đã gợi ý cho Dupuis về khả năng thương mại lên Vân Nam theo đường sông Hồng. Các tài liệu về sau này thường thổi phồng vụ việc lên thành “1 khủng hoảng ngoại giao” này nọ giữa Việt và Pháp, thậm chí không ngần ngại gán cho Pháp “đã xâm lược” Bắc Kỳ. Trang Britannica chẳng hạn, suy diễn 3 lần liên tiếp:

“He was called to Saigon from Shanghai in August 1873, when the French governor of Cochinchina, Adm. Marie-Jules Dupré, sought to take advantage of [?] an unauthorized attempt by a French trader, Jean Dupuis, to open the Red River for commerce with China”. Anh ta được gọi đến Sài Gòn từ Thượng Hải vào 08/1873, khi thống đốc Nam Kỳ, đô đốc Marie-Jules Dupré, tìm cách lợi dụng [?] nỗ lực trái phép của 1 thương gia Pháp, Jean Dupuis, để mở sông Hồng thông thương với China.

“Although Garnier’s formal orders instructed him to extricate Dupuis from the Hanoi region of northern Vietnam, he appears [?] to have received secret instructions from Dupré to establish a French position in the area”. Mặc dù mệnh lệnh chính thức cho Garnier hướng dẫn anh ta trục xuất Dupuis ra khỏi vùng Hà Nội, miền Bắc Việt Nam, nhưng dường như [?] anh ta đã nhận được chỉ thị bí mật từ Dupré để thiết lập 1 vị trí của Pháp trong khu vực.

“Such a plan was contrary to French government policy, but both Dupré and Garnier seem to [?] have believed that a successful seizure of territory would result in approval from Paris”. Kế hoạch như vậy là trái với chính sách của chính phủ Pháp, nhưng cả Dupré và Garnier dường như [?] đều tin rằng việc chiếm đoạt lãnh thổ thành công sẽ được Paris chấp thuận.



Hình 52: Thành tích của Garnier là ở cuốn sách này, nhưng với hình ảnh của Lagrée

Cuộc đời của Garnier lúc đó cũng đang nhiều điều tiếng, 1 phần vì thành tích trong chuyến thám hiểm Mê Kông mà người trưởng đoàn Lagrée lại qua đời, phần khác vì thành tích trong chiến tranh Pháp – Phổ mà kết cục Pháp lại thua. Tài liệu phương Tây thường cho rằng, returning to

Cochinchina, he found the political circumstances of the country unfavourable to further exploration, “quay lại Nam Kỳ, anh ta thấy bối cảnh chính trị ở đó không thuận lợi cho việc tiếp tục thám hiểm”, như 1 cách gán cái “thuộc tính Nam Kỳ” vào cho Garnier.

Hợp lý hơn là, vẫn say sưa với kết quả của chuyến thám hiểm trước, nhưng địa bàn bây giờ đã là thượng nguồn của sông Dương Tử rồi, Garnier, 1 lãng tử tự do, đã đi China chứ không hề có ý định “quay lại Nam Kỳ” gì cả, không phải người của Nam Kỳ. Cũng có tài liệu tiếng Pháp còn khẳng định thêm rằng khi đến Thương Hải cùng với hôn thê, Garnier đang “nghỉ phép không lương”: *Il sollicite et obtient un congé sans solde pendant lequel il s'installe à Shanghai avec son épouse.*

ĐNTL viết tiếp: “Vừa đến Đồ Sơn thuộc tỉnh Quảng Yên, bọn Luận Quỳnh báo cho tỉnh Quảng Yên biết, bèn tìm đường đi lối khác [?]; đồng suất Lê Hữu Thường uỷ phái viên đến thăm hỏi, phái viên nước Pháp xin cấp cho củi và hỏi chỗ thuyền giặc đậu, lại nói sau 5 3 hôm có 1 tàu thủy lớn đến đậu ở Đồ Sơn; bọn Lê Hữu Thường đem việc ấy tâu lên, vua bảo phải làm cho khéo, chớ nên làm việc tỏ ra bận rộn, phàm thuyền ấy đi về, dò xét được thực thì tâu trả lời ngay”. Đoạn văn này hơi khó hiểu, không biết “báo cho tỉnh Quảng Yên biết”, rồi lại “bèn tìm đường đi lối khác” nghĩa là gì. Hoặc có thể có nghĩa là, sau khi báo cho tỉnh Quảng Yên biết thì Luận và Quỳnh đã bỏ mặc Garnier, đi đường khác. Nếu quả thật là như vậy thì không tránh khỏi việc câu chuyện sẽ trở nên tồi tệ.

Sách của Gautier và Vial thì nói rằng Garnier đã dùng tàu nhỏ đi ngay lên Hải Dương, thăm giám mục Colomer dòng Đa Minh nhưng không gặp, viết thư cho Dupuis, hỏi thuyền bè để chở binh lính theo đường sông lên Hà Nội. Sau đó, 2 chiếc thuyền chèo đã được các giáo dân cung cấp và ngày 30/10/1873 bắt đầu đưa binh lính lên đến Hải Dương, cũng là ngày Garnier được tiếp đón bởi quan án sát không rõ tên, cũng có thể là Lê Hữu Thường nói trên. Khi những ngày tiếp theo vì thời tiết mà đoàn của Garnier chưa thể khởi hành tiếp được, thì Dupuis đã đi tàu máy hơi nước tới, gặp gỡ Garnier và ngày 05/11, chỉ cần 3 giờ đồng hồ để đưa đoàn của Garnier từ Hải Dương đến Hà Nội. Nếu coi đây là 1 vấn đề ngoại giao, thì chính cách cư xử của các quan lại nhà Nguyễn tại Bắc Kỳ đã đẩy Garnier về với Dupuis.

“Sau thuyền của An Nghiệp đến bến Hà Nội, quan khâm mệnh Nguyễn Tri Phương, bố chính Vũ Đường, lãnh binh Nguyễn Đăng Nghiễm đi đến quán trọ đón tiếp, vừa ra khỏi cửa thành, phái viên nước Pháp đã xông vào bảo ngăn lại không kịp, quyền suất đội Nguyễn Đăng Viên canh cửa (cửa thành nhỏ bên ngoài) không báo”. Nghe đoạn văn này thì có thể hình dung ra là, như 1 câu chuyện cá nhân ở 1 ngôi nhà nhỏ, có lẽ Garnier đã đến đứng ngay trước cổng thành từ bao giờ mà người canh cổng là Nguyễn Đăng Viên không biết, cho nên khi Đăng Viên mở cổng thành để Nguyễn Tri Phương đi ra thì Garnier, tự tiện hoặc nhân tiện mà xông vào chẳng? Nhưng rõ ràng là không thể có chuyện vô lý như vậy với đội hình của cả 2 bên đều nhiều kiểu xe người ngựa. “Việc ấy tâu lên, vua cho là làm việc chậm chạp, Vũ Đường phải giáng 2 cấp, Đăng Nghiễm phải

cách chức, Nguyễn Tri Phương, Phan Đình Bình, Bùi Thức Kiên đều giáng 1 cấp [!], đều được lưu nhiệm, Nguyễn Đăng Viên phải cách chức cho về quê; sai tạm sửa trường thi để cho phái viên ở và khoản tiếp”.

Lưu ý rằng, có sự khác biệt rõ ràng giữa chủ trương của vua Tự Đức với viên tướng già Nguyễn Tri Phương. Vị vua trong cung cấm có thể có những cân nhắc này nọ, nhưng viên tướng đã nhiều lần đối đầu không lại với quân Pháp thì khó có thể kiềm chế. Vua Tự Đức đã từng nhiều lần phải quả trách Nguyễn Tri Phương về thái độ này rồi, “khiêu khích sinh sự”, nhưng có lẽ đã không lay chuyển được vị tướng già.

Về các chi tiết khi Garnier đến Hà Nội ngày 05/11/1873, tài liệu tiếng Pháp có vẻ không được công bằng cho lắm khi cố nhấn mạnh rằng Garnier được người của Dupuis, và cả những người dân hiếu kỳ, đón tiếp rầm rộ, còn “les autorités annamites etaient absentes”, các quan chức An Nam thì lại vắng mặt. Chỉ có 1 nhân viên cấp thấp nào đó [có thể là Nguyễn Đăng Viên chăng?] đến để chỉ cho Garner “des bâtiments petits et malpropres”, những tòa nhà nhỏ tồi tàn nào đó dùng làm nơi ở. Bức xúc, Garnier đã đi gặp Nguyễn Tri Phương [tài liệu Pháp dùng từ Vice-Roi, phó vương, giống như Lê Văn Duyệt ngày xưa], và sau đó được tái bố trí ở trường thi, tức là chỗ Thư viện quốc gia bây giờ. Đường như những điều trên diễn ra trong cùng 1 ngày đầu tiên, 05/11, và cũng phù hợp với mô tả trong ĐNTL.

Gautier và Vial cho rằng “dans cette brusque entrevue avec Nguyen-Tri-Phuong, Garnier lui annonca qu'il venait, sur l'ordre du Gouverneur de Saigon, s'entendre avec lui et poser les bases d'un traite qui devait se conclure entre la France et le royaume de Hue, afin d'ouvrir à la navigation commerciale le fleuve du Tongking”, trong cuộc gặp gỡ đột ngột này với Nguyễn Tri Phương, Garnier đã thông báo với ông rằng anh ta đã đến, theo lệnh của thống đốc Sài Gòn, để tìm hiểu với ông và đặt nền móng cho 1 hiệp ước sẽ được ký kết giữa Pháp và hoàng gia ở Huế, để mở sông Bắc Kỳ cho giao thông thương mại. Có thể Garnier không được đúng mực như những gì Gautier và Vial đang cố gắng mô tả, nhưng cũng có thể tin rằng, cho đến lúc này thì giữa Nguyễn Tri Phương và Francis Garnier vẫn chưa có vấn đề nghiêm trọng gì xảy ra.

Trong 1 diễn biến khác, ĐNTL kể, tháng Chín âm năm 1873, “thống đốc Hoàng Tá Viêm nghĩ Lưu Vĩnh Phúc đã từng theo quan quân hết sức đánh dẹp, xin cất lên làm phòng ngự sứ; vua dụ rằng, cất dùng Vĩnh Phúc giúp cho cố sức để diệt giặc Hoàng Anh, tình thế cũng hợp, nhưng chưa có công lớn mà vội cho chức quan, chẳng hầu như thưởng quá lạm ư; hãy chuẩn cho chi bạc kho ra (3 4 trăm lạng) thưởng cấp cho và vỗ về yên ủi”. Hoàng Tá Viêm giống vú em của Lưu Vĩnh Phúc hơn là người chịu trách nhiệm về mặt quân sự cho 1 vùng.

Câu chuyện giữa Nguyễn Tri Phương và Francis Garnier diễn ra vồn vện trong vòng 15 ngày, từ 05/11 đến 20/11/1873. ĐNTL kể, “phái viên nước Pháp là An Nghiệp đánh phá thành tỉnh Hà Nội; trước đây, An Nghiệp muốn kíp mở việc buôn, thường bị quan ta (khâm mệnh, khâm phái và quan tỉnh) ngăn trở, mang lòng bất bình, bèn dự định điều ước (trong đó nói về việc thông thương) để giao tỉnh ấy niềm yên, quan ta vẫn trả lời là chưa được mệnh lệnh của triều đình, không dám tự ý làm, phái viên ấy phát giận, bèn đến ngày mùng 1 tháng này [mùng 1 tháng Mười tức 20/11 dương lịch năm 1873] đánh úp tỉnh thành”. Ngoài những mặc định về “dã tâm xâm lược” của nước Pháp và “chỉ thị bí mật” nào đó của Dupré cho Garnier thì rất hiếm hoi tài liệu tiếng Việt nói về những gì đã thực sự xảy ra làm biến đổi tình hình trong 15 ngày đó.

Theo sách *Les Français au Tonkin, 1787 - 1886* của Hippolyte Gautier, 1 người bạn của Garnier, thì nói chung, khác biệt về quan điểm giữa Nguyễn Tri Phương và Garnier, - mặc dù Garnier viết trong thư gửi cho người anh em của mình rằng Nguyễn Tri Phương “plein d’énergie et de patriotisme, plein de haine aussi contre nous”, tràn đầy nghị lực và lòng yêu nước, nhưng cũng tràn đầy lòng căm thù chống lại chúng ta, - chỉ là, Nguyễn Tri Phương thì giới hạn chuyển công cán Bắc Kỳ của Garnier lại ở chỗ chỉ xử lý việc Jean Dupuis thôi, còn Garnier thì coi sứ mệnh của mình, được ủy quyền bởi thống đốc Nam Kỳ Dupré, và có cả sự ủng hộ của vua Tự Đức, là mở cửa sông Hồng cho mục đích thương mại.

Việc Garnier tưởng là vua Tự Đức ủng hộ mở cửa sông Hồng, về phía vua Tự Đức, ngay từ đầu nhà vua đã biết rằng Garnier có 2 nhiệm vụ, “khuyến bảo thuyền của Đô Phối (tức Đồ Phổ Nghĩa) rút ra và bàn định điều lệ thông thương”, nhưng có lẽ nhà vua đã xem nhẹ việc “bàn định điều lệ thông thương”, và tưởng rằng “khuyến bảo” có nghĩa là trực xuất, cho nên đã có thái độ khá cởi mở với Garnier. Đến khi Garnier đã ra đến Bắc Kỳ rồi thì dường như nhà vua lúc đó mới nghĩ lại và có 1 văn thư từ chối gửi cho Sài Gòn, mà Garnier không biết. Sách của Gautier kể về việc này như sau:

Cela pouvait étonner Francis Garnier qui savait la cour de Hué prévenue par l’amiral, mais qui ne savait pas le refus opposé par elle depuis lors dans une longue et acerbe réponse [du 23 octobre], ou il était dit. Điều này có thể làm cho Francis Garnier ngạc nhiên, người biết rằng triều đình Huế đã được thông báo [về sứ mệnh của anh ta] bởi đô đốc, nhưng lại không biết về sự từ chối trong 1 văn bản trả lời dài và gay gắt [vào ngày 23/10], trong đó người ta nói:

“Pour discuter les articles d’une convention commerciale, il faut absolument que le traité de paix soit fait; c’est alors seulement qu’on en pourra parler. Il faut de plus que notre gouvernement détruise jusque dans ses racines la piraterie sur terre et sur mer... Ce n’est certainement pas un fonctionnaire subaltern n’ayant qu’une courte mission temporaire qui peut régler tout cela. Si le

noble envoyé, parce qu'il a été chargé de venir au Tonkin donner un ordre aux bateaux Dupuis, argue de cela pour s'occuper d'autre chose, telle que la discussion relative à l'ouverture de routes commerciales, alors les étrangers qui verront ces faits penseront et diront qu'il agit comme Dupuis". Để thảo luận về các điều khoản của 1 thỏa thuận thương mại, điều nhất thiết là hòa ước phải được thực hiện; chỉ khi đó chúng ta mới có thể nói về nó. Chính quyền chúng tôi cũng phải tiêu diệt tận gốc nạn cướp biển trên bộ và trên biển [ám chỉ Dupuis] ... Chắc chắn 1 quan chức cấp dưới chỉ với nhiệm vụ tạm thời ngăn ngừa [ám chỉ Garnier] không thể giải quyết tất cả những chuyện này. Nếu sứ thần do được chỉ thị đến Bắc Kỳ để trực xuất các thuyền Dupuis, lại lập luận rằng phải lo việc khác, chẳng hạn như thảo luận liên quan đến việc mở các tuyến đường thương mại, thì người ngoài khi thấy những điều này, sự thật sẽ nghĩ và nói rằng anh ta hành động cũng như Dupuis".

ĐNTL kể chuyện tháng Tám âm năm 1873, sau khi “quở trách quan khâm mệnh [tức Nguyễn Tri Phương] không được theo như trước khiêu khích sinh sự”, thì vua Tự Đức đã “cho Binh bộ hữu tham tri Phan Đình Bình sung làm khâm phái đến ngay Hà Nội cùng với Nguyễn Tri Phương xử trí việc Đồ Phổ Nghĩa”, với lời dặn dò rằng, “Nguyễn Tri Phương tuổi cao tính cố chấp, Bùi Thúc Kiên gặp việc hoảng hốt, giấy tờ đi lại, có hại đến sự thể...; phạm việc để lỡ điều do Nguyễn Tri Phương yêu cầu khất khe nên mới đến thế”.

Sách của Gautier nói trên cũng biết việc Phan Đình Bình được cử đi, “a partir du 8 novembre, celles de M. Garnier ne furent adressées qu'à S. Exc. l'envoyé de la Cour de Hué [le tam-tri Phan Đình Bình], qui depuis les premiers jours du mois se trouvait à Hanoi auprès du maréchal”, từ ngày 08/11 [năm 1873], những thông tin của Garnier chỉ được gửi đến cho ngài sứ thần của triều đình Huế là tham tri Phan Đình Bình, người từ những ngày đầu tháng đã ở Hà Nội cùng với thống chế [Tri Phương]. Nhưng Gautier cũng biết mà nói thêm rằng, “mais comme le maréchal dominait complètement l'envoyé, les choses restèrent au même état: les deux, au fond, ne faisaient qu'un”, nhưng thống chế [Tri Phương] hoàn toàn chế ngự sứ thần [Đình Bình], mọi thứ vẫn ở trạng thái như cũ: 2 người về cơ bản vẫn là 1. Garnier chuyển sang cố gắng thuyết phục Phan Đình Bình về việc mở cửa sông Hồng cho mục đích thương mại, nhưng Đình Bình, “repeater les memes arguments dont se servait le marechal”, lặp lại các lập luận tương tự đã được sử dụng bởi thống chế, nghĩa là chỉ bàn cách xử lý vụ việc của Jean Dupuis mà thôi.

“M. Garnier protesta énergiquement contre cette prétendue ignorance de ses pouvoirs. Il demandait, avec une insistance logique, que, puisque l'ambassadeur ignorait tout, on voulût bien consulter là-dessus les deux mandarins venus avec lui de Tourane et retenus au fond de la citadelle”. Garnier mạnh mẽ phản đối điều giả vờ không biết này về quyền hạn của mình. Anh ta yêu cầu, với 1 sự khẳng khái hợp lý, rằng, bởi vì sứ thần không biết gì cả, thì họ nên vui lòng đi hỏi ý kiến 2 viên quan đã đi cùng với anh ta từ Đà Nẵng và đang bị giam giữ ở cuối thành.

ĐLSC số 323 đã có đề cập đến việc có 2 viên quan, Binh bộ lang trung Nguyễn Khoa Luận và Hình bộ lang trung Trần Văn Quýnh, được vua Tự Đức cử đi hộ tiếp, cùng tàu với Garnier từ Huế ra Bắc Kỳ. Theo nguyên văn của ĐNTL thì, “vừa đến Đồ Sơn thuộc tỉnh Quảng Yên, bọn Luận Quýnh báo cho tỉnh Quảng Yên biết, bèn tìm đường đi lối khác”, nghe như là 2 người này cố tình bỏ mặc Garnier ở dọc đường. Hóa ra không phải là như vậy, mà là Nguyễn Khoa Luận và Trần Văn Quýnh đã bị Nguyễn Tri Phương cho bắt nhốt, có lẽ là vì vị tướng già không hài lòng với 2 người này, đã có “thái độ thân mật” thế nào đó với người Pháp trên hành trình từ Đà Nẵng ra Quảng Yên.

Bên cạnh đó, Garnier cũng biết việc và gửi thư yêu cầu Nguyễn Tri Phương phải trả tự do ngay cho quyền suất đội Nguyễn Đăng Viên, người can tội “ngăn lại không kịp” để Garnier xông vào thành mà không báo. Trong khi ĐNTL kể “Nguyễn Đăng Viên phải cách chức cho về quê”, thì Garnier lại biết Đăng Viên “cent coups de baton, la destitution de son grade et un séjour au cachot”, bị đánh 100 trượng, cách chức và giam vào ngục tối. Dễ hiểu là yêu cầu này của Garnier chỉ làm tăng thêm mâu thuẫn với Tri Phương.

Sách của Gautier cũng nói về 1 yết thị của chính quyền Hà Nội, cấm người dân liên hệ với phái đoàn của Garnier: “Elle défendait à tout habitant, fût-il commerçant et même Chinois, de se rendre auprès de l’ambassadeur français; elle disait que celui-ci n’avait aucune qualité pour être le confident de leurs plaintes, ni le dépositaire de leurs secrets; qu’envoyé pour juger et chasser M. Dupuis, il n’avait pas à s’immiscer dans les affaires du pays; et qu’enfin si quelqu’un croyait avoir le droit de formuler des réclamations, c’était à lui, gouverneurs qu’ells devaient uniquement s’adresser”. Lệnh cấm bất kỳ cư dân nào, kể cả 1 thương nhân hay thậm chí 1 người Hoa, đến gặp đại sứ Pháp; lệnh nói rằng anh ta không có phẩm chất để trở thành người bạn tâm sự cho những lời phàn nàn của họ, cũng như là người lưu giữ bí mật của họ; được cử đến để xét xử và xua đuổi ông Dupuis, anh ta không can thiệp vào công việc của đất nước; và cuối cùng nếu ai đó tin rằng họ có quyền khiếu nại, thì đối với họ, rằng họ chỉ nên đề đạt với chính quyền.

“Le soir même, il se rendit auprès du gouverneur, dans la citadelle, et l’invita à retirer, à détruire immédiatement cette indigne proclamation. Elle ne fut point retirée. Il fit alors apposer cette contre-proclamation en langue annamite”. Ngay tối hôm đó, anh ta đến gặp tổng đốc, trong kinh thành, đề nghị ông rút lại, lập tức hủy bỏ bản yết thị bất xứng này. Nó đã không được rút lại. Sau đó, anh ta đã dán yết thị phản bác này bằng tiếng An Nam:

“Au peuple tonkinois. Le gouverneur de cette ville vient de faire une proclamation au peuple qui dénature ma mission. Je l’ai invité à la retirer, mais j’apprends qu’il ne l’a pas encore fait”. Gửi người dân Bắc Kỳ. Tổng đốc của thành phố này vừa đưa ra 1 yết thị với người dân, mô tả sai lệch sứ mệnh của tôi. Tôi đã đề nghị ông ấy rút lại, nhưng tôi biết rằng ông ấy vẫn chưa làm như vậy.

“J’ai été envoyé ici par l’amiral gouverneur de la Cochinchine française pour examiner les différends survenus entre M. Dupuis et les autorités annamites, et tâcher, si faire se peut, de les aplanir, mais nullement pour expulser M. Dupuis; ni venu, comme le dit la proclamation du gouverneur, sur l’ordre et la demande de la cour de Hué pour chasser le même Dupuis et partir avec lui”. Tôi được cử đến đây bởi đô đốc thống đốc Nam Kỳ để xem xét những tranh chấp nảy sinh giữa ông Dupuis và nhà cầm quyền An Nam, và cố gắng giải quyết, nếu có thể, nhưng không có sứ mệnh nào trục xuất ông Dupuis; cũng không đến để, như trong lời yết thị của tổng đốc, là theo lệnh và theo yêu cầu của triều đình Huế mà xua đuổi Dupuis đó và rời đi cùng với ông ta.

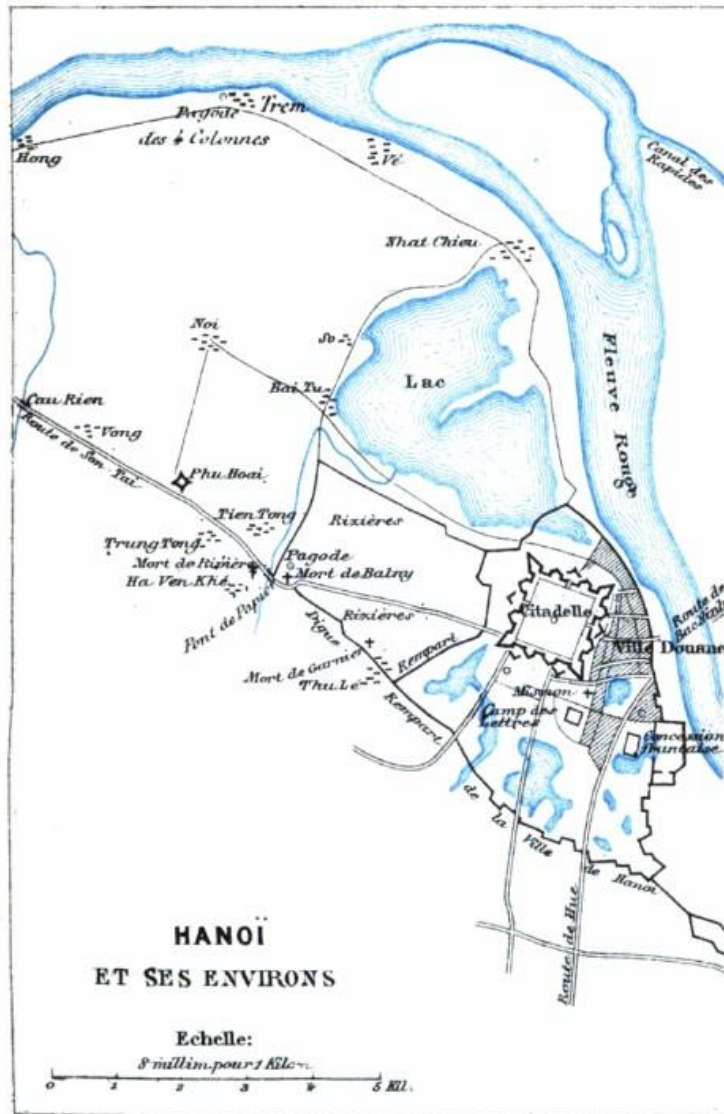
“Ma mission a un autre but, dont le principal est de protéger le commerce en ouvrant le pays et son fleuve à toutes les nations sous la protection de la France”. Nhiệm vụ của tôi có 1 mục đích khác, mục đích chính là bảo vệ thương mại bằng cách mở cửa đất nước và dòng sông cho tất cả các quốc gia dưới sự bảo hộ của nước Pháp.

Lời lẽ của Garnier đã leo thang đến hết mức có thể, và khi quân lính tàu bè Pháp đi sau cũng đã ra đến nơi, ngày 14/11, Garnier phát hành 1 thông báo với 5 điều khoản như sau:

1. Sông Hồng (Hong-Kiang trong tiếng China, sông Cái trong tiếng An Nam) được mở cửa cho thông thương từ ngày 15/11/1873;
2. Nó sẽ được dành riêng cho việc điều hướng thương mại của các tàu Pháp, Tây Ban Nha và China;
3. Thuế hải quan phải thu được ấn định ở mức 3% tổng giá trị của hàng hóa;
4. Đối với các tàu xuất phát từ Sài Gòn, các khoản thuế này được giảm 1 nửa trên tổng giá trị của hàng hóa;
5. Đối với các tàu đến từ tỉnh Vân Nam China, thuế cũng sẽ được giảm 1 nửa trên tổng giá trị của hàng hóa.

Có vẻ như soạn thảo những điều khoản này cũng không phải sở trường của Garnier, nhưng điều gì phải đến đã đến.

“Quan quân chia cửa chống giữ; khâm mệnh Nguyễn Tri Phương cùng với con là phò mã Lâm (nguyên xin đi dò thám) giữ cửa Đông Nam, quân nước Pháp phá ngay trước, Lâm bị bắn chết, Tri Phương bị thương, quân các cửa tan vỡ, thành mới bị mất; Bùi Thức Kiên (thực tổng đốc), Tôn Thất Trắc (án sát) trốn đi thoát trú ẩn ở phía Bắc thành, (trú ở nhà tên thư lại Tô Phái ở xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, sau cai tổng Đức bắt được Bùi Thức Kiên đem nộp, phái viên nước Pháp thưởng 100 quan tiền); người Pháp bắt bọn Phan Đình Bình (khâm phái), Vũ Đường (bổ chính), Đặng Siêu (đề đốc), Nguyễn Đăng Nghiễm (lãnh binh), phái tàu thủy chở về Gia Định (khi ấy đến Gia Định, tướng Pháp định muốn chở về nước Pháp để dâng công, sứ thần Nguyễn Văn Tường hết sức cứu gỡ được khỏi, sau nhận giao trả về); Tri Phương vì bị thương, ở lại dinh cũ để chữa (quân nước Pháp giam giữ)”.



Hình 53: Bản đồ Hà Nội và vùng phụ cận trong sách của Gautier

“Việc ấy tâu lên, vua bảo rằng, trước đây, tướng Pháp phái thuyền vì tình giao hiếu đến, ta cũng không tính chúng giả dối, cho đến đậu ở tỉnh thành Hà Nội, để tỏ đối đãi khoan hậu, không ngờ phái viên ấy giả quyết sinh sự, rất là quái ác, trong đó tướng không khỏi tướng ấy có ý bảo ban [có lẽ ý tưởng về 1 chỉ thị mật nào đó của Dupré giao cho Garnier là từ đây mà ra], liền sai Thương bực viết thư báo cho nước Pháp biết và tư cho sứ thần phải khéo giảng giải, (hiện ở Gia Định) cốt cho tướng ấy sức bảo An Nghiệp trao trả tỉnh thành Hà Nội, mới tiện định điều ước”.

“Bỗng có tin báo An Nghiệp xin đặt quan mới ở Hà Nội, đến làm việc để tiện cho tên ấy bàn bạc việc buôn; các tỉnh Nam Định, Ninh Bình tâu rằng, An Nghiệp đưa thư nói, tên ấy không phải có lòng chiếm lấy thành trì, muốn giữ hoà ước như trước, chỉ vì các viên sai đi trước làm việc không

khéo, nên mới thế, xin triều đình chọn quan đến làm việc, tên ấy tức đem tỉnh thành trao trả, cùng định điều ước về việc buôn; vua bảo rằng, chúng rất狡詐, đã chiếm đất bên trong của ta, đã nói là nộp lại thành, bàn điều ước, vẫn chưa đủ tin, nhưng nay muốn bớt việc yên dân, nhân cơ hội châm chước đối phó cũng không hại gì; chuẩn cho đình thần chọn cử viên nào có tài năng, đặt làm quan tỉnh để sung làm việc, nhưng đều cho thẳng trật để tỏ ý khuyến khích”.

“Sau rồi quân nước Pháp chiếm giữ phủ Lý Nhân và các huyện Hoài Đức, Gia Lâm, thế gần dần dần; vua nghe tin báo, lại chuẩn cho vệ úy quyền chương dinh Kỳ võ kiêm quản dinh Long võ là Lê Thập thăng thụ thống chế sung đề đốc quân vụ, Lễ bộ hữu tham tri Chu Đình Kế sung chức tham tán, đem 1000 quân đến ngay tỉnh Ninh Bình để trấn áp; lại chuẩn cho tiền quân đô thống Hồ Uy sung chức tổng thống, Lại bộ tả tham tri Nguyễn Chính chuẩn cho thực thụ lĩnh thượng thư bộ Binh sung chức hiệp thống, mang đại binh tiến đến núi Tam Điệp đầu địa giới Thanh Hoá, Ninh Bình đóng giữ, chờ cơ hội trừ tính làm việc; quan tỉnh Hà Nội và quan khâm mệnh, khâm phái trước [kể cả Nguyễn Tri Phương] không kể còn sống hay chết, đều chuẩn cho cách chức đợi tra xét”.

“Khi ấy chỉ dụ còn chưa lục đến, quan quân ở kinh phái đi cũng vừa tiến ra còn đi ở đường, 1 hạt Hà Nội náo động không yên, An Nghiệp ngày càng ngang ngược bừa bãi, đều đã đặt quan khác cai trị tỉnh hạt Hà Nội, lại sức bảo các tỉnh triệt bỏ cửa quan, bến đò, nhỏ hàng rào ở sông, niêm yết điều ước việc buôn, mưu toan tiến lấy; rồi tàu binh đến tỉnh Hưng Yên hỏi 3 khoản ấy có nghe hay không...”. Hưng Yên “có nghe” nên không bị đánh.

“Ngày 14 tiến đến tỉnh Hải Dương, mời quan tỉnh ra thương thuyết, quan tỉnh ấy bảo rằng chưa có mệnh lệnh của triều đình chưa dám tự ý cùng bàn, quân nước Pháp bèn đánh gấp tỉnh thành, quan quân chống địch không được, ngày 15, quân nước Pháp sấn vào chiếm giữ tỉnh thành; Lê Hữu Thường (nguyên hộ đốc sung đồng suất quân vụ), Đặng Xuân Bảng (nguyên lĩnh tuần phủ quyền hộ tổng đốc), Nguyễn Hữu Chính (bổ chính), Nguyễn Đại (án sát) trốn thoát ra đóng ở các huyện Gia Lộc và Cẩm Giàng”.

“Ngày 16, tàu binh của nước Pháp đến tỉnh Ninh Bình, tuần phủ là Nguyễn Thứ ra khỏi thành đón tiếp, người Pháp dắt tay vào thành, đến cửa trước bắn ra, quân trong thành sợ vỡ, quan quân đều chạy tan cả, người Pháp chia quân đóng đồn ở các đường quan yếu; trong Nam ngoài Bắc tư báo không thông, phàm các giấy tờ mỗi khi chạy trạm đến Thanh Hoá phải do tỉnh ấy uỷ người theo đường đi tắt phát đệ đi, đôi khi có bị bọn côn đồ đón đường cướp mất”.

“Tàu binh nước Pháp rời từ Ninh Bình dời đến Nam Định, hộ đốc Nam Định là Nguyễn Hiên phái lãnh binh Nguyễn Văn Lợi, thương biện Phạm Văn Nghị đón đánh ở đồn Độc Bộ, không thắng lợi, rút về đóng ở các huyện Phong Doanh và Ý Yên”.

“Sáng sớm ngày 21, tàu binh nước Pháp chạy lên sông Vị Hoàng, bắn dữ dội vào thành, cửa Đông thành ấy tan vỡ, người Pháp bèn lại chiếm giữ thành ấy, trong khoảng không đầy 1 tháng mà 4 tỉnh kế tiếp cùng mất”.

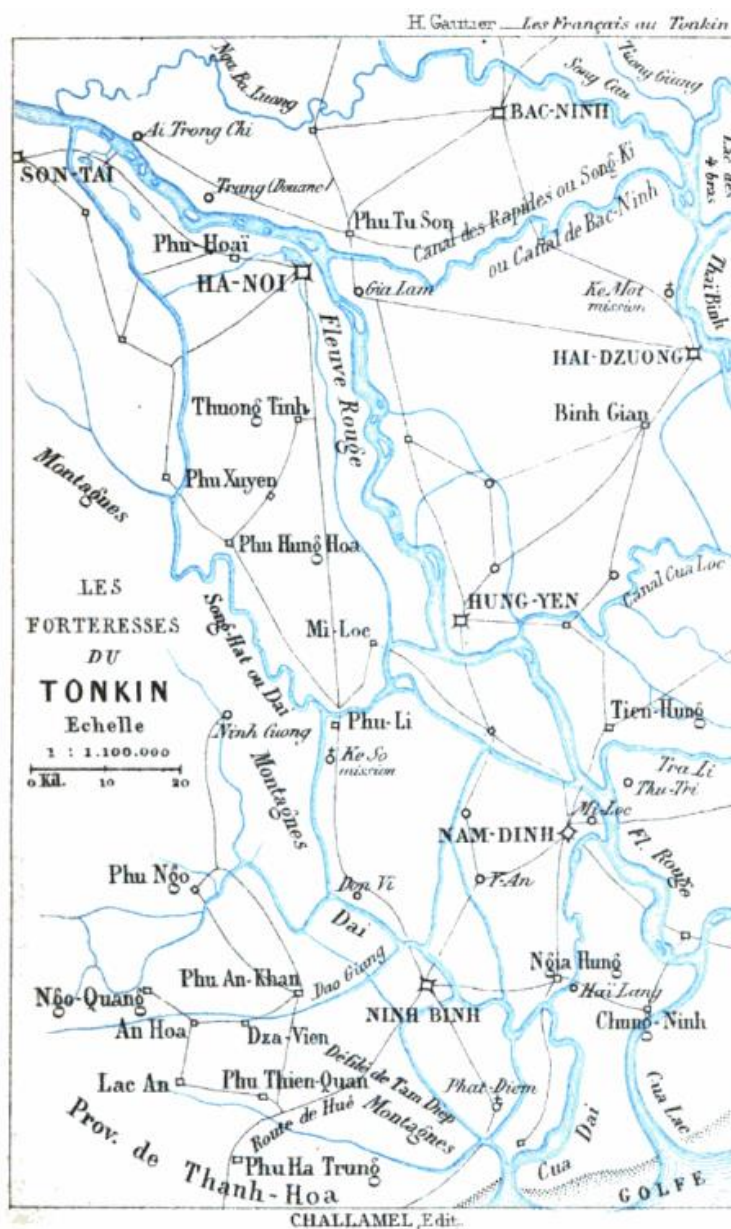
Tháng Một âm năm 1873, “nguyên hiệp biện đại học sĩ lĩnh Lại bộ thượng thư sung khâm mạng tuyên sát đồng sức đại thần bị cách là Nguyễn Tri Phương chết ở dinh vẫn ở thành Hà Nội; trước nhân bị thương ở lại đây, đến nay tuyệt không ăn uống, người Pháp đem cháo và thuốc đồ cho, đều phun nhổ ra cả, rồi đến ngày mồng 1 tháng này [20/12/1873] thì chết”.

“Quan quân đóng ở Hương Canh đánh úp giết An Nghiệp ở ngoài La Thành; trước đây tam tuyên thống đốc Hoàng Tá Viêm, tham tán Tôn Thất Thuyết đem tin cấp báo ở Hà Nội tâu xin chuẩn cho đem binh tiến đến hạt ấy, chờ cơ hội đánh dẹp, sau nghe tin 4 tỉnh liền bị đánh phá, lòng chúng làm ngang ngược bừa, bèn tư giục Lưu Vĩnh Phúc đem quân đến để sai phái; Vĩnh Phúc tình nguyện hết sức làm việc để báo ơn; quân đóng ở xã Hương Canh thuộc huyện Từ Liêm, đến nay tiến quân đến xã Yên Quyết [tức làng Cót], giáp cửa ô phía Tây; ngày mồng 2 tháng ấy [21/12/1873], quân của họ Lưu đến dưới thành khiêu chiến, khi ấy An Nghiệp đương cùng với Trần Đình Túc hội bàn ở dinh đóng, chưa kịp nói đến, bỗng thấy báo có quân đến đánh, An Nghiệp lập tức chạy về đem bộ thuộc ra ngoài thành nghênh chiến, đoàn quân ấy giả cách chạy, An Nghiệp thúc ngựa đuổi đến Cầu Giấy, đoàn quân ấy đánh úp giết chết; lần này chém được 5 đầu, 1 quan 3 tức là An Nghiệp, 1 quan 2, 1 quan 1 và 2 không có lon”.

Dường như Garnier cũng đã từng tham chiến ở Chí Hòa. Oan gia người trước kẻ sau, vị tướng già và viên sĩ quan trẻ ra đi chỉ cách nhau có 1 ngày.

325 – Biên cố Bắc Kỳ năm 1873, 1 góc nhìn khác

Paul-François Puginier Phức, giám mục hiệu tòa Mauricastre, đại diện tông tòa miền Tây Bắc Kỳ, vicaire apostolique du Tonkin occidental, từ năm 1868 đến năm 1892, là 1 nhân vật có liên hệ với hầu hết các nhân vật chính của biên cố Bắc Kỳ năm 1873. Tác giả Louis Engène Louvet khi viết tiểu sử của giám mục Puginier, cuốn *Vie de Monseigneur Puginier*, đã đưa ra thêm nhiều chi tiết và góc nhìn khác về biên cố đó.



Hình 54: Bản đồ các thành trì ở Bắc Kỳ trong sách của Gautier

Điều đầu tiên, Louvet nhận xét 1 cách xác đáng rằng: “Dès le commencement, il y eut, entre les deux gouvernements, un malentendu qui devait peser d'une façon fâcheuse sur toute l'expédition”, ngay từ đầu, giữa 2 chính phủ [Việt và Pháp] đã có 1 sự hiểu lầm rồi sẽ gây ảnh hưởng xấu đến toàn bộ cuộc thám hiểm.

“Du côté des Annamites, il est certain qu'en appelant la France à leur aide, ils voulaient simplement se débarrasser de Dupuis, et après, continuer comme par le passé, à tenir le fleuve Rouge fermé au commerce et à la navigation”, về phía người An Nam, chắc chắn rằng qua việc kêu gọi sự giúp đỡ của Pháp, họ chỉ đơn giản là muốn loại trừ Dupuis, sau đó, tiếp tục mọi sự như xưa, giữ cho sông Hồng đóng kín đối với thương mại và hàng hải. Thống đốc Nam Kỳ Dupré thì chỉ “pour la forme, à désavouer Dupuis”, đồng ý về mặt hình thức với việc loại bỏ Dupuis, trong khi Louvet tuyên bố rằng đã có bằng chứng về việc vào tháng 07/1873, thống đốc Dupré đã đầu tư cho Dupuis, thông qua ngân hàng HSBC 1 khoản tiền lớn, 30 ngàn piasters, “garantie par la colonie”. Như vậy, Dupré đã gắn bó lợi ích cá nhân của mình vào với thương vụ của Dupuis, đây có lẽ là lý do chính cho sự tồn tại của những suy đoán này nọ về “chỉ thị bí mật” nào đó của Dupré cho Garnier.

Điều thứ 2, khi mà sứ mệnh của Garnier còn chưa bắt đầu, quan hệ giữa Dupuis và các quan lại địa phương còn chưa căng thẳng, cả 2 bên đã từng cùng nhất trí nhờ đến vai trò trung gian của giám mục Puginier: “En effet, les grands mandarins écrivirent à Mgr Puginier une lettre courtoise et pressante, la cachetèrent du grand sceau à l'encre rouge et députèrent un de leurs principaux officiers pour l'inviter à se rendre à Hanoi”. Thật vậy, các quan lớn đã viết 1 bức thư nhã nhặn và bức xúc gửi cho giám mục Puginier, đóng triện đỏ và cử 1 trong những viên quan quan trọng của họ mời ngài [từ Kẻ Sở] ra Hà Nội.

Giám mục Puginier, 1 cách khách quan và am hiểu, “essaya, mais sans y réussir, de faire comprendre aux mandarins que leur intérêt était d'ouvrir le fleuve Rouge au commerce et à la navigation, que la chose était inévitable d'ailleurs, et que si la France ne le faisait pas, d'autres nations européennes le feraient à sa place”, đã cố gắng, nhưng không thành công, để làm cho các quan lại hiểu rằng việc mở cửa sông Hồng cho thương mại và hàng hải là vì lợi ích của chính họ [hay nên nói là “lợi ích của chính nước Việt”], hơn nữa đó là điều không thể tránh khỏi, và nếu Pháp không làm điều đó, các quốc gia châu Âu khác sẽ làm đúng như vậy.

Nhưng “ces grandes vues de politique internationale dépassaient évidemment la portée d'esprit des mandarins qui n'ont jamais compris que la politique de l'isolement et de l'exclusion de l'étranger”, những quan điểm lớn về chính trị quốc tế rõ ràng đã vượt quá suy nghĩ của các quan lại vốn chỉ hiểu được nền chính trị bế quan tỏa cảng và loại trừ ngoại bang.

“L'évêque obtint au moins qu'on s'abstiendrait de toute violence à l'égard de Dupuis”, vị giám mục ít nhất cũng đạt được rằng người ta sẽ kiềm chế mọi bạo lực liên quan đến Dupuis.

“Les mandarins, voyant qu'ils ne pouvaient se débarrasser de ce fâcheux, qui s'obstinait à troubler leur quiétude, en référèrent à la cour, qui résolut de s'adresser au gouvernement de Saigon pour expulser ce trouble-fête”, các quan, thấy rằng không thể loại bỏ được người đàn ông khó chịu này [Dupuis], người vẫn tiếp tục quấy rầy sự yên bình của họ, nên đã trình lên triều đình, nơi quyết định yêu cầu chính quyền Sài Gòn trục xuất kẻ gây rối này.

Có 1 chi tiết nhỏ cũng đáng lưu ý, rằng “pour ne pas exciter leurs défiances, il avait refusé l'hospitalité que Dupuis lui avait offerte à bord de ses vaisseaux et avait pris modestement son logement dans les cases de la Sainte-Enfance”, để không khơi dậy sự ngờ vực của họ [các quan lại người Việt], ngài [Puginier] đã từ chối lòng hiếu khách mà Dupuis đã mời ngài lên tàu của mình và chỉ trú ngụ 1 cách khiêm tốn trong cô nhi viện dòng Chúa Hải đồng.

Louvet đã không nói rõ những quan lại đã mời và làm việc với giám mục Puginier lần đầu này là ai, nhưng tiếp tục với những chi tiết của lần mời làm việc thứ 2, còn trọng thị hơn nữa: “Cette fois, l'invitation venait du généralissime des troupes annamites envoyées pour combattre les Pavillons-Noirs, qui désolaient toujours la frontière Nord-Ouest, le grand mandarin Hoàng-Kế-Viêm, connu plus tard des Français sous le nom de prince Hoàng. En sa qualité d'un des principaux mandarins du royaume, la cour l'avait chargé de régler l'affaire Dupuis, et il tenait à conférer avec l'évêque au sujet de ce grave incident”. Lần này, lời mời đến từ vị tướng quân An Nam được cử đi đánh quân Cờ Đen đang tàn phá biên giới Tây Bắc, quan lớn Hoàng Kế Viêm, sau này được người Pháp gọi là ông hoàng Hoàng. Với tư cách là 1 trong những trụ cột của vương quốc, triều đình đã yêu cầu ông phải giải quyết vụ Dupuis, và ông muốn trao đổi với giám mục về chủ đề của vụ việc nghiêm trọng này.

Hoàng Kế Viêm được Louvet đánh giá khá cao: “Mgr Puginier répéta au généralissime ce qu'il avait dit aux autres mandarins à son premier voyage. Le prince, homme intelligent et bien au courant des affaires, était mieux en état de comprendre. Il convint de bonne foi que, pour le moment au moins, il n'y avait rien à faire qu'à s'en remettre à l'arbitrage de la France que la Cour avait sollicité”. Giám mục Puginier lặp lại với vị tướng quân những gì ông đã nói với các quan lại khác trong chuyến đi đầu tiên của mình. Ông hoàng, 1 người đàn ông thông minh, am hiểu nhiều vấn đề, nên có thể hiểu rõ hơn. Ông đồng ý một cách thiện chí rằng, ít nhất là vào lúc này, không thể làm gì khác ngoài việc giao việc đó cho quyền tài phán của nước Pháp, như Triều đình đã yêu cầu.

Lần làm việc thứ 3 của giám mục Puginier, theo Louvet kể lại thì khó khăn hơn nhiều, bởi vì lần này là với vị tướng già Nguyễn Tri Phương. Thậm chí, 2 bên còn phải dèn dứ lẫn nhau để xem bên nào sẽ phải mở lời trước để được gặp bên kia. Kết thúc buổi làm việc kéo dài với nhiều mảnh khoe từ cả 2 bên, giám mục Puginier khi về nhà đã viết cho Nguyễn Tri Phương 1 bức thư để xác nhận lại kết quả làm việc:

“Grand Mandarin, vous m'avez dit, dans l'entrevue de ce matin, plusieurs choses que je n'ai pas voulu relever devant le public, mais contre les quelles je tiens à protester: 1. Vous m'avez dit que j'avais demandé l'entrevue. Vous savez bien que c'est le contraire, et que je suis allé vous voir sur votre demande uniquement; 2. Si l'affaire avec M. Dupuis ne s'arrange pas, vous me retiendrez prisonnier. Eh! bien, je vous préviens que je pars demain vers midi, que l'affaire soit réglée ou non. Si vous voulez me faire arrêter, vous pouvez envoyer vos soldats”. Thừa Đại quan, trong buổi hội kiến sáng nay, ngài đã nói với tôi 1 số điều mà tôi không muốn nêu ra trước công chúng, nhưng tôi muốn phản đối: 1. Ngài nói với tôi rằng tôi đã yêu cầu hội kiến. Ngài biết rất rõ rằng sự thật thì ngược lại, rằng tôi chỉ đến gặp ngài theo yêu cầu của ngài; 2. Nếu vụ việc với ông Dupuis không suôn sẻ, ngài sẽ giam tôi vào tù. Vâng! tốt thôi, tôi báo với ngài rằng tôi sẽ rời đi vào khoảng trưa ngày mai, cho dù vụ việc đã được giải quyết hay chưa. Nếu ngài muốn bắt tôi, ngài có thể gửi binh lính của ngài tới.

Đến buổi làm việc thứ 2 với Nguyễn Tri Phương, tức là buổi làm việc thứ 4 của Puginier cho cùng vụ việc này, cũng theo Louvet kể thì Puginier đã phải “đứng” để tránh việc phải ngồi xuống 1 cái ghế thấp hơn so với vị trí mà giám mục đáng có, cũng chẳng có tiến triển gì. Đó là những gì đã xảy ra trước khi Garnier ra đến Hà Nội.

Giám mục Puginier sẽ có buổi làm việc thứ 5 vào ngày 12/11/1873 với chính Garnier theo yêu cầu của anh ta. Louvet mô tả: “A son arrivée, il refusa la réception solennelle que M. Garnier voulait lui faire, et il alla s'établir dans une des pauvres cases de l'orphelinat de la Sainte-Enfance”, khi đến nơi, ông từ chối sự tiếp đón long trọng mà Garnier muốn dành cho ông, và đến sống ở 1 trong những khu trại tồi tàn của cô nhi viện dòng Chúa Hải đồng, lập lại cách ứng xử giống như đối với Dupuis. Hơn nữa, “il eut soin, pour éviter tout soupçon, de se mettre en relations avec les mandarins annamites, avant même d'avoir vu l'officier français”, ông cẩn thận, để tránh mọi nghi ngờ, đặt mình liên lạc với các quan An Nam, ngay cả trước khi gặp viên sĩ quan Pháp.

“A sa première entrevue avec Garnier, il lui fit cette déclaration très nette: ‘Monsieur le Commandant, je serai toujours heureux de vous rendre tous les services en mon pouvoir, en tout ce qui ne sera pas contre ma conscience; mais si je suis Français, je dois me souvenir aussi que je suis évêque au Tong-king. Veuillez donc ne rien me demander qui puisse faire tort au gouvernement annamite, car je ne pourrais m'y prêter, me devant à ma patrie d'adoption aussi bien qu'à ma patrie d'origine’”. Trong cuộc hội kiến đầu tiên với Garnier, ông đã tuyên bố rất rõ ràng với anh ta điều này: "Thưa ngài chỉ huy, tôi sẽ luôn sẵn lòng cung cấp cho ngài tất cả các dịch vụ trong khả năng của tôi, mà tất cả những điều đó sẽ không trái với lương tâm của tôi; nhưng nếu tôi là người Pháp, tôi cũng phải nhớ rằng tôi là giám mục ở Bắc Kỳ. Vì vậy, xin đừng yêu cầu tôi bất cứ điều gì có thể gây hại cho chính quyền An Nam, bởi vì tôi không thể tự cho mình mang nợ, đất nước nhận nuôi tôi cũng như quê hương tôi”.

Khi viên sĩ quan trẻ đồng ý rằng, “jamais je ne me permettrai de vous faire la moindre proposition pouvant vous gêner sous ce rapport”, không bao giờ tôi cho phép mình đưa ra cho ngài 1 đề xuất nhỏ nhất có thể cản trở ngài về mặt này, vị giám mục “demanda aussitôt à l'envoyé français de revenir sur une proclamation imprudente, dans laquelle Garnier appelait les chrétiens à venir lui exposer leurs griefs”, đã ngay lập tức yêu cầu phái bộ Pháp xem xét lại 1 tuyên bố thiếu thận trọng, trong đó Garnier kêu gọi các Kitô hữu đến trình bày với anh ta về những bất bình của họ. Dường như vị giám mục cũng đã cấm các giáo dân của mình làm điều đó, những bất bình nếu có chỉ nên được trình bày “à leurs juges naturels”, cho các phán quan vốn có của họ [ý nói các quan lại địa phương].

Thêm 1 chi tiết nữa, rằng “dès son arrivée au Tong-king, Garnier, sur les ordres secrets de l'amiral, avait cherché à se mettre en relations avec les partisans de l'ancienne famille des Lê”, ngay khi đến Bắc Kỳ, Garnier, theo lệnh bí mật của đô đốc đã tìm cách thiết lập quan hệ với các băng đảng của họ Lê cũ. Theo Louvet thì may nhờ có sự khuyên can của giám mục Puginier mà việc này được chấm dứt.

Nói chung, thái độ của giám mục Puginier đối với tất cả các bên, từ Hoàng Kế Viêm hay Nguyễn Tri Phương tới Dupuis hay Garnier, theo những mô tả của Louvet là dễ hiểu và hợp lý. Louvet cũng khá khách quan đánh giá tình hình của Garnier và bênh vực cho hành động của viên sĩ quan này, theo đó thì Dupré thống đốc Nam Kỳ, “avait commis une imprudence impardonnable en donnant si peu d'hommes à son envoyé”, đã phạm phải một sự thiếu thận trọng không thể tha thứ khi giao quá ít người cho phái viên của mình, còn bên phía Việt thì sau những lần hội kiến không thành công, đã có những động thái xây đắp thành trì và điều động quân lính, kể cả điều động quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc, đẩy Garnier vào tình thế nguy hiểm, bị đe dọa đến tính mạng, buộc viên sĩ quan này phải hành động. Có thể hiểu là nếu lực lượng của Garnier đủ mạnh để viên sĩ quan này khỏi phải lo ngại, thì cho dù công việc có bế tắc bao lâu đi chăng nữa cũng không đến nỗi có vấn đề gì xảy ra. Việc đàm phán với triều đình nhà Nguyễn cũng sắp xảy ra ở cấp cao hơn, bởi Paul-Louis-Félix Philastre, mà ĐNTL gọi là Hoắc Đạo Sinh, không cần đến việc Garnier phải nổ súng.

Sách của Louvet cũng mô tả việc Garnier đánh lan ra các tỉnh Bắc Kỳ và việc Garnier bị quân cờ đen phục kích phù hợp với những gì mà ĐNTL mô tả, ngoại trừ có 2 chi tiết mới:

Chi tiết đầu tiên là ở Nam Định: “On saisit sur un courrier une requête, adressée par les lettrés de Namdinh au roi, pour demander l'autorisation de procéder au massacre général des chrétiens, cette requête était apostillée et signée par le gouverneur même de Nam-dinh”, chúng ta đã thu giữ được trong 1 bức thư 1 thỉnh cầu của các nho sĩ Nam Định trình lên nhà vua, xin phép tiến hành thảm sát các Kitô hữu nói chung, lời thỉnh cầu này được ký tên và đóng dấu bởi tổng đốc Nam Định. Có thể quy nguyên nhân của điều thỉnh cầu này cho sự hợp tác với Garnier của các Kitô hữu, nhưng Louvet đưa ra số liệu, mà không dẫn nguồn, rằng trong số 14 ngàn lính bản xứ mà

chỉ trong vài ngày Garnier đã chiêu tập được, chỉ có 2 ngàn là Kitô hữu. Cho dù số liệu có thể khác đi, chẳng hạn 7 trên 14 ngàn hay hơn nữa, thì cũng không thể nào chấp nhận lời thỉnh cầu “thăm sát” của đám nho sĩ này được.

Chi tiết thứ 2 là bức thư của thống đốc Dupré gửi cho Garnier sau khi nhận được báo cáo về việc quân Pháp đã đánh chiếm Bắc Kỳ. Bức thư có đoạn:

“Secondez de toutes vos forces les efforts que je fais pour me conformer à la volonté du gouvernement, pour rentrer dans la voie pacifique des négociations, et n'en plus sortir”. Hãy hết sức ủng hộ những nỗ lực mà tôi đang thực hiện để tuân theo ý muốn của chính phủ [sách tiếng Việt đang lưu hành dịch chỗ này là “ý muốn của triều đình”!], quay trở lại con đường đàm phán hòa bình và không bao giờ rời bỏ nó.

“Rassurez, par tous les moyens possibles, les populations et surtout les fonctionnaires actuels; évitez tout ce qui peut ressembler à une prise de possession, à une usurpation d'autorité”. Hãy trấn an, bằng mọi cách có thể, người dân và đặc biệt là các công chức hiện tại; tránh bất cứ điều gì có thể giống như 1 sự tiếp quản, 1 sự chiếm đoạt quyền lực.

“Je me suis engagé à ajourner, pour aller plus vite, la solution de la question commerciale, dont on ne traitera qu'après la question politique”. Tôi đã tiến hành trì hoãn, để đi nhanh hơn, giải pháp cho vấn đề thương mại, vấn đề mà chúng ta sẽ chỉ giải quyết sau vấn đề chính trị. [Trì hoãn vấn đề mở cửa sông Hồng để ưu tiên giải quyết vấn đề chính trị].

“Si vous vous êtes trop avancé, dites aux intéressés que vous reculez par mon ordre et que ce n'est qu'un retard, auquel il faut se résigner dans l'intérêt de la paix”. Nếu bạn đã tiến quá xa, hãy nói với những người có liên quan rằng bạn đang rút lui theo lệnh của tôi và đó chỉ là sự chậm trễ cần phải có vì lợi ích của hòa bình.

“Il me paraît nécessaire également d'éloigner M. Dupuis, dont la présence ne peut que provoquer les plaintes de la cour de Hué”. Tôi cũng cần phải loại bỏ ông Dupuis, người mà sự hiện diện chỉ có thể kích động các khiếu nại của triều đình Huế.

Viên thống đốc đã quay ngoắt 180 độ với Jean Dupuis. Mất hết vốn liếng, thương gia này trở thành người ủng hộ nhiệt tình cho việc Pháp tiến chiếm Đông Dương, viết vài sách về đề tài Bắc Kỳ và qua đời vào năm 1912.

Tiếp theo, Louvet ca ngợi vai trò của giám mục Puginier trong việc vực lại tinh thần đang sa sút của đám lính Pháp, sử dụng cả lực lượng lính đánh thuê người China của Dupuis để ổn định tình hình, và dường như đã gần thành công trong việc tiếp tục làm trung gian đàm phán giữa sứ thần của triều đình Huế, có lẽ là Trần Đình Túc mới được thăng thự tuần phủ lĩnh tổng đốc Hà – Ninh,

với các cấp phó của Garnier là Bain de la Coquerie và Esmez [đoạn này hơi khó tin]. Tất cả những điều đó đã bị phá hỏng 1 cách đột ngột bởi sự hiện diện của Philastre: “Le 2 janvier 1874, on était réuni à la maison des ambassadeurs pour échanger les signatures, lorsqu'arriva de Haiphong une dépêche signée Philastre, ordonnant de suspendre toute négociation, jusqu'à son arrive”, vào ngày 02/01/1874, khi các bên đàm phán tập hợp lại tại nhà của sứ thần để trao đổi chữ ký, thì 1 công văn có chữ ký của Philastre, đến từ Hải Phòng, ra lệnh đình chỉ tất cả các cuộc đàm phán cho đến khi ông đến.

Louvet đặc biệt lên án cách xử sự của Dupré và Philastre, người mà Louvet không ngần ngại coi là “plus Annamite que les Lettrés”, còn An Nam hơn cả bọn Nho sĩ, trong việc hoàn toàn thiếu tầm nhìn, đã từ bỏ không điều kiện những thành quả của Garnier, rút quân về để mặc những người dân từng cộng tác với Garnier cho sự trả thù của quan lại địa phương và nho sĩ. Đặc biệt, sự trả thù đã leo thang thành những vụ đàn áp tôn giáo mà theo thống kê của Louvet, chỉ trong vòng 10 ngày sau khi quân Pháp triệt thoái, đã có 3 linh mục, 25 thầy giảng và chủng sinh, hàng ngàn giáo dân bị tàn sát, 107 họ đạo bị tàn phá trong phạm vi sứ bộ miền Tây Bắc Kỳ.

Chưa hết, không còn là trả thù nữa vì không có liên quan gì đến Garnier, cơn bão tàn sát cũng lan xuống sứ bộ miền Nam Bắc Kỳ với 4 ngàn rưỡi giáo dân bị chặt đầu và 300 họ đạo bị phá hủy.